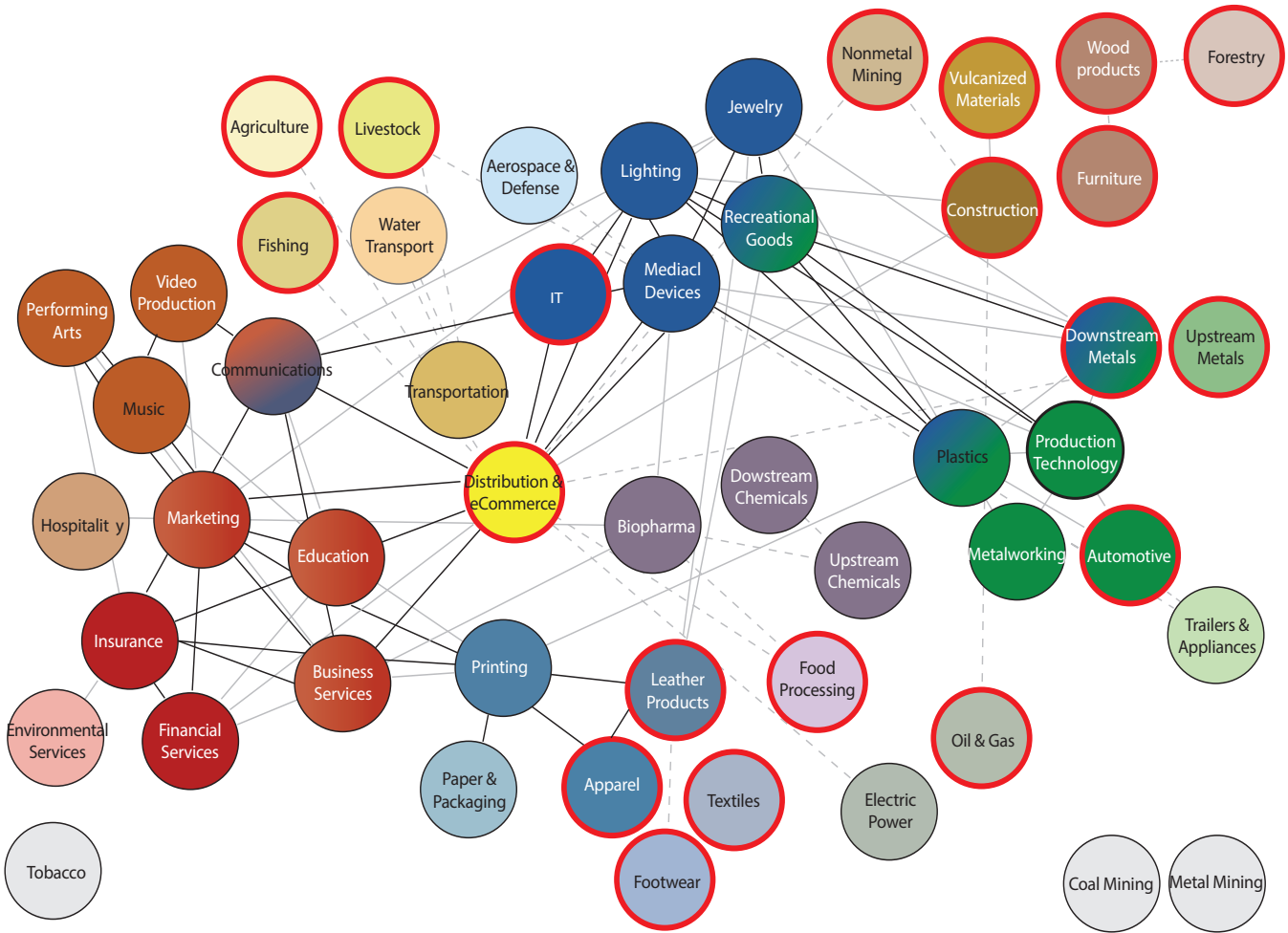




BAN KINH TẾ TRUNG ƯƠNG
CENTRAL ECONOMIC COMMISSION



WORLD BANK GROUP



CHƯƠNG TRÌNH ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC ÔXTRÂYLIA - NHÓM NGÂN HÀNG THẾ GIỚI TẠI VIỆT NAM

Việt Nam: Phát triển và hội nhập thương mại toàn cầu

KHÔNG GIAN KINH TẾ VIỆT NAM

Hồ sơ cụm ngành quốc gia và cấp tỉnh

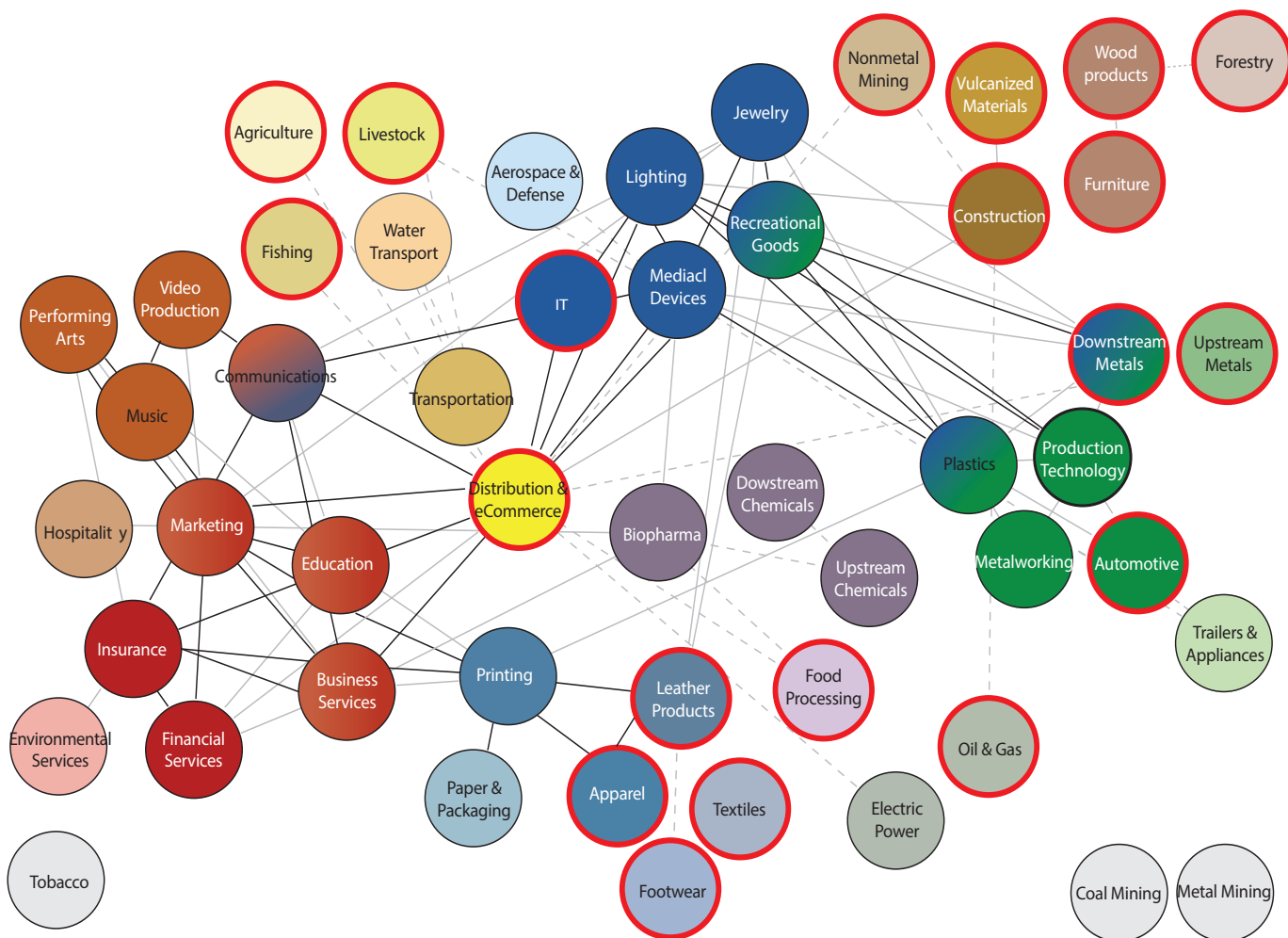
TẬP 1: BÁO CÁO TÓM TẮT
VÀ HỒ SƠ CỤM NGÀNH QUỐC GIA

Tháng 10 năm 2022

Public Disclosure Authorized

Public Disclosure Authorized

Public Disclosure Authorized



KHÔNG GIAN KINH TẾ VIỆT NAM

Hồ sơ cụm ngành quốc gia và cấp tỉnh

TẬP 1: BÁO CÁO TÓM TẮT
VÀ HỒ SƠ CỤM NGÀNH QUỐC GIA

Tháng 10 năm 2022

@2021 Ngân hàng Thế giới
1818 H Street NW., Washington DC 20433
Telephone: 202-473-1000; Internet: www.worldbank.org

Báo cáo là sản phẩm của đội ngũ chuyên gia Ngân hàng Thế giới và các chuyên gia tư vấn. Các kết quả tìm hiểu, các giải thích và kết luận đưa ra trong tập sách này không phản ánh quan điểm chính thức của Ban Giám đốc điều hành Ngân hàng Thế giới hoặc các Chính phủ mà họ đại diện. Ngân hàng Thế giới không đảm bảo tính chính xác của các dữ liệu trong tập sách này.

Đường biên giới, màu sắc, tên gọi và các thông tin khác biểu hiện trên các bản đồ trong báo cáo này không hàm ý bất kỳ đánh giá nào của Ngân hàng Thế giới về vị thế pháp lý của bất kỳ vùng lãnh thổ nào và cũng không thể hiện bất kỳ sự ủng hộ hay chấp nhận nào của Ngân hàng Thế giới về các đường biên giới đó.

Không nội dung nào trong tài liệu này tạo nên hoặc được coi như là một sự hạn chế hoặc sự từ bỏ đặc quyền và miễn trừ của Ngân hàng Thế giới đã được bảo lưu riêng.

Mọi câu hỏi về quyền và giấy phép xin gửi về Ban Xuất bản và Thông tin, Ngân hàng Thế giới, phố 1818 H. NW, Washington DC, 20433, USA, Fax: 202-522-2625; email: pubrights@worldbank.org.



MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	8
LỜI NÓI ĐẦU	9
LỜI CẢM ƠN	10
CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO	11
A. BÁO CÁO TÓM TẮT	13
GIỚI THIỆU	13
CHƯƠNG 1. CỤM NGÀNH VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ	15
1.1. Cụm ngành là gì?	15
1.2. Chuyên môn hóa cụm ngành theo địa phương	16
1.3. Cụm ngành và sự đa dạng hoá kinh tế	18
1.4. Đo lường và lập bản đồ cụm ngành	19
CHƯƠNG 2. HỒ SƠ CỤM NGÀNH QUỐC GIA	21
2.1. Kết quả hoạt động của cụm ngành quốc gia	21
2.2. Hồ sơ cụm ngành quốc gia	29
2.3 Các hàm ý chính sách chính từ nghiên cứu điển hình về cụm ngành ô tô	36
CHƯƠNG 3: HỒ SƠ CỤM NGÀNH CẤP TỈNH	37
3.1. Chuyên môn hóa theo các cụm ngành thương mại và nội địa	37
3.2. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại và nội địa	41
3.3. Mức độ liên kết giữa các cụm ngành tại địa phương	44
3.4. Gắn sao cho cụm ngành và tính năng động của cụm ngành	45
3.5. Các hàm ý chính sách chính từ nghiên cứu điển hình về hồ sơ cụm ngành của Hải Phòng	48
CHƯƠNG 4: Ý NGHĨA VỀ MẶT CHÍNH SÁCH	49

B. HỒ SƠ CỤM NGÀNH QUỐC GIA

50

01. Phương tiện hàng không, vũ trụ và quốc phòng	50
02. Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp	57
03. May mặc	62
04. Ô tô	67
05. Dược sinh học	72
06. Dịch vụ kinh doanh	77
07. Khai thác than	82
08. Thiết bị và dịch vụ truyền thông	87
09. Sản phẩm và dịch vụ xây dựng	92
10. Phân phối và thương mại điện tử	97
11. Sản phẩm hoá chất hạ nguồn	102
12. Sản phẩm kim loại hạ nguồn	107
13. Giáo dục và sáng tạo tri thức	112
14. Sản xuất và truyền tải điện	117
15. Dịch vụ môi trường	122
16. Dịch vụ tài chính	127
17. Đánh bắt thủy sản và sản phẩm	128
18. Chế biến thực phẩm	133
19. Giày dép	138
20. Lâm nghiệp	143
21. Đồ nội thất	148
22. Khách sạn và du lịch	153
23. Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích	158
24. Dịch vụ bảo hiểm	163
25. Trang sức và kim loại quý	168
26. Da và các sản phẩm từ da	173
27. Thiết bị điện và chiếu sáng	178
28. Chế biến gia súc	183
29. Marketing, thiết kế, và xuất bản	188

30. Thiết bị y tế	193
31. Khai thác kim loại	198
32. Công nghệ gia công kim loại	203
33. Âm nhạc và ghi âm	208
34. Khai thác phi kim loại	211
35. Sản xuất và vận chuyển dầu khí	216
36. Giấy và bao bì	221
37. Biểu diễn nghệ thuật	226
38. Chất dẻo, nhựa	231
39. Dịch vụ in ấn	236
40. Công nghệ sản xuất và máy móc công nghiệp nặng	241
41. Thiết bị điện nhỏ, giải trí	246
42. Dệt	251
43. Thuốc lá	256
44. Rơ moóc và thiết bị kéo	260
45. Vận tải và logistics	265
46. Sản phẩm hoá chất thượng nguồn	270
47. Sản phẩm kim loại thượng nguồn	275
48. Sản xuất và phân phối video	280
49. Vật liệu lưu hoá và nung chảy	285
50. Vận tải thuỷ	290
51. Sản phẩm gỗ	295

PHỤ LỤC	300
----------------	------------

TÀI LIỆU THAM KHẢO	303
---------------------------	------------

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
Harvard ISC	Viện Chiến lược và Cạnh tranh, Trường Kinh doanh Harvard
HS	Hệ thống hài hòa
IT	Công nghệ thông tin
LQ	Thương số vị trí
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
STEM	Khoa học, Công nghệ, Kỹ nghệ và Toán
TiVA	Nguồn giá trị gia tăng của thương mại
US	Hợp chủng quốc Hoa kỳ
US\$	Đô-la Mỹ
VASS	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam
VDR	Báo cáo Phát triển Việt Nam
VSIC	Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

LỜI NÓI ĐẦU

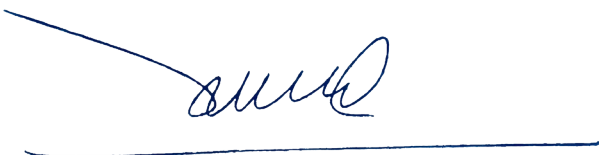
Để trở thành nước phát triển có thu nhập cao vào năm 2045 như mục tiêu đề ra tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030, Việt Nam sẽ cần phải thúc đẩy tăng trưởng năng suất. Lý thuyết kinh tế và bằng chứng thực nghiệm đã chứng minh rằng sự hình thành và phát triển các mạng lưới doanh nghiệp hay cụm ngành, và năng lực của các mạng lưới, cụm ngành này sẽ nâng cao hiệu quả kinh tế theo quy mô và đổi mới thông qua các hiệu ứng tích tụ, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng năng suất.

Cấu trúc không gian cụm ngành của quốc gia và các nền kinh tế địa phương là một trong những nền tảng của năng lực cạnh tranh của quốc gia và địa phương. Khả năng của một quốc gia và địa phương trong sản xuất các sản phẩm và dịch vụ có giá trị cao phụ thuộc vào việc tạo ra và củng cố các cụm ngành và các mối liên kết của chúng để trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo. Các cụm ngành, nơi tích tụ các ngành công nghiệp và dịch vụ liên quan, là một đặc điểm nổi bật của tất cả các nền kinh tế hiện đại, làm cho nền kinh tế quốc gia và địa phương có tính cạnh tranh riêng về việc làm và đầu tư. Những thực tế này thúc đẩy nhu cầu ngày càng tăng về phát triển không gian kinh tế của các cụm ngành.

Báo cáo “*Không gian Kinh tế Việt Nam: Hồ sơ cụm ngành quốc gia và các tỉnh*” lần đầu tiên cung cấp bức tranh tổng quan toàn diện về cấu trúc không gian kinh tế Việt Nam. Dựa trên phương pháp luận theo chuẩn quốc tế, báo cáo lập hồ sơ dữ liệu tổng hợp và năng lực của 51 cụm ngành thương mại và 16 cụm ngành nội địa cho toàn quốc và tất cả 63 tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương của Việt Nam. Dữ liệu phân tích cho phép xác định cấu trúc không gian và mối liên kết, xếp hạng và đánh giá mức độ chuyên môn hóa, khả năng kết nối, năng lực tạo việc làm, tính năng động của các cụm ngành kinh tế ở cấp quốc gia và của các tỉnh, thành phố.

Chúng tôi hân hạnh giới thiệu báo cáo này tới các nhà hoạch định chính sách, nhà nghiên cứu, doanh nghiệp cấp trung ương và địa phương để tham khảo trong quá trình xây dựng, thiết kế chính sách một cách hiệu quả. Báo cáo là sản phẩm của sự hợp tác giữa Văn phòng Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam và Ban Kinh tế Trung ương – cơ quan tham mưu chiến lược của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, trực tiếp và thường xuyên là Bộ chính trị, Ban bí thư. Chúng tôi tin rằng báo cáo này sẽ cung cấp những thông tin đầu vào quan trọng cho thiết kế và thực thi các chiến lược, kế hoạch phát triển cấp quốc gia, địa phương, liên vùng, và liên ngành. Đặc biệt, hồ sơ cụm ngành quốc gia và các địa phương có thể được sử dụng để hỗ trợ quá trình xây dựng Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, cũng như các chiến lược về công nghiệp hoá, hiện đại hóa, kết nối và phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, đô thị hoá, và về phát triển nguồn nhân lực v.v.

Chúng tôi xin cảm ơn các nhân viên và chuyên gia tư vấn của Ngân hàng Thế giới và các cơ quan liên quan của Việt Nam đã đóng góp cho báo cáo. Chúng tôi xin cảm ơn Quỹ Ủy thác Thương mại Đa phương và Chương trình đối tác chiến lược Ôt-xtrây-li-a - Nhóm Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam đã tài trợ cho xây dựng báo cáo này.



Nguyễn Đức Hiền
Phó Trưởng ban,
Ban Kinh tế Trung ương



Carolyn Turk
Giám đốc Quốc gia,
Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo này của Ngân hàng Thế giới được thực hiện với sự hợp tác về chuyên môn của Ban Kinh tế Trung ương, cơ quan tham mưu chiến lược của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Báo cáo được thực hiện bởi nhóm chuyên gia của Ngân hàng Thế giới do Phạm Minh Đức (Chuyên gia Kinh tế Cao cấp) chủ biên và bao gồm Jacques Morisset (Chuyên gia Kinh tế trưởng/Chủ nhiệm Chương trình), Richard Bryden (Chuyên gia Tư vấn), Christian Ketels (Chuyên gia Tư vấn) và Nguyễn Thị Xuân Thuý (Chuyên gia Tư vấn, Trợ lý nghiên cứu).

Báo cáo được chuẩn bị dưới sự hướng dẫn chung của Carolyn Turk (Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam), Hassan Zaman (Giám đốc Khu vực; Tổng trưởng Công bằng, Tài chính và Thể chế; Khu vực Đông Á Thái Bình Dương), Sebastian Eckardt (Giám đốc Thực hành; Kinh tế vĩ mô, Thương mại và Đầu tư; Khu vực Đông Á Thái Bình Dương); Zafer Mustafaoglu (Giám đốc Thực hành; Tài chính, Cạnh tranh và Đổi mới; Khu vực Đông Á Thái Bình Dương), và Nguyễn Đức Hiền (Phó Trưởng ban, Ban Kinh tế Trung ương).

Nhóm xin gửi lời cảm ơn đến các chuyên gia phản biện, bao gồm Vincent Palmade (Chuyên gia Kinh tế Trưởng), Souleymane Coulibaly (Chủ nhiệm Chương trình, Chuyên gia Kinh tế Trưởng) và Nguyễn Thắng (Giám đốc, Trung tâm Phân tích và Dự báo, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam) vì những ý kiến đóng góp quý báu của họ và những gợi ý. Chúng tôi xin cảm ơn các ý kiến đóng góp khác từ các đồng nghiệp Andrea Coppola (Chuyên gia Kinh tế Trưởng), Dorsati Madani (Chuyên gia Kinh tế Cao cấp), Đoàn Hồng Quang (Chuyên gia Kinh tế Cao cấp) và Nguyễn Thế Hoàng (Chuyên gia Kinh tế). Nhóm tác giả cũng xin cảm ơn các ý kiến góp ý nhận được từ Nguyễn Ngọc Sơn (Trưởng khoa, Khoa Kế hoạch và Phát triển, Đại học Kinh tế quốc dân), Phạm Văn Đại (Giảng viên, Đại học Fulbright Việt Nam), Nguyễn Hoa Cương (Phó Viện trưởng, Viện Quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư), Nguyễn Văn Vịnh (Phó Viện trưởng, Viện Chiến lược phát triển Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư), Bạch Tân Sinh (Giám đốc, Trung tâm chính sách khoa học và công nghệ, Viện Chiến lược, chính sách khoa học và công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ), Trần Thị Hải Yến (Phó Giám đốc, Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng), Trần Toàn Thắng (Trưởng ban, Ban Công nghiệp và doanh nghiệp, Trung tâm Thông tin và Dự báo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư), Vụ Công nghiệp (Ban Kinh tế Trung ương) và Bùi Tiến Dũng (Phó Giám đốc Trung tâm thông tin, phân tích và dự báo kinh tế, Ban Kinh tế Trung ương).

Chúng tôi cũng xin cảm ơn Ryan Zahrai đã biên tập báo cáo và Lê Thị Khánh Linh đã hỗ trợ hành chính trong việc thực hiện báo cáo này.

CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO

Báo cáo này bao gồm hai tập. Tập 1 bao gồm hai phần là Phần A. Báo cáo tóm tắt và Phần B. Hồ sơ cụm ngành quốc gia. Tập 2 trình bày Hồ sơ cụm ngành địa phương.

Báo cáo tóm tắt (Tập 1, Phần A) nêu bật tầm quan trọng của các cụm ngành và các chuỗi giá trị đối với năng lực cạnh tranh của Việt Nam và đưa ra các khái niệm cơ bản về tính chuyên môn hóa cụm ngành và các đặc điểm nổi bật của dữ liệu được phân tích được trình bày chi tiết trong Tập 1, Phần B và Tập 2. Nội dung Báo cáo giới thiệu các khái niệm cốt lõi bao gồm định nghĩa cụm ngành và tính chuyên môn hóa cụm ngành theo địa phương, giải thích cách lập hồ sơ của các cụm ngành để phản ánh mối quan hệ của các cụm ngành và sự đa dạng hóa kinh tế cũng như tác động của các cụm ngành đối với hoạt động kinh tế quốc gia và địa phương.

Báo cáo tóm tắt cũng trình bày phương pháp xác lập cấu trúc không gian của các cụm ngành được sử dụng trong nghiên cứu này và kết quả tính toán cho 51 cụm ngành thương mại và 16 cụm ngành nội địa chính của Việt Nam và cho 63 tỉnh thành. Báo cáo tóm tắt đề xuất một số khuyến nghị chính sách để có thể sử dụng dữ liệu về cụm ngành một cách có hệ thống hơn trong quá trình hoạch định chính sách và sử dụng cách tiếp cận phát triển kinh tế dựa trên cụm ngành như một công cụ chính để nâng cao năng suất và tạo ra thêm giá trị gia tăng trong nước. Những khuyến nghị này có thể giúp Chính phủ xây dựng Quy hoạch tổng thể quốc gia giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời cung cấp thông tin cho chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2045, quy hoạch tổng thể giao thông vận tải để phát triển thương mại và chuỗi giá trị cũng như chiến lược đô thị hóa, và phát triển đô thị v.v...

Hồ sơ cụm ngành quốc gia (Tập 1, Phần B) cung cấp thông tin cụ thể về cấu trúc và hoạt động của từng cụm ngành trong số 51 cụm ngành thương mại trên phạm vi cả nước thông qua bốn khía cạnh chính, bao gồm (A) Chuyên môn hóa cụm ngành theo tỉnh năm 2019, (B) Tạo việc làm theo tỉnh trong giai đoạn 2006-2019, (C) Năng suất theo tỉnh năm 2019, và (D) Tính năng động cụm ngành theo tỉnh trong giai đoạn 2006-2019.

Hồ sơ cụm ngành cấp tỉnh (Tập 2) trình bày thông tin phân tích về tính chuyên môn hóa và hồ sơ cụm ngành (bao gồm 51 cụm ngành thương mại và 16 cụm ngành nội địa) cho từng tỉnh thành trong số 63 tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương của Việt Nam. Thông tin được sắp xếp theo 8 khía cạnh phân tích chính, bao gồm: (A) Mức độ chuyên môn hóa theo cụm ngành thương mại năm 2019, (B) Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại giai đoạn 2006-2019, (C) Mức độ chuyên môn hóa theo cụm ngành nội địa năm 2019, (D) Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa giai đoạn 2006-2019, (E) Xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với mức việc làm kỳ vọng quốc gia, 2019, (F) Thế mạnh về liên kết cụm ngành trong tỉnh, 2019, (G) Cụm ngành theo số sao của tỉnh thành, 2019, và (H) Tính năng động của cụm ngành trong tỉnh, 2006-2019.



Tập 1

**BÁO CÁO TÓM TẮT
VÀ HỒ SƠ CỤM NGÀNH
QUỐC GIA**

Tháng 10 năm 2022

A. BÁO CÁO TÓM TẮT

GIỚI THIỆU

Việt Nam đã trở thành một hình mẫu toàn cầu trong việc tận dụng các cơ hội của thương mại và toàn cầu hóa. Kể từ khi công cuộc Đổi mới bắt đầu vào năm 1986, Việt Nam đã thành công trong việc xây dựng một nền kinh tế định hướng xuất khẩu và dựa vào FDI. Sự hội nhập nhanh chóng vào nền kinh tế toàn cầu đã cho phép Việt Nam đạt được mức tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và những thành tựu đáng kể về sự thịnh vượng, cùng với việc giảm nghèo một cách ấn tượng. Trong giai đoạn này, GDP của Việt Nam đã tăng hơn mười lần, từ 26,3 tỷ USD năm 1986 lên 271,2 tỷ USD năm 2020. Tương tự, thương mại (nhập khẩu và xuất khẩu) tính theo tỷ lệ phần trăm GDP, đã tăng từ 23,2% năm 1986 lên 208,3% vào năm 2020. Trong khi đó, dòng vốn FDI ròng tính theo phần trăm GDP đã tăng từ gần như bằng không vào năm 1986 lên 5,8% vào năm 2020.

Chính phủ Việt Nam đã lên kế hoạch dựa trên những kết quả đã đạt được để bước vào giai đoạn tiếp theo của sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước. Một điểm thống nhất được nêu trong các chiến lược quốc gia gần đây đó là Việt Nam cần phải thúc đẩy tăng trưởng năng suất, vốn còn khá thấp so với các nước đã thành công thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình. Ví dụ, hạch toán tăng trưởng cho thấy đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp vào tăng trưởng sản lượng bình quân đầu người chỉ là 20% ở Việt Nam trong giai đoạn 2012–2017, trong khi ở Hàn Quốc là hơn 50% trong những năm 1990. Mức độ và tốc độ tăng năng suất thấp của Việt Nam thường đi kèm với tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa trong xuất khẩu thấp và thậm chí còn giảm, từ 61,9% năm 2006 xuống 48,9% năm 2018 (cơ sở dữ liệu OECD - TIVA, bản phát hành năm 2018). Phần lớn kim ngạch xuất khẩu tập trung ở các công ty đa quốc gia của nước ngoài sử dụng lao động kỹ năng thấp và có mối liên kết hạn chế với các nhà cung cấp trong nước, làm hạn chế tác động lan tỏa và tăng năng suất cho nền kinh tế.

Sự tập trung của các hoạt động kinh tế thực sự có thể tạo ra lợi thế theo quy mô và sức mạnh tổng hợp trong và giữa các ngành thông qua các hiệu ứng tích tụ và chuyên môn hóa như đã từng diễn ra ở một số quốc gia, bao gồm Hoa Kỳ, Úc, Ấn Độ, Mexico và Singapore. Theo phương pháp luận của Michael Porter (được cập nhật thông qua Dự án Lập bản đồ Cụm ngành, Trường Kinh doanh Harvard, 2008) và kinh nghiệm quốc tế, các cụm ngành có thể được xem là một động lực quan trọng giúp tăng năng suất ở Việt Nam.

Báo cáo này cung cấp một phân tích toàn diện về cấu trúc không gian của nền kinh tế Việt Nam ở cấp quốc gia và địa phương. Báo cáo nhằm trả lời ba câu hỏi để hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách tối đa hóa sự đóng góp của các cụm ngành trong việc tăng năng suất: (1) phân bố không gian của các cụm ngành trong cả nước và theo địa phương như thế nào?; (2) các địa phương đã chuyên

môn hóa theo cụm ngành và sự thay đổi về tính chuyên môn hoá của các địa phương theo thời gian đã diễn ra như thế nào?; và (3) Chính phủ có thể sử dụng thông tin, dữ liệu có được từ hai câu hỏi trên như thế nào trong việc phát triển các lĩnh vực ưu tiên và tối ưu hóa sự hợp tác, kết nối trong các cụm và giữa các cụm với nhau ở cả cấp quốc gia và cấp tỉnh? Bằng cách trả lời ba câu hỏi này, báo cáo sẽ xác định các động lực chính của việc lập hồ sơ thông tin cụm ngành, bao gồm, tạo việc làm, tính năng động của cụm ngành và tăng trưởng năng suất cho 51 cụm ngành ở tất cả 63 tỉnh, thành phố. Báo cáo cũng sẽ cung cấp thông tin chi tiết về mối liên kết giữa các cụm ngành liên quan trong tỉnh để có chính sách phù hợp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Thông tin này rất quan trọng trong việc thiết kế và thực hiện các chiến lược và kế hoạch phát triển ở cấp quốc gia, vùng, liên vùng và liên ngành ở Việt Nam.

Cần lưu ý trước một số vấn đề về mục đích của nghiên cứu. Trước hết, mục tiêu chính của nghiên cứu này là cung cấp lần đầu tiên một bộ dữ liệu toàn diện về cấu trúc không gian, tính chuyên môn hóa và sự gắn kết của các cụm ngành ở cấp quốc gia và cấp tỉnh. Những vấn đề nêu trên, sẽ được phân tích, trình bày kỹ hơn trong phần B của Tập 1 và Tập 2, có nhiều hàm ý chính sách trực tiếp và gián tiếp. Tuy nhiên, báo cáo tập trung chủ yếu vào việc giới thiệu và mô tả phân loại cụm ngành và diễn giải dữ liệu được phân tích hơn là tập trung đưa ra các khuyến nghị cho các chiến lược cụ thể của quốc gia và cấp tỉnh. Điều đó cho thấy, các cơ quan chính quyền trung ương và địa phương có liên quan có thể sử dụng bộ dữ liệu được phân tích toàn diện trong nghiên cứu này, kết hợp với các phân tích liên quan khác để hoạch định, phát triển các chiến lược và chính sách quốc gia, vùng và địa phương.

Báo cáo tóm tắt này gồm bốn chương. Chương 1 đưa ra khái niệm chủ yếu về cụm ngành và cung cấp một mô tả ngắn gọn về kinh nghiệm quốc tế, cũng như phương pháp luận được sử dụng để xác định cấu trúc các cụm ngành. Chương 2 dành cho việc phân tích các cụm ngành ở cấp quốc gia của Việt Nam. Chương 3 tập trung vào việc xác định thông tin phân tích về cấu trúc cụm ngành cấp tỉnh. Chương 4 trình bày tổng kết các khuyến nghị chính sách.

Chương 1

CỤM NGÀNH VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Chương này mô tả ngắn gọn khái niệm cụm ngành, nhấn mạnh đến các kênh qua đó cụm ngành đóng góp được vào phát triển kinh tế, đồng thời giải thích phương pháp luận về xác định và đo lường các cụm ngành hiện có tại Việt Nam.

1.1. Cụm ngành là gì?

Cụm ngành là một tập hợp các doanh nghiệp, hoạt động trong các ngành được kết nối với nhau, tập hợp lại trong cùng một vùng. Một nền kinh tế có nhiều doanh nghiệp lớn, có dịch vụ và các ngành công nghiệp đồng hành cùng với nhau sẽ có những lợi thế hiển nhiên, từ việc giảm chi phí và đạt được hiệu quả nhờ tính kinh tế theo quy mô, cho đến hiệu quả quản trị. Sự xuất hiện và phát triển của các cụm ngành nhìn

chung dựa trên lợi thế so sánh của vùng. Ví dụ, cụm ngành du lịch sẽ được tìm thấy xung quanh một thắng cảnh tự nhiên hấp dẫn, trong khi các cụm ngành về R&D sẽ hình thành gần các trường đại học và ở những khu vực có lao động tay nghề cao. Khi nhiều doanh nghiệp trong các lĩnh vực liên quan tập hợp lại với nhau sẽ mang lại một số lợi ích vì cụm ngành sẽ thu hút nhiều nhà cung cấp, nhiều lao động và khách hàng hơn so với một doanh nghiệp đơn lẻ. Điều này sẽ giúp cắt giảm chi phí vận tải và

logistics, khuyến khích cạnh tranh, tạo ra một lượng lớn lao động chuyên môn hóa và giảm chi phí tìm kiếm, đồng thời cho phép lan tỏa kiến thức thông qua luồng ý tưởng mới và sáng tạo giữa các công ty.

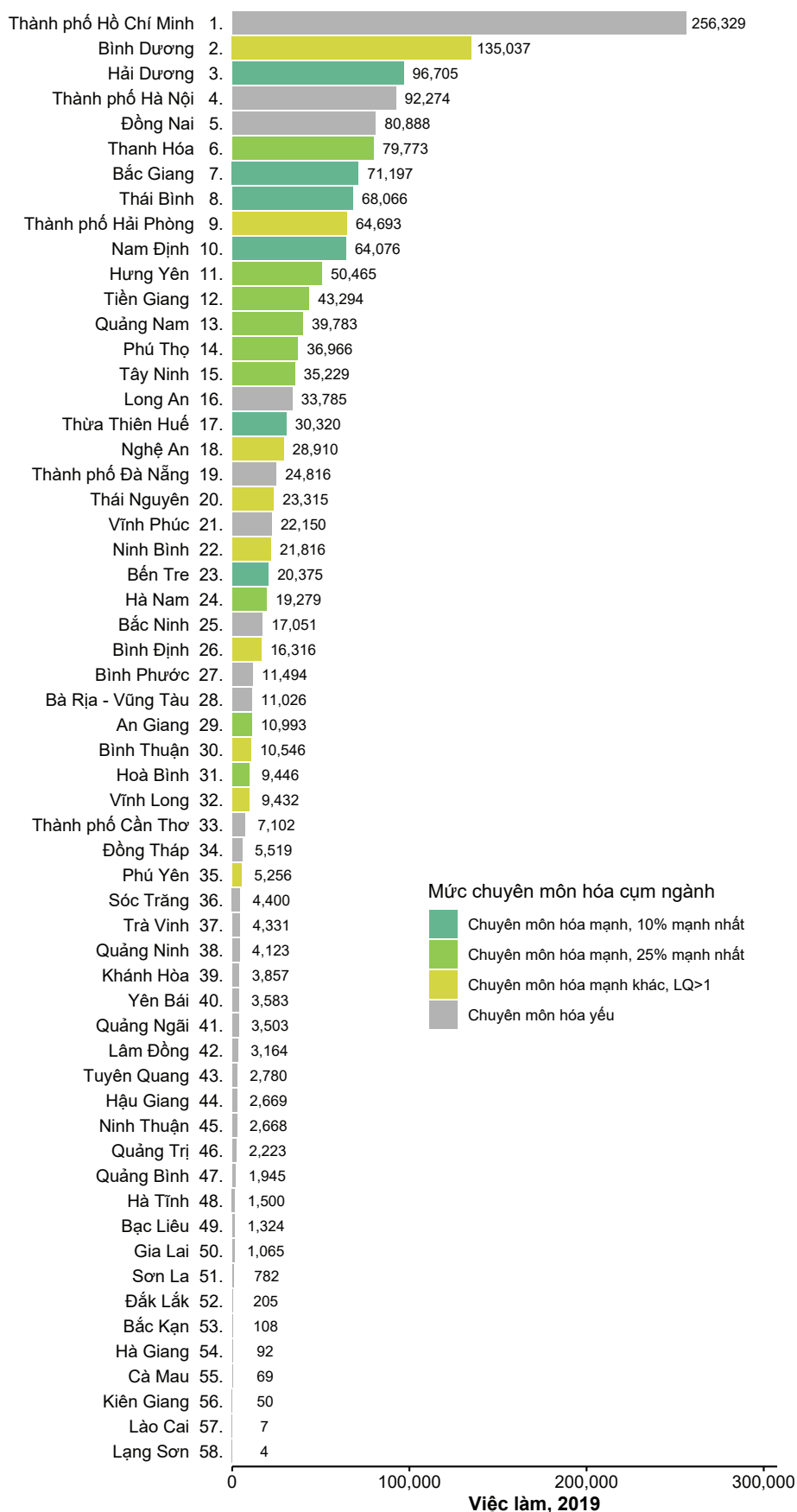
Du lịch là một ví dụ rõ ràng về khái niệm cụm ngành. Các cụm ngành du lịch thường phát triển xung quanh các danh lam thắng cảnh tự nhiên hay các địa điểm có giá trị văn hoá. Cụm ngành du lịch bao gồm các doanh nghiệp khác nhau, như khách sạn, hướng dẫn du lịch, giải trí, nhà hàng, dịch vụ vận chuyển và các dịch vụ tương tự khác. Mặc dù năng lực cạnh tranh của từng doanh nghiệp trong một cụm ngành có tầm quan trọng nhất định, nhưng kết quả hoạt động của một cụm ngành du lịch đạt được lớn hơn nhiều con số tổng của từng thành viên đơn lẻ cộng lại, và thành công của một doanh nghiệp gắn bó chặt chẽ với hoạt động của doanh nghiệp khác. Ví dụ, tỷ lệ đặt phòng của một khách sạn được đánh giá cao và được sẵn đón sẽ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thường nằm ngoài tầm kiểm soát của nó, như thời gian đưa đón sân bay, sự lịch thiệp và trung thực của những người cung cấp dịch vụ vận tải, chất lượng (hoặc những yếu tố khác) của các nhà hàng và tiện nghi gần đó, cũng như sự sạch sẽ và an toàn của các khu vực xung quanh nói chung và của các điểm tham quan du lịch. Có thể khẳng định, thành công của một cụm ngành gắn liền với sự đồng bộ và sự phụ thuộc lẫn nhau của các ngành liên quan hoạt động hiệu quả. Bối cảnh đó thường tác động hình thành nên các cụm có năng lực cạnh tranh hơn là với các doanh nghiệp riêng lẻ.

1.2. Chuyên môn hóa cụm ngành theo địa phương

Hiệu quả kinh tế có sự khác biệt đáng kể giữa các địa phương ở Việt Nam gắn với mức độ chuyên môn hoá của cụm ngành theo địa phương. Trong hệ thống hành chính của Việt Nam, các tỉnh nằm trong tay nhiều đòn bẩy chính sách thiết yếu của năng lực cạnh tranh. Hồ sơ cụm ngành của một địa phương và điểm

mạnh của cụm ngành trong tỉnh không chỉ tác động trực tiếp đến kết quả hoạt động của tỉnh mà còn là con đường phát triển kinh tế của tỉnh. Các cụm ngành được chuyên biệt hóa theo địa phương và các vùng khác nhau của đất nước có những cụm ngành riêng biệt. Các nhà hoạch định chính sách ở cấp trung ương và địa phương cần hiểu rõ các hiện trạng về mức độ chuyên môn hóa tại địa phương trong việc xây dựng một quy trình thúc đẩy phát triển các cụm ngành trên cả nước và tại địa phương. Hơn thế nữa, càng có nhiều địa điểm cạnh tranh các cụm ngành sẽ càng mạnh hơn. Mức độ chuyên môn hóa của tỉnh được đo lường bằng mức độ tập trung việc làm của tỉnh đó so với mức trung bình của cả nước (Phạm và cộng sự, 2019). Hình 1.1 là ví dụ trình bày kết quả minh họa cho ngành may mặc. Có thể thấy, Hải Dương, Bắc Giang, và Thái Bình là những tỉnh có mức độ chuyên môn hoá cao đối với cụm ngành may mặc. Sự chuyên môn hóa này một phần phản ánh cơ sở hạ tầng giao thông và hậu cần tốt, nguồn lao động dồi dào có kỹ năng chuyên môn, và một môi trường kinh doanh ổn định hơn.

Hình 1.1. Sự chuyên môn hoá cụm ngành may mặc theo tỉnh



1.3. Cụm ngành và sự đa dạng hoá kinh tế

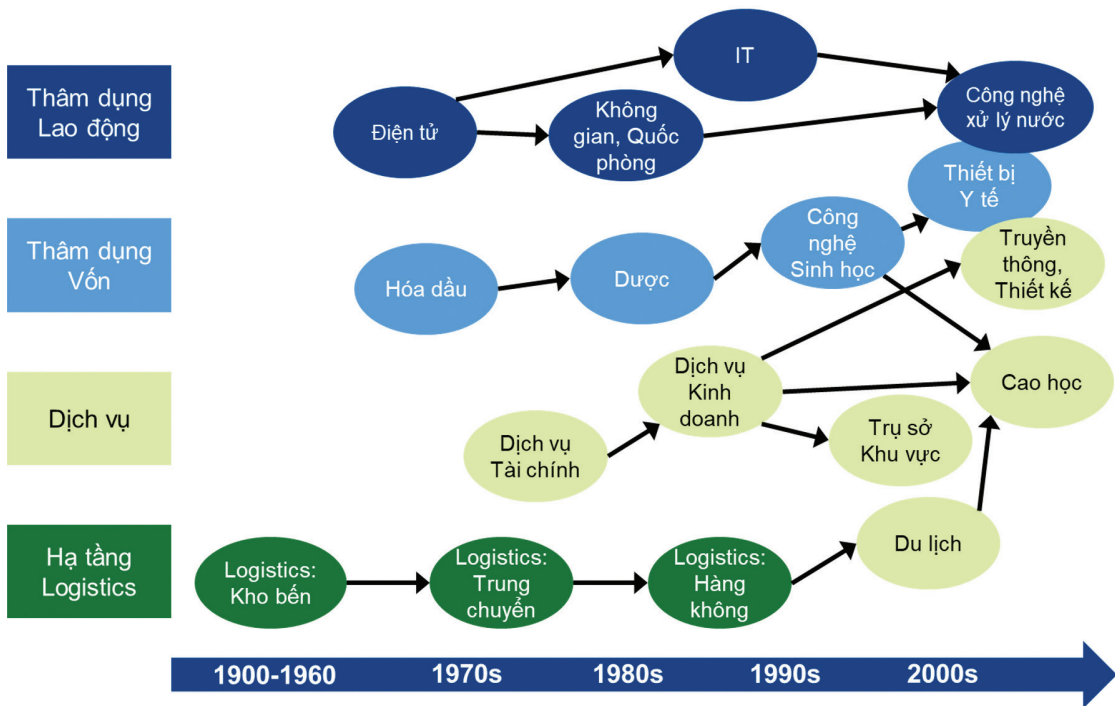
Các cụm ngành có thể giúp làm tăng năng suất không chỉ thông qua hiệu ứng tích tụ mà còn bằng cách thúc đẩy đa dạng hóa kinh tế.

Thực tế, các cụm ngành có thể phát triển theo thời gian từ các hoạt động giá trị gia tăng thấp đến cao. Tương tự như vậy, sự cộng hưởng có thể dẫn đến sự xuất hiện các cụm ngành liên quan mới, cho phép quốc gia có được mạng lưới các cụm ngành phong phú hơn với giá trị gia tăng cao hơn. Singapore là một ví dụ điển hình về sự phát triển năng động của các cụm ngành theo thời gian (Hình 1.2). Trong suốt những năm 1970, nền kinh tế Singapore tập trung vào 4 cụm ngành chính: Điện tử, Hóa dầu, Dịch vụ tài chính và Hậu cần. Bốn nhóm ngành

ban đầu này đã phát triển thông qua một loạt các tương tác trong và giữa các cụm ngành với nhau, tạo ra sự đa dạng hoá về kinh tế.

Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng về mối liên hệ giữa các cụm ngành và hiệu quả kinh tế. Kết hợp ba yếu tố gồm sự hiện diện của các cụm ngành phát triển mạnh, quy mô của các ngành công nghiệp trong cụm, và thể mạnh của các cụm liên quan sẽ làm cho tăng trưởng việc làm nhanh hơn, lương cao hơn, nhiều bằng sáng chế hơn, hình thành nhiều doanh nghiệp hơn và khả năng chống chịu tốt hơn trước các cú sốc kinh tế. Phát hiện này có ý nghĩa đối với các chiến lược phát triển của quốc gia và địa phương. Những chiến lược này nên được xây dựng dựa trên các cụm ngành hiện có và mới nổi trong vùng (Delgado, Porter và Stern (2014).

Hình 1.2. Singapore: Cụm ngành và sự đa dạng hóa kinh tế



Nguồn: Christian Ketels, Trường Kinh doanh Harvard

1.4. Đo lường và lập hồ sơ cụm ngành

Lập hồ sơ cụm ngành mô tả quá trình đo lường một cách có hệ thống sự hiện diện, quy mô và năng lực hoạt động của các cụm ngành trên khắp các địa phương. Theo Porter, có sự khác biệt giữa các cụm ngành thương mại và cụm ngành nội địa. Các cụm ngành thương mại bao gồm các ngành tập trung trong một vài khu vực địa lý nhất định và có giao dịch thương mại với các khu vực và quốc gia khác. Các cụm ngành nội địa bao gồm các ngành có mặt ở hầu hết (nếu không phải tất cả) các khu vực địa lý và chủ yếu giao dịch tại chỗ. Trong khi các cụm ngành nội địa hầu như chỉ phục vụ thị trường nội địa và ít tương tác trên phạm vi toàn cầu hoặc với các khu vực khác, thì ngược lại, các cụm ngành thương mại phục vụ thị trường trong nước và toàn cầu, do đó, phải cạnh tranh với các quốc gia và khu vực khác. Các cụm ngành thương mại có xu hướng đạt năng suất cao hơn so với các cụm ngành nội địa vì phải cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu, do đó có xu hướng tiệm cận với năng suất và các tiêu chuẩn kỹ thuật toàn cầu.

Cần lưu ý, phương pháp luận được xây dựng dựa trên thực tiễn của nền kinh tế Hoa Kỳ, nơi mà đặc điểm địa lý của vùng kinh tế khác với Việt Nam (hầu hết các vùng kinh tế Hoa Kỳ đều lớn hơn các tỉnh Việt Nam). Do đó, khi giải thích kết quả nghiên cứu, cần xem xét đến bối cảnh của Việt Nam, đặc biệt thực tế là hầu hết 63 tỉnh, thành có diện tích nhỏ và hoạt động kinh tế ở nhiều tỉnh còn ở mức độ khiêm tốn.

Chúng tôi áp dụng định nghĩa cụm ngành chuẩn của Hoa Kỳ cho các ngành kinh tế vào Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC), qua đó phân bổ toàn bộ các ngành kinh tế Việt Nam vào 51 cụm ngành thương mại và 16 cụm ngành nội địa (Hình 1.3). Các cụm ngành khoanh màu đỏ là những cụm ngành được xác định là các cụm ngành chiến lược dựa trên kết

quả hoạt động về thương mại, lợi thế so sánh và ưu tiên của chính phủ (xem thêm Phạm và cộng sự, 2019). Các cụm ngành được lựa chọn này đều là các cụm ngành thương mại, có hàng hóa và dịch vụ hầu hết được xuất khẩu sang các quốc gia khác.

Dữ liệu cho các phân tích cơ bản được thu thập từ các cuộc điều tra chọn mẫu doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành hàng năm.

Tập dữ liệu này được kết hợp với điều tra doanh nghiệp tổng thể năm năm một lần cũng do Tổng cục Thống kê thực hiện. Các doanh nghiệp được khảo sát hoạt động độc lập về tài chính theo Luật Doanh nghiệp. Dữ liệu không bao gồm các doanh nghiệp thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, các hộ gia đình nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp, và cũng không bao gồm các cá nhân lao động tự do. Do đó, kết quả tính toán và phân tích có thể chưa phản ánh thực tiễn đối với các cụm ngành liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, lĩnh vực bao gồm nhiều lao động là các hộ gia đình.

Hình 1.3. Danh mục cụm ngành của Việt Nam ¹

51 Cụm ngành thương mại

- | | | |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| Không gian, Quốc phòng | Chế biến thực phẩm | Dầu khí |
| Nông nghiệp | Giày dép | Giấy & Bao bì |
| May mặc | Lâm nghiệp | Biểu diễn nghệ thuật |
| Ô tô | Đồ nội thất | Chất dẻo |
| Sinh dược | Khách sạn | In ấn |
| Dịch vụ kinh doanh | IT | Công nghệ sản xuất |
| Khai thác than | Bảo hiểm | Hàng hóa giải trí |
| Thông tin liên lạc | Đồ trang sức | Dệt |
| Xây dựng | Đồ da | Thuốc lá |
| Phân phối, TM điện tử | Chiếu sáng | Rơ moóc và thiết bị |
| Hóa chất hạ nguồn | Chế biến gia súc | Vận tải |
| Kim loại hạ nguồn | Marketing | Hóa chất thượng nguồn |
| Giáo dục | Thiết bị Y tế | Kim loại thượng nguồn |
| Phát và truyền tải điện | Khai thác kim loại | Sản xuất video |
| Dịch vụ môi trường | Gia công kim loại | Vật liệu lưu hóa |
| Tài chính | Âm nhạc | Vận tải thủy |
| Đánh bắt thủy sản | Khai thác phi kim loại | Đồ gỗ |

16 Cụm ngành nội địa

- Dịch vụ thương mại
- Tổ chức dân sự
- Giáo dục và đào tạo
- Giải trí địa phương
- Tài chính địa phương
- Thực phẩm và đồ uống
- Dịch vụ y tế
- Khách sạn nhà hàng
- Đồ gia dụng và dịch vụ
- Sản phẩm dịch vụ công nghiệp
- Logistics địa phương
- Sản phẩm dịch vụ xe máy
- Dịch vụ cá nhân (phi y tế)
- Bất động sản và xây dựng
- Bán lẻ địa phương
- Tiện ích địa phương

¹ Xem Phụ lục danh mục cụm ngành với tên đầy đủ và rút gọn bằng tiếng Anh và tiếng Việt.

Chương 2

HỒ SƠ CỤM NGÀNH QUỐC GIA

Phần đầu của Chương này tóm tắt kết quả hoạt động của các cụm ngành quan trọng ở Việt Nam trong giai đoạn 2006-2019, so sánh giữa các cụm ngành thương mại và cụm ngành nội địa. Sau đó, cung cấp kết quả phân tích cụ thể 4 yếu tố trong hồ sơ cụm ngành quốc gia. Hồ sơ của mỗi cụm ngành thương mại tùy thuộc vào quy mô việc làm, mức độ chuyên môn hóa, tạo việc làm, và năng suất cho thấy sự chuyên môn hóa và phân bố theo không gian của các cụm ngành ở mỗi tỉnh, thành, nhấn mạnh các kênh tiềm năng để hợp tác và/hoặc hợp lý hóa khu vực. Kết quả chi tiết hơn được trình bày trong Tập 1 của báo cáo chi tiết.

2.1. Kết quả hoạt động của cụm ngành quốc gia

Phần này báo cáo về kết quả hoạt động của các cụm ngành thương mại và cụm ngành nội địa

Phần này báo cáo về kết quả hoạt động của các cụm ngành thương mại và cụm ngành nội địa xét theo mức độ quan trọng, quy mô việc làm, tạo việc làm và tính năng động của chúng. Báo cáo cũng cho biết mối liên kết tổng thể giữa các cụm ngành. Các kết quả chính của báo cáo chỉ ra rằng, các cụm ngành thương mại chiếm khoảng 2 phần 3 tổng số doanh nghiệp, và ba phần tư tổng số lao động, phản ánh độ mở của nền kinh tế Việt Nam. May mặc, giày dép, thương mại điện tử, và xây dựng là những cụm ngành thương mại có quy mô lớn nhất năm 2019. May mặc, thương mại điện tử, giày dép, công nghệ thông tin, dịch vụ kinh doanh là những cụm ngành thương mại

năng động nhất trong giai đoạn 2006-2019. Tuy nhiên, dữ liệu phân tích cho thấy có một số dịch chuyển mạnh đáng lưu tâm về tính năng động và phân bố không gian của một số cụm ngành (ví dụ như giày dép). Bất động sản, dịch vụ thương mại, và dịch vụ phục vụ khách hàng là những cụm ngành nội địa nổi bật nhất năm 2019 và năng động nhất trong giai đoạn 2006-2019. Sự tập trung lao động có tính chủ đạo vào cụm ngành bất động sản, xây dựng và phát triển trong số các cụm ngành nội địa là điều đáng lưu tâm. Trong khi hầu hết các cụm ngành đã mở rộng về quy mô trong thập kỷ qua, mối liên kết giữa các cụm vẫn còn yếu và chưa được cải thiện, phản ánh sự hợp tác và cộng hưởng còn hạn chế, ngoại trừ các cụm ngành phân phối & thương mại điện tử, truyền thông, ô tô, và công

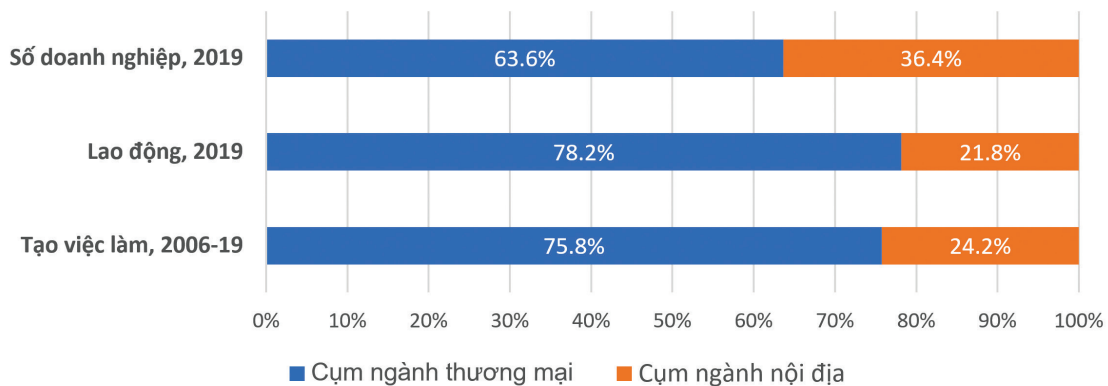
nghệ sản xuất. Nội dung này sẽ được phân tích sâu hơn trong phần tiếp theo.

2.1.1. Tầm quan trọng tương đối của các cụm ngành thương mại và nội địa tại Việt Nam

Nhìn vào thành tích xuất khẩu vượt trội của đất nước trong thập kỷ qua, có thể thấy các

cụm ngành thương mại đã phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế Việt Nam so với các cụm ngành nội địa (Hình 2.1). Năm 2019, các cụm ngành thương mại chiếm 63,6% tổng số doanh nghiệp cả nước và 78,2% tổng số việc làm toàn quốc. Các cụm ngành thương mại cũng năng động hơn, tạo ra 75,8% tổng số việc làm trong giai đoạn 2006–2019.

Hình 2.1. Kết quả hoạt động của các cụm ngành thương mại so với cụm ngành nội địa tại Việt Nam

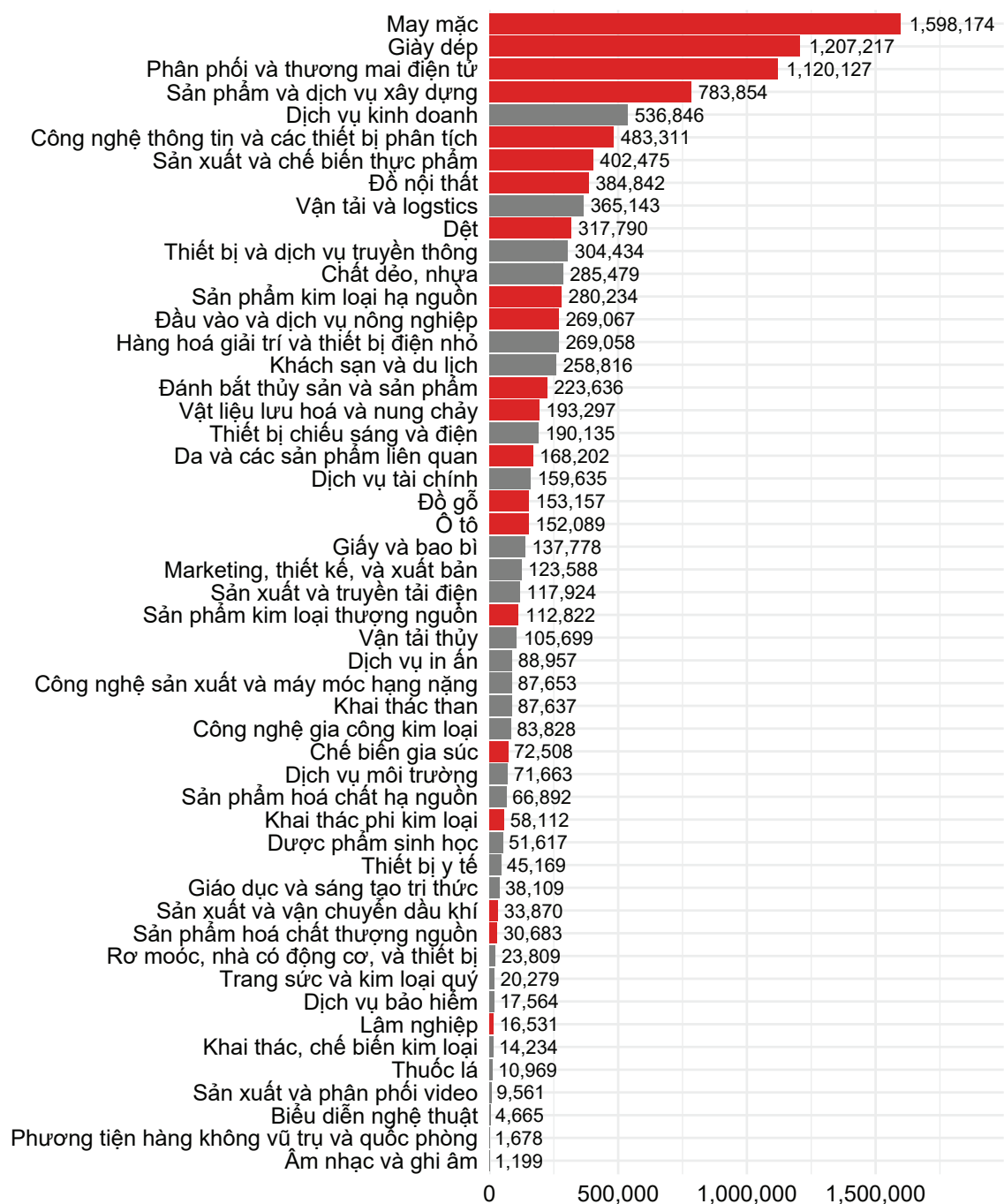


Trung bình, các doanh nghiệp trong các cụm ngành thương mại có quy mô lớn hơn và năng suất cao hơn. Năm 2019, số lao động bình quân của một doanh nghiệp trong các cụm ngành thương mại là 27, trong khi đó ở doanh nghiệp trong các cụm ngành nội địa chỉ là 13. Hơn nữa, các cụm ngành thương mại thường có năng suất, được đo bằng doanh thu bình quân trên mỗi lao động, cao hơn. Năng suất bình quân của các cụm ngành thương mại và cụm ngành nội địa lần lượt là 1,7 tỷ đồng và 1,54 tỷ đồng. Các cụm ngành thương mại cũng là khởi nguồn của sự đổi mới. Năm 2015, các cụm ngành thương mại tại Hoa Kỳ đã đóng góp tới 91% số lượng bằng sáng chế và 90% việc làm trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM) trên cả nước.

2.1.2. Xếp hạng các cụm ngành thương mại và cụm ngành nội địa theo quy mô lao động

Lao động trong các cụm ngành thương mại tập trung ở một vài cụm ngành. Hình 2.2 xếp hạng các cụm ngành thương mại theo quy mô lao động năm 2019. Các cụm ngành màu đỏ được xác định là các ngành công nghiệp chiến lược quốc gia (xem thêm Phạm và các cộng sự, 2019), chiếm hơn 70% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Năm 2019, năm cụm ngành thương mại đứng đầu về lao động theo thứ tự giảm dần là: (1) may mặc; (2) phân phối và thương mại điện tử; (3) giày dép; (4) sản phẩm và dịch vụ xây dựng; (5) các dịch vụ kinh doanh. Năm cụm ngành này chiếm 45,1% tổng số việc làm của các cụm ngành thương mại, và đại diện cho cả hàng hoá và dịch vụ thương mại.

Hình 2.2. Các cụm ngành thương mại đứng đầu về quy mô lao động, 2019

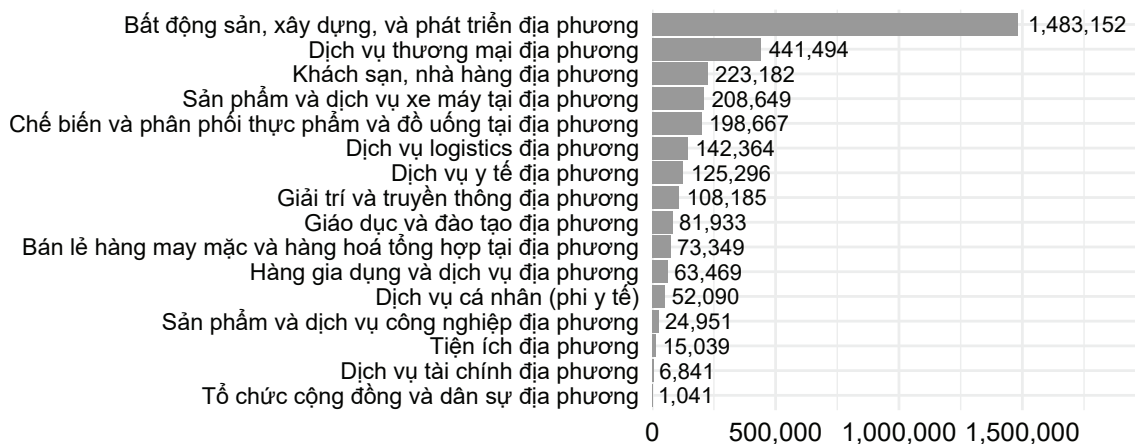


Xếp hạng cụm ngành nội địa theo lao động năm 2019 được trình bày trong Hình 2.3.

Năm cụm ngành nội địa có quy mô lao động lớn nhất theo thứ tự giảm dần là: (1) Bất động sản, xây dựng và phát triển; (2) Dịch vụ thương mại địa phương; (3) Khách sạn, nhà hàng địa phương; (4) Sản phẩm và dịch vụ xe máy tại địa phương; (5) Chế biến và phân phối thực phẩm

và đồ uống tại địa phương. Năm cụm này chiếm 78,6% tổng số lao động của các cụm ngành nội địa. Lao động tập trung cao trong các cụm ngành bất động sản cho thấy mức độ phát triển thấp của các cụm ngành dịch vụ khác như y tế, giáo dục, tài chính vốn là những cụm ngành chính của các nền kinh tế có thu nhập trung bình hoặc cao.

Hình 2.3. Các cụm ngành nội địa đứng đầu về quy mô lao động, 2019



2.1.3. Xếp hạng các cụm ngành thương mại và nội địa theo tạo việc làm

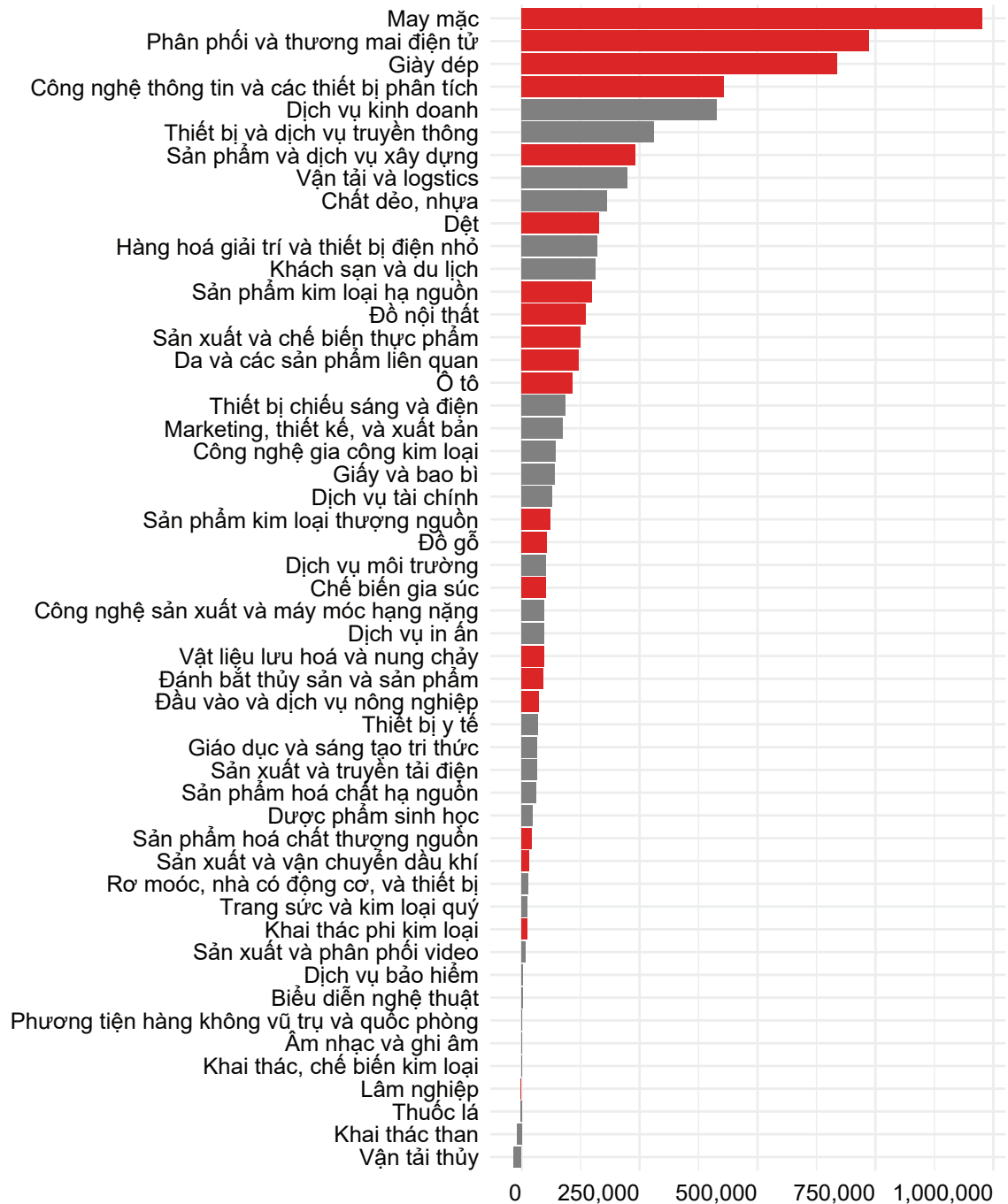
Xếp hạng các cụm ngành thương mại theo việc làm được tạo ra trong giai đoạn 2006–2019 được trình bày trong Hình 2.4. Các cụm ngành màu đỏ là những ngành công nghiệp chiến lược quốc gia (Phạm và cộng sự, 2019). Năm cụm ngành thương mại tạo nhiều việc làm nhất trong giai đoạn 2006–2019, theo thứ tự giảm dần là: (1) may mặc; (2) phân phối và thương mại điện tử; (3) giày dép; (4) dịch vụ kinh doanh; (5) công nghệ thông tin và các thiết bị phân tích. Ngược lại, những cụm ngành mất việc làm nhiều nhất là: (1) nông nghiệp; (2) giao thông vận tải đường thủy; (3) khai thác than; (4) sản xuất và truyền tải điện; (5) khai thác phi kim loại. Ba cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất

cũng là những cụm ngành có quy mô lao động lớn nhất, trong khi cụm ngành công nghệ thông tin và thiết bị phân tích là cụm ngành mới nổi năng động nhất.

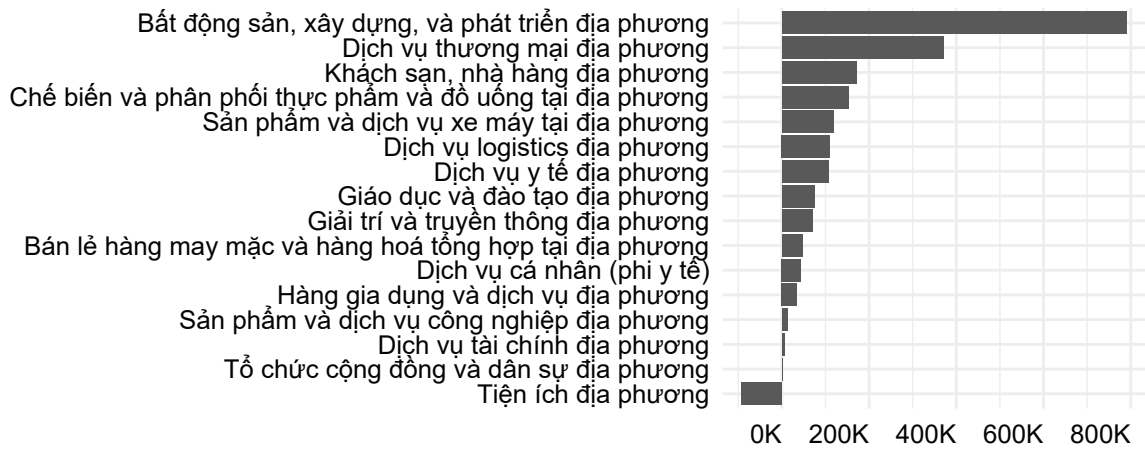
Xếp hạng tạo việc làm trong các cụm ngành nội địa giai đoạn 2006-2019 được trình bày trong Hình 2.5.

Năm cụm ngành nội địa tạo ra nhiều việc làm nhất giai đoạn 2006-2019, theo thứ tự giảm dần là: (1) Bất động sản, xây dựng và phát triển; (2) Dịch vụ nội thương; (3) Bệnh viện; (4) Sản phẩm và dịch vụ cho xe cơ giới; (5) Chế biến và phân phối thực phẩm và đồ uống. Xếp hạng của năm cụm ngành nội địa đứng đầu về quy mô lao động và tạo việc làm giống nhau, trong khi cụm ngành về các dịch vụ tiện ích được báo cáo là cụm ngành mất việc cao nhất (2006-2019).

Hình 2.4. Các cụm ngành thương mại tạo nhiều việc làm nhất, 2006–2019



Hình 2.5. Việt Nam: Tạo việc làm trong các cụm ngành nội địa, 2006–2019

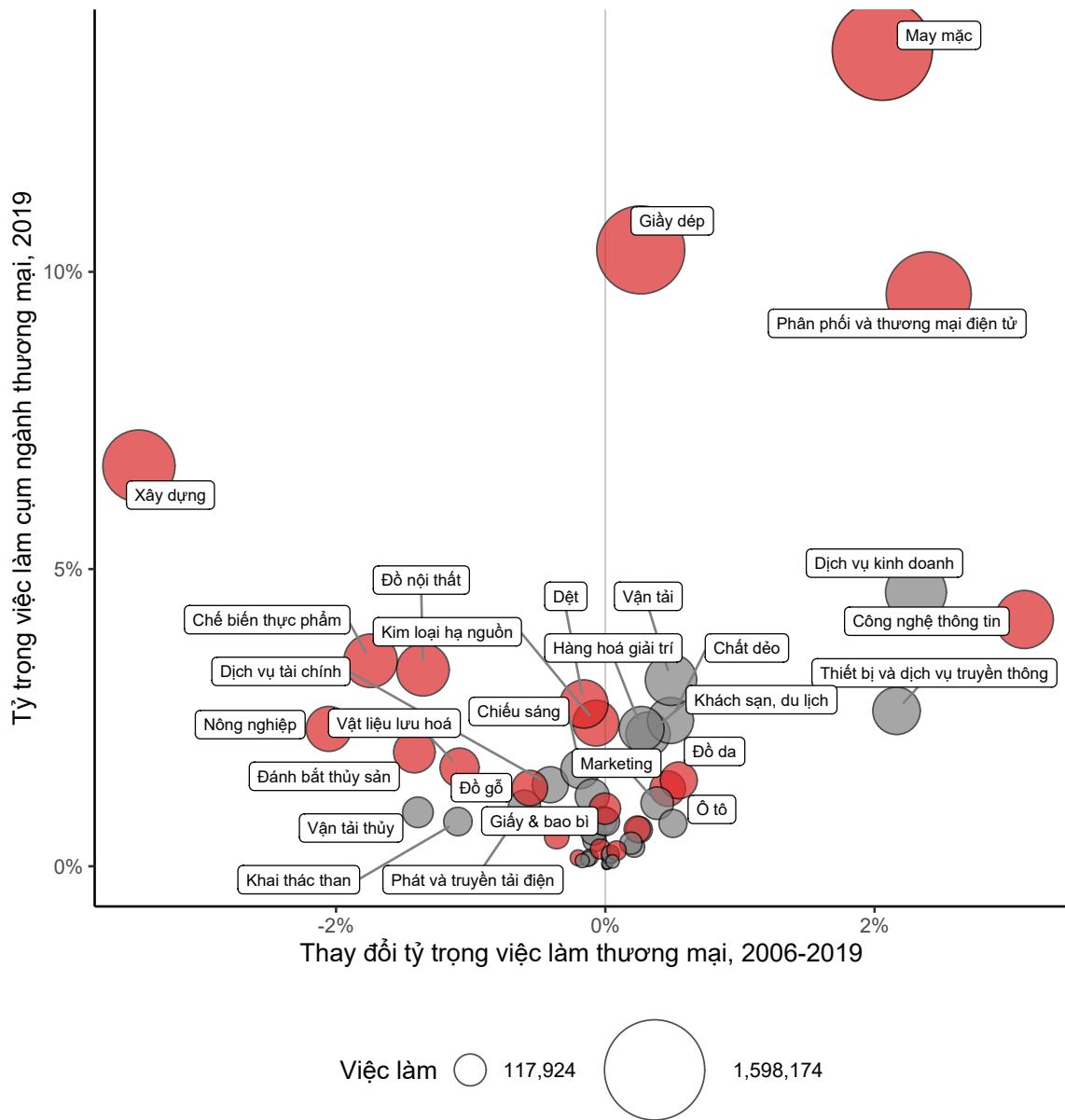


2.1.4. Xếp hạng các cụm ngành thương mại theo mức độ năng động

Hình 2.6 cho thấy sự năng động khác nhau của các cụm ngành thương mại, được đánh giá dựa trên việc kết hợp giữa quy mô lao động (2019) và mức độ thay đổi việc làm trong giai đoạn 2006–2019. Các cụm ngành màu đỏ là các ngành công nghiệp chiến lược quốc gia theo tiêu chí bao gồm có lợi thế so sánh, có kết quả hoạt động thương mại cao, và nằm trong ưu tiên phát triển của chính phủ (Phạm và cộng sự, 2019). Các cụm ngành nằm ở phía trên bên phải trục dọc cơ sở là năng động nhất vì chúng vừa chiếm một phần lớn lao động, vừa tạo nhiều việc làm nhất trong giai đoạn 2006–2019. May mặc, giày dép, và phân phối và thương mại điện tử nằm trong số các cụm ngành năng động nhất. Trong số những cụm ngành năng động nhất này, giày dép có mức năng động thấp hơn thể hiện qua sự thay đổi về tỷ lệ việc làm của cụm ngành này so với

mức trung bình quốc gia còn hạn chế. Các cụm ngành nằm ở phía dưới bên phải trục dọc cơ sở là những ngành sản xuất và dịch vụ với tăng trưởng nhanh nhưng vẫn còn chiếm thị phần nhỏ trong thị trường lao động cả nước. Do đó, rất cần quan tâm và ưu tiên phát triển những cụm ngành mới nổi này. Cũng cần lưu ý là, một số cụm ngành thương mại định hướng xuất khẩu như dịch vụ kinh doanh, giao thông và logistics, đang ngày càng trở nên quan trọng trong bối cảnh Việt Nam ngày càng có vị thế trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo và chuỗi giá trị hạ nguồn. Các cụm ngành nằm bên trái trục cơ sở là những cụm ngành giảm thị phần về lao động trong giai đoạn 2006–2019, thể hiện sự năng động của cụm ngành giảm theo thời gian. Nhiều cụm ngành trong số này là những ngành định hướng xuất khẩu được chính phủ ưu tiên (màu đỏ), như chế biến thực phẩm, nông nghiệp, đánh bắt thủy sản, dệt, và đồ nội thất.

Hình 2.6. Sự năng động của các cụm ngành thương mại



Lưu ý: Các cụm ngành màu đỏ là những cụm ngành được xác định là chiến lược.

2.1.5. Đánh giá mối quan hệ giữa các cụm ngành

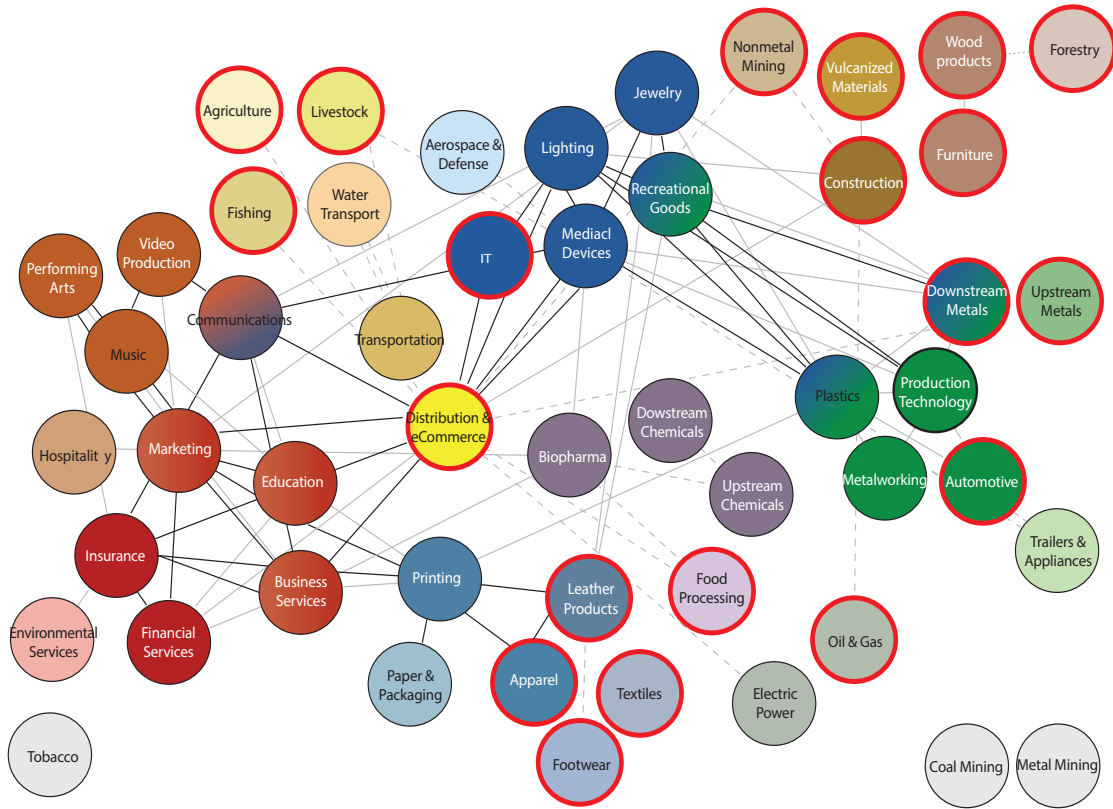
Kết quả xếp hạng cụm ngành ở trên theo tầm quan trọng và tính năng động của cụm ngành cho thấy những điểm mạnh và điểm yếu của Việt Nam hiện nay. Đóng góp của các cụm ngành đối với phát triển kinh tế cũng cần được đo lường bằng khả năng phát triển mối liên kết với các cụm ngành khác, dẫn đến đa dạng hóa và tăng trưởng kinh tế. Để đánh giá mối liên kết giữa các cụm ngành, báo cáo này sử dụng chỉ số Sự liên quan giữa các cụm ngành (Between Cluster Relatedness, BCR) và chỉ số các ngành liên quan (Related industries, RI). Thông tin chi tiết về những chỉ số này được trình bày cụ thể trong Delgado-Porter-Stern, 2014. Khi chỉ số BCR lớn hơn 95%, và chỉ số RI lớn hơn 20%, mối quan hệ giữa hai cụm ngành là mạnh mẽ (đường liền đậm trong hình 2.8). Khi BCR ở khoảng giữa 90% và 94%, và RI lớn hơn 20%, mối quan hệ được xem là sẽ trở nên mạnh mẽ (đường nét thường). Mối quan hệ yếu được thể hiện bởi các đường chấm.

Hình 2.7 mô tả mối liên hệ hiện nay giữa các cụm ngành thương mại của Việt Nam. Một

số cụm ngành mới nổi nhờ vào điểm mạnh của các mối quan hệ (với các nhóm cụm ngành khác được đại diện bởi các màu khác nhau). Các cụm ngành thương mại có vòng tròn màu đỏ là những ngành được xác định là ngành chiến lược ở Việt Nam. Nhìn chung, mối quan hệ giữa các cụm ngành vẫn còn tương đối yếu ở Việt Nam so với các nền kinh tế phát triển hơn. Ví dụ đầu tiên là sự liên kết hạn chế giữa các cụm ngành có thành tích thương mại cao (dệt, giày dép, sản phẩm da) với các cụm ngành thương mại khác. Ví dụ thứ hai là sự liên kết yếu giữa lâm nghiệp, nông nghiệp, chăn nuôi, đánh bắt cá và chế biến thực phẩm.

Có một số ví dụ về mối quan hệ chặt chẽ giữa các cụm ngành phản ánh mối liên kết tích hợp cao, ví dụ như giữa thương mại điện tử và truyền thông, giữa ô tô và công nghệ sản xuất. Ví dụ, các công đoạn chế tạo ô tô càng phát triển sẽ dẫn đến việc sử dụng các đầu vào trong nước (từ nguyên liệu thô đến bán thành phẩm và thành phẩm) đã cho phép các nhà sản xuất ô tô chuyển dần từ lắp ráp sang các hoạt động, công đoạn tạo ra giá trị gia tăng lớn hơn trong quá trình sản xuất của họ.

Hình 2.7. Mối quan hệ giữa các cụm ngành thương mại²



2.2. Hồ sơ cụm ngành quốc gia

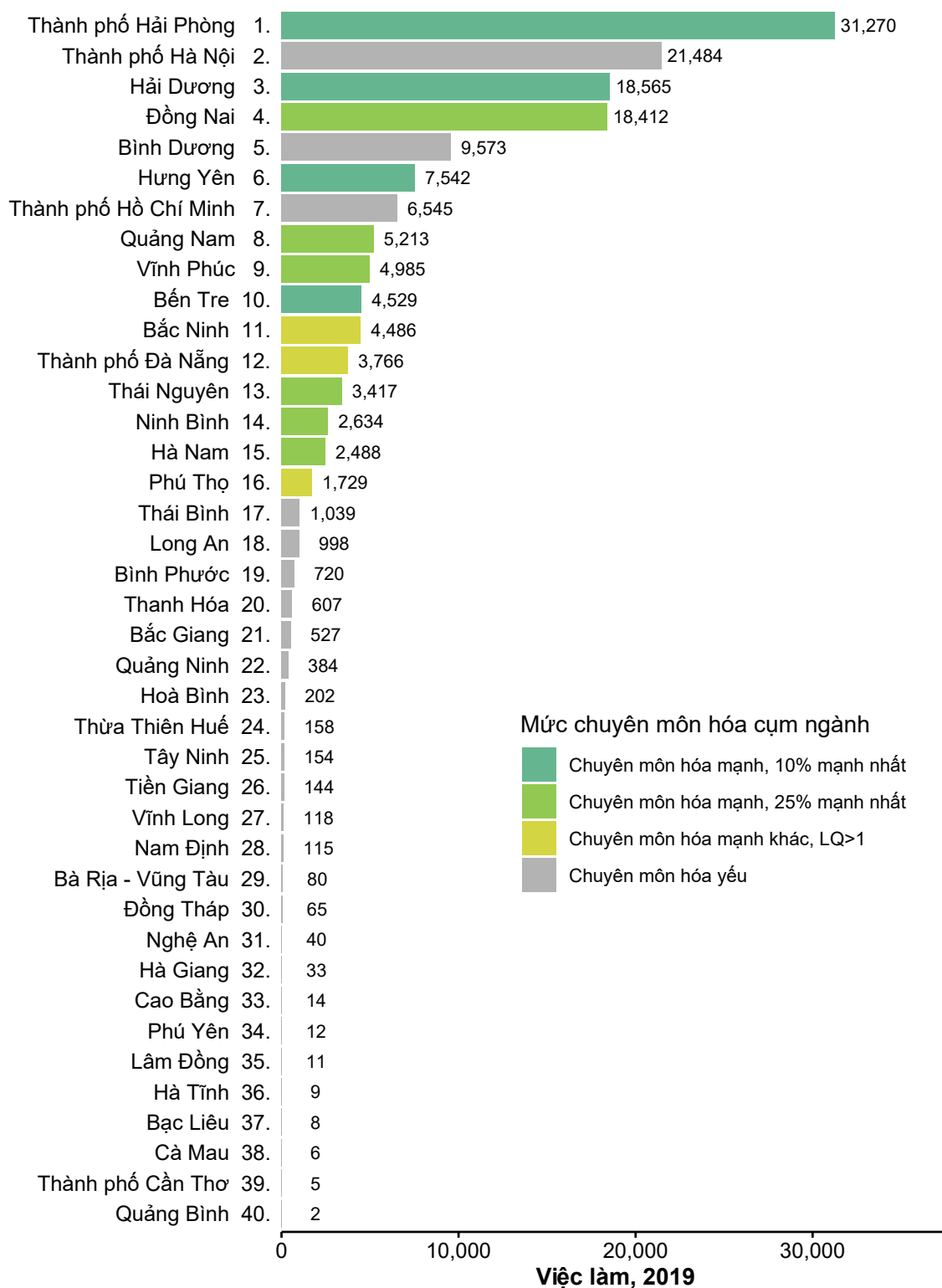
Phần này trình bày bốn kết quả phân tích cụm ngành có liên quan với nhau, phản ánh cấu trúc không gian, mức độ chuyên môn hóa, cũng như tạo việc làm, năng suất và độ năng động cho mỗi cụm ngành trong số 51 cụm thương mại đã được xác định ở cấp quốc gia và so sánh giữa các địa phương. Bốn phân tích này gồm: (A) Chuyên môn hóa cụm ngành và phân bố không gian cụm ngành theo tỉnh; (B) Tạo việc làm theo tỉnh; (C) Năng suất theo tỉnh, và (D) Tính năng động cụm ngành theo tỉnh. Hồ sơ cụm ngành quốc gia cho tất cả 51 cụm ngành thương mại được trình bày trong Tập 1. Phần B. Phần này báo cáo sẽ sử dụng cụm ngành ô tô làm ví dụ cho tất cả các phân tích nêu trên và các hàm ý chính sách chính.

2.2.1. Chuyên môn hóa cụm ngành và phân bố không gian theo tỉnh

Kết quả được mô tả dưới đây cho cụm ngành ô tô. Hình 2.8 cho thấy 5 tỉnh đứng đầu về số lao động (theo thứ tự giảm dần) là: Thành phố Hải Phòng, Thành phố Hà Nội, Hải Dương, Đồng Nai và Bình Dương. Các tỉnh có màu xanh lá cây đậm và nhạt là các tỉnh chuyên môn hoá mạnh về ô tô, trong khi các tỉnh có màu ô liu là các tỉnh chuyên môn hóa trên mức trung bình của cả nước và các tỉnh có màu xám là dưới mức trung bình. Thành phố Hải Phòng và Hải Dương là những tỉnh có mức độ chuyên môn hóa cao nhất, trong khi Thành phố Hà Nội ở mức độ thấp, mặc dù đứng thứ hai về số lượng lao động.

² Xem Phụ lục danh mục cụm ngành với tên đầy đủ và rút gọn bằng tiếng Anh và tiếng Việt.

Hình 2.8. Cụm ngành ô tô: Chuyên môn hóa theo tỉnh, 2019



Xếp hạng chuyên môn hóa cụm ngành cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách một công cụ để đánh giá các điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển cụm ngành phục vụ quá trình hoạch định chính sách công nghiệp và xây dựng kế hoạch phát triển của địa phương.

Sự phân bố không gian cụm ngành có thể đưa ra các hàm ý chính sách khác nhau liên quan đến cơ sở hạ tầng kết nối và logistics, và quá trình đô thị hóa. Vinfast - một nhà máy sản xuất ô tô lớn, tọa lạc tại Thành phố Hải Phòng, cạnh cụm cảng biển Lạch Huyện, một trong những cụm cảng biển hiện đại và lớn nhất Việt Nam. Trong khi đó, chất lượng hệ thống đường giao thông có thể tạo điều kiện kết nối thuận tiện giữa Nhà máy Ford đặt tại Hải Dương đến các cảng biển của Thành phố Hải Phòng. Phân tích này hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách cấp quốc gia và cấp tỉnh trong việc xây dựng chiến lược công nghiệp hóa theo hướng tạo lợi thế địa lý và liên kết cho các cụm ngành chiến lược của Việt Nam. Đồng thời, nó cũng giúp cho các doanh nghiệp trong việc lập kế hoạch chiến lược về việc tham gia vào chuỗi giá trị của cụm ngành, đặc biệt là liên kết với các cụm ngành có tính chất công nghiệp phụ trợ của cụm ngành ô tô ở các vị trí có kết nối thuận tiện.

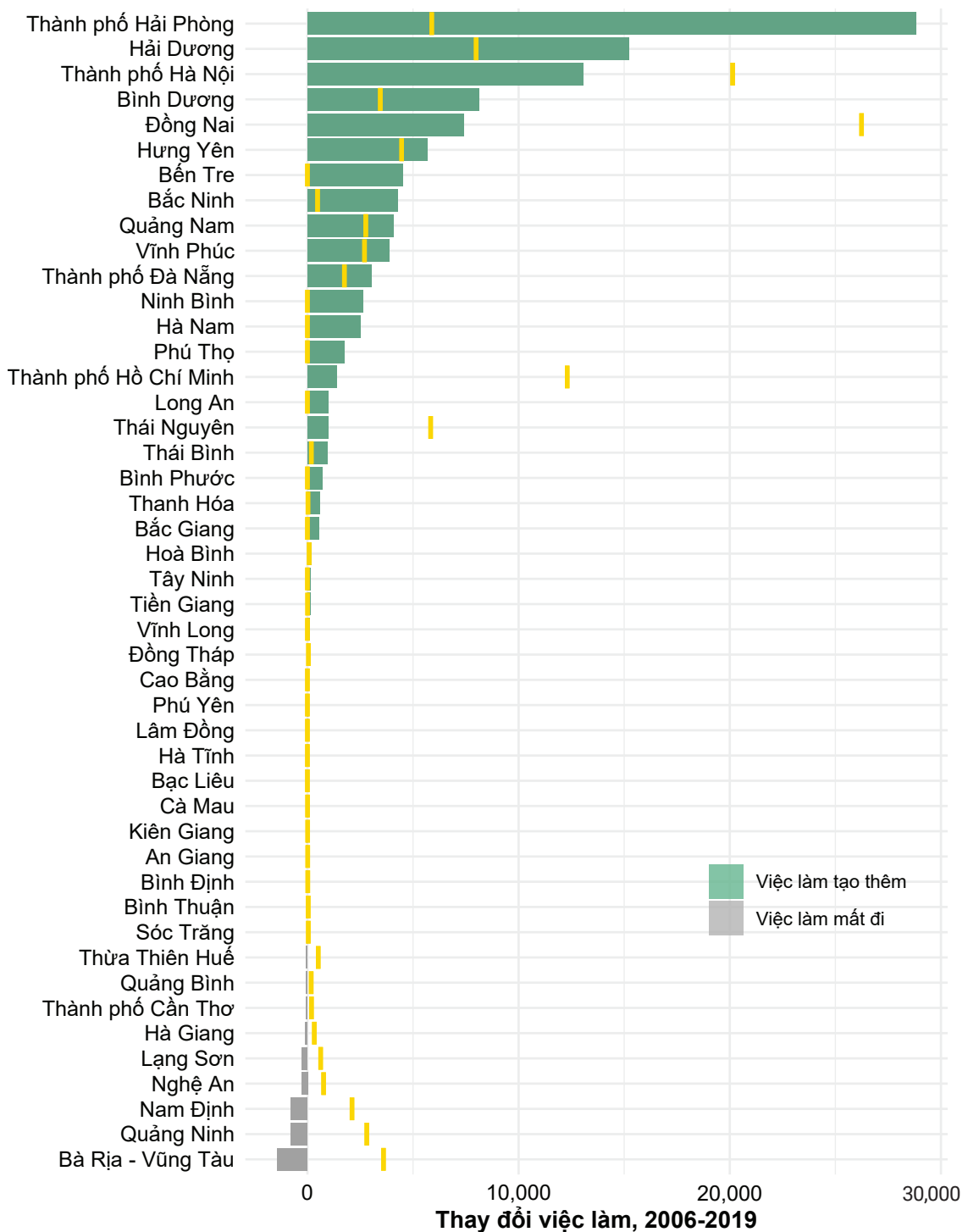
2.2.2. Tạo việc làm theo tỉnh

Sự phân bố không gian và xếp hạng của cụm ngành ô tô theo mức độ tạo việc làm (2006-2019) theo tỉnh được thể hiện trong Hình 2.9.

Các thanh vàng cho biết mức độ tạo việc làm kỳ vọng ở mỗi tỉnh nếu địa phương tăng trưởng với tốc độ bình quân cả nước. Thành phố Hải Phòng là địa phương có thành tích tốt nhất về tạo việc làm, nhanh hơn bốn lần so với tốc độ bình quân cả nước trong giai đoạn 2006–2019. Ngược lại, Thành phố Hà Nội tạo ra ít việc làm hơn so với kỳ vọng nếu tăng trưởng với tốc độ bình quân chung cả nước. Ở nhóm dưới cùng, hình này cho thấy các tỉnh phải đối mặt với tình

trạng mất việc làm trong cụm ngành ô tô trong cùng thời kỳ so với mức việc làm mà họ có thể tạo ra nếu tăng trưởng theo xu hướng chung của cả nước. Tạo việc làm theo tỉnh phản ánh tính năng động cụm ngành tại một địa phương, trong một khoảng thời gian. Cần nhìn nhận số liệu phân tích này như một thước đo quan trọng trong các kế hoạch phát triển của địa phương và quốc gia. Sự năng động mạnh mẽ của các địa phương như Thành phố Hải Phòng, Hải Dương và Bình Dương về cụm ngành ô tô đồng nghĩa với việc sự xuất hiện và phát triển của cụm ngành ô tô ở các địa phương này có thể tận dụng được thế mạnh của các cụm ngành liên quan như công nghệ sản xuất và máy móc thiết bị công nghiệp nặng, công nghệ gia công kim loại, và nhựa ở tại địa phương hoặc các địa phương lân cận như Thành phố Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh, và Thái Nguyên (đối với Thành phố Hải Phòng và Hải Dương), và Đồng Nai (đối với Bình Dương) – xem thông tin chi tiết về các cụm ngành liên quan ở Phần B của Tập 1 và Tập 2.

Hình 2.9. Cụm ngành ô tô: Xếp hạng tạo việc làm theo tỉnh, 2006–2019



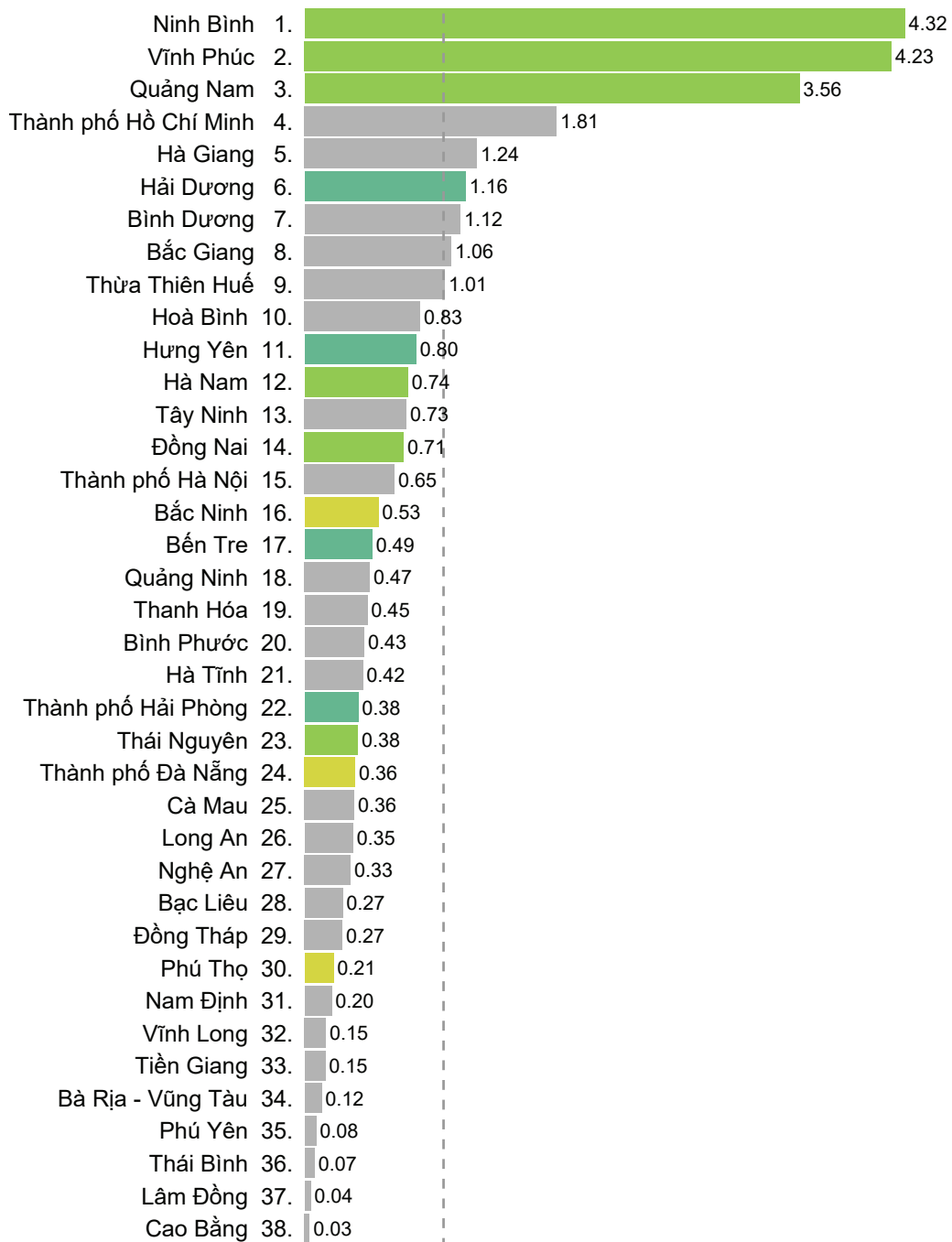
Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 238.7%

2.2.3. Năng suất theo tỉnh

Phân bố không gian của các cụm có thể được đánh giá dựa vào năng suất lao động của cụm ngành theo tỉnh (năng suất được tính theo doanh thu trên mỗi lao động). Hình 2.10 xếp hạng năng suất cụm ngành ô tô theo tỉnh (2019). Mặc dù nhóm các địa phương được coi là chuyên môn hoá cao về ô tô (được phản ánh qua số lao động của cụm ngành, có mức cao nhất tại Thành phố Hải Phòng, Thành phố Hà Nội, Hải Dương, Đồng Nai và Bình Dương), nhưng lại không phải là các địa phương có năng suất cao trong cụm ngành ô tô. Ba tỉnh có cụm ngành ô tô có năng suất và năng lực cạnh tranh

cao nhất là Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Quảng Nam. Những địa phương này là trụ sở của các nhà máy lắp ráp ô tô của các tập đoàn sản xuất ô tô lớn như Toyota, Honda, Mazda, Hyundai, và Kia. Quan sát này cho thấy, năng suất lao động của một cụm ngành tại một địa phương không chỉ phụ thuộc vào quy mô lao động mà còn phụ thuộc vào các phân đoạn nào của chuỗi giá trị mà địa phương đó tham gia trong một cụm ngành cụ thể (Phạm và cộng sự, 2019). Điều này ngụ ý rằng chính quyền trung ương và địa phương nên cân nhắc lựa chọn mục tiêu giữa tạo việc làm và nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn hay tăng năng suất ngắn hạn khi đầu tư vào một cụm ngành cụ thể.

Hình 2.10. **Cụm ngành ô tô: Xếp hạng năng suất theo tỉnh, 2019**



Tỷ trọng năng suất ngành của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

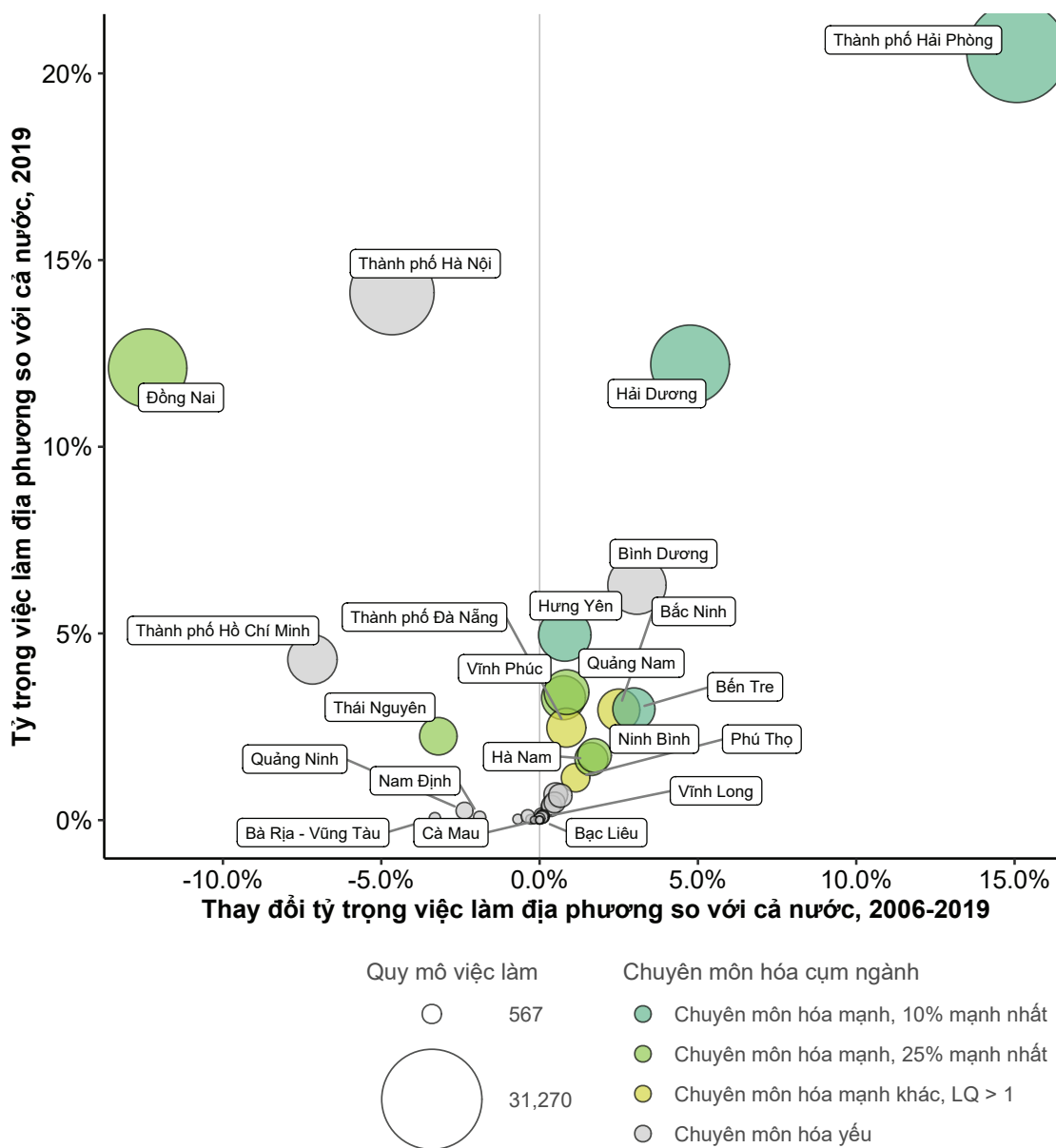
Ô tô, Thu nhập bình quân trên lao động: 2.255.178.794đ

2.2.4. Tính năng động cụm ngành theo tỉnh

Cuối cùng, tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Các tỉnh năng động nhất là các tỉnh vừa có

tỷ trọng việc làm cụm ngành tại địa phương so với cả nước (năm 2019) cao, đồng thời tỷ trọng này tăng lên theo thời gian trong khoảng thời gian 2006-2019. Thí dụ tính năng động về cụm ngành ô tô của các tỉnh được minh họa trong hình 2.11 cho thấy các tỉnh có tính năng động đối với cụm ngành ô tô nằm ở bên phải đường cơ sở (màu ghi), và các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái đường cơ sở.

Hình 2.11. Cụm ngành ô tô: Xếp hạng tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



Phần lớn các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành ô tô là các địa phương có mức độ chuyên môn hóa mạnh đối với cụm ngành ô tô. Các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành ô tô bao gồm Thành phố Hải Phòng và các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình, Quảng Nam, Bình Dương v.v. Các tỉnh có độ năng động thấp phản ánh bằng tỷ trọng việc làm cụm ngành ô tô tại địa phương so với cả nước giảm đi trong giai đoạn 2006-2019 bao gồm các tỉnh Đồng Nai, Thái Nguyên, Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh v.v... Tính năng động cụm ngành theo tỉnh có thể phản ánh sự dịch chuyển cơ cấu ngành của các địa phương này.

2.3. Các hàm ý chính sách chính từ nghiên cứu điển hình về cụm ngành ô tô

Cụm ngành ô tô là một trong những cụm ngành thương mại mới nổi tiềm năng trên nhiều phương diện: đó là ngành công nghệ cao, định hướng xuất khẩu, được hình thành dựa trên lợi thế so sánh quốc gia, và là ngành được chính phủ ưu tiên phát triển. Một số hàm ý chính sách được rút ra từ nghiên cứu điển hình về cụm ngành ô tô như sau:

- *Thứ nhất*, nghiên cứu điển hình cho thấy tính năng động của cụm ngành là vấn đề quan trọng. Mặc dù xếp hạng 23, một vị trí khiêm tốn về quy mô lao động (Hình 2.3), cụm ngành ô tô lại xếp hạng 17 về tạo việc làm trên toàn quốc (Hình 2.5), và có sự thay đổi tích cực về tỷ trọng việc làm so với mức trung bình của cả nước trong giai đoạn 2006-2019 (Hình 2.7). Điều này cho thấy, cụm ngành ô tô sẽ phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai và sẽ có đóng góp tích cực hơn về tạo việc làm. Các nhà hoạch định chính sách cần đưa ra các lựa chọn về cụm ngành ưu tiên phát triển không chỉ dựa trên các yếu tố tĩnh như quy mô lao động và mức độ chuyên môn hóa tại một thời điểm, mà còn dựa vào các yếu tố động như sự thay đổi về tỷ trọng việc làm và mức độ chuyên môn hóa trong một khoảng thời gian dài.

- *Thứ hai*, mức độ liên kết giữa các cụm ngành liên quan là rất quan trọng đối với sự phát triển của cụm ngành. Cụm ngành ô tô là một điểm sáng về mặt này nếu nhìn vào bức tranh tổng thể về sự thiếu liên kết giữa các cụm ngành trong nền kinh tế Việt Nam (Hình 2.8). Cụm ngành ô tô có sự kết nối với các ngành liên quan tốt hơn so với mặt bằng chung của cả nước, cho phép hình thành nên một hệ sinh thái cụm ngành ô tô. Ví dụ, mối liên kết chặt chẽ giữa các cụm ngành liên quan như ô tô, công nghệ thông tin và các thiết bị phân tích, các thiết bị giải trí và thiết bị điện tử nhỏ, công nghệ sản xuất và các thiết bị công nghiệp nặng, nhựa, và rơ moóc và thiết bị kéo có thể tập trung tại các trung tâm cụm ngành ô tô như Hải Phòng, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, và Quảng Nam.

- *Thứ ba*, khi đưa ra các lựa chọn chính sách, các nhà hoạch định chính sách ở trung ương và địa phương nên tham khảo chéo để cân đối giữa mục tiêu ngắn hạn và dài hạn. Xếp hạng về năng suất của cụm ngành ô tô theo địa phương cho thấy các địa phương tham gia vào phân khúc lắp ráp các thương hiệu ô tô (trong nước và nước ngoài) cho tiêu dùng trong nước có thể có năng suất ngắn hạn cao hơn so với các địa phương tham gia sản xuất linh kiện phục vụ lắp ráp và xuất khẩu do tận dụng các chuỗi cung ứng đã hoạt động lâu dài có hiệu quả. Tăng năng lực sản xuất và khả năng tham gia rộng hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu là cách không chỉ tăng năng suất dài hạn và tính cạnh tranh của nền kinh tế quốc gia và địa phương, mà còn giúp thích ứng tốt với những cú sốc từ bên ngoài.

- *Cuối cùng và không kém phần quan trọng*, là cần cân đối các chính sách thúc đẩy cạnh tranh với hợp tác hiệu quả giữa các địa phương có mức chuyên môn hóa cụm ngành ô tô mạnh để tối ưu hóa năng lực cạnh tranh quốc gia của cụm ngành ô tô, đặc biệt là về chia sẻ hợp lý hạ tầng sơ sở kết nối và logistics, cũng như nguồn nhân lực.

Chương 3

HỒ SƠ CỤM NGÀNH CẤP TỈNH

Chương 3 trình bày kết quả phân tích khác nhau cho tất cả 51 cụm ngành thương mại ở mỗi tỉnh trong số 63 tỉnh vào năm 2019 và sự phát triển của chúng trong giai đoạn 2006–2019, bao gồm: (A) Chuyên môn hóa theo cụm ngành thương mại, (B) Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, (C) Chuyên môn hóa theo cụm ngành nội địa, (D) Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, (E) Xu hướng việc làm tại cụm ngành thương mại và nội địa so với chuẩn quốc gia, (F) Điểm mạnh của các liên kết cụm ngành, (G) Gắn sao cho các cụm ngành, và (H) Tính năng động của các cụm ngành.

Các phát hiện chính có thể được tóm tắt như sau: (1) Các cụm ngành lớn nhất, chuyên biệt nhất, và tạo việc làm nhiều nhất được xác định ở mỗi tỉnh, kết quả xếp hạng cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách tập trung nỗ lực vào các cụm có triển vọng nhất; (2) Phân tích mối quan hệ giữa các cụm ngành ở mỗi tỉnh cho thấy tính tương hỗ giữa các cụm ngành không đồng đều giữa các tỉnh và cần được giải quyết bởi các mối quan hệ này tạo ra các kênh hợp tác tiềm năng và hiệu quả kinh tế theo quy mô; (3) Trong khi hầu hết các cụm ngành ở các tỉnh đã mở rộng về quy mô trong giai đoạn 2006–2019, thị phần của chúng cũng thay đổi đáng kể, phụ thuộc vào lợi thế so sánh và nhu cầu của của người dân địa phương.

3.1. Chuyên môn hóa theo các cụm ngành thương mại và nội địa

Các địa phương sẽ có những nét đặc thù về lao động trong các cụm ngành thương mại và nội địa, phản ánh những lợi thế cạnh tranh của địa phương đó. Để trình bày hồ sơ cụm ngành của địa phương, báo cáo sử dụng nghiên cứu điển

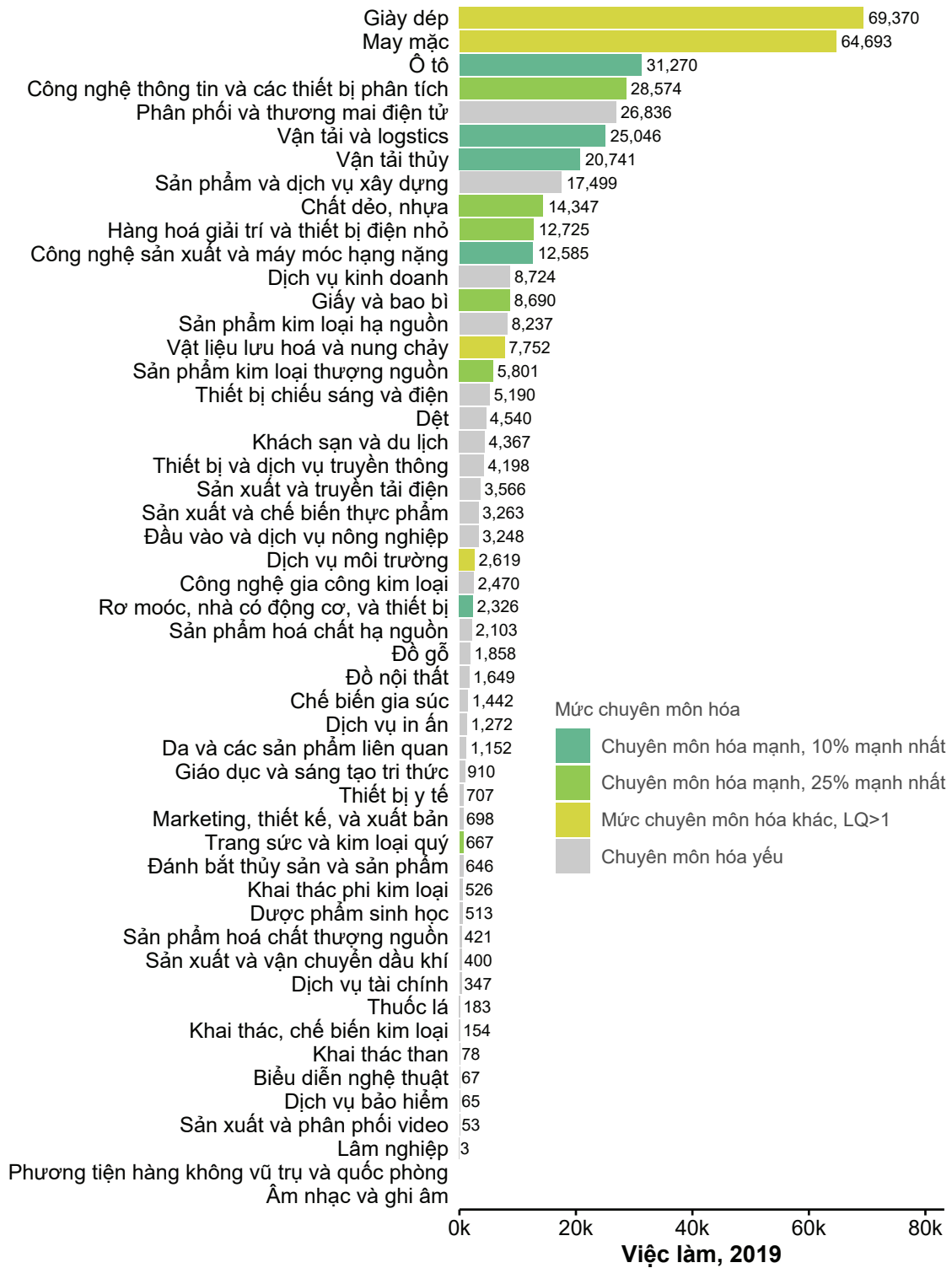
hình về Thành phố Hải Phòng để mô tả các phân tích liên quan và kết quả của chúng, cũng như rút ra một số hàm ý chính sách từ nghiên cứu điển hình này. Ở đây, con số tuyệt đối về lao động trong các cụm được phân biệt bằng màu sắc cho thấy mức độ chuyên môn hóa tương đối của các cụm ngành tại Thành phố Hải Phòng so với các cụm ngành tương ứng tại

các địa phương khác trong cả nước. Nội dung được phản ánh trong kết quả Phân tích A, Hình 3.1 cho thấy sự chuyên môn hóa của Hải Phòng về lao động theo cụm ngành thương mại. Năm cụm ngành thương mại có quy mô lao động lớn nhất tại Thành phố Hải Phòng năm 2019 theo thứ tự giảm dần bao gồm: (1) giày dép; (2) may mặc; (3) ô tô; (4) công nghệ thông tin và thiết bị phân tích; và (5) phân phối và thương mại điện tử. Trong nhóm này, giày dép, may mặc, phân phối và thương mại điện tử không có tính chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không thuộc nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức độ chuyên môn hóa cụm ngành mạnh nhất). Trong khi đó, ô tô là cụm ngành chuyên

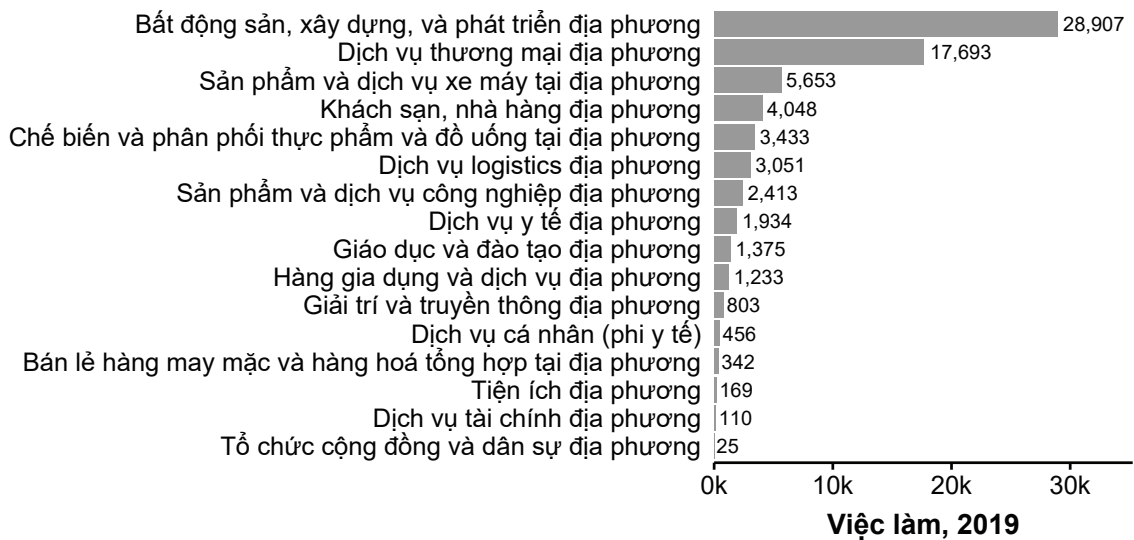
môn hoá cao nhất, nằm trong nhóm 10 phần trăm cụm ngành có mức độ chuyên môn hóa mạnh nhất trên toàn quốc.

Theo phản ánh của Phân tích C, Hình 3.2 cho biết lao động của Thành phố Hải Phòng theo cụm ngành nội địa năm 2019. Năm cụm ngành nội địa có quy mô lao động lớn nhất ở Thành phố Hải Phòng năm 2019 theo thứ tự giảm dần bao gồm: (1) Bất động sản, xây dựng và phát triển; (2) Dịch vụ và thương mại địa phương; (3) Sản phẩm và dịch vụ xe máy địa phương; (4) Các cơ sở nhà hàng, khách sạn; và (5) Chế biến và phân phối thực phẩm và đồ uống.

Hình 3.1. Thành phố Hải Phòng: Chuyên môn hóa theo cụm ngành thương mại, 2019



Hình 3.2. Thành phố Hải Phòng: Chuyên môn hoá theo cụm ngành nội địa, 2019



3.2. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại và nội địa

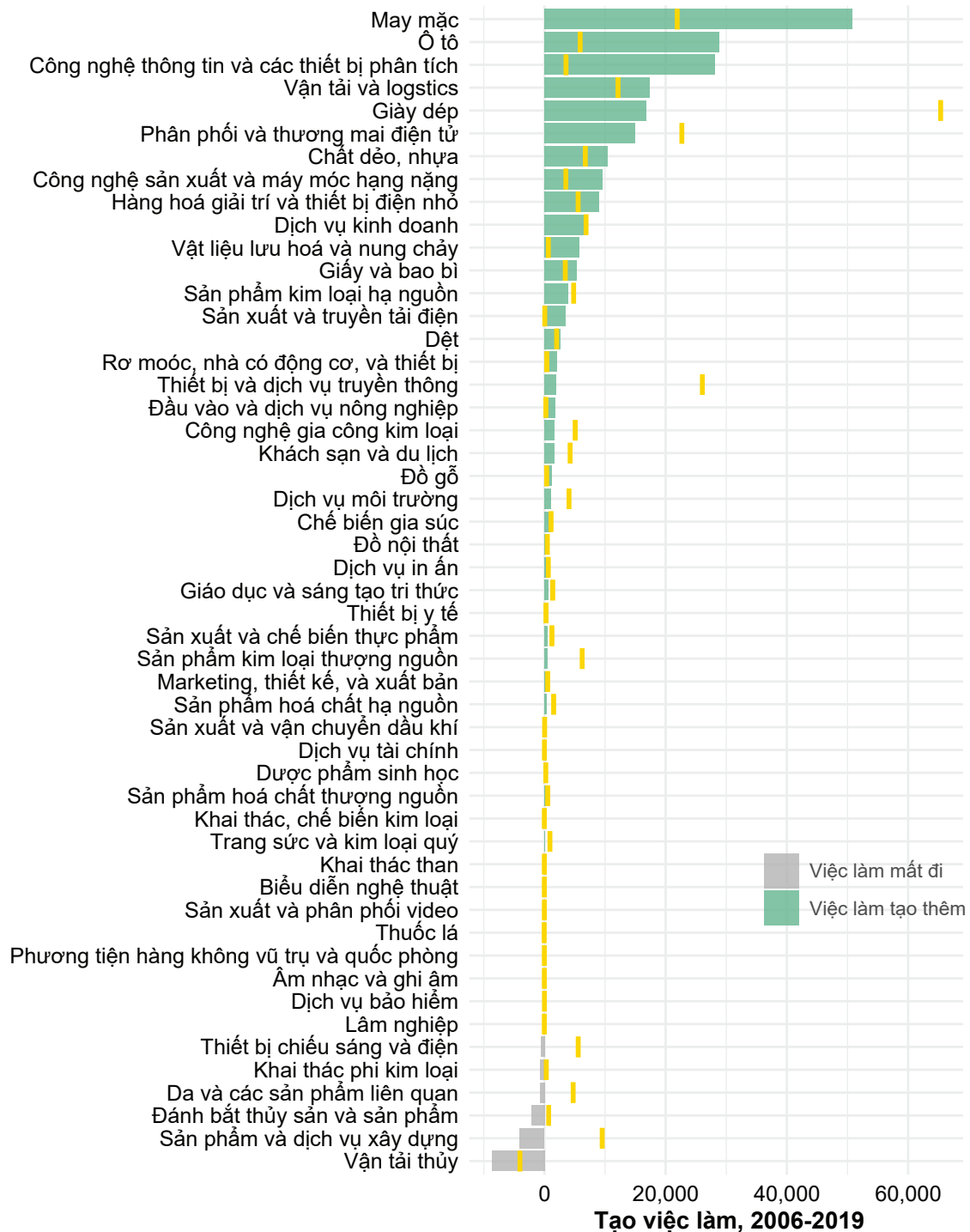
Thay đổi ròng về việc làm ở cả cụm ngành thương mại và nội địa được so sánh với mức thay đổi bình quân quốc gia. Kết quả so sánh được trình bày chi tiết trong Tập 2 cho tất cả 63 tỉnh thành, và ví dụ về tạo việc làm theo cụm ngành thương mại tại Thành phố Hải Phòng giai đoạn 2006–2019 được phản ánh trong Phân tích C. Hình 3.3 sắp xếp các cụm ngành theo việc làm ròng tạo ra, thanh màu vàng thể hiện mức chuẩn quốc gia so với cùng kỳ. Trong năm cụm ngành thương mại tạo việc làm nhiều nhất (may mặc, ô tô, công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, giao thông và logistics, giày dép), tất cả đều mở rộng về quy mô với tốc độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình của cả nước, trừ cụm ngành giày dép có tốc độ tăng trưởng thấp hơn mức bình quân cả nước. Các cụm ngành bị mất việc làm ở Thành phố Hải Phòng trong cùng giai đoạn gồm giao thông đường thủy, sản phẩm và dịch vụ xây dựng, đánh bắt và sản phẩm đánh bắt, da và các sản phẩm từ da. Nhìn chung, Thành phố Hải Phòng

phát triển chưa được như kỳ vọng vì số lượng việc làm được tạo ra là 215.503 trong giai đoạn 2006–2019, ít hơn so với con số kỳ vọng nếu tăng trưởng theo mức trung bình của cả nước, là 237.564 việc làm.

Kết quả đối với các cụm ngành nội địa ở Thành phố Hải Phòng giai đoạn 2006–2019 được cung cấp trong Hình 3.4.

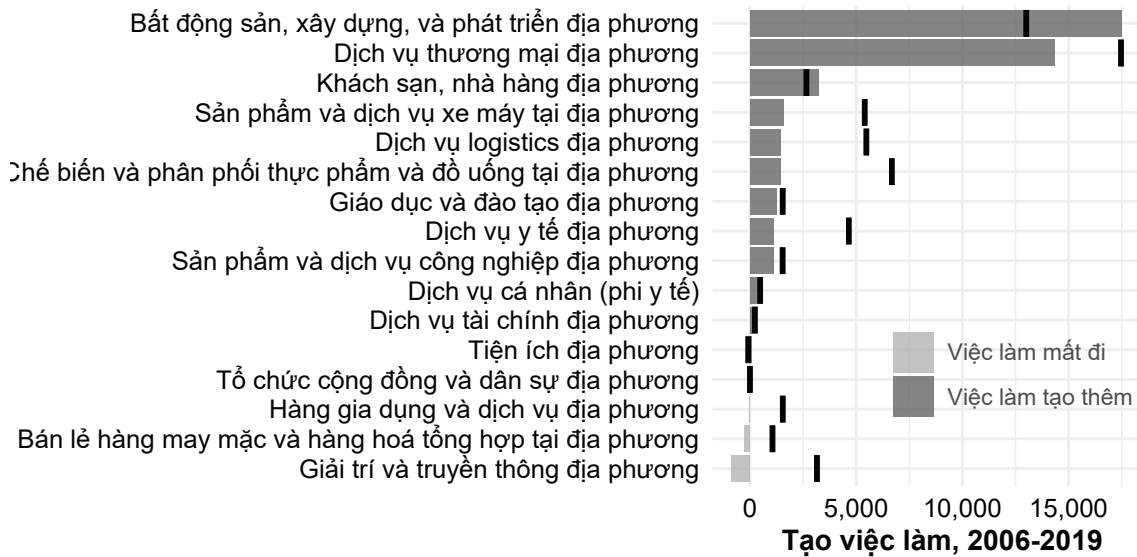
Các cụm ngành nội địa đã tạo ra hầu hết việc làm trong toàn bộ cụm ngành nội địa giai đoạn 2006–2019 bao gồm (1) Bất động sản, xây dựng và phát triển; (2) Dịch vụ thương mại địa phương; (3) Khách sạn, nhà hàng địa phương; (4) Sản phẩm và dịch vụ xe máy địa phương; và (5) Dịch vụ logistics địa phương. Trong số những cụm ngành này, chỉ có hai cụm ngành là bất động sản, xây dựng và phát triển, và khách sạn nhà hàng địa phương tạo ra nhiều việc làm hơn mức kỳ vọng so với chuẩn quốc gia. Nhìn chung, Thành phố Hải Phòng chưa phát triển được như kỳ vọng vì số lượng việc làm được tạo ra là 42.396, ít hơn so với con số kỳ vọng nếu tăng trưởng ở mức trung bình của cả nước, là 64.808 việc làm.

Hình 3.3. Thành phố Hải Phòng: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006–2019



Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Thành phố Hải Phòng là 215,303.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 237,564.

Hình 3.4. Thành phố Hải Phòng: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006–2019

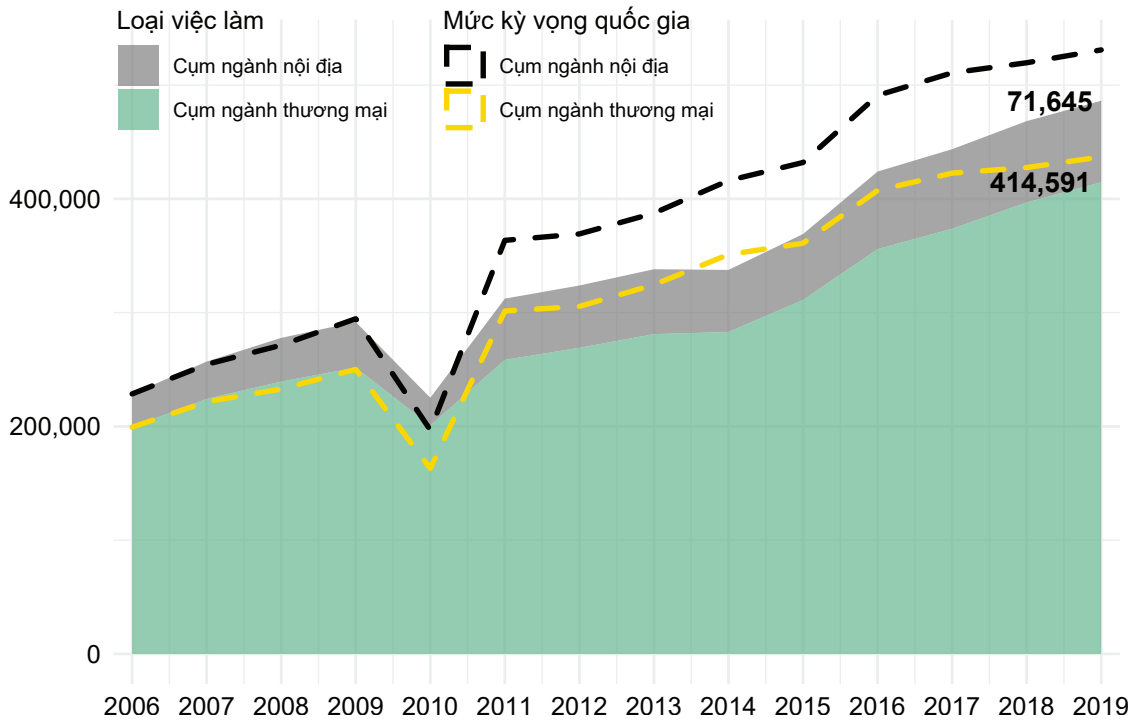


Mỗi vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia. Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Thành phố Hải Phòng là 42,394. Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 64,808.

Hình 3.5 giới thiệu một phương pháp khác để báo cáo về tạo việc làm theo các cụm ngành thương mại và nội địa ở Thành phố Hải Phòng giai đoạn 2006–2019 được trình bày trong Phân tích E. Kết hợp kết quả từ Phân tích B và D ở trên cho ra một kết quả trực quan. Những xu hướng này được so sánh với tăng trưởng việc làm trung bình của cả nước. Đường nét đứt màu vàng và màu đen phản ánh xu hướng việc làm kỳ vọng của địa phương nếu nó tăng trưởng ở mức bình quân quốc gia của các cụm ngành thương mại và nội địa trong cùng khoảng thời

gian. Việc làm tại các cụm ngành thương mại và nội địa tại Thành phố Hải Phòng có mức tăng trưởng với tốc độ thấp hơn so với xu hướng chung của cả nước trong giai đoạn 2006–2019. Tương tự như hai phân tích nêu trên về tạo việc làm của Thành phố Hải Phòng, mức độ tạo việc làm thực tế của cả cụm ngành thương mại và nội địa đều thấp hơn so với mức tăng trưởng bình quân dự kiến của cả nước. Tuy nhiên, mức chênh lệch đang ngày càng được thu hẹp trong những năm gần đây.

Hình 3.5. Thành phố Hải Phòng: Xu hướng việc làm của địa phương so với mức kỳ vọng quốc gia, 2006–2019



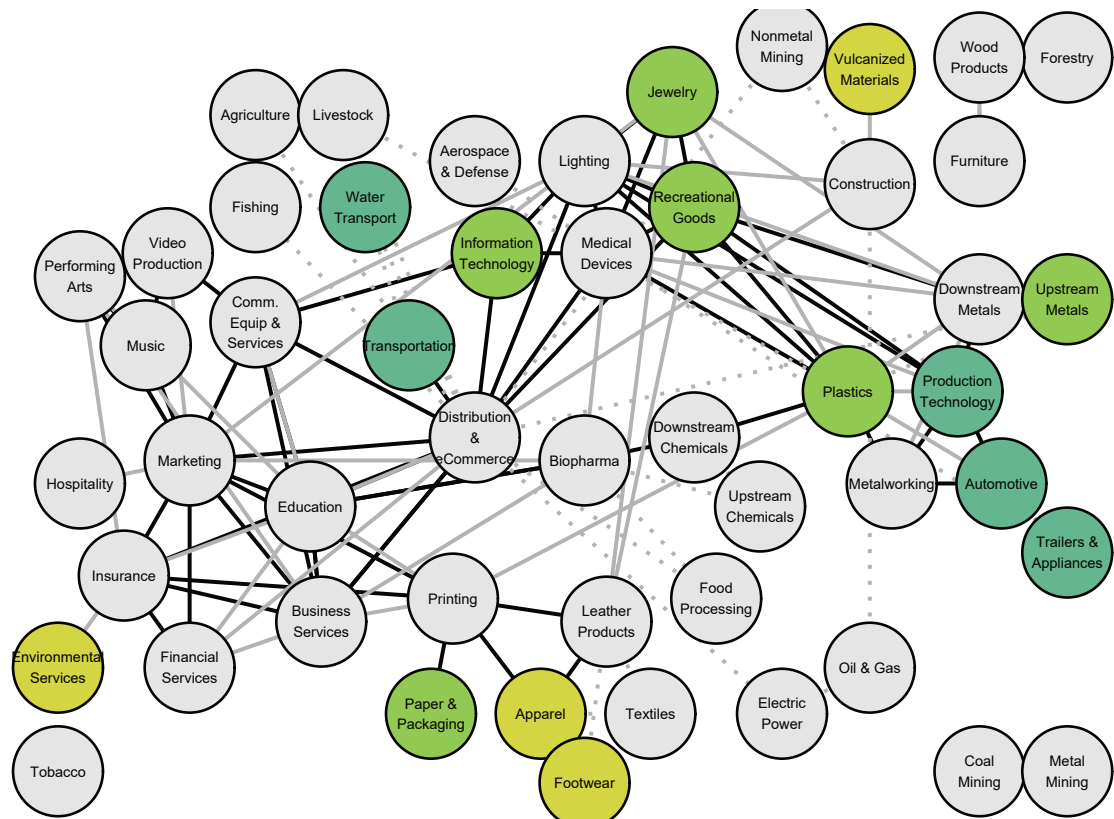
3.3. Mức độ liên kết giữa các cụm ngành tại địa phương

Thế mạnh của mỗi cụm ngành không chỉ được đánh giá bằng năng lực phát triển của cụm ngành đó, mà còn bằng sự kết nối của với các cụm ngành khác trong khu vực. Áp dụng cùng một phương pháp luận để xác định mức độ liên kết giữa các cụm ngành ở cấp quốc gia như trong Chương 2, mức độ liên kết giữa các cụm ngành được lượng hóa ở mỗi địa phương.

Hình 3.6 minh họa mối liên kết giữa các cụm ngành ở Hải Phòng. Mối liên kết có vẻ yếu đối với cụm ngành may mặc và giày dép, là những cụm ngành rõ ràng cũng nằm trong số các cụm ngành quan trọng của thành phố, nhưng hầu như không có mối liên kết với nhau. Mối quan hệ tương đối chặt chẽ đã xuất hiện giữa một số cụm ngành quan trọng khác, được biểu thị bằng các đường nét đậm, chẳng hạn như giữa cụm ngành ô tô, công nghệ sản xuất và máy móc thiết bị công

ngiệp nặng, gia công kim loại, rơ-móc và thiết bị kéo. Đây là một tín hiệu tốt đối với năng lực cạnh tranh dài hạn của cụm ngành ô tô tại Thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, mặc dù đã hình thành được mối liên kết khá chặt chẽ giữa cụm ngành ô tô với cụm ngành công nghệ gia công cơ khí tại Thành phố Hải Phòng, nhưng cụm ngành công nghệ gia công cơ khí vẫn chưa phải là một cụm ngành chuyên môn hoá cao của địa phương. Điều này cho thấy Thành phố Hải Phòng đang đánh mất cơ hội tận dụng lợi thế về mối liên kết chặt chẽ giữa các cụm ngành để tạo thuận lợi cho sự phát triển của các cụm ngành có liên quan, cũng như tăng cường hơn nữa năng lực cạnh tranh của cụm ngành ô tô trong khu vực. Mức độ liên kết của cụm ngành ô tô tại Thành phố Hải Phòng đã làm rõ hơn nhận định ở Chương 1 rằng, sự hiện diện của các cụm ngành mạnh, quy mô các ngành công nghiệp trong cụm, và thế mạnh của các cụm ngành liên quan có thể có tác động lan tỏa, nuôi dưỡng một hệ sinh thái cụm ngành và thúc đẩy phát triển kinh tế trong khu vực.

Hình 3.6. Thành phố Hải Phòng: Mức độ liên kết giữa các cụm ngành thương mại, 2019³



3.4. Gắn sao cho cụm ngành và tính năng động của cụm ngành

Như xác định hồ sơ cụm ngành quốc gia trong Chương 2, hồ sơ năng lực của các cụm ngành của địa phương cũng được xác lập trên cơ sở xem xét quy mô việc làm, mức độ chuyên môn hoá và tạo việc làm. Trong khi kết quả xếp hạng từng cụm ngành thương mại và nội địa theo ba tiêu chí này có thể được tìm thấy trong Tập 2, một “hệ thống ba sao” đã được phát triển để tổng hợp tất cả thông tin. Một cụm ngành được gắn một sao khi quy mô việc làm của nó nằm trong nhóm 25% cụm ngành chuyên môn hóa mạnh nhất trong tất cả các tỉnh. Sao thứ hai được gắn khi mức độ chuyên môn hóa của nó cao hơn mức trung bình của cả nước, và sao

thứ ba được gắn khi tạo ra việc làm cao hơn mức trung bình của cả nước.

Hệ thống gắn sao như vậy được phản ánh trong Phân tích G áp dụng cho tất cả 63 tỉnh, thành để xác định các cụm lớn nhất, chuyên biệt nhất và phát triển nhanh tại mỗi tỉnh. Bảng 3.7 cung cấp một ví dụ về cách hệ thống xếp hạng ba sao này được áp dụng cho Thành phố Hải Phòng. Địa phương này có tám cụm ngành ba sao. Điểm nổi bật là, hầu hết các cụm ngành ba sao đều là những cụm ngành có thể liên kết với nhau để tạo ra một hệ sinh thái cụm ngành ô tô, chẳng hạn như cụm ngành ô tô, công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, nhựa, thiết bị giải trí và thiết bị điện cỡ nhỏ, công nghệ sản xuất và máy móc thiết bị công nghiệp nặng, rơ moóc và thiết bị kéo.

³ Xem Phụ lục danh sách cụm ngành với tên đầy đủ và rút gọn bằng tiếng Anh và tiếng Việt.

Bảng 3.7. Thành phố Hải Phòng: Gắn sao cho cụm ngành, 2019

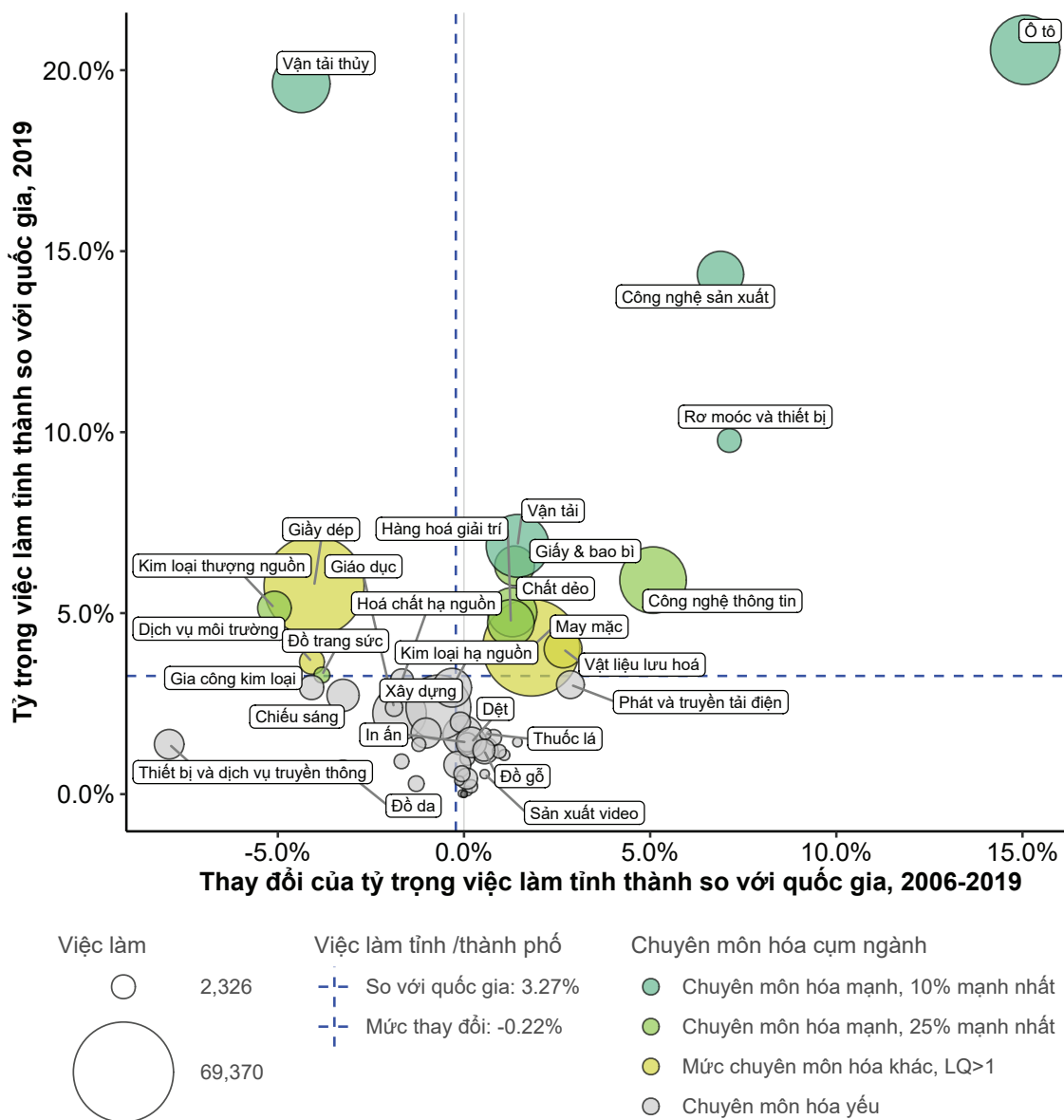
	Cụm ngành	Lao động	Chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Ô tô	31.270	6,30	4,72
	Công nghệ thông tin và các thiết bị phân tích	28.574	1,81	1,57
	Vận tải và Logistics	25.046	2,10	0,55
	Chất dẻo	14.347	1,54	0,47
	Thiết bị giải trí và thiết bị điện cỡ nhỏ	12,725	1,45	0,45
	Công nghệ sản xuất và MMTP CN nặng	12.585	4,40	2,25
	Giấy và Bao bì	8.690	1,93	0,51
	Rơ moóc và Thiết bị kéo	2.326	2,99	2,23
Hai sao	Giao thông đường thủy	20.741	6,01	
	Vật liệu lưu hóa và nung chảy	7.752		0,84
	Sản xuất kim loại thượng nguồn	5.801	1,57	
	Đồ trang sức và kim loại quý	667	1,01	
	Sản xuất và phân phối video	53		0,17

Hệ thống xếp hạng ba sao cũng có thể được trực quan hoá để phản ánh tính năng động của cụm ngành thương mại trong một tỉnh.

Tập 2 báo cáo về Phân tích ở tất cả 63 tỉnh, thành và Hình 3.8 minh họa sự năng động của cụm ngành thương mại ở Thành phố Hải Phòng trong giai đoạn 2006–2019. Các cụm ngành có độ chuyên môn hóa cao nằm trên đường ngang màu xanh lam. Các cụm có tính năng động cao nằm ở bên phải đường dọc màu xanh lam và quy mô lao động được biểu thị bằng kích thước của “quả bóng”. Các cụm ngành có tính chuyên môn hóa suy yếu theo thời gian nằm ở bên trái đường dọc màu xanh lam. Tương tự như kết quả xếp hạng ba sao, các cụm ngành có tính năng động cao ở Thành phố Hải Phòng bao gồm công nghệ thông tin

và thiết bị phân tích, nhựa, thiết bị giải trí và thiết bị điện cỡ nhỏ, công nghệ sản xuất và máy móc thiết bị công nghiệp nặng, rơ moóc và thiết bị kéo. Tuy nhiên, ngoại trừ ô tô, vốn có tính chuyên môn hóa cao tại địa phương này, mức độ chuyên môn hóa của các cụm 3 sao còn lại không thực sự quá cao, và do đó quy mô lao động hay thị phần về lao động của các cụm ngành này cũng còn khá khiêm tốn. Vận tải đường thủy, giày dép, và kim loại thượng nguồn là những cụm ngành đang suy giảm tại địa phương, với việc giảm thị phần về lao động. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động đang suy yếu ở Thành phố Hải Phòng tập trung gần các đường cơ sở quốc gia, bao gồm phân phối và thương mại điện tử, sản phẩm và dịch vụ xây dựng.

Hình 3.8. Thành phố Hải Phòng: Tính năng động của cụm ngành, 2006–2019



3.5. Các hàm ý chính sách chính từ nghiên cứu điển hình về hồ sơ cụm ngành của Thành phố Hải Phòng

Các hàm ý chính sách chính rút ra từ hồ sơ cụm ngành của Thành phố Hải Phòng như sau:

- **Cụm ngành ô tô rõ ràng là một ngôi sao đang lên của Thành phố Hải Phòng.** Chính quyền thành phố nên xây dựng chiến lược phát triển thành phố dựa trên cụm ngành mạnh hiện có này.
- **Việc nuôi dưỡng một hệ sinh thái cho các cụm ngành ưu tiên như cụm ngành ô tô là rất quan trọng đối với sự phát triển của khu vực.** Thành phố Hải Phòng có lợi thế cạnh tranh tương đối mạnh để tăng cường liên kết giữa các cụm ngành liên quan, từ đó tạo ra một hệ sinh thái mạnh cho cụm ngành ô tô (Hình 3.6).
- **Tăng cường hệ sinh thái mới nổi cho cụm ngành ô tô có thể được thực hiện bằng cách cải thiện sự hiện diện và mức độ chuyên môn hóa của các cụm ngành hỗ trợ trong thành phố.** Ví dụ, trong khi mối quan hệ giữa cụm ngành ô tô và cụm ngành công nghệ gia công kim loại đã được thiết lập, nhưng tính chuyên môn hoá của cụm ngành công nghệ gia công kim loại ở Thành phố Hải Phòng còn khiêm tốn (Hình 3.6). Một cách tiếp cận khác để có thể cải thiện mối quan hệ giữa các cụm ngành là phối hợp với các tỉnh khác, nơi có các cụm ngành liên quan mạnh như Hưng Yên, Bắc Ninh, Thái Nguyên.
- **Hiểu được lý do đằng sau các cụm ngành đang suy giảm là bài học kinh nghiệm quan trọng cho sự phát triển trong tương lai.** Một số cụm ngành đã từng có thể mạnh trong khu vực, như may mặc, giày dép, vận tải thủy, thiết bị và dịch vụ truyền thông vẫn đang đóng góp việc làm cho thành phố, tuy nhiên mức độ tạo việc làm của các cụm ngành này đang giảm dần, khiến các cụm ngành này trở thành các “cụm ngành mờ dần”. Liên quan đến vấn đề này, Thành phố Hải Phòng đang phát triển

chưa được như kỳ vọng về tạo việc làm so với mức trung bình cả nước (đối với cả cụm ngành thương mại và nội địa).

- **Cần nỗ lực để cải thiện tình trạng suy thoái của các cụm liên quan nếu cần, chẳng hạn như trường hợp cụm ngành giao thông đường thủy.** Là một trong những cụm cảng biển quan trọng nhất của Việt Nam, điều quan trọng đối với Thành phố Hải Phòng là tăng cường sự hiện diện và thế mạnh của cụm ngành giao thông đường thủy. Đây là cụm 2 sao, có việc làm và chuyên môn hóa cao, nhưng lại là cụm ngành đang suy giảm do thiếu năng động (Hình 3.7 và Hình 3.8). Cụm ngành này đã phải đối mặt với giảm việc làm trong giai đoạn 2006 – 2019. Tính năng động và khả năng cạnh tranh của giao thông đường thủy ở Thành phố Hải Phòng có thể được củng cố thông qua việc nâng cao năng lực các đội tàu để cạnh tranh quốc tế. Một cách khác để tăng cường giao thông vận tải đường thủy là hiện đại hóa các dịch vụ, chẳng hạn như bắt đầu chuyển dịch vụ vận tải biển từ FOB sang CIF cho hàng xuất khẩu từ Việt Nam. Công việc này đòi hỏi sự phát triển năng lực của cụm ngành để cung cấp bảo hiểm hàng hải quốc tế, có thể giúp giao thông vận tải thủy của Việt Nam cạnh tranh hơn trong tương lai.
- **Điều quan trọng là cần có một kế hoạch phát triển các kỹ năng và nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu phát triển của cụm để xây dựng chiến lược phát triển của thành phố trong tương lai.** May mặc và giày dép là hai cụm ngành đang suy giảm tại Thành phố Hải Phòng nhưng vẫn đang có những đóng góp lớn về lao động. Tình trạng suy giảm của những cụm ngành này có thể mang lại lợi ích vì làm tăng cạnh tranh cho các lao động có kỹ năng tại Thành phố Hải Phòng. Song, cần có một kế hoạch hành động về phát triển nguồn nhân lực để giúp các cơ quan chức năng đối phó với vấn đề này. Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cần được xây dựng trên cơ sở phát triển cụm ngành ưu tiên rõ ràng, có tính đến các yếu tố tĩnh và động (việc làm, chuyên môn hóa và tính năng động) dẫn đến sự hình thành và thế mạnh của các cụm ngành cấp tỉnh.

Chương 4

Ý NGHĨA VỀ MẶT CHÍNH SÁCH

Bộ dữ liệu mới phong phú được trình bày trong nghiên cứu về lập bản đồ cụm ngành của Việt Nam này sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách ở cả cấp trung ương và cấp tỉnh - đưa ra những lựa chọn sáng suốt hơn trong nỗ lực tăng năng suất cho nền kinh tế. Phương pháp này đề xuất xếp hạng các cụm ngành quan trọng nhất và năng động nhất trên toàn quốc và cho từng địa phương. Phương pháp này phân biệt các cụm ngành thương mại với các cụm ngành nội địa, trong đó, cụm ngành thương mại vận hành chủ yếu dựa vào các yếu tố cạnh tranh quốc tế, còn cụm ngành nội địa là để phục vụ nhu cầu của người dân trong nước.

Từ quan điểm chính sách, đóng góp của các cụm ngành hiện có vào phát triển kinh tế Việt Nam sẽ phụ thuộc vào hai kênh chính. Trước tiên, Việt Nam cần tiếp tục xây dựng các cụm ngành mạnh như đã làm trong những năm gần đây, dựa trên lợi thế so sánh trong các cụm ngành may mặc, giày dép, sản phẩm điện tử, công nghệ thông tin và dịch vụ xây dựng. Những cụm ngành này đã đóng góp vào tạo việc làm và thúc đẩy xuất khẩu trong những năm gần đây. Thứ hai, việc tạo ra sức mạnh tổng hợp nhờ sự liên kết giữa các cụm ngành liên quan sẽ phụ thuộc vào năng lực của đất nước trong việc tạo ra các mối liên kết này. Ví dụ, mối liên kết thành công đã được tạo ra giữa các cụm ngành ô tô và cụm ngành công nghệ sản xuất, dẫn đến một vòng tròn lành mạnh trong đó hai

cụm đang hỗ trợ lẫn nhau. Tuy nhiên, các mối liên kết như vậy còn hạn chế ở Việt Nam, đặc biệt là giữa các cụm ngành thương mại quan trọng nhất, phản ánh sự thiếu hụt giá trị gia tăng nội địa trong hầu hết các quy trình sản xuất. Các chính sách cần được ưu tiên để mở rộng quy mô, phạm vi ngành nghề trong các cụm ngành này và mối liên kết chặt chẽ của chúng với các cụm ngành liên quan. Kinh nghiệm quốc tế đã chứng minh rằng, các quốc gia thành công nhất là những quốc gia đã phát triển sự hiệp lực, hợp tác như vậy trên toàn bộ các cụm ngành, bao gồm cả các nền kinh tế như Singapore.

Để tối ưu hóa hai kênh này ở Việt Nam, phương pháp tiếp cận cụm ngành được đề xuất trong nghiên cứu này nên được tích hợp vào một số

chiến lược hoặc kế hoạch cấp quốc gia và cấp tỉnh đang được xây dựng. Các nội dung chi tiết được thảo luận dưới đây về các chiến lược chính quan trọng (quy hoạch tổng thể quốc gia, phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng, và đô thị hóa), nhưng danh sách này không đầy đủ vì các cụm ngành phát triển cũng sẽ phụ thuộc vào chiến lược vốn, con người và quản lý tài nguyên thiên nhiên, cũng như những rủi ro về biến đổi khí hậu.

Sử dụng các phân tích đã được chuẩn hoá trong báo cáo lập hồ sơ cụm ngành của Việt Nam có thể giúp cân bằng sự cạnh tranh và điều phối vùng, cũng như hài hòa các ưu tiên khác nhau của các cơ quan chức năng cấp quốc gia, cấp ngành, và cấp tỉnh trong các kế hoạch nhằm tối ưu hóa các mục tiêu quốc gia. Kết quả phân tích hỗ trợ thúc đẩy sự phối hợp liên tỉnh và liên ngành trong việc lập chiến lược, giảm thiểu chi phí không hợp lý, và tối ưu hóa các nguồn lực để thực hiện các kế hoạch một cách hiệu quả.

Lập hồ sơ cụm ngành Việt Nam có thể là một công cụ để giải quyết những thất bại của thị trường do thiếu thông tin cụm ngành đầy đủ để khu vực tư nhân đưa ra quyết định sáng suốt trong hoạt động kinh doanh. Điều quan trọng là, các nhà đầu tư cũng như các thương nhân nước ngoài và trong nước phải lập kế hoạch kinh doanh và hành động của họ dựa trên những thông tin liên quan đến sự hiện diện và phát triển của các cụm ngành trong vùng.

B. HỒ SƠ CỤM NGÀNH QUỐC GIA

01. PHƯƠNG TIỆN HÀNG KHÔNG, VŨ TRỤ VÀ QUỐC PHÒNG

01.A. Chuyên môn hóa theo tỉnh

Số liệu điều tra doanh nghiệp sử dụng trong báo cáo này không bao gồm các doanh nghiệp thuộc công nghiệp quốc phòng và an ninh, do đó thống kê trong nhóm cụm ngành này chỉ bao gồm chủ yếu phương tiện hàng không. Thống kê cho thấy, chỉ có hai tỉnh tham gia cụm ngành về phương tiện vận tải hàng không, gồm Hưng Yên và Thành phố Hà Nội. Trong hai địa phương này, Hưng Yên có tỷ trọng sử dụng lao động lớn hơn. Các tỉnh tham gia cụm ngành phương tiện vận tải hàng không tập trung ở phía Bắc và tương đối gần nhau. Cả hai tỉnh đều có mức độ chuyên môn hóa trung bình về cụm ngành này ($LQ > 1$), nhưng không thuộc nhóm 10% hay 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa cao.

01.B. Tạo việc làm theo tỉnh

Cả hai tỉnh đều tạo ra việc làm ở mức cao hơn mức trung bình của cả nước. Hưng Yên đóng góp tạo việc làm trong cụm ngành này nhiều hơn so với Thành phố Hà Nội (2006-2019).

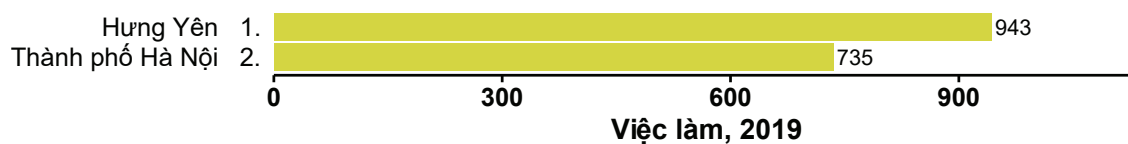
01.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Dựa trên tỷ lệ năng suất so với mức trung bình của cả nước cho cụm ngành này, Hưng Yên là cụm có năng suất cao hơn Thành phố Hà Nội.

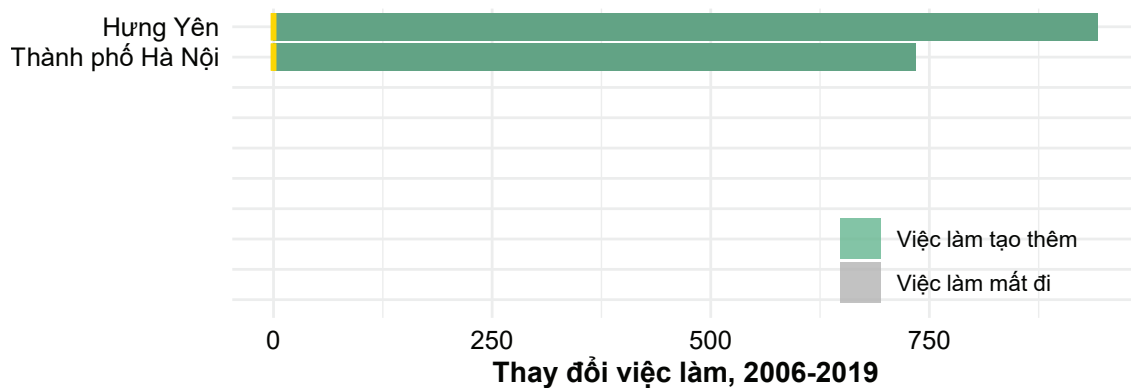
01.D. Tính năng động theo tỉnh

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 (mức độ chuyên môn hóa tĩnh) và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019 (mức chuyên môn hóa động). Như được biểu thị trong Hình 01.D., Hưng Yên có tính năng động đối với cụm ngành cao hơn so với Thành phố Hà Nội.

**01.A. Phương tiện hàng không, vũ trụ và quốc phòng:
Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019**



**01.B. Phương tiện hàng không, vũ trụ và quốc phòng:
Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019**



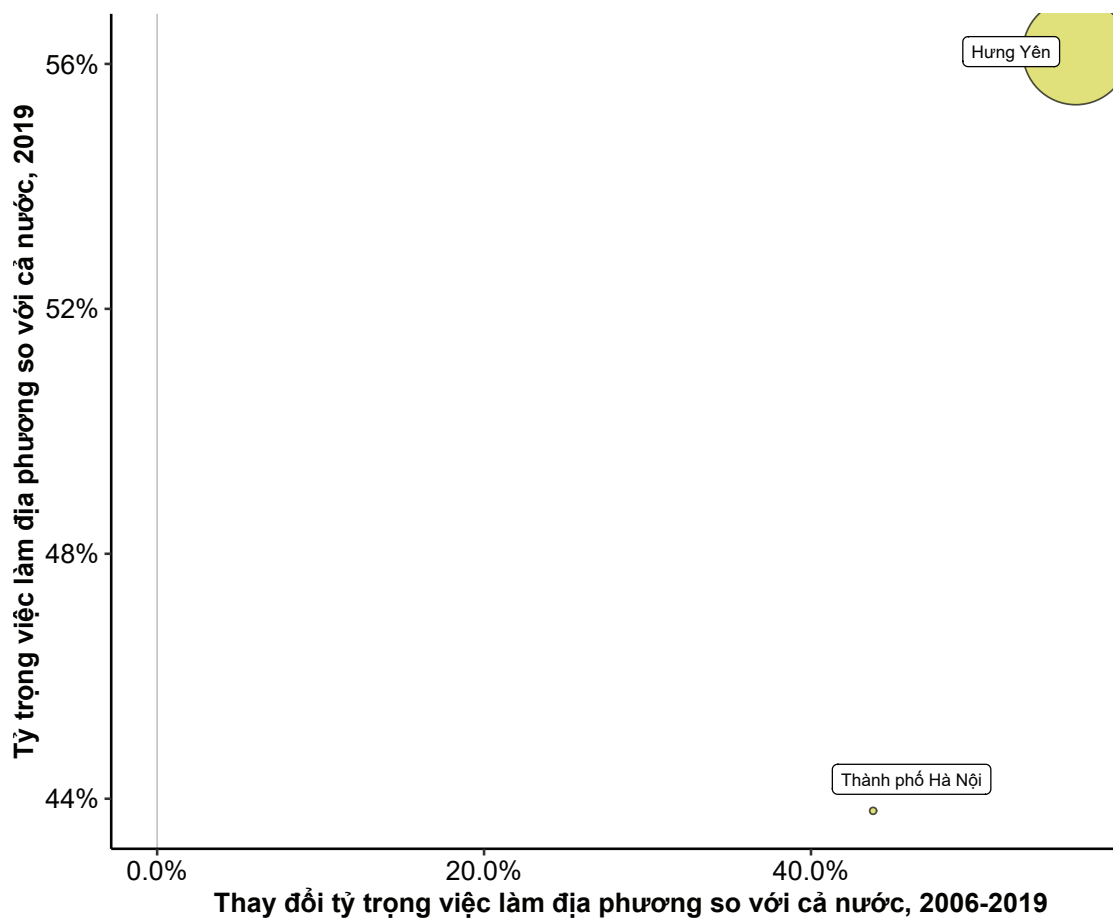
Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 339.3%

**01.C. Phương tiện hàng không, vũ trụ và quốc phòng:
Năng suất theo tỉnh, 2019**

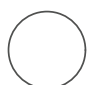


Phương tiện hàng không vũ trụ và quốc phòng, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.419.313.230đ

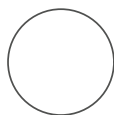
**01.D. Phương tiện hàng không, vũ trụ và quốc phòng:
Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019**



Quy mô việc làm



839



943

Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh khác, LQ > 1
- Chuyên môn hóa yếu

02. ĐẦU VÀO VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

02.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Trong số các địa phương đứng đầu về số lao động trong cụm ngành nông nghiệp, Bình Phước, Đắk Lắk, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, và Gia Lai là 5 địa phương có nhiều lao động nhất (2019), trong số đó Thành phố Hồ Chí Minh có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$)⁴. Các tỉnh tham gia vào cụm ngành nông nghiệp phân bố trên khắp cả nước, tuy nhiên, chỉ có các tỉnh ở Tây Nguyên thuộc nhóm 10% có mức độ chuyên môn hoá cao. Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có số lao động lớn nhất trong cụm ngành có thể là số lượng lớn lao động trong các hội sở doanh nghiệp lớn hoặc các cơ sở dịch vụ.

02.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về tạo việc làm trong cụm ngành nông nghiệp đều là những địa phương có tốc độ tăng việc làm cao hơn mức trung bình của cả nước, gồm Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Nam, Lâm Đồng, và Ninh Bình (2006-2019). Các địa phương bị mất việc làm giai đoạn này bao gồm Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh, và Bình Phước. Mức mất việc làm là đáng kể. Mất việc làm nông nghiệp ở một địa phương cụ thể vừa có thể phản ánh mức độ công nghiệp hoá mạnh mẽ ở địa phương này, hoặc có thể phản ánh năng lực hấp thụ lao động yếu

kém của cụm ngành, tùy theo hoàn cảnh địa phương. Nói cách khác, nó thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu theo cụm ngành.

02.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

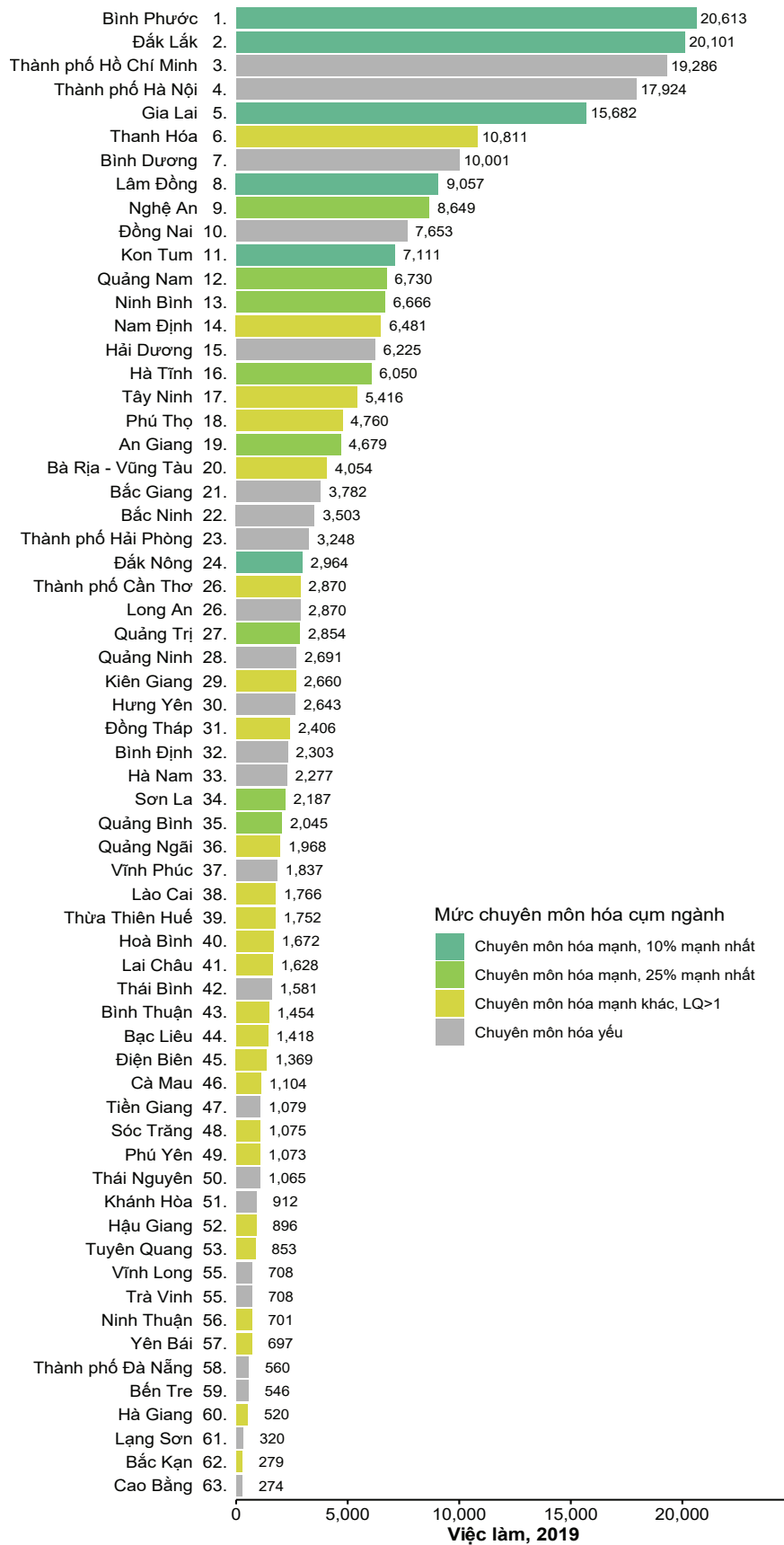
Các địa phương có năng suất cụm ngành cao hơn mức năng suất cụm ngành trung bình cả nước (2019) bao gồm Cà Mau, Sóc Trăng, Đồng Tháp v.v.

02.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

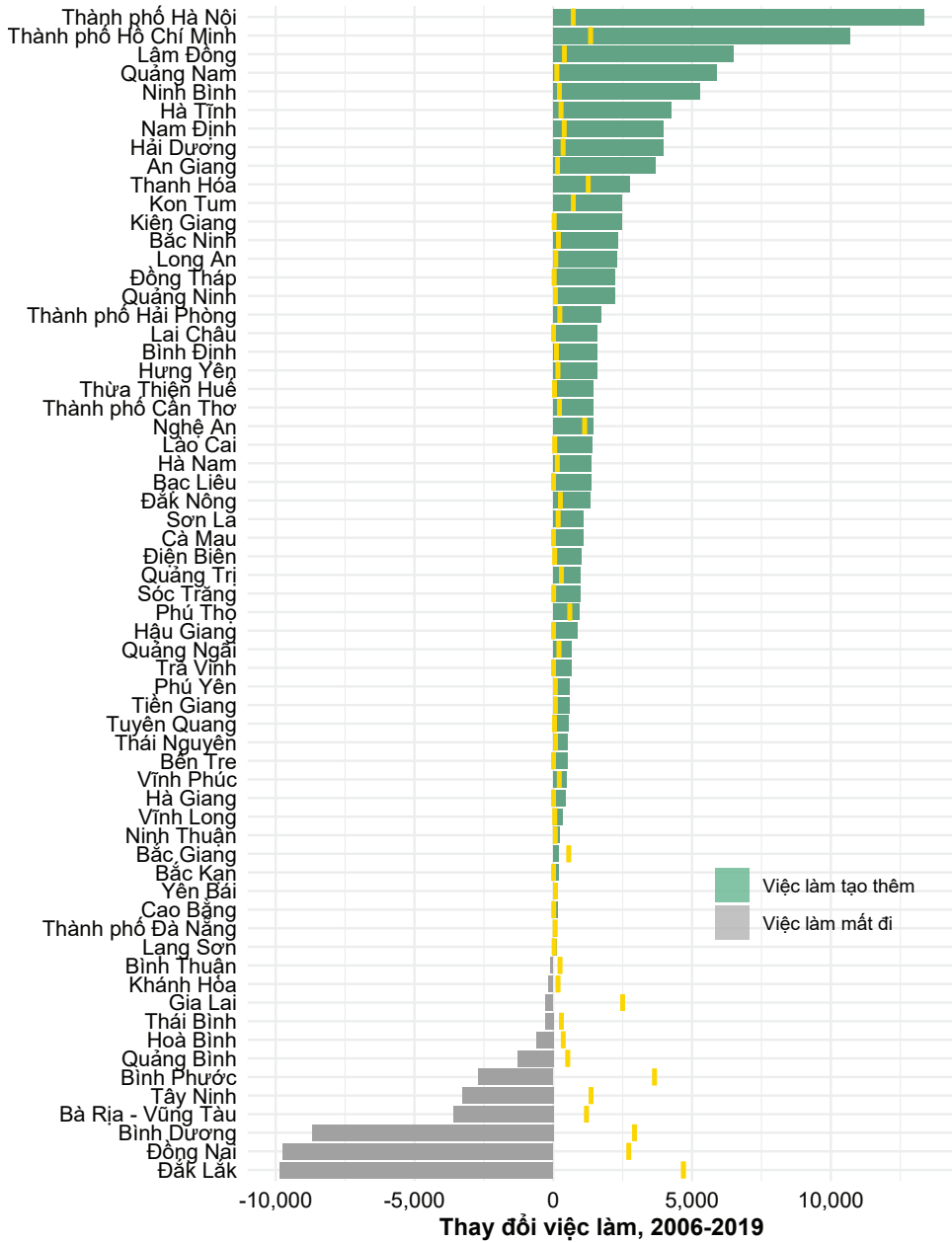
Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 02.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành nông nghiệp nằm ở bên phải trục tung, bao gồm Thanh Hóa, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Nam, Lâm Đồng, An Giang, Long An v.v. Các tỉnh Đắk Lắk, Bình Phước, và Gia Lai tuy có độ chuyên môn hóa cao nhưng có tính năng động thấp đối với cụm ngành Nông nghiệp. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm cụm ngành địa phương so với quốc gia giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu v.v.

⁴ Thống kê lao động cụm ngành ngành đầu vào và dịch vụ nông nghiệp theo khảo sát doanh nghiệp và không bao gồm hộ gia đình, do đó số liệu lao động cụm ngành này của Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có thể phản ánh lao động ở hội sở chính của các doanh nghiệp, không bao gồm các hộ nông dân.

02.A. Nông nghiệp: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

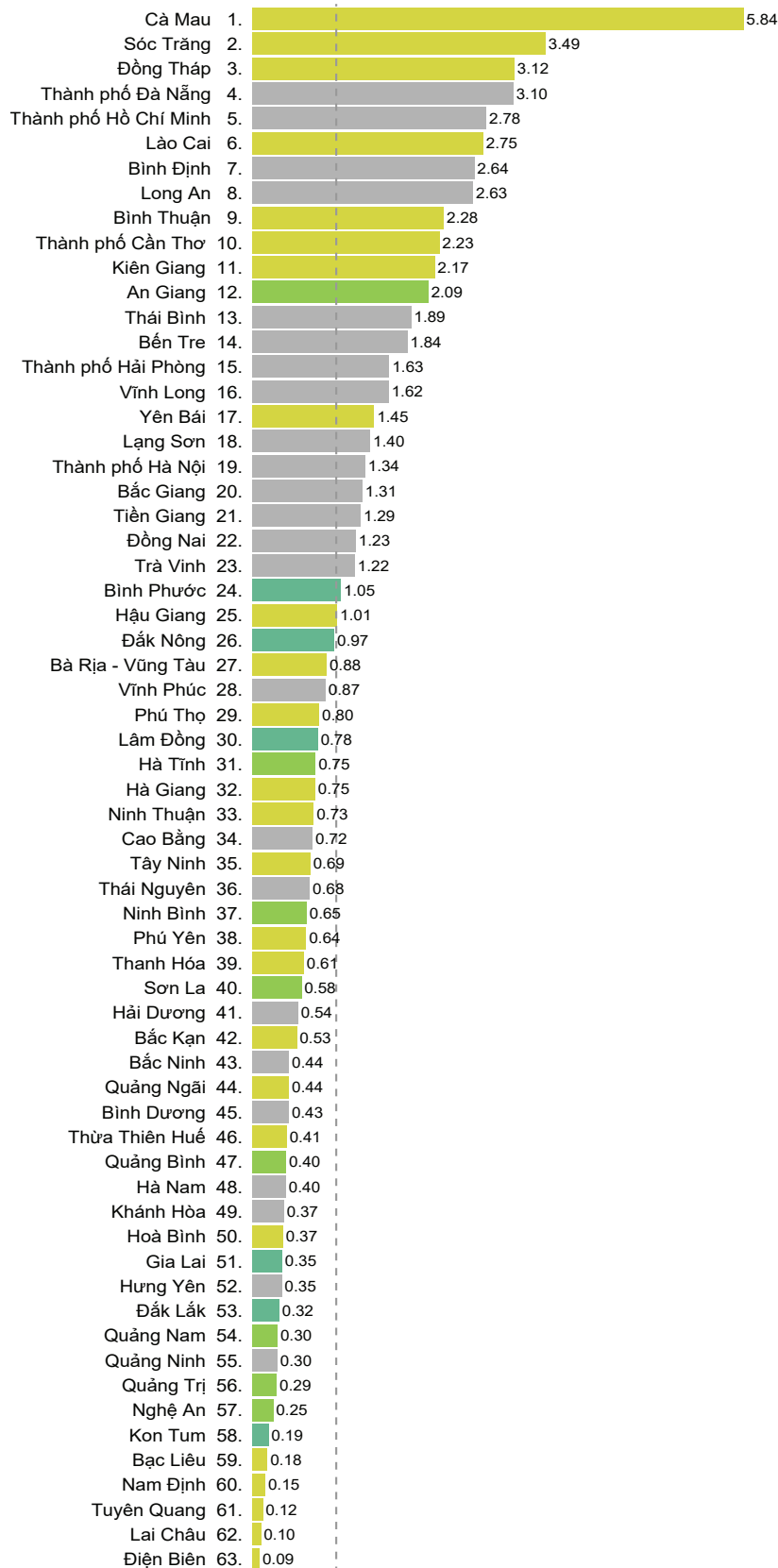


02.B. Nông nghiệp: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 15.7%

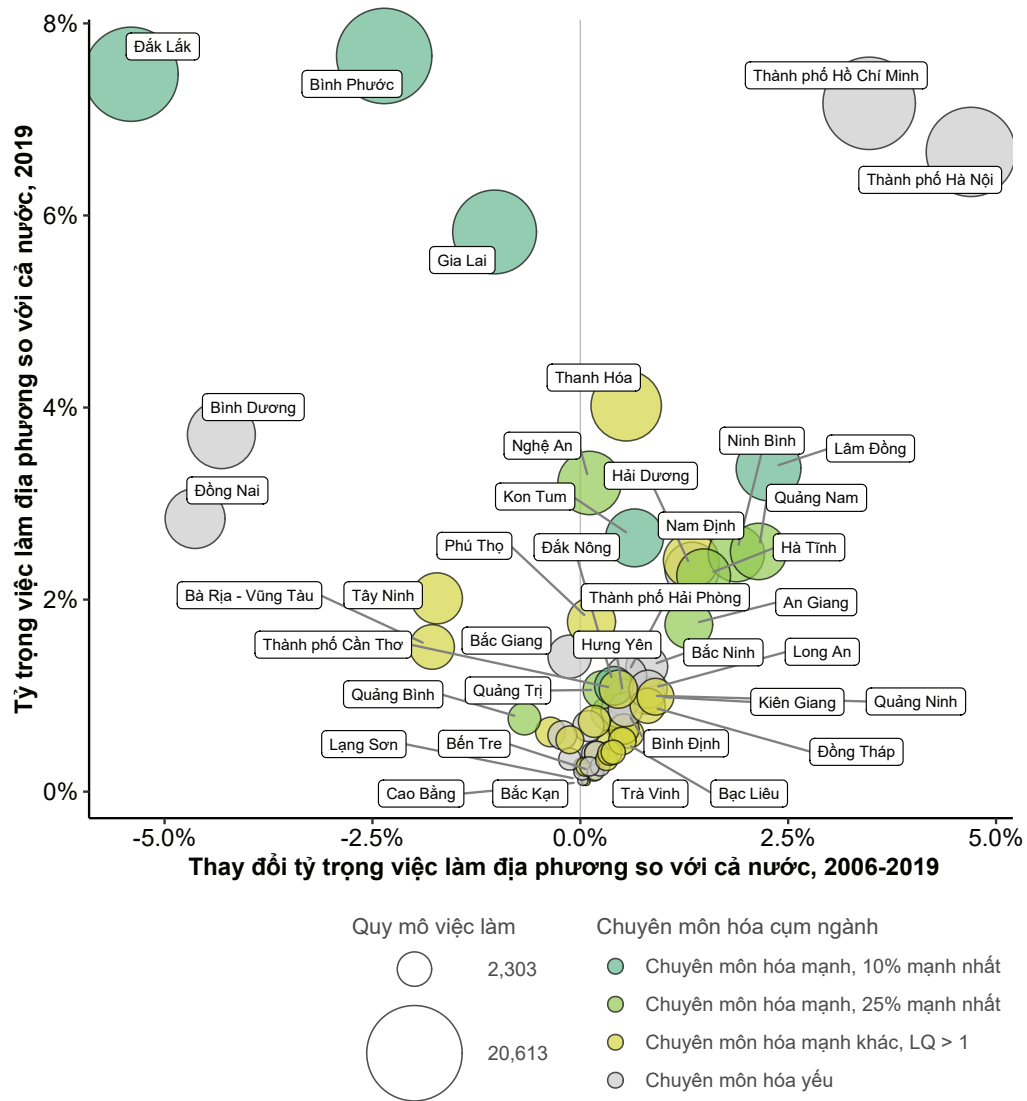
02.C. Nông nghiệp: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.154.190.292đ

02.D. Nông nghiệp: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



03. MAY MẶC

03.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành may mặc bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Hải Dương, Thành phố Hà Nội, và Đồng Nai (2019), trong số đó Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, và Đồng Nai có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các tỉnh tham gia vào cụm ngành may mặc được phân bố trên khắp cả nước, trong đó các tỉnh nằm trong nhóm 10% chuyên môn hoá cao là Hải Dương, Bắc Giang, Thái Bình, Nam Định, Thừa Thiên Huế, và Bến Tre.

03.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về tạo việc làm trong cụm ngành may mặc đều là những tỉnh có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức bình quân cả nước (2006-2019) bao gồm Thanh Hoá, Hải Dương, Bình Dương, Bắc Giang, và Thành phố Hà Nội. Không có tỉnh nào có mức tăng trưởng việc làm thấp hơn mức trung bình của cả nước trong giai đoạn này, phản ánh xu hướng tăng trưởng tạo việc làm bền vững trong cụm ngành này tại Việt Nam.

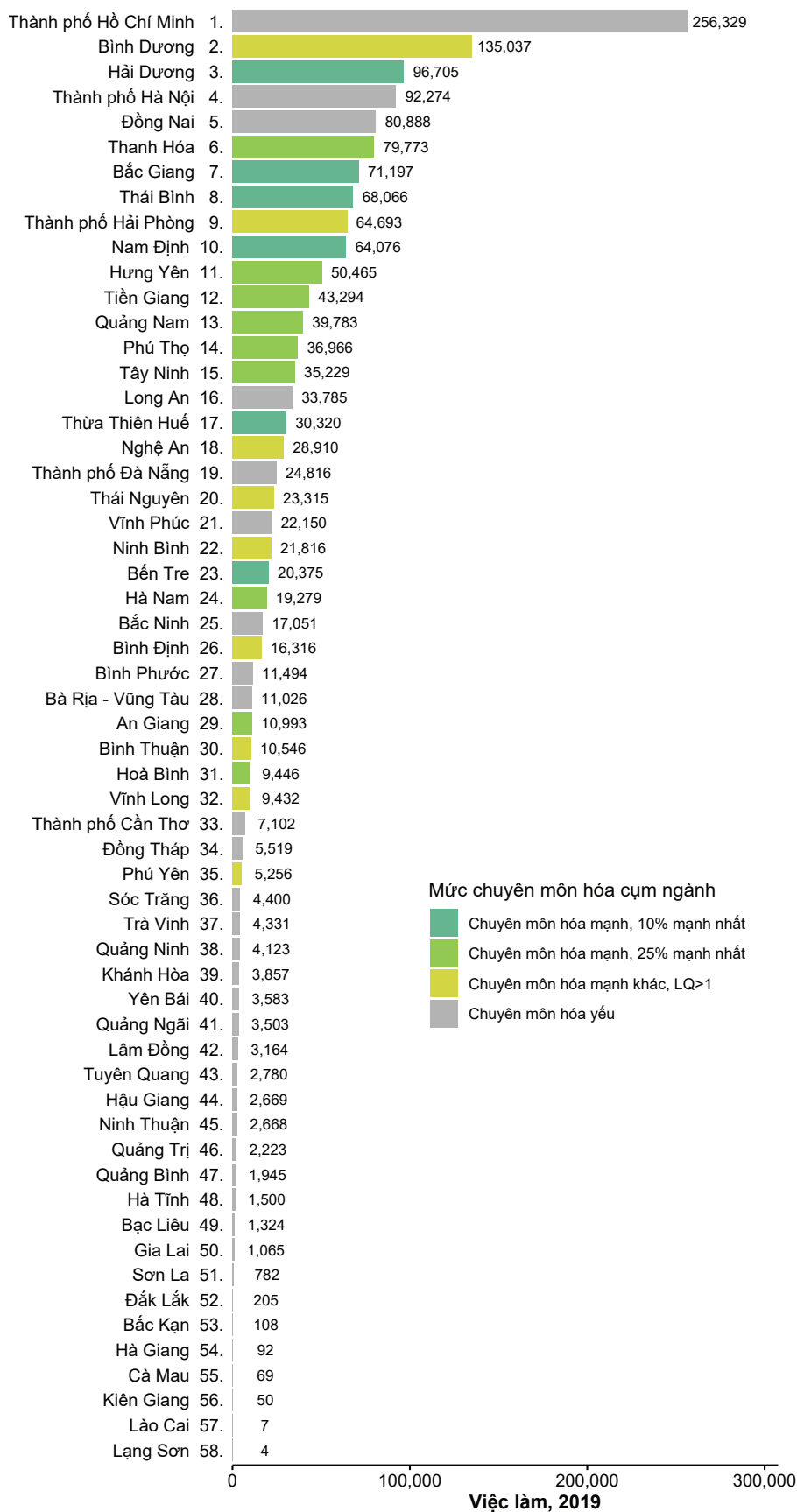
03.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành may mặc cao hơn mức năng suất cụm ngành trung bình cả nước bao gồm Quảng Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, và Thừa Thiên Huế, Nam Định, Thành phố Hải Phòng, và Hưng Yên v.v.

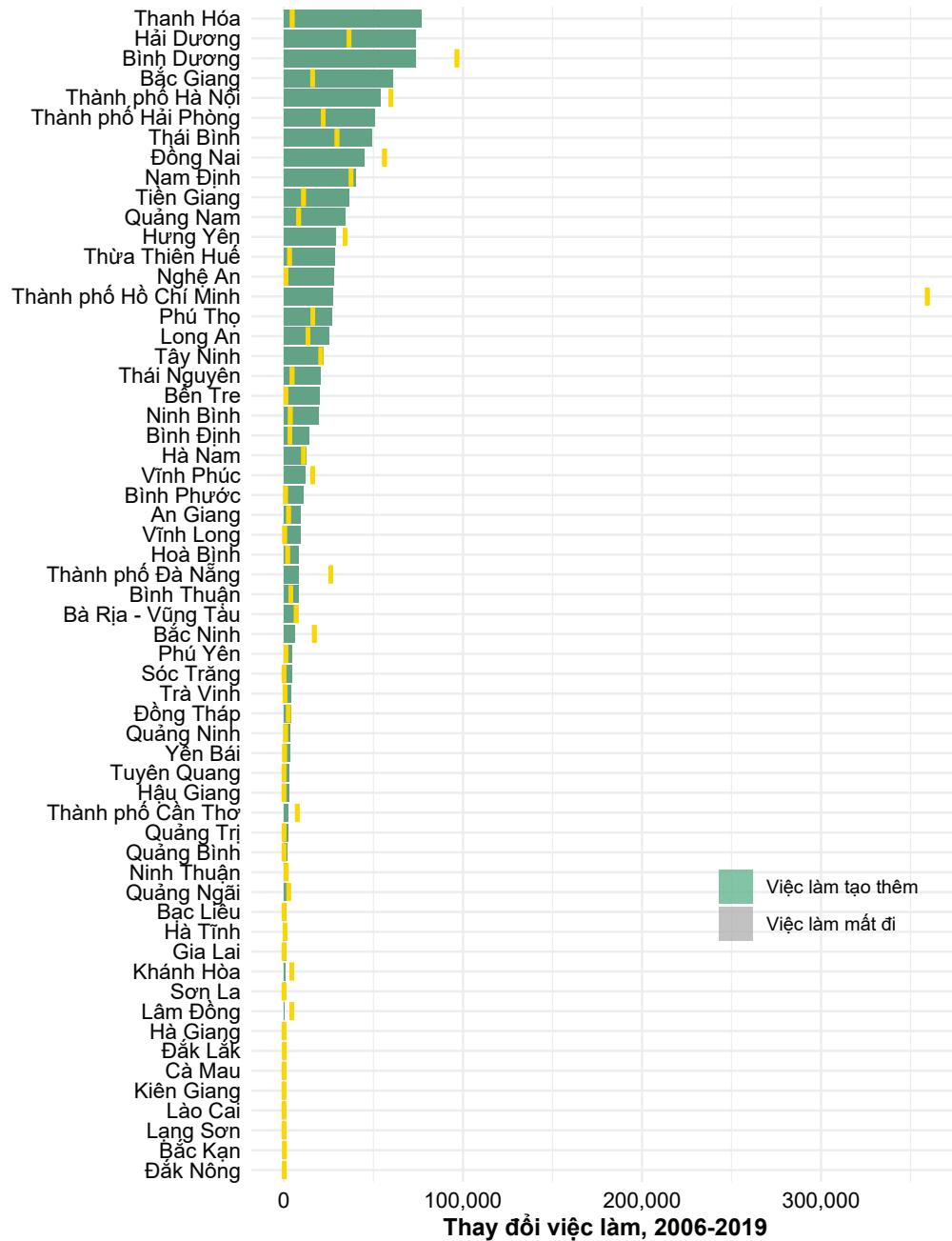
03.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 03.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành may mặc nằm ở bên phải trục tung, bao gồm Hải Dương, Thanh Hóa, Bắc Giang, Thái Bình v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm cụm ngành địa phương so với quốc gia giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hà Nội và Hưng Yên v.v.

03.A. May mặc: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

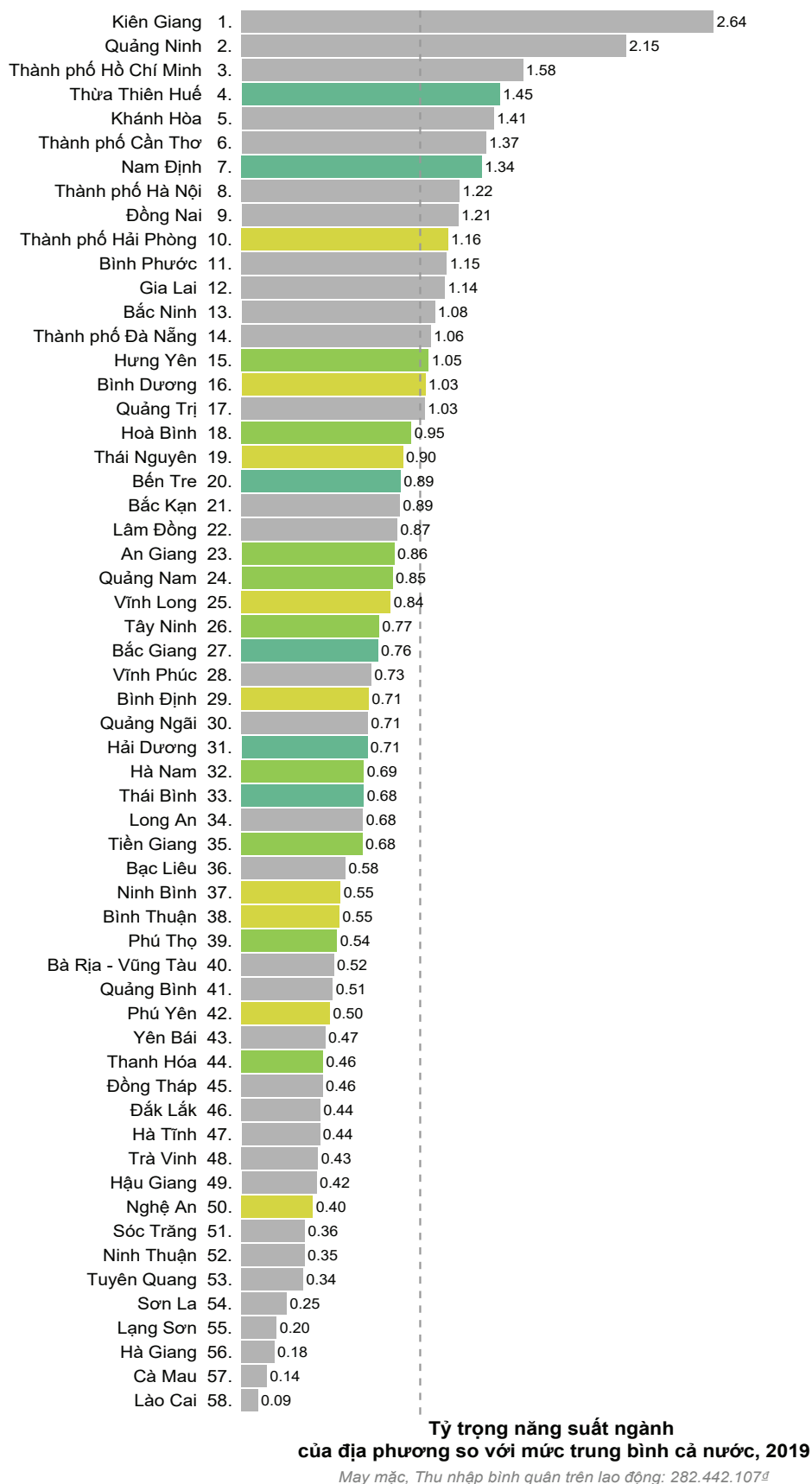


03.B. May mặc: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

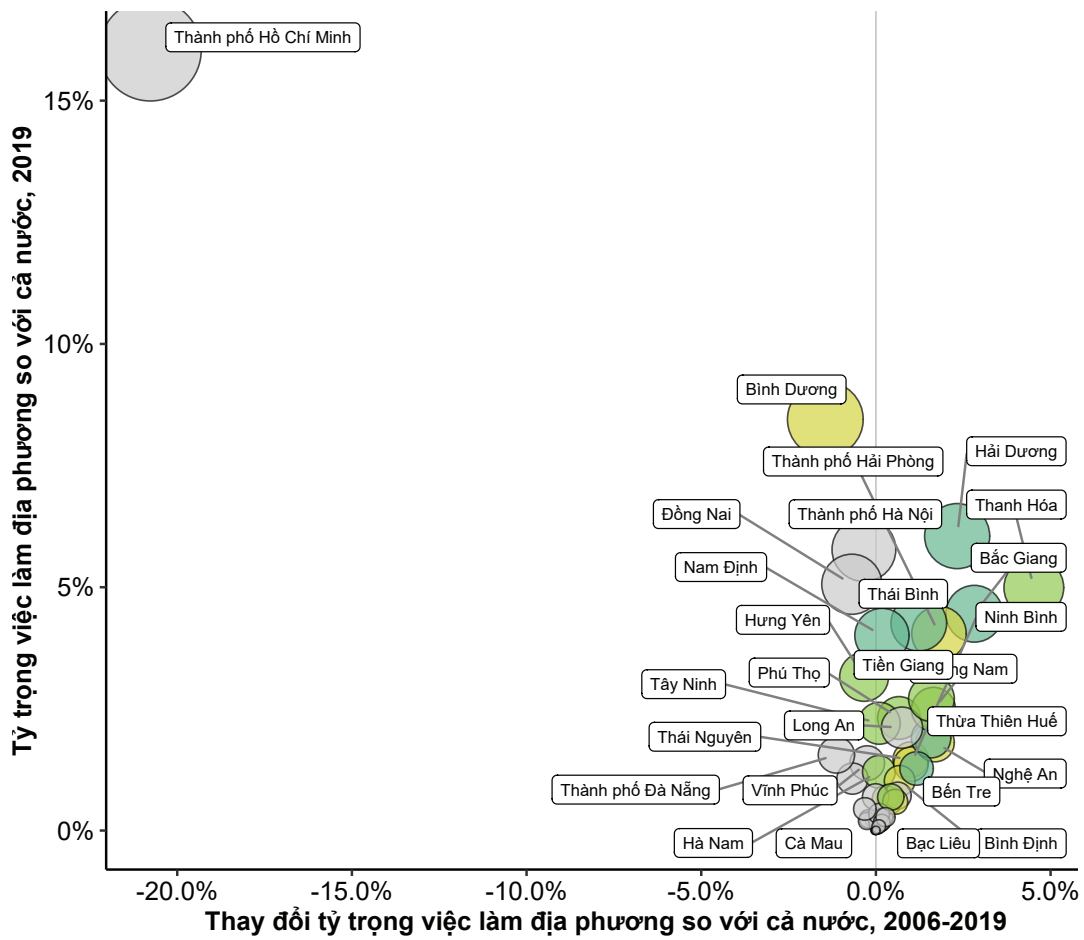


Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 157.0%

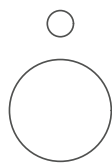
03.C. May mặc: Năng suất theo tỉnh, 2019



03.D. May mặc: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



Quy mô việc làm



10,769
256,329

Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh khác, LQ > 1
- Chuyên môn hóa yếu

04. Ô TÔ

04.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành ô tô bao gồm Thành phố Hải Phòng, Thành phố Hà Nội, Hải Dương, Đồng Nai, và Bình Dương (2019), trong đó Thành phố Hà Nội và Bình Dương có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành ô tô tập trung chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ, với các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao gồm Thành phố Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, và Bến Tre, trong khi đó, các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Nam, và Đồng Nai.

04.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về tạo việc làm trong cụm ngành ô tô có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước, gồm Thành phố Hải Phòng, Hải Dương, Thành phố Hà Nội, Bình Dương, và Đồng Nai (2006-2019). Các tỉnh thành bị mất việc làm trong cụm ngành ô tô trong giai đoạn này bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu, Quảng Ninh, Nam Định, Nghệ An, và Lạng Sơn.

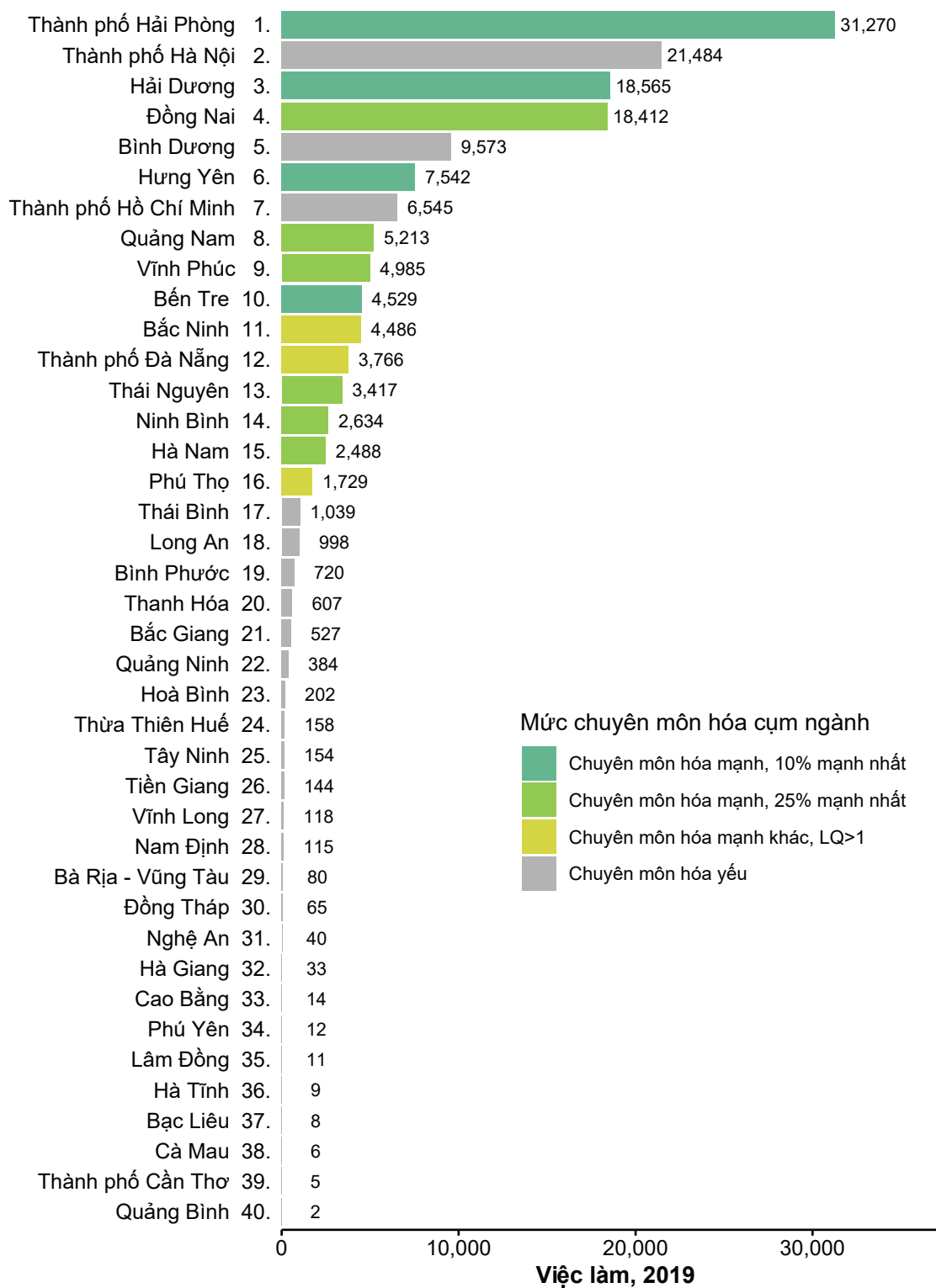
04.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành ô tô cao hơn mức năng suất trung bình cả nước bao gồm Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Quảng Nam, Thành phố Hồ Chí Minh.

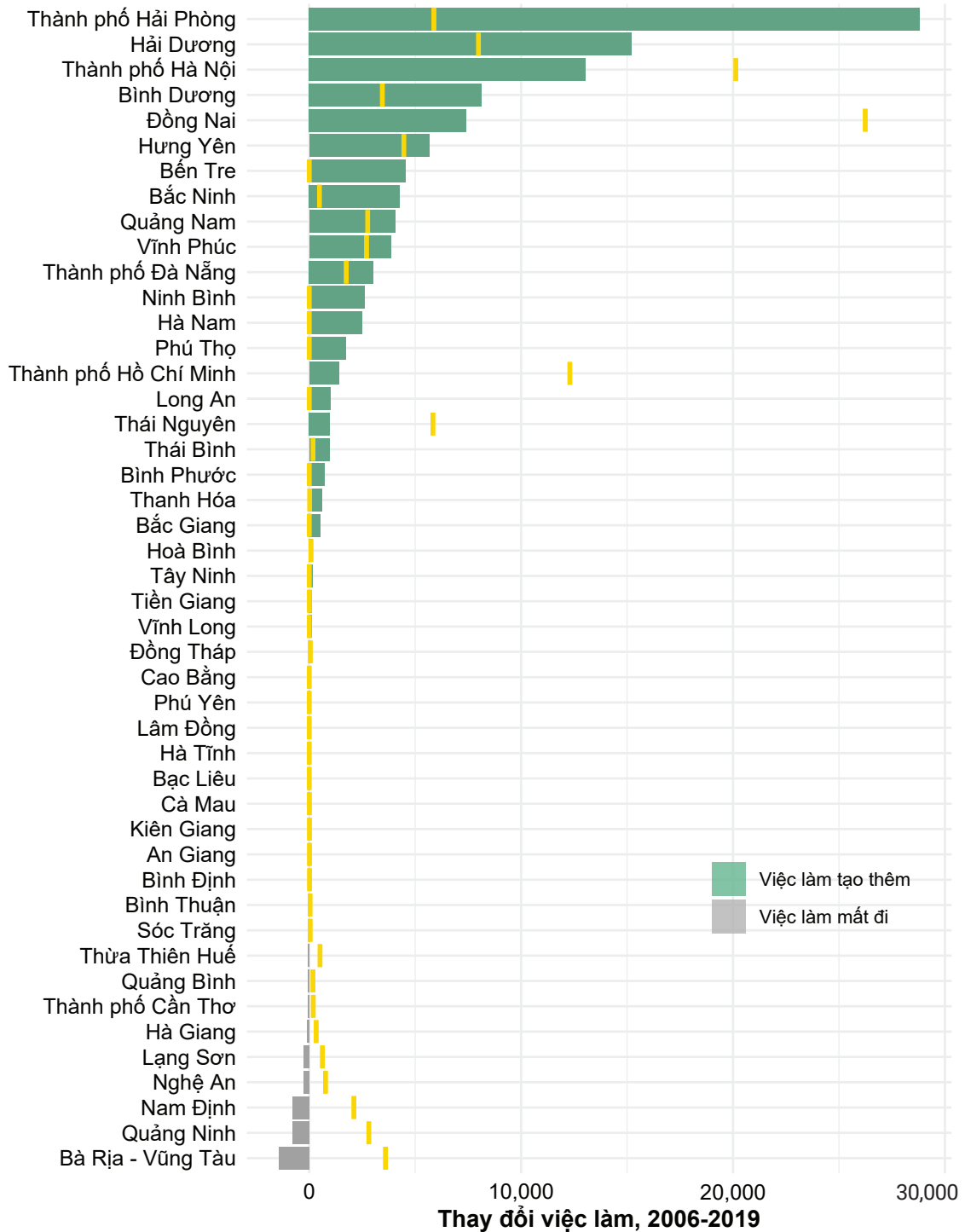
04.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 04.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành ô tô nằm ở bên phải trục tung, bao gồm Thành phố Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Nam, Bắc Ninh, Bến Tre v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm cụm ngành địa phương so với quốc gia giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Thành phố Hà Nội, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, và Thái Nguyên v.v.

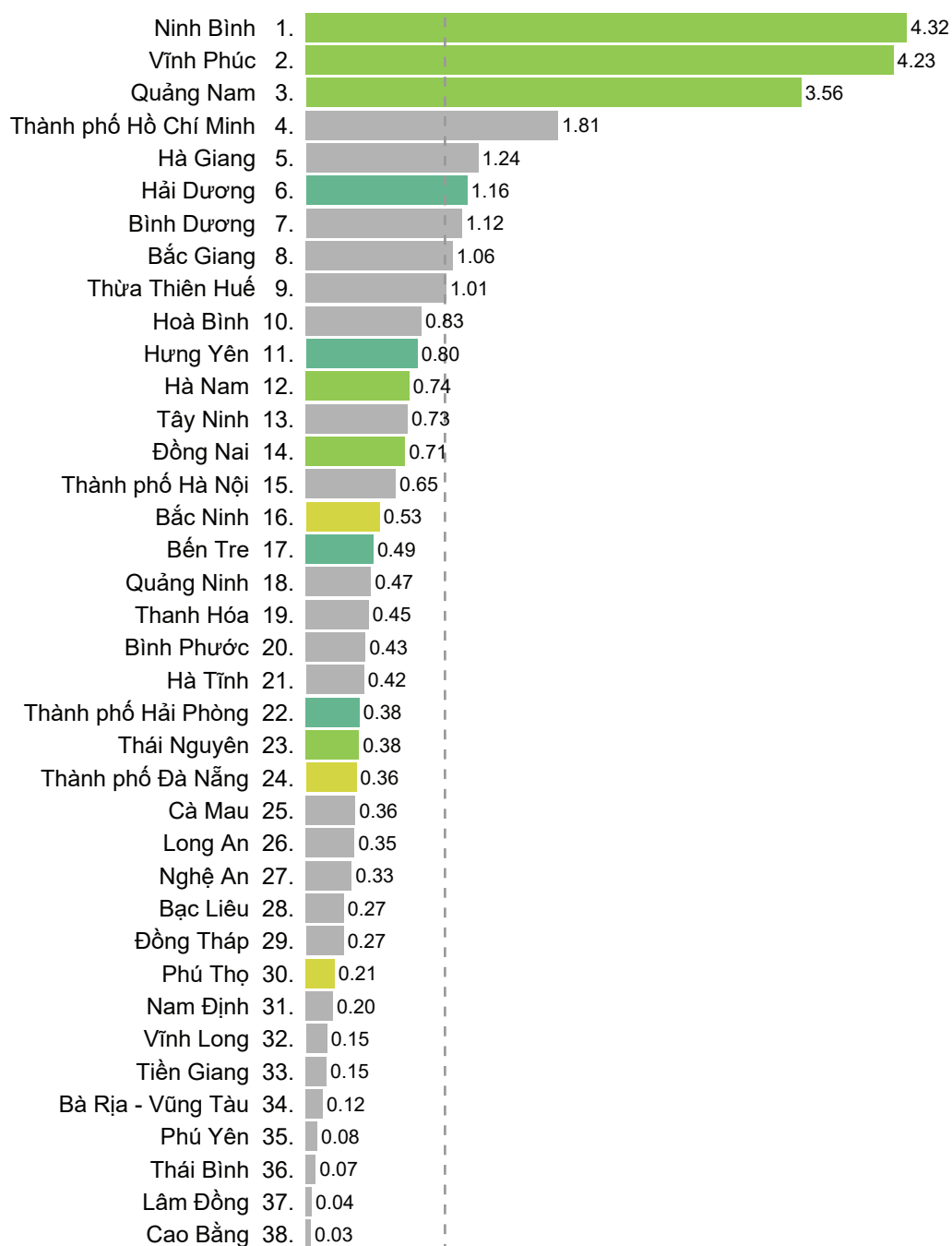
04.A. Ô tô: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019



04.B. Ô tô: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



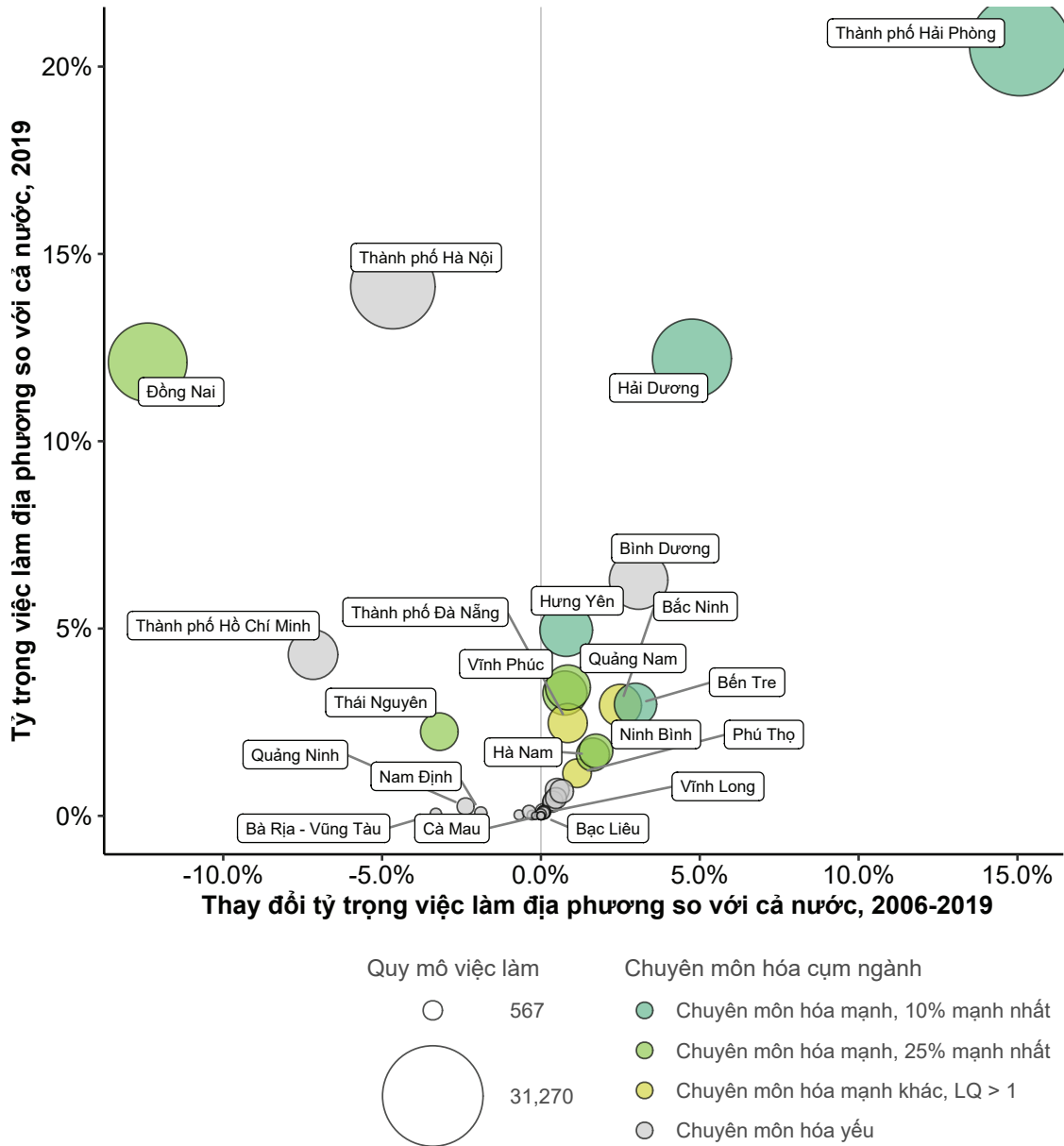
04.C. Ô tô: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Ô tô, Thu nhập bình quân trên lao động: 2.255.178.794đ

04.D. Ô tô: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



05. DƯỢC PHẨM SINH HỌC

05.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các địa phương dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành dược phẩm sinh học bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Bình Dương, Cần Thơ, và Đồng Tháp (2019), trong số đó Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có mức độ tính chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các tỉnh tham gia vào cụm ngành dược phẩm sinh học tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng, duyên hải Nam Trung Bộ, và Đông Nam Bộ, trong đó các tỉnh nằm trong nhóm 10% chuyên môn hoá cao là Bình Định, và Cần Thơ, và nhóm 25% chuyên môn hoá cao bao gồm Bình Dương, Hưng Yên, Nam Định, Hậu Giang, Lâm Đồng và An Giang.

05.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về tạo việc làm trong cụm ngành dược phẩm sinh học, có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Thành phố Hà Nội, Bình Dương, Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh, và Hưng Yên. Ngược lại, các địa phương mất việc làm cụm ngành dược phẩm sinh học trong giai đoạn này bao gồm Thừa Thiên Huế, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Ninh Bình, và Bình Thuận.

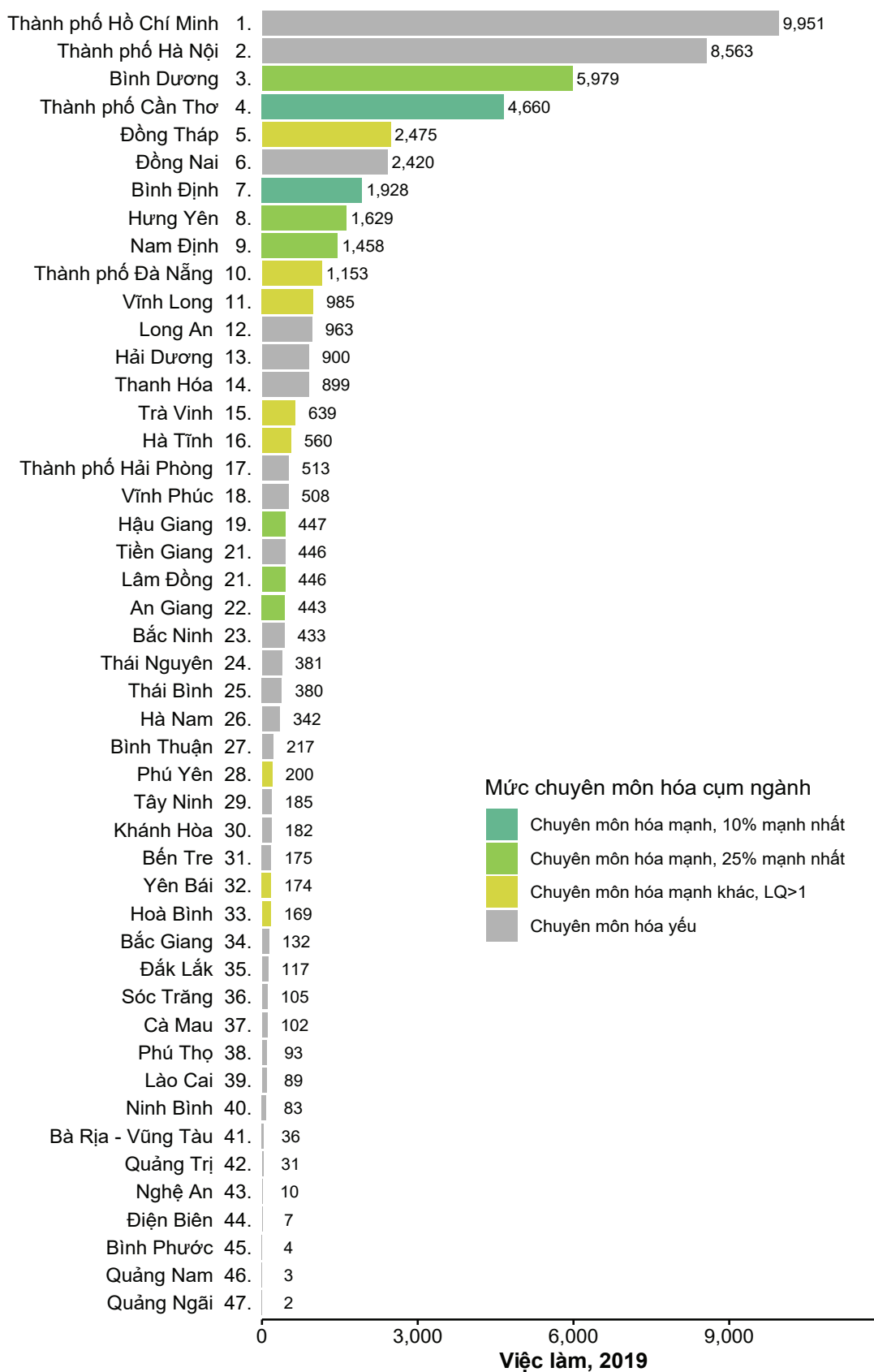
05.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành dược phẩm sinh học cao hơn mức năng suất trung bình cả nước bao gồm Phú Thọ, Thái Nguyên, Hậu Giang, Đồng Tháp và Nam Định v.v.

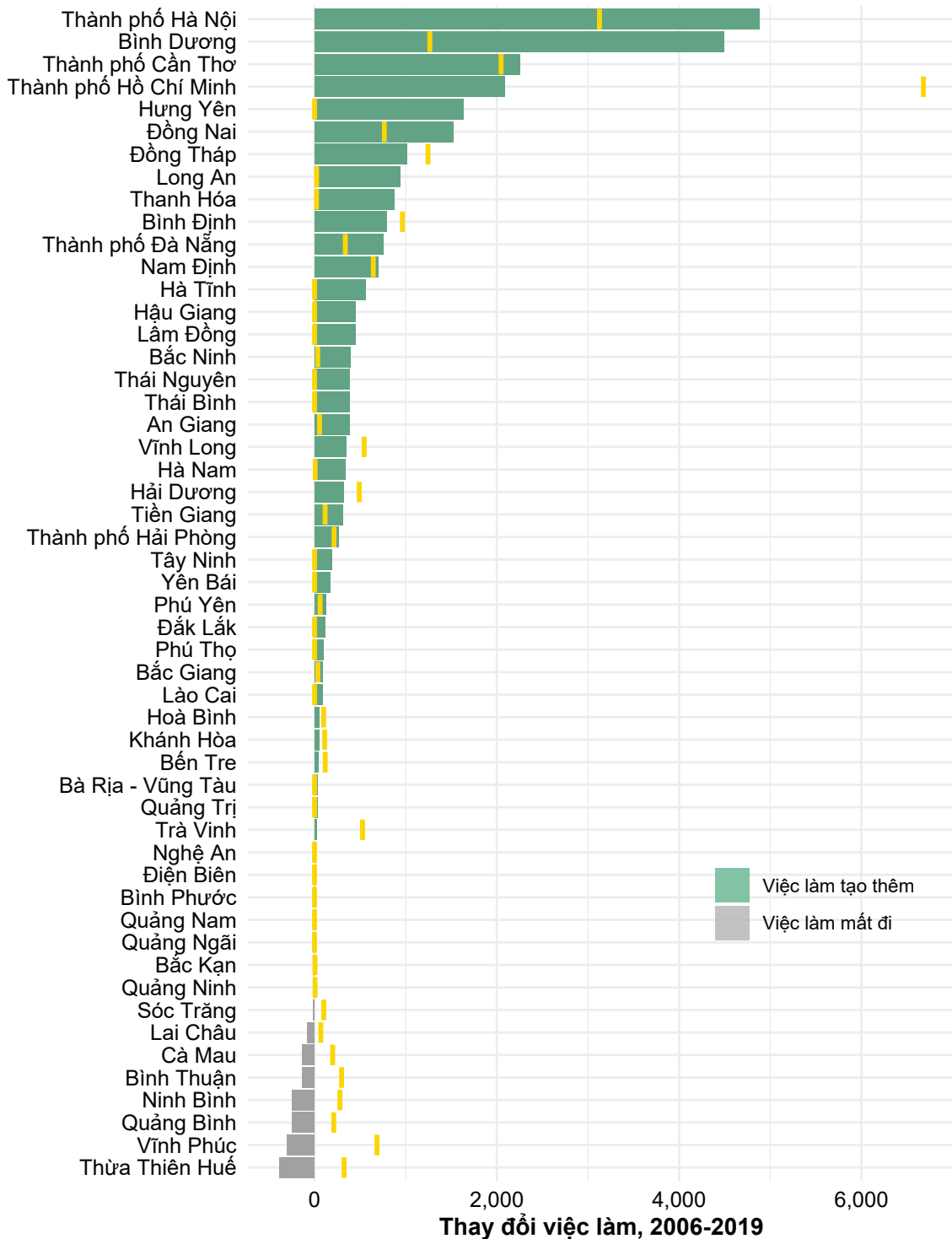
05.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 05.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành dược phẩm sinh học nằm ở bên phải trục tung, bao gồm Thành phố Hà Nội, Hải Dương, Thành phố Cần Thơ, Đồng Nai, Hưng Yên, Thành phố Đà Nẵng v.v. Phần lớn các tỉnh có độ năng động cao với cụm ngành này là các địa phương có mức độ chuyên môn hóa cao. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm cụm ngành địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh v.v.

05.A. Dược phẩm sinh học: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

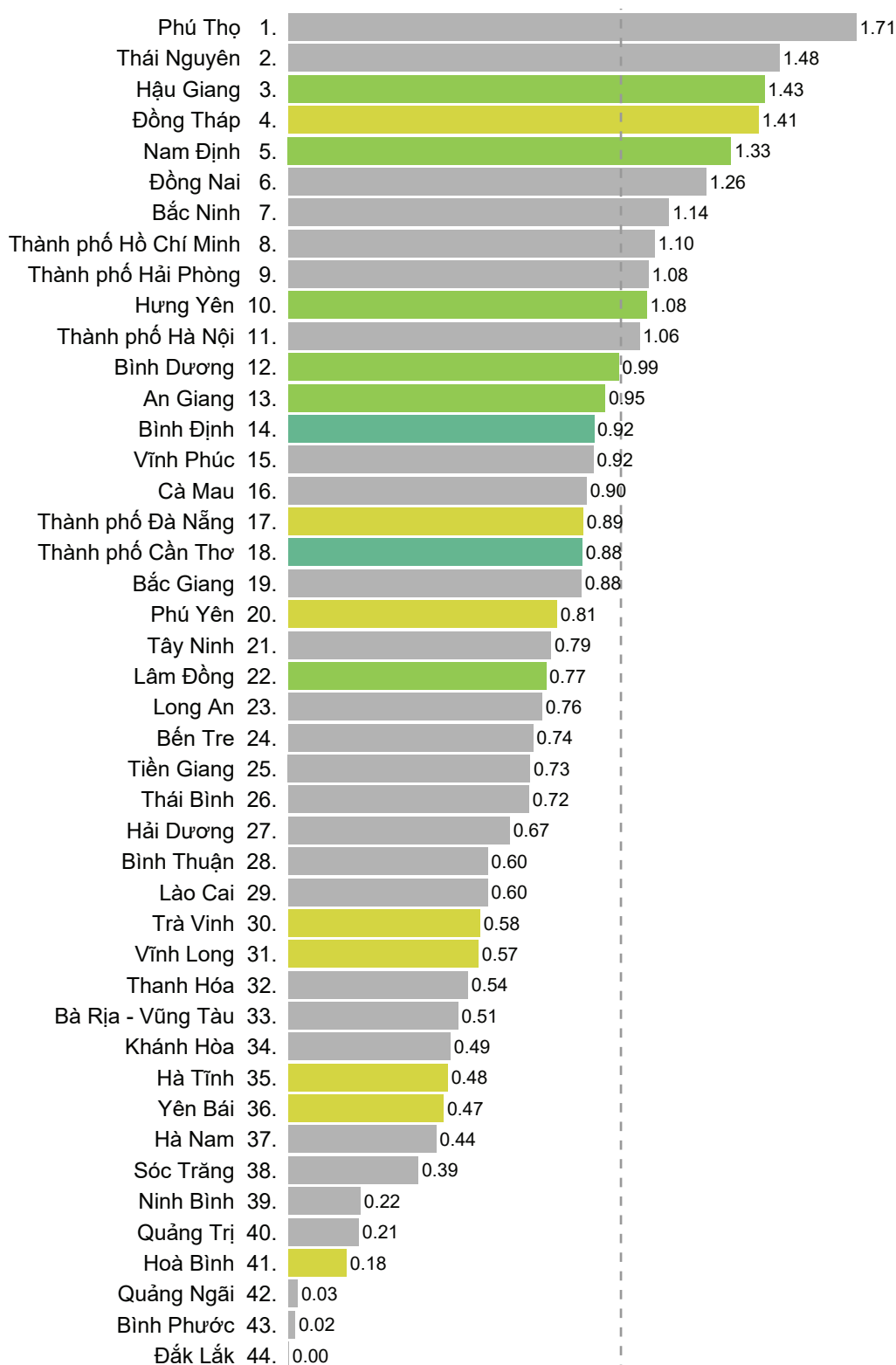


05.B. Dược phẩm sinh học: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



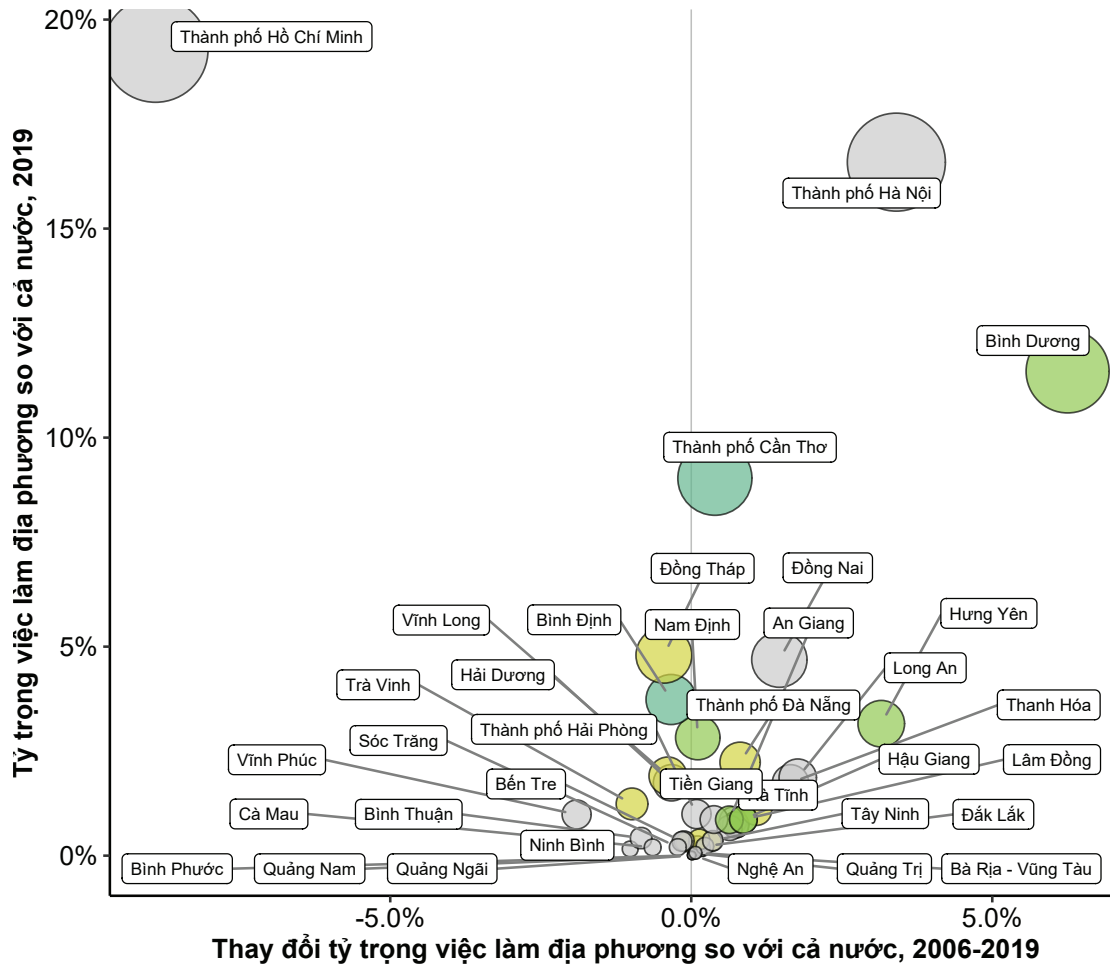
Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 85.0%

05.C. Dược phẩm sinh học: Năng suất theo tỉnh, 2019

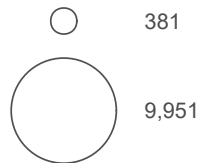


Tỷ trọng năng suất ngành của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019
Dược phẩm sinh học, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.241.943.243đ

05.D. Dược phẩm sinh học: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



Quy mô việc làm



Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh khác, LQ > 1
- Chuyên môn hóa yếu

06. DỊCH VỤ KINH DOANH

06.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các địa phương dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành dịch vụ kinh doanh bao gồm Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng, Nghệ An và Đồng Nai (2019), trong số đó Đồng Nai có mức độ chuyên môn hoá yếu ($LQ < 1$). Các tỉnh tham gia vào cụm ngành dịch vụ kinh doanh phân bố trên khắp cả nước, trong đó các tỉnh nằm trong nhóm 10% chuyên môn hoá cao là Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng, Hà Tĩnh, và Quảng Bình, và nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Nghệ An, Quảng Ngãi và Lâm Đồng.

06.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành dịch vụ kinh doanh có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước, gồm Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng, Nghệ An và Đồng Nai (2006-2019). Không có địa phương nào mất việc làm trong cụm ngành này trong giai đoạn này, phản ánh xu thế tạo việc làm ổn định trong cụm ngành này tại Việt Nam.

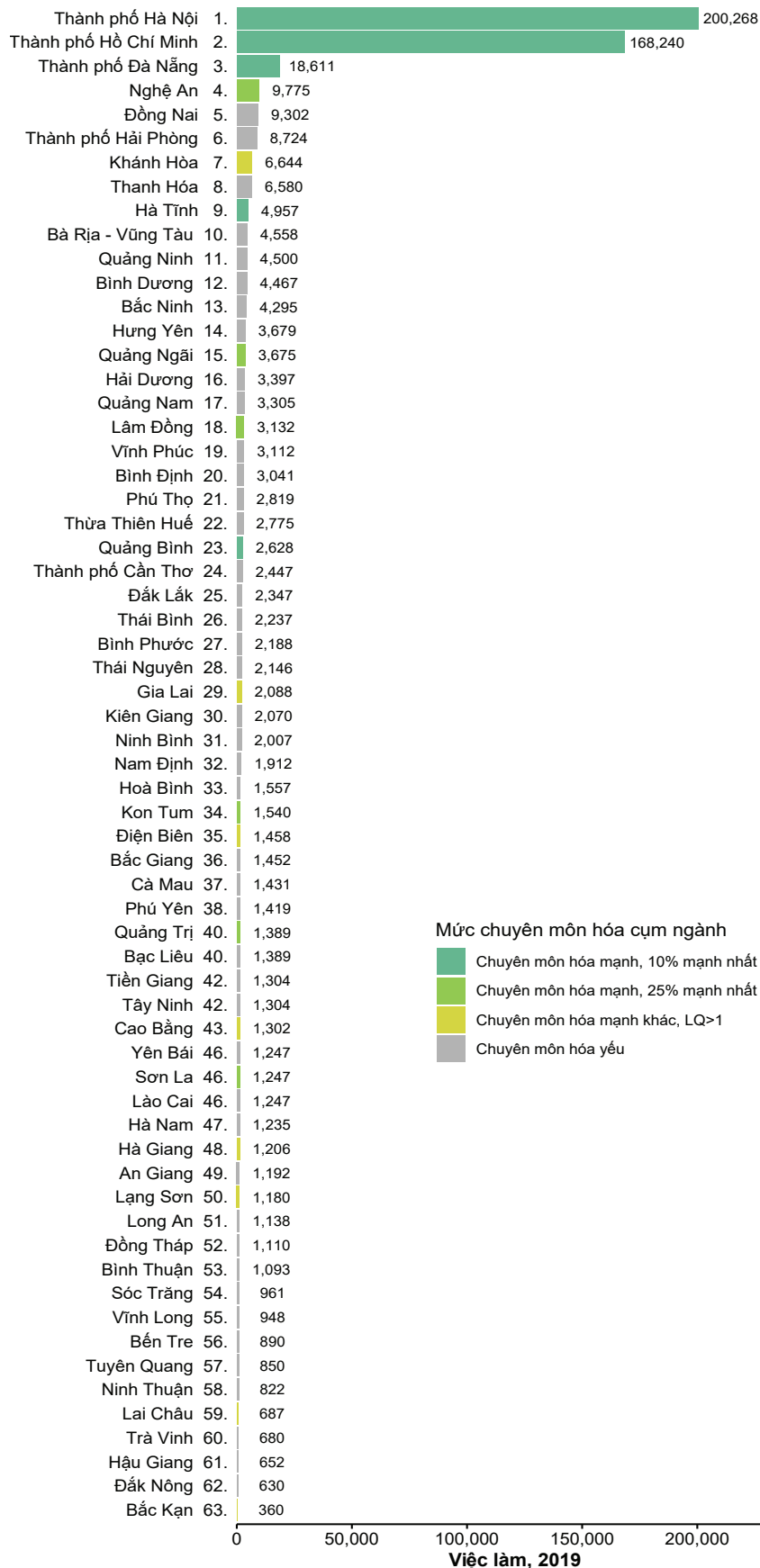
06.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành dịch vụ kinh doanh cao hơn mức năng suất cụm ngành bình quân cả nước bao gồm Thái Bình, Ninh Bình, Lạng Sơn, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh v.v.

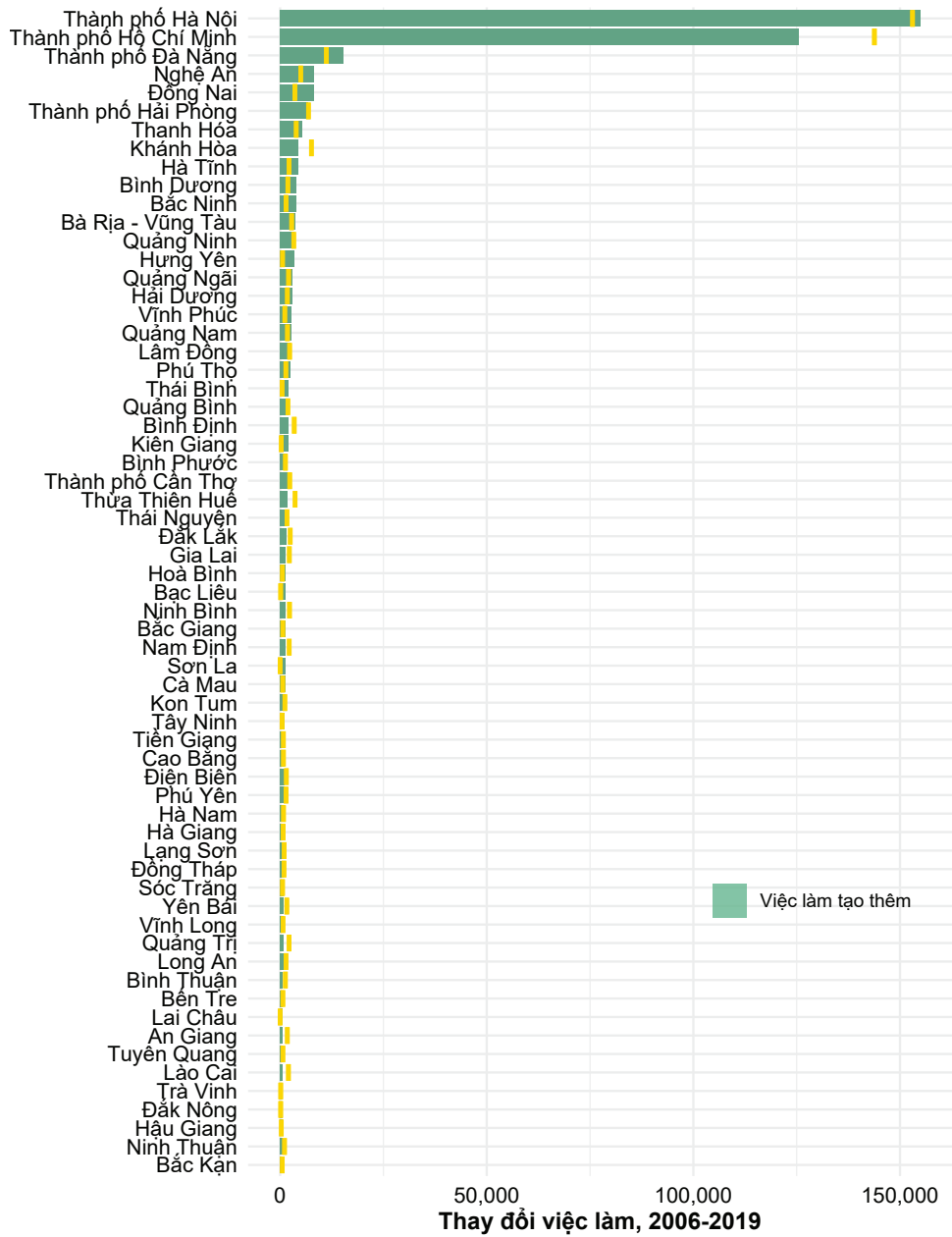
06.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 06.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành dịch vụ kinh doanh nằm ở bên phải trục tung, bao gồm Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng, Đồng Nai v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm cụm ngành địa phương so với quốc gia giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, mặc dù đây là địa phương có độ chuyên môn hóa và mức lao động cao trong cụm ngành này.

06.A. Dịch vụ kinh doanh: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

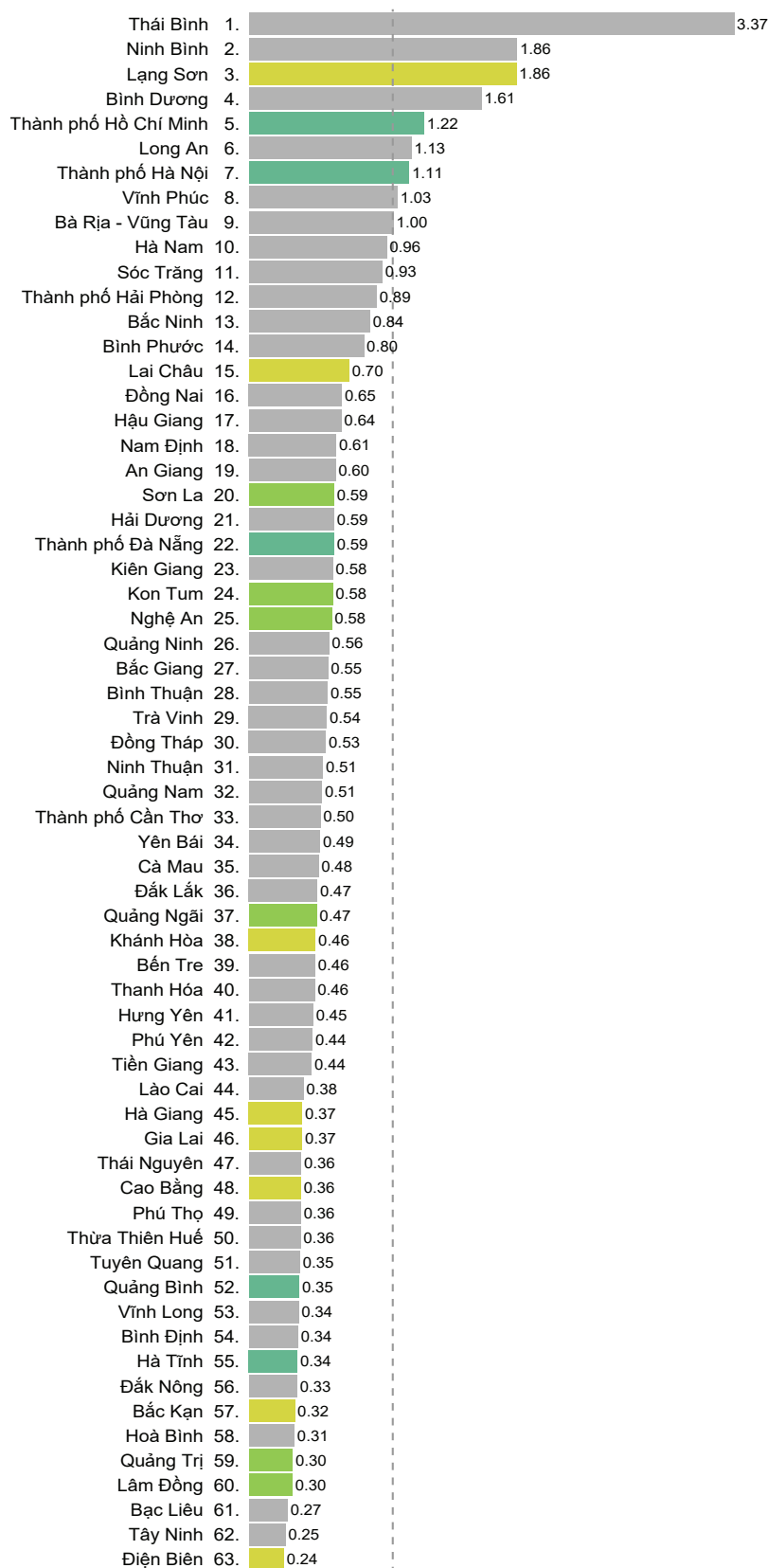


06.B. Dịch vụ kinh doanh: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



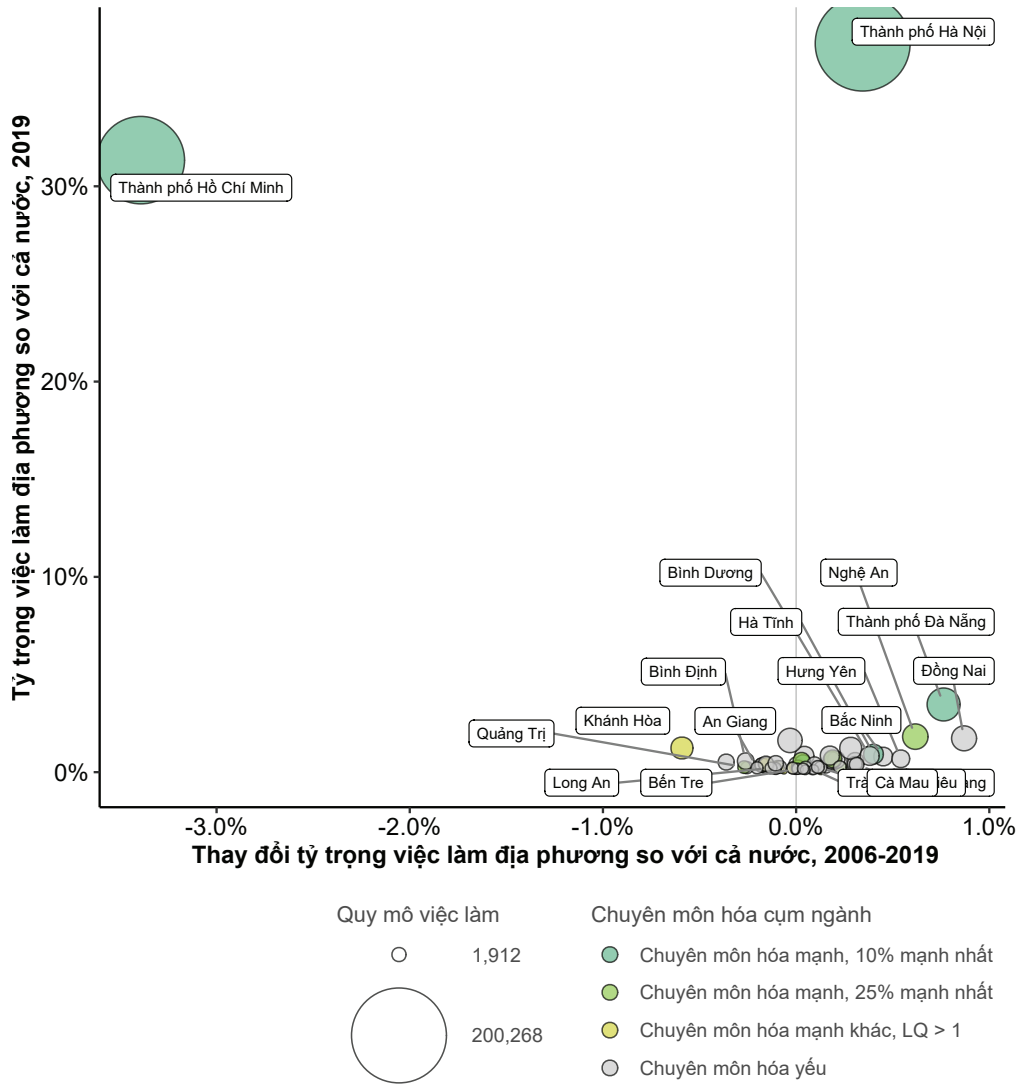
Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 337.3%

06.C. Dịch vụ kinh doanh: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019
Dịch vụ kinh doanh, Thu nhập bình quân trên lao động: 645.415.569đ

06.D. Dịch vụ kinh doanh: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



07. KHAI THÁC THAN

07.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Số liệu cho thấy chỉ có một số ít địa phương tham gia cụm ngành khai thác than, và 5 địa phương đứng đầu về việc làm trong cụm ngành khai thác than gồm Quảng Ninh, Thành phố Hà Nội⁵, Thái Nguyên, Bắc Giang, và Quảng Nam (2019), trong đó Quảng Ninh chiếm đại đa số số lượng lao động, còn Hà Nội có mức độ chuyên môn hoá thấp (LQ<1). Các tỉnh tham gia vào cụm ngành khai thác than tập trung chủ yếu ở khu vực phía bắc, các tỉnh thuộc nhóm 10% có chuyên môn hoá cao là Quảng Ninh và Thái Nguyên.

07.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về tạo việc làm trong cụm ngành khai thác than có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm Bắc Giang, Thái Nguyên, Quảng Nam, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hải Phòng (2006-2019), tuy nhiên, số việc làm tạo ra không lớn. Ngược lại, Các địa phương mất việc làm trong giai đoạn này bao gồm có Thành phố Hà Nội, Quảng Ninh, Lạng Sơn và Ninh Bình. Trong số này, mức giảm việc làm tại Thành phố Hà Nội và Quảng Ninh khá đáng kể.

07.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

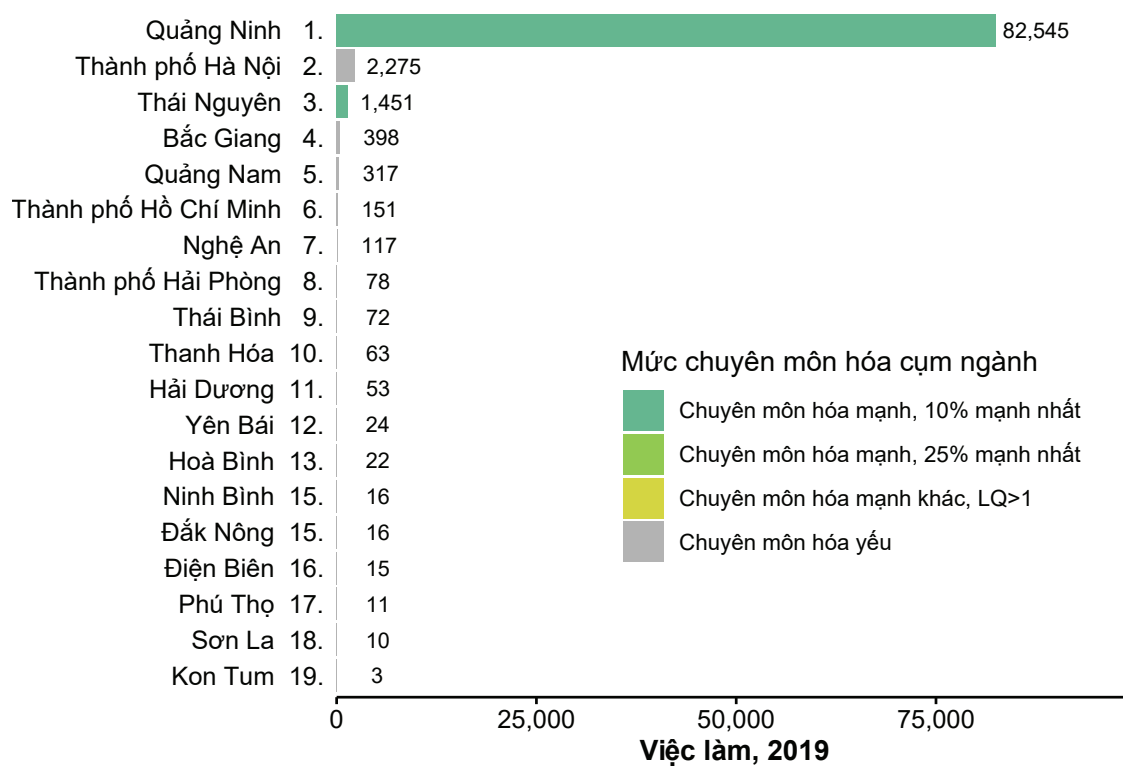
Các địa phương có doanh thu trên lao động ngành than cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Giang, Thành phố Hải Phòng và Thành phố Hà Nội (2019), là các địa phương có mức độ chuyên môn hóa về cụm ngành yếu. Trong khi đó, các địa phương có mức chuyên môn hóa cụm ngành than cao như Quảng Ninh, Thái Nguyên thì lại có doanh thu trên lao động thấp hơn mức năng suất bình quân cả nước. Đây là điều đáng quan tâm của cụm ngành than.

07.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

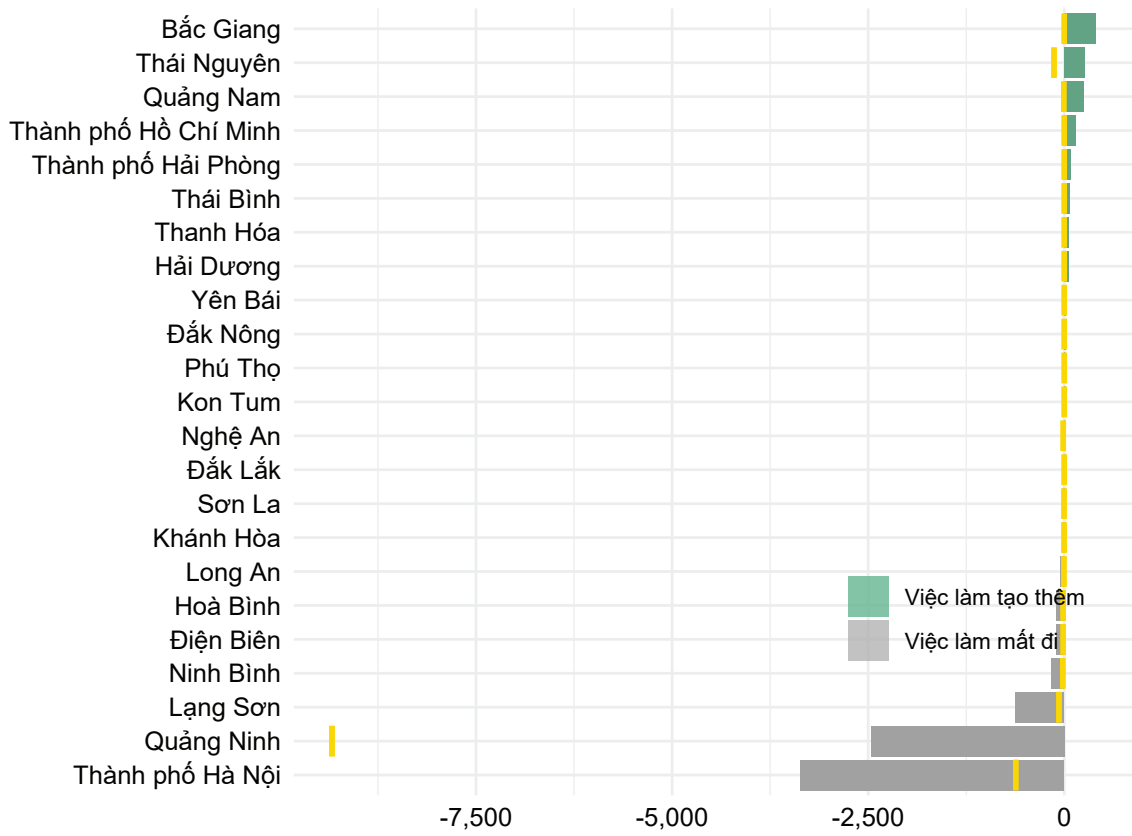
Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 07.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành khai thác than nằm ở bên phải trục tung bao gồm Quảng Ninh, Thái Nguyên.

⁵ Hà Nội có số lao động đứng thứ hai ngành khai thác than, có thể phản ánh thống kê lao động tại hộ sở chính của các tập đoàn khai thác than tại Hà Nội.

07.A. Khai thác than: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019



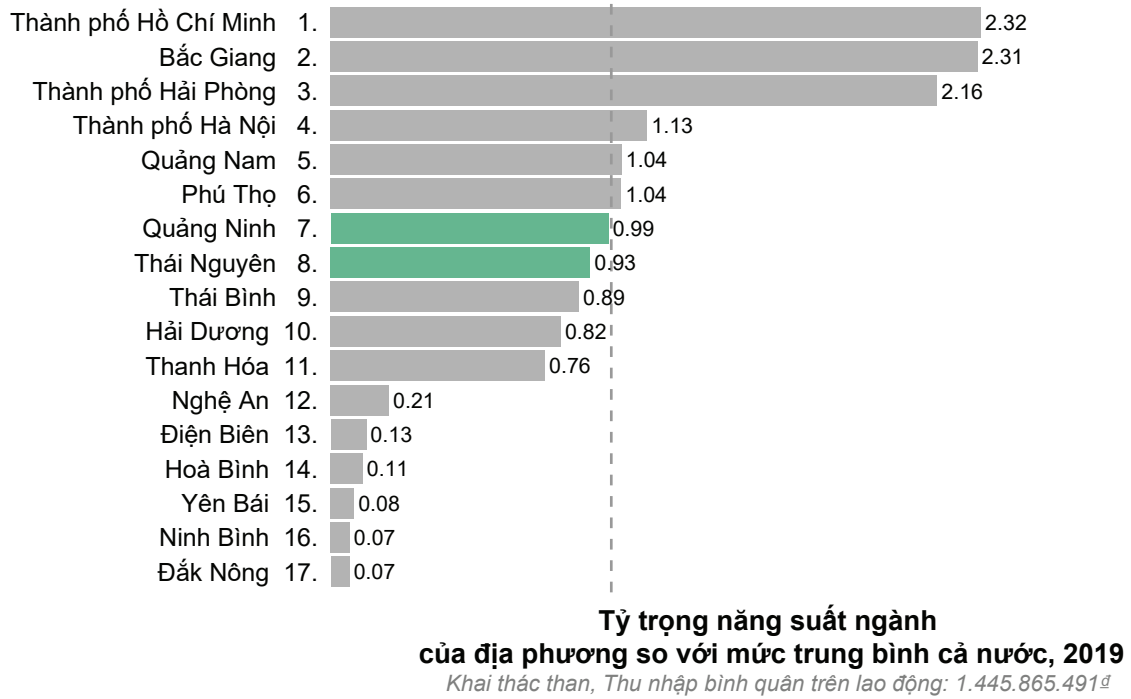
07.B. Khai thác than: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



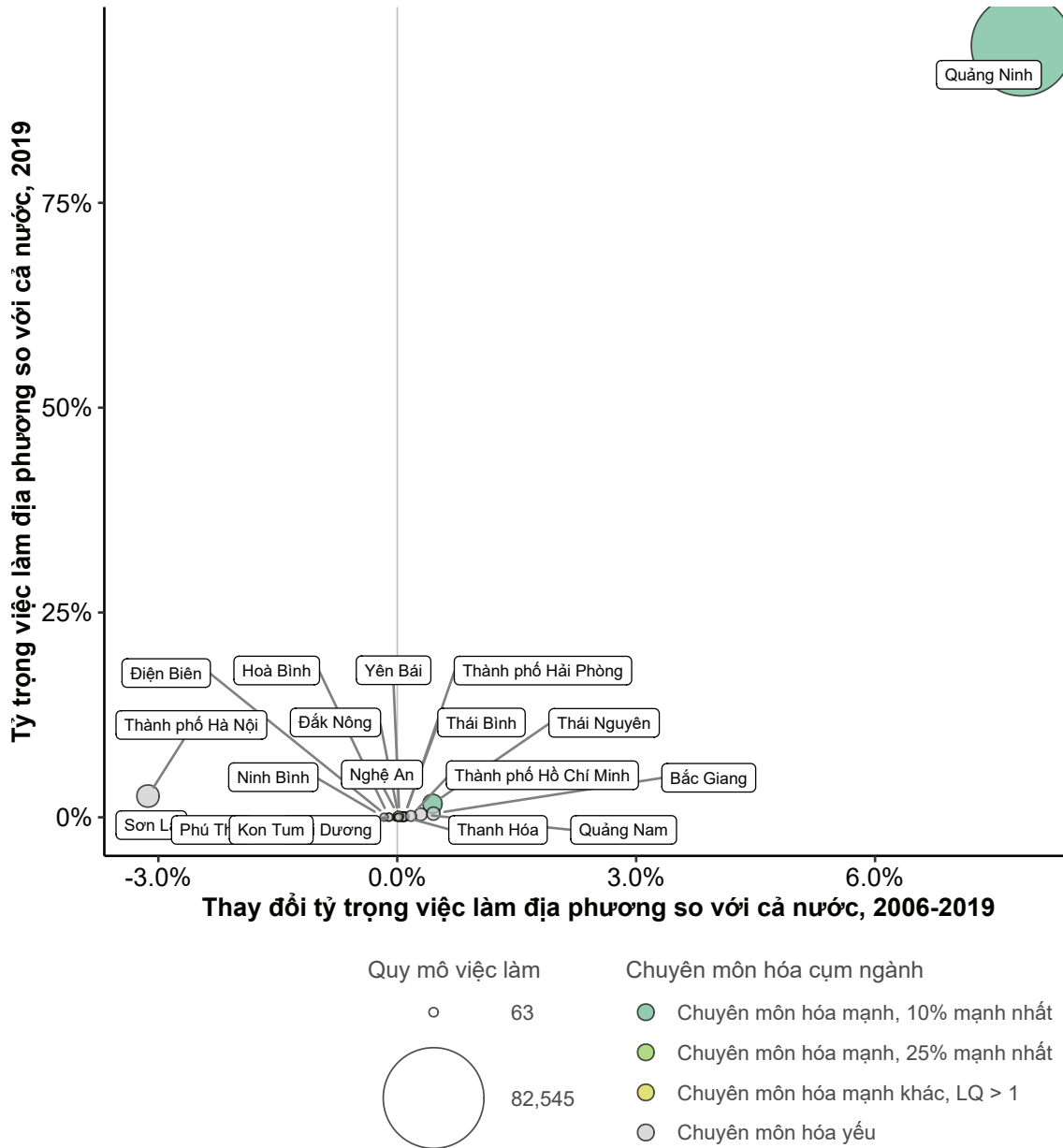
Thay đổi việc làm, 2006-2019

Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: -11.0%

07.C. Khai thác than: Năng suất theo tỉnh, 2019



07.D. Khai thác than: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



08. THIẾT BỊ VÀ DỊCH VỤ TRUYỀN THÔNG

08.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các địa phương dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành thiết bị và dịch vụ truyền thông bao gồm Bắc Ninh, Thái Nguyên, Thành phố Hà Nội, Bắc Giang và Thành phố Hồ Chí Minh (2019), trong đó Hà Nội có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các tỉnh tham gia vào cụm ngành thiết bị và dịch vụ truyền thông tập trung tại các tỉnh phía bắc, trong đó các tỉnh thành nằm trong nhóm 10% chuyên môn hoá cụm ngành cao nhất bao gồm Bắc Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Ninh Bình và Hà Nam.

08.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về tạo việc làm trong cụm ngành thiết bị và dịch vụ truyền thông có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm Bắc Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Thành phố Hà Nội và Ninh Bình (2006-2019). Không có tỉnh nào giảm việc làm trong cụm ngành thiết bị và dịch vụ truyền thông hay tăng trưởng thấp hơn mức trung bình cả nước trong giai đoạn này, cho thấy mức độ tăng trưởng việc làm ổn định của cụm ngành này trên toàn quốc.

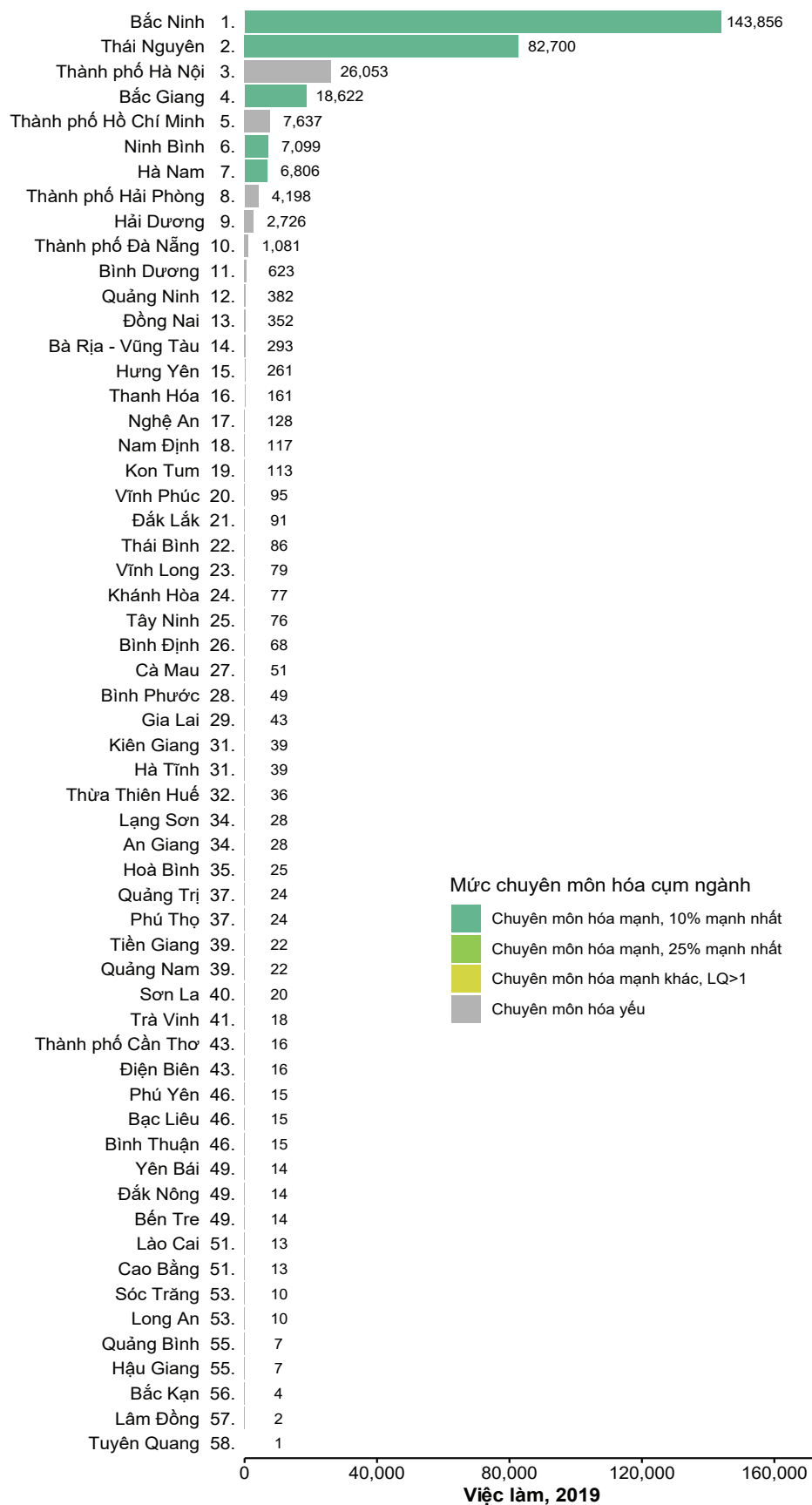
08.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành này cao hơn mức năng suất bình quân cả nước bao gồm Thái Nguyên, Thành phố Hải Phòng và Bắc Ninh.

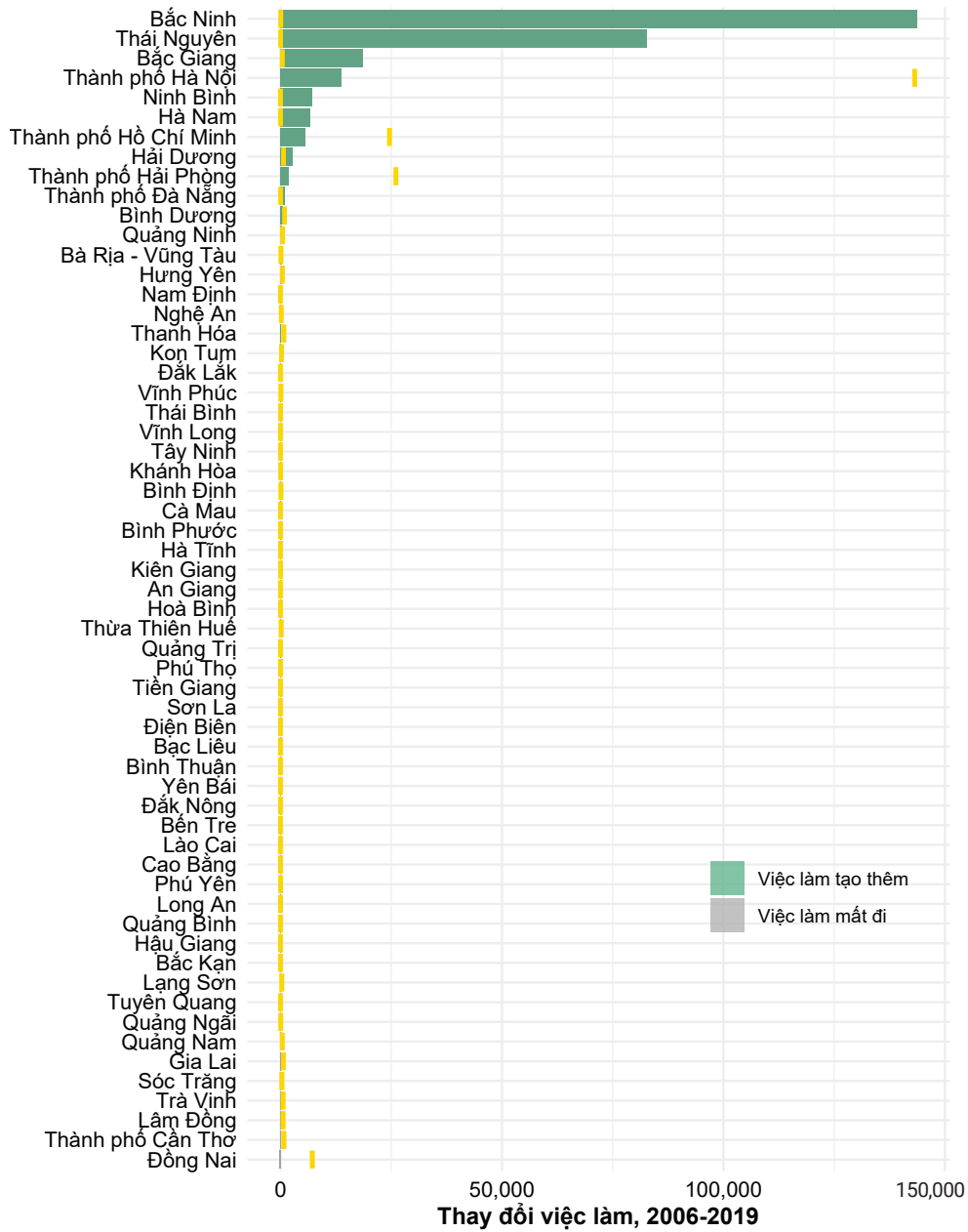
08.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 08.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành thiết bị và dịch vụ truyền thông nằm ở bên phải trục tung, bao gồm Bắc Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang (và đầu là các địa phương có mức độ chuyên môn hóa cụm ngành cao). Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm cụm ngành địa phương so với quốc gia giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Thành phố Hà Nội.

08.A. Thiết bị và dịch vụ truyền thông: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

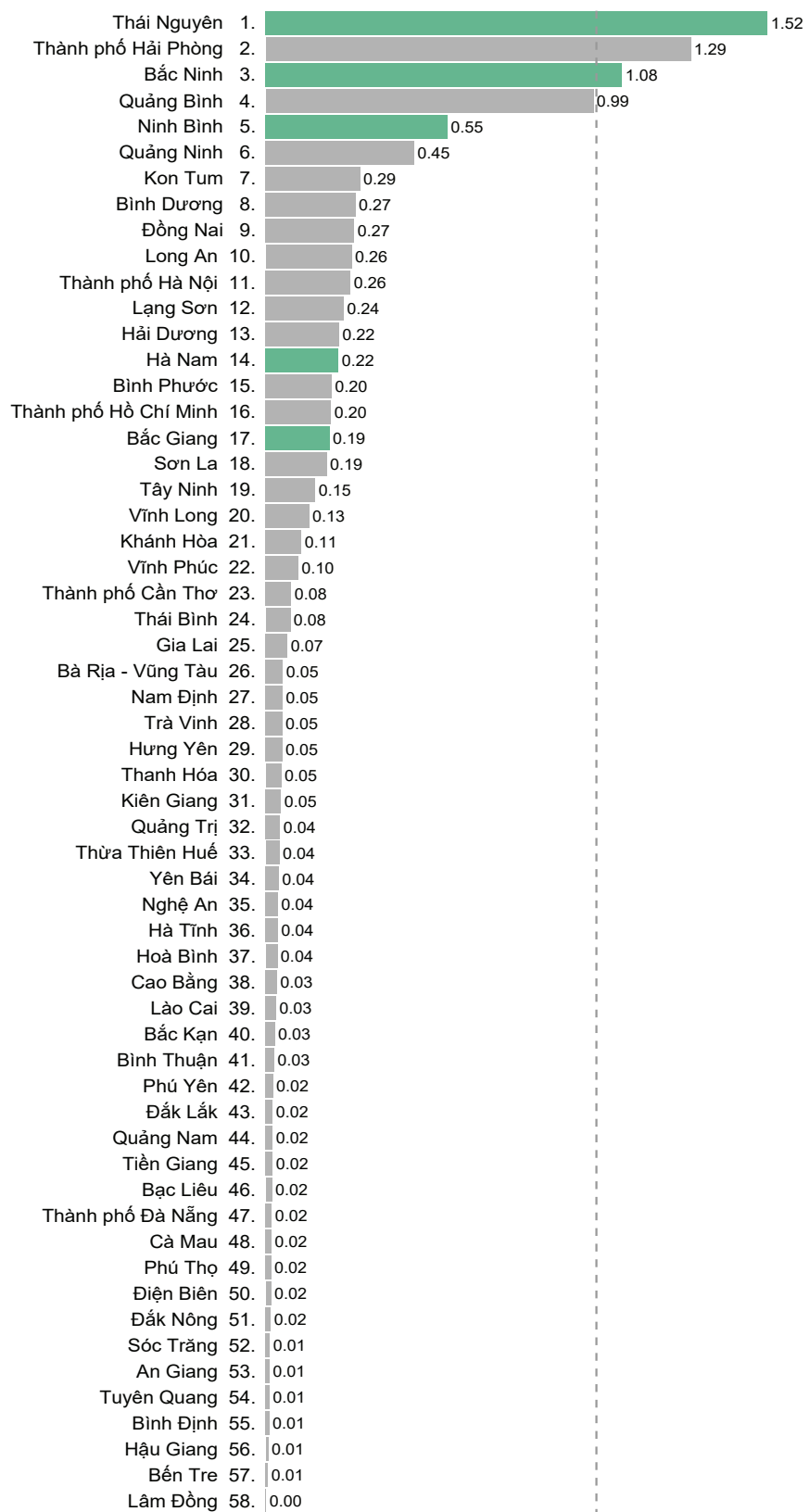


08.B. Thiết bị và dịch vụ truyền thông: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 1 164.3%

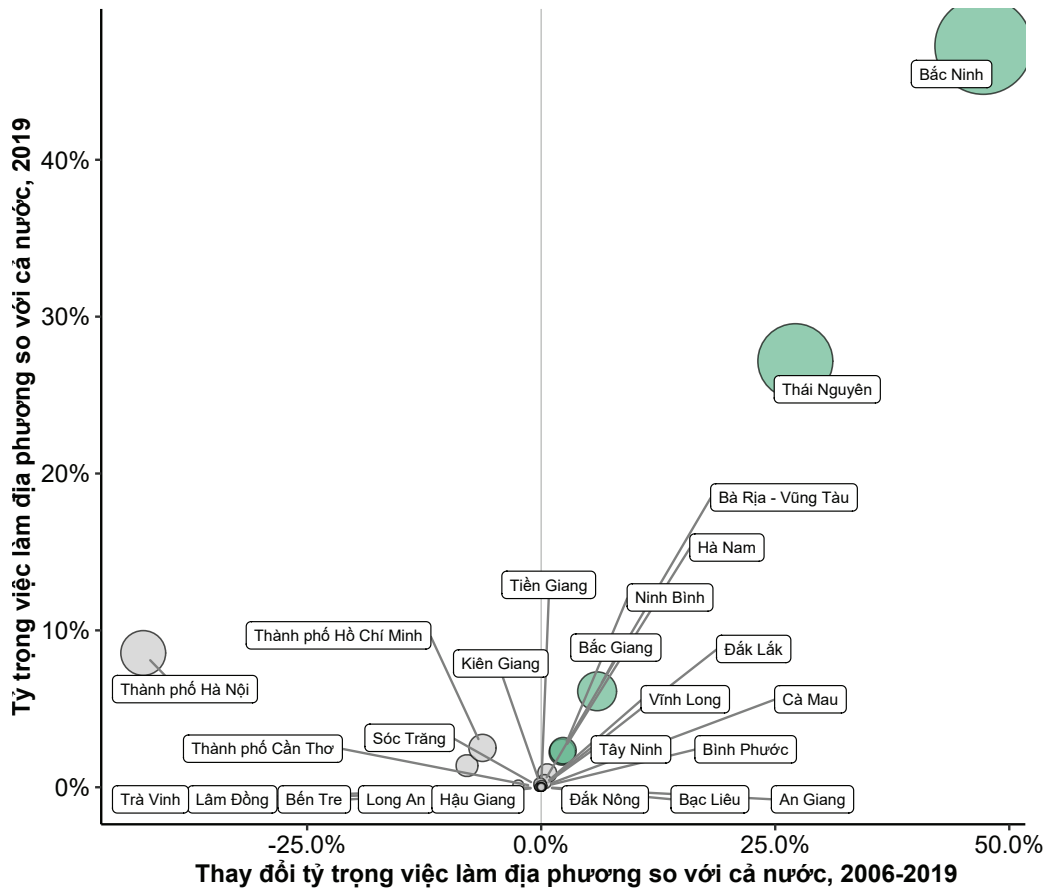
08.C. Thiết bị và dịch vụ truyền thông: Năng suất theo tỉnh, 2019



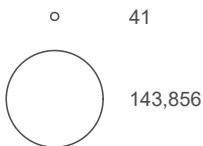
Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Thiết bị và dịch vụ truyền thông, Thu nhập bình quân trên lao động: 5.686.067.009đ

08.D. Thiết bị và dịch vụ truyền thông: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



Quy mô việc làm



Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh khác, LQ > 1
- Chuyên môn hóa yếu

09. SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ XÂY DỰNG

09.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành sản phẩm và dịch vụ xây dựng bao gồm Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Nghệ An, Thanh Hoá và Ninh Bình (2019), trong số đó Thành phố Hồ Chí Minh có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành thấp (LQ<1). Các địa phương tham gia cụm ngành sản phẩm và dịch vụ xây dựng phân bố trên khắp cả nước, trong đó các tỉnh nằm trong nhóm 10% chuyên môn hoá cao gồm Hà Tĩnh, Hà Giang và Kon Tum và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Nghệ An, Ninh Bình, Bình Định, Quảng Bình và Lào Cai (2019).

09.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về tạo việc làm trong cụm ngành sản phẩm và dịch vụ xây dựng có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Điện Biên, Hà Nam v.v. (2006-2019). Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh tuy có mức tạo việc làm cao nhưng thấp hơn mức kỳ vọng quốc gia. Ngược lại, các tỉnh có kết quả thấp nhất về tạo việc làm trong cụm ngành sản phẩm và dịch vụ xây dựng, ghi nhận mất việc làm trong giai đoạn này, gồm có Thành phố Hải Phòng, Gia Lai, Quảng Bình, Quảng Trị và Cao Bằng.

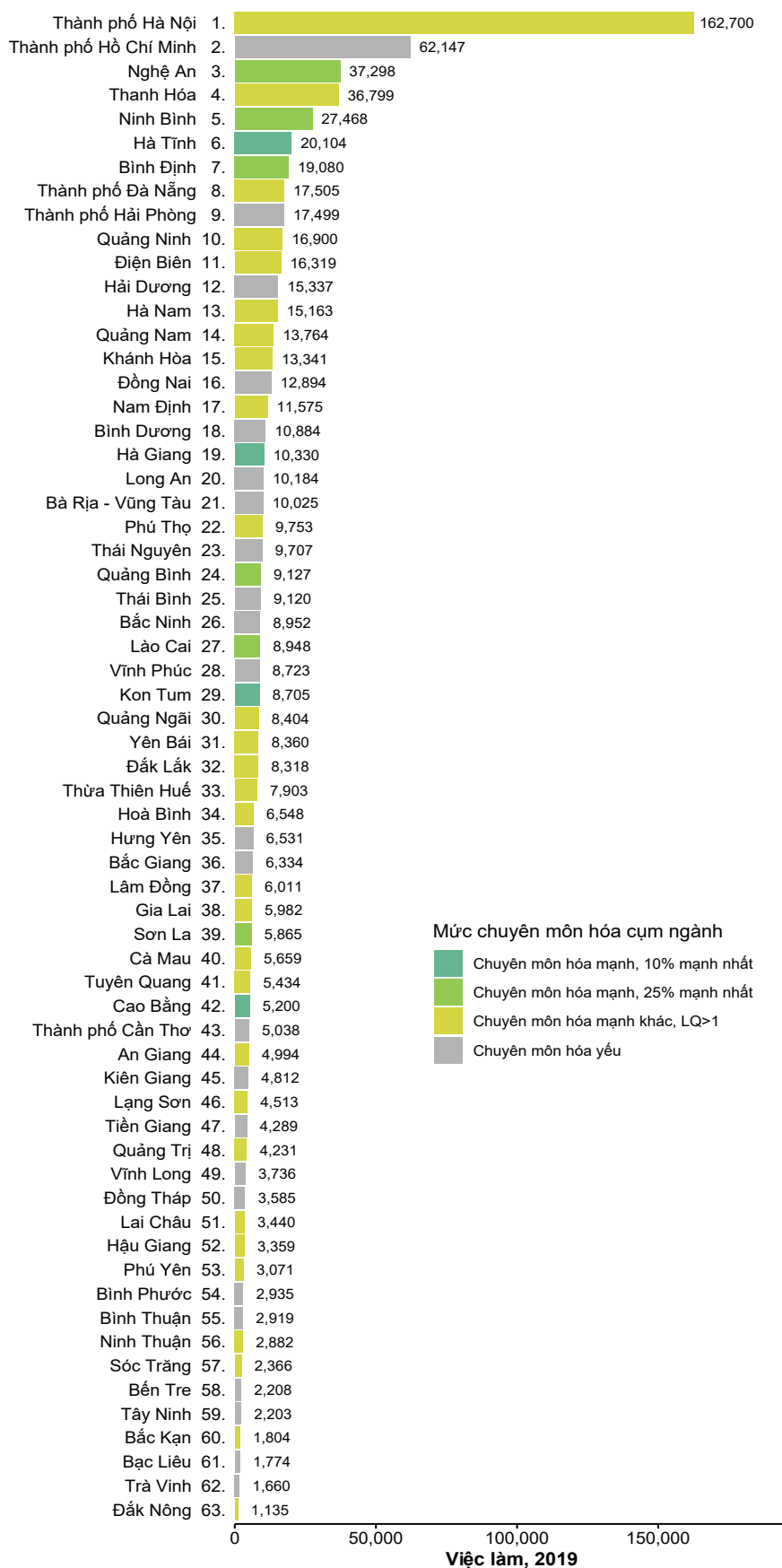
09.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành sản phẩm và dịch vụ xây dựng cao hơn mức năng suất cụm ngành bình quân cả nước bao gồm Hà Nam, Hậu Giang, Quảng Bình, Ninh Bình (2019) v.v.

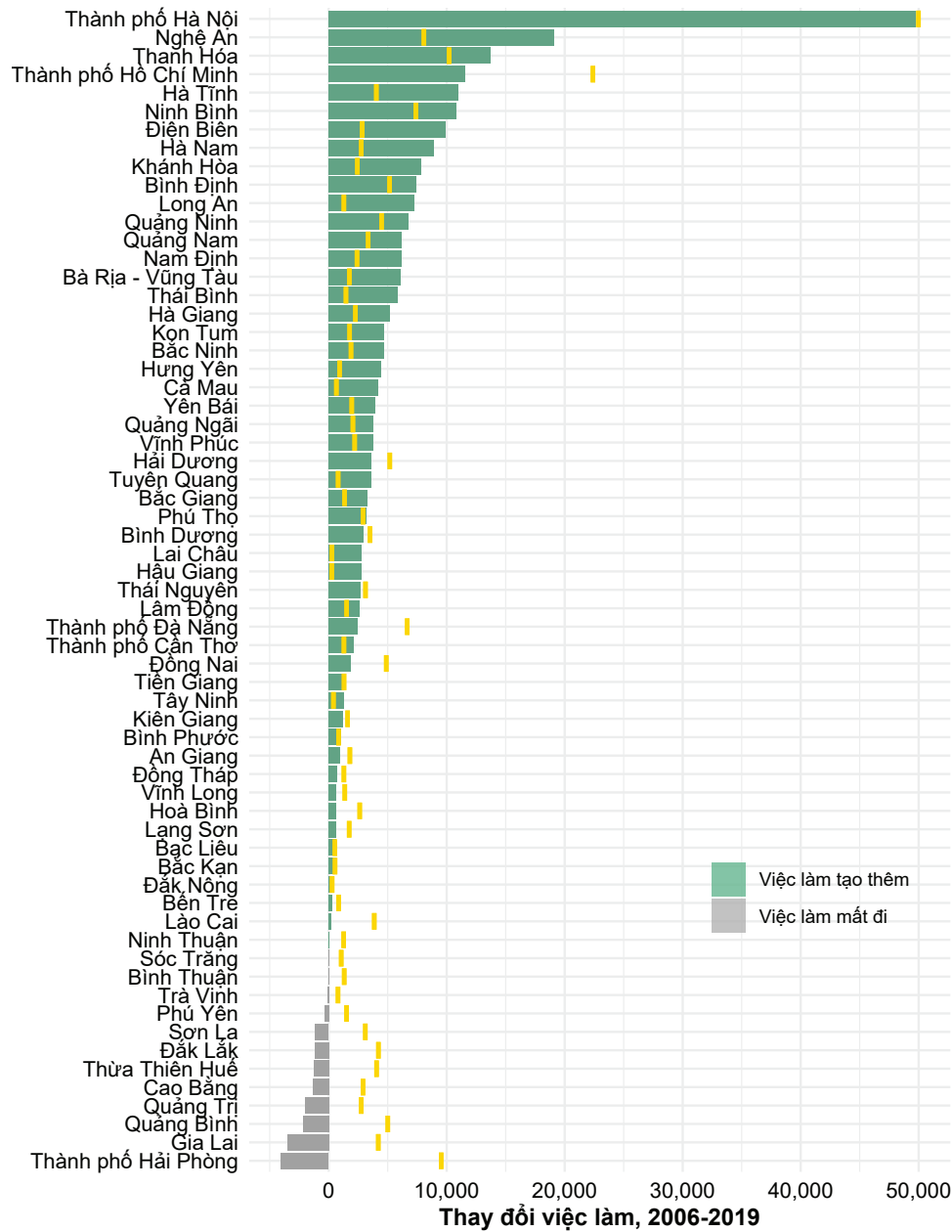
09.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 09.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành sản phẩm và dịch vụ xây dựng nằm ở bên phải trục tung, bao gồm Thanh Hóa, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Bình Định v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm cụm ngành địa phương so với quốc gia giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Sơn La, Thành phố Đà Nẵng, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế.

09.A. Sản phẩm và dịch vụ xây dựng: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

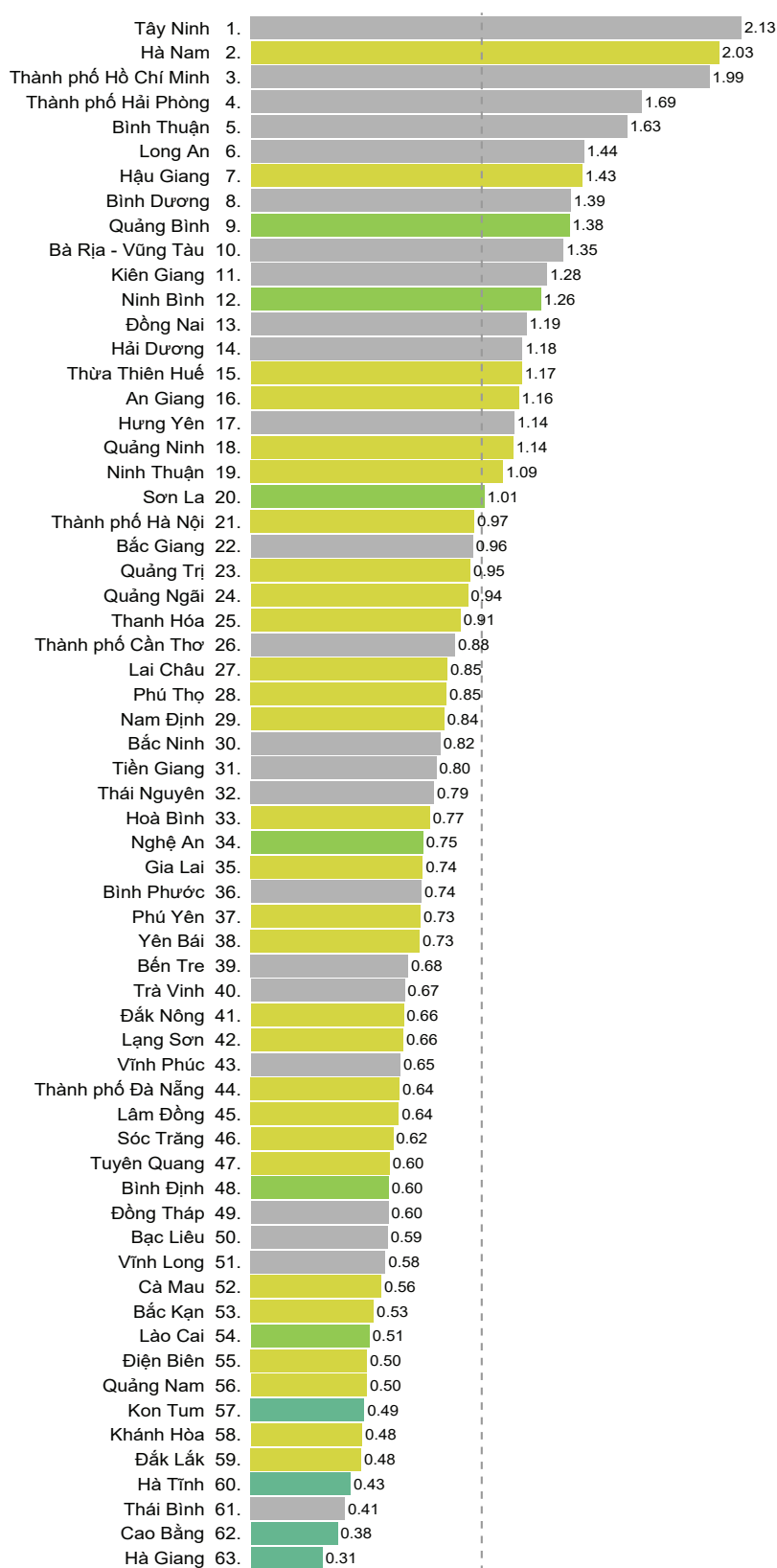


09.B. Sản phẩm và dịch vụ xây dựng: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 44.3%

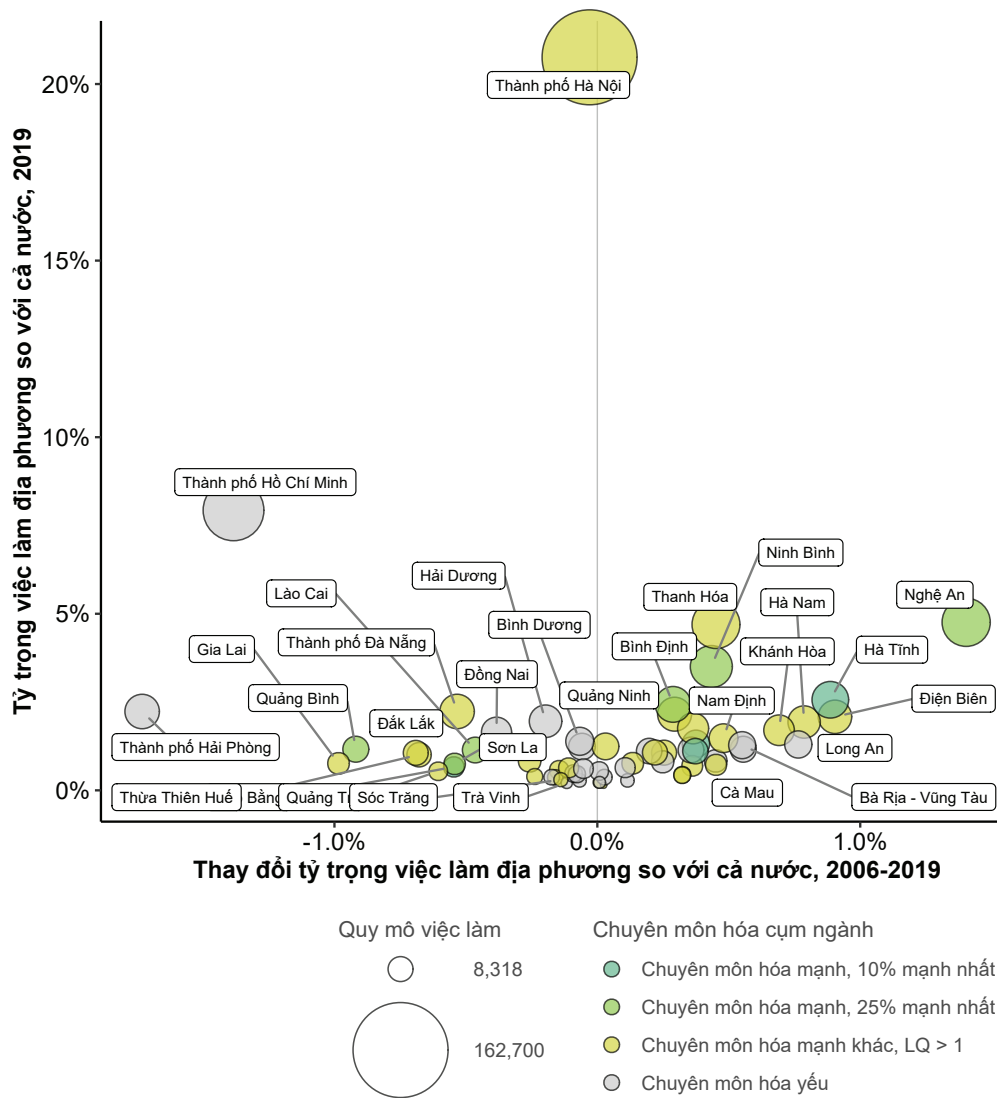
09.C. Sản phẩm và dịch vụ xây dựng: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.021.558.440đ

09.D. Sản phẩm và dịch vụ xây dựng: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



10. PHÂN PHỐI VÀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

10.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành phân phối và thương mại điện tử bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Bình Dương, Thành phố Hải Phòng và Đồng Nai (2019), trong số đó Bình Dương, Thành phố Hải Phòng và Đồng Nai có mức chuyên môn hoá yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành phân phối và thương mại điện tử phân bố ở một số tỉnh, trong đó nhóm 10% chuyên môn hoá cao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Đắk Lắk, Đắk Nông (2019) và nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Quảng Ninh, Bình Thuận, Lâm Đồng (2019).

10.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về mức tạo việc làm trong cụm ngành phân phối và thương mại điện tử có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai và Thành phố Hải Phòng (2006-2019). Chỉ có Phú Yên ghi nhận mất việc làm trong cụm ngành phân phối và thương mại điện tử trong giai đoạn này, tuy số việc làm bị mất không đáng kể.

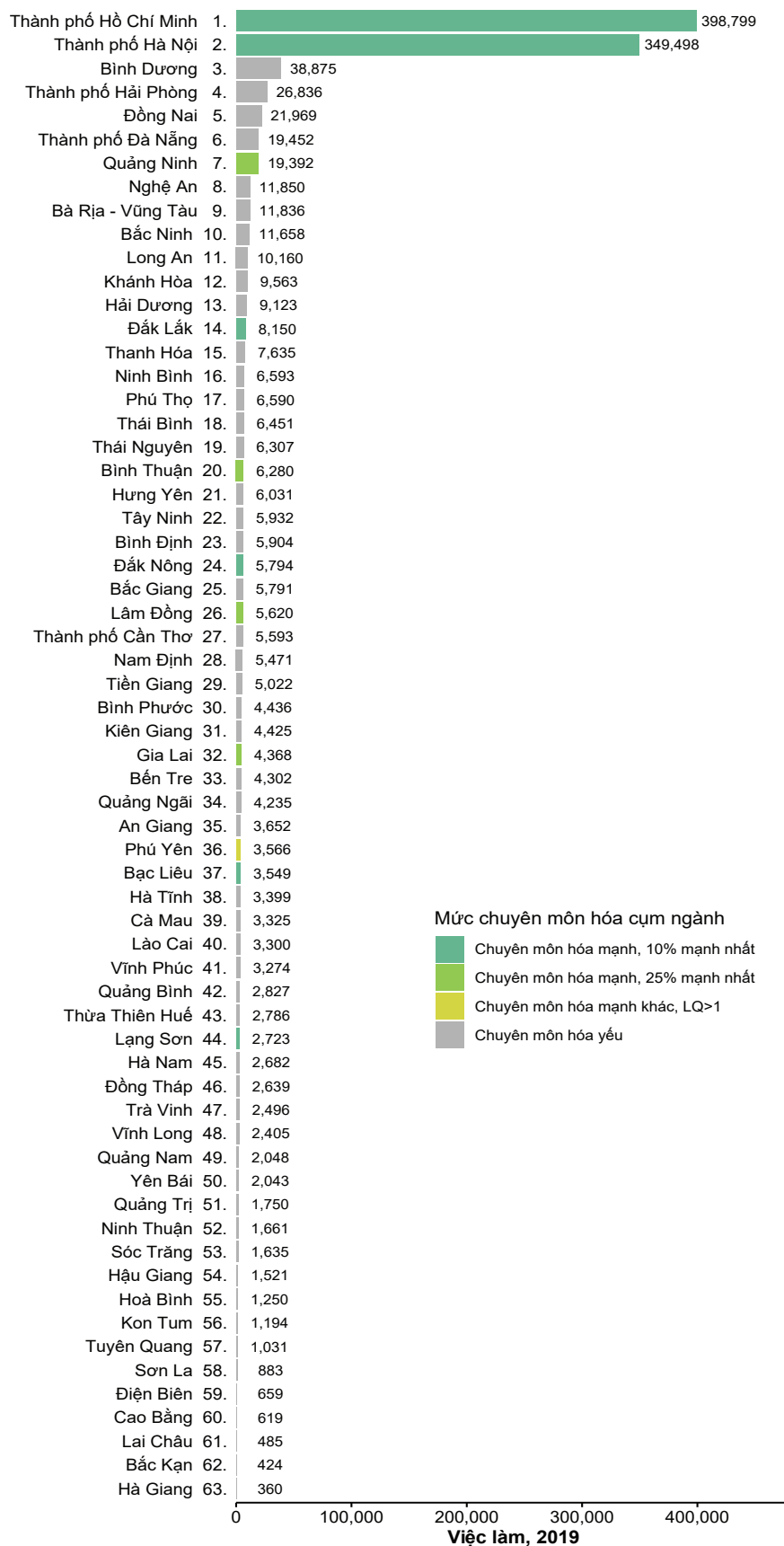
10.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành có năng suất cụm ngành này cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm Quảng Ninh, Cà Mau, Đắk Nông, Lâm Đồng, Đắk Lắk và Lạng Sơn (2019).

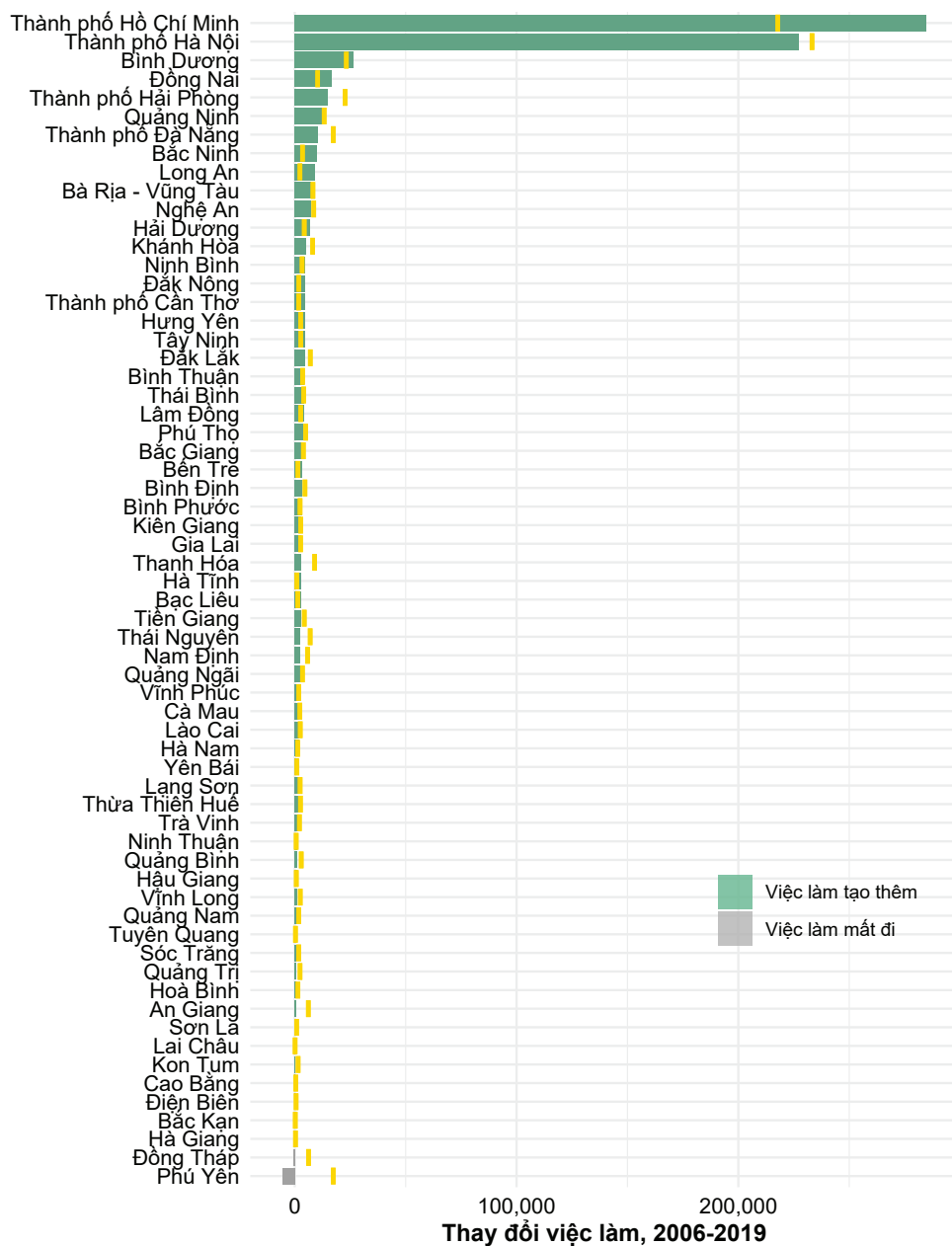
10.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 10.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành phân phối và thương mại điện tử nằm ở bên phải trục tung, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm cụm ngành địa phương so với quốc gia giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Thành phố Hà Nội, Phú Yên, v.v.

10.A. Phân phối và thương mại điện tử: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

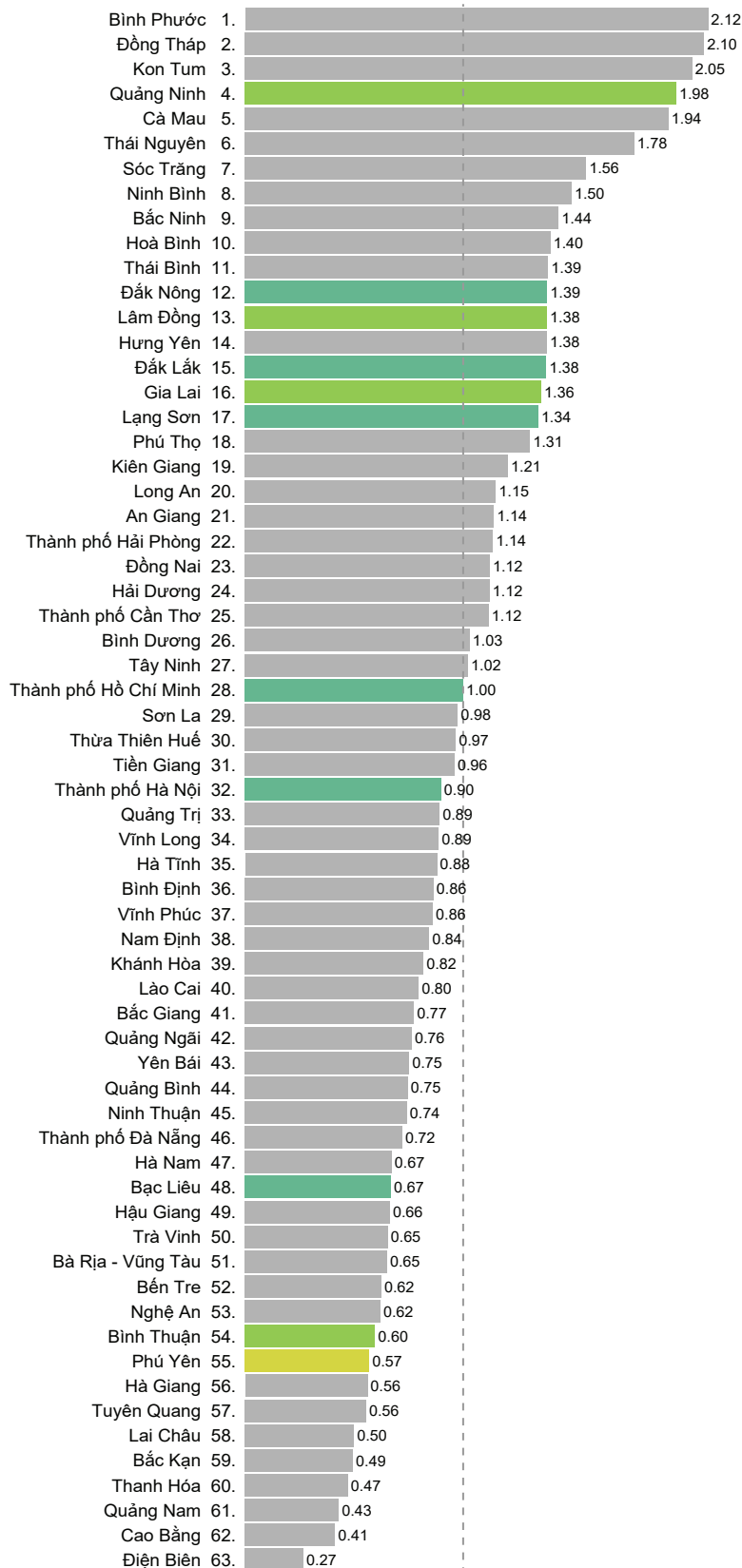


10.B. Phân phối và thương mại điện tử: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 191.2%

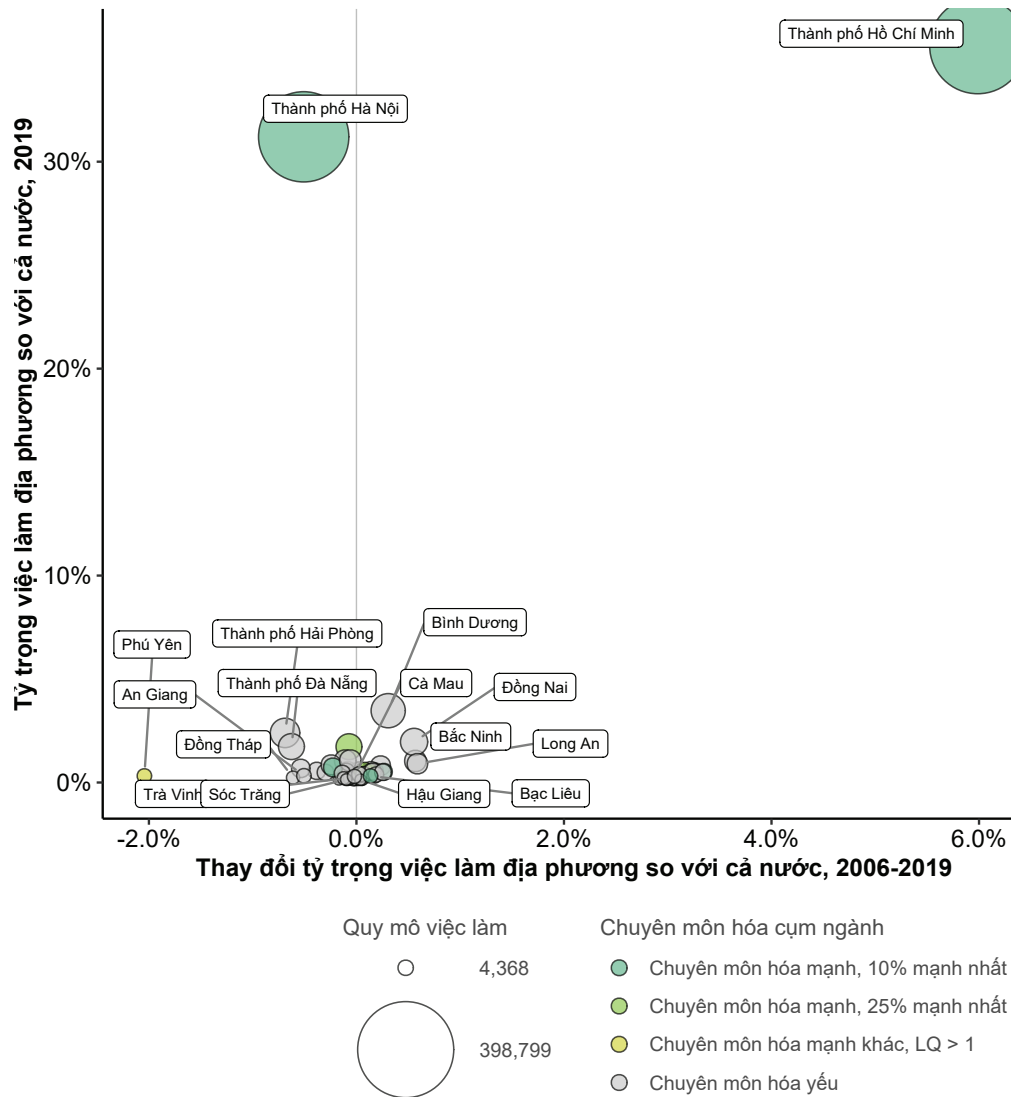
10.C. Phân phối và thương mại điện tử: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Phân phối và thương mại điện tử, Thu nhập bình quân trên lao động: 4.952.332.790đ

10.D. Phân phối và thương mại điện tử: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



11. SẢN PHẨM HOÁ CHẤT HẠ NGUỒN

11.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các địa phương dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành sản phẩm hoá chất hạ nguồn có Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Đồng Nai và Long An (2019), trong số đó Thành phố Hồ Chí Minh có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các tỉnh tham gia vào cụm ngành sản phẩm hoá chất hạ nguồn tập trung chủ yếu ở khu vực phía Bắc và Tây Nam. Các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá mạnh gồm Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Hưng Yên, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bến Tre (2019), và nhóm 25% chuyên môn hoá mạnh gồm Thành phố Hà Nội, Phú Yên, Yên Bái (2019).

11.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành sản phẩm hoá chất hạ nguồn có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm Bình Dương, Thành phố Hà Nội, Đồng Nai, Long An và Thành phố Hồ Chí Minh (2006-2019). Lâm Đồng là tỉnh mất việc làm cụm ngành trong giai đoạn này, nhưng mức giảm không đáng kể.

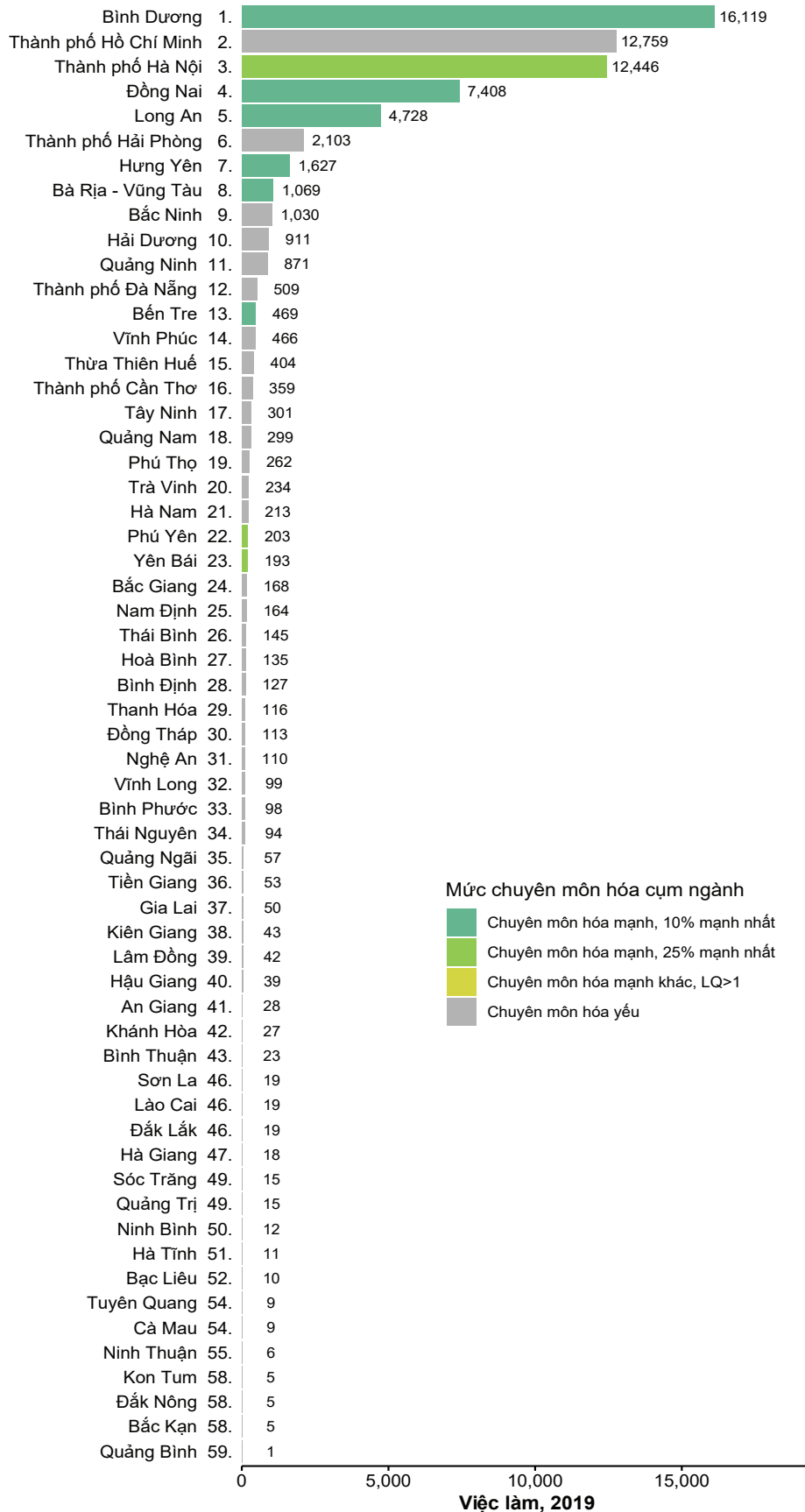
11.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Trong số các địa phương có năng suất cao hơn mức trung bình cả nước đối với cụm ngành sản phẩm hoá chất hạ nguồn có Đồng Nai và Bình Dương (2019).

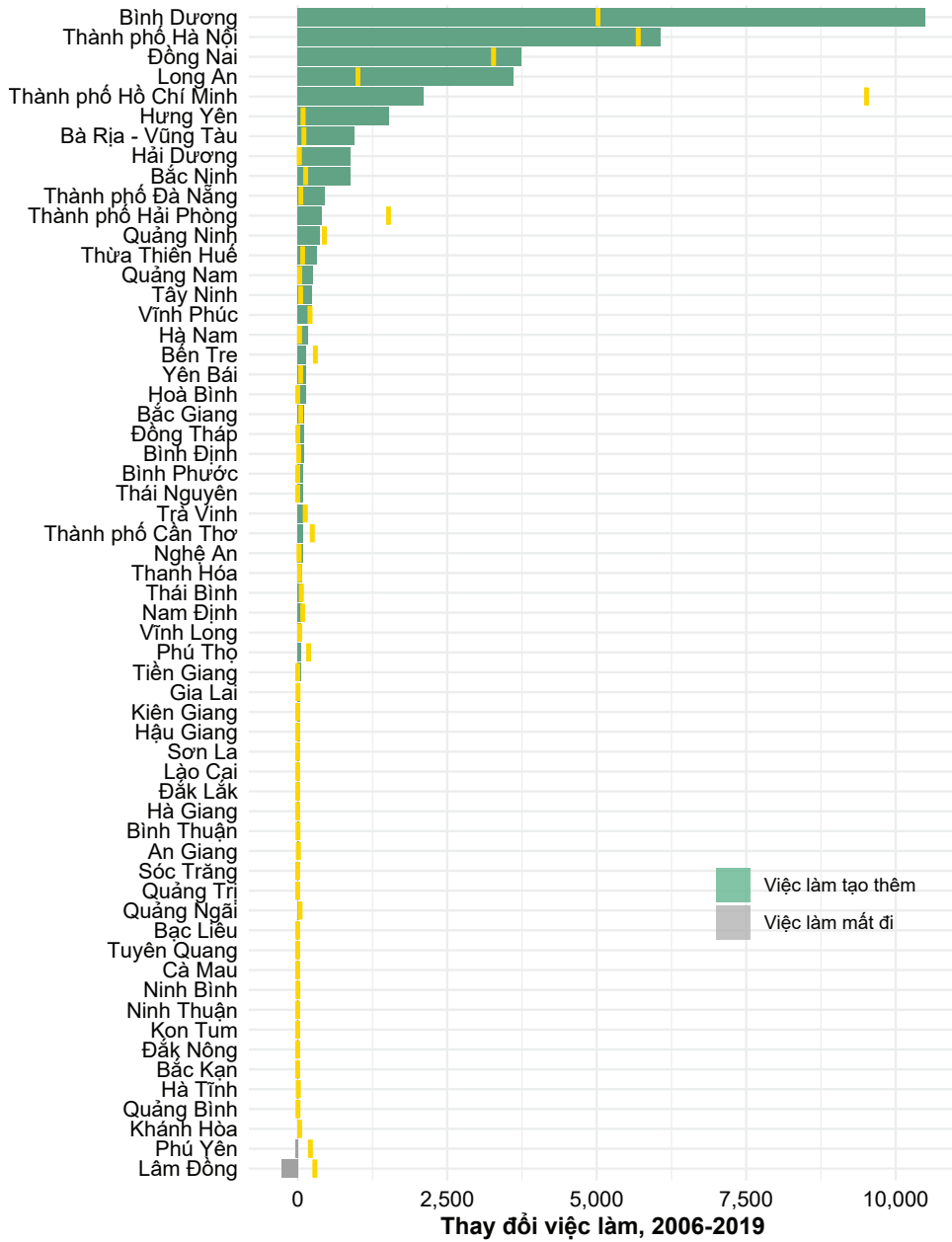
11.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 11.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành sản phẩm hóa chất hạ nguồn nằm ở bên phải trục tung, phần lớn các tỉnh có mức độ chuyên môn hóa cao, bao gồm Bình Dương, Thành phố Hà Nội, Đồng Nai, Long An, Hưng Yên v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm cụm ngành địa phương so với quốc gia giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hải Phòng.

11.A. Sản phẩm hoá chất hạ nguồn: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

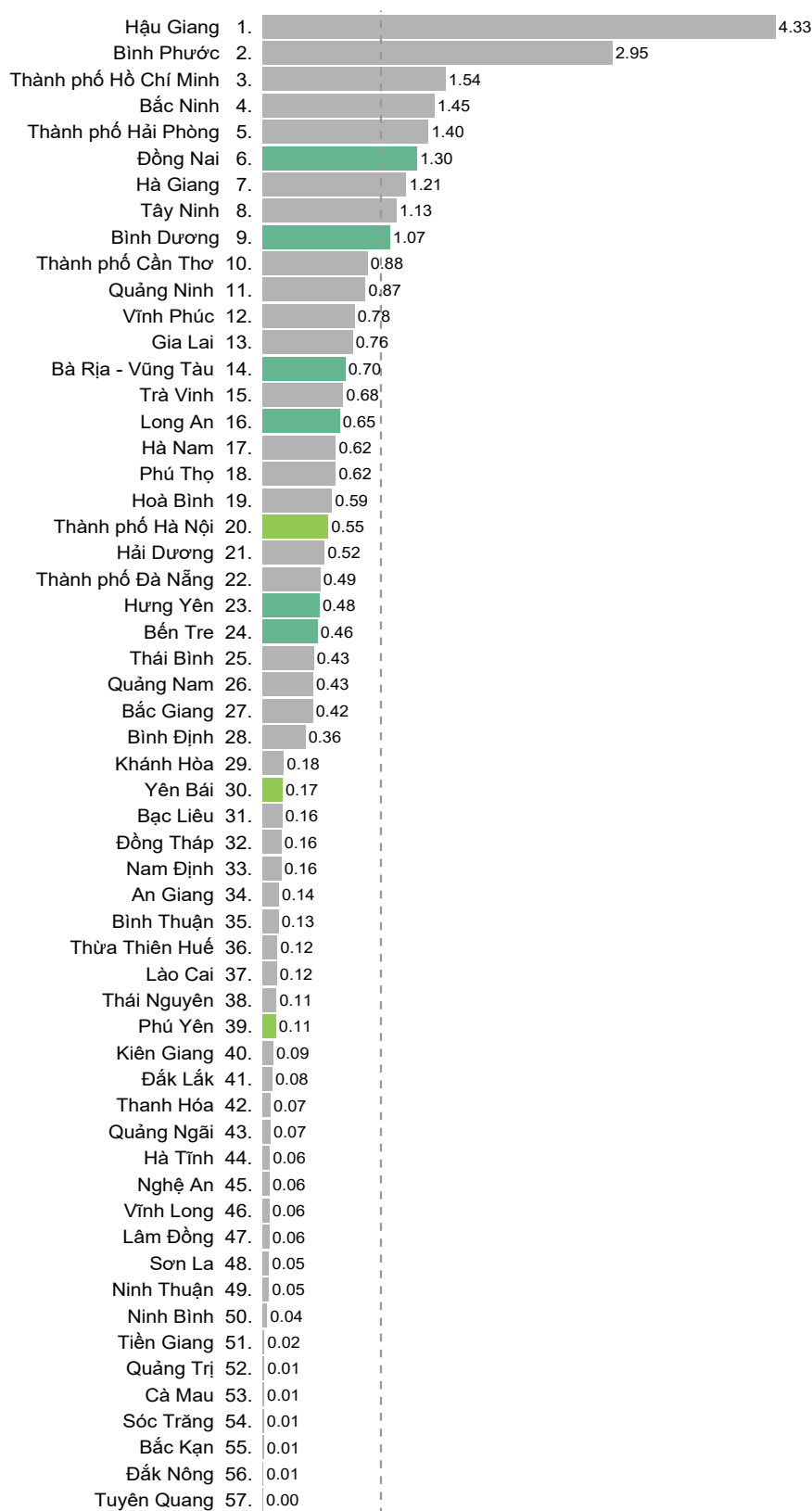


11.B. Sản phẩm hoá chất hạ nguồn: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 89.2%

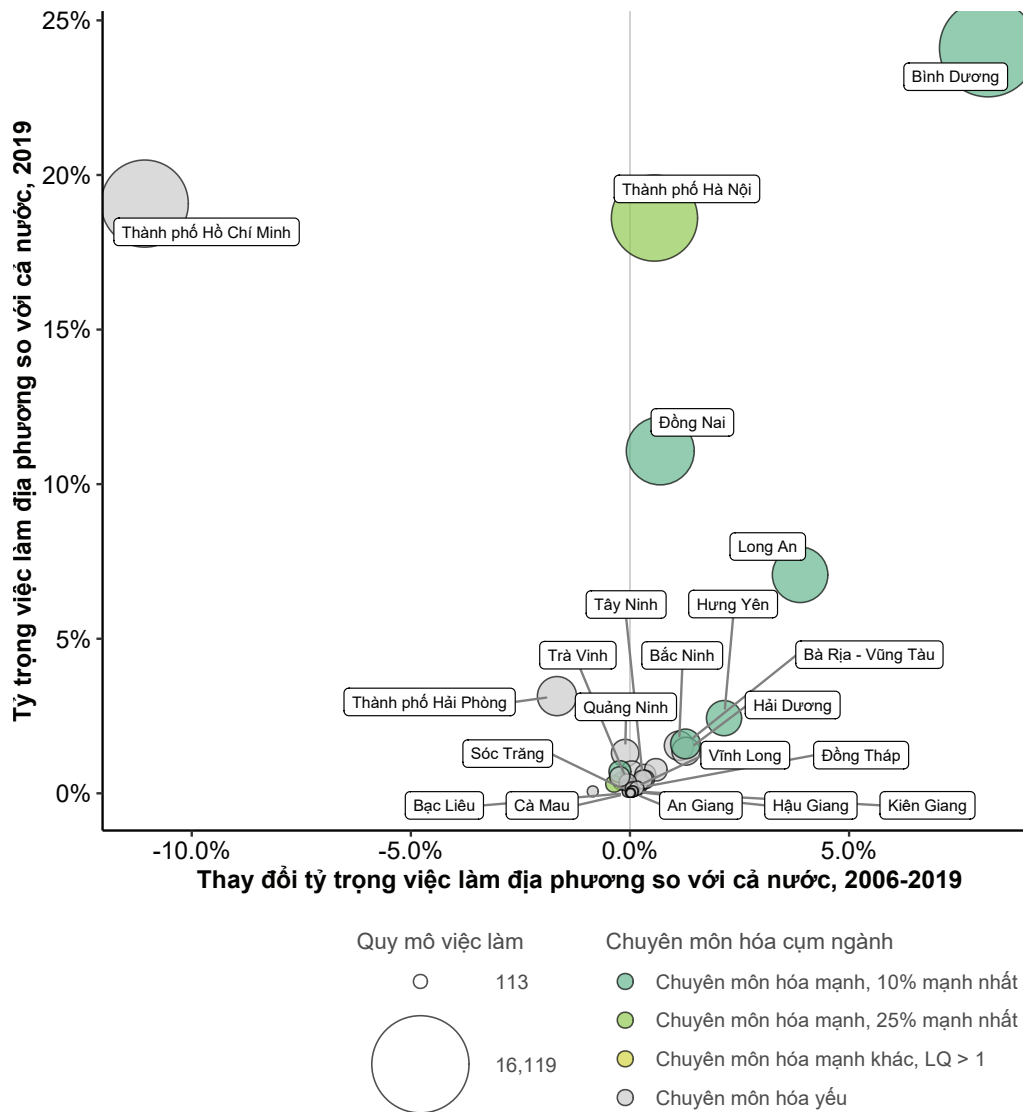
11.C. Sản phẩm hoá chất hạ nguồn: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Sản phẩm hoá chất hạ nguồn, Thu nhập bình quân trên lao động: 2.591.398.478đ

11.D. Sản phẩm hoá chất hạ nguồn: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



12. SẢN PHẨM KIM LOẠI HẠ NGUỒN

12.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành sản phẩm kim loại hạ nguồn bao gồm Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Đồng Nai và Hưng Yên (2019), trong số đó Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành sản phẩm kim loại hạ nguồn tập trung chủ yếu ở khu vực phía Bắc và Đông Nam, các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Hưng Yên, Bắc Ninh, Long An, Bà Rịa – Vũng Tàu, Nam Định và nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Thành phố Đà Nẵng, Thái Nguyên, Thái Bình (2019).

12.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành sản phẩm kim loại hạ nguồn có mức tạo việc làm cao và tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước, gồm Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh, Hưng Yên và Bà Rịa - Vũng Tàu (2006-2019). Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh tuy có mức tạo việc làm cao nhưng tốc độ tăng trưởng việc làm thấp hơn mức kỳ vọng quốc gia. Không có địa phương nào ghi nhận mất việc làm trong cụm ngành sản phẩm kim loại hạ nguồn trong giai đoạn này.

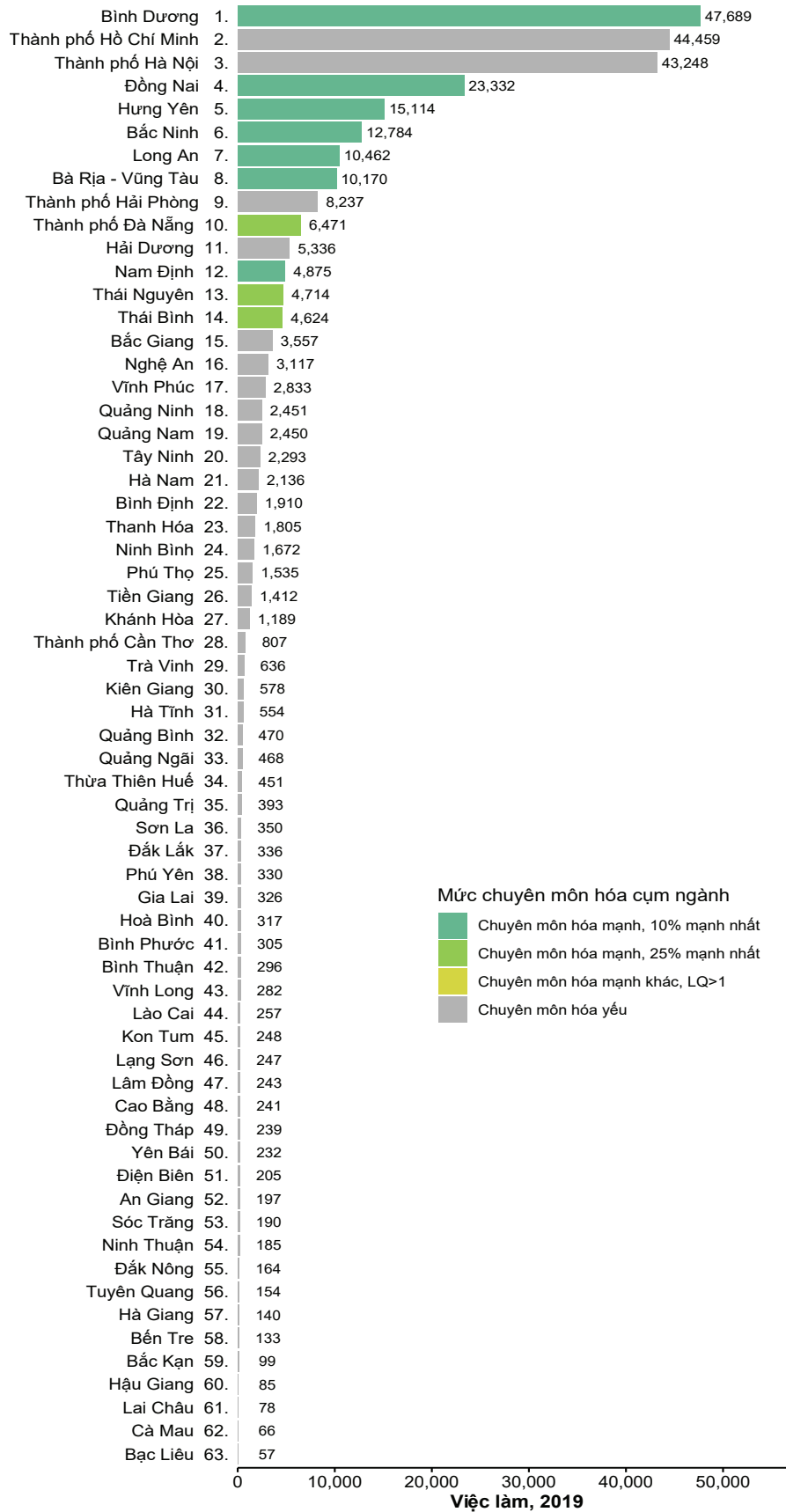
12.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương và Hưng Yên nằm trong số các địa phương có năng suất cụm ngành sản phẩm kim loại hạ nguồn cao hơn mức trung bình của cả nước.

12.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 12.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành sản phẩm kim loại hạ nguồn nằm ở bên phải trục tung, phần lớn có mức độ chuyên môn hóa cao, bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Hưng Yên, Bắc Ninh, Long An, Bà Rịa – Vũng Tàu v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm cụm ngành địa phương so với quốc gia giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hải Phòng và Nam Định.

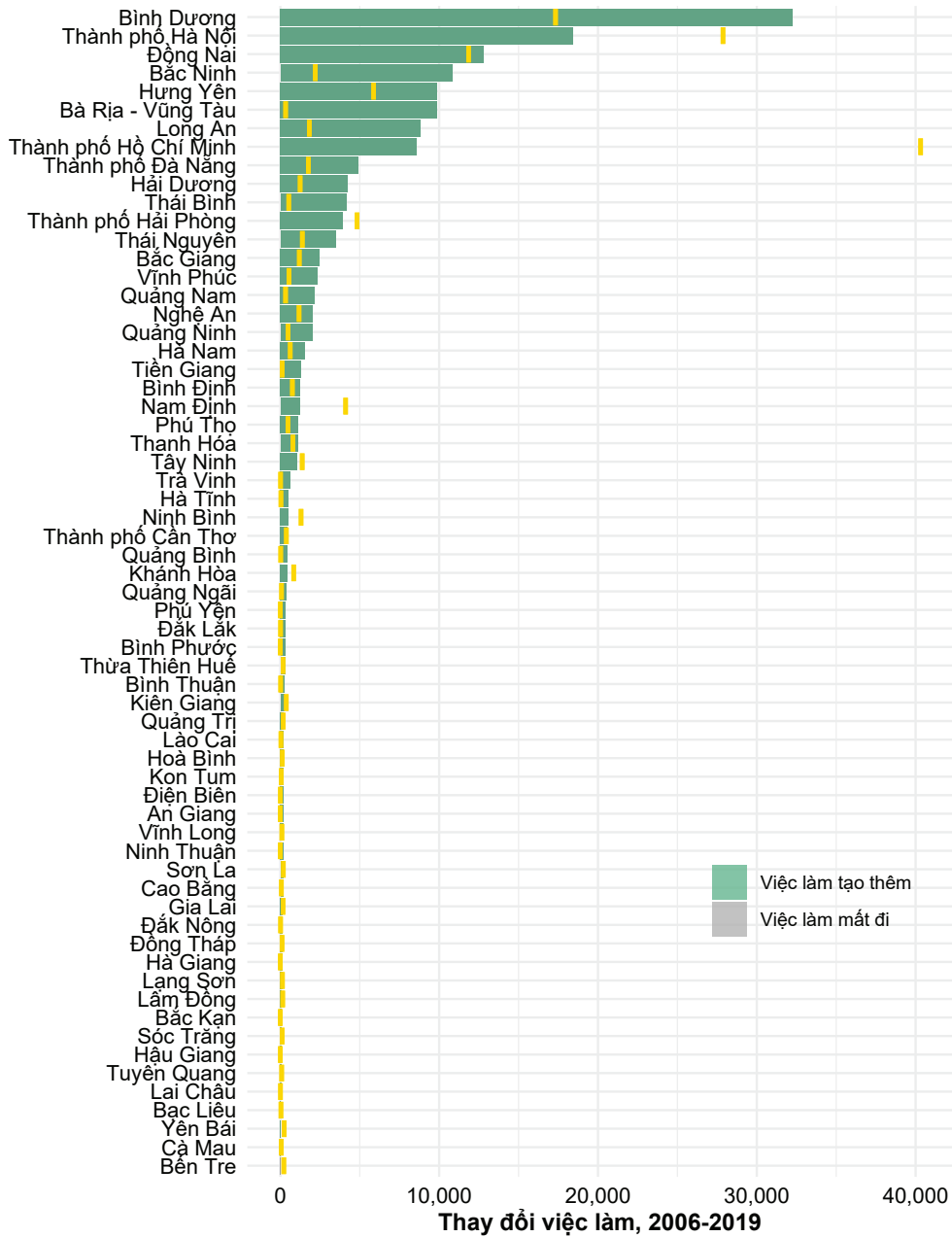
12.A. Sản phẩm kim loại hạ nguồn: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019



Mức chuyên môn hóa cụm ngành

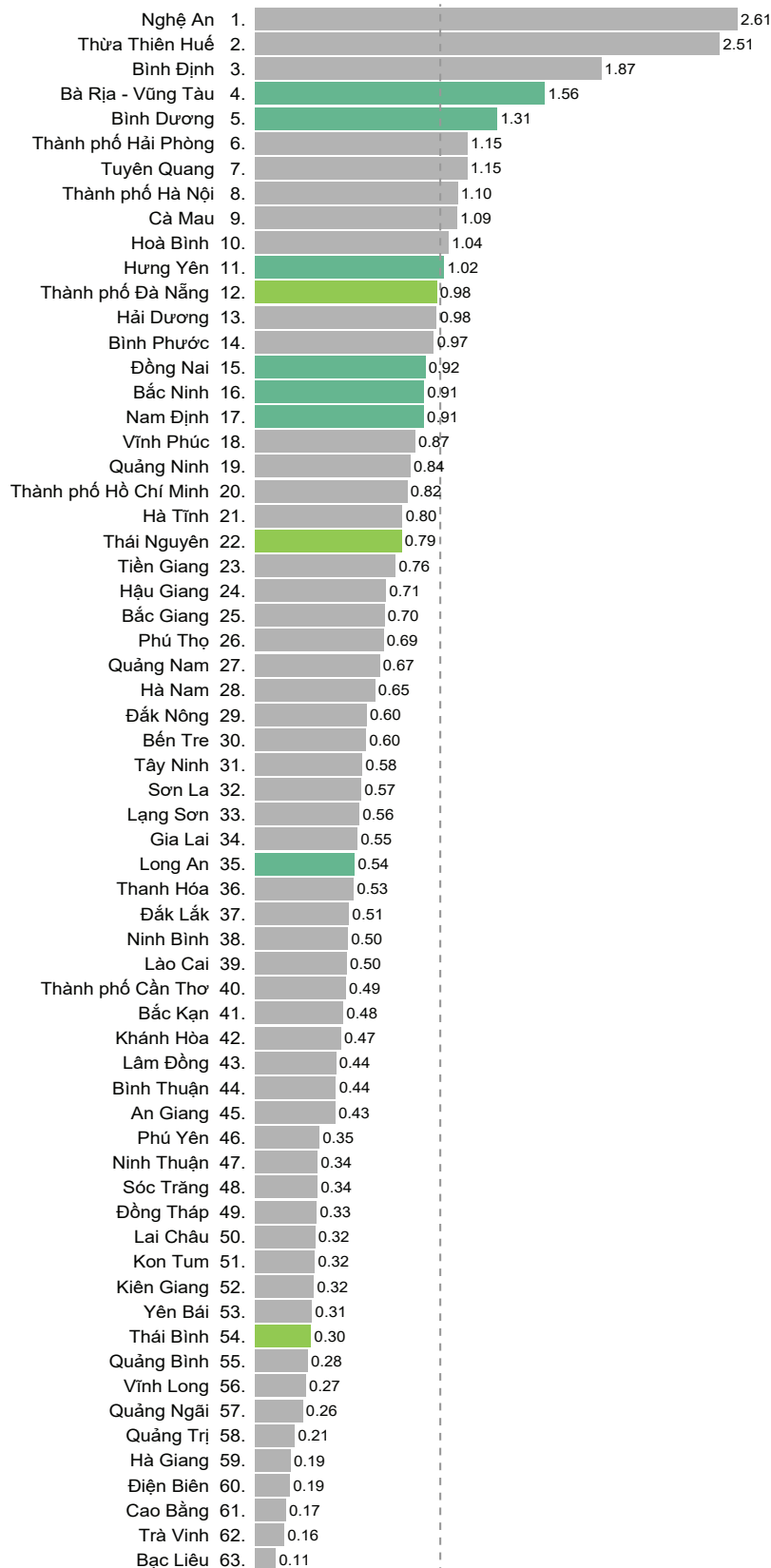
- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh khác, LQ>1
- Chuyên môn hóa yếu

12.B. Sản phẩm kim loại hạ nguồn: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 112.4%

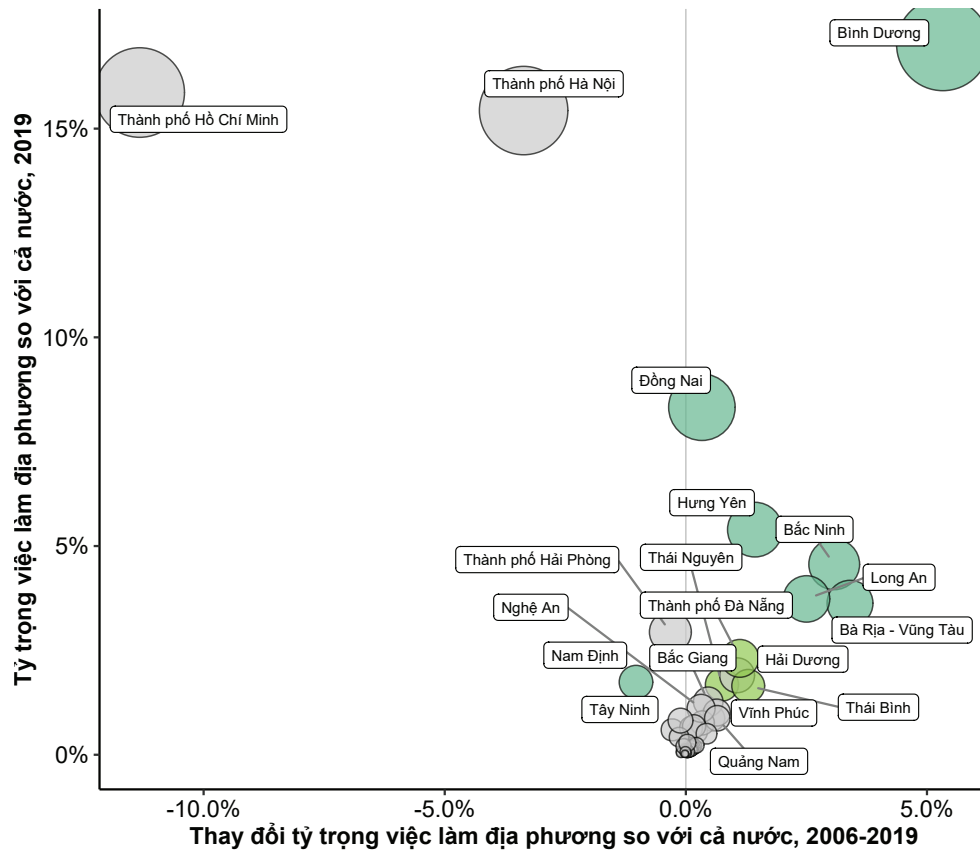
12.C. Sản phẩm kim loại hạ nguồn: Năng suất theo tỉnh, 2019



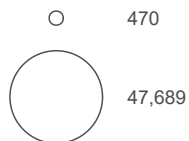
Tỷ trọng năng suất ngành của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Sản phẩm kim loại hạ nguồn, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.575.157.184đ

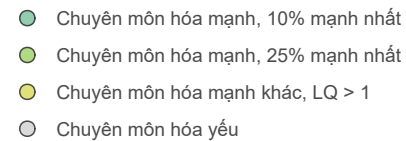
12.D. Sản phẩm kim loại hạ nguồn: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



Quy mô việc làm



Chuyên môn hóa cụm ngành



13. GIÁO DỤC VÀ SÁNG TẠO TRI THỨC

13.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành giáo dục và sáng tạo tri thức gồm Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hải Phòng, và Đồng Nai (2019), trong đó Thành phố Hải Phòng và Đồng Nai có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành giáo dục và sáng tạo tri thức phân bố trên khắp cả nước, trong đó nhóm 10% tỉnh có chuyên môn hoá cao về cụm ngành này gồm Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng, Cần Thơ, Thừa Thiên Huế, Đắk Lắk và Hậu Giang. Chỉ có Thành phố Hồ Chí Minh thuộc nhóm 25% tỉnh có chuyên môn hoá cao.

13.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành giáo dục và sáng tạo tri thức mức độ tạo việc làm và tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước, gồm Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng, Đồng Nai và Thành phố Hải Phòng (2006-2019). Tỉnh ghi nhận bị mất việc làm trong giai đoạn này gồm có Hưng Yên và Khánh Hoà nhưng mức độ mất việc làm không đáng kể.

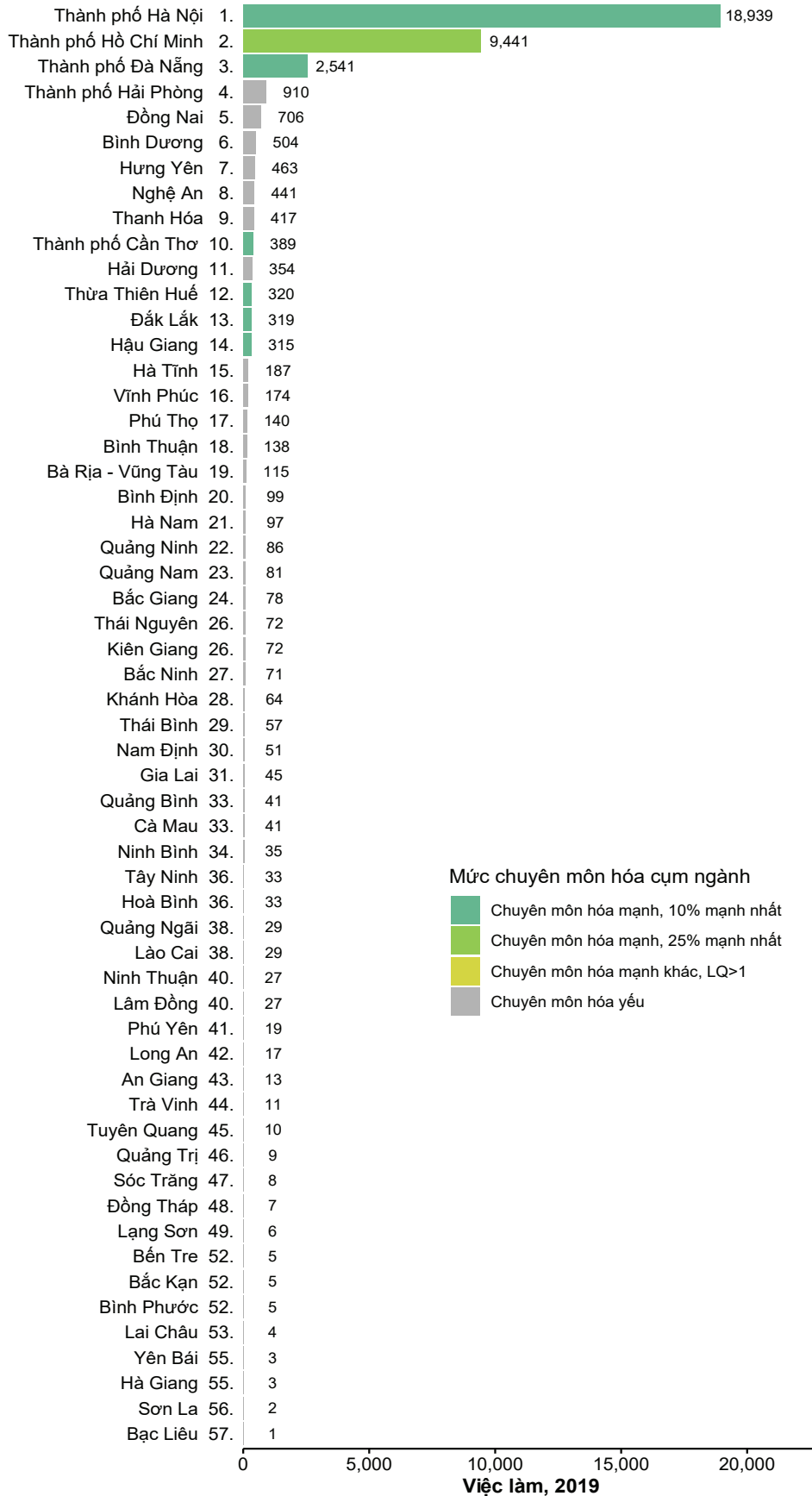
13.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Trong số các địa phương có năng suất cụm ngành giáo dục và sáng tạo tri thức cao hơn mức trung bình của cả nước bao gồm Hậu Giang, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ (2019).

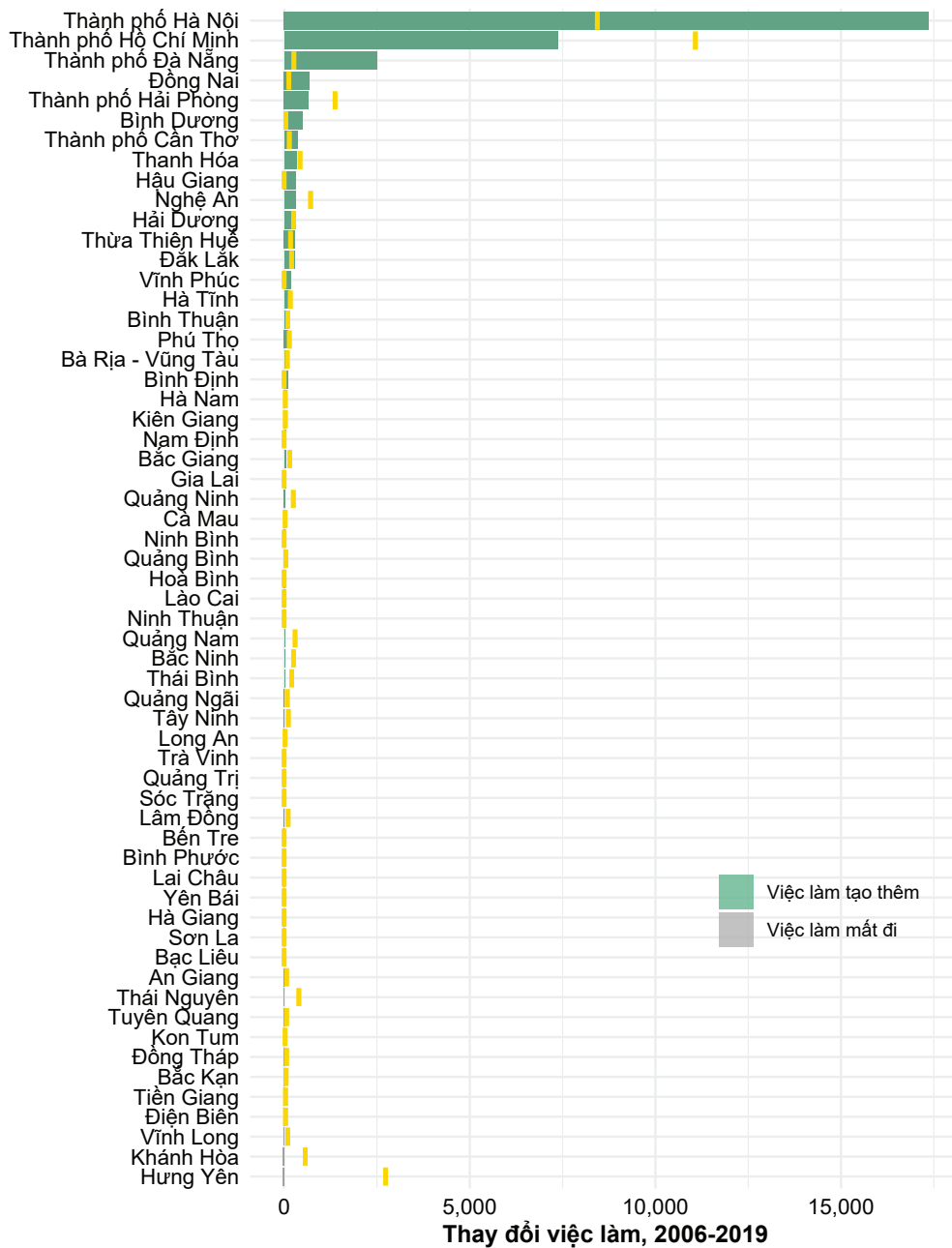
13.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 13.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành giáo dục và sáng tạo tri thức nằm ở bên phải trục tung, bao gồm Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Hưng Yên do có tỷ trọng việc làm cụm ngành địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019.

13.A. Giáo dục và sáng tạo tri thức: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

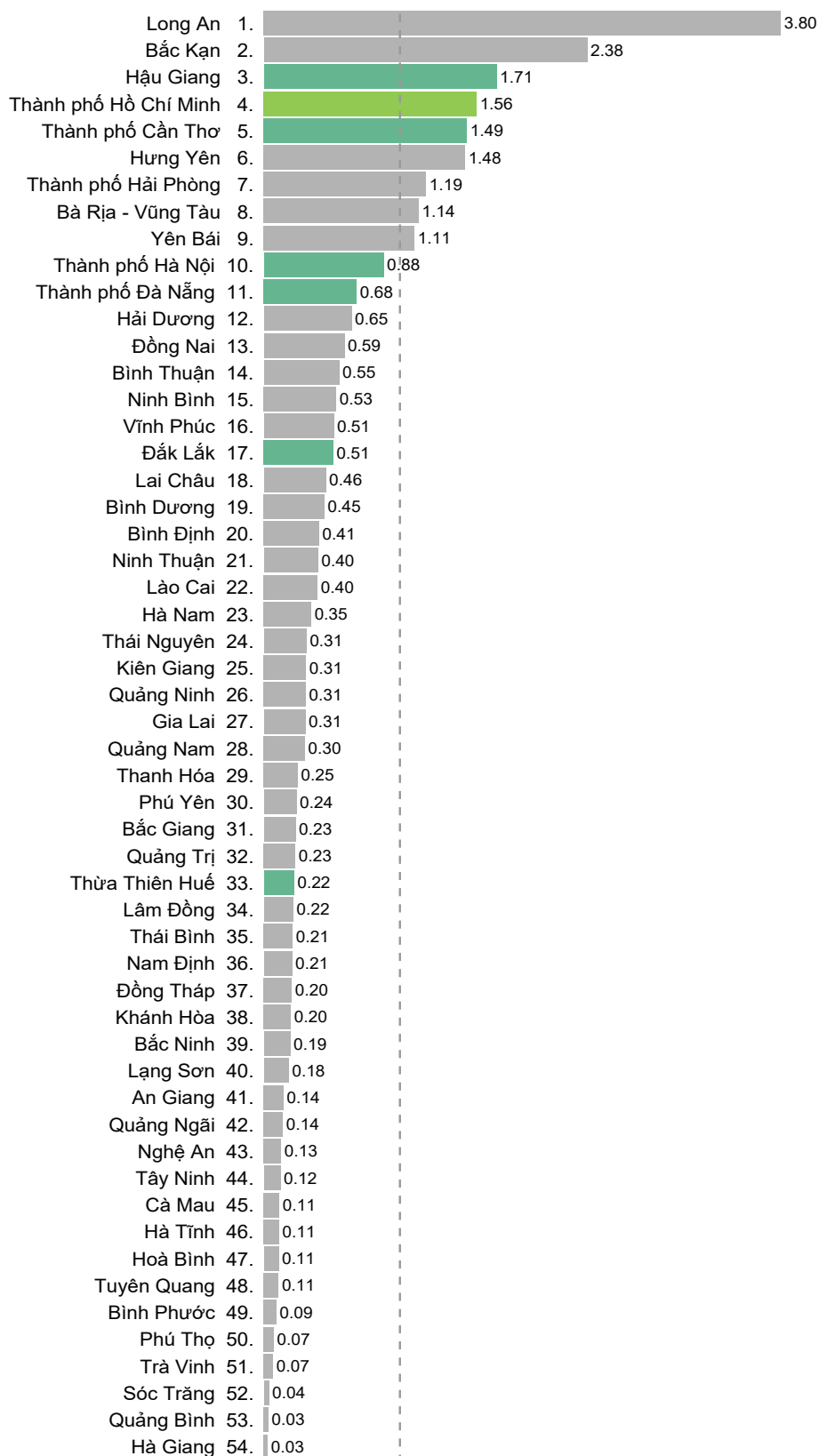


13.B. Giáo dục và sáng tạo tri thức: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



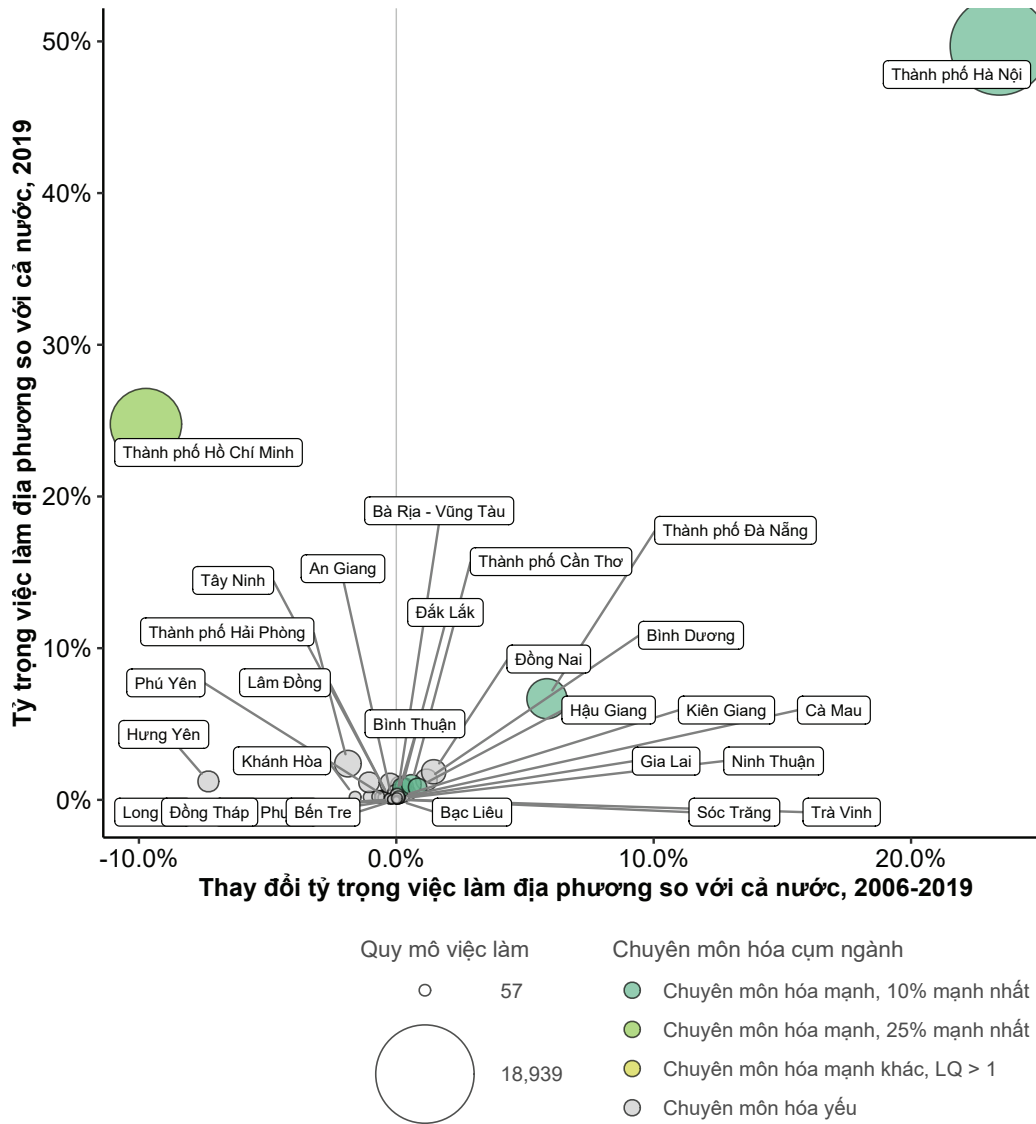
Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 535.2%

13.C. Giáo dục và sáng tạo tri thức: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019
 Giáo dục và sáng tạo tri thức, Thu nhập bình quân trên lao động: 462.612.374đ

13.D. Giáo dục và sáng tạo tri thức: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



14. SẢN XUẤT VÀ TRUYỀN TẢI ĐIỆN

14.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các địa phương Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng, Quảng Ninh, và Thành phố Hải Phòng nằm trong số các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành phát và truyền tải điện (2019), trong số đó Thành phố Hải Phòng có mức độ chuyên môn hoá về cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành phát và truyền tải điện phân bố trên khắp cả nước, trong đó nhóm 10% chuyên môn hoá cao gồm Thành phố Đà Nẵng, Lào Cai, Trà Vinh, Hà Giang, Sơn La (2019) và nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Quảng Ninh, Lâm Đồng, Gia Lai, Yên Bái (2019).

14.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Trong số các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành phát và truyền tải điện về mức độ tạo việc làm và có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng, Quảng Ninh và Thành phố Hải Phòng (2006-2019). Không có tỉnh thành nào mất việc làm trong cụm ngành phát và truyền tải điện trong giai đoạn này, thể hiện mức độ ổn định của cụm ngành này.

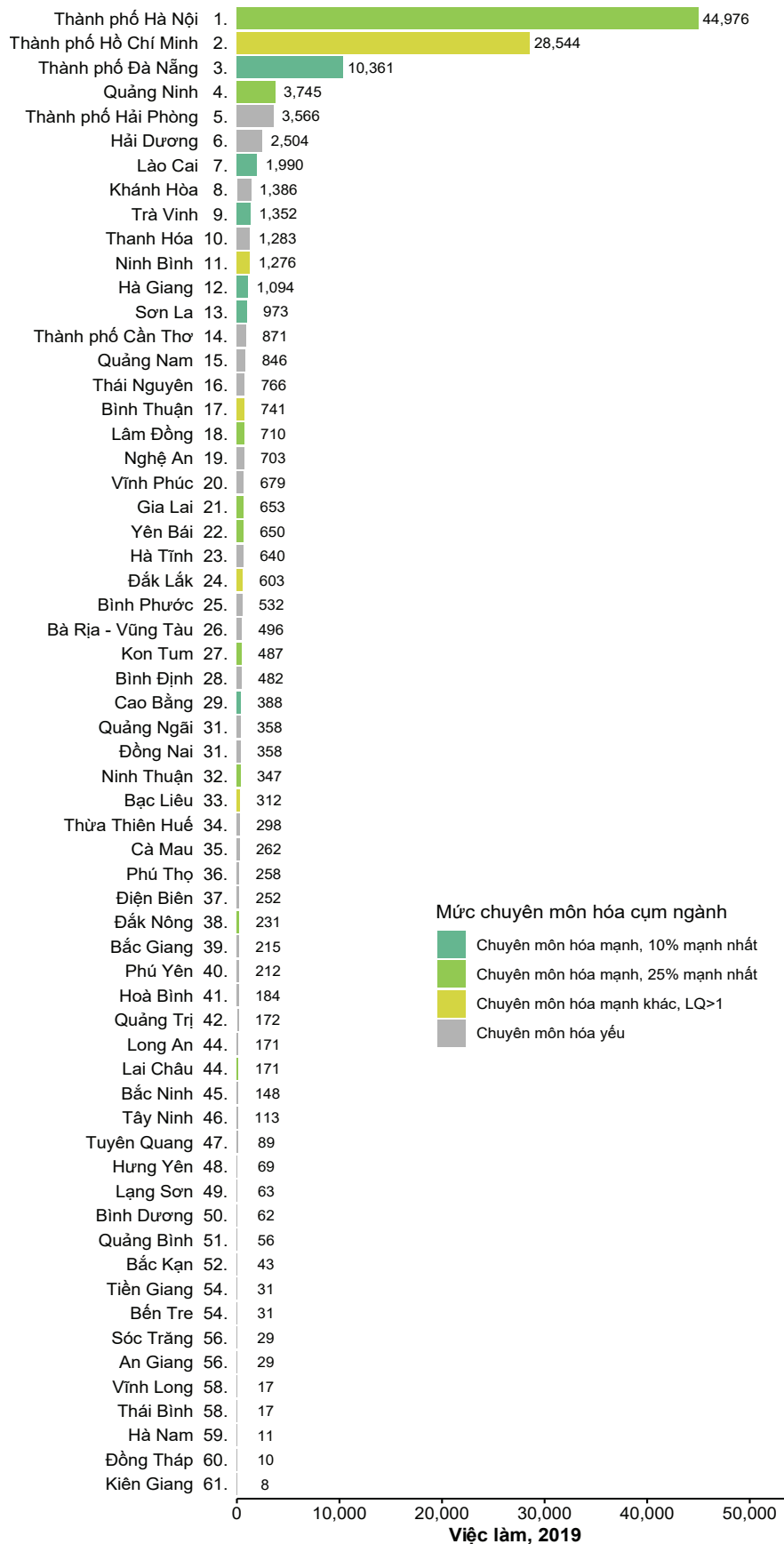
14.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Trong số các địa phương có năng suất cụm ngành phát và truyền tải điện cao hơn mức trung bình cả nước có Cà Mau, Bình Thuận, Trà Vinh, Quảng Ninh và Ninh Thuận (2019).

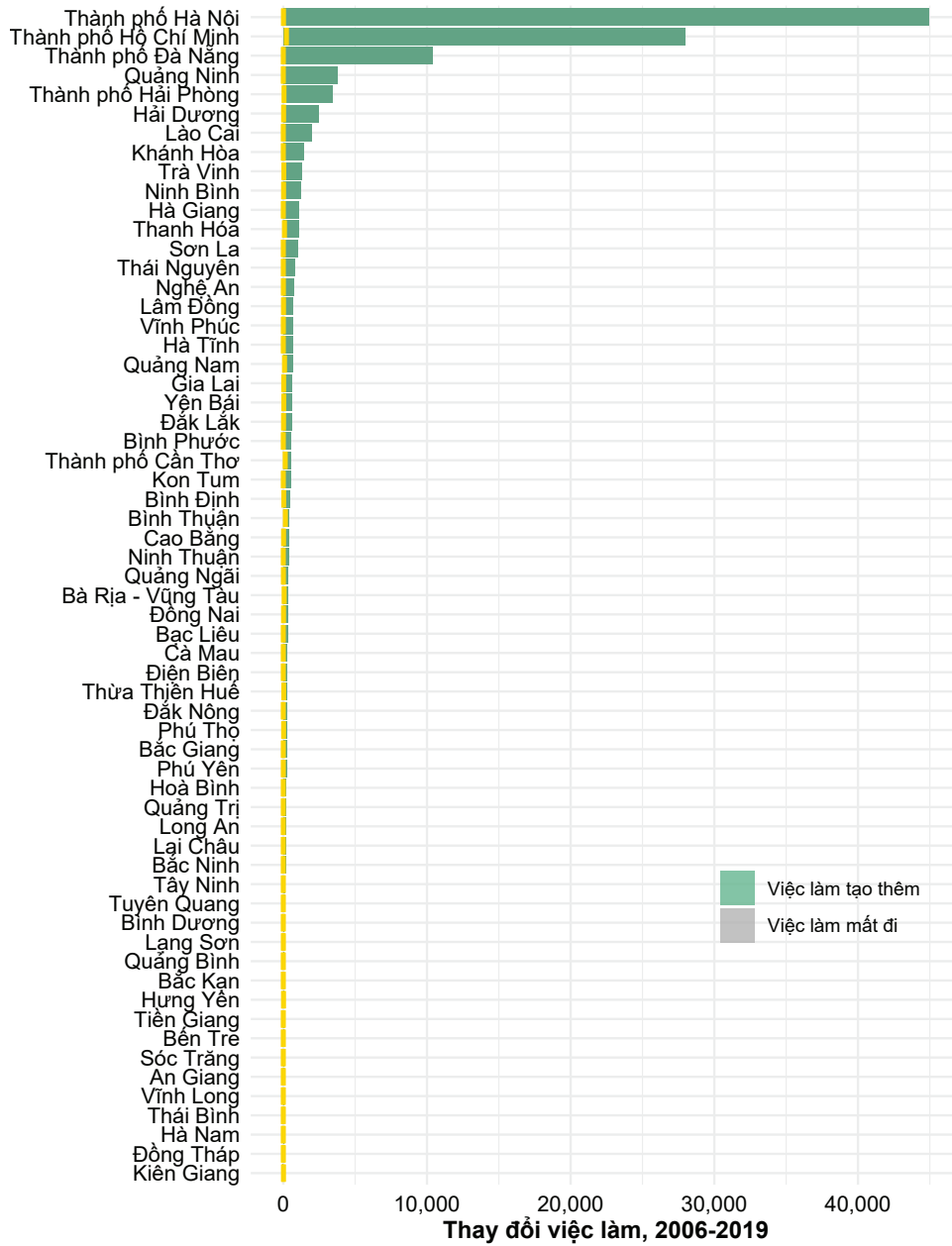
14.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 14.D, phần lớn các tỉnh trong cả nước đều có tính năng động cao đối với cụm ngành sản xuất và truyền tải điện (nằm ở bên phải trục tung), bao gồm Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hải Phòng, Thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Ninh.

14.A. Sản xuất và truyền tải điện: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

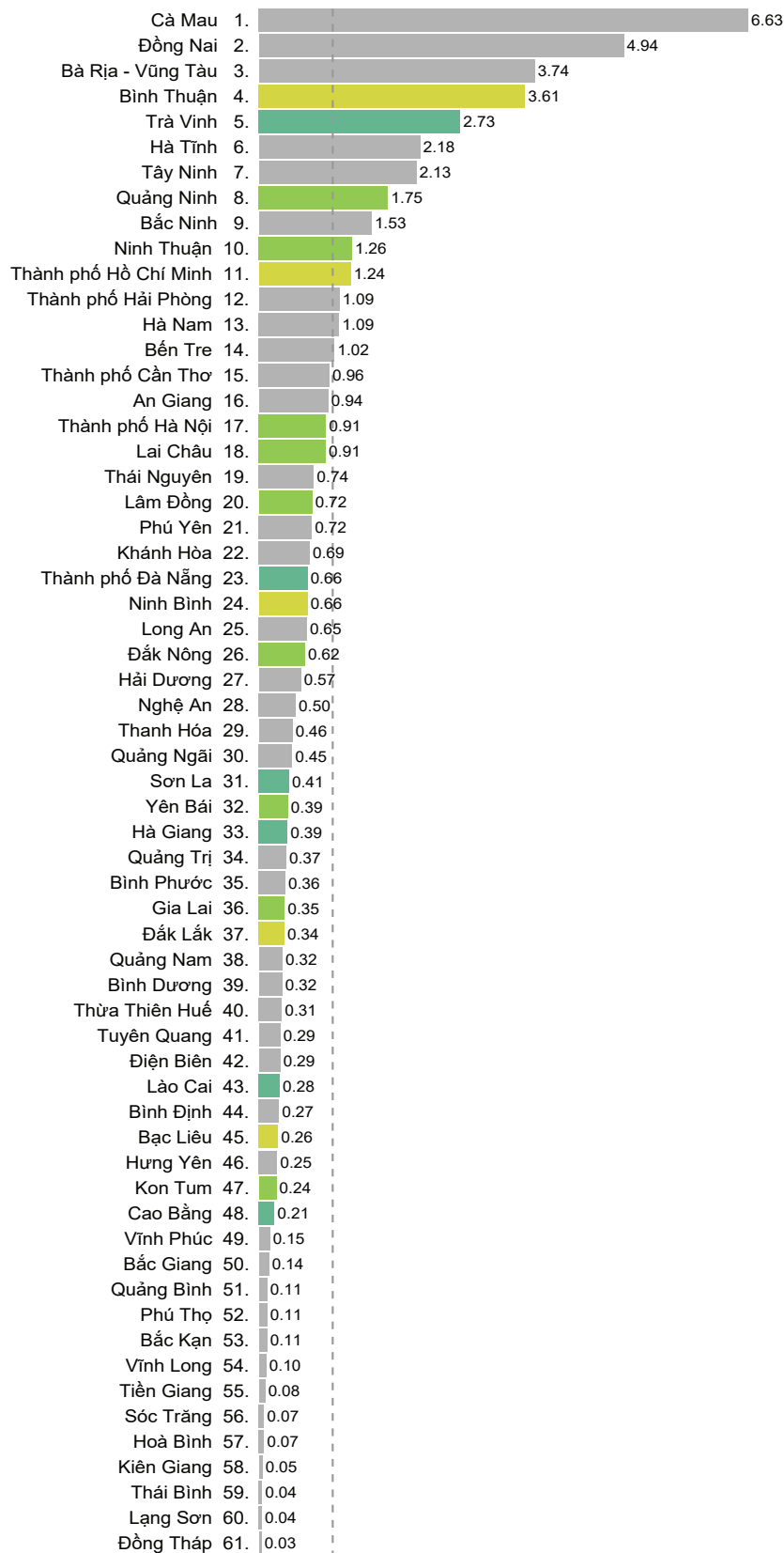


14.B. Sản xuất và truyền tải điện: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 37.2%

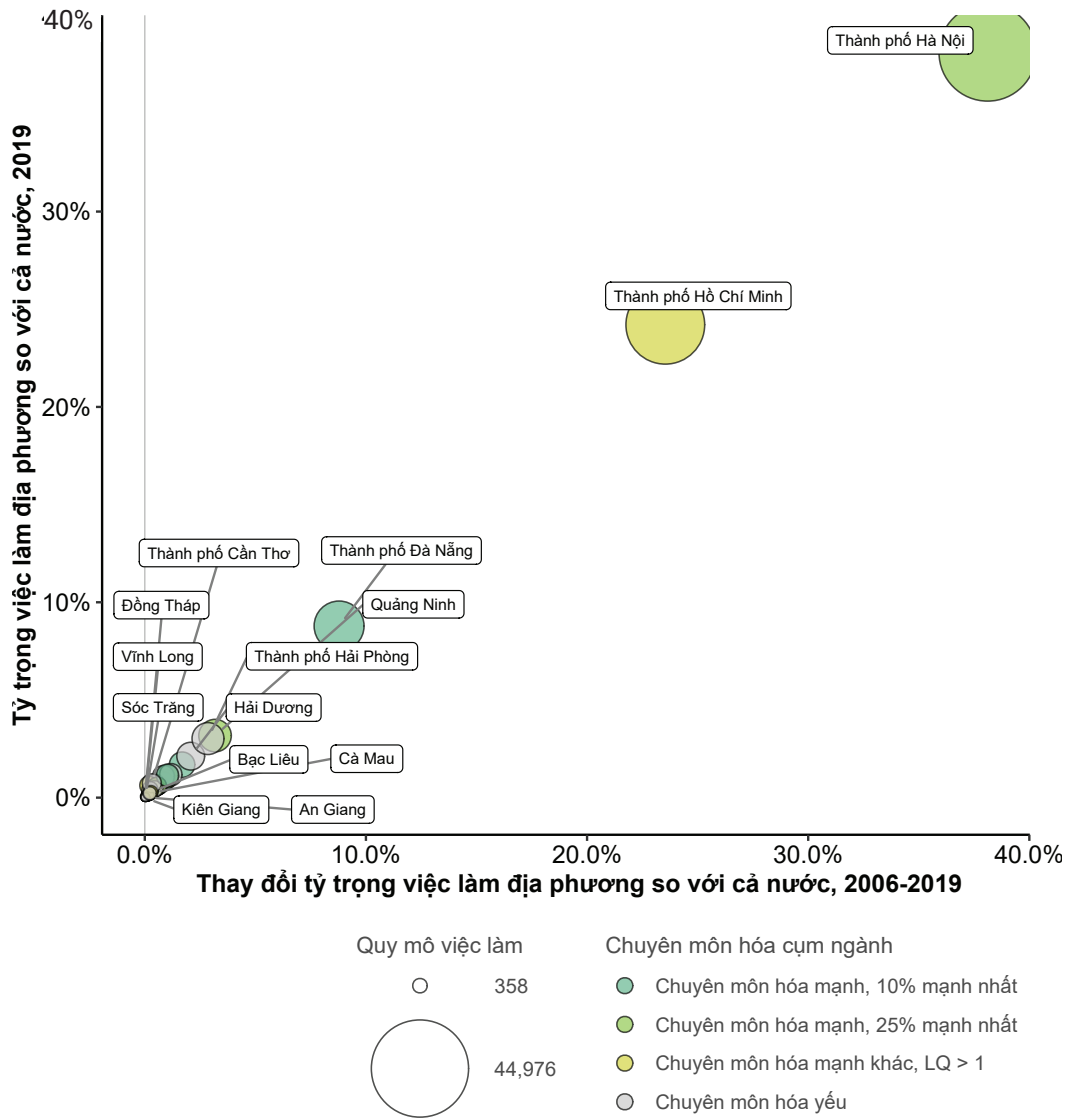
14.C. Sản xuất và truyền tải điện: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Sản xuất và truyền tải điện, Thu nhập bình quân trên lao động: 6.404.392.879đ

14.D. Sản xuất và truyền tải điện: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



15. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG

15.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành dịch vụ môi trường gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hải Phòng, Thanh Hoá và Quảng Ninh (2019), trong số đó Thành phố Hồ Chí Minh có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành dịch vụ môi trường phân bố trên khắp cả nước, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Hà Tĩnh, Lào Cai và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Quảng Ninh, Quảng Ngãi, Đắk Lắk (2019).

15.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành dịch vụ môi trường về mức độ tạo việc làm và có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Thanh Hoá, Quảng Ninh và Đồng Nai (2006-2019). Các tỉnh ghi nhận mất việc làm trong cụm ngành dịch vụ môi trường trong giai đoạn này gồm có Tuyên Quang và Phú Yên nhưng mức mất việc không đáng kể.

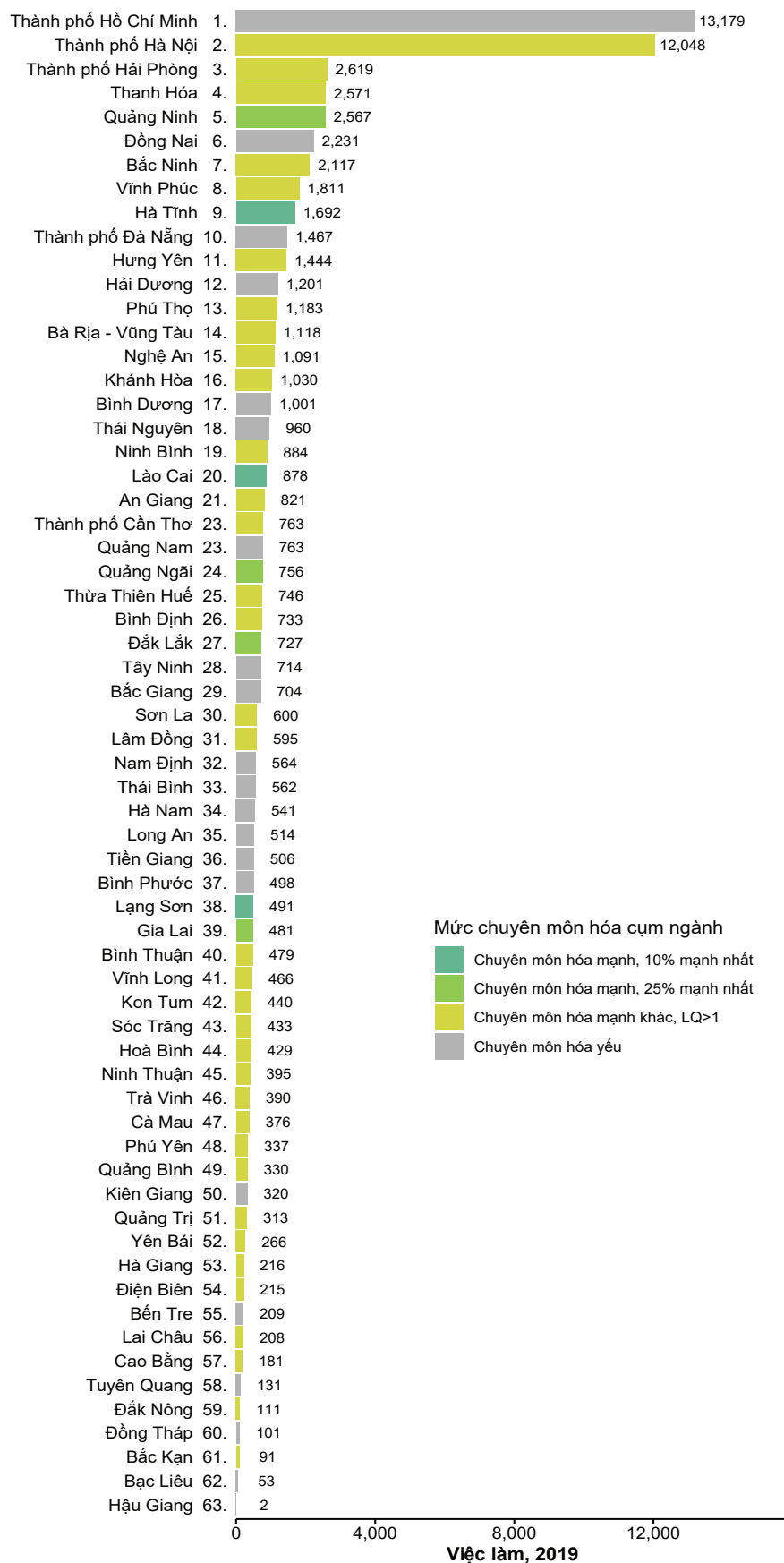
15.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Trong số các tỉnh thành có năng suất cụm ngành dịch vụ môi trường cao hơn mức trung bình cả nước có Kiên Giang, Hưng Yên, Bà Rịa - Vũng Tàu, Ninh Bình và Bắc Ninh (2019).

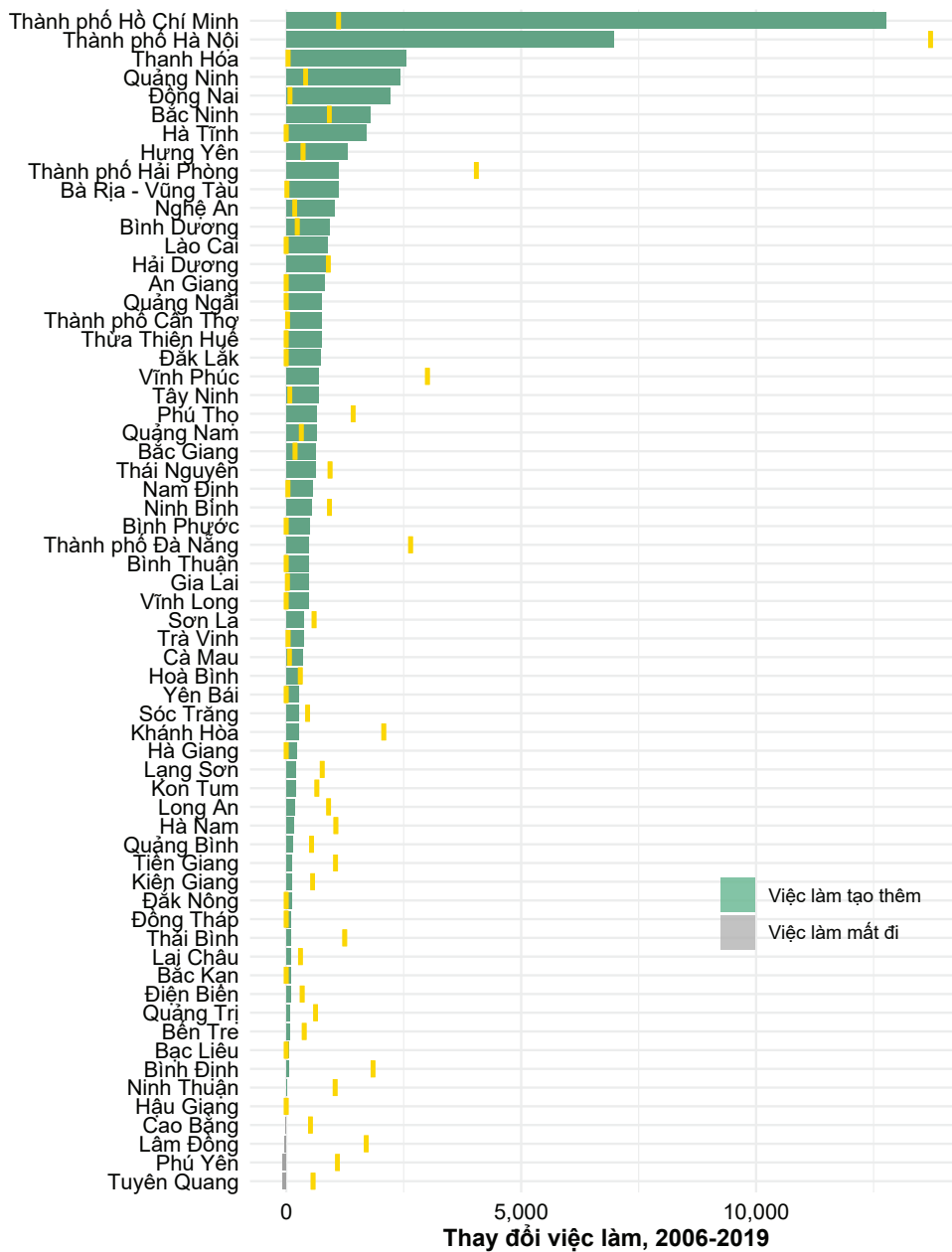
15.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 15.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành dịch vụ môi trường nằm ở bên phải trục tung, phần lớn là các địa phương có mức độ chuyên môn hóa trung bình, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Bắc Ninh, Đồng Nai, Hà Tĩnh v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung bao gồm Thành phố Hà Nội, Thành phố Hải Phòng, Thành phố Đà Nẵng, Vĩnh Phúc v.v.

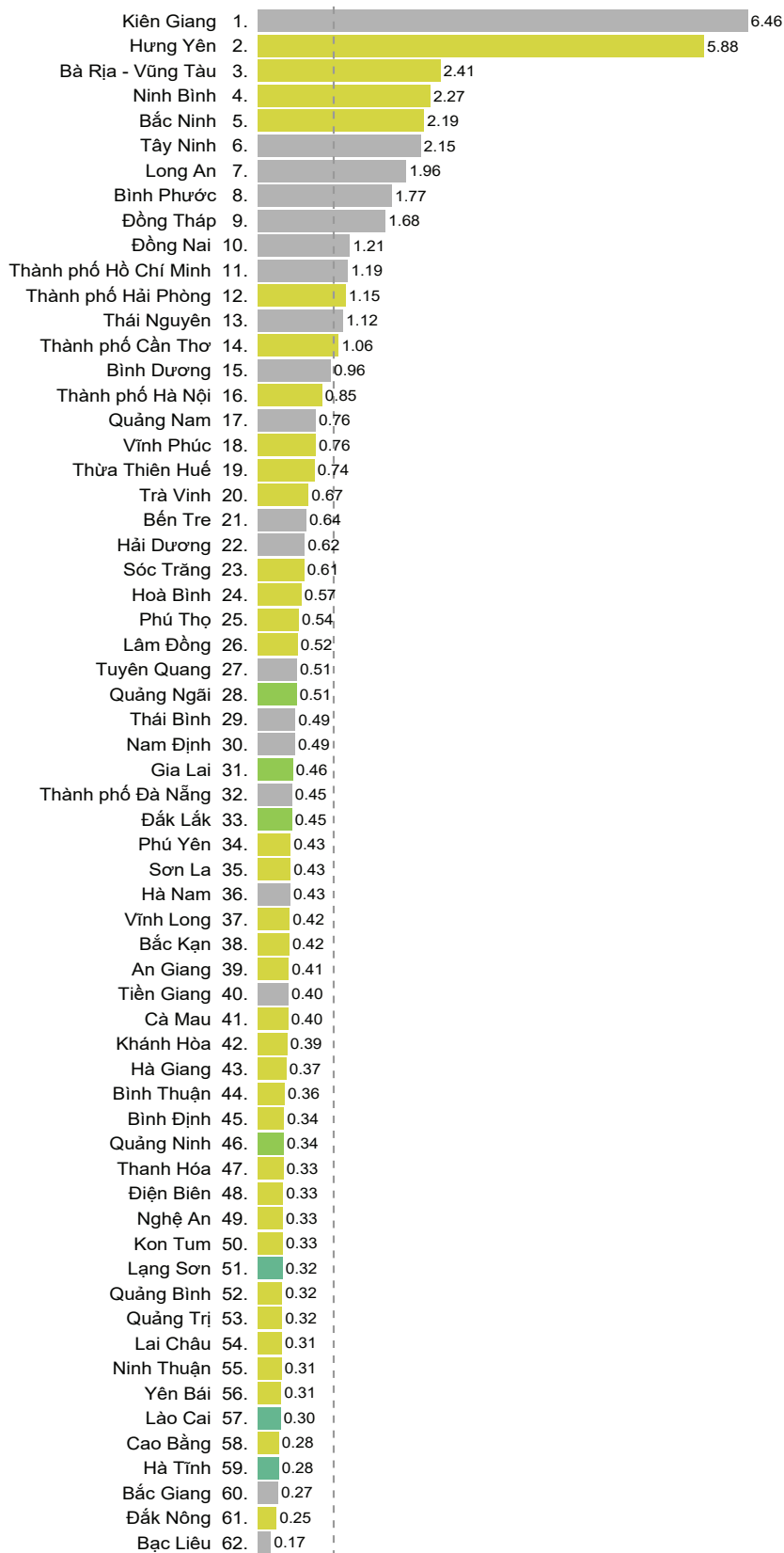
15.A. Dịch vụ môi trường: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019



15.B. Dịch vụ môi trường: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

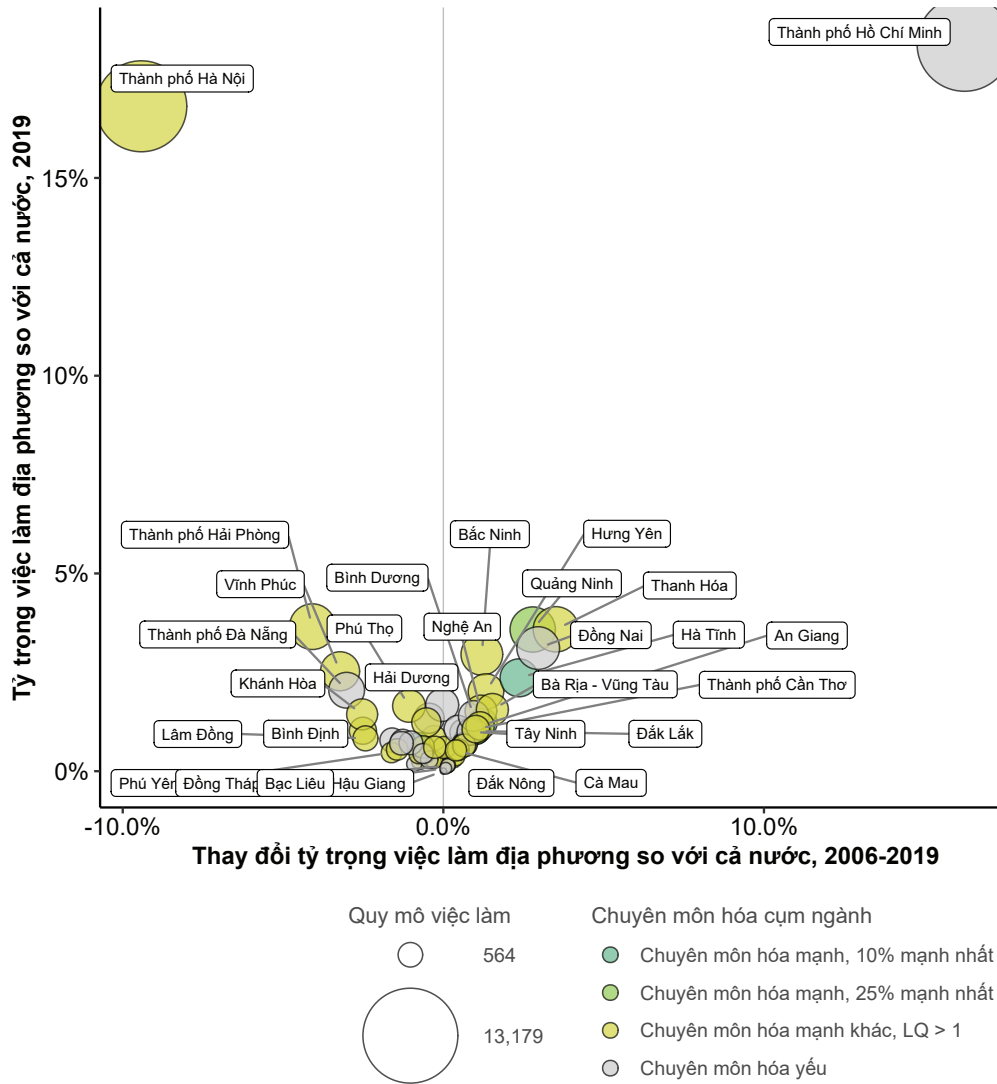


15.C. Dịch vụ môi trường: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành
 của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019
 Dịch vụ môi trường, Thu nhập bình quân trên lao động: 591.127.564đ

15.D. Dịch vụ môi trường: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



16. DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

16.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chiếm đa số số lao động trong cụm ngành dịch vụ tài chính (2019). Các địa phương tham gia cụm ngành dịch vụ tài chính phân bố khắp cả nước, nhưng các tỉnh thuộc nhóm 10% có mức chuyên môn hoá cao, ngoài Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh còn có Kiên Giang, Nghệ An và Sóc Trăng (với số lượng lao động nhỏ hơn nhiều).

16.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu cả nước về mức độ tạo việc làm trong cụm ngành dịch vụ tài chính có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước (2006-2019). Chỉ có Gia Lai là tỉnh mất việc làm cụm ngành trong giai đoạn này, nhưng mức độ mất việc làm không đáng kể.

16.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Thành phố Hà Nội và Nghệ An nằm trong số các địa phương có năng suất cụm ngành dịch vụ tài chính cao hơn mức trung bình cả nước, trong khi Thành phố Hồ Chí Minh có mức năng suất cụm ngành thấp hơn mức trung bình cả nước (2019).

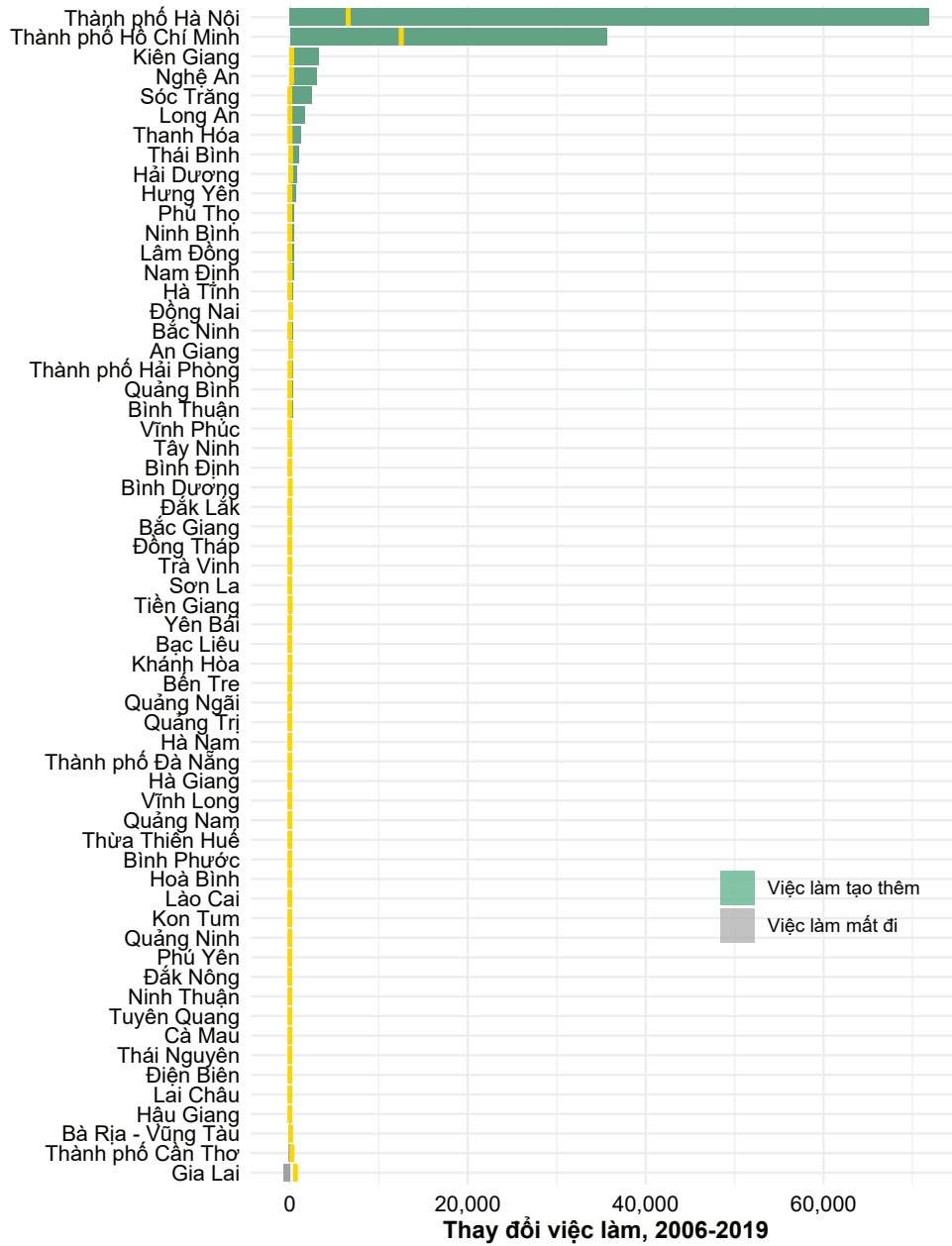
16.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 16.D, phần lớn các tỉnh thành đều năng động đối với cụm ngành dịch vụ tài chính, nằm ở bên phải trục tung, có tỷ trọng việc làm cụm ngành tăng lên trong giai đoạn 2006-2019, đặc biệt là Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh v.v.

16.A. Dịch vụ tài chính: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

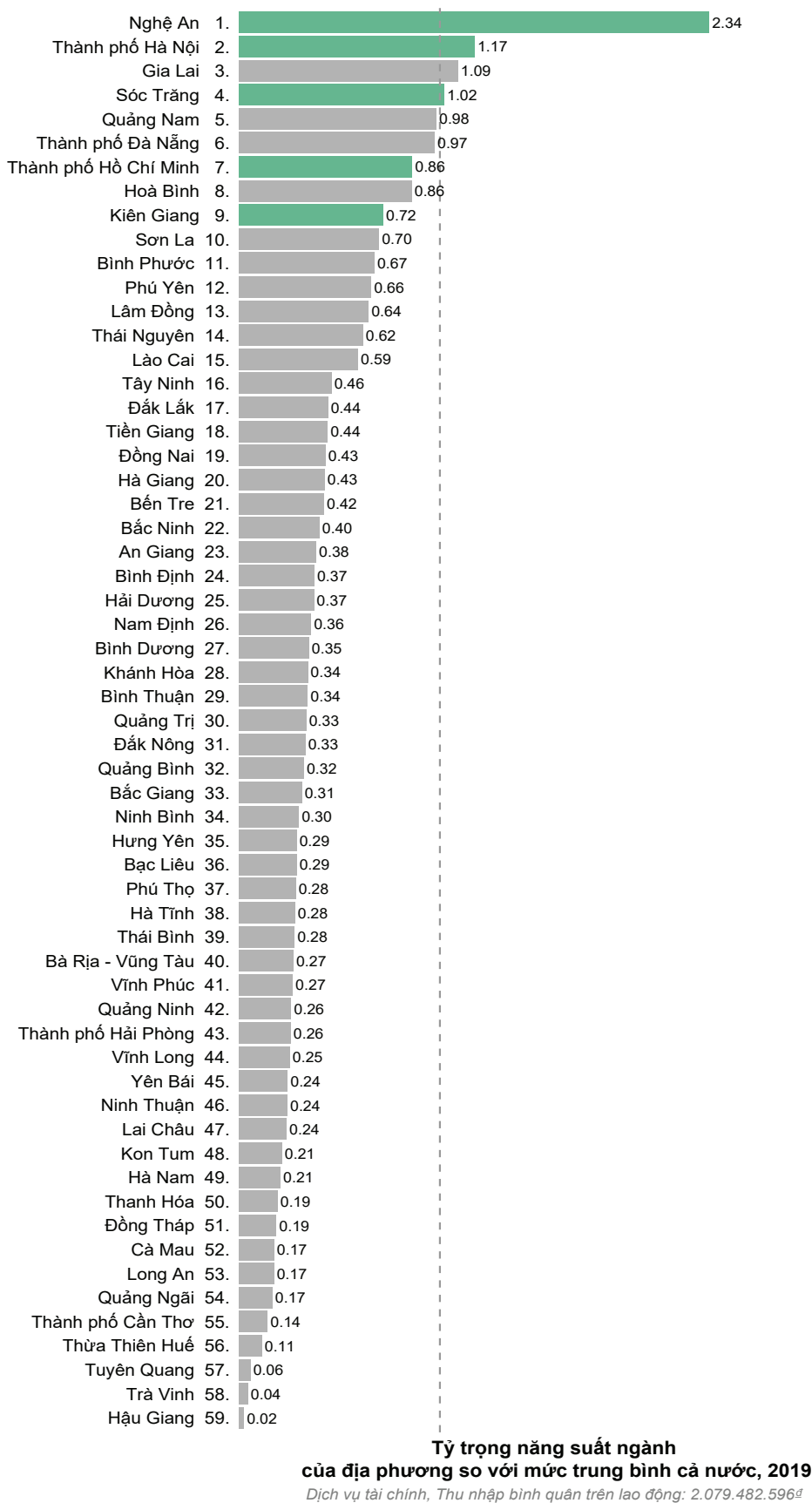


16.B. Dịch vụ tài chính: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

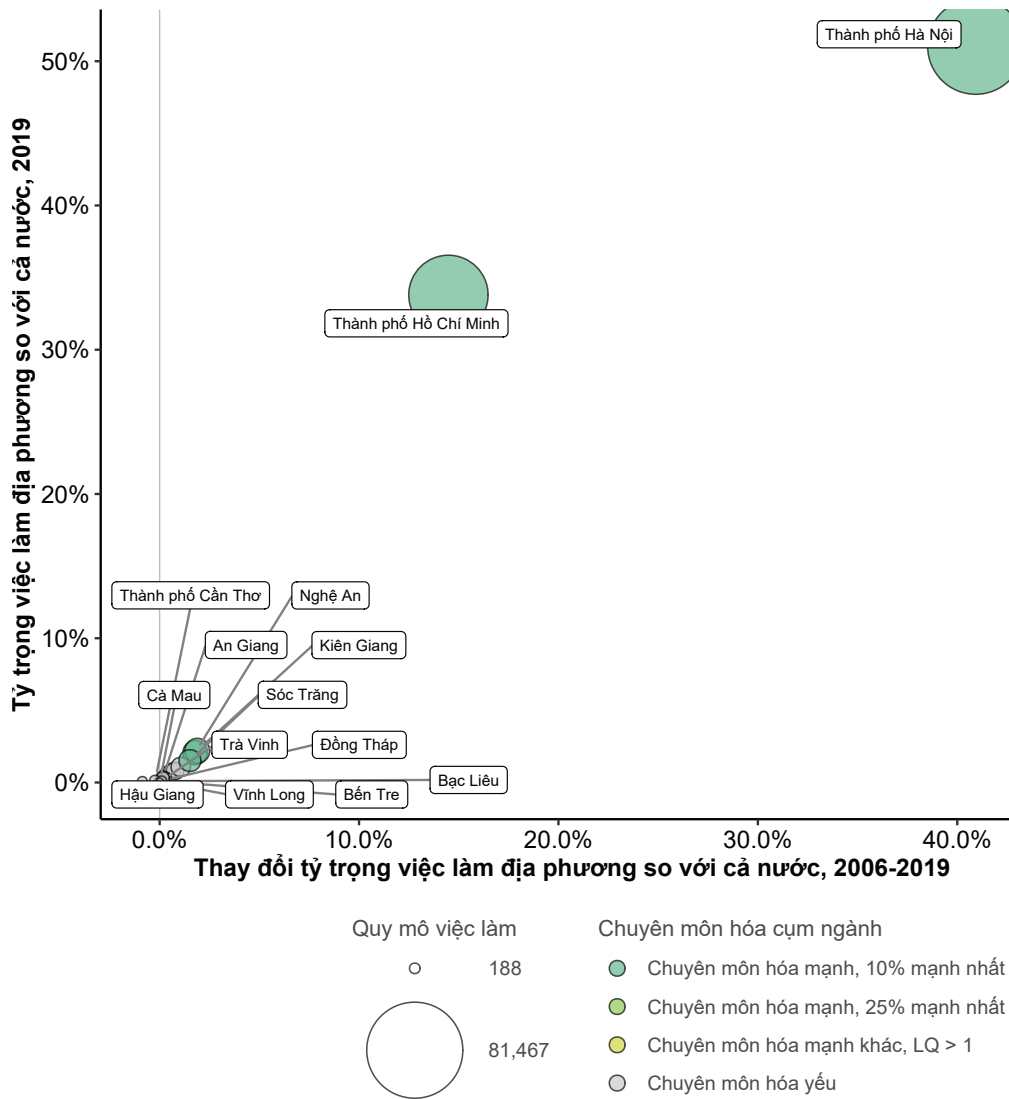


Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 68.3%

16.C. Dịch vụ tài chính: Năng suất theo tỉnh, 2019



16.D. Dịch vụ tài chính: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



17. ĐÁNH BẮT THỦY SẢN VÀ SẢN PHẨM

17.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các địa phương Đồng Tháp, Kiên Giang, Cà Mau, Tiền Giang, và Cần Thơ nằm trong số các tỉnh thành dẫn đầu về số việc làm và mức độ chuyên môn hóa trong cụm ngành đánh bắt và sản phẩm thủy sản. Các địa phương tham gia cụm ngành đánh bắt và sản phẩm thủy sản tập trung ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ, và đồng bằng sông Cửu Long. Nằm trong nhóm 10% chuyên môn hoá cao gồm các tỉnh Đồng Tháp, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Hậu Giang (2019) và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao bao gồm Tiền Giang, Cần Thơ, Khánh Hoà, An Giang, Bến Tre, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Thuận, Ninh Thuận, Phú Yên (2019).

17.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về mức độ tạo việc làm trong cụm ngành đánh bắt và sản phẩm thủy sản và có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm Đồng Tháp, Bạc Liêu, Tiền Giang, Hậu Giang, và Long An (2006-2019). Kiên Giang tuy có mức tạo việc làm cao, nhưng tốc độ tạo việc làm thấp hơn mức trung bình của cả nước. Các tỉnh thành bị mất việc làm cụm ngành trong giai đoạn này gồm có An Giang, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Quảng Nam và Thành phố Hải Phòng.

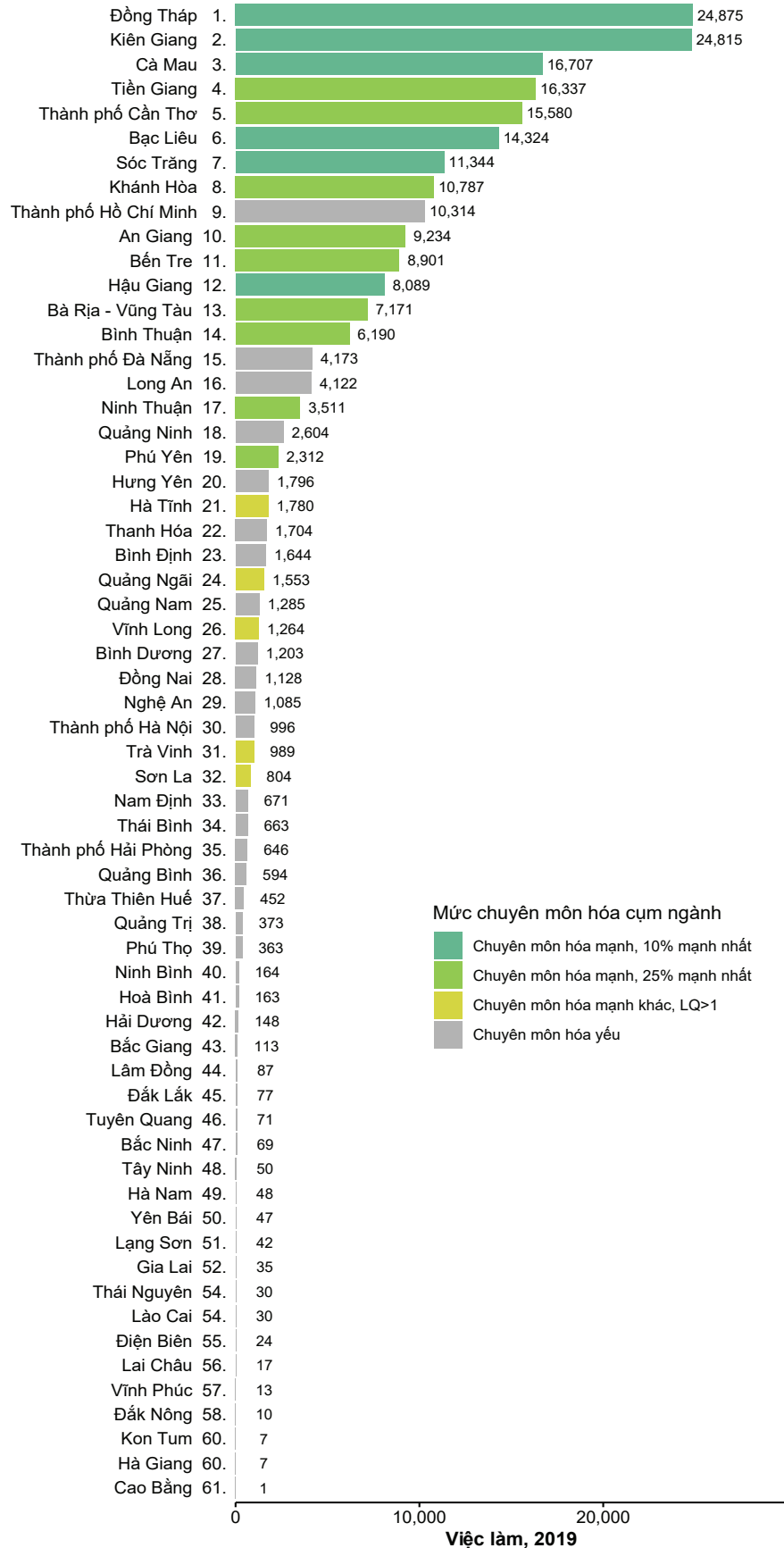
17.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Trà Vinh, Cà Mau, Bà Rịa – Vũng Tàu, Sóc Trăng, Đồng Tháp nằm trong số địa phương có năng suất cao hơn mức trung bình cả nước đối với cụm ngành đánh bắt và sản phẩm thủy sản (2019).

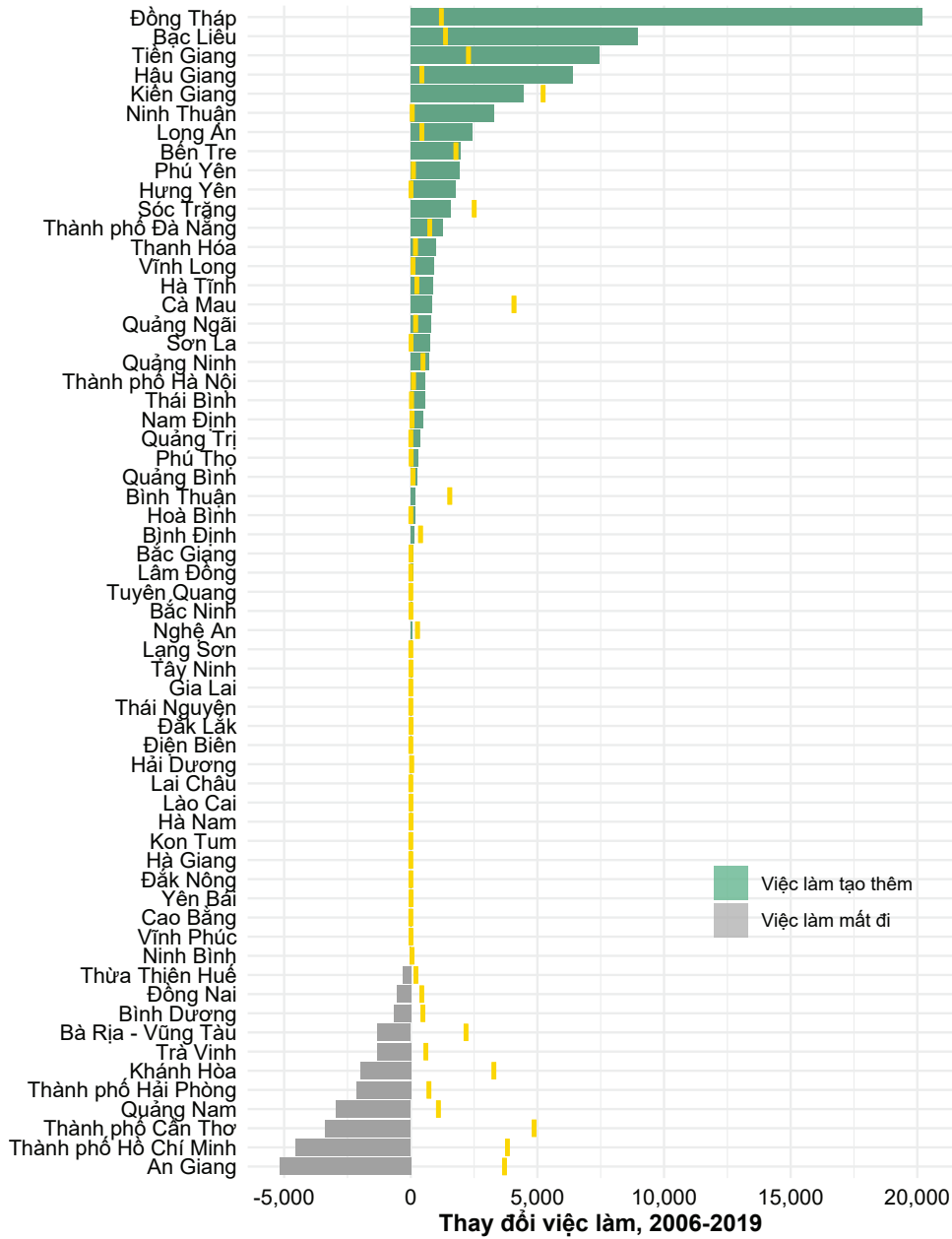
17.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 17.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành đánh bắt và sản phẩm thủy sản nằm ở bên phải trục tung, bao gồm các tỉnh Đồng Tháp, Tiền Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm cụm ngành địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Kiên Giang, Cà Mau, Thành phố Cần Thơ, Khánh Hòa, Sóc Trăng, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận v.v.

17.A. Đánh bắt thủy sản và sản phẩm: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

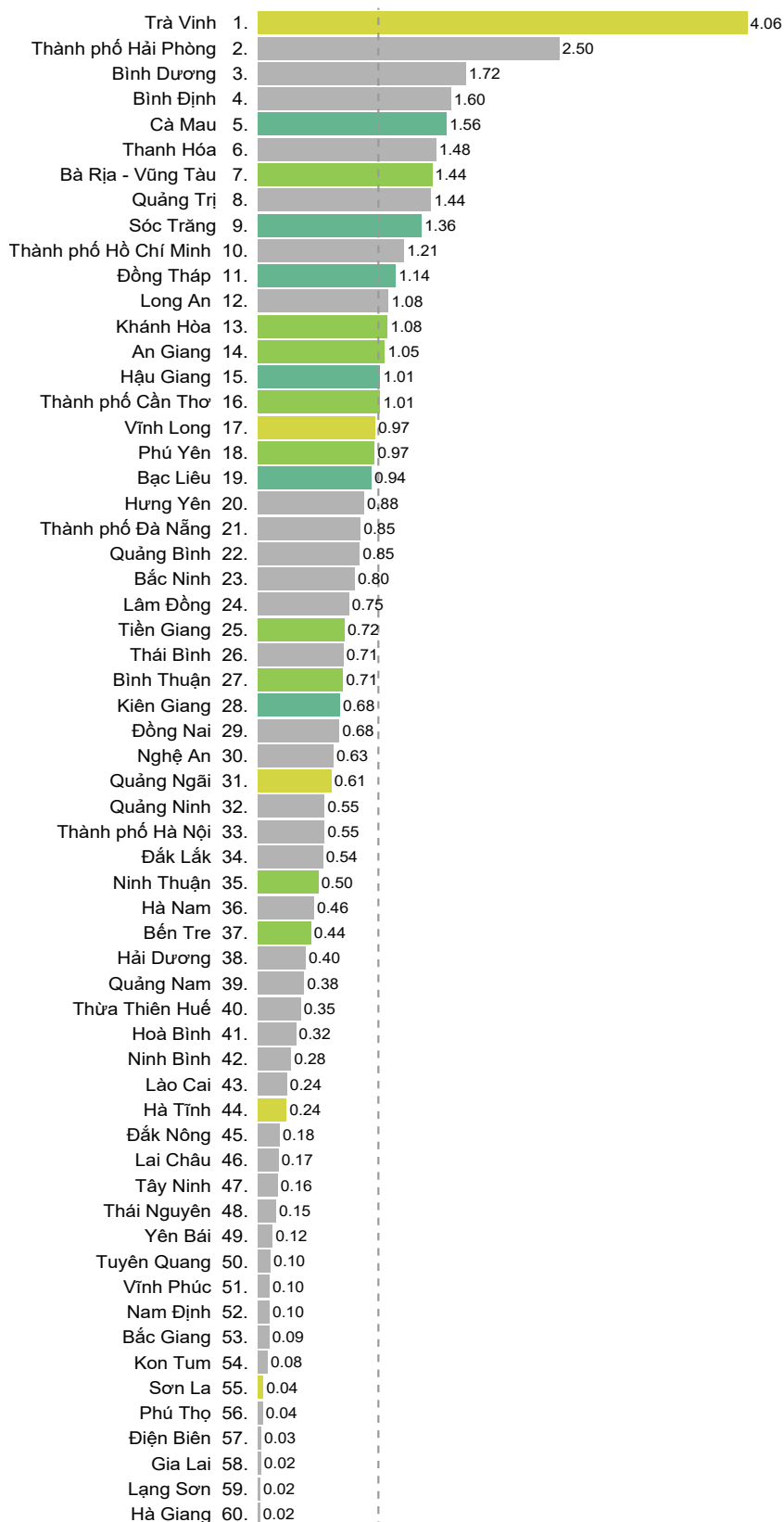


17.B. Đánh bắt thủy sản và sản phẩm: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 25.7%

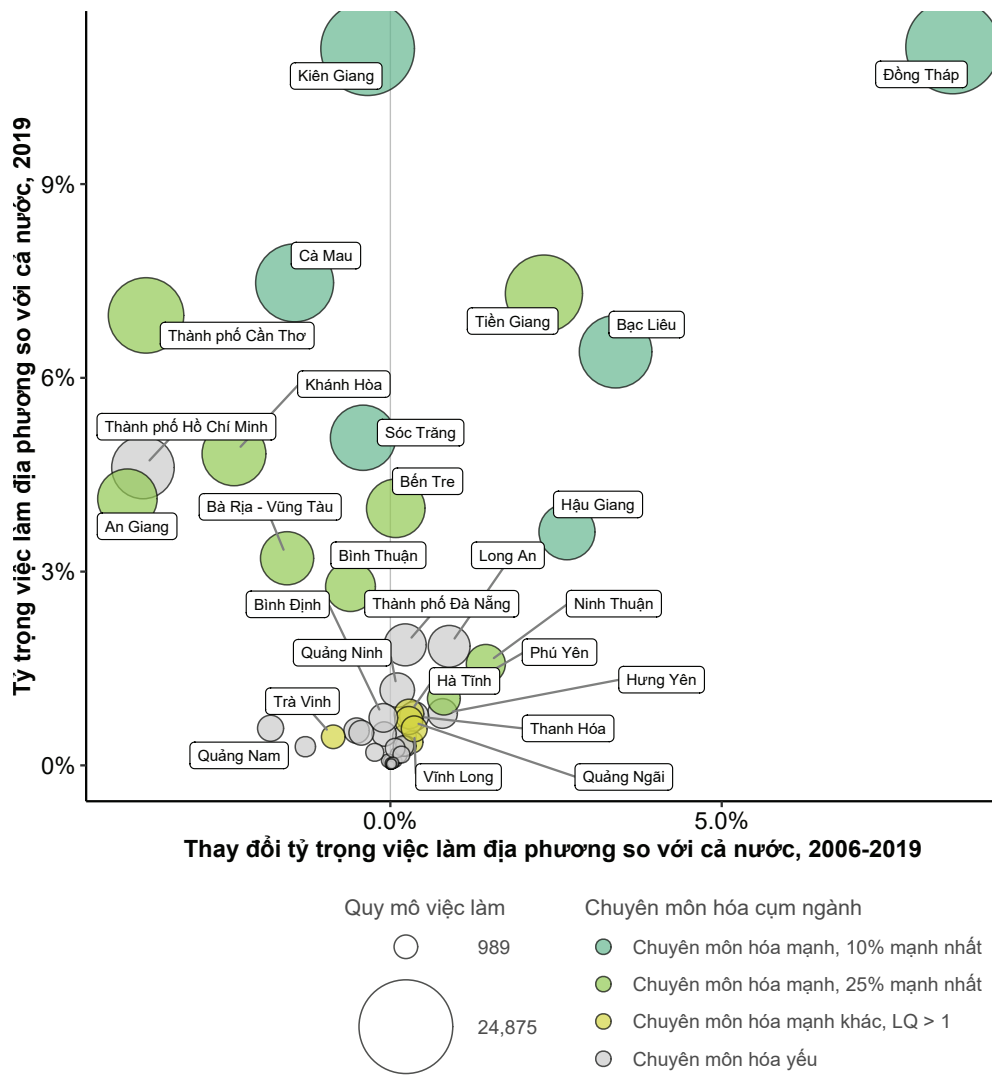
17.C. Đánh bắt thủy sản và sản phẩm: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Đánh bắt thủy sản và sản phẩm, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.219.791.634đ

17.D. Đánh bắt thủy sản và sản phẩm: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



18. CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

18.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành chế biến thực phẩm gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, và Thành phố Hà Nội (2019), trong số đó Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu⁶ ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành chế biến thực phẩm phân bố trên khắp cả nước. Các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Bình Phước, Đồng Tháp, Bến Tre, Lâm Đồng, Phú Yên và Sơn La. Trong khi các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Đồng Nai, Long An, Tiền Giang, Phú Thọ và Thành phố Cần Thơ (2019).

18.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành chế biến thực phẩm và có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước trong giai đoạn 2006-2019 gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hà Nội và Bắc Ninh. Các tỉnh thành ghi nhận bị mất việc làm trong giai đoạn này bao gồm Tuyên Quang, Hậu Giang, Lâm Đồng, Đắk Lắk và Ninh Bình.

18.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

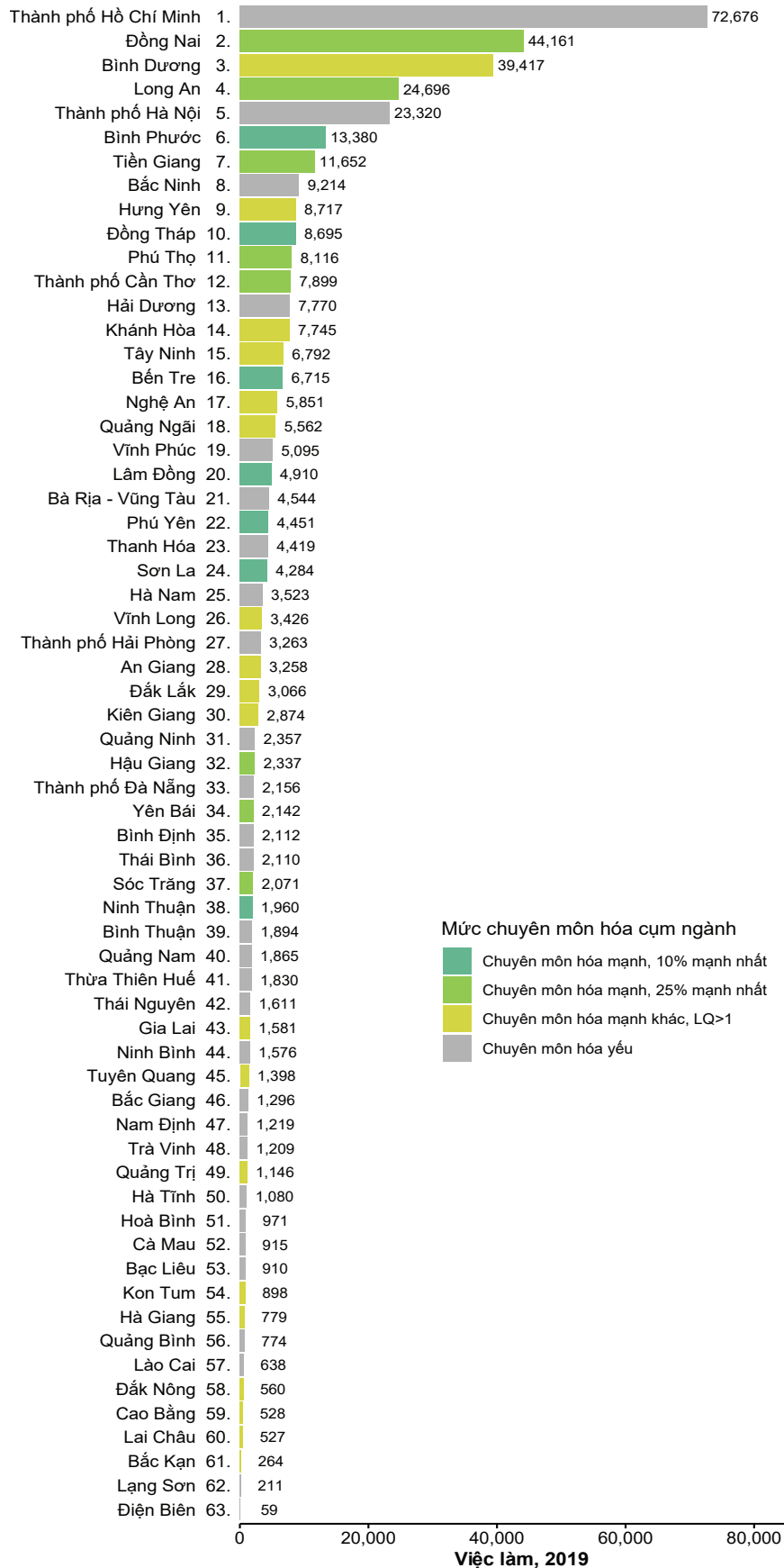
Trong số các địa phương có năng suất cụm ngành chế biến thực phẩm cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm Cần Thơ, Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, Tây Ninh và Bình Phước (2019).

18.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

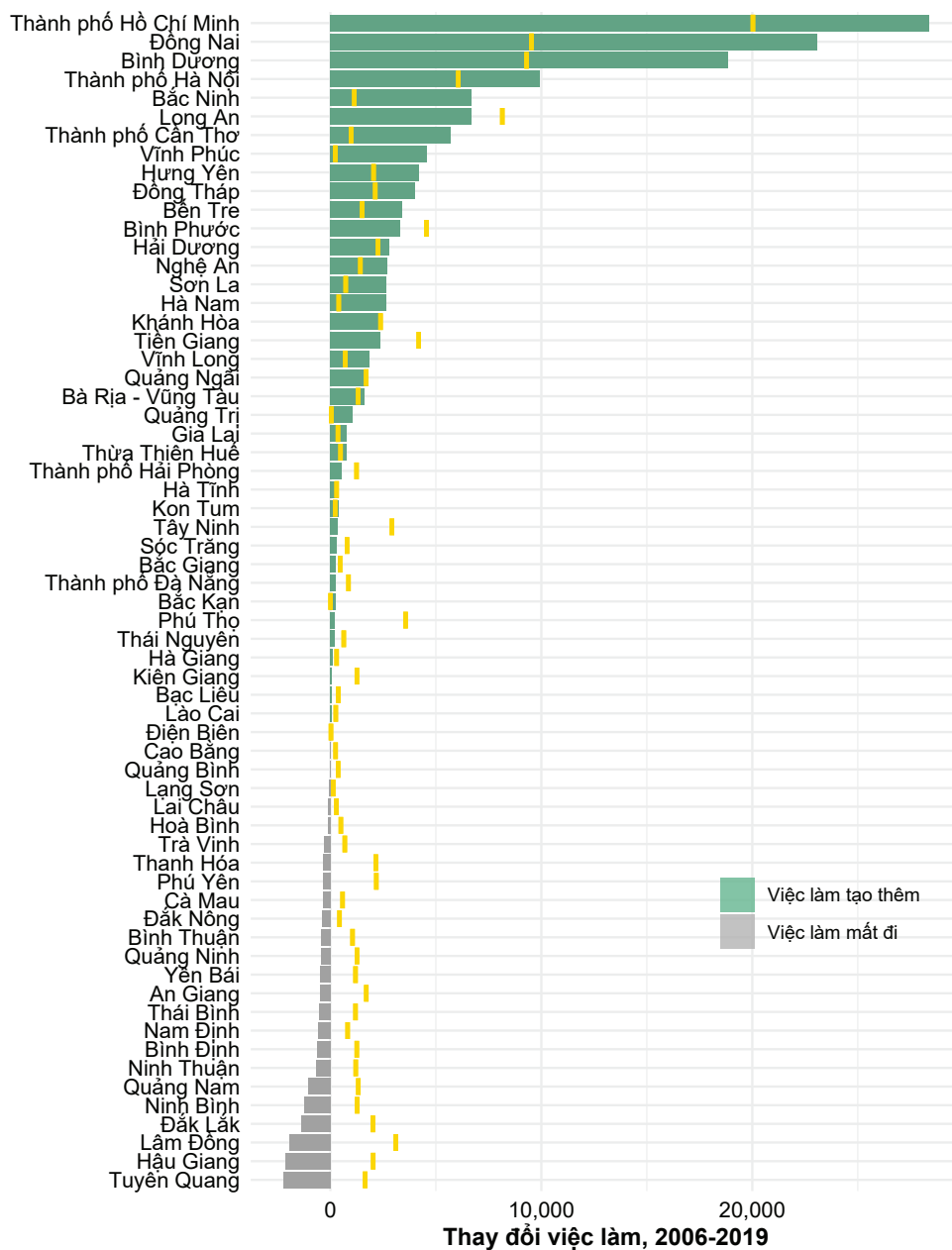
Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 18.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành chế biến thực phẩm nằm ở bên phải trục tung, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội (mặc dù có mức chuyên môn hóa thấp), các tỉnh Đồng Nai, Đồng Tháp, Hưng Yên v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Long An, Bình Phước, Tiền Giang, Phú Thọ, Lâm Đồng và Tây Ninh.

⁶ Số lao động cao của cụm ngành đánh bắt và sản phẩm thủy sản tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có thể do thống kê về số lao động tại hội sở chính của các công ty đánh bắt và sản phẩm thủy sản tại các địa bàn này.

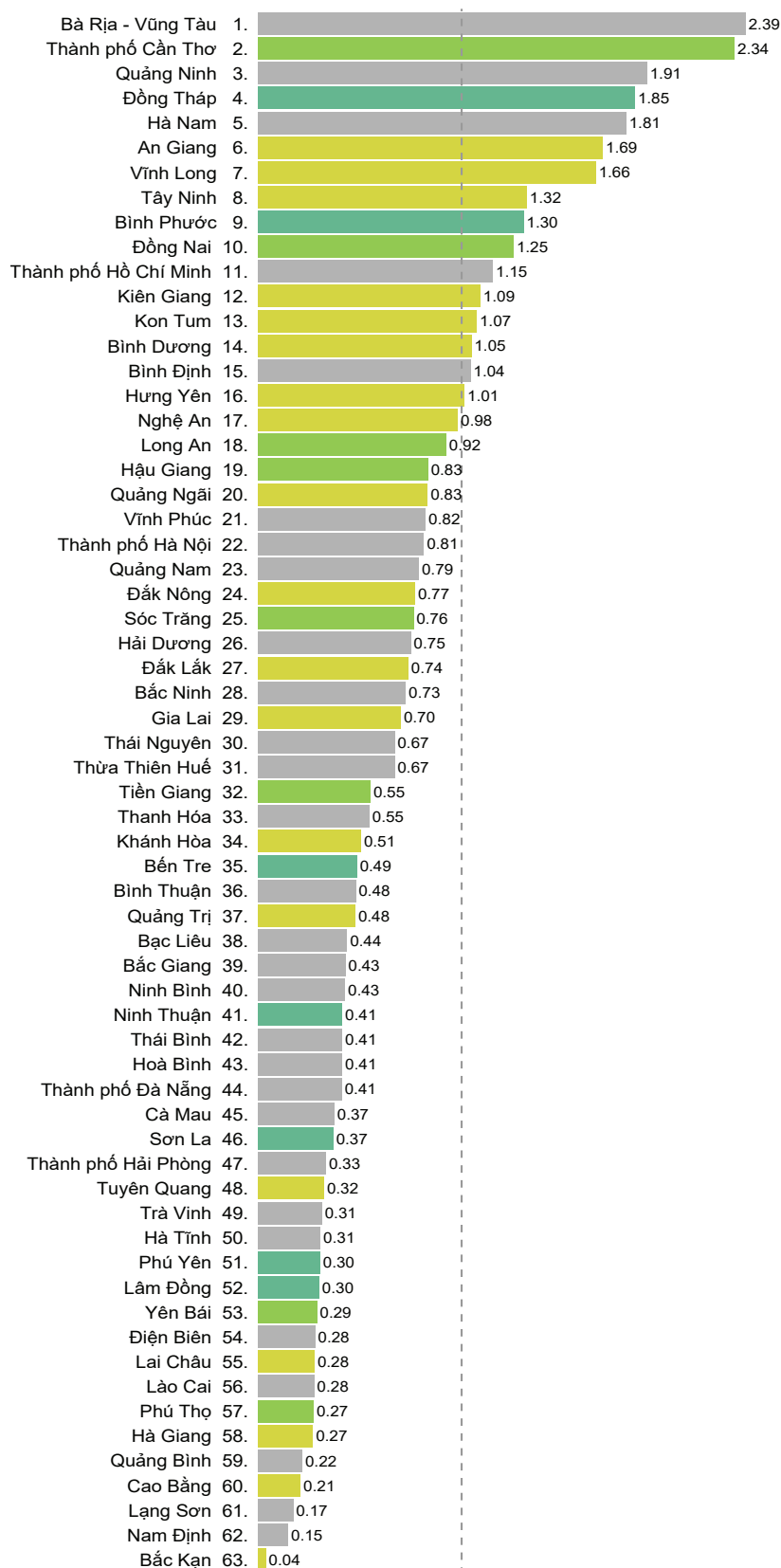
18.A. Chế biến thực phẩm: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019



18.B. Chế biến thực phẩm: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



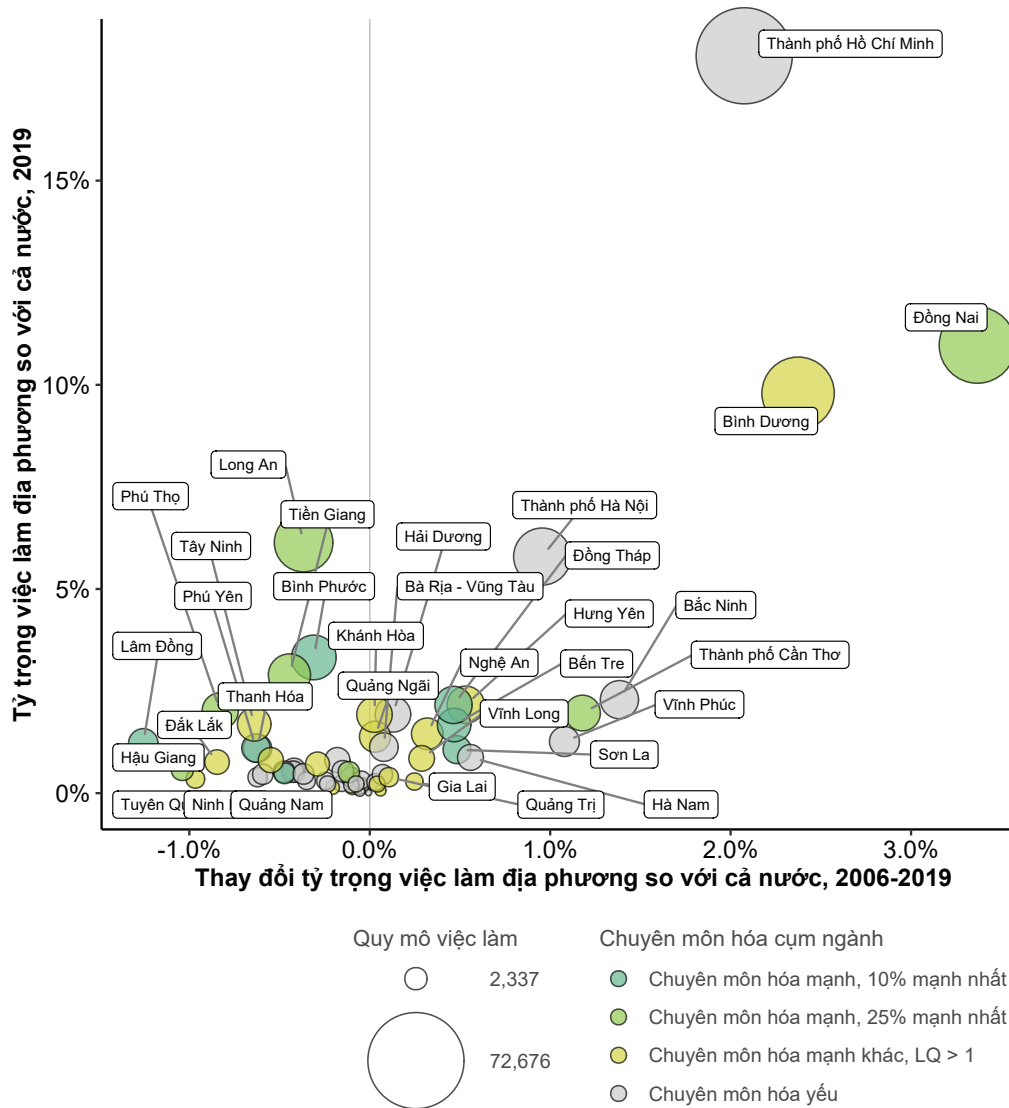
18.C. Chế biến thực phẩm: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Sản xuất và chế biến thực phẩm, Thu nhập bình quân trên lao động: 2.910.836.464đ

18.D. Chế biến thực phẩm: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



19. GIÀY DÉP

19.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Trong số các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành giày dép có Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Thanh Hoá, và Long An (2019), trong số đó Thành phố Hồ Chí Minh có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành giày dép tập trung chủ yếu ở vùng duyên hải Bắc trung bộ, Nam trung bộ, và Đông Nam, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Tây Ninh, Bình Phước, Vĩnh Long và Trà Vinh (2019). Trong khi các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Đồng Nai, Thanh Hoá, Long An, Tiền Giang, Ninh Bình và An Giang (2019).

19.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Trong số các tỉnh thành dẫn đầu về tạo việc làm trong cụm ngành giày dép và có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm các tỉnh Đồng Nai, Thanh Hoá, Bình Dương, Tây Ninh và Long An (2006-2019). Các tỉnh ghi nhận bị mất việc làm trong giai đoạn này gồm Quảng Ninh, Thành phố Đà Nẵng và Khánh Hoà nhưng mức mất việc làm là không đáng kể.

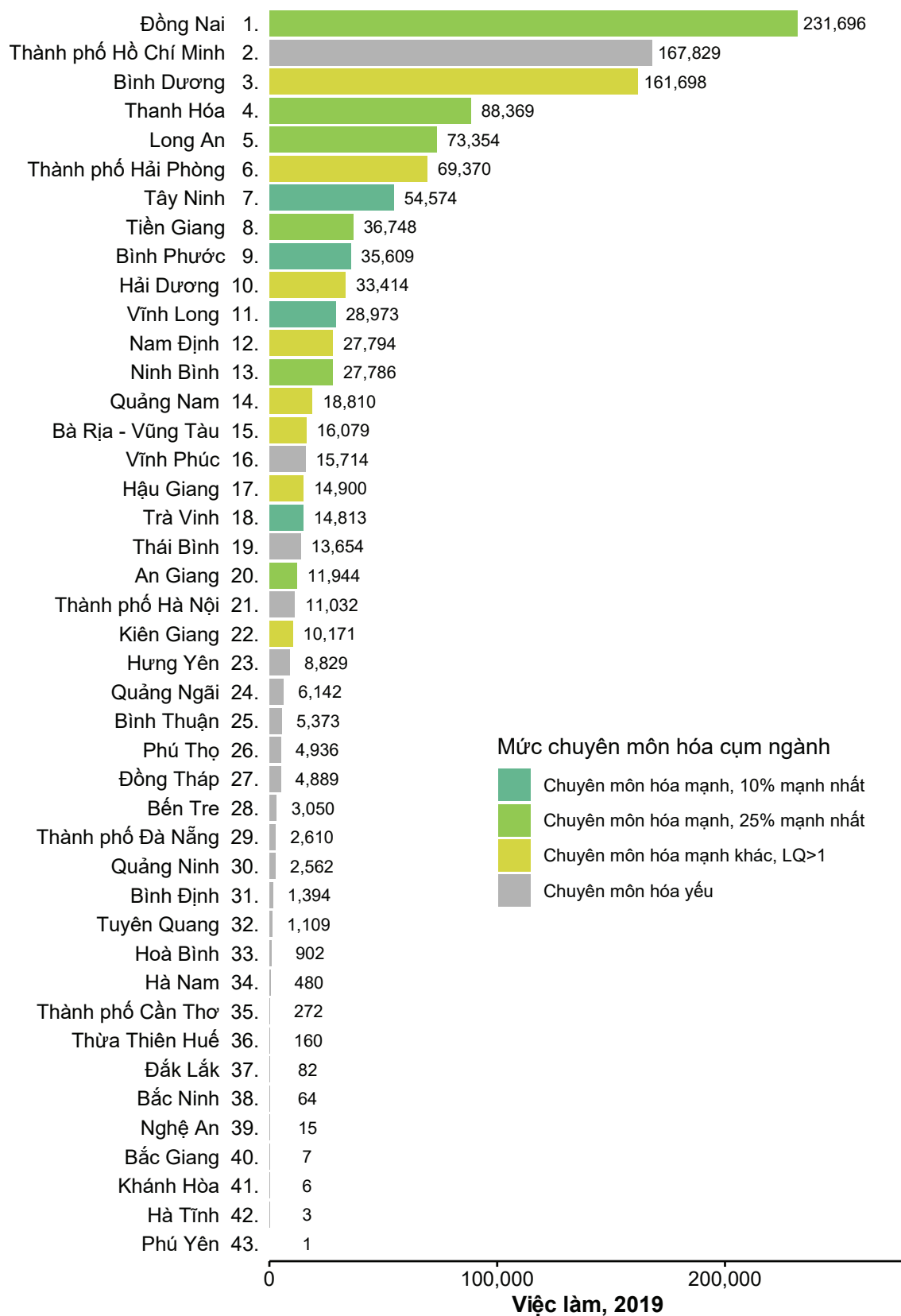
19.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Trong số các địa phương có năng suất cụm ngành giày dép cao hơn mức trung bình cả nước có Bắc Ninh, Đồng Nai, Kiên Giang và Tây Ninh (2019).

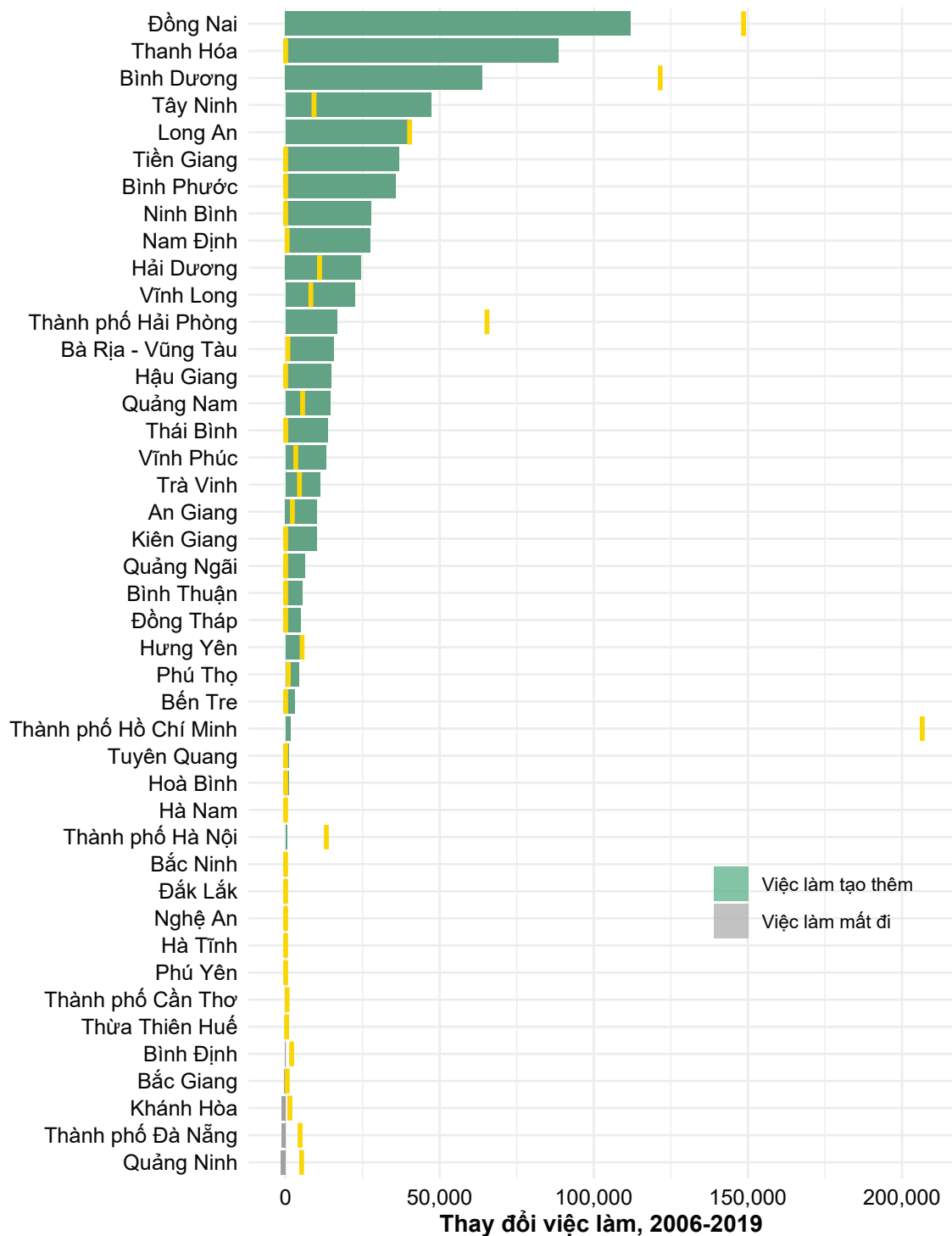
19.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 19.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành giày dép nằm ở bên phải trục tung, bao gồm các tỉnh Thanh Hóa, Tây Ninh, Tiền Giang, Bình Phước, Ninh Bình, Nam Định v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn này. Điều đáng suy nghĩ là là những địa phương có tính năng động kém thường có quy mô lao động lớn nhất của cụm ngành, bao gồm Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hải Phòng v.v. Điều đó cho thấy mức độ dịch chuyển mạnh về tầm quan trọng và cấu trúc phân bố địa lý của cụm ngành này, và có ý nghĩa quan trọng đối với các địa phương liên quan.

19.A. Giày dép: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

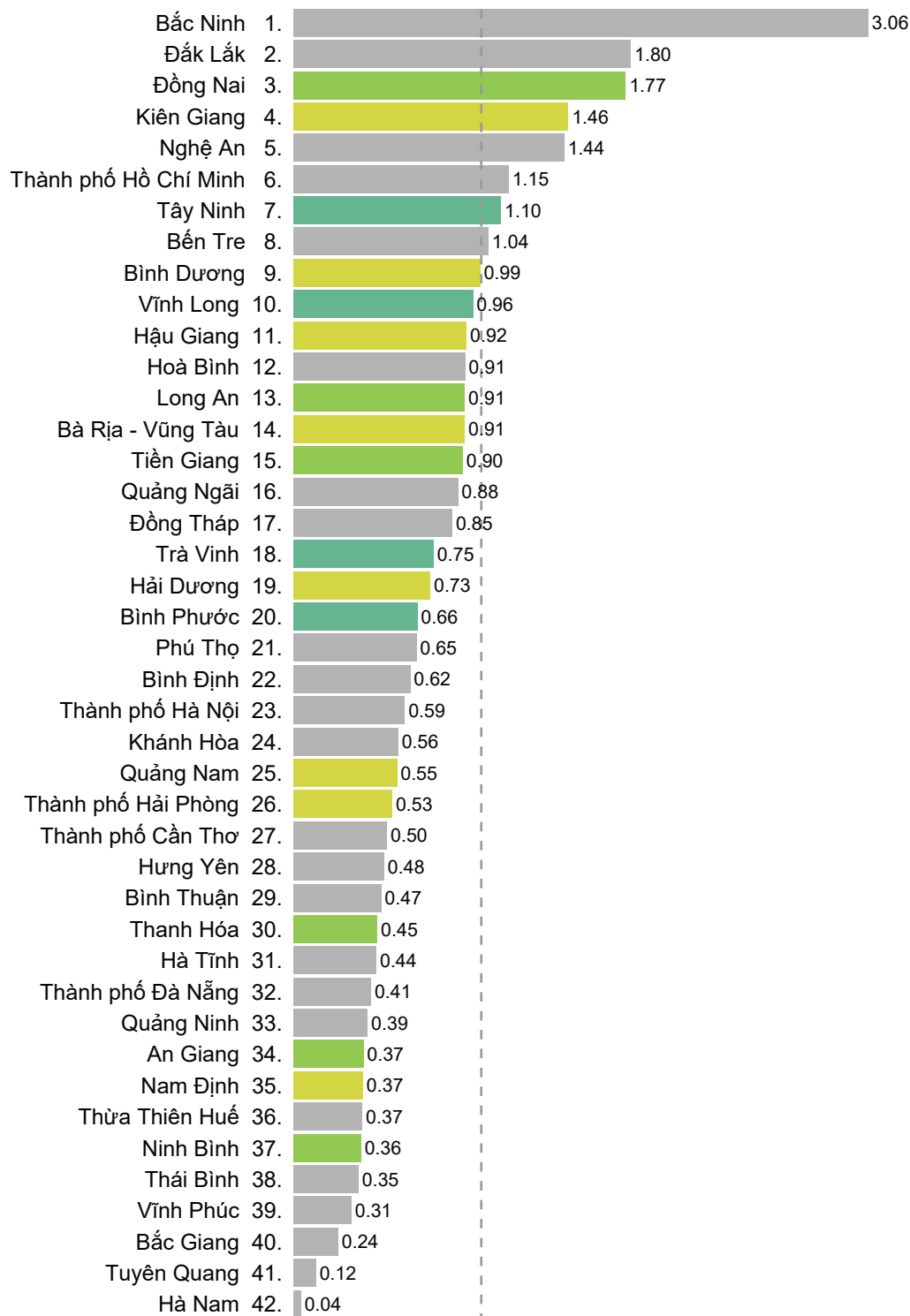


19.B. Giày dép: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 124.2%

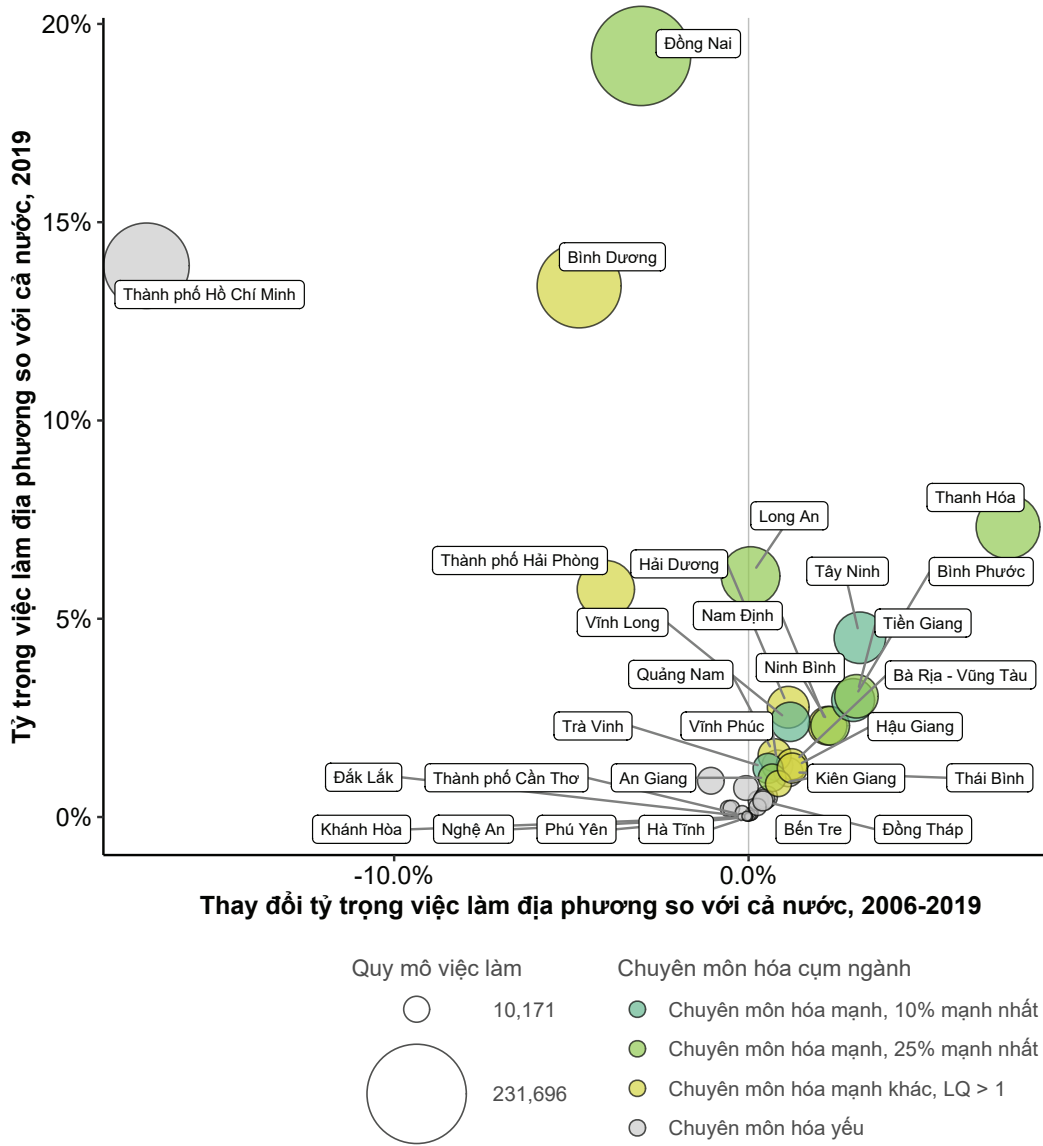
19.C. Giày dép: Năng suất theo tỉnh, 2019



**Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019**

Giày dép, Thu nhập bình quân trên lao động: 302.391.102đ

19.D. Giày dép: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



20. LÂM NGHIỆP

20.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành đứng đầu về số việc làm trong cụm ngành lâm nghiệp⁷ bao gồm Bình Định, Quảng Ninh, Đắk Lắk, Kon Tum và Quảng Bình (2019). Các địa phương tham gia cụm ngành lâm nghiệp phân bố trên khắp cả nước, nhưng các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Bình Định, Đắk Lắk, Kon Tum, Quảng Bình, Đắk Nông, và Quảng Trị (2019). Trong khi các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Bình Thuận, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Gia Lai, Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái và Lạng Sơn (2019).

20.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Trong số các tỉnh thành dẫn đầu về tạo việc làm trong cụm ngành lâm nghiệp và có tốc độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình cả nước gồm Bình Định, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Quảng Bình và Quảng Ninh (2006-2019). Các tỉnh ghi nhận bị mất việc làm trong giai đoạn này gồm có Hà Tĩnh, Nghệ An, Yên Bái, Thanh Hoá và Tuyên Quang. Trong số các tỉnh này, mức mất việc làm ở Hà Tĩnh và Nghệ An khá lớn.

20.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

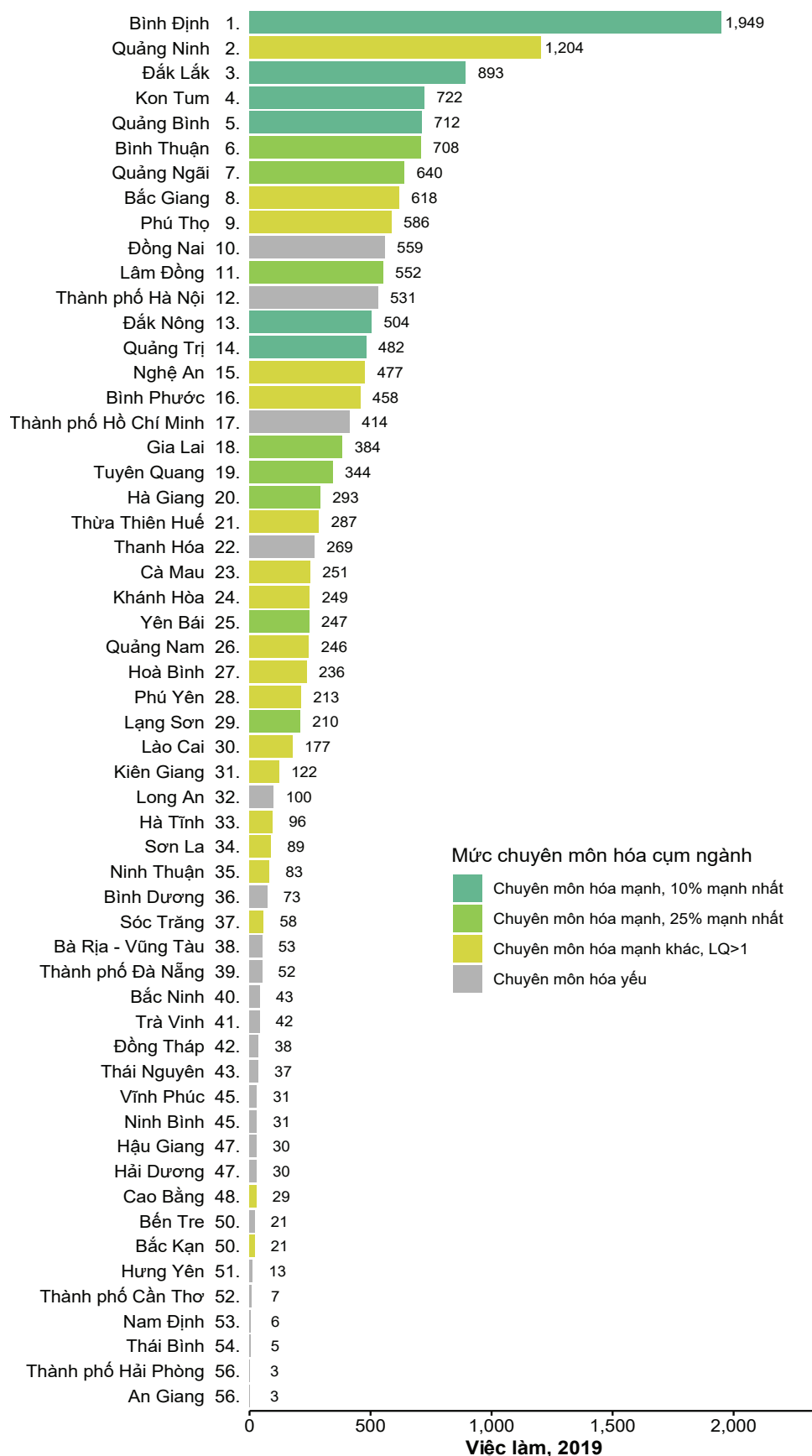
Trong số các địa phương có năng suất cụm ngành lâm nghiệp cao hơn mức trung bình quốc gia có Phú Yên, Cà Mau, Bình Phước, Lâm Đồng và Kiên Giang (2019).

20.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

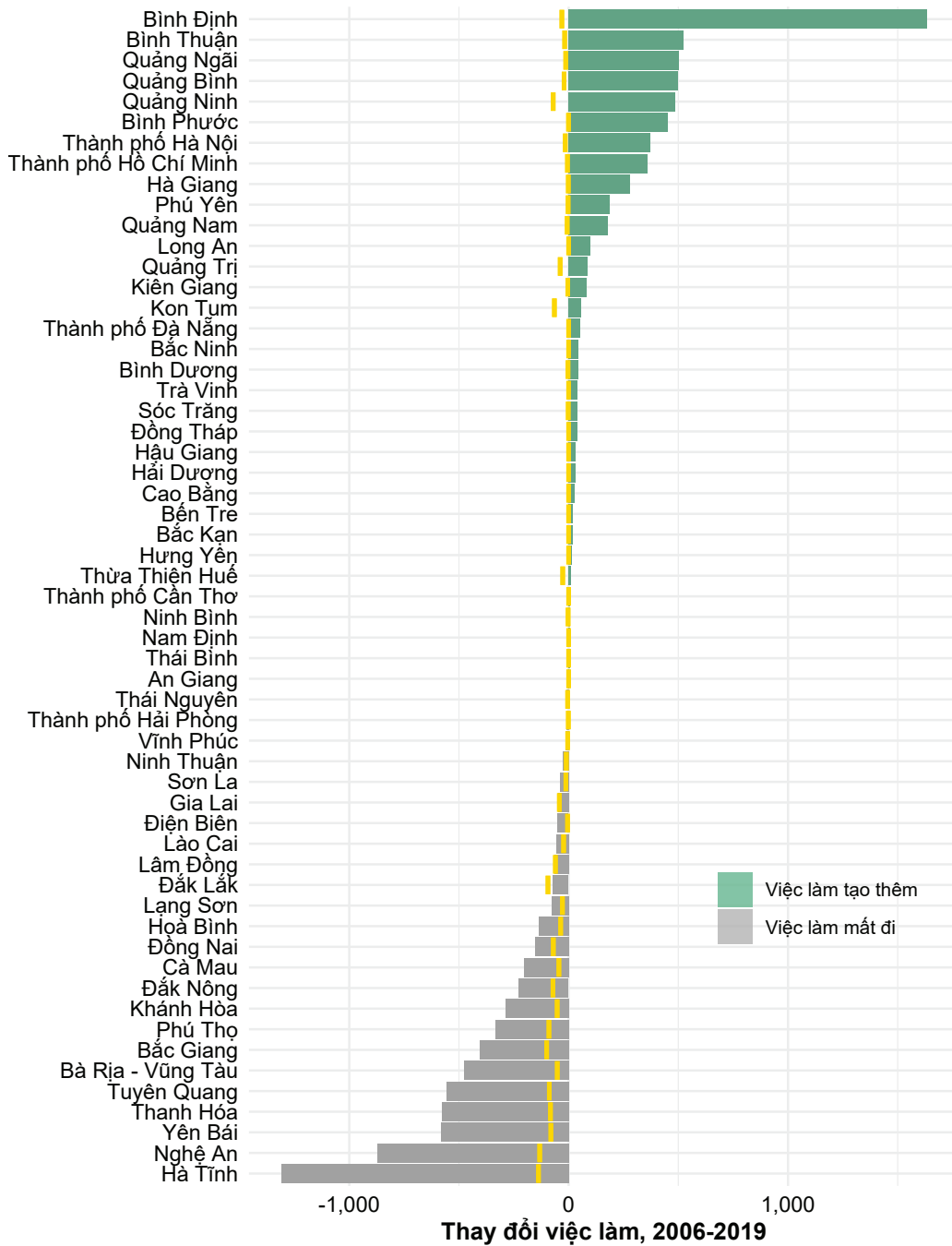
Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 20.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành Lâm nghiệp nằm ở bên phải trục tung, bao gồm các tỉnh Bình Định, Quảng Ninh, Quảng Bình, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Phước, Hà Giang v.v. Các tỉnh có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Bắc Giang, Phú Thọ, Đồng Nai, Đắk Nông, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Yên Bái, Khánh Hòa v.v.

⁷ Thống kê lao động sử dụng cho nghiên cứu bao gồm các doanh nghiệp lâm nghiệp, không bao gồm hộ gia đình.

20.A. Lâm nghiệp: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

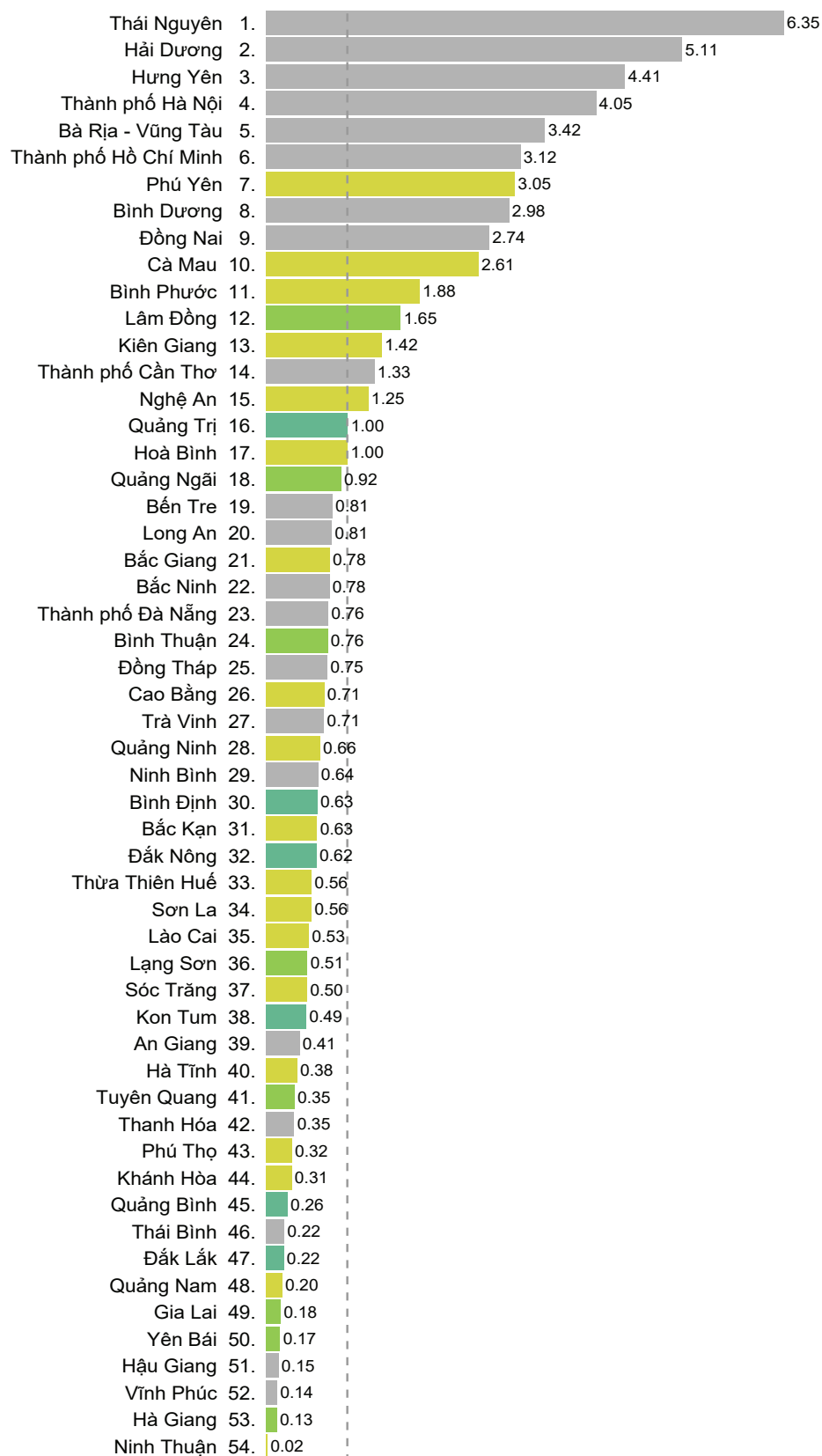


20.B. Lâm nghiệp: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: -9.8%

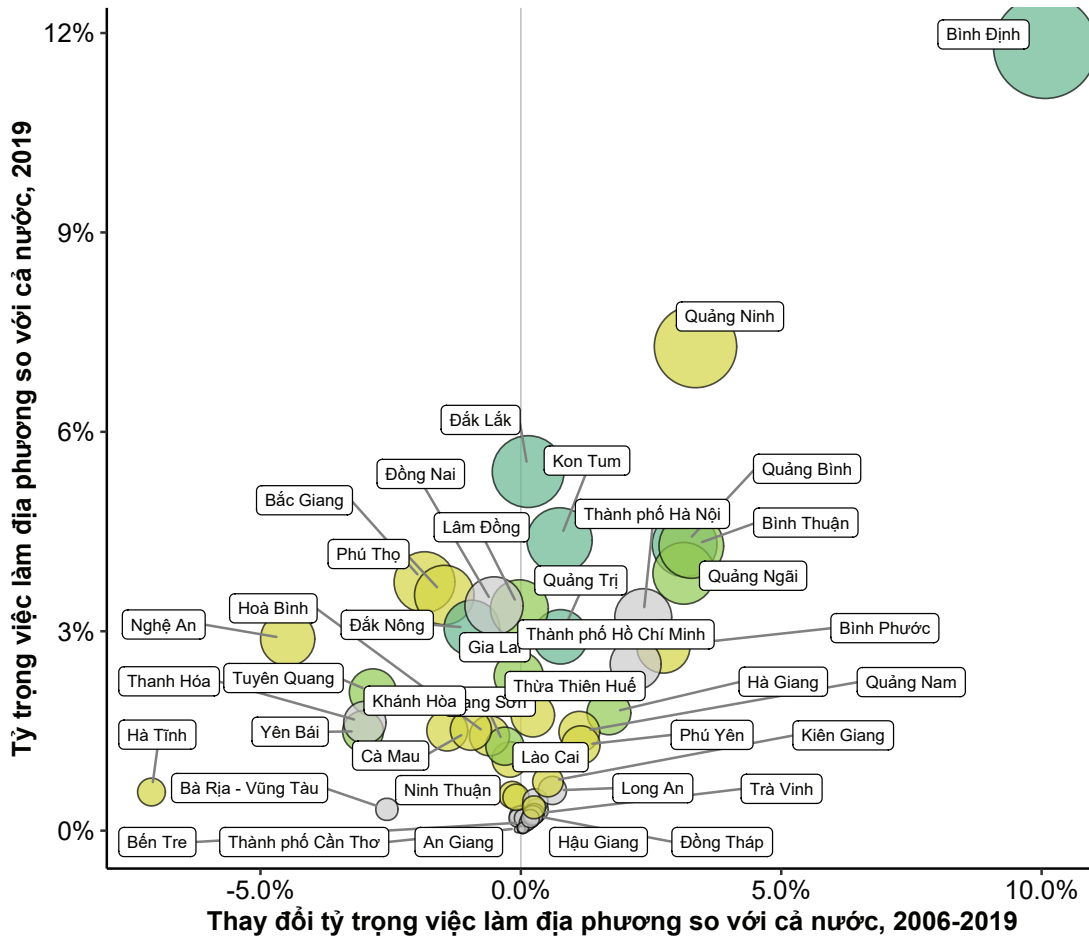
20.C. Lâm nghiệp: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Lâm nghiệp, Thu nhập bình quân trên lao động: 588.169.331đ

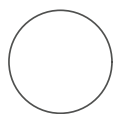
20.D. Lâm nghiệp: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



Quy mô việc làm



211



1,949

Chuyên môn hóa cụm ngành

● Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

● Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

● Chuyên môn hóa mạnh khác, LQ > 1

● Chuyên môn hóa yếu

21. ĐỒ NỘI THẤT

21.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành nội thất bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Định và Thành phố Hà Nội (2019), trong số đó Thành phố Hồ Chí Minh có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Chỉ có một số địa phương tham gia cụm ngành nội thất, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Bình Dương, Đồng Nai và Bình Định (2019).

21.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Long An và Hưng Yên là các địa phương dẫn đầu về tạo việc làm trong cụm ngành nội thất và có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước (2006-2019). Các tỉnh ghi nhận bị mất việc làm trong giai đoạn này bao gồm Bình Định, Khánh Hoà, Gia Lai, Kon Tum và Thành phố Hồ Chí Minh.

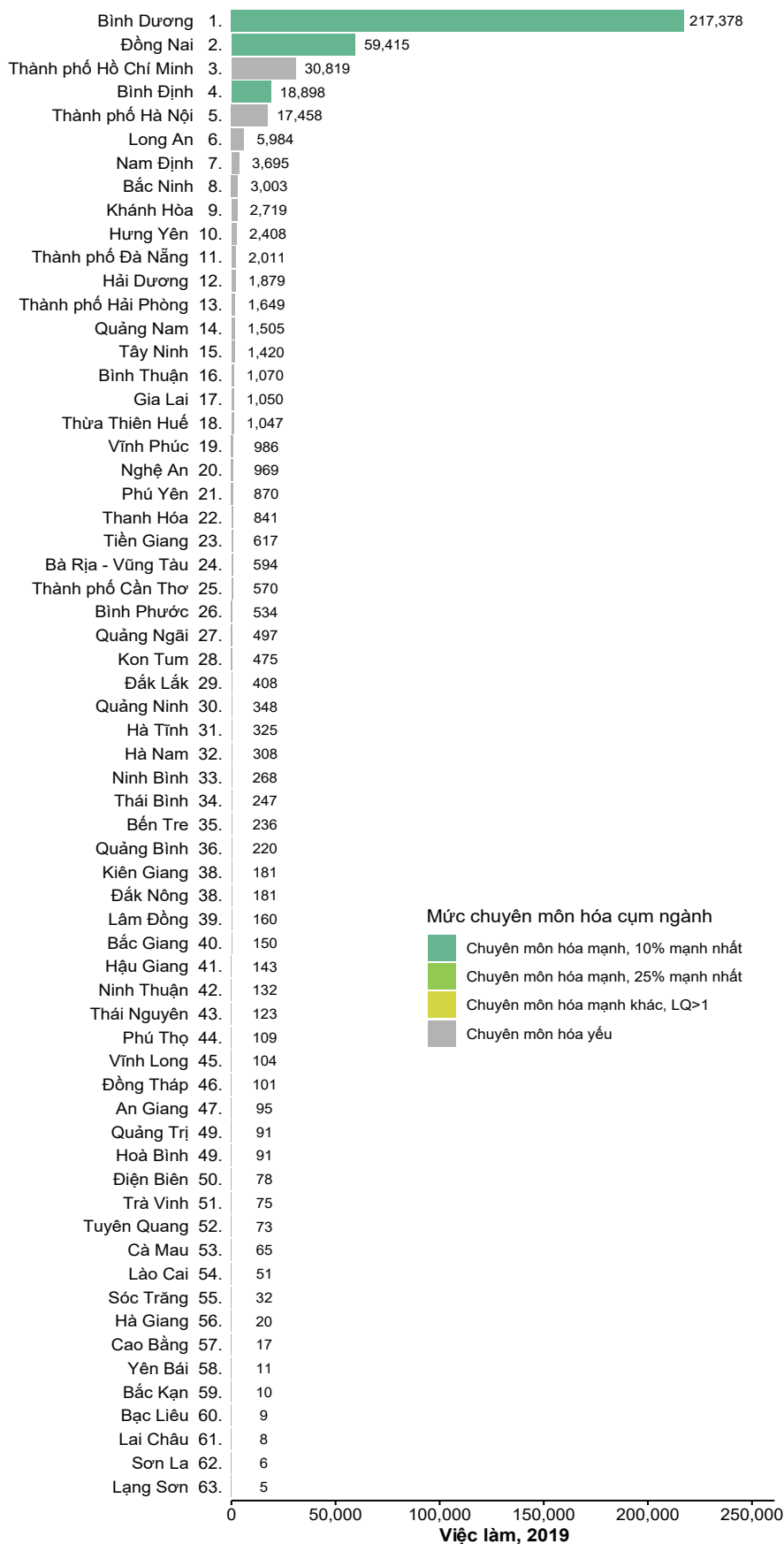
21.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành nội thất cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm Thái Nguyên, Hưng Yên, Thành phố Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bến Tre, tất cả đều có mức độ chuyên môn hóa yếu (2019).

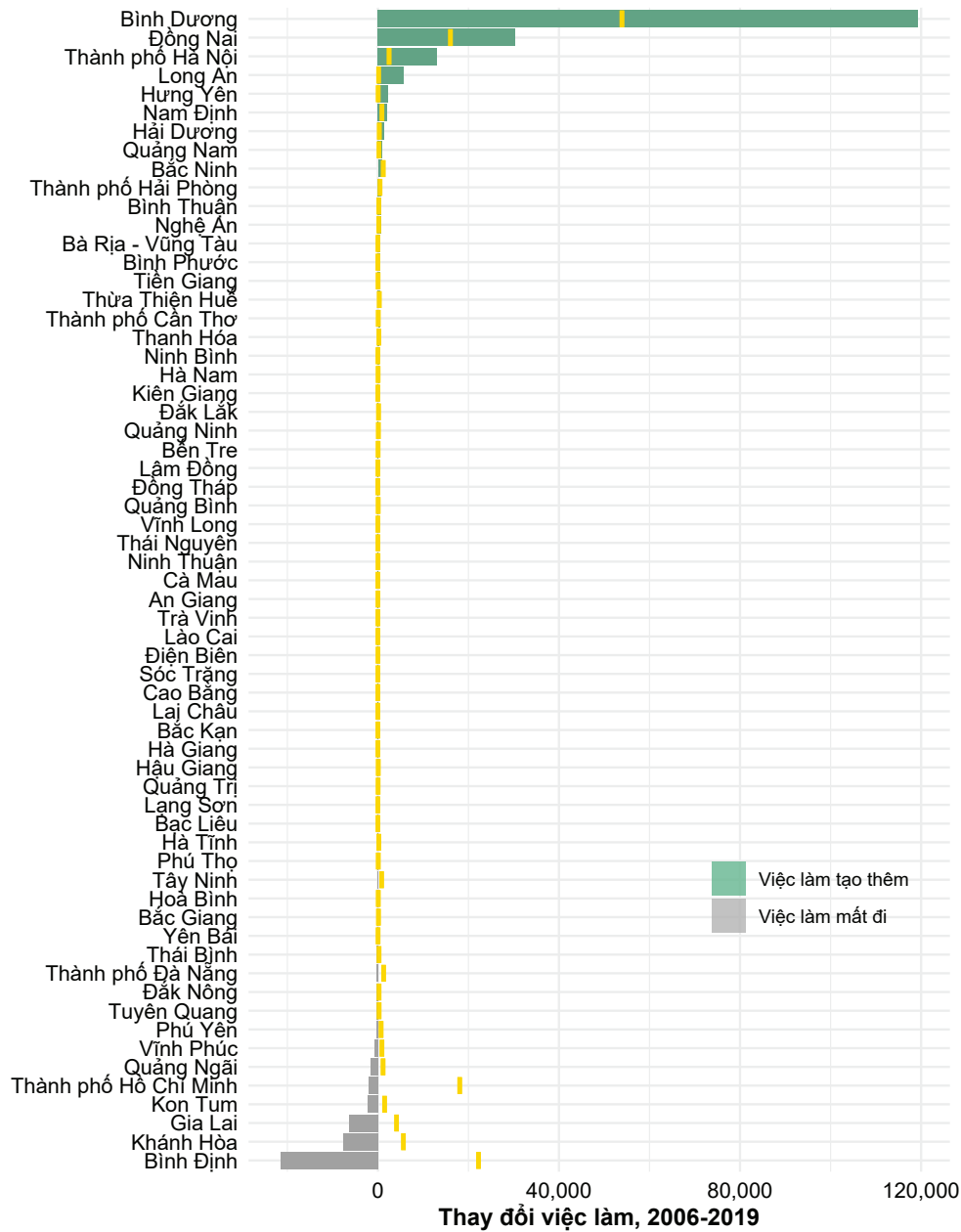
21.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 21.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành đồ nội thất ở bên phải trục tung, bao gồm các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai (là các địa phương có tính chuyên môn hóa cao). Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019 bao gồm Bình Định và Thành phố Hồ Chí Minh v.v.

21.A. Đồ nội thất: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

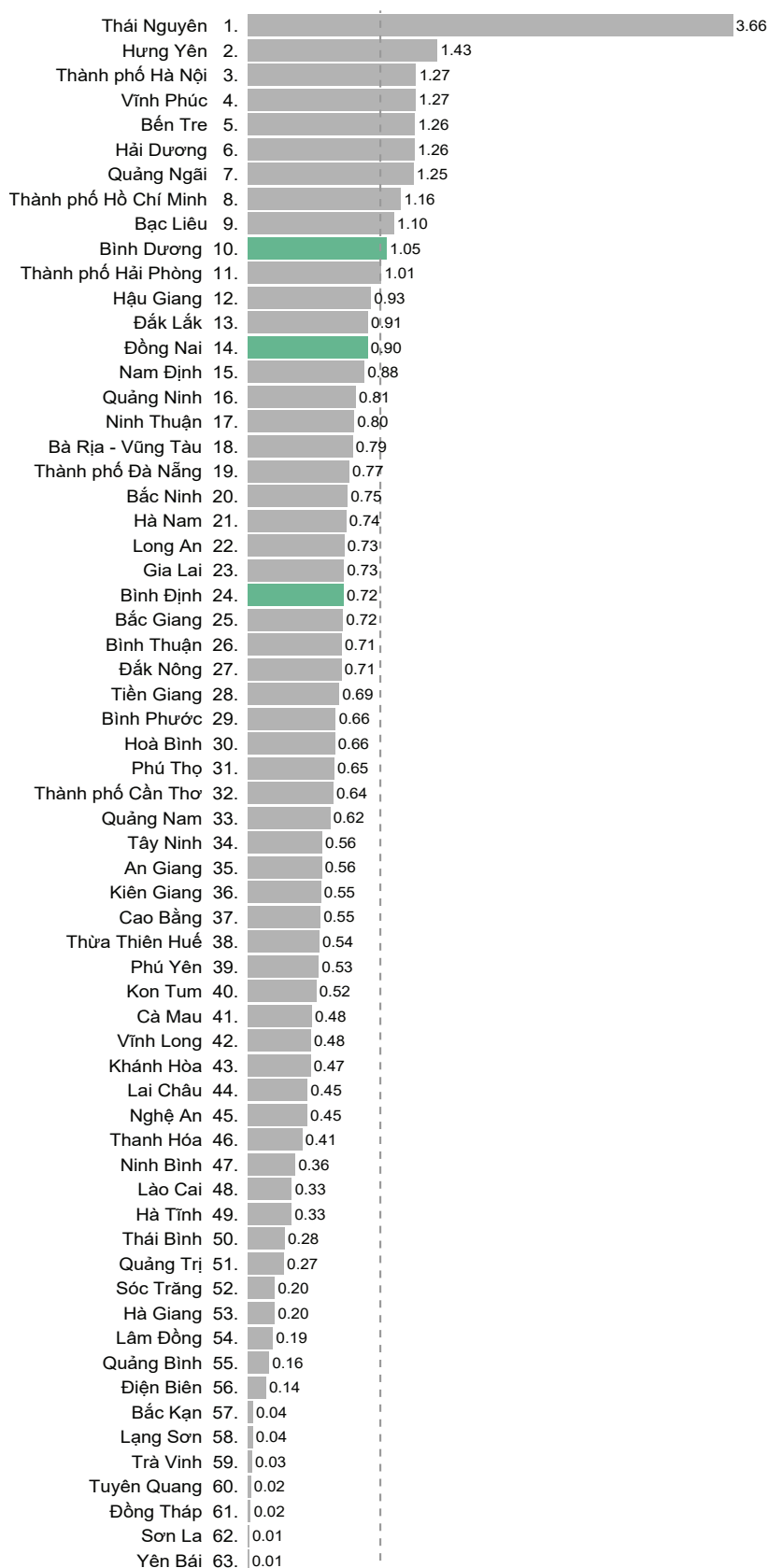


21.B. Đồ nội thất: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 55.0%

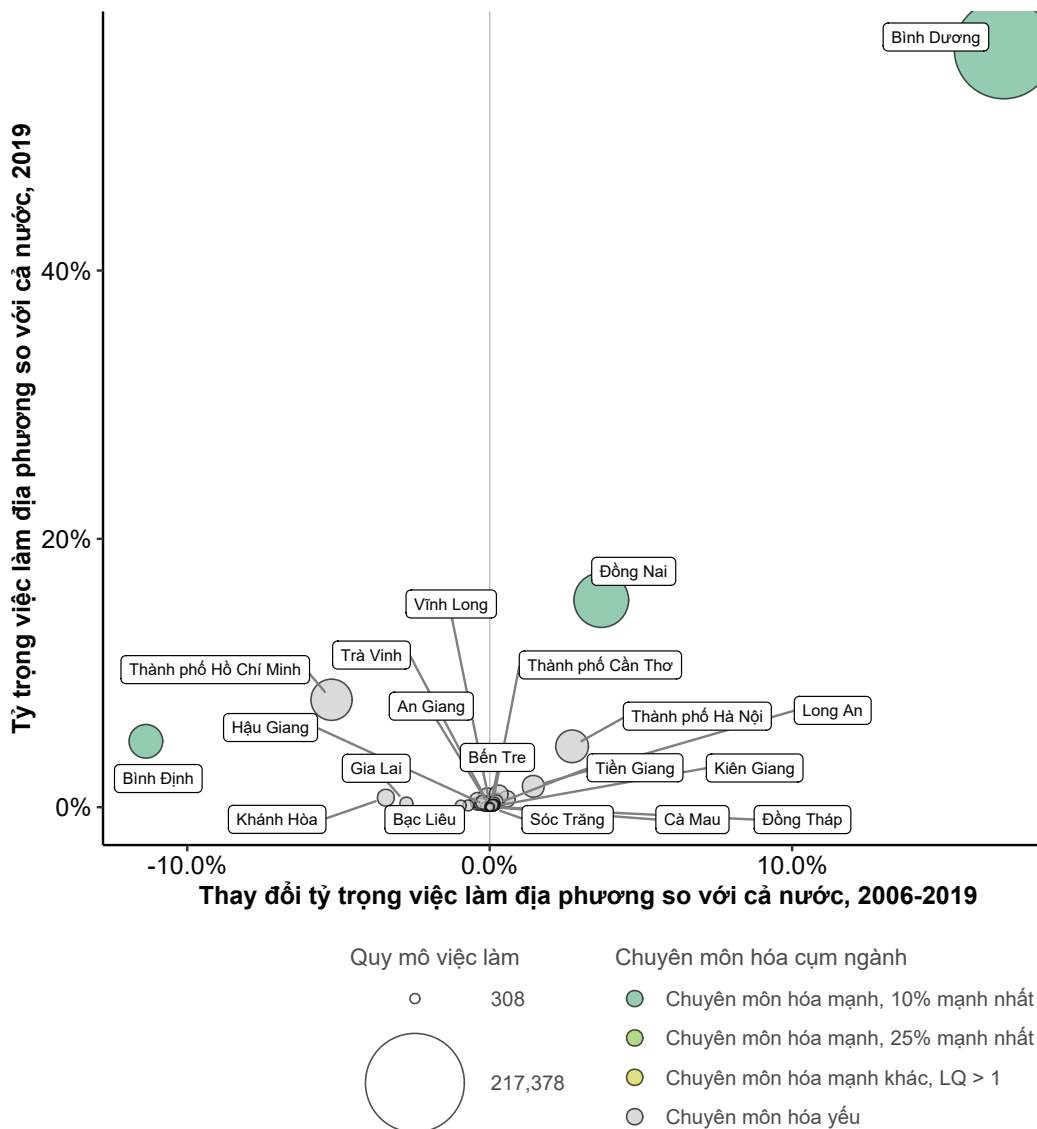
21.C. Đồ nội thất: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Đồ nội thất, Thu nhập bình quân trên lao động: 659.350.043đ

21.D. Đờ nội thất: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



22. KHÁCH SẠN VÀ DU LỊCH

22.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành khách sạn và du lịch gồm Thành phố Hà Nội, Khánh Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng và Quảng Ninh (2019), trong số đó Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành khách sạn và du lịch tập trung chủ yếu ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá mạnh bao gồm Khánh Hoà, Thành phố Đà Nẵng, Bình Thuận, Kiên Giang, Lâm Đồng và Thừa Thiên Huế (2019). Trong khi các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá mạnh có Quảng Ninh, Quảng Nam, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Định, Lào Cai, Cần Thơ, Quảng Bình, Phú Yên và Ninh Thuận (2019).

22.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành khách sạn và du lịch có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước (2006-2019) bao gồm các tỉnh Khánh Hoà, Thành phố Đà Nẵng, Quảng Ninh, Điện Biên và Kiên Giang. Thành phố Hà Nội có mức tạo việc làm cụm ngành khách sạn du lịch cao, nhưng có tốc độ tăng trưởng thấp hơn mức kỳ vọng quốc gia. Các tỉnh ghi nhận bị mất việc làm trong giai đoạn này gồm Hải Dương, Lạng

Sơn, Vĩnh Long, Quảng Trị và Cà Mau, mặc dù mức mất việc làm là nhỏ.

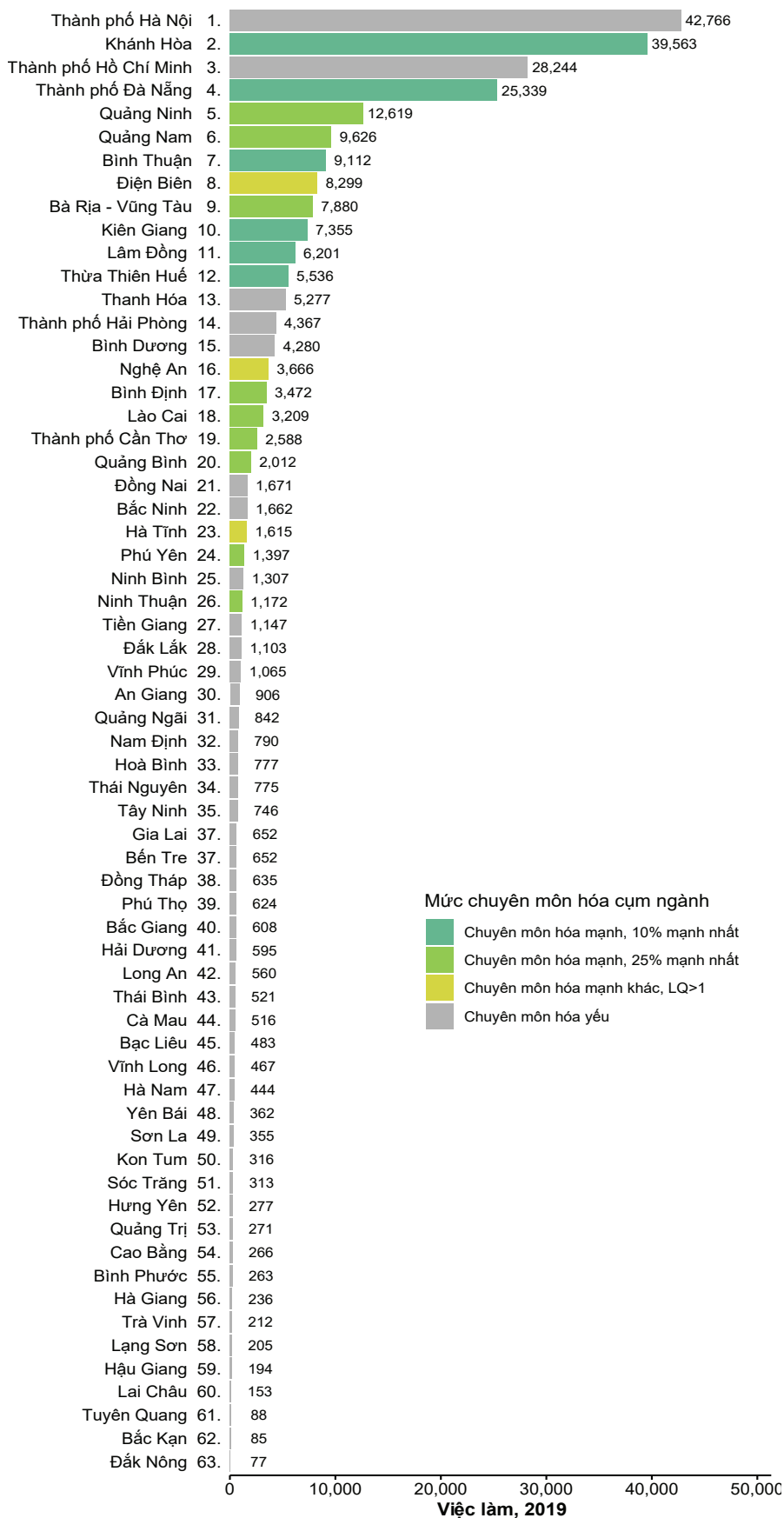
22.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các tỉnh có năng suất cụm ngành khách sạn và du lịch cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Vĩnh Phúc và Thành phố Hà Nội (2019), trong số này chỉ có Kiên Giang là có mức độ chuyên môn hóa thuộc nhóm 10% mạnh nhất.

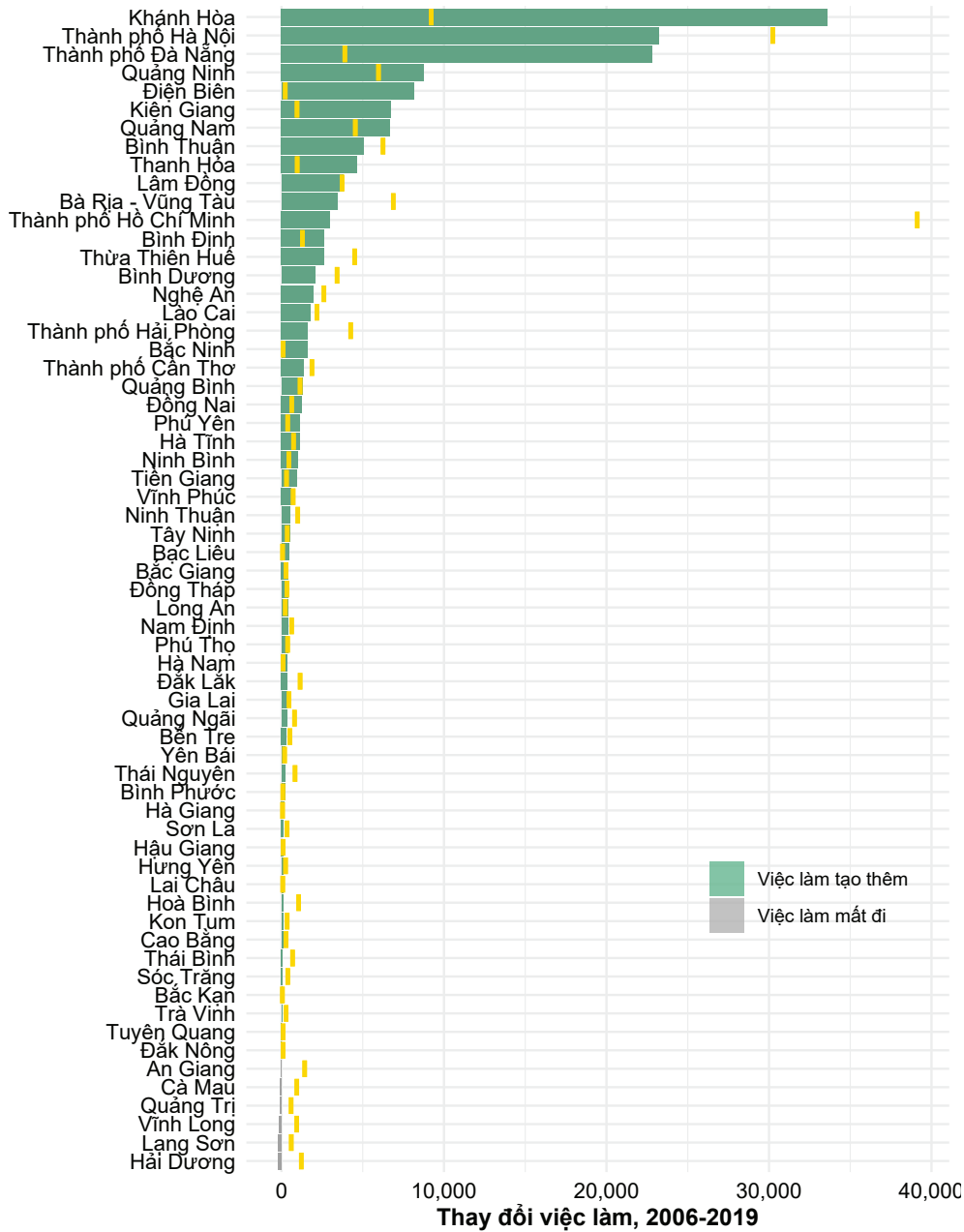
22.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 22.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành khách sạn và du lịch ở bên phải trục tung, phần lớn có tính chuyên môn hóa cao, bao gồm Khánh Hoà, Thành phố Đà Nẵng, Quảng Ninh, Kiên Giang v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Thừa Thiên Huế, Thành phố Hải Phòng v.v.

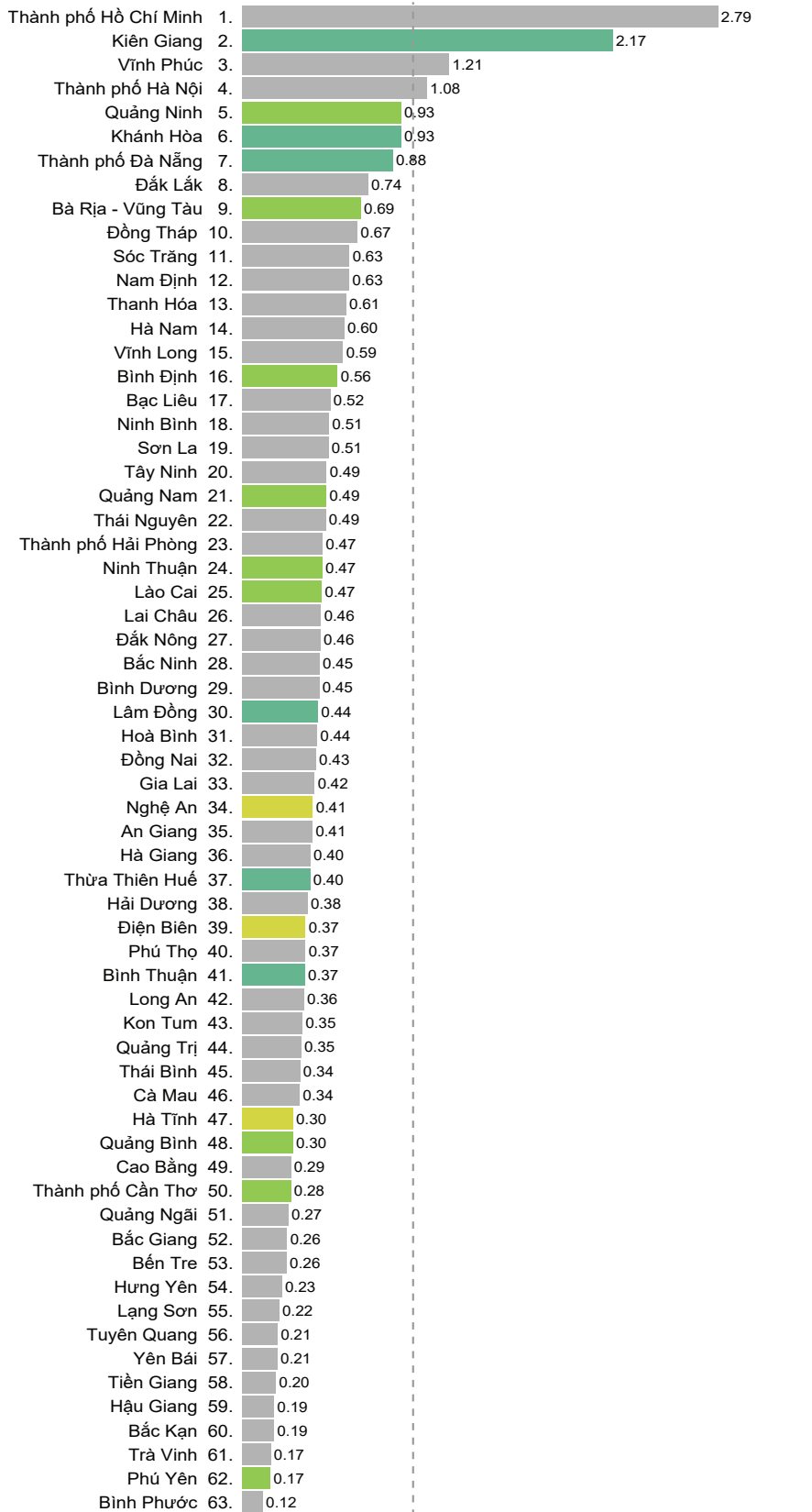
22.A. Khách sạn và du lịch: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019



22.B. Khách sạn và du lịch: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



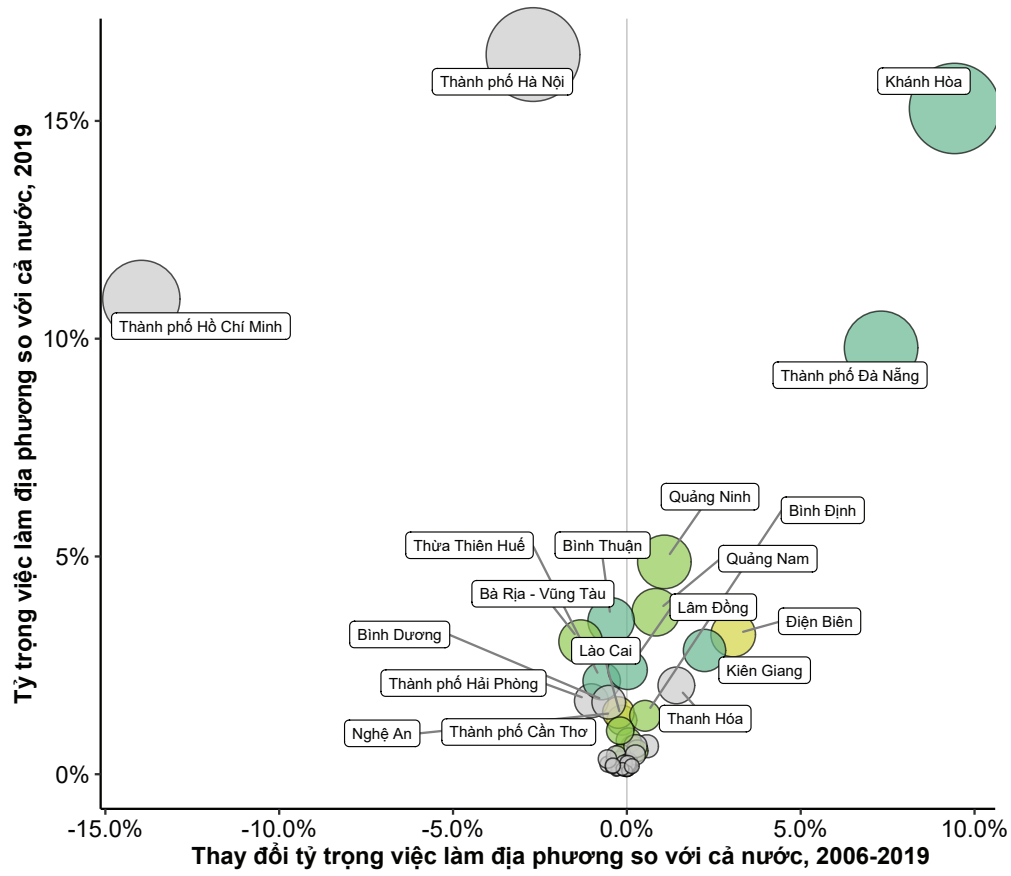
22.C. Khách sạn và du lịch: Năng suất theo tỉnh, 2019



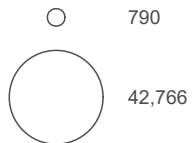
Tỷ trọng năng suất ngành của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Khách sạn và du lịch, Thu nhập bình quân trên lao động: 784.568.430đ

22.D. Khách sạn và du lịch: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



Quy mô việc làm



Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh khác, LQ > 1
- Chuyên môn hóa yếu

23. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ THIẾT BỊ PHÂN TÍCH

23.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành công nghệ thông tin và thiết bị phân tích gồm Bắc Giang, Thành phố Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc và Thành phố Hồ Chí Minh (2019), trong đó Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành công nghệ thông tin và thiết bị phân tích tập trung ở miền Bắc, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá mạnh gồm có Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hoà Bình và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá mạnh gồm có Thành phố Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Thái Nguyên (2019).

23.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Trong số các tỉnh dẫn đầu về tạo việc làm trong cụm ngành công nghệ thông tin và thiết bị phân tích có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước có Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Thành phố Hải Phòng và Hải Dương (2006-2019). Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh tuy có mức tạo việc làm cao, nhưng tốc độ tăng trưởng việc làm thấp hơn mức kỳ vọng quốc gia. Khánh Hoà là tỉnh ghi nhận bị mất việc làm trong giai đoạn này, tuy mức giảm không đáng kể.

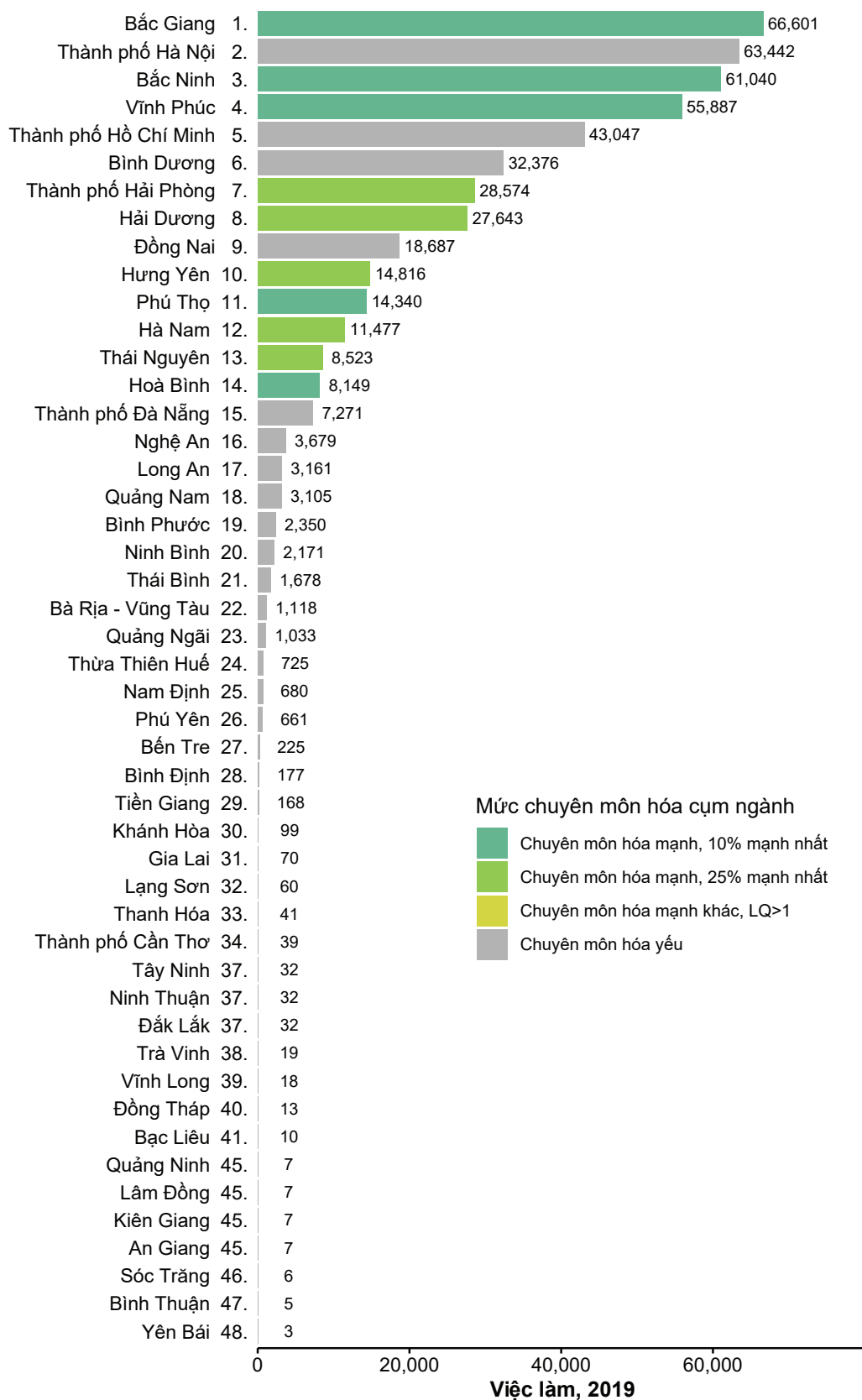
Năng suất theo tỉnh, 2019 (23.C)

Các tỉnh có mức năng suất cụm ngành công nghệ thông tin và thiết bị phân tích cao hơn mức trung bình cả nước gồm Bình Thuận, Thành phố Hải Phòng, Kiên Giang, Thành phố Hồ Chí Minh, Trà Vinh và Vĩnh phúc (2019), trong số đó chỉ có Thành phố Hải Phòng và Vĩnh phúc có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành mạnh.

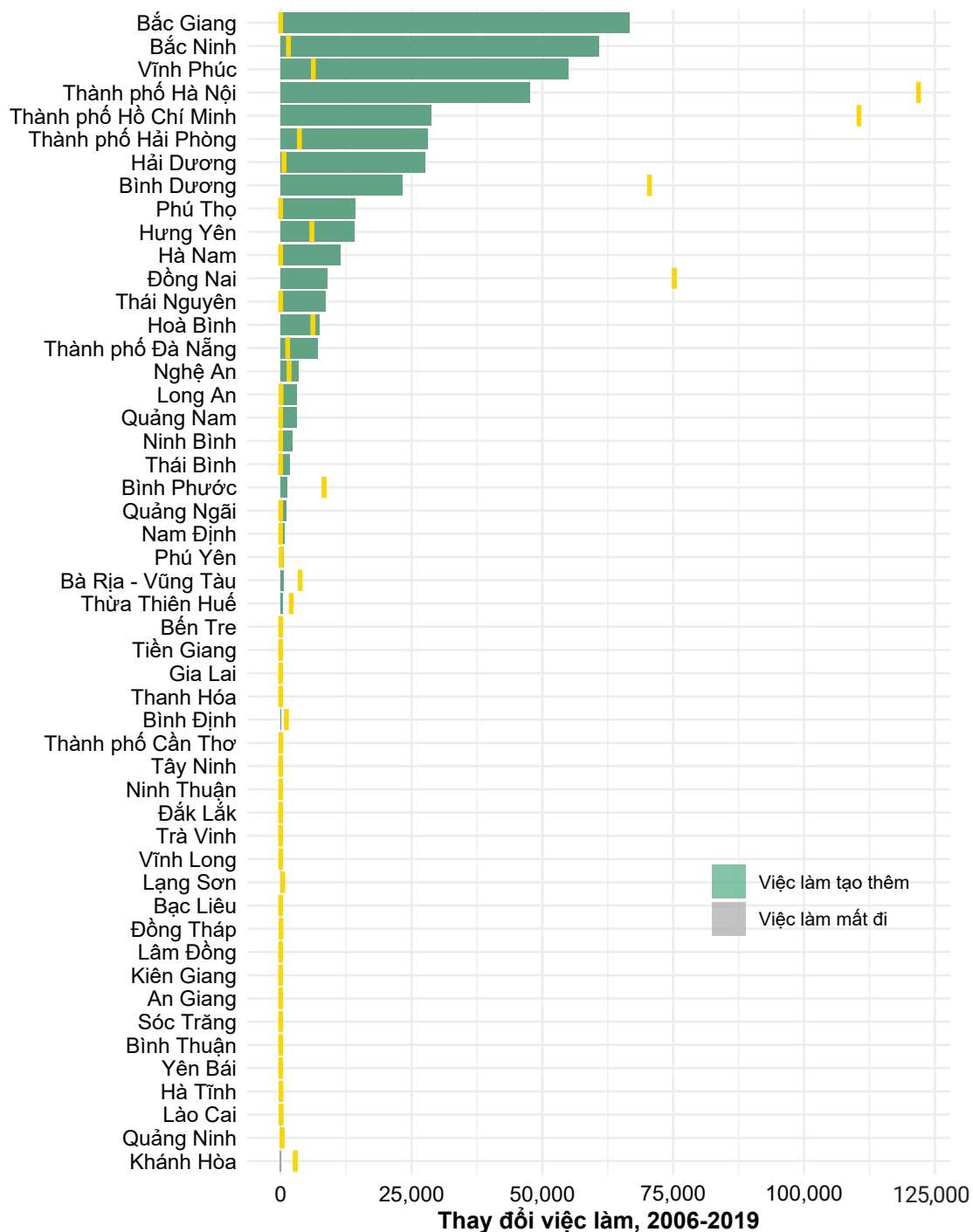
23.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 23.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành công nghệ thông tin và thiết bị phân tích ở bên phải trục tung, bao gồm Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Thành phố Hải phòng, Hải Dương v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai v.v.

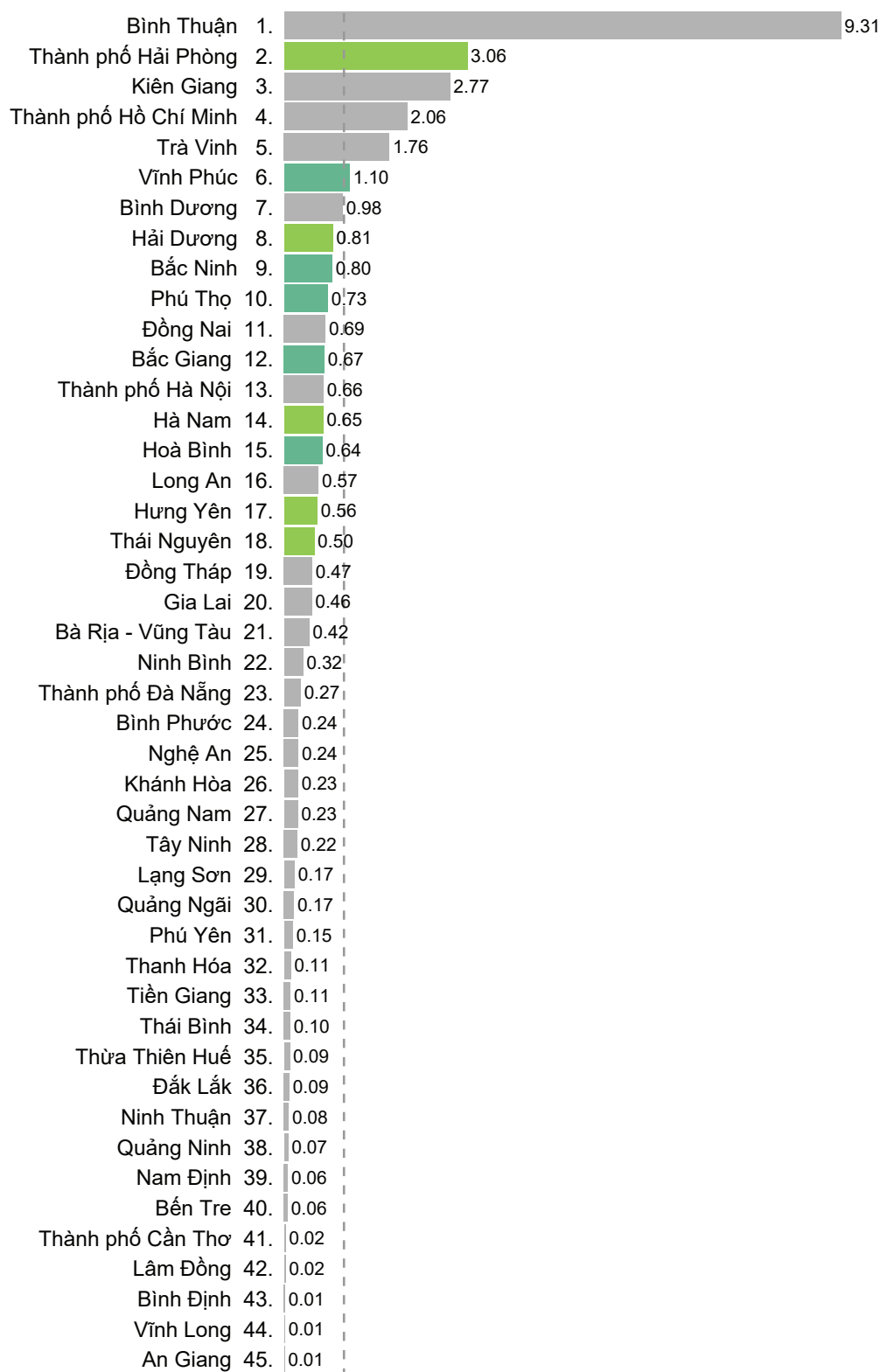
23.A. Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019



23.B. Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



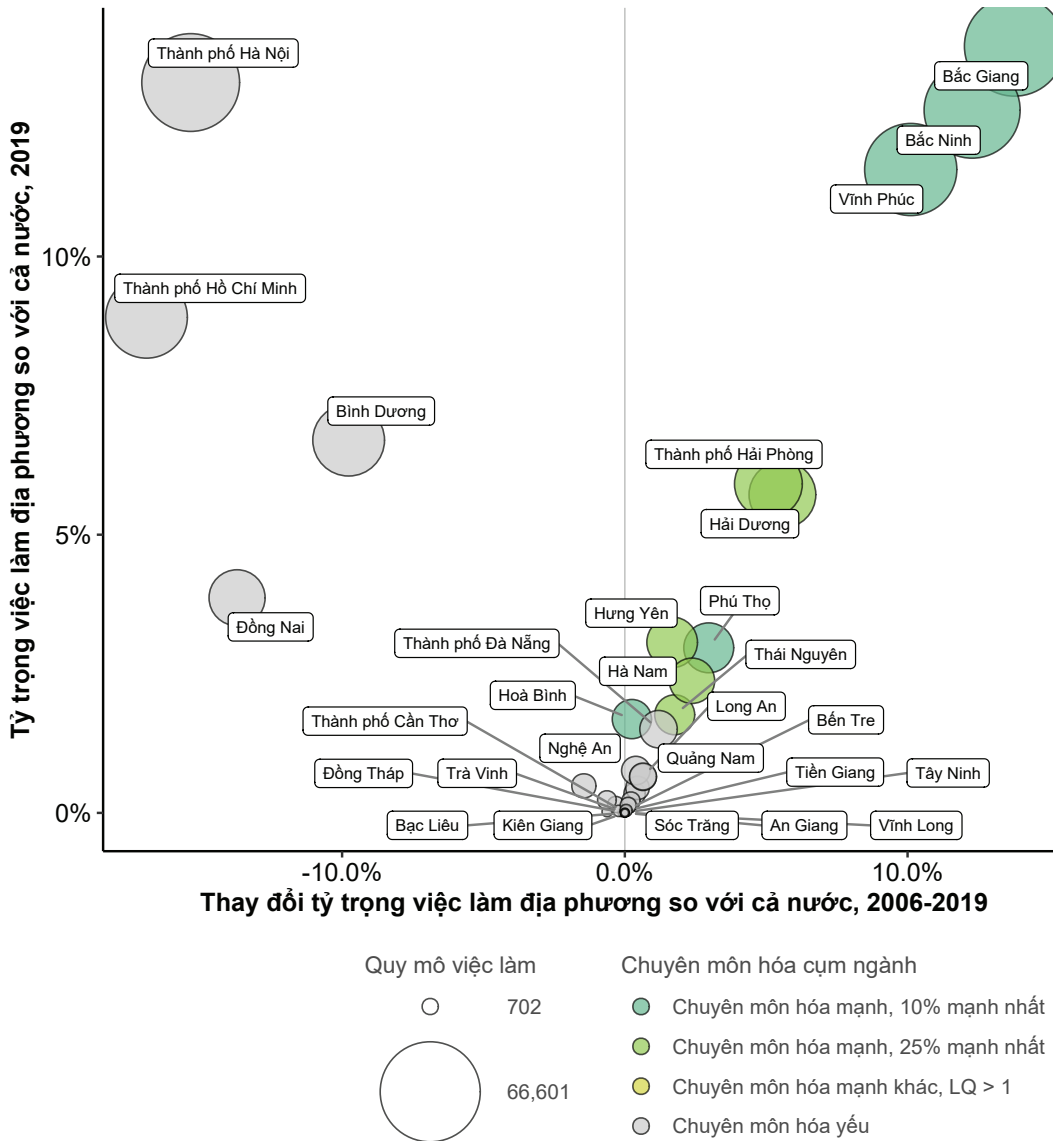
23.C. Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích: Năng suất theo tỉnh, 2019



**Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019**

Công nghệ thông tin và các thiết bị phân tích, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.943.180.322đ

23.D. Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



24. DỊCH VỤ BẢO HIỂM

24.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có mức việc bao trùm trong cụm ngành dịch vụ bảo hiểm và thuộc nhóm 10% cụm ngành chuyên môn hóa mạnh nhất. Các địa phương tham gia cụm ngành dịch vụ bảo hiểm phân bố trên khắp cả nước, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá mạnh, ngoài Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh còn có Quảng Bình, Sơn La và Phú Yên, trong khi các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Tuyên Quang, Kon Tum và Quảng Trị (2019).

24.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành dịch vụ bảo hiểm có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước giai đoạn 2006-2019 bao gồm Thành phố Hà Nội, Thái Bình, Hải Dương, Thanh Hoá và Vĩnh Phúc. Các tỉnh ghi nhận bị mất việc làm trong giai đoạn này, gồm có Thành phố Hồ Chí Minh, Gia Lai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Hà Nam, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh có mức mất việc làm khá lớn.

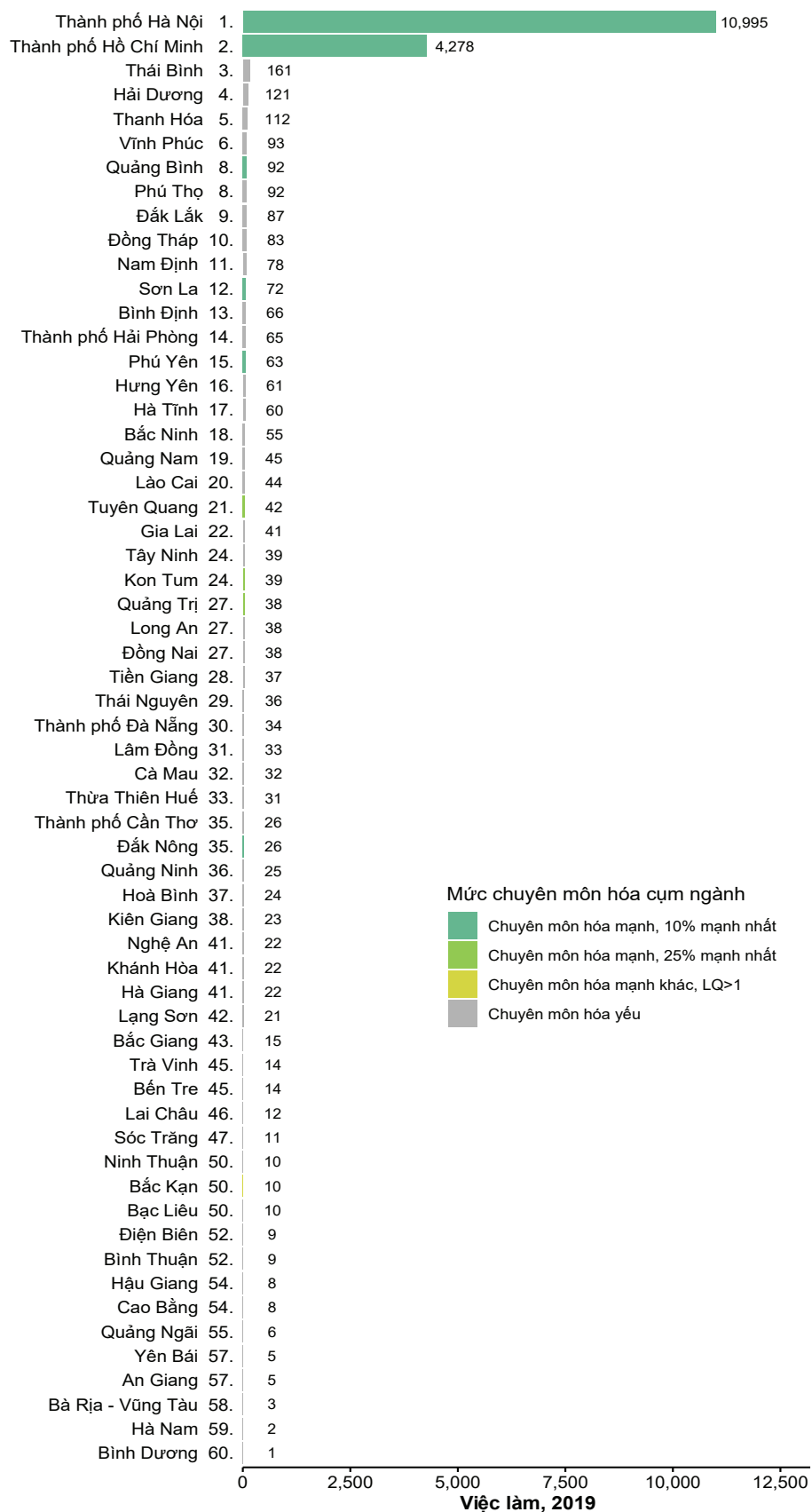
24.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Chỉ có Thành phố Hồ Chí Minh có mức năng suất cụm ngành dịch vụ bảo hiểm cao hơn mức trung bình cả nước, trong khi năng suất cụm ngành của Thành phố Hà Nội thấp hơn mức trung bình cả nước (2019).

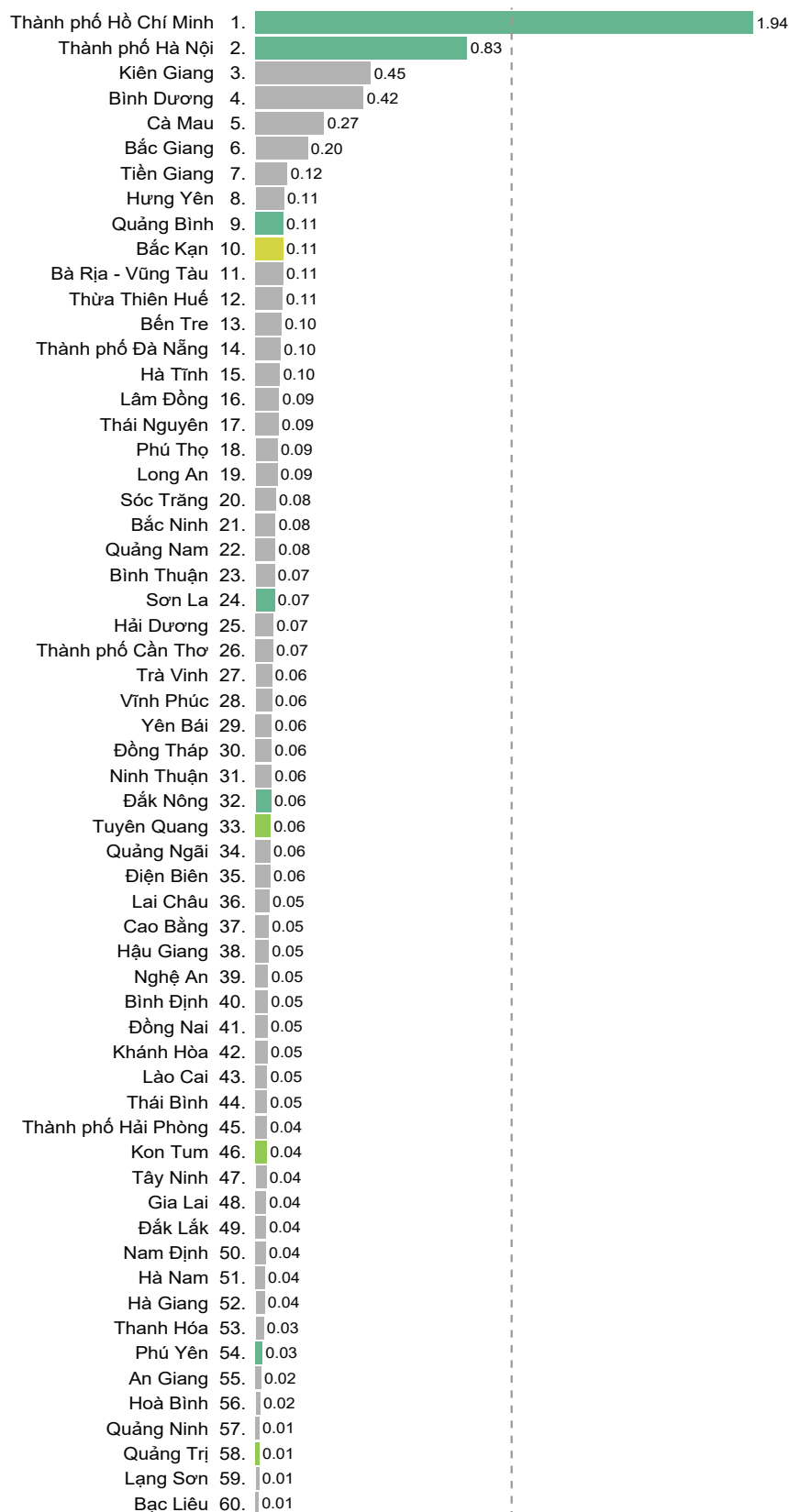
24.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 24.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành dịch vụ bảo hiểm ở bên phải trục tung, bao gồm Thành phố Hà Nội. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm cụm ngành địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh.

24.A. Dịch vụ bảo hiểm: Chuyên môn theo tỉnh, 2019



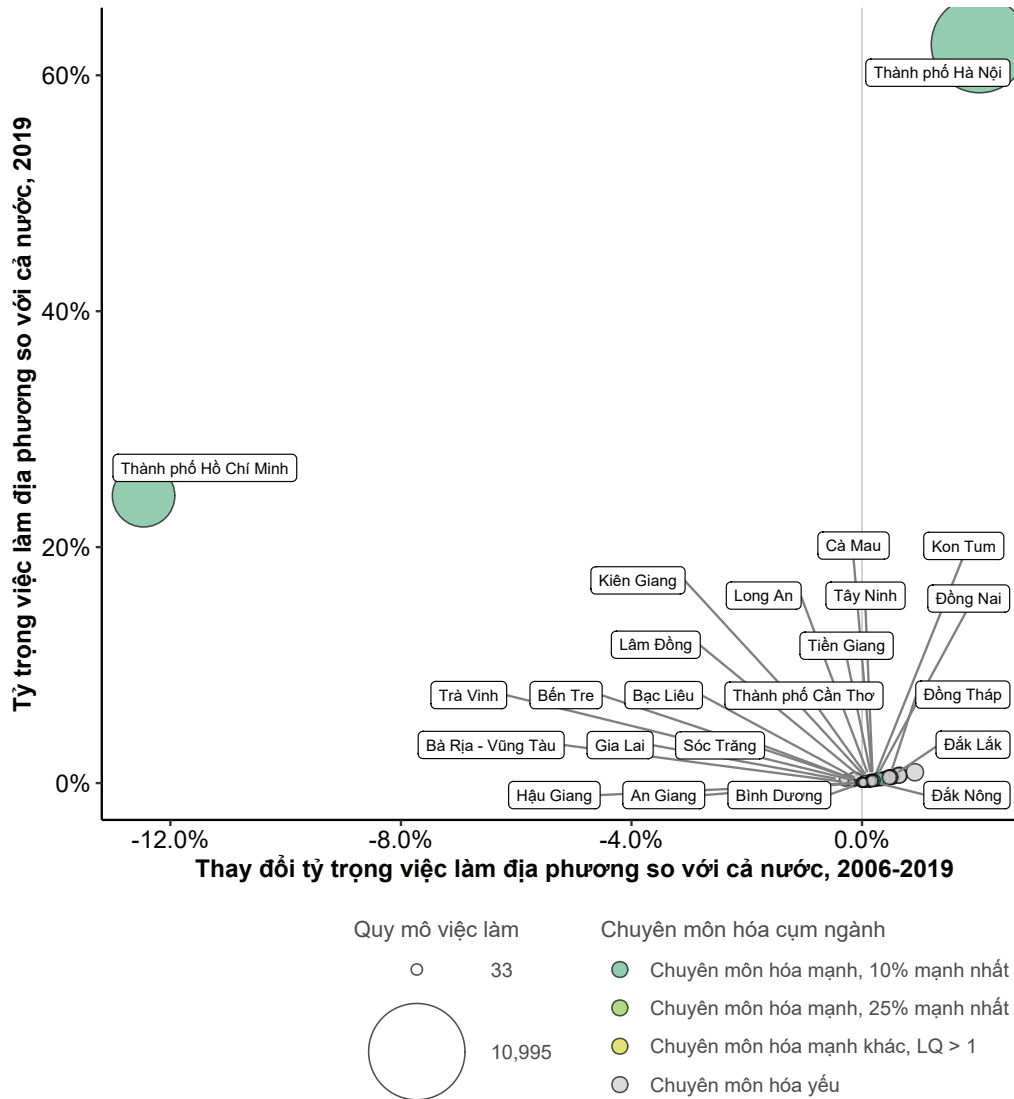
24.C. Dịch vụ bảo hiểm: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Dịch vụ bảo hiểm, Thu nhập bình quân trên lao động: 3.091.600.604đ

24.D. Dịch vụ bảo hiểm: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



25. TRANG SỨC VÀ KIM LOẠI QUÝ

25.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành trang sức và kim loại quý bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nam, Thành phố Hà Nội, Đồng Nai và Hải Dương (2019), trong đó, Thành phố Hà Nội có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành trang sức và kim loại quý tập trung ở vùng đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá mạnh có Hà Nam, Hải Dương, Tây Ninh và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá mạnh có Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Thành phố Hải Phòng (2019).

25.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành trang sức và kim loại quý có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm các tỉnh Hà Nam, Thành phố Hà Nội, Hải Dương và Tây Ninh (2006-2019). Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh tuy có mức tạo việc làm cao, nhưng tốc độ tăng trưởng việc làm thấp hơn mức kỳ vọng quốc gia. Bà Rịa - Vũng Tàu là tỉnh ghi nhận bị mất việc làm của cụm ngành trong giai đoạn này, tuy mức mất việc làm không đáng kể.

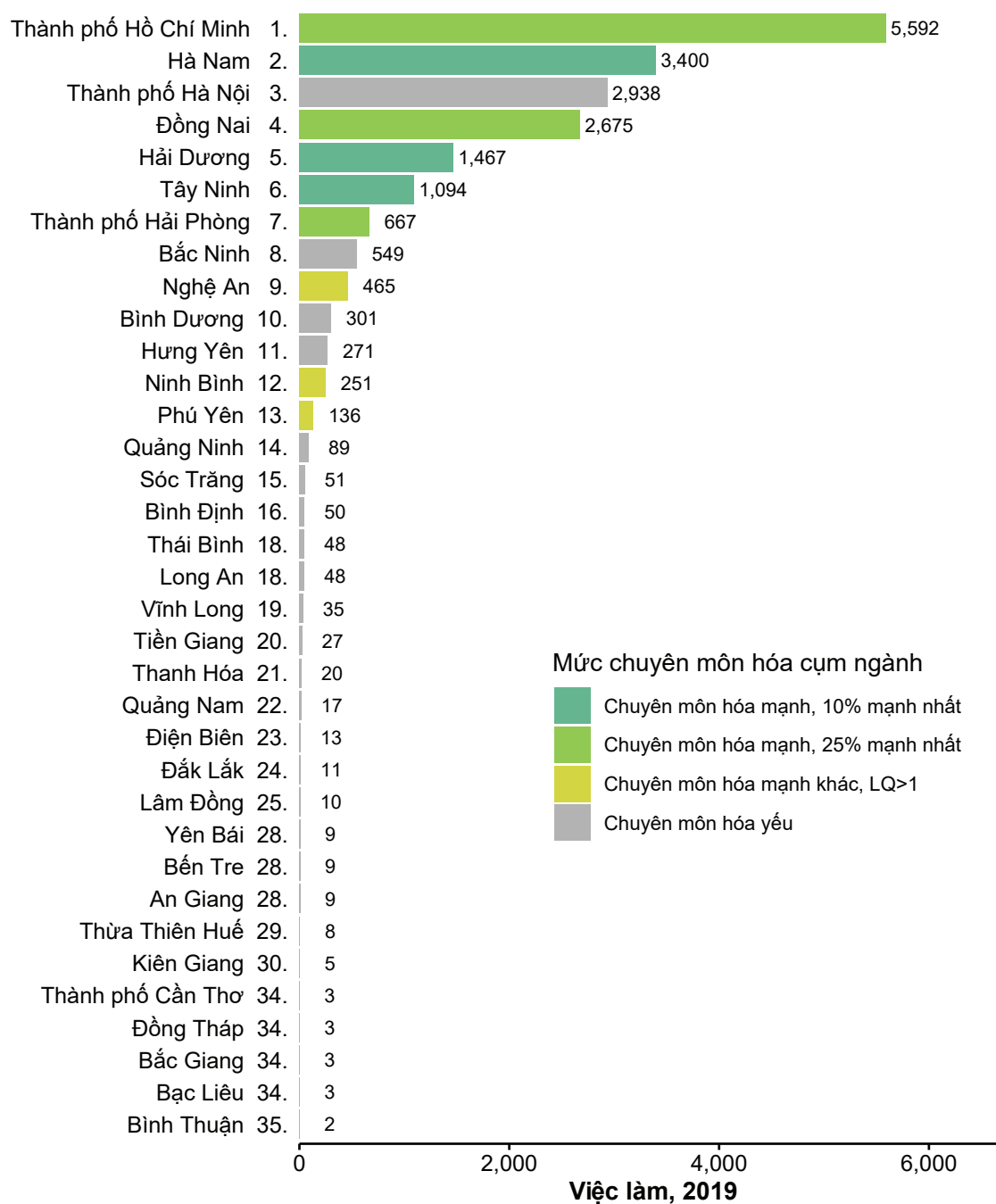
25.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành có năng suất cụm ngành trang sức và kim loại quý cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Bạc Liêu và Thành phố Hải Phòng (2019).

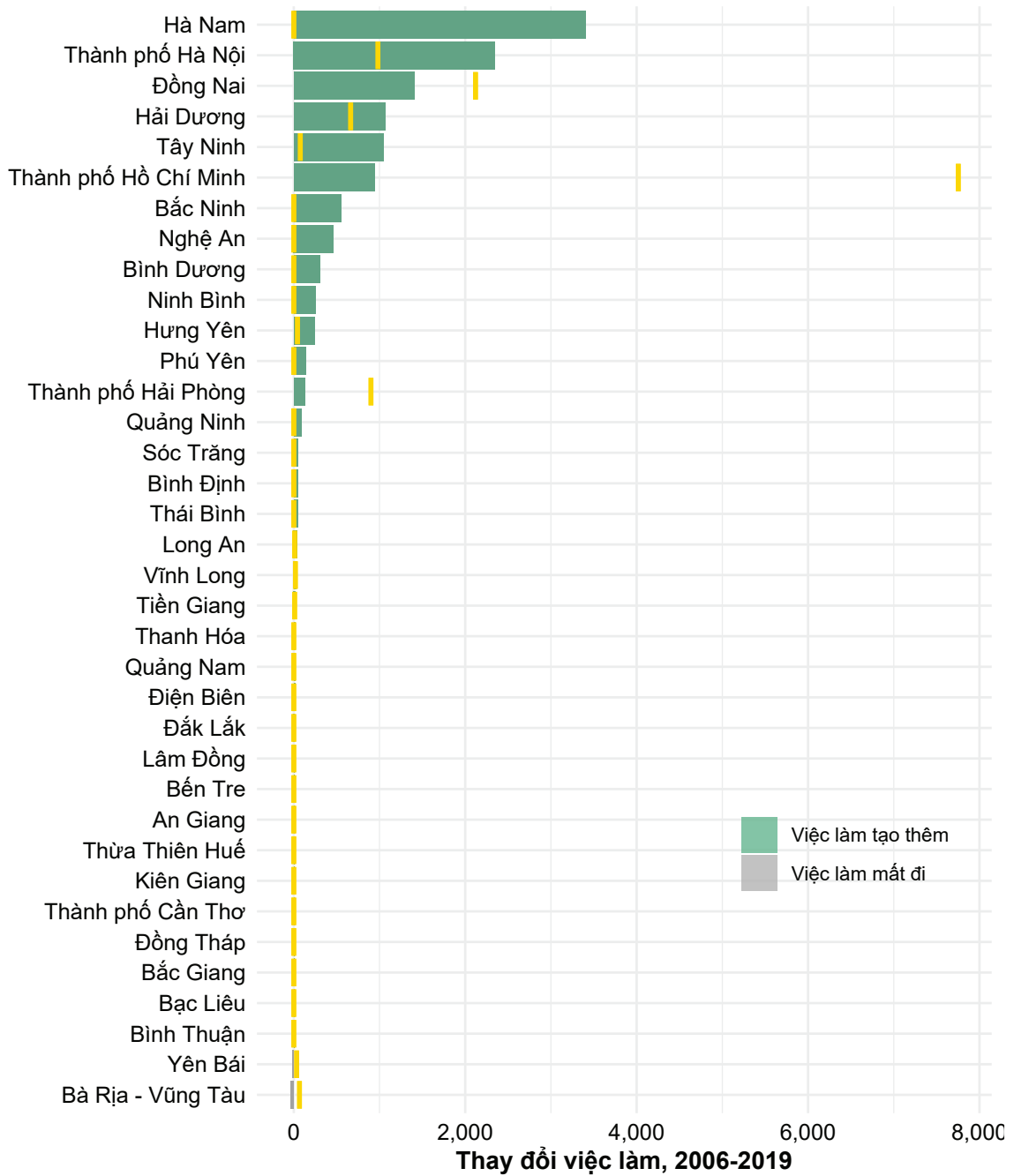
25.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 25.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành trang sức và kim loại quý ở bên phải trục tung, bao gồm Hà Nam, Thành phố Hà Nội (có tính chuyên môn hóa thấp), Hải Dương, Tây Ninh v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Thành phố Hải Phòng v.v.

25.A. Trang sức và kim loại quý: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

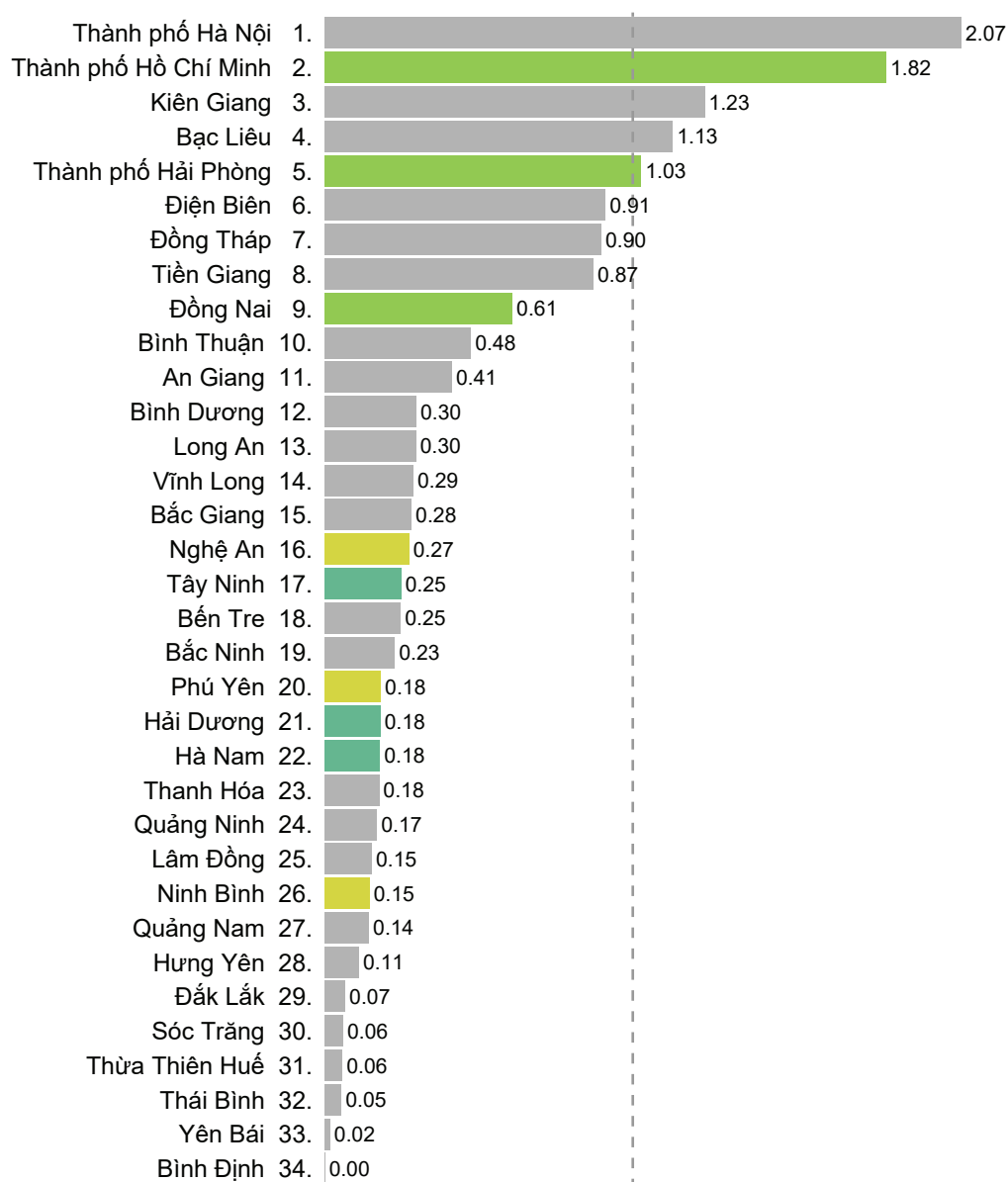


25.B. Trang sức và kim loại quý: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 166.8%

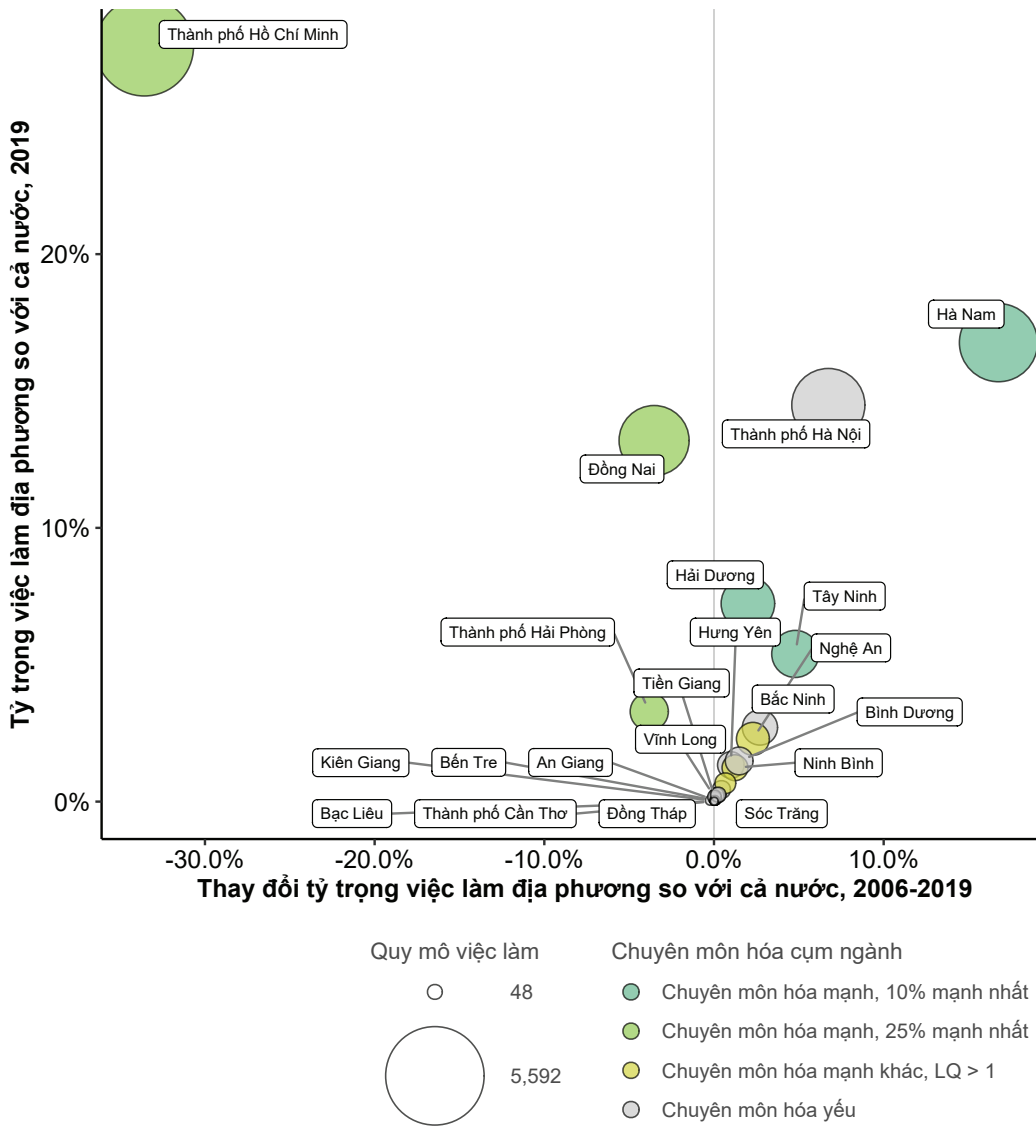
25.C. Trang sức và kim loại quý: Năng suất theo tỉnh, 2019



**Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019**

Trang sức và kim loại quý, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.059.482.534đ

25.D. Trang sức và kim loại quý: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



26. DA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA

26.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành da và sản phẩm từ da bao gồm Long An, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Tiền Giang và Đồng Nai (2019), trong đó Thành phố Hồ Chí Minh có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành da và các sản phẩm từ da tập trung ở vùng đồng bằng sông Hồng và Nam Trung Bộ, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá mạnh có Long An, Tiền Giang, và Bến Tre, và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá mạnh có Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, Nam Định và Vĩnh Long (2019).

26.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành da và sản phẩm từ da có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm các tỉnh Long An, Tiền Giang, Đồng Nai, Bến Tre và Trà Vinh (2006-2019). Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh có mức tạo việc làm cao nhưng có mức tăng trưởng việc làm thấp hơn mức kỳ vọng quốc gia. Thành phố Hải Phòng là địa phương ghi nhận bị mất việc làm trong giai đoạn này tuy mức mất việc làm khá nhỏ.

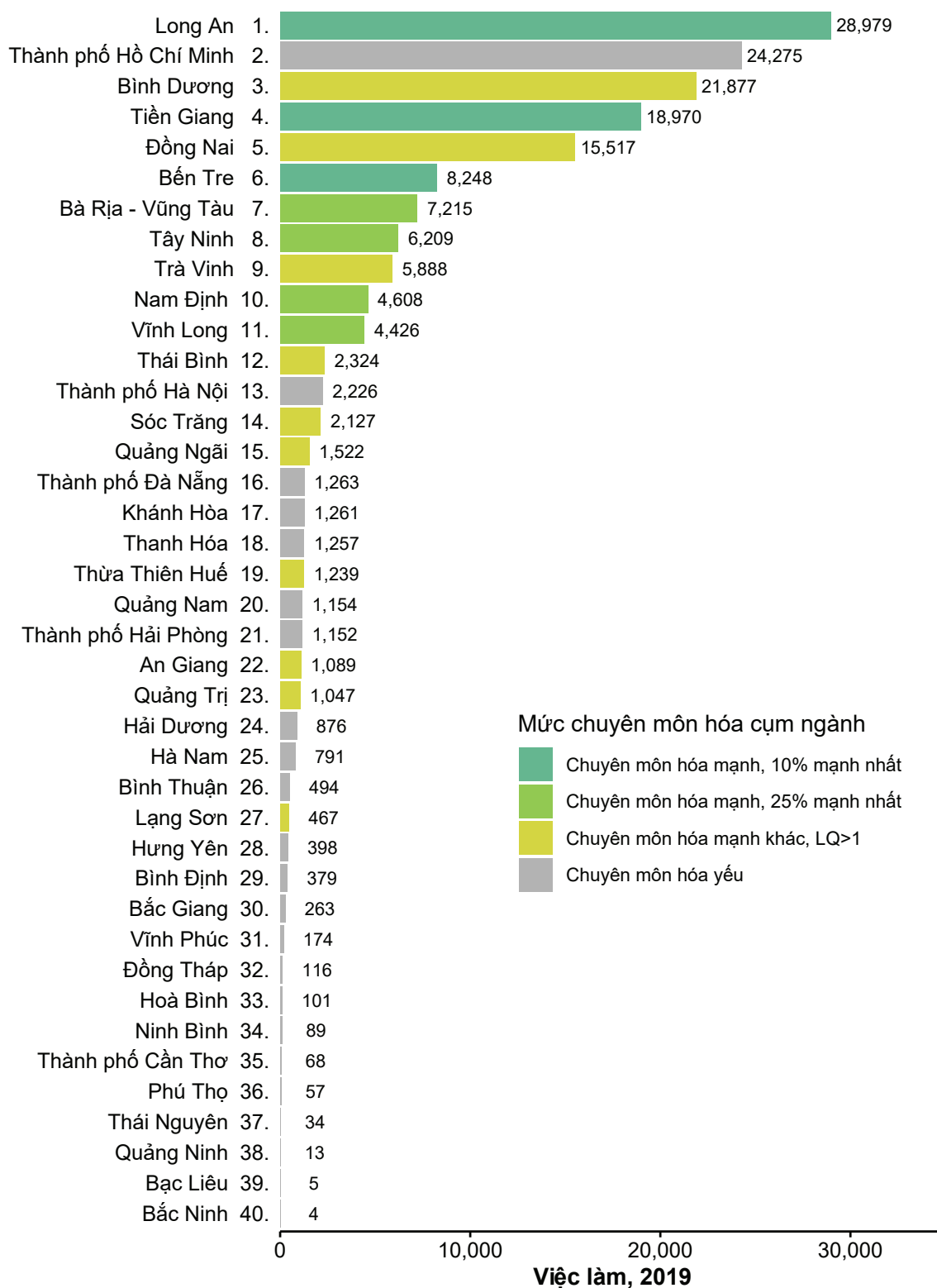
26.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành da và sản phẩm từ da cao hơn mức trung bình cả nước gồm Tây Ninh, Cần Thơ, Bà Rịa - Vũng Tàu, An Giang và Đồng Nai (2019).

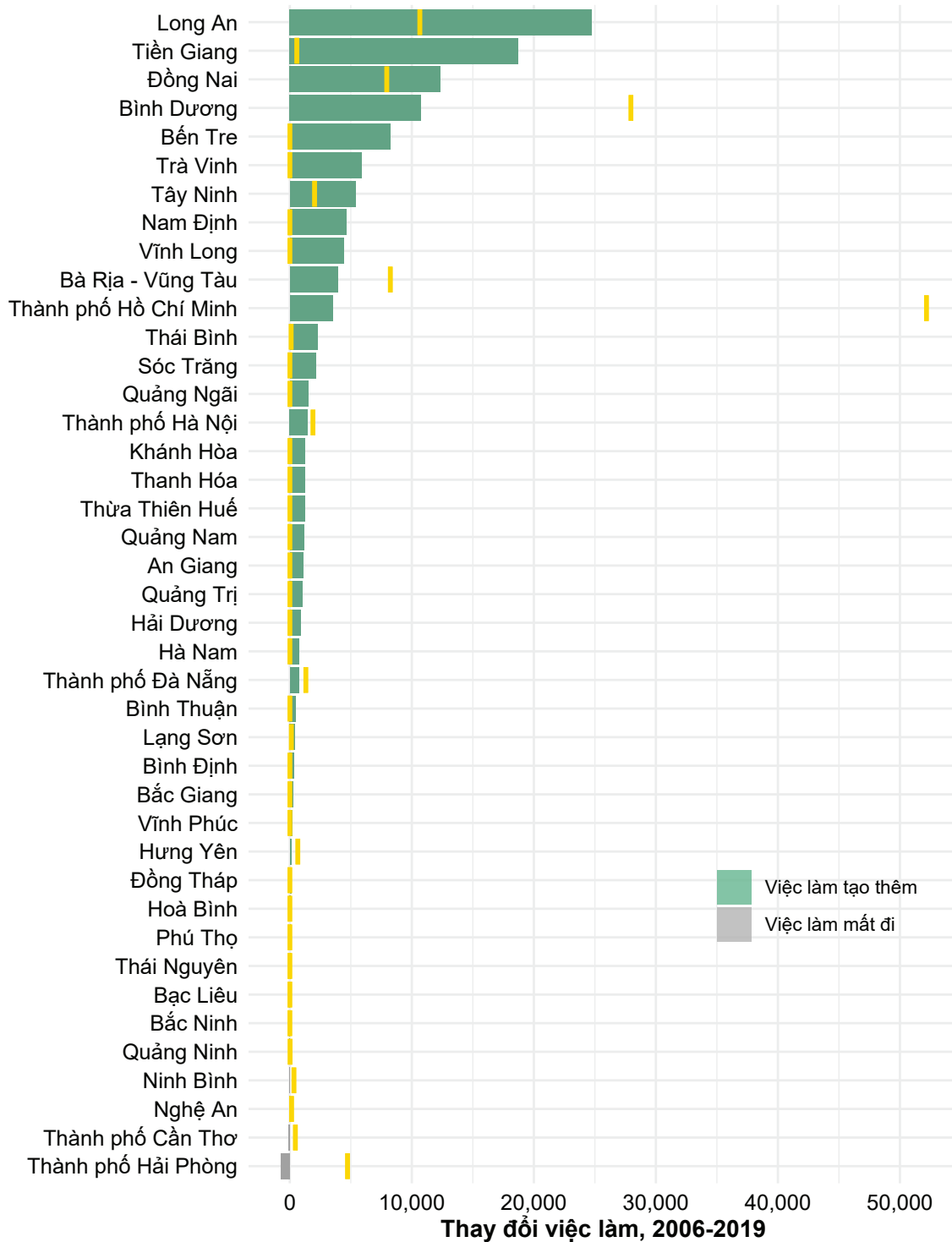
26.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 26.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành da và các sản phẩm từ da ở bên phải trục tung, bao gồm Long An, Tiền Giang, Đồng Nai, Bến Tre, Tây Ninh, Trà Vinh, Vĩnh Long, Nam Định v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu v.v.

26.A. Da và sản phẩm từ da: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

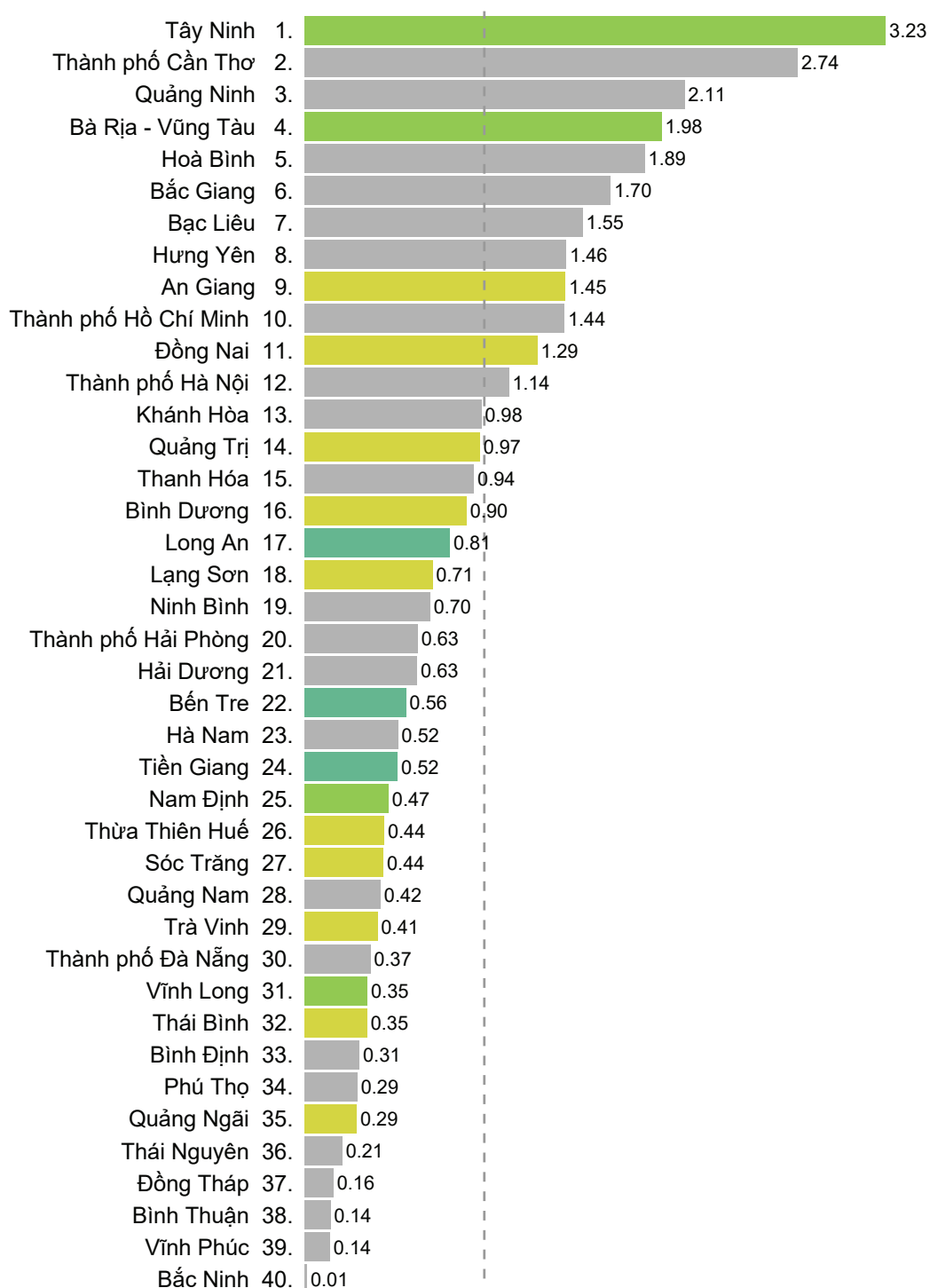


26.B. Da và sản phẩm từ da: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 251.1%

26.C. Da và sản phẩm từ da: Năng suất theo tỉnh, 2019

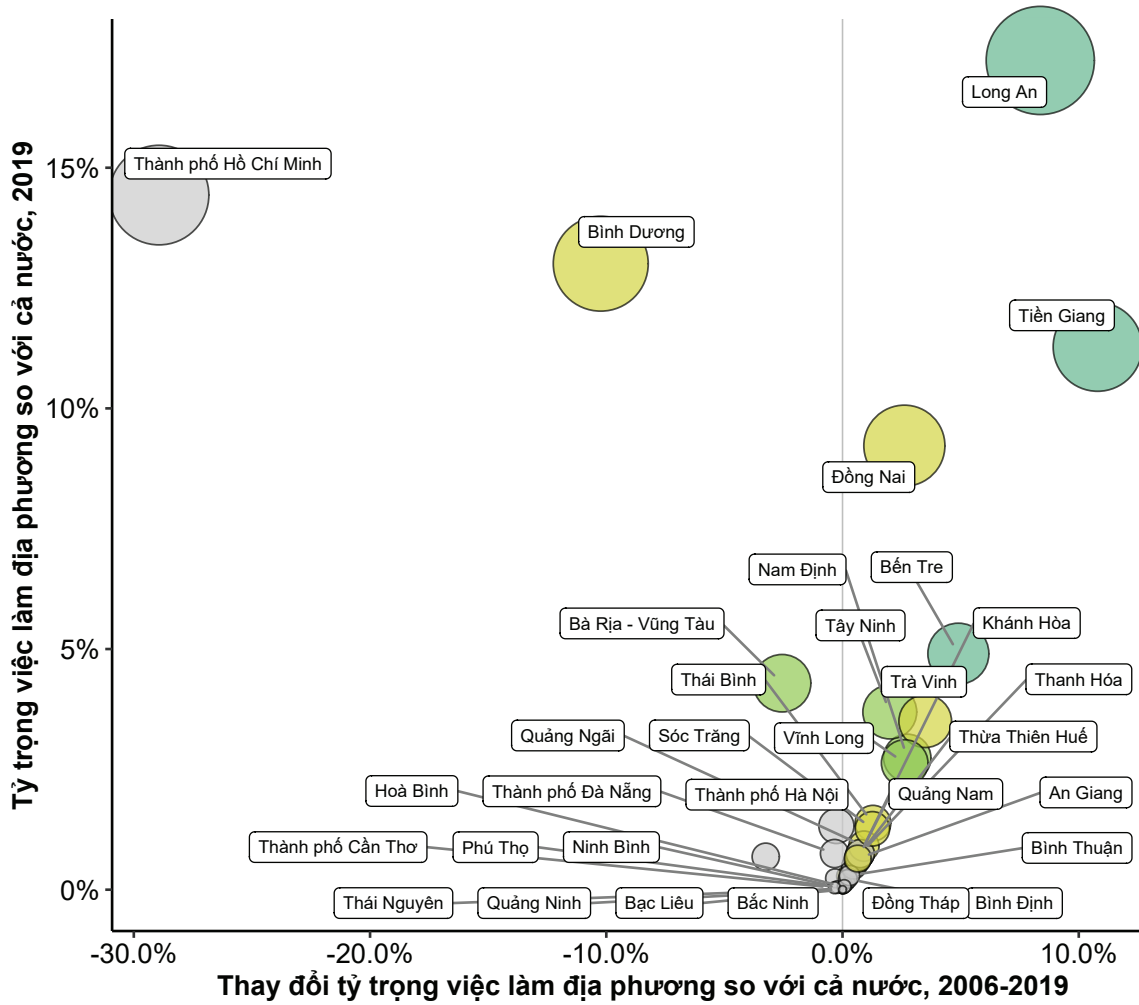


Tỷ trọng năng suất ngành

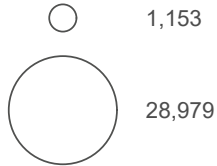
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Da và các sản phẩm liên quan, Thu nhập bình quân trên lao động: 344.903.049đ

26.D. Da và sản phẩm từ da: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



Quy mô việc làm



Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh khác, LQ > 1
- Chuyên môn hóa yếu

27. THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG

27.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành thiết bị điện và chiếu sáng gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Bắc Giang, Bình Dương, và Đồng Nai (2019), trong số đó Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành thiết bị điện và chiếu sáng tập trung ở vùng đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Bắc Giang, Long An, Hà Nam, Trà Vinh và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao gồm có Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Thành phố Đà Nẵng (2019).

27.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành thiết bị điện và chiếu sáng có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm các tỉnh Bắc Giang, Hà Nam, Long An, Bắc Ninh và Trà Vinh (2006-2019). Thành phố Hà Nội và Bình Dương tuy có mức tạo việc làm cao, nhưng có tốc độ tăng trưởng việc làm thấp hơn mức kỳ vọng quốc gia. Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hải Phòng là các địa phương ghi nhận bị mất việc làm trong cụm ngành thiết bị điện và chiếu sáng trong giai đoạn này.

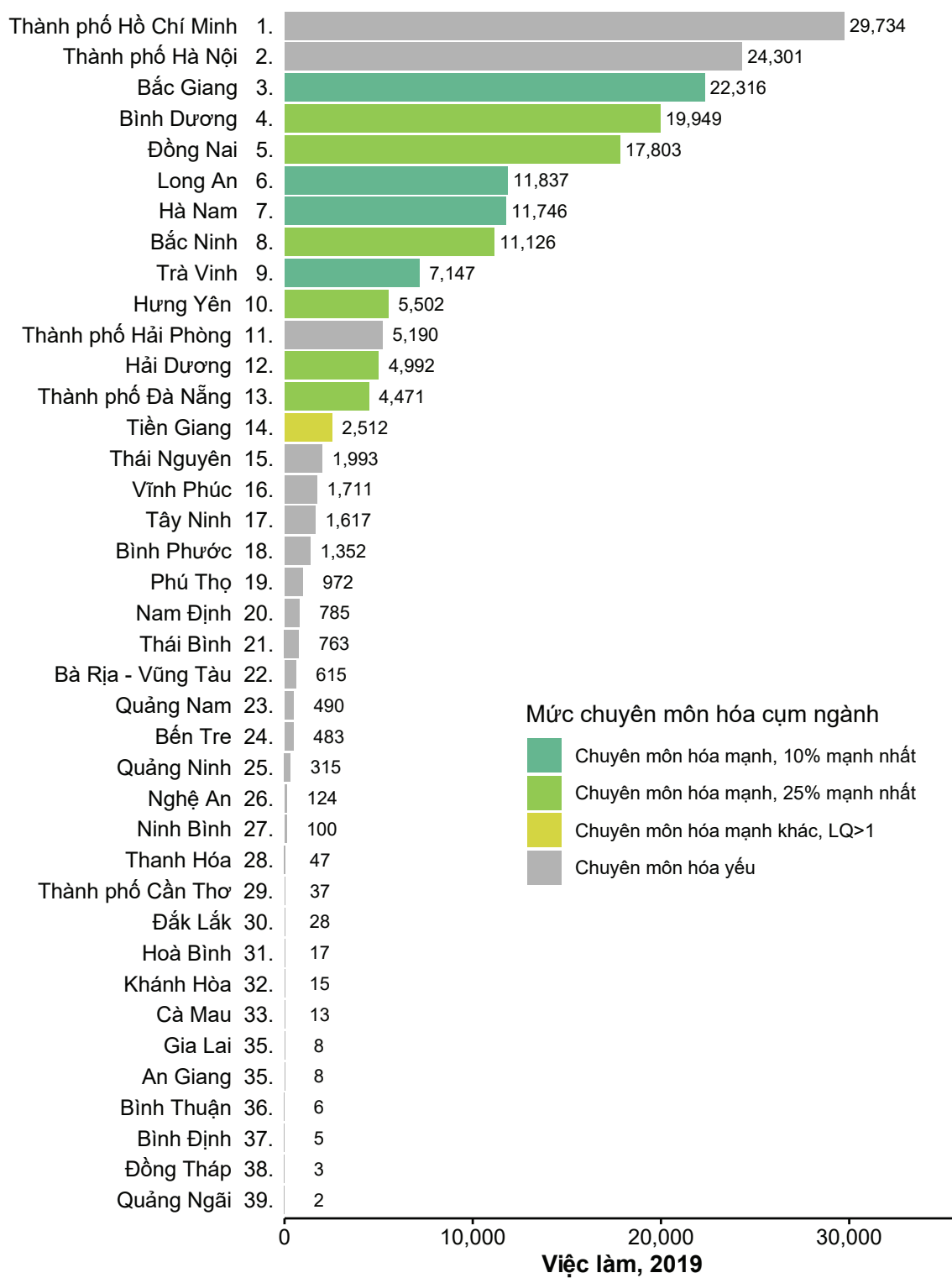
27.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành thiết bị điện và chiếu sáng cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm Quảng Ngãi, Bắc Ninh, Hòa Bình, Thành phố Hải Phòng và Đồng Nai (2019).

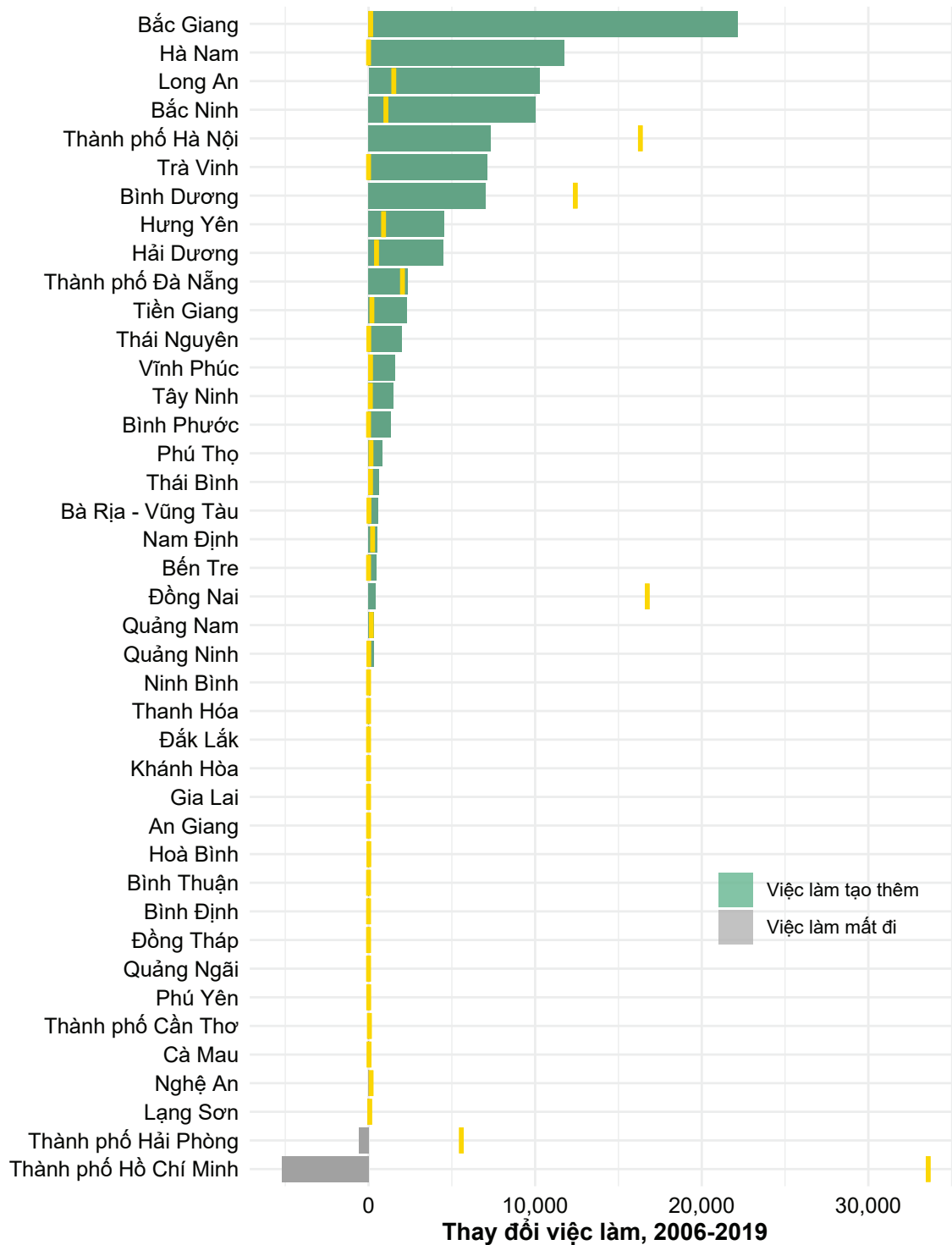
27.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 27.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành Thiết bị điện và chiếu sáng ở bên phải trục tung, bao gồm Bắc Giang, Hà Nam, Long An, Bắc Ninh, Trà Vinh, Hưng Yên, Hải Dương v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Bình Dương và Đồng Nai v.v.

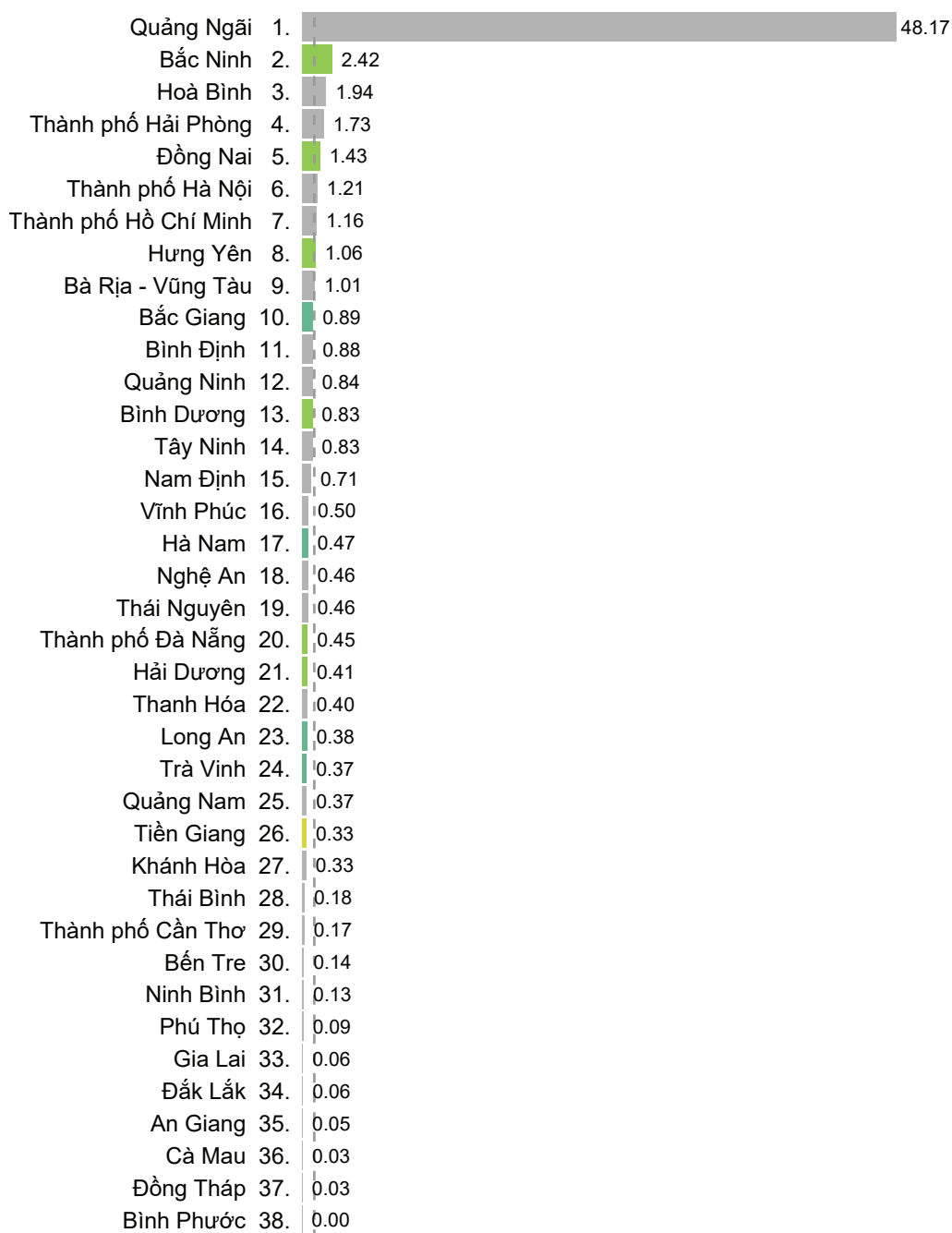
27.A. Thiết bị điện và chiếu sáng: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019



27.B. Thiết bị điện và chiếu sáng: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



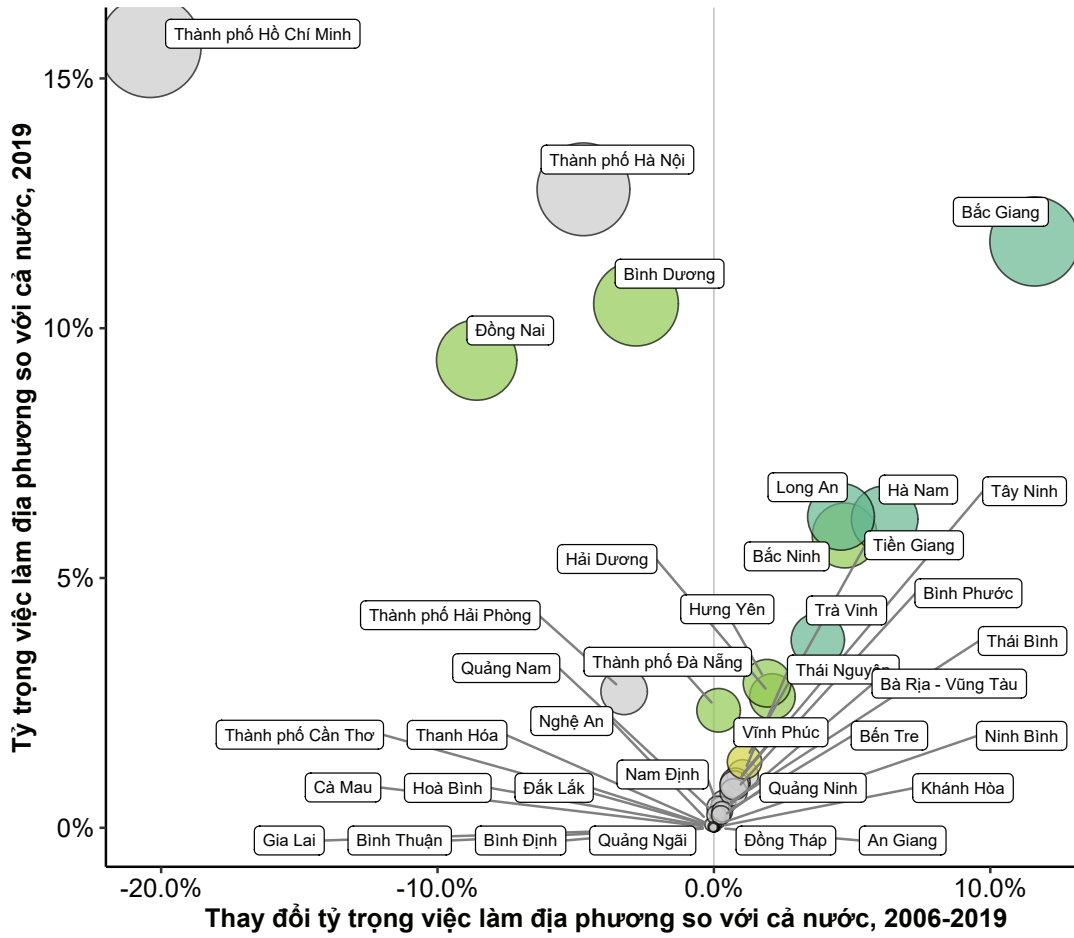
27.C. Thiết bị điện và chiếu sáng: Năng suất theo tỉnh, 2019



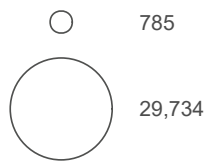
**Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019**

Thiết bị chiếu sáng và điện, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.886.142.037đ

27.D. Thiết bị điện và chiếu sáng: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



Quy mô việc làm



Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh khác, LQ > 1
- Chuyên môn hóa yếu

28. CHẾ BIẾN GIA SÚC

28.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành chế biến gia súc gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thái Bình, Thành phố Hà Nội, Bình Dương, và Đồng Nai (2019), trong số đó Thành phố Hà Nội, Bình Dương và Đồng Nai có mức độ chuyên môn hoá yếu đối với cụm ngành này ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành chế biến gia súc phân bố trên khắp cả nước, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Thái Bình, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Tuyên Quang, và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Nghệ An, Bình Phước, Bình Thuận, Lâm Đồng, Hoà Bình (2019).

28.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về tạo việc làm trong cụm ngành chế biến gia súc và có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm Thái Bình, Thành phố Hà Nội, Nghệ An, Bắc Ninh và Long An (2006-2019). Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai tuy có mức tạo việc làm cao, nhưng tốc độ tăng trưởng việc làm giai đoạn này thấp hơn mức kỳ vọng quốc gia. Cao Bằng là tỉnh ghi nhận mất việc làm giai đoạn này, nhưng mức mất việc làm là rất nhỏ.

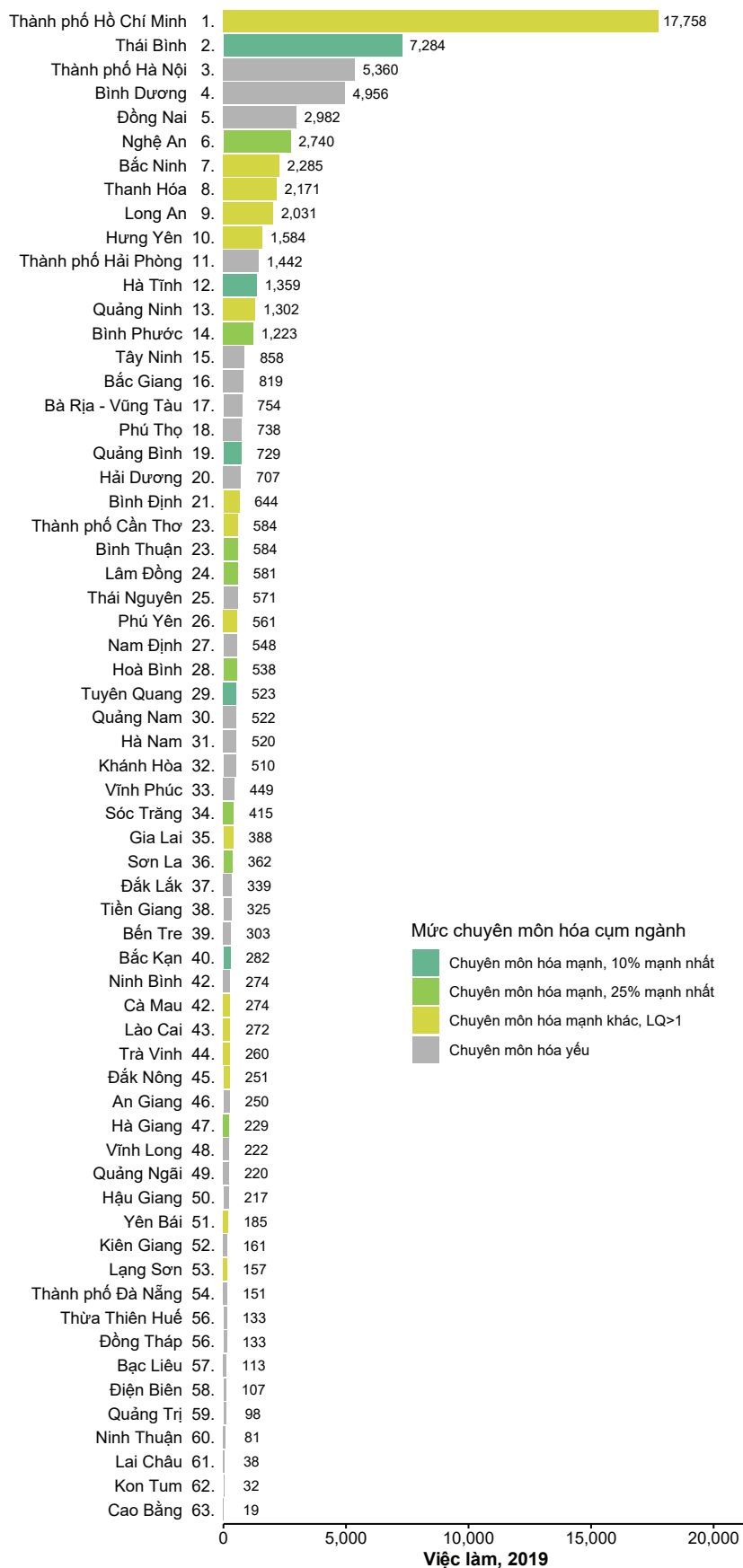
28.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành có năng suất cụm ngành chế biến gia súc cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm Bình Thuận, An Giang, Hưng Yên, Tiền Giang và Quảng Bình (2019).

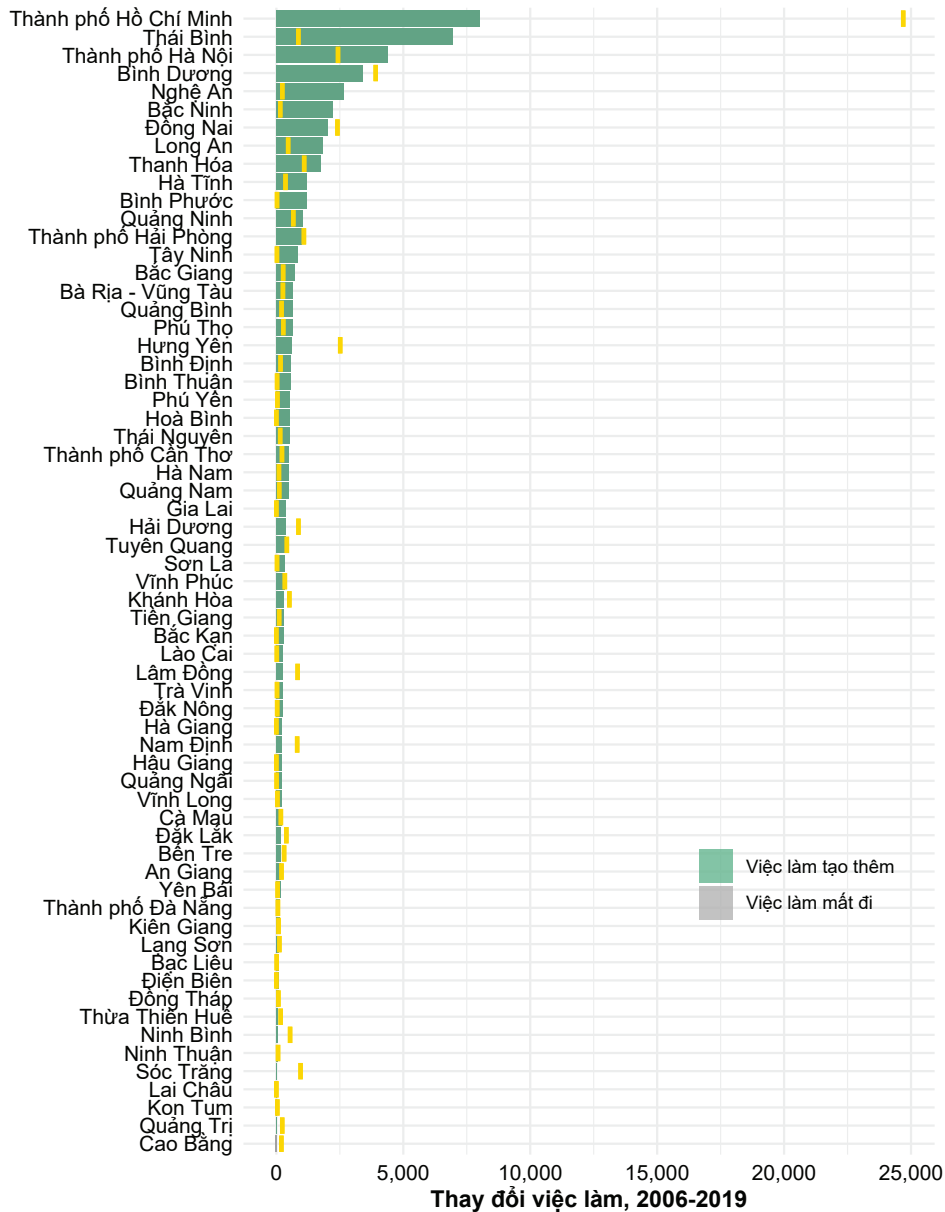
28.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 28.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành chế biến gia súc ở bên phải trục tung, bao gồm Thái Bình, Thành phố Hà Nội (mức độ chuyên môn hóa thấp), Nghệ An, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Long An v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Hưng Yên v.v.

28.A. Chế biến gia súc: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

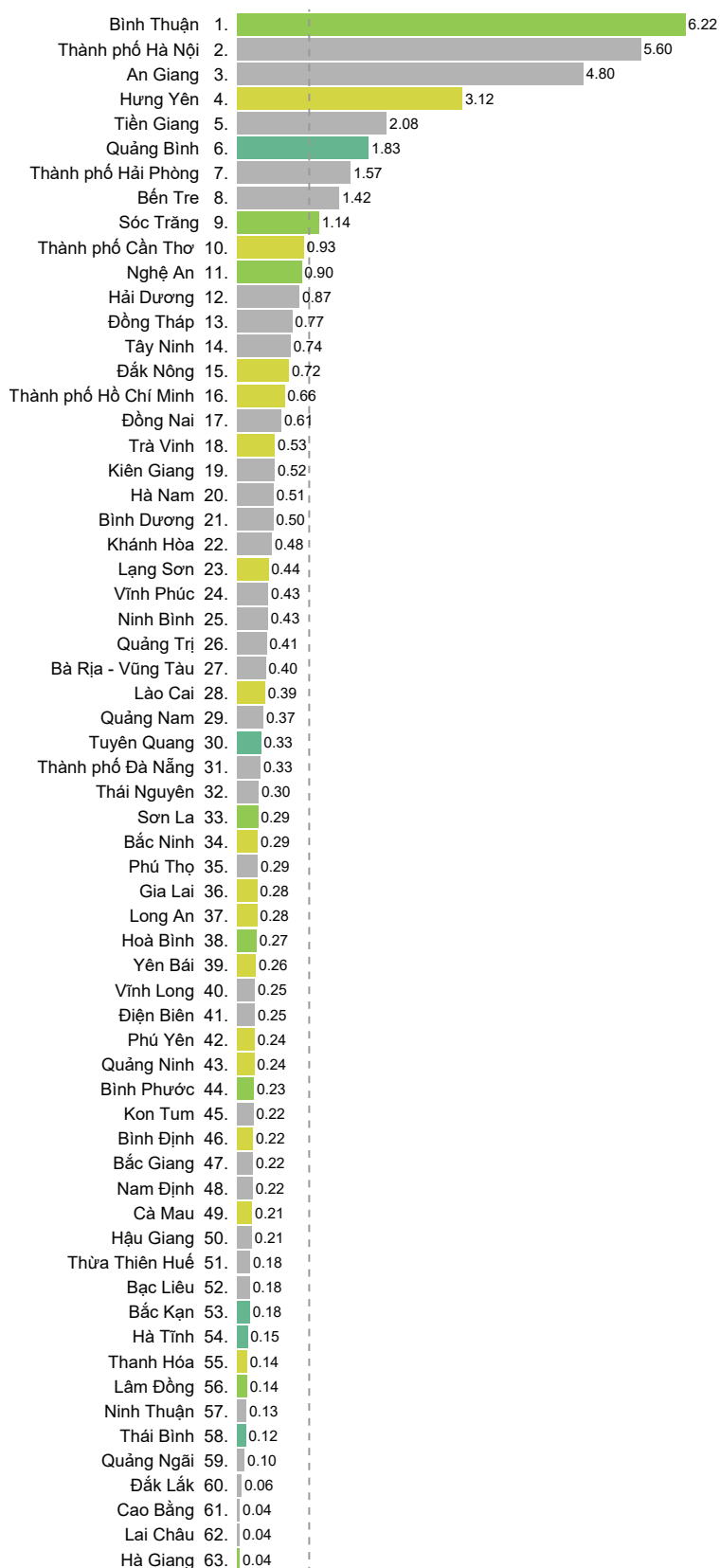


28.B. Chế biến gia súc: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 253.4%

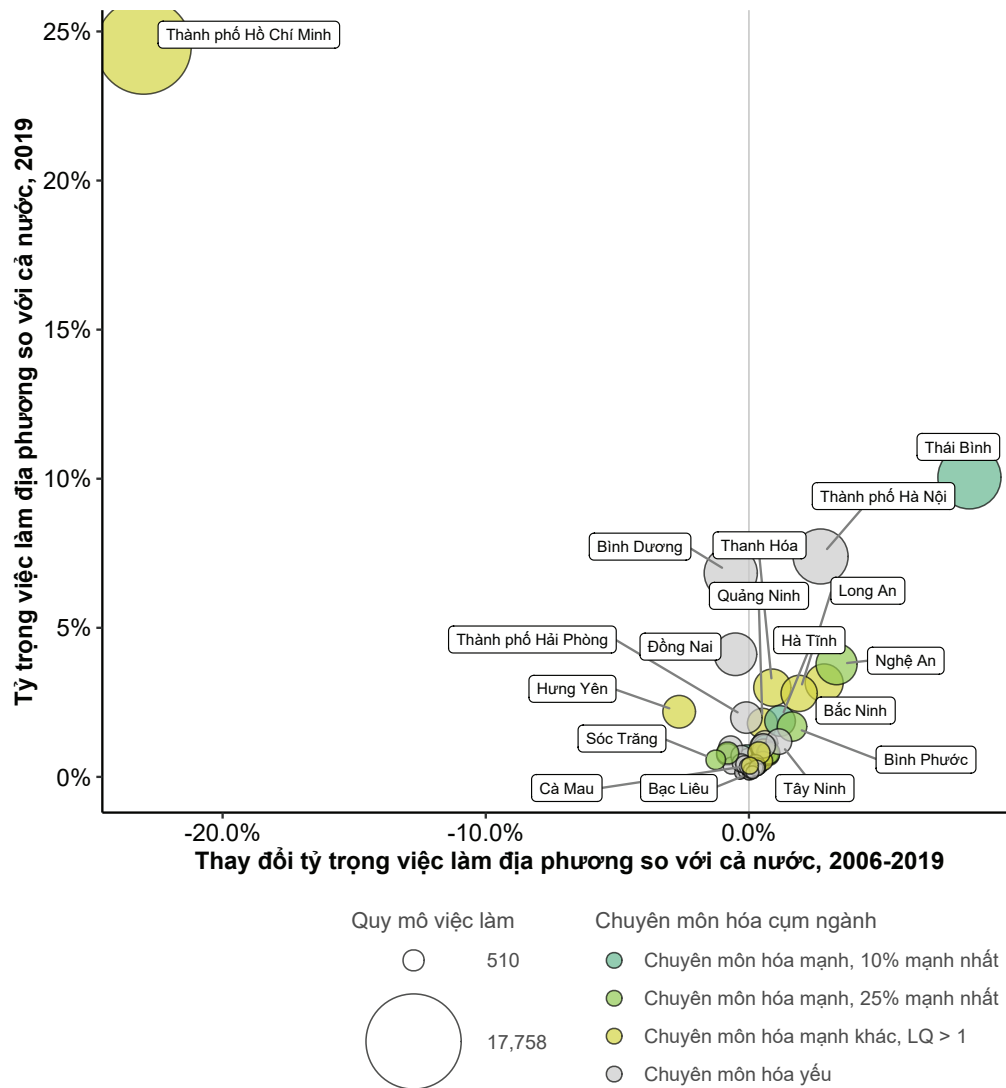
28.C. Chế biến gia súc: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Chế biến gia súc, Thu nhập bình quân trên lao động: 4.433.525.596đ

28.D. Chế biến gia súc: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



29. MARKETING, THIẾT KẾ VÀ XUẤT BẢN

29.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành marketing, thiết kế và xuất bản gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng, Khánh Hoà và Cần Thơ (2019), trong số đó Khánh Hoà có mức độ chuyên môn hoá yếu về cụm ngành này ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành marketing, thiết kế và xuất bản tập trung ở một số tỉnh, với các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao gồm có Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Cần Thơ (2019).

29.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội là hai địa phương chiếm vị trí chủ đạo về việc làm trong cụm ngành marketing, thiết kế và xuất bản, có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước (2006-2019). Ngoài ra còn có Thành phố Đà Nẵng, Khánh Hoà, và Bình Dương trong nhóm dẫn đầu này. Không có tỉnh nào trong cụm ngành marketing, thiết kế, và xuất bản bị mất việc làm trong giai đoạn này.

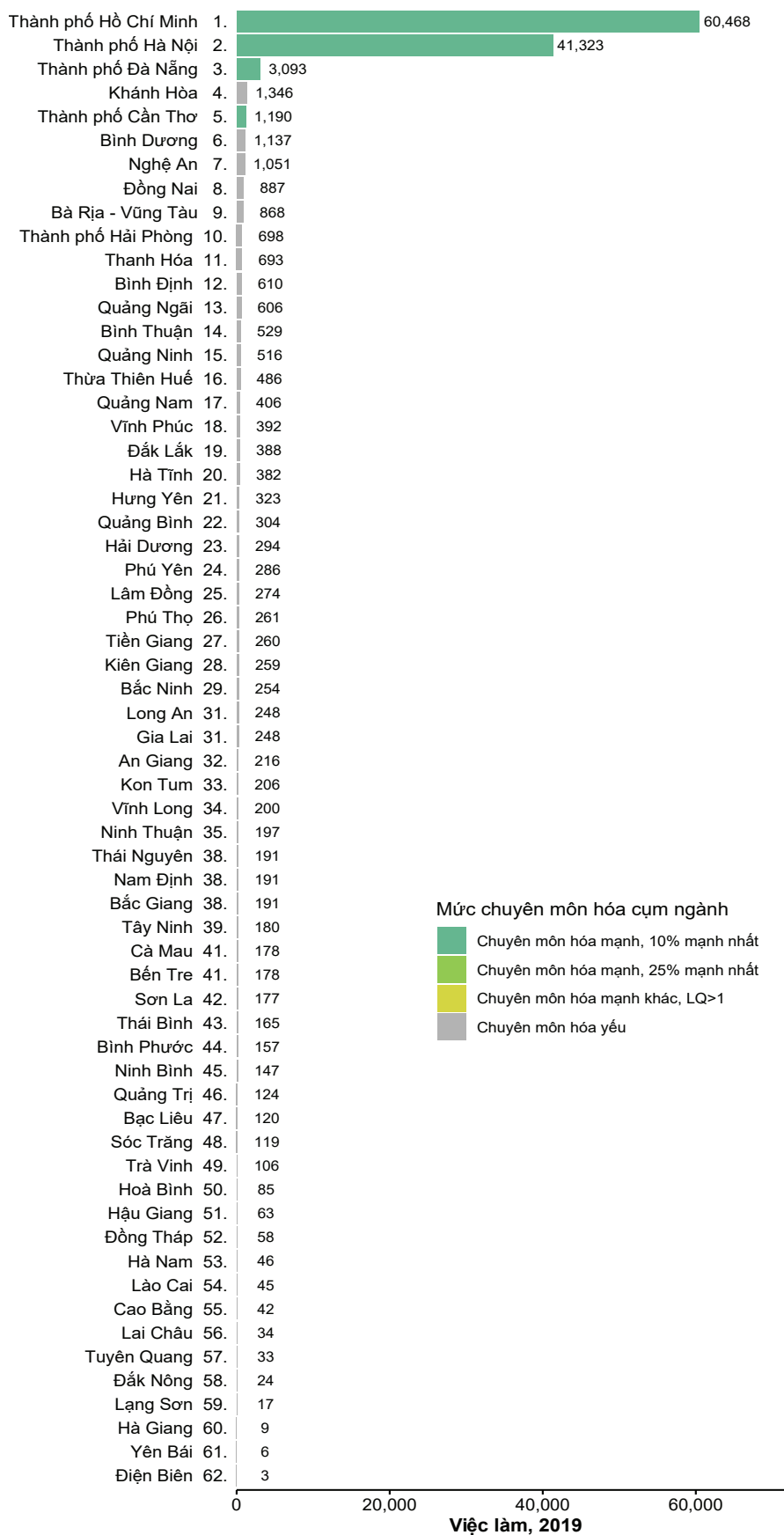
29.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành marketing, thiết kế và xuất bản cao hơn mức trung bình cả nước gồm có Thành phố Hồ Chí Minh, Nam Định, Thành phố Đà Nẵng, Long An (2019). Thành phố Hà Nội có năng suất cụm ngành cao thứ năm, nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình cả nước.

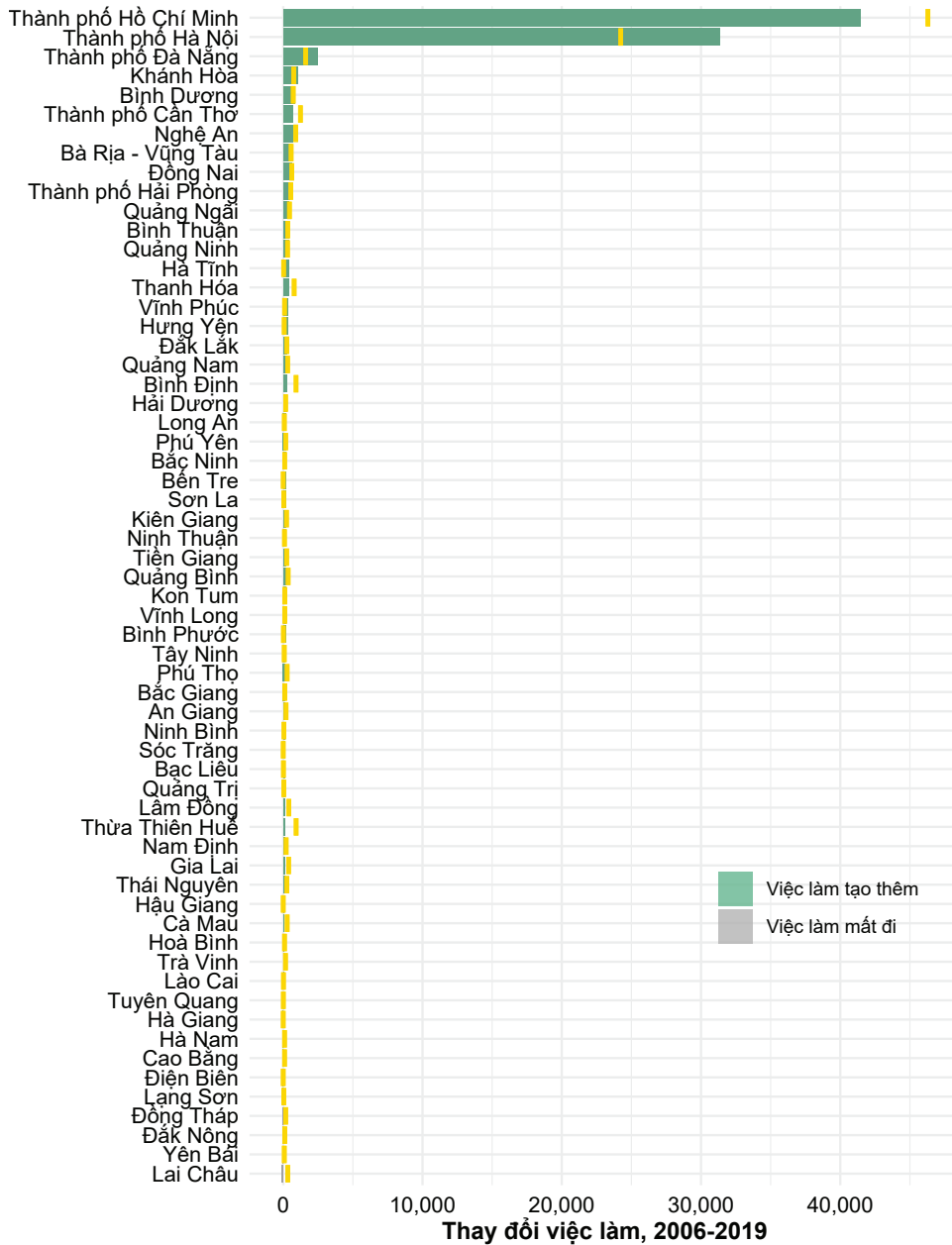
29.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 29.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành marketing, thiết kế và xuất bản ở bên phải trục tung bao gồm Thành phố Hà Nội. Thành phố Hồ Chí Minh nằm ở bên trái trục tung là địa phương có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, mặc dù là địa phương có qui mô việc làm lớn nhất của cả cụm ngành.

29.A. Marketing, thiết kế và xuất bản: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

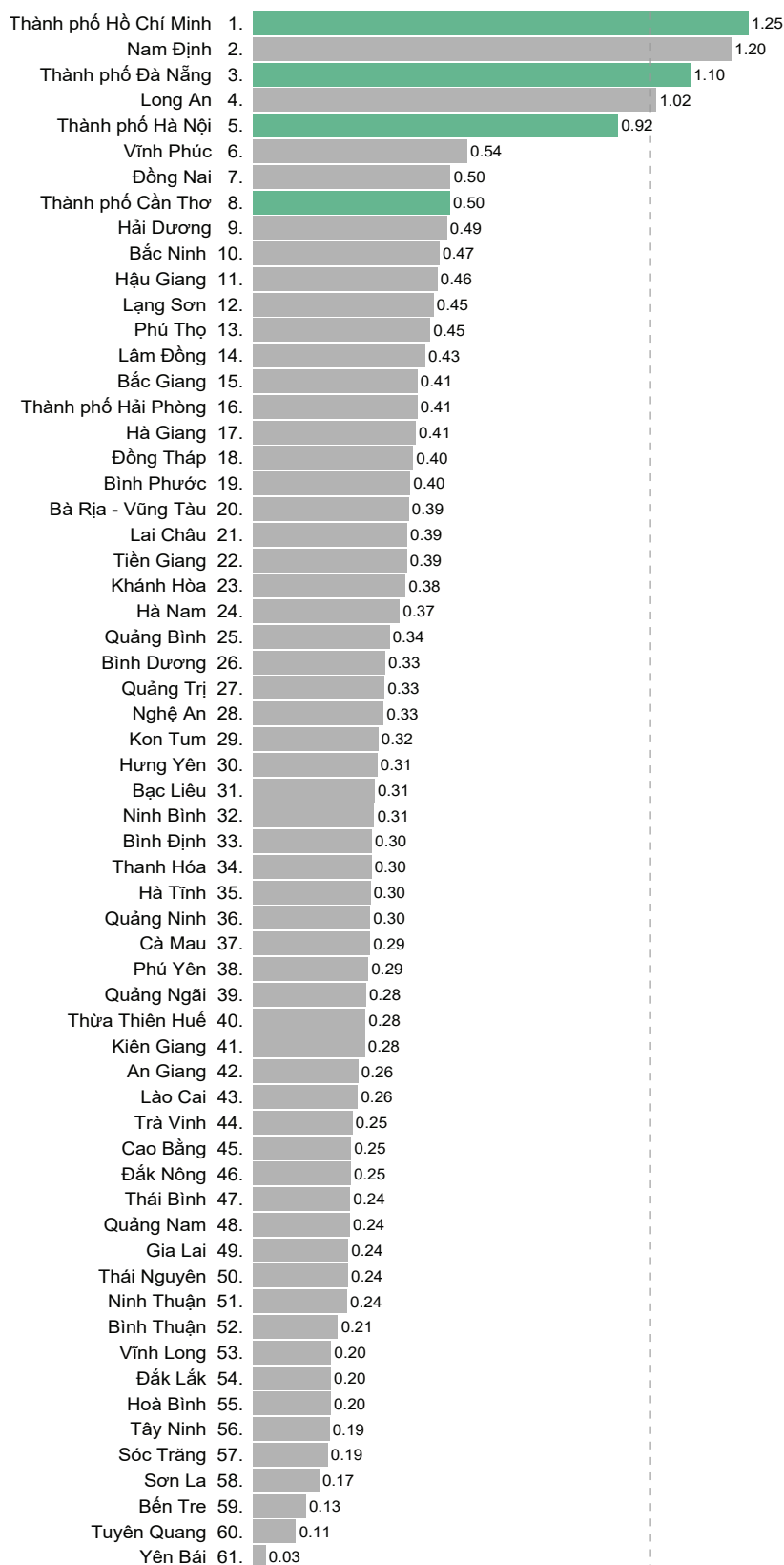


29.B. Marketing, thiết kế và xuất bản: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 243.2%

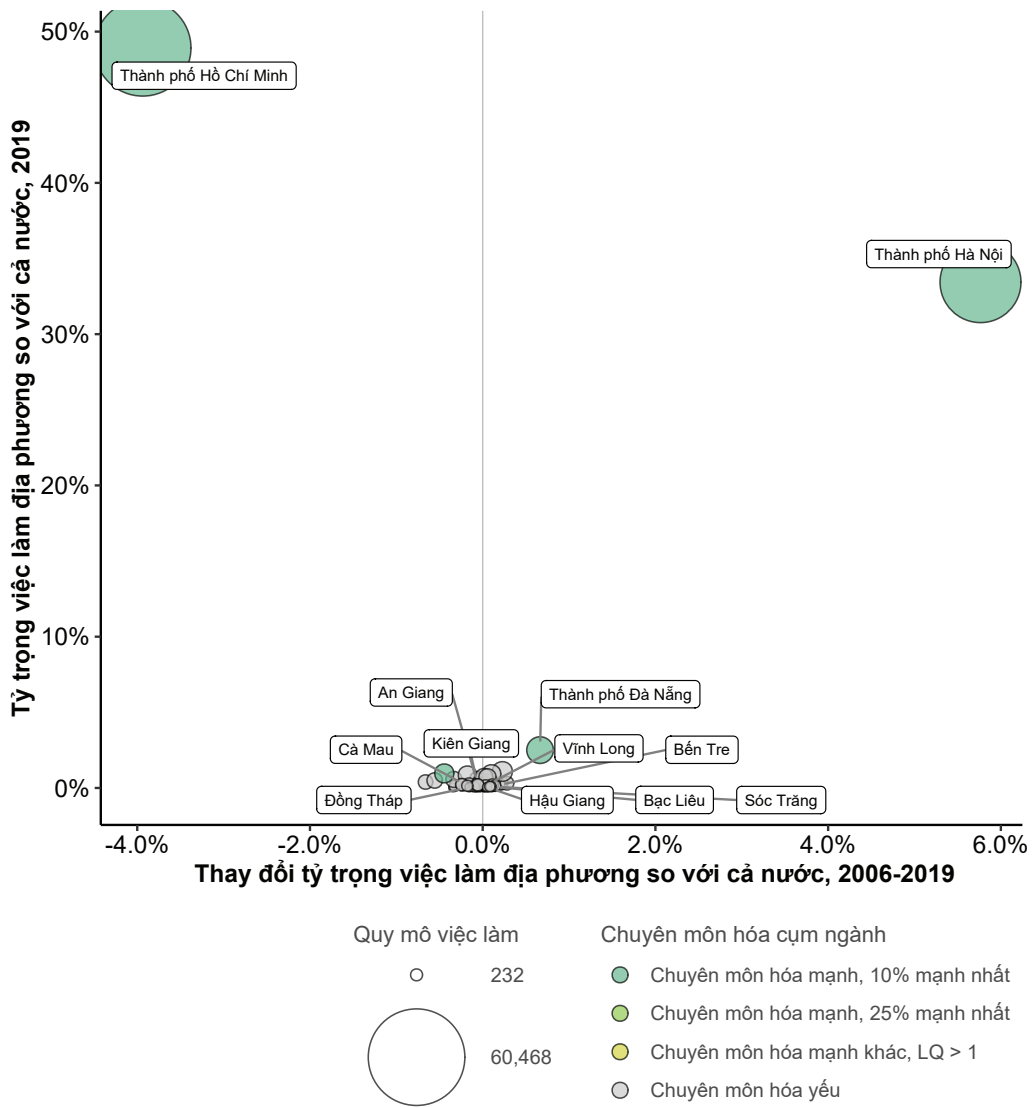
29.C. Marketing, thiết kế, và xuất bản: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Marketing, thiết kế, và xuất bản, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.013.535.686đ

29.D. Marketing, thiết kế, và xuất bản: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



30. THIẾT BỊ Y TẾ

30.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành thiết bị y tế bao gồm Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Thành phố Hà Nội và Thái Nguyên (2019), trong số đó Thành phố Hồ Chí Minh có mức độ chuyên môn hoá yếu về cụm ngành này ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành thiết bị y tế tập trung ở vùng đồng bằng sông Hồng và Đồng Nam Bộ, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Đồng Nai và Thái Nguyên (2019), trong khi các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Bình Dương, Hà Nội, Long An và Phú Thọ (2019).

30.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành thiết bị y tế và có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Phú Thọ và Hải Dương (2006-2019). Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thái Nguyên là các địa phương có mức tạo việc làm cao nhưng có tốc độ tăng trưởng việc làm trong giai đoạn này thấp hơn mức kỳ vọng quốc gia. Các tỉnh ghi nhận bị mất việc làm trong giai đoạn này gồm có Lạng Sơn và Thừa Thiên Huế, tuy nhiên mức giảm việc không đáng kể.

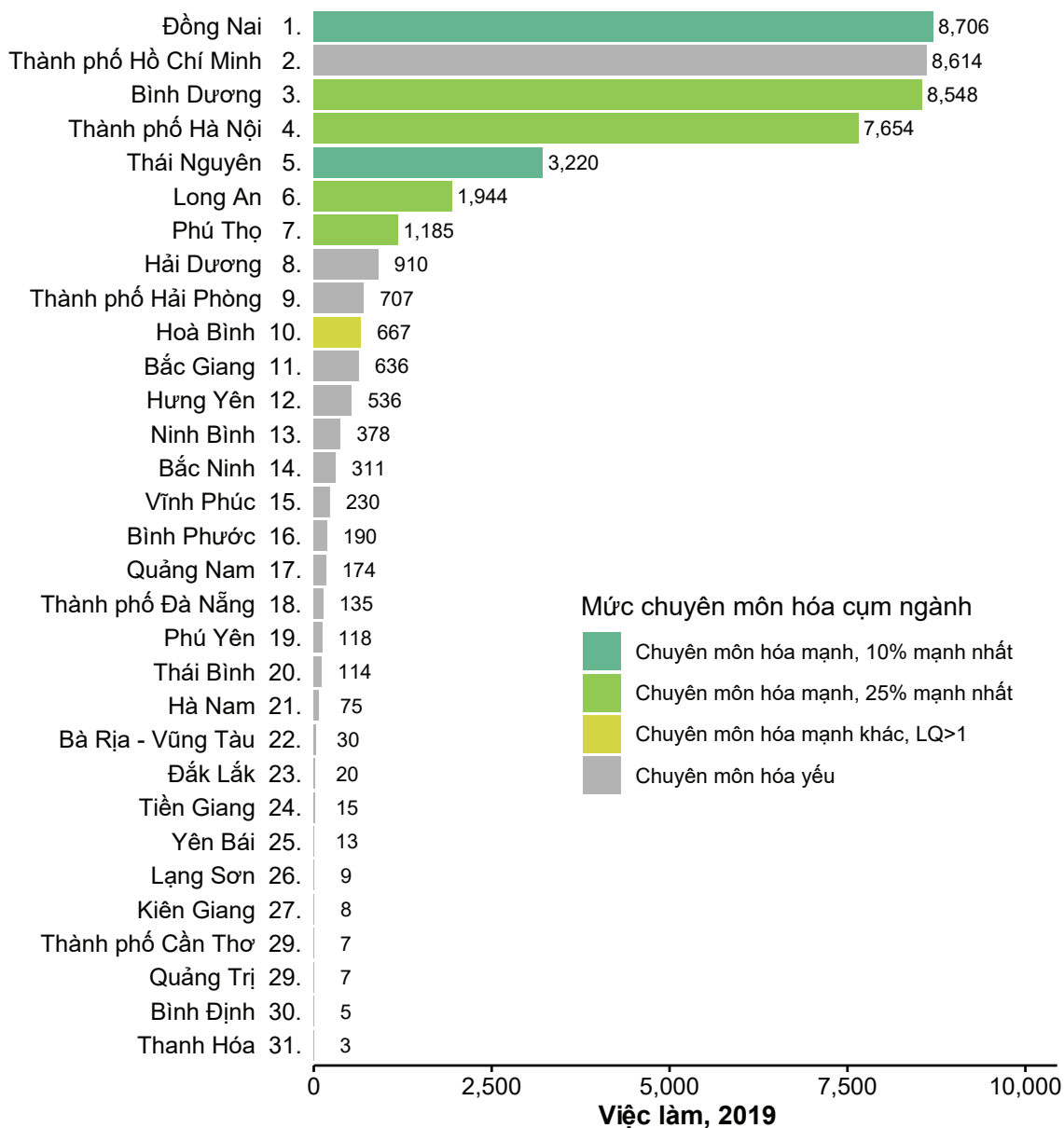
30.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành thiết bị y tế cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm Bình Dương, Bắc Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, và Thành phố Hải Phòng (2019).

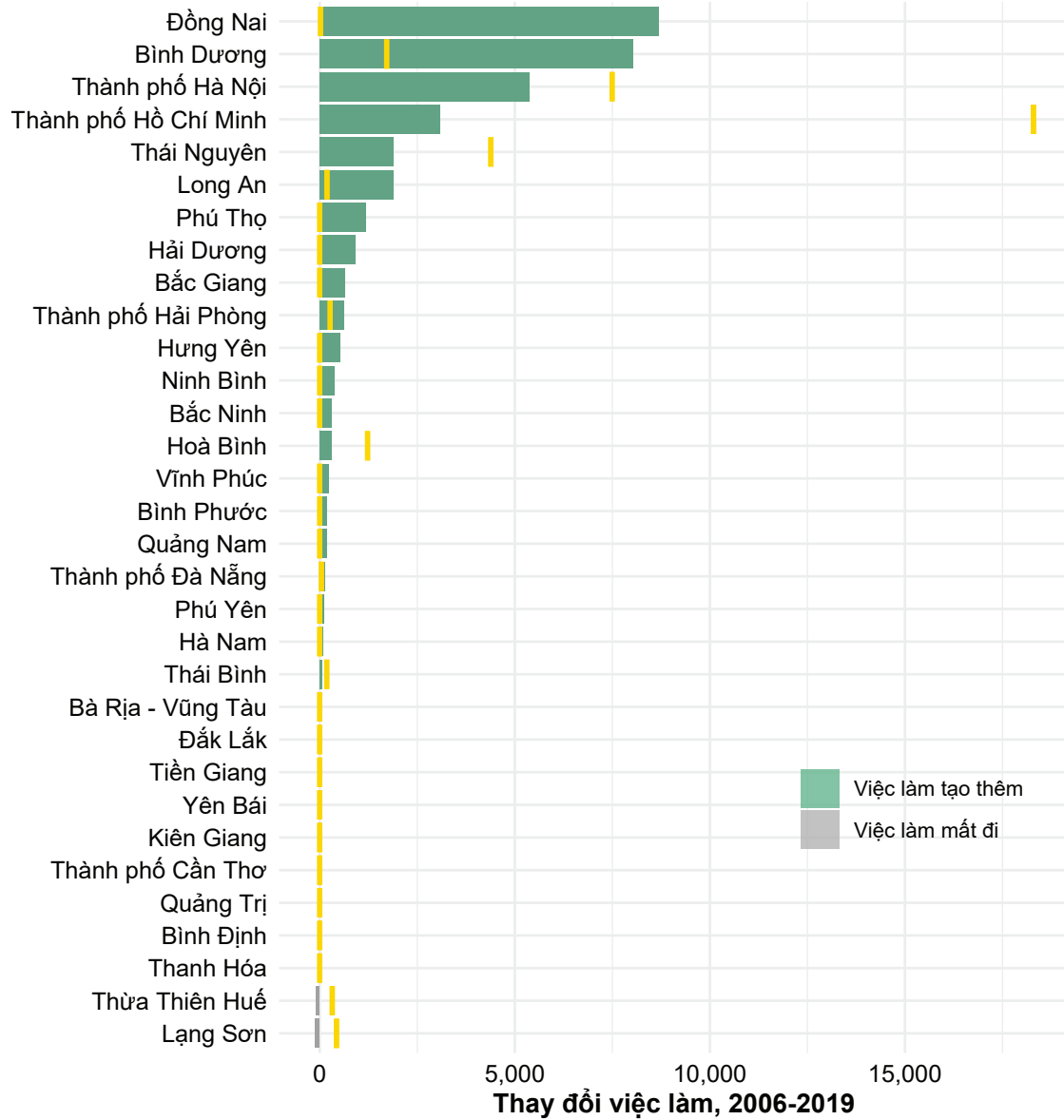
30.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 30.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành thiết bị y tế ở bên phải trục tung, bao gồm Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Phú Thọ v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019 và bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Thái Nguyên, Hòa Bình v.v.

30.A. Thiết bị y tế: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

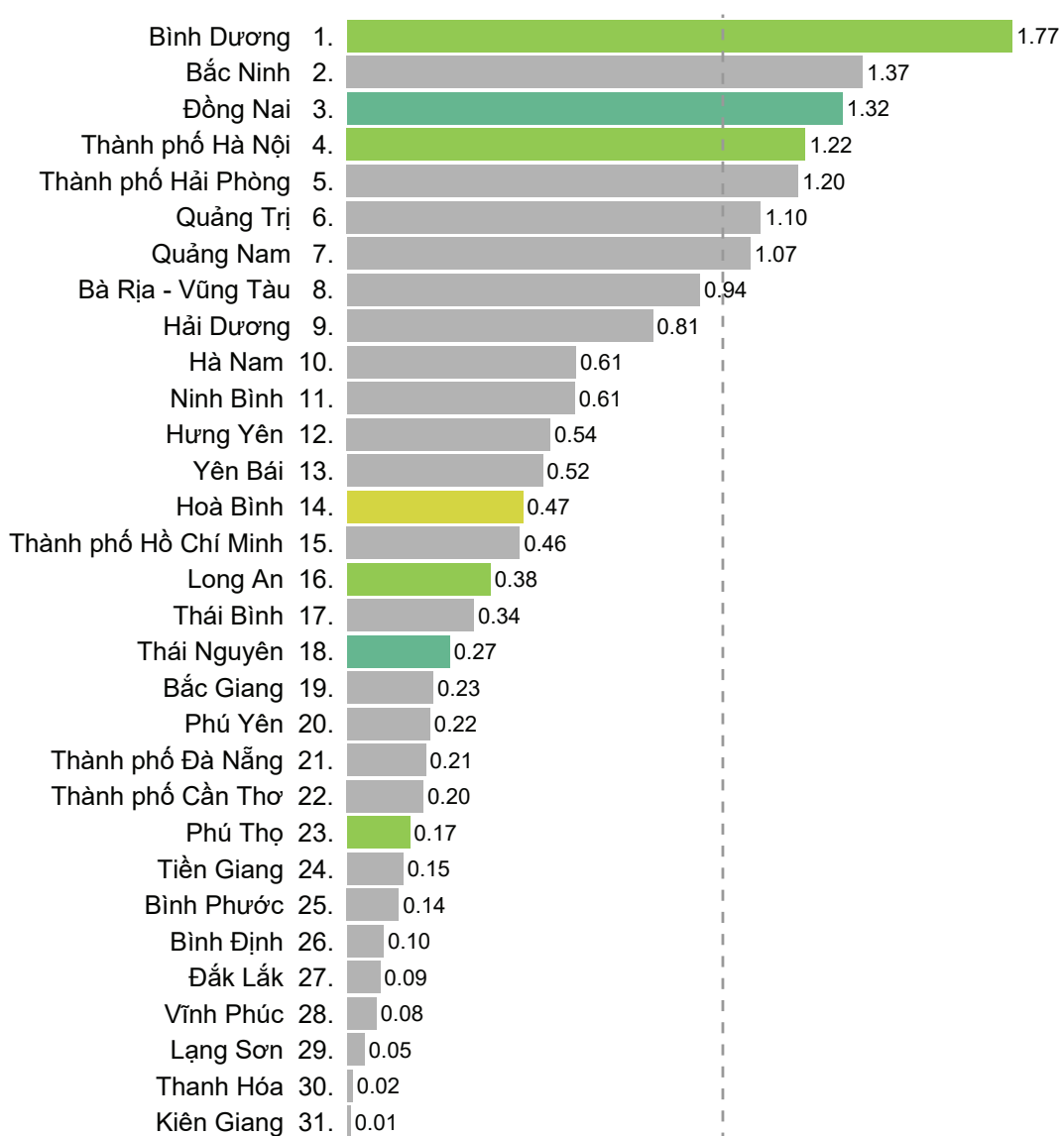


30.B. Thiết bị y tế: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 330.2%

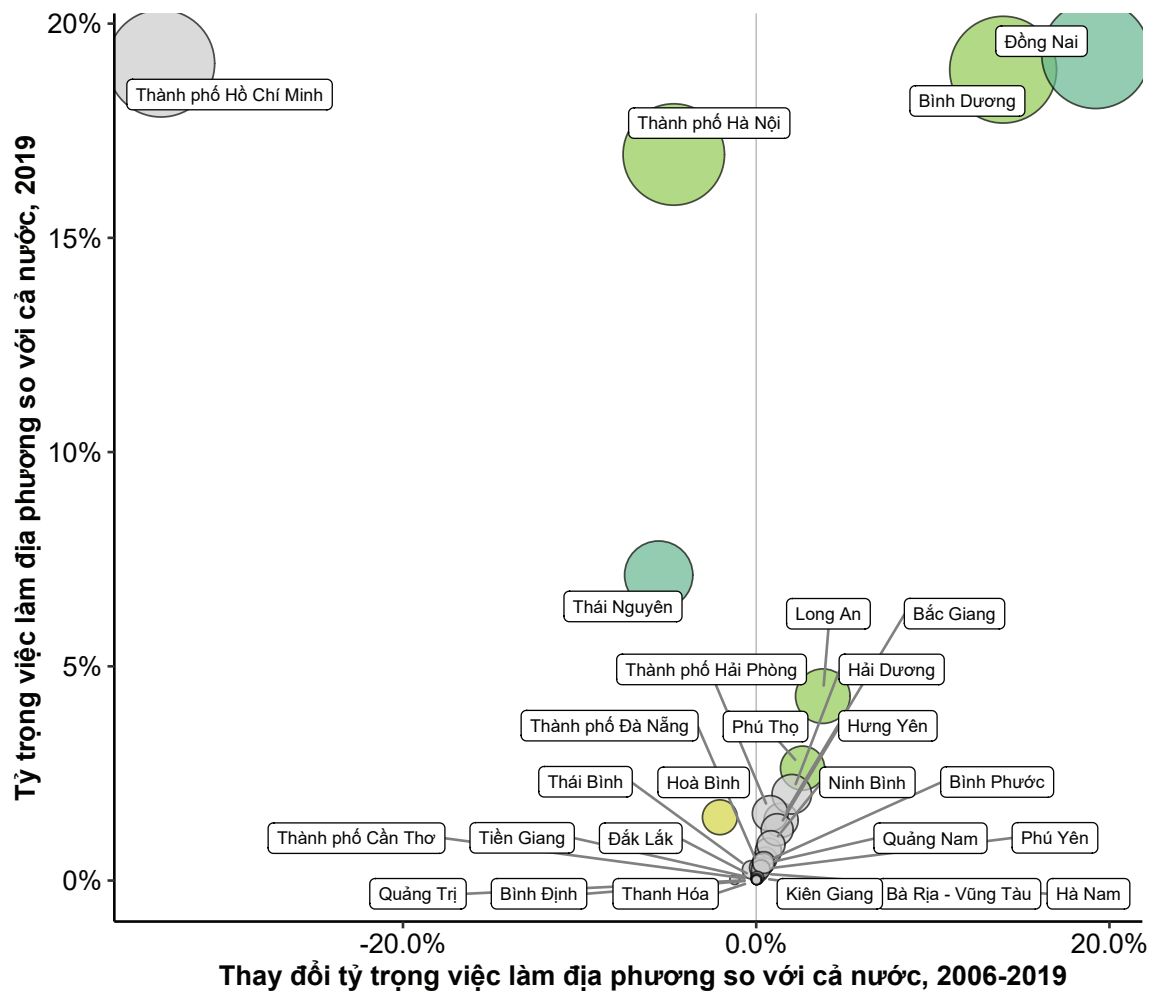
30.C. Thiết bị y tế: Năng suất theo tỉnh, 2019



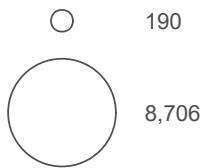
**Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019**

Thiết bị y tế, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.036.303.954đ

30.D. Thiết bị y tế: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



Quy mô việc làm



Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh khác, LQ > 1
- Chuyên môn hóa yếu

31. KHAI THÁC KIM LOẠI

31.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành khai thác kim loại bao gồm Lào Cai, Bắc Kạn, Quảng Ninh Hà Giang, và Bình Định (2019). Các địa phương tham gia cụm ngành khai thác kim loại tập trung ở các tỉnh phía Bắc, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Lào Cai, Bắc Kạn, Hà Giang, Cao Bằng và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Quảng Ninh, Ninh Bình, Quảng Trị, Yên Bái, Tuyên Quang, Hà Tĩnh (2019).

31.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các tỉnh dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành khai thác kim loại có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm Lào Cai, Quảng Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội⁸ và Hà Giang (2006-2019). Các tỉnh ghi nhận bị mất việc làm giai đoạn này gồm có Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Nghệ An, Bắc Kạn và Bình Định, với mức mất việc làm khá cao.

31.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

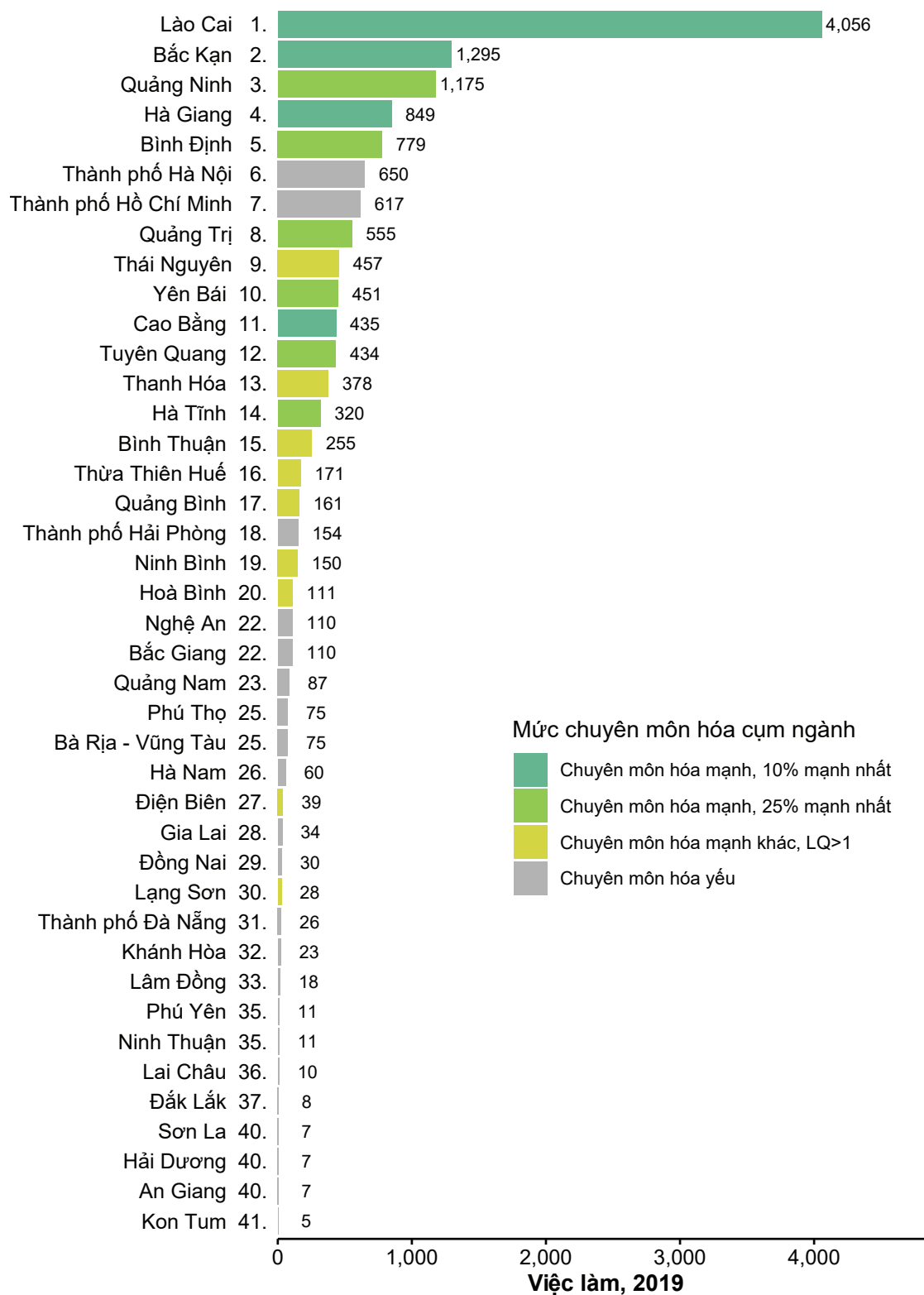
Các địa phương có năng suất cụm ngành khai thác kim loại cao hơn mức năng suất trung bình cả nước bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thanh Hoá, Lào Cai, Thành phố Hải Phòng và Bà Rịa - Vũng Tàu (2019).

31.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

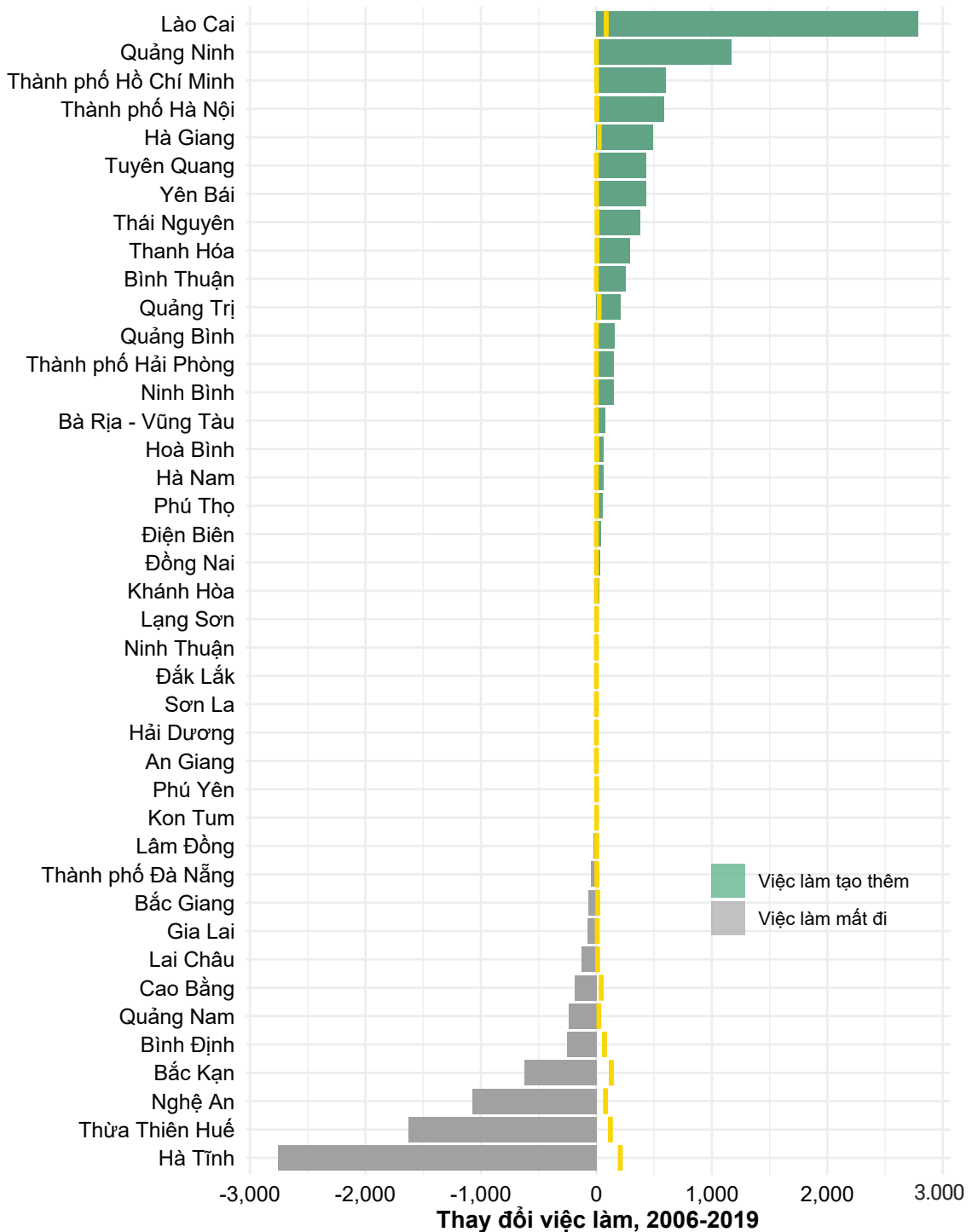
Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 31.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành Khai thác kim loại ở bên phải trục tung, bao gồm Thái Bình, Thành phố Hà Nội, Lào Cai, Quảng Ninh, Quảng Trị, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Thanh Hóa v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019 bao gồm Bắc Kạn, Bình Định, Cao Bằng, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế v.v.

⁸ Thống kê tạo việc làm cụm ngành khai thác kim loại tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có thể chủ yếu là việc làm tại hội sở chính của các doanh nghiệp khai thác kim loại.

31.A. Khai thác kim loại: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

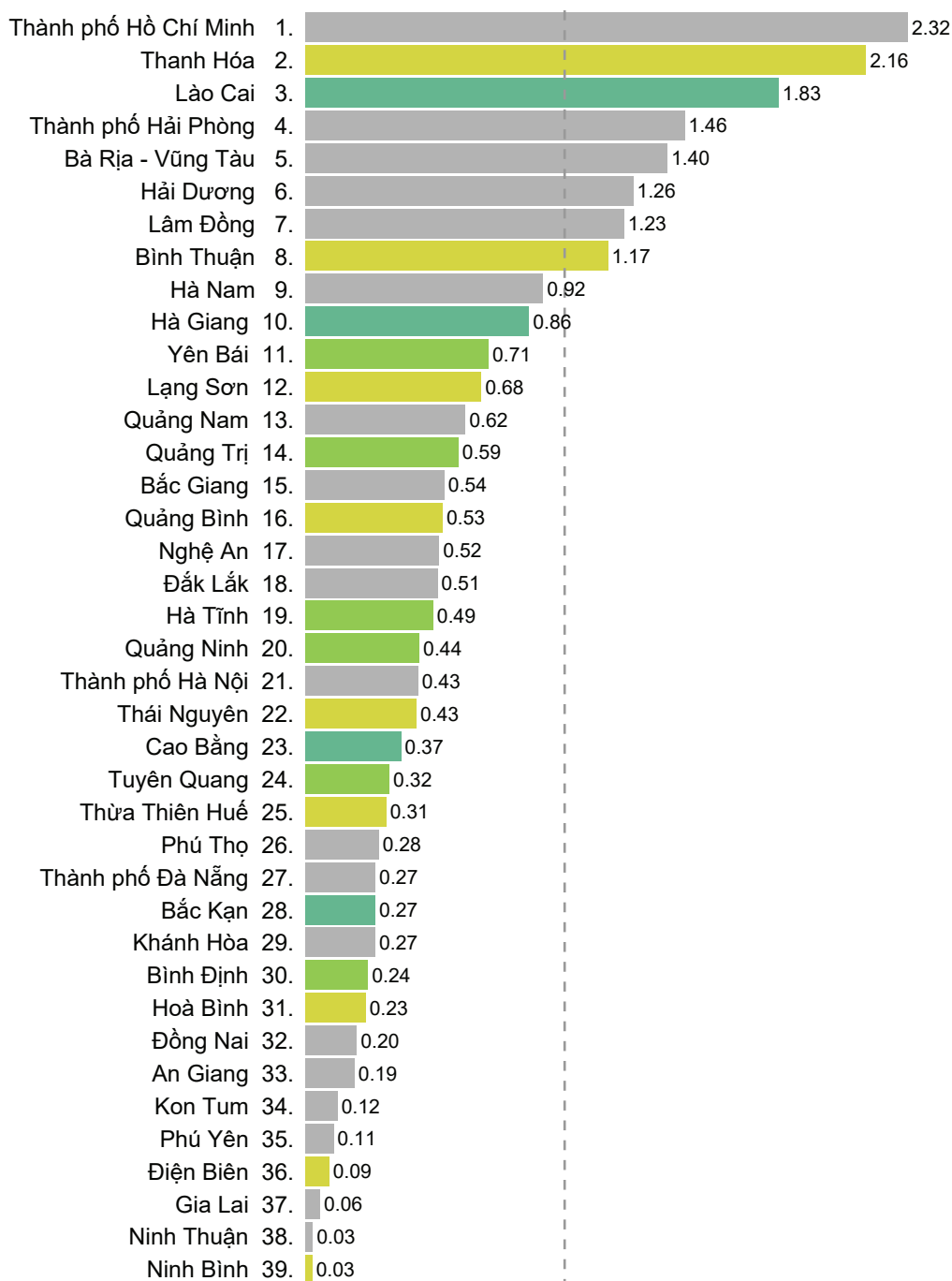


31.B. Khai thác kim loại: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 6.7%

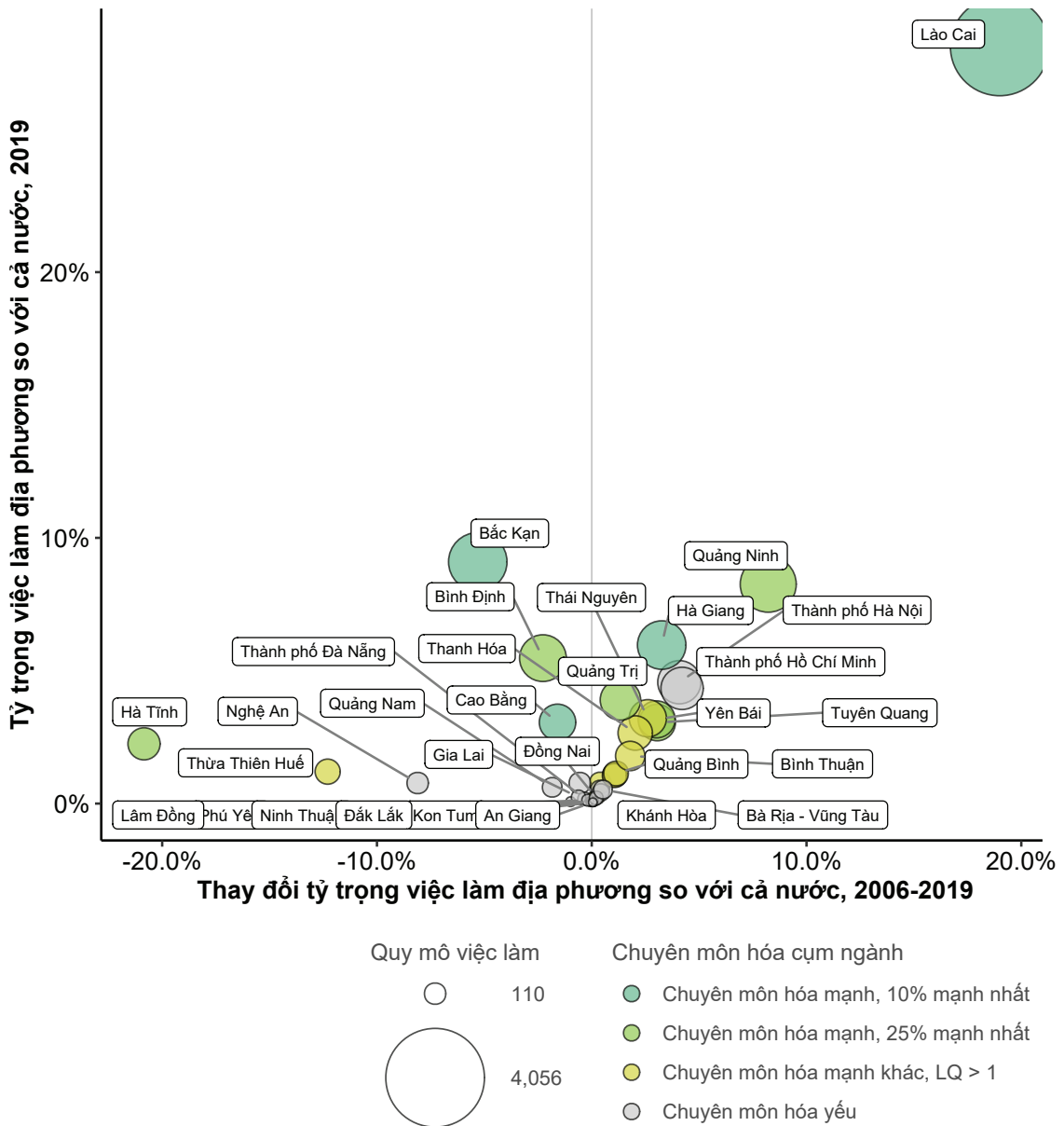
31.C. Khai thác kim loại: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Khai thác, chế biến kim loại, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.587.288.843đ

31.D. Khai thác kim loại: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



32. CÔNG NGHỆ GIA CÔNG KIM LOẠI

32.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành công nghệ gia công kim loại bao gồm Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bắc Ninh (2019), trong số đó Thành phố Hồ Chí Minh có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành công nghệ gia công kim loại tập trung ở các vùng kinh tế trọng điểm, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Vĩnh Phúc, Khánh Hoà, Quảng Ngãi và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Thành phố Hà Nội, Bắc Ninh, Long An, Hưng Yên, Bắc Giang, Thái Nguyên, Quảng Nam, Cần Thơ (2019).

32.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành công nghệ gia công kim loại có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm Thành phố Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh và Long An (2006-2019). Thành phố Hồ Chí Minh tuy có mức tạo việc làm cao nhưng tốc độ tăng trưởng việc làm giai đoạn này thấp hơn mức kỳ vọng quốc gia. Các tỉnh ghi nhận bị mất việc giai đoạn này bao gồm Bình Thuận, Lào Cai, Tây Ninh và Điện Biên, tuy nhiên mức mất việc làm không đáng kể.

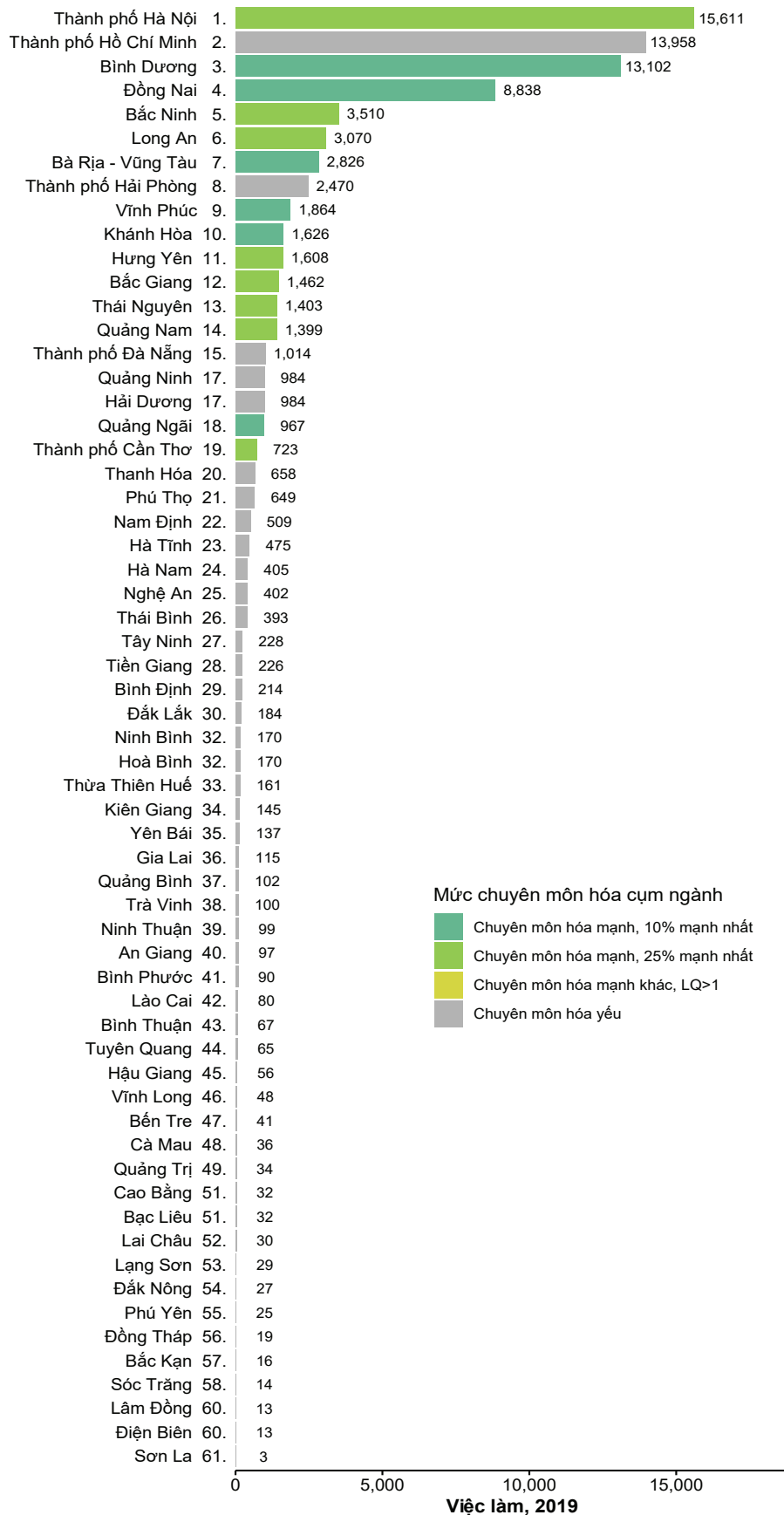
32.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành có năng suất cụm ngành công nghệ gia công kim loại cao hơn mức năng suất cụm ngành trung bình cả nước bao gồm Phú Thọ, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An và Nam Định (2019).

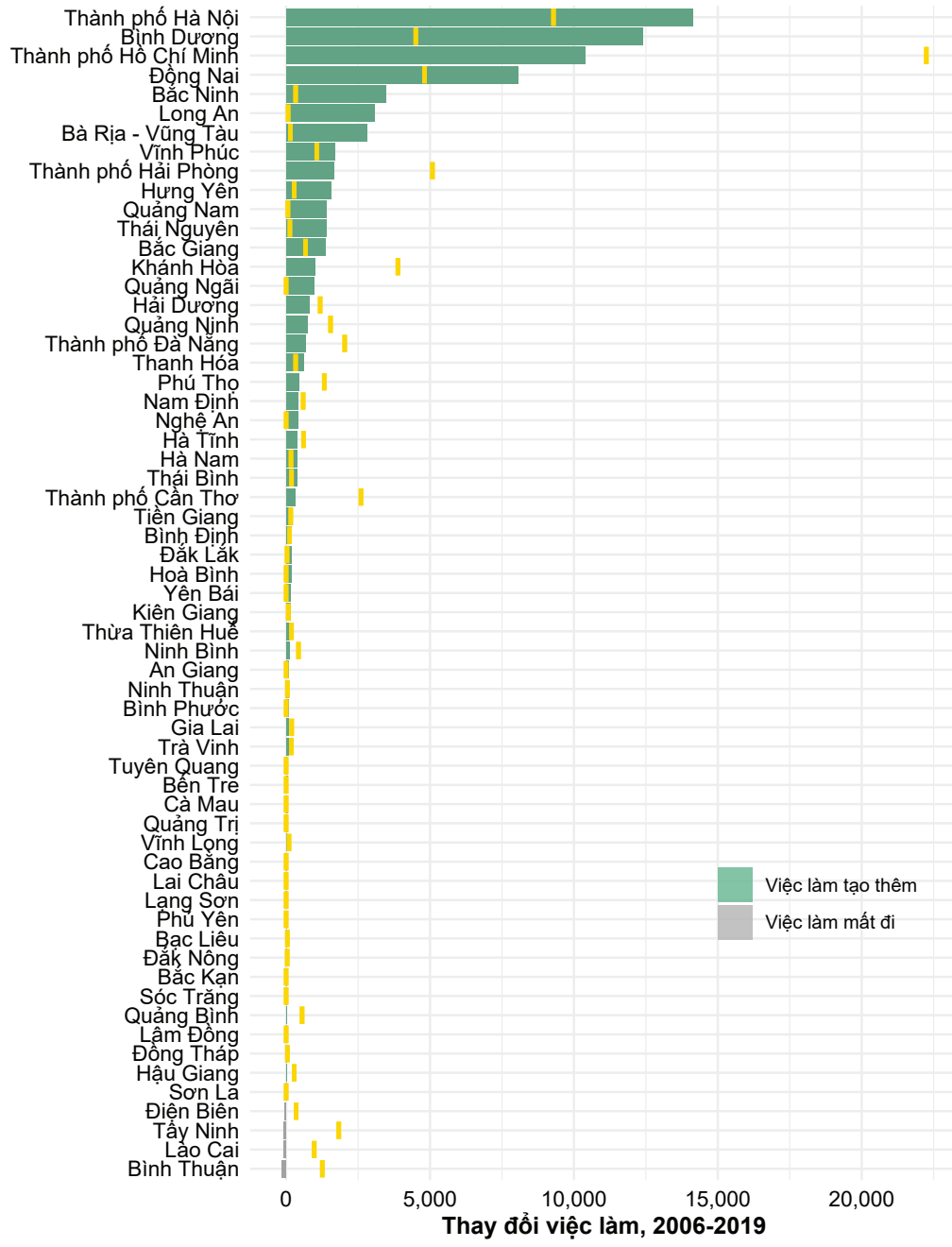
32.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 32.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành Công nghệ gia công kim loại ở bên phải trục tung, bao gồm Thành phố Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh, Long An, Bà Rịa - Vũng Tàu v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019 bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hải Phòng, Khánh Hòa v.v.

32.A. Công nghệ gia công kim loại: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

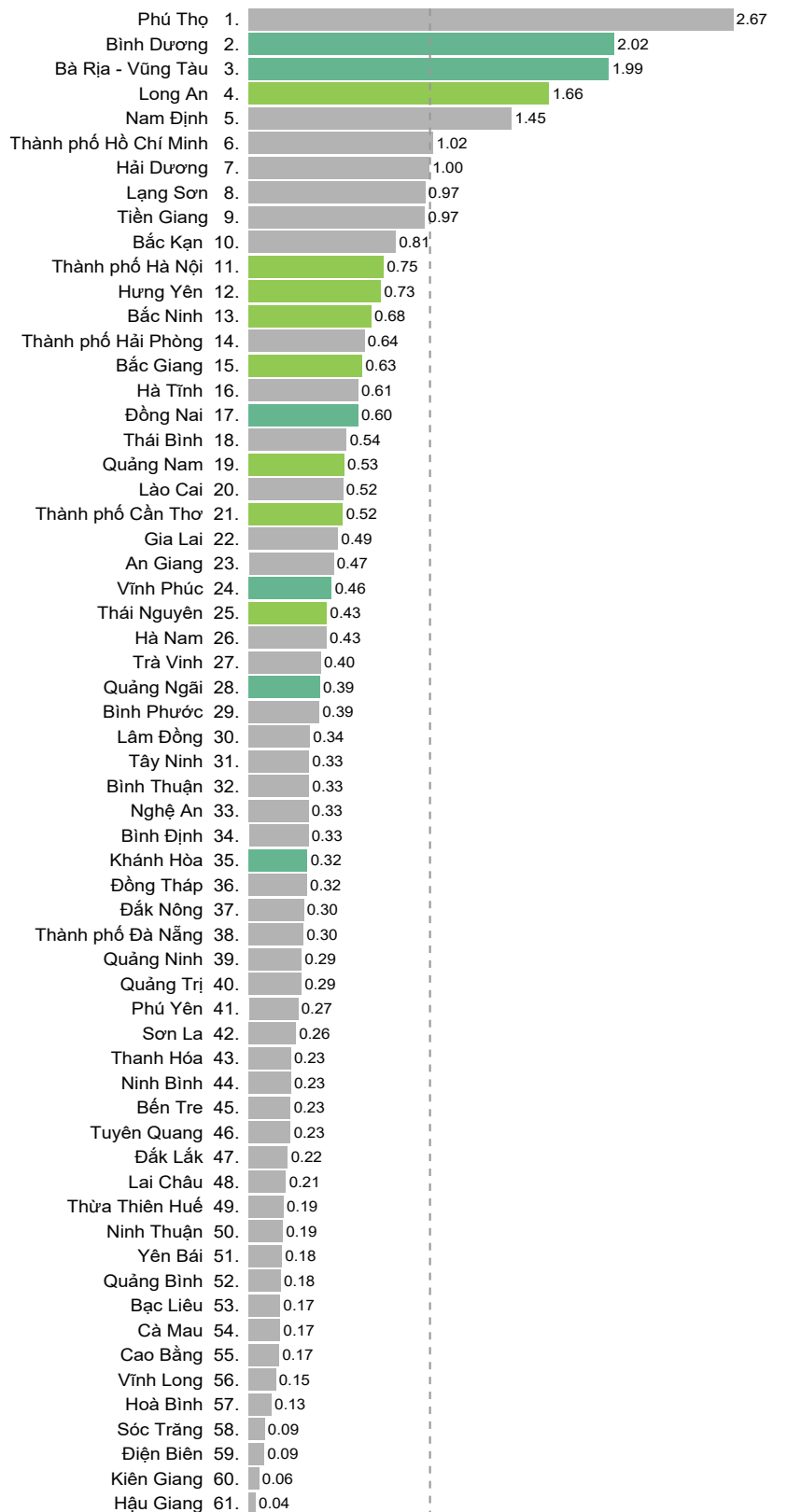


32.B. Công nghệ gia công kim loại: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 622.3%

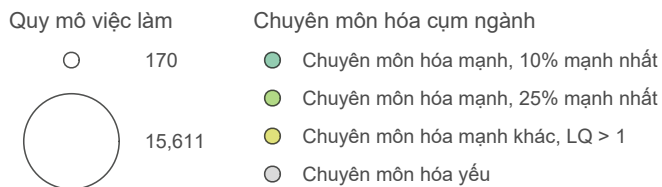
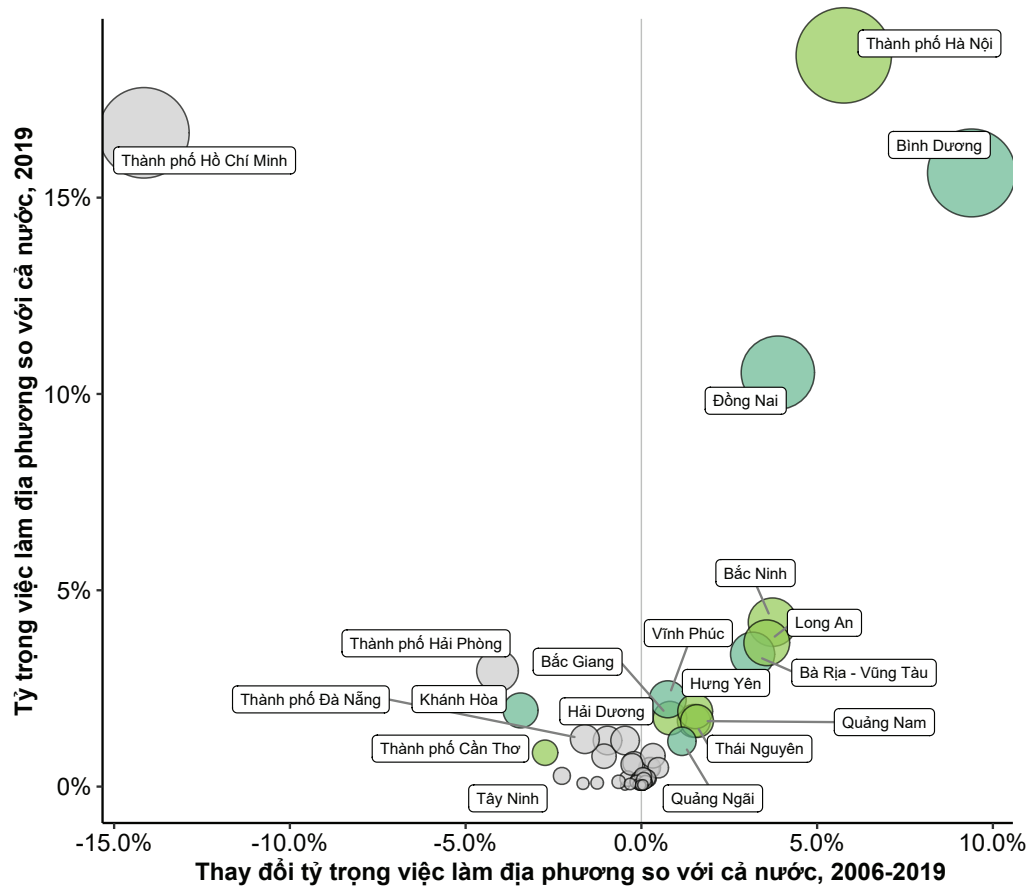
32.C. Công nghệ gia công kim loại: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Công nghệ gia công kim loại, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.420.273.593đ

32.D. Công nghệ gia công kim loại: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



33. ÂM NHẠC VÀ GHI ÂM

33.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành âm nhạc và ghi âm bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội và Thành phố Đà Nẵng (2019), trong số đó Thành phố Hà Nội có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Trong số này, chỉ có Thành phố Hồ Chí Minh có số việc làm nhiều đáng kể trong cụm ngành này. Các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá bao gồm Thành phố Đà Nẵng (2019).

33.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Ba tỉnh dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành âm nhạc và ghi âm và có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội và Thành phố Đà Nẵng (2006-2019).

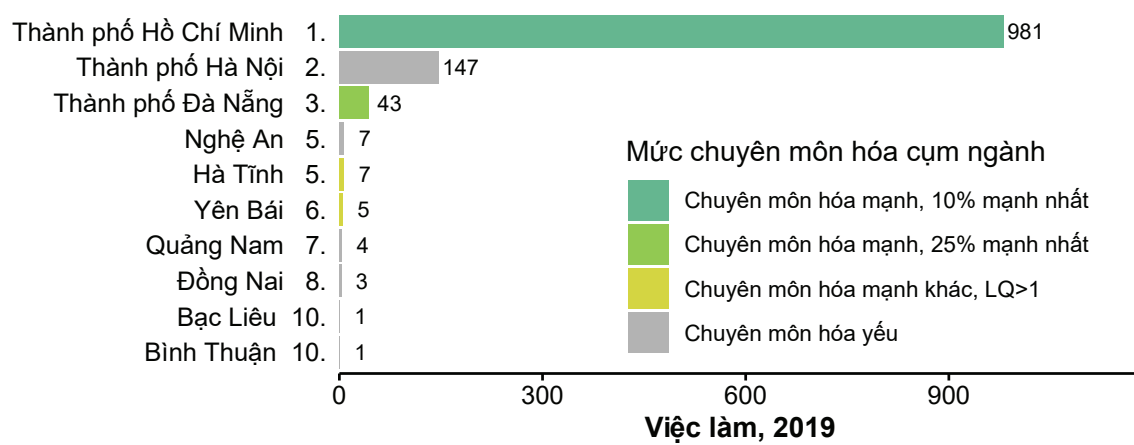
33.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu về năng suất trong cụm ngành âm nhạc và ghi âm và có năng suất cao hơn mức trung bình cả nước.

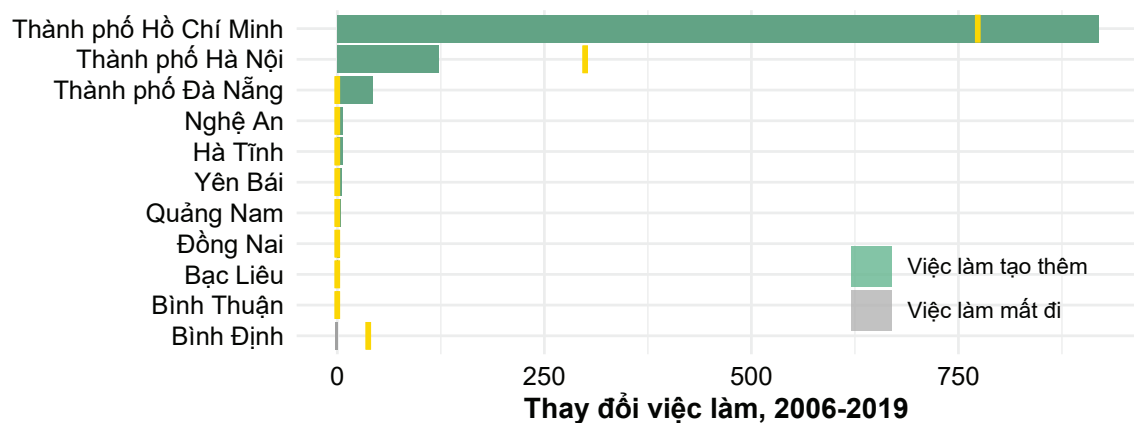
33.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 33.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành âm nhạc và ghi âm ở bên phải trục tung, và các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung. Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có mức độ năng động, quy mô việc làm và tính chuyên môn hóa đối với cụm ngành này lớn nhất cả nước. Thành phố Hà Nội có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, và mức độ chuyên môn hóa cụm ngành thấp.

33.A. Âm nhạc và ghi âm: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

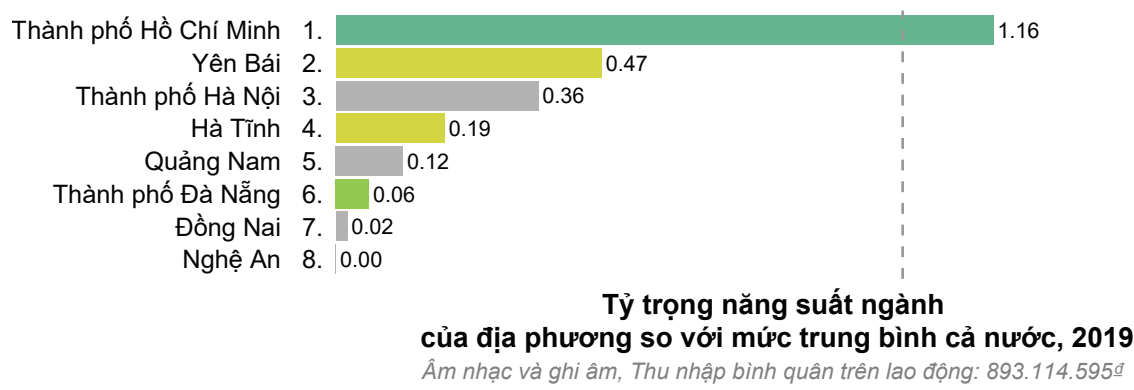


33.B. Âm nhạc và ghi âm: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

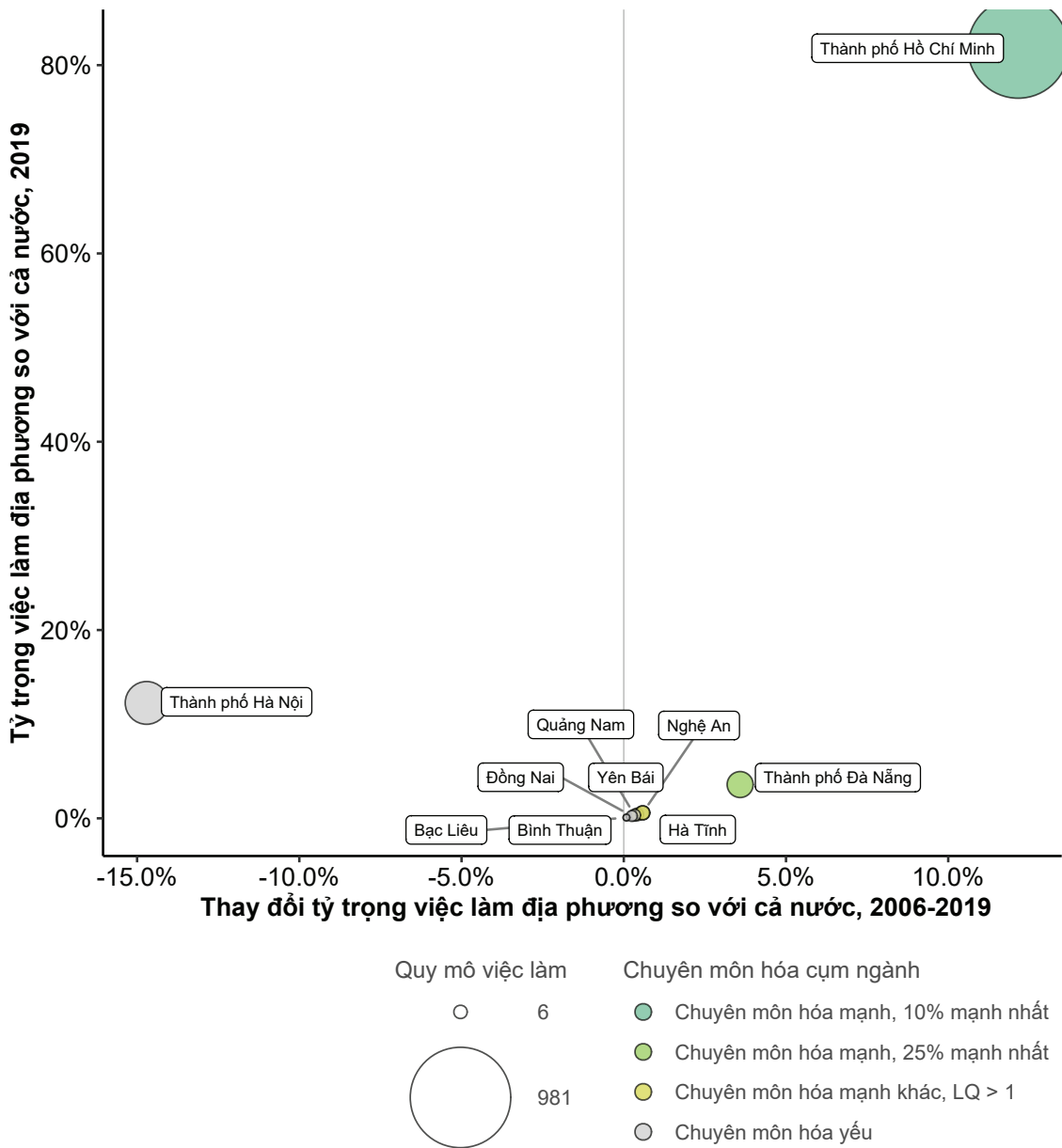


Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 1 247.2%

33.C. Âm nhạc và ghi âm: Năng suất theo tỉnh, 2019



33.D. Âm nhạc và ghi âm: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



34. KHAI THÁC PHI KIM LOẠI

34.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành khai thác phi kim loại bao gồm Thành phố Hà Nội, Lào Cai, Thanh Hoá, Hà Nam và Đồng Nai (2019), trong số đó Thành phố Hà Nội và Đồng Nai có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu (LQ<1). Các địa phương tham gia cụm ngành khai thác phi kim loại phân bố trên khắp cả nước, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Lào Cai, Yên Bái, Ninh Thuận, Lạng Sơn và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Hà Nam, Bình Thuận, Hoà Bình, Tuyên Quang, Quảng Bình, Quảng Trị (2019).

34.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Năm tỉnh dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành khai thác phi kim loại có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm Thành phố Hà Nội, Thanh Hoá, Hà Nam, Bạc Liêu và Thành phố Đà Nẵng (2006-2019). Các tỉnh thành ghi nhận bị mất việc làm trong giai đoạn này gồm có Ninh Bình, Bình Định, Hải Dương, Thành phố Hải Phòng, Đắk Lắk và mức mất việc làm của Ninh Bình và Bình Định khá lớn.

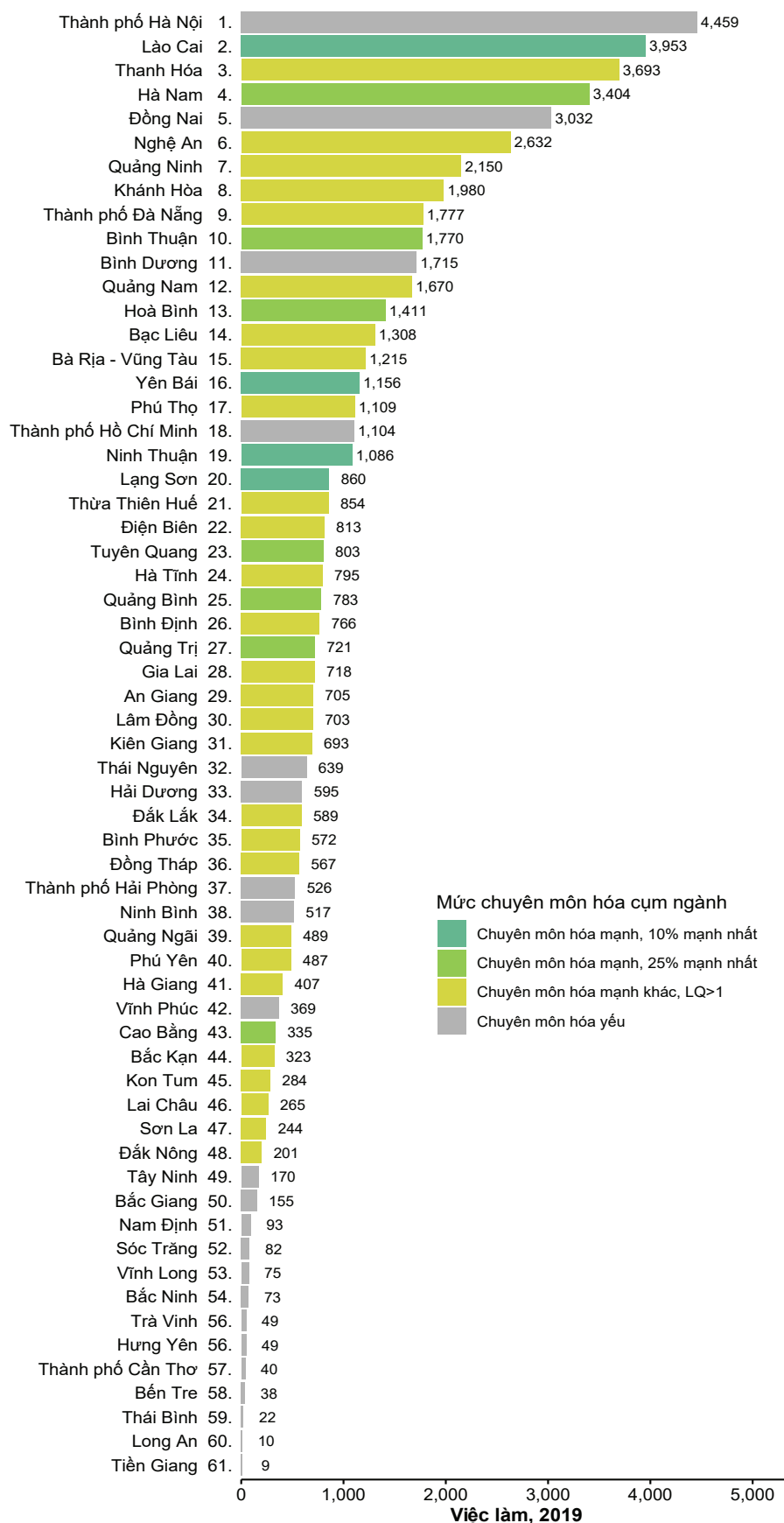
34.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các tỉnh Bình Phước, Vĩnh Phúc, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương và An Giang có năng suất cụm ngành khai thác phi kim loại cao hơn mức trung bình cả nước (2019).

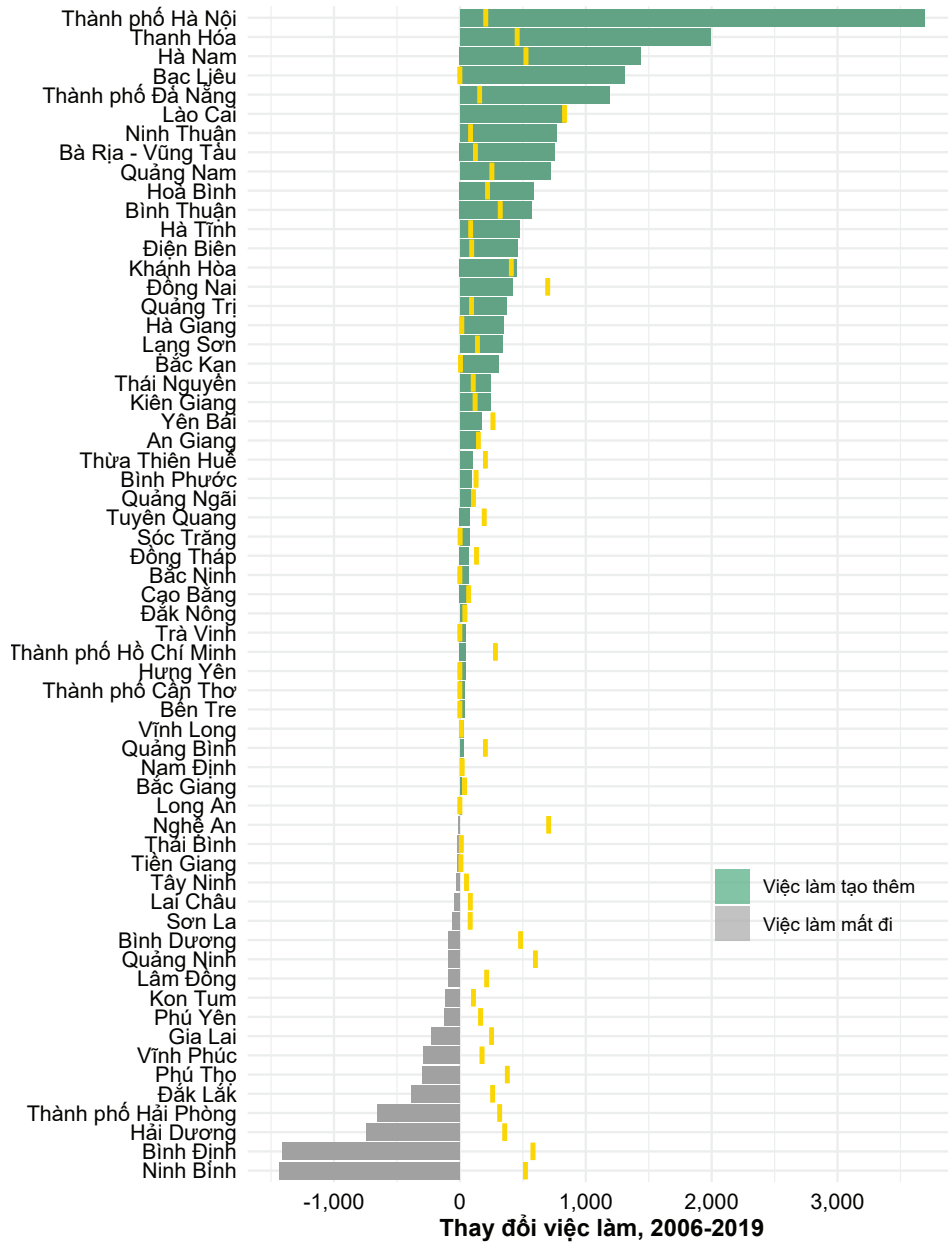
34.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 34.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành Khai thác phi kim loại ở bên phải trục tung, bao gồm Thành phố Hà Nội (mức độ chuyên môn hóa thấp), Thanh Hóa, Hà Nam, Bình Thuận, Quảng Nam và Thành phố Đà Nẵng v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Đồng Nai, Nghệ An, Quảng Ninh, Bình Dương, Bình Định v.v.

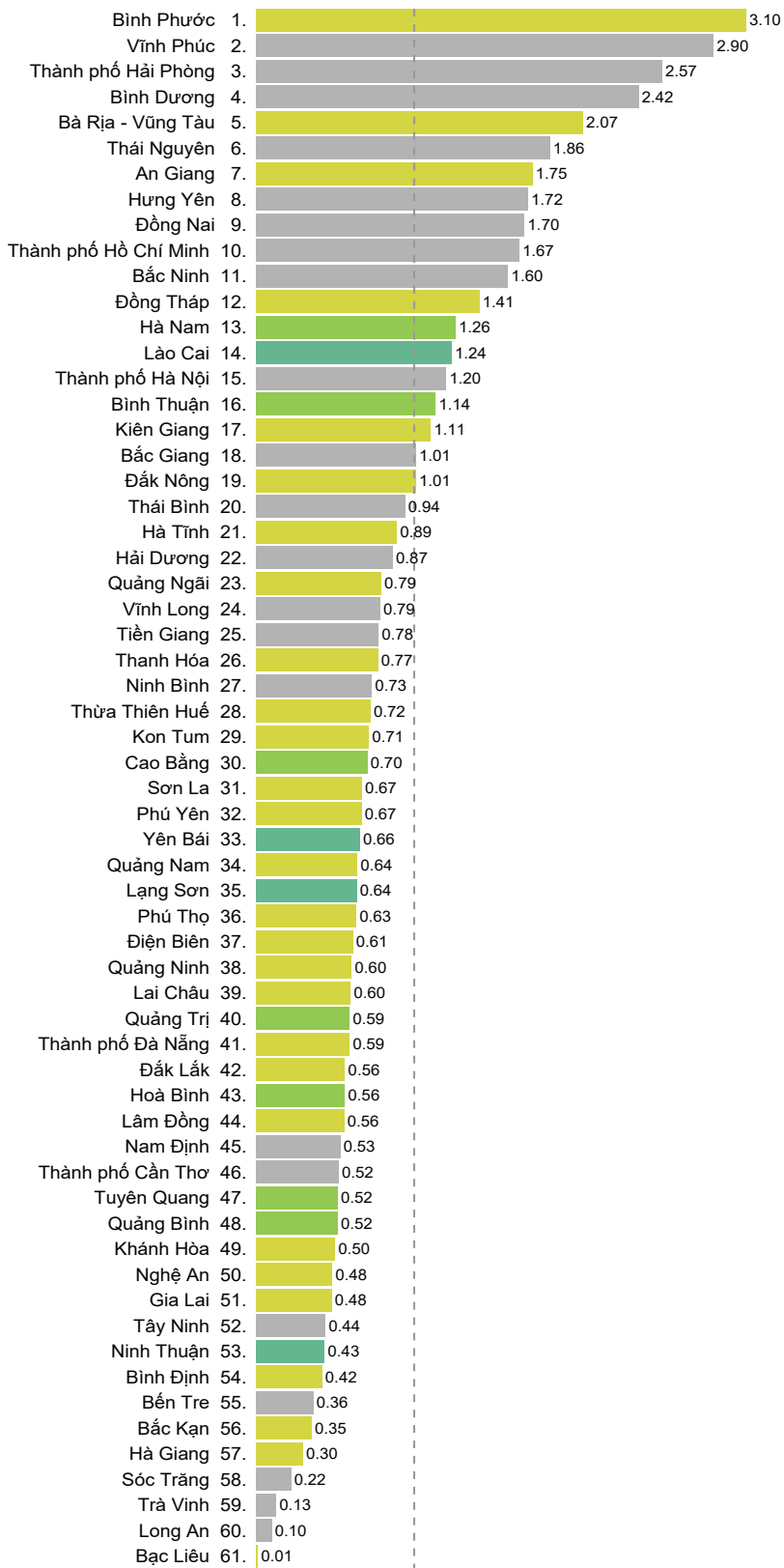
34.A. Khai thác phi kim loại: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019



34.B. Khai thác phi kim loại: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

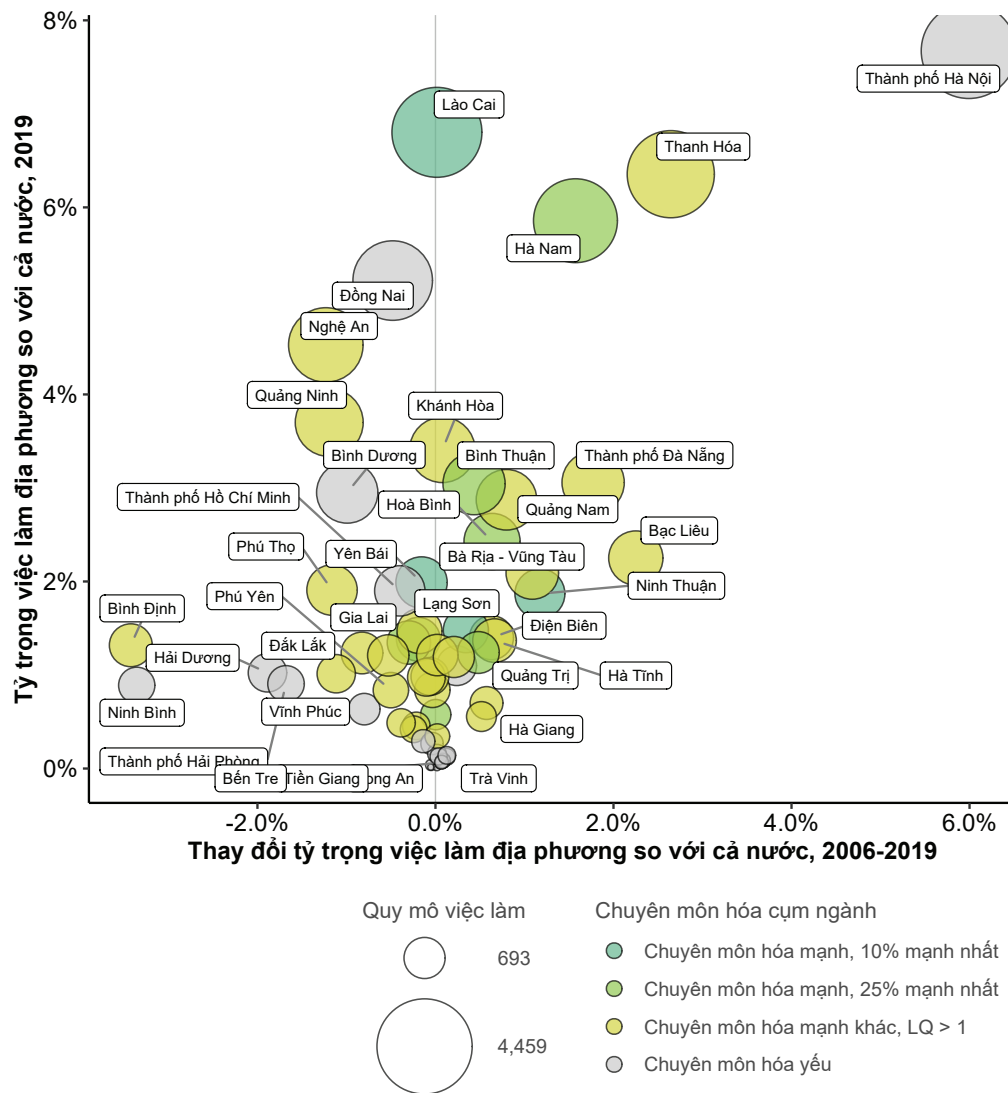


34.C. Khai thác phi kim loại: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019
 Khai thác phi kim loại, Thu nhập bình quân trên lao động: 917.992.662đ

34.D. Khai thác phi kim loại: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



35. SẢN XUẤT VÀ VẬN CHUYỂN DẦU KHÍ

35.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành sản xuất và vận chuyển dầu khí bao gồm Thành phố Hà Nội, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ngãi và Thanh Hoá (2019), trong số đó Thành phố Hồ Chí Minh có mức chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành sản xuất và vận chuyển dầu khí tập trung ở một số tỉnh, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Bà Rịa - Vũng Tàu, Quảng Ngãi, Thanh Hoá, Cần Thơ, Cà Mau, Hà Giang (2019) và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Thành phố Hà Nội (2019).

35.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Năm tỉnh dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành sản xuất và vận chuyển dầu khí có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ngãi, Thanh Hoá và Hải Dương (2006-2019). Các tỉnh ghi nhận bị mất việc làm trong giai đoạn này bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu, Vĩnh Long, Thừa Thiên Huế và Hoà Bình, trong đó Bà Rịa - Vũng Tàu có mức mất việc làm đáng kể.

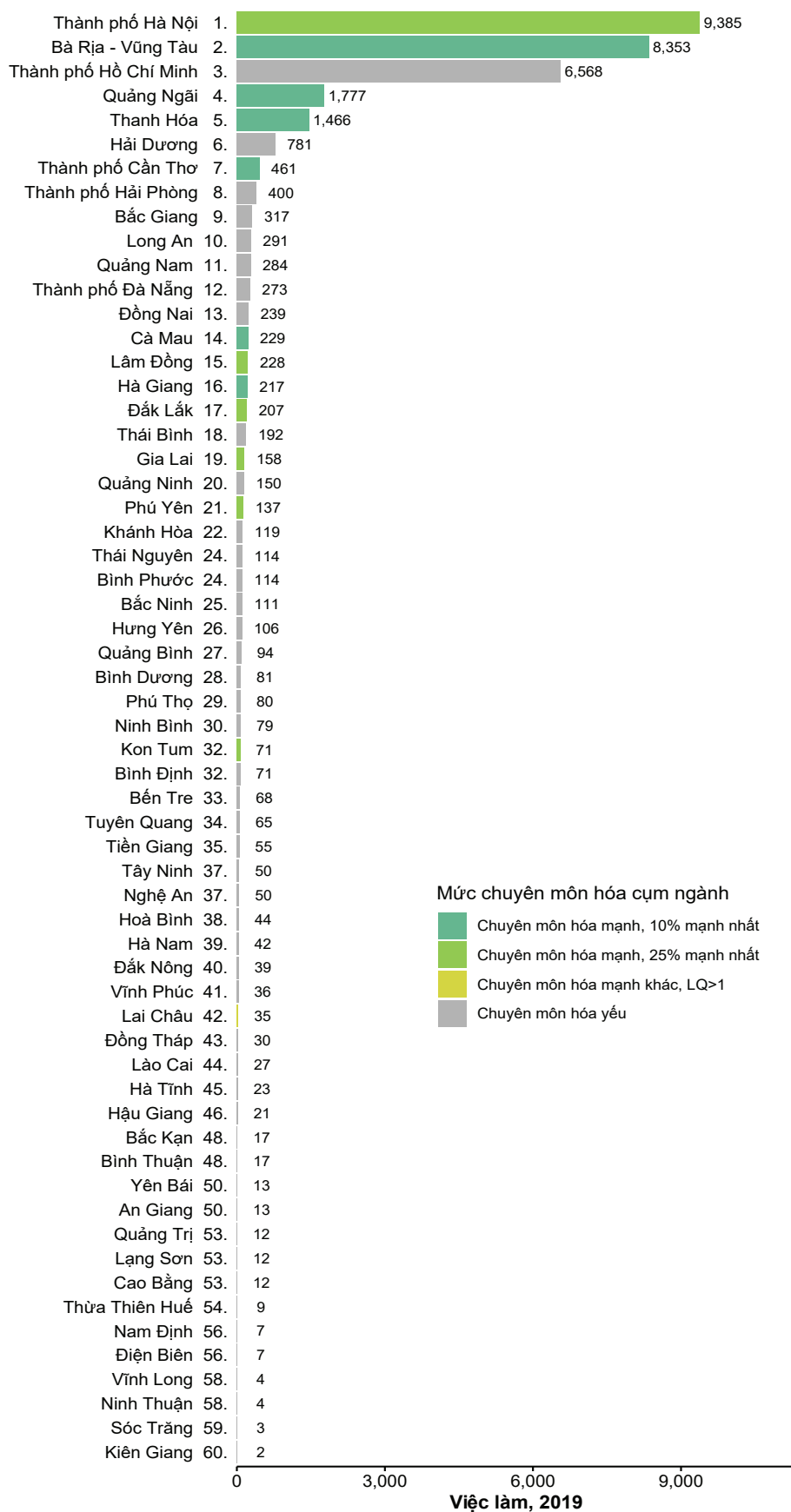
35.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành sản xuất và vận chuyển dầu khí cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm Thanh Hoá, Quảng Ngãi, Thành phố Hồ Chí Minh và Cà Mau (2019).

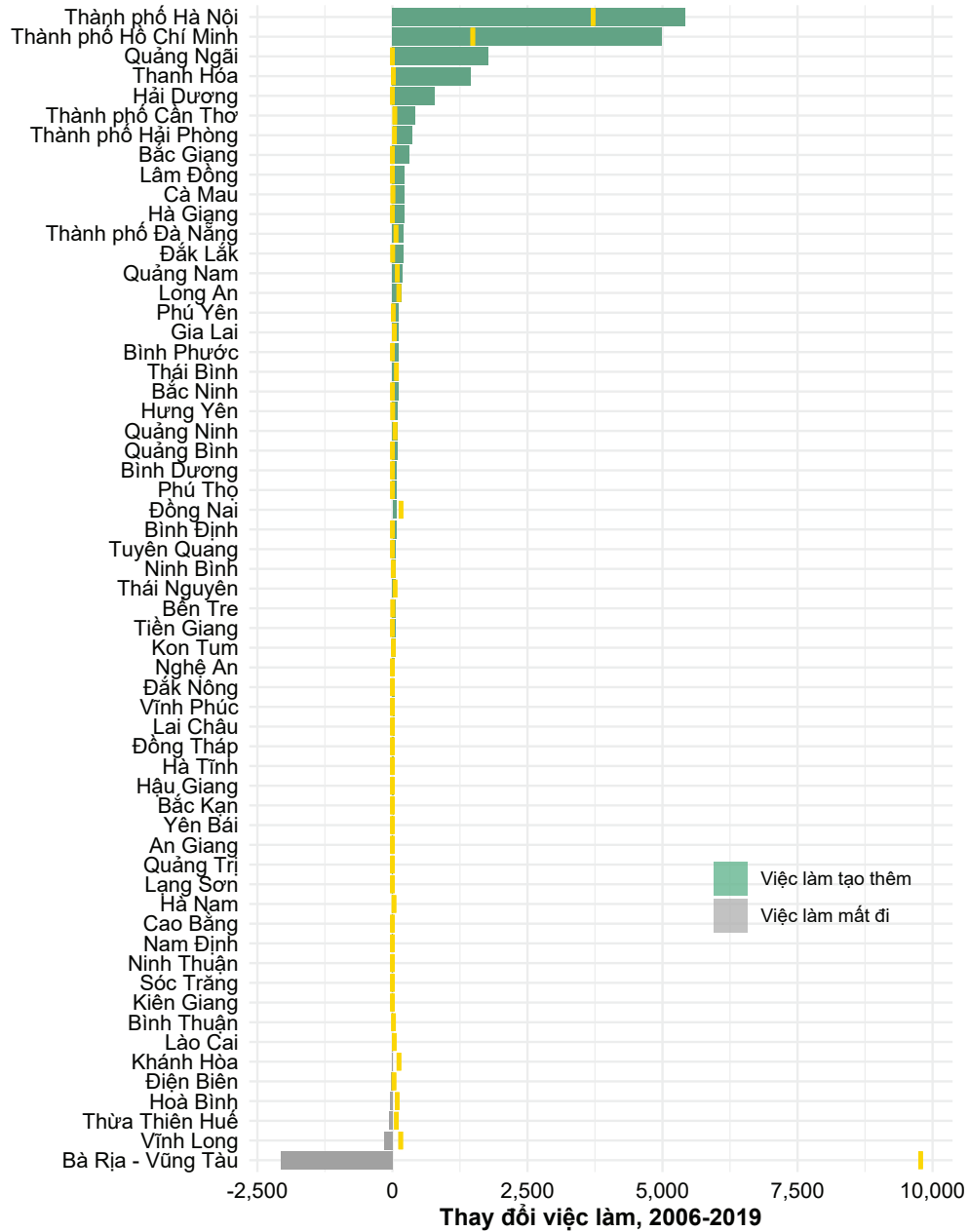
35.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 35.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành Sản xuất và vận chuyển dầu khí ở bên phải trục tung, bao gồm Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ngãi, Khánh Hòa v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019 bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu, mặc dù đây là tỉnh có độ chuyên môn hóa cụm ngành và quy mô việc làm cao.

35.A. Sản xuất và vận chuyển dầu khí: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

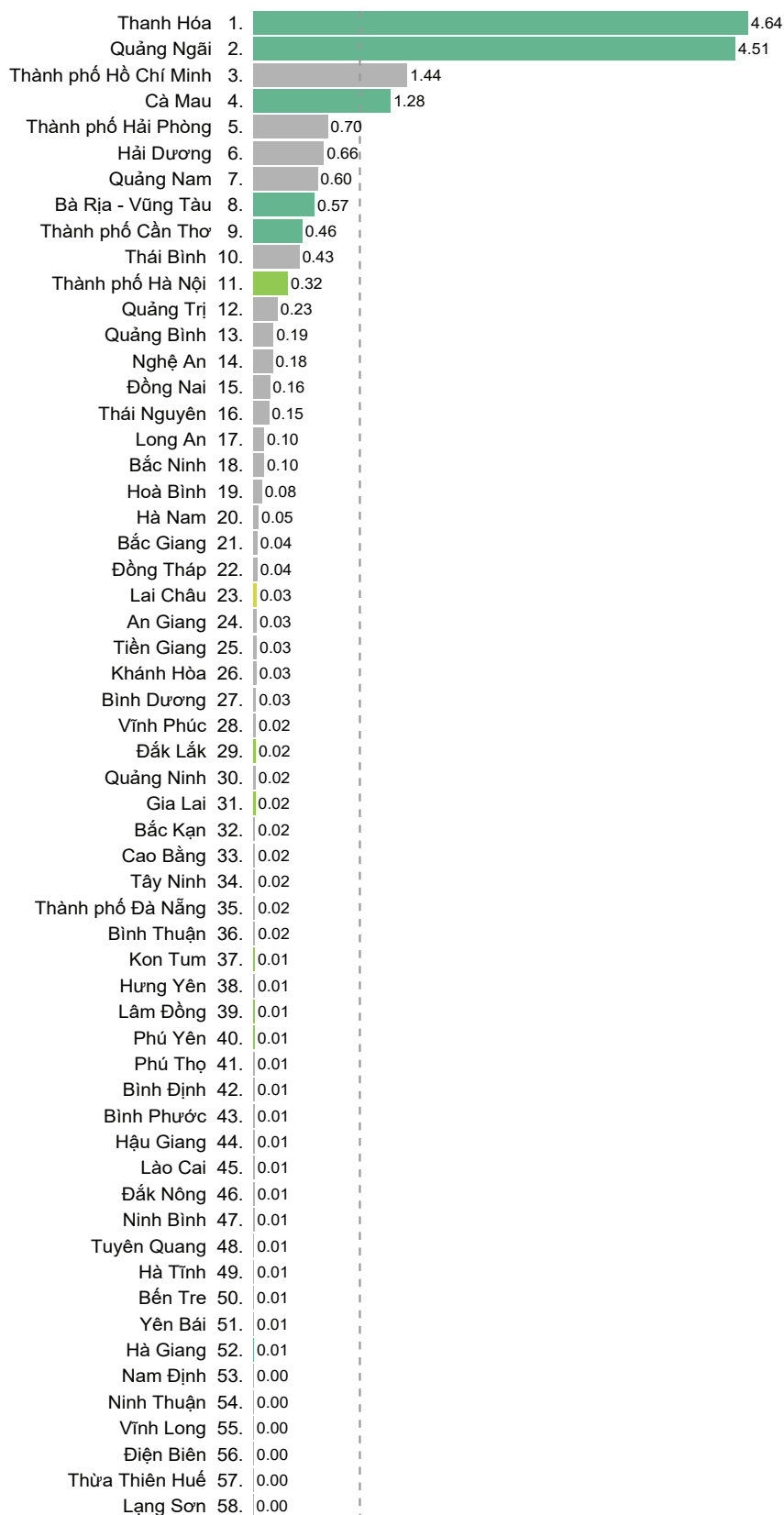


35.B. Sản xuất và vận chuyển dầu khí: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 93.9%

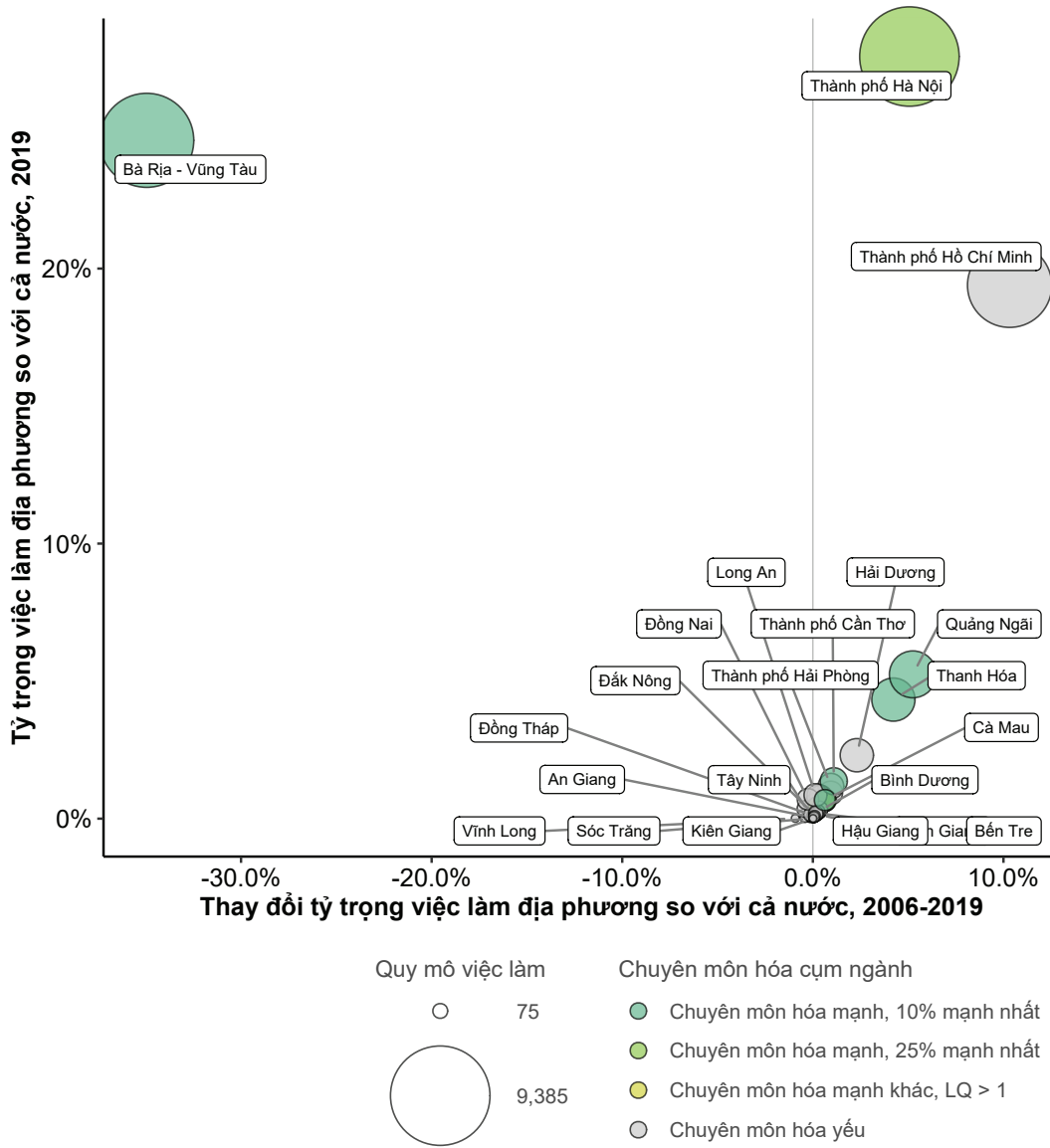
35.C. Sản xuất và vận chuyển dầu khí: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Sản xuất và vận chuyển dầu khí, Thu nhập bình quân trên lao động: 12.813.036.410đ

35.D. Sản xuất và vận chuyển dầu khí: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



36. GIẤY VÀ BAO BÌ

36.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành giấy và bao bì bao gồm Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Bắc Ninh và Thành phố Hải Phòng (2019), trong số đó Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành giấy và bao bì tập trung ở một số tỉnh miền Bắc và miền Nam, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Bình Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên, Bình Phước v.v., và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Thành phố Hải Phòng, Đồng Nai, Long An, Phú Thọ, Nghệ An (2019).

36.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành giấy và bao bì có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm Bình Dương, Thành phố Hà Nội, Bắc Ninh, Thành phố Hải Phòng và Long An (2006-2019). Các tỉnh ghi nhận bị mất việc làm giai đoạn này bao gồm Phú Thọ, Yên Bái, Cần Thơ, Kiên Giang và Bình Định. Mức mất việc làm của tỉnh Yên Bái và Phú Thọ là khá đáng kể.

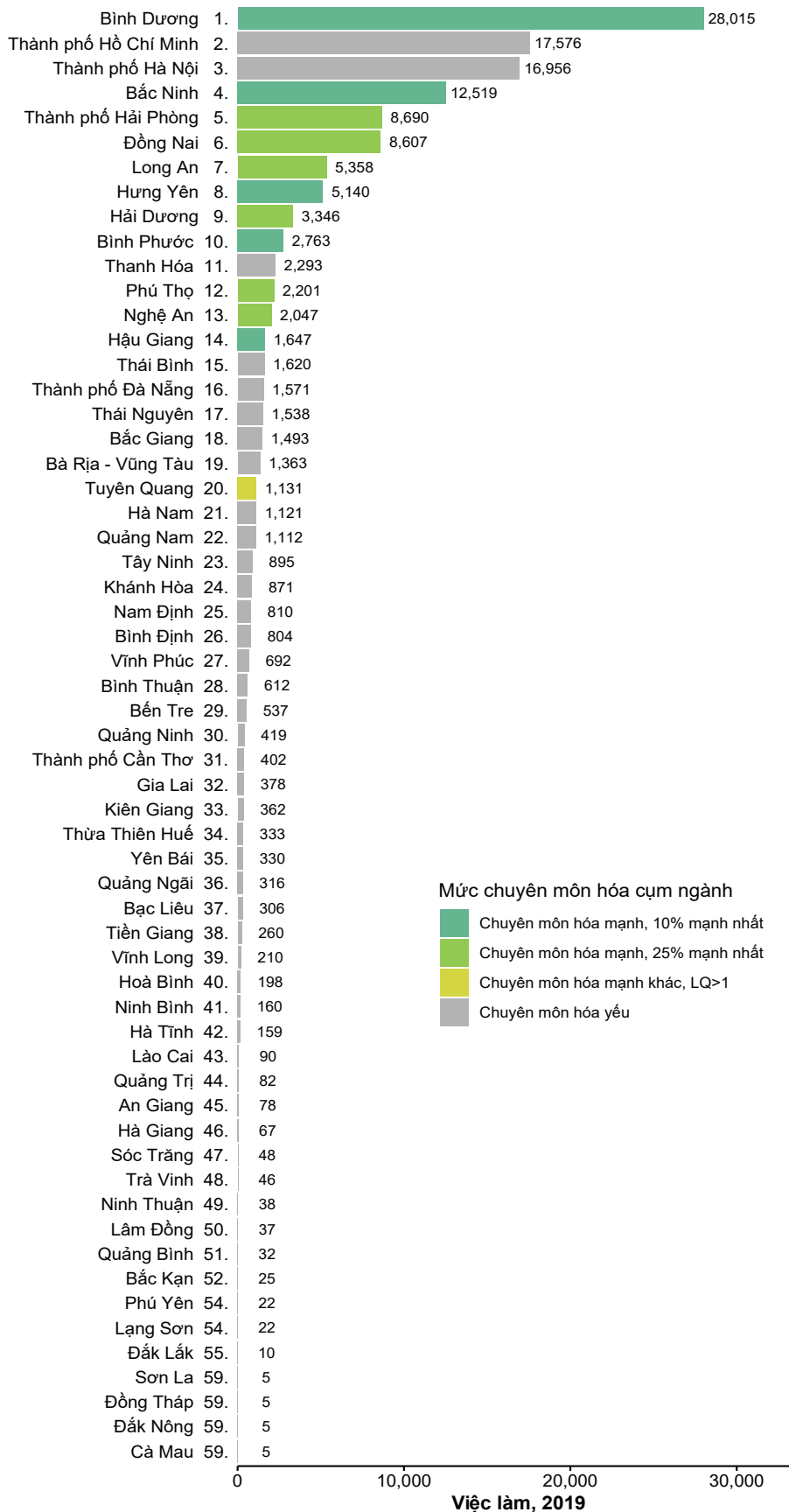
36.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành giấy và bao bì cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm Hậu Giang, Tuyên Quang, Bình Dương, Đồng Nai và Phú Thọ (2019).

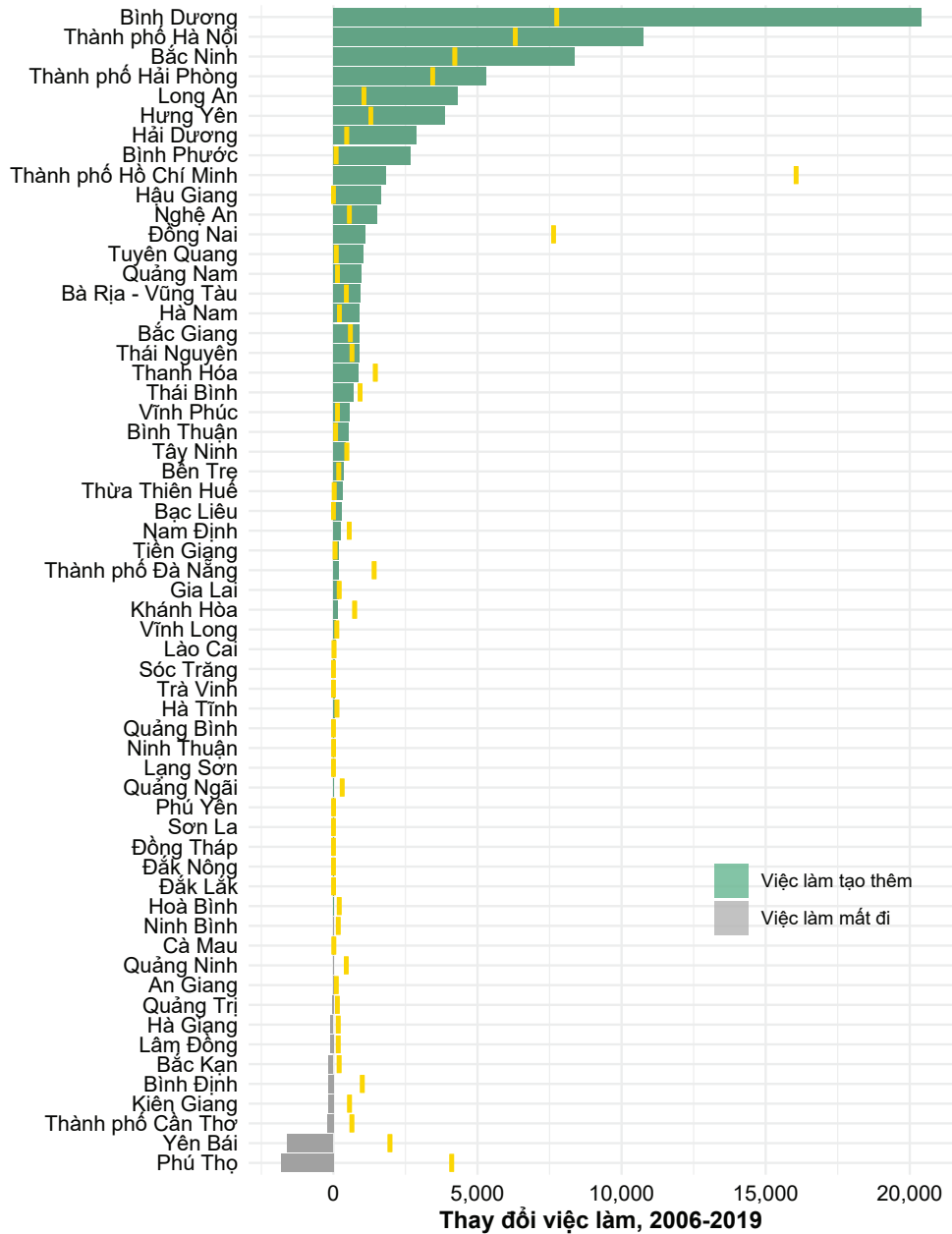
36.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 36.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành giấy và bao bì ở bên phải trục tung, bao gồm Bình Dương, Thành phố Hà Nội, Bắc Ninh, Thành phố Hải Phòng, Hưng Yên, Long An v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước (2006-2019) giảm bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Phú Thọ v.v.

36.A. Giấy và bao bì: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

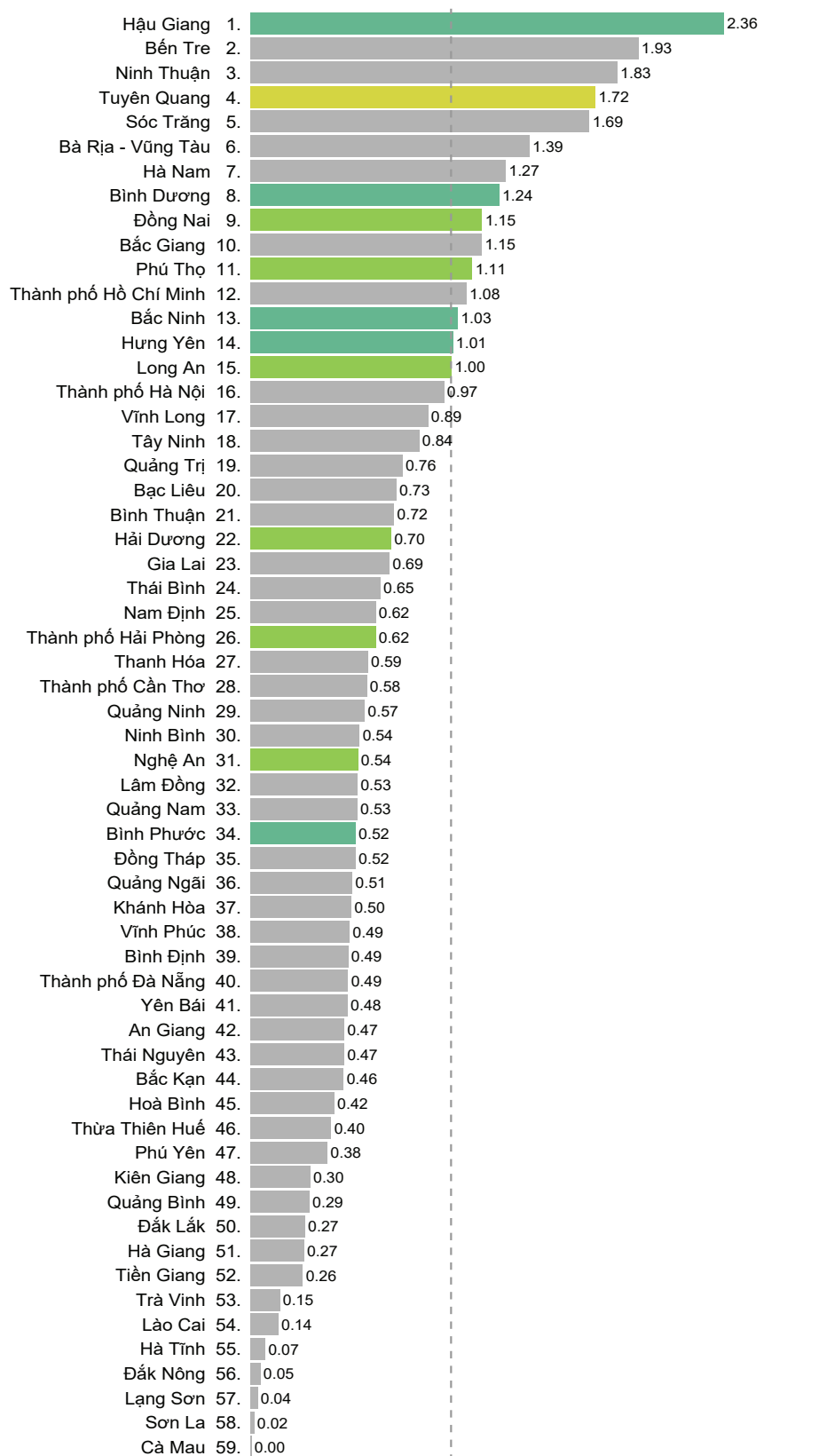


36.B. Giấy và bao bì: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 101.9%

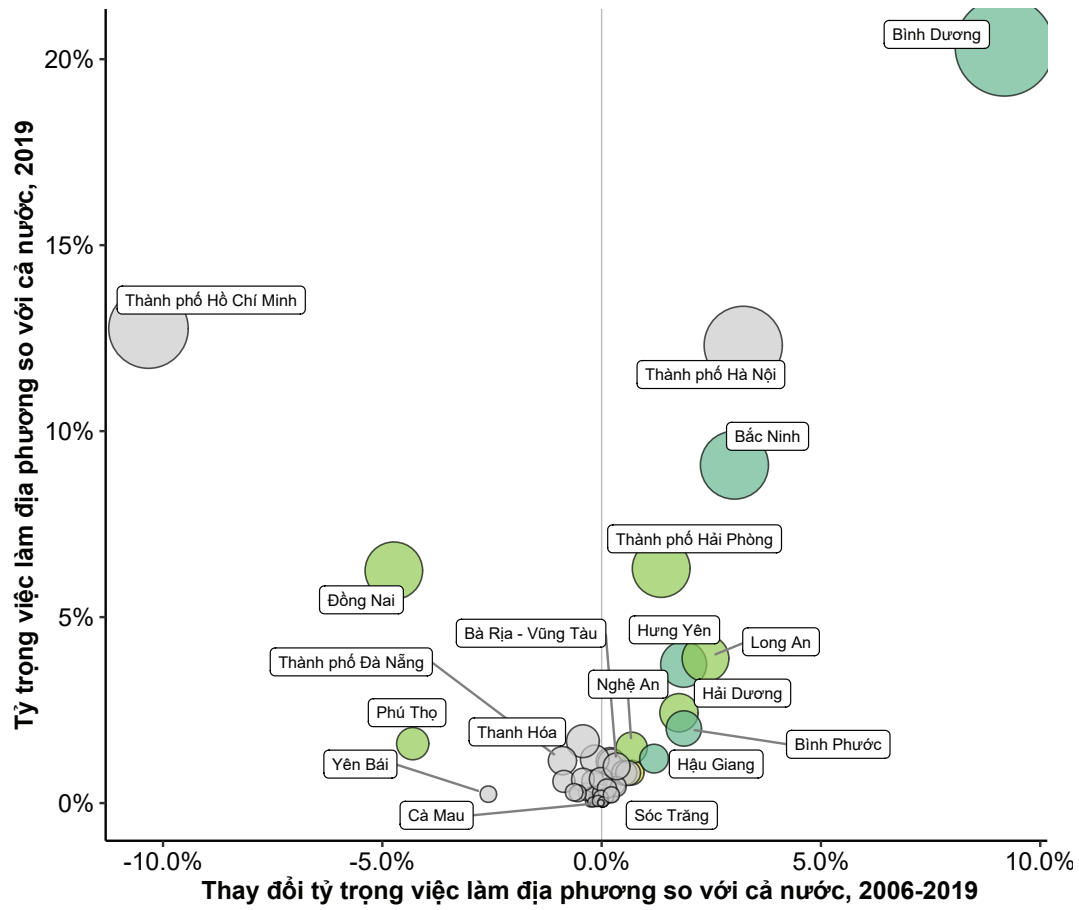
36.C. Giấy và bao bì: Năng suất theo tỉnh, 2019



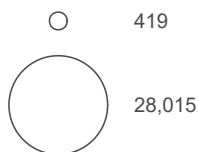
Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Giấy và bao bì, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.504.278.689đ

36.D. Giấy và bao bì: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



Quy mô việc làm



Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh khác, LQ > 1
- Chuyên môn hóa yếu

37. BIỂU DIỄN NGHỆ THUẬT

37.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành biểu diễn nghệ thuật bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Khánh Hoà, Thành phố Đà Nẵng và Thừa Thiên Huế (2019). Các địa phương tham gia cụm ngành biểu diễn nghệ thuật phân bố khắp cả nước, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Thành phố Hồ Chí Minh, Khánh Hoà, Thừa Thiên Huế, Sóc Trăng, Bạc Liêu và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng, An Giang (2019).

37.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Năm tỉnh dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành biểu diễn nghệ thuật có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm Thành phố Hà Nội, Khánh Hoà, Thành phố Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế và Thành phố Hải Phòng (2006-2019). Thành phố Hồ Chí Minh tuy có mức tạo việc làm cao, nhưng tốc độ tăng trưởng việc làm trong giai đoạn này thấp hơn mức kỳ vọng quốc gia. Hà Tĩnh và Quảng Ngãi ghi nhận bị mất việc làm giai đoạn này, tuy mức mất việc làm là nhỏ.

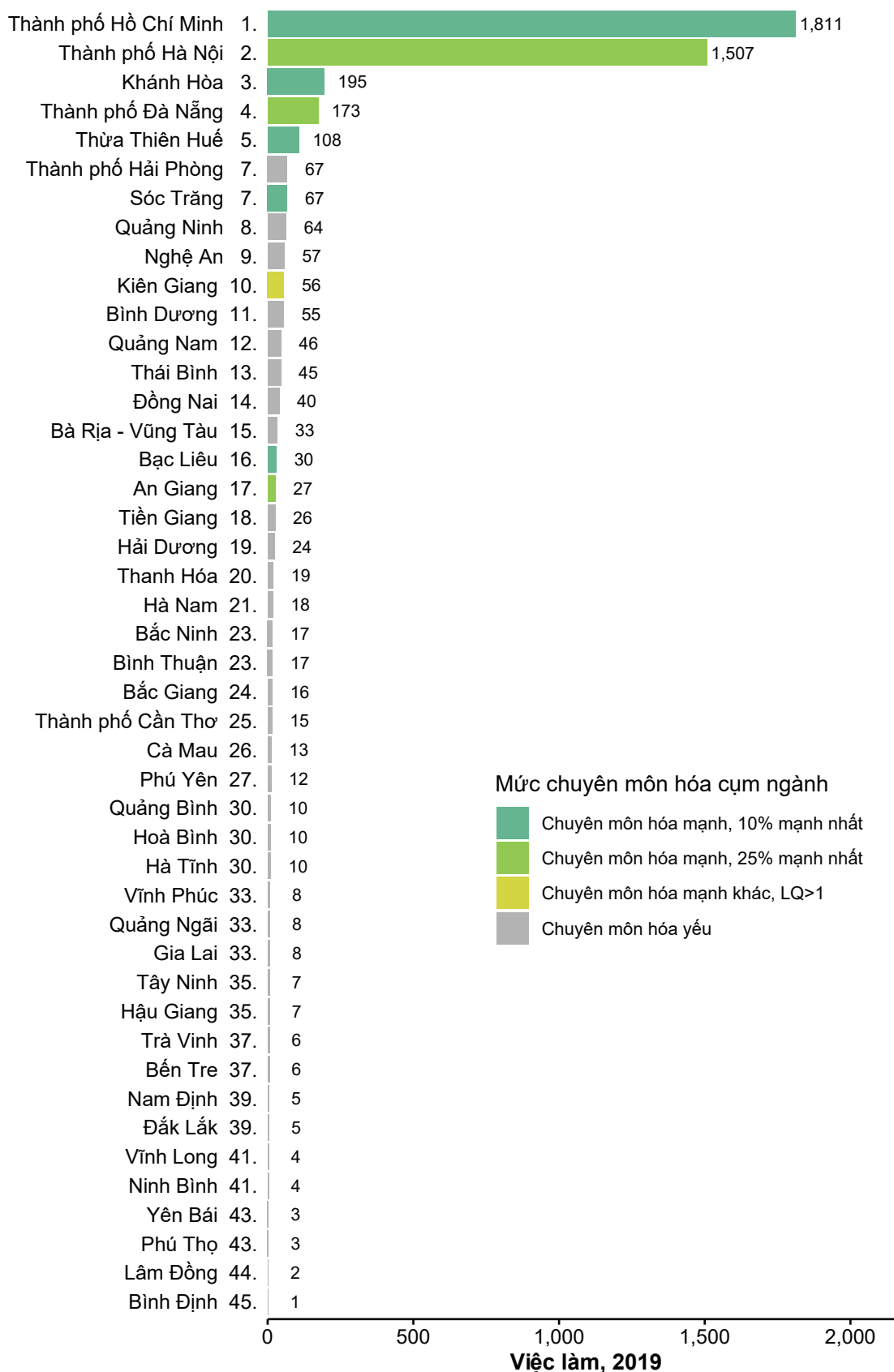
37.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành biểu diễn nghệ thuật cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm Yên Bái, Phú Thọ, Sóc Trăng, Thành phố Hà Nội, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh (2019).

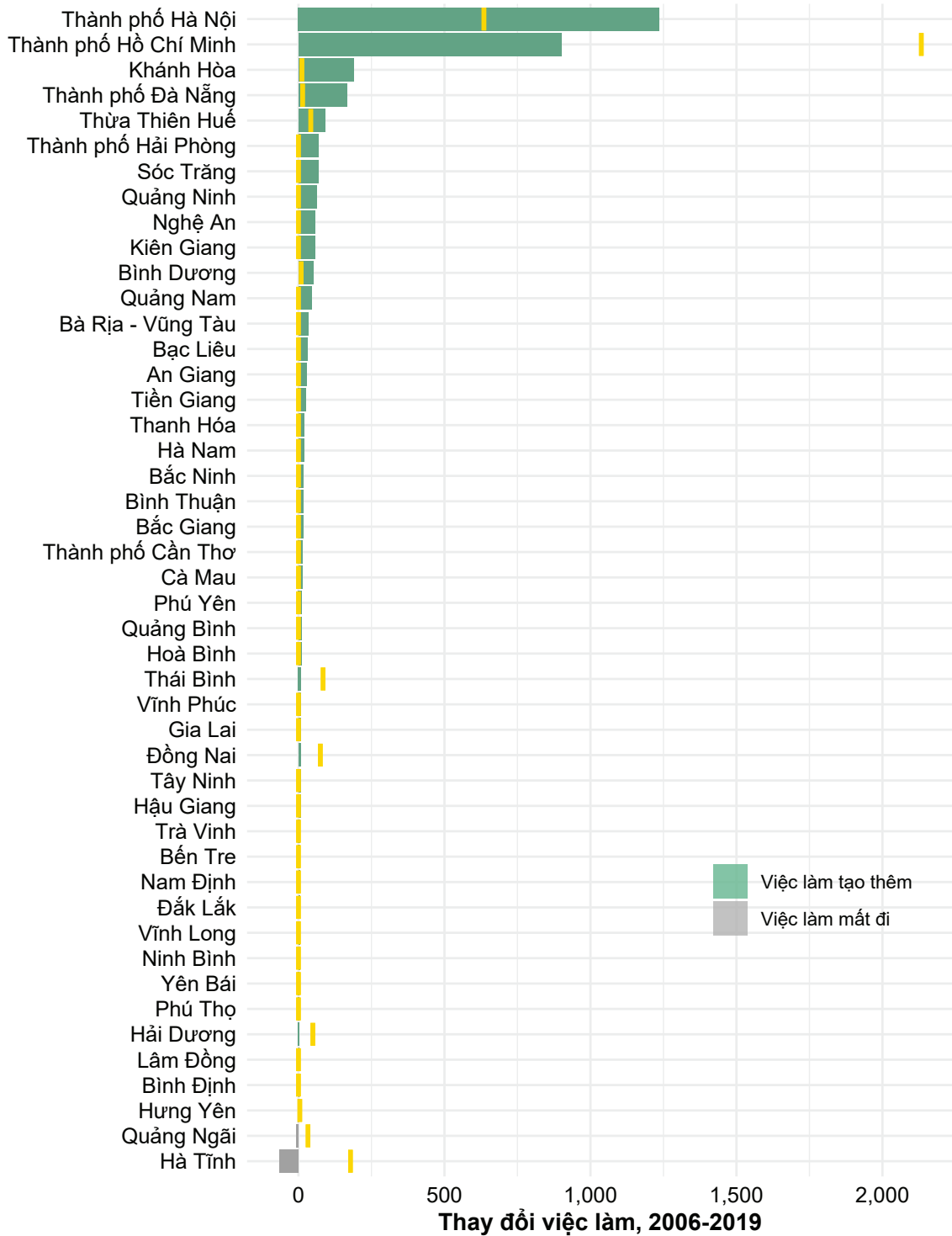
37.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 37.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành Biểu diễn nghệ thuật ở bên phải trục tung, bao gồm Thành phố Hà Nội, Khánh Hoà, Thành phố Đà Nẵng v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019 bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, mặc dù đây là địa phương có độ chuyên môn hóa cao và mức việc làm cụm ngành cao nhất.

37.A. Biểu diễn nghệ thuật: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

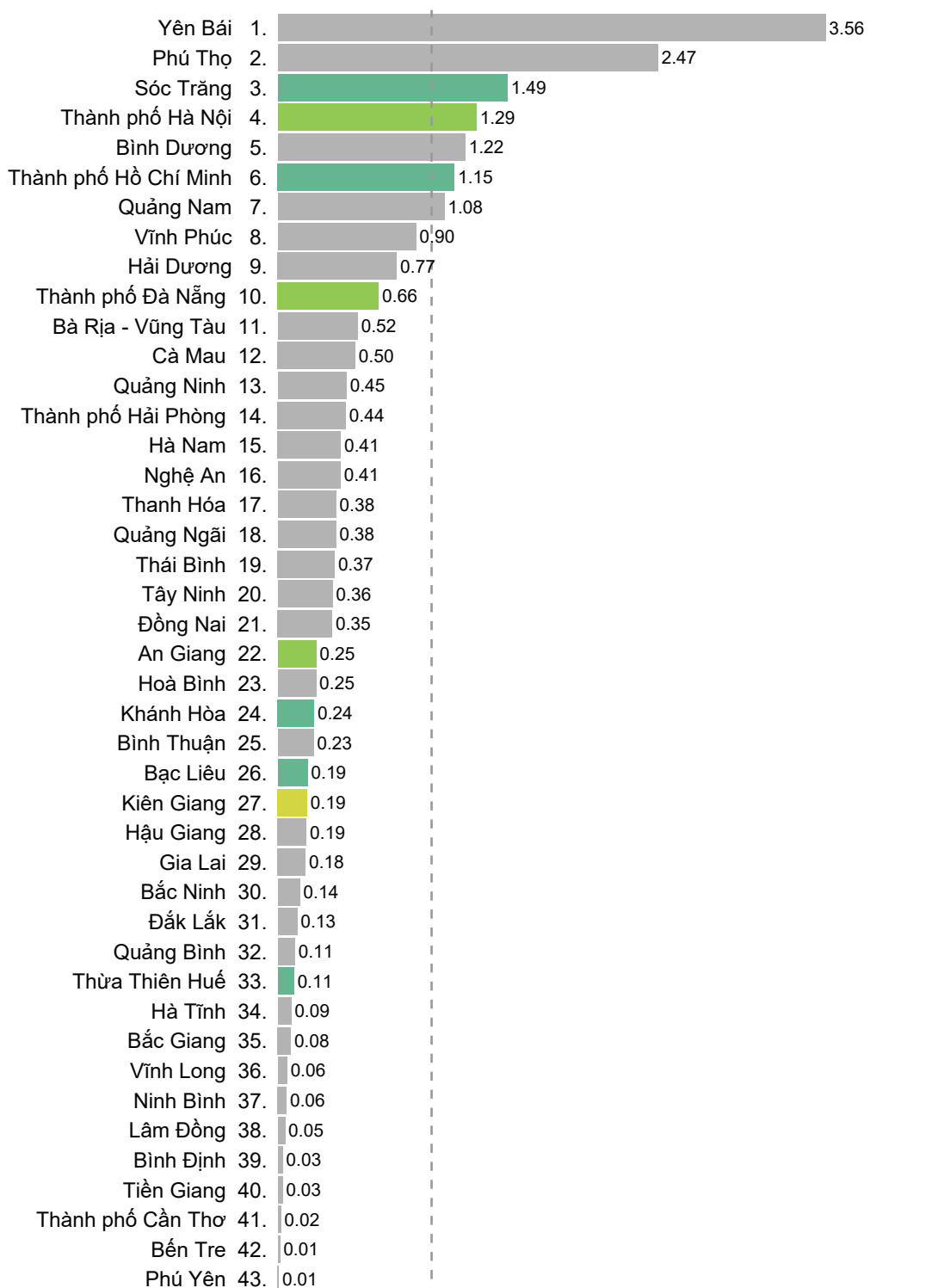


37.B. Biểu diễn nghệ thuật: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 234.4%

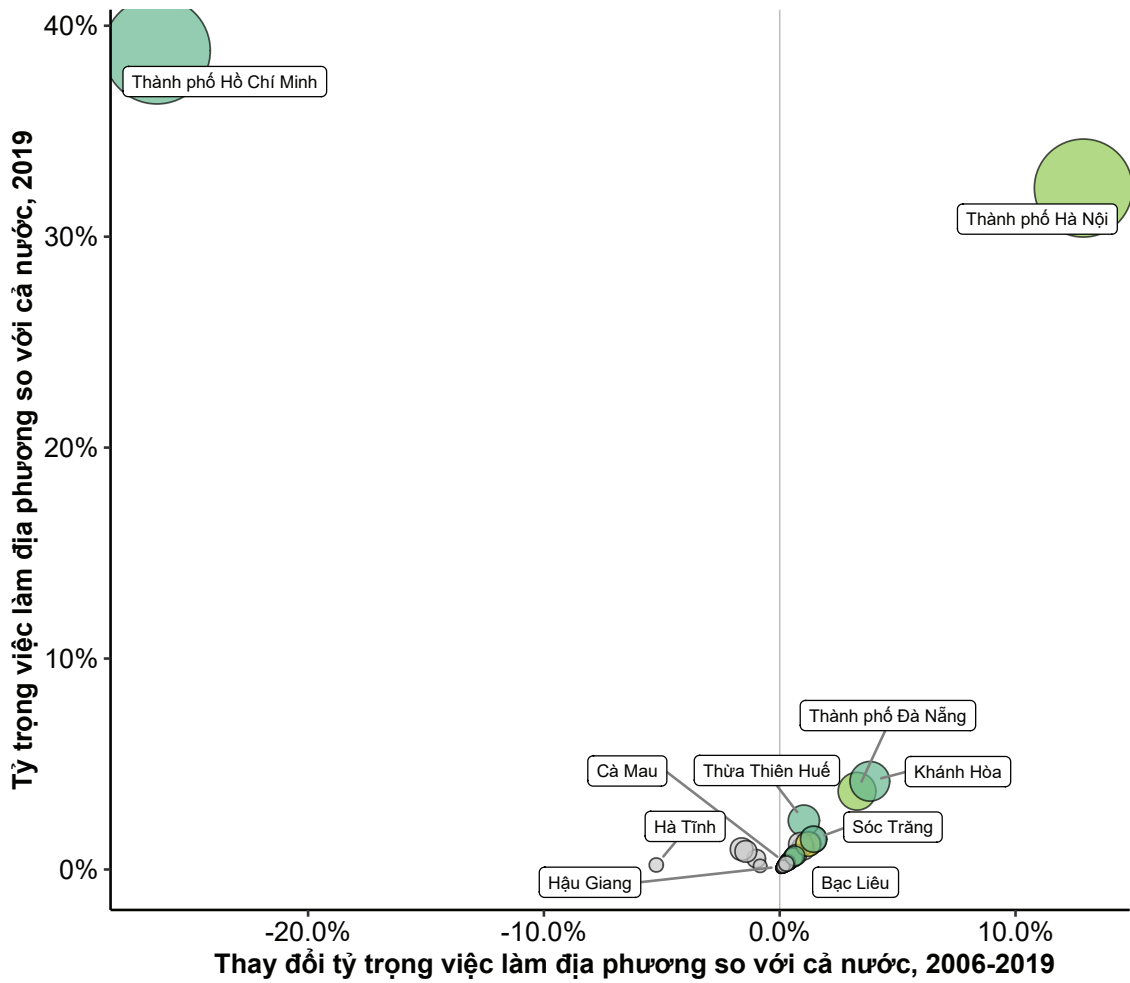
37.C. Biểu diễn nghệ thuật: Năng suất theo tỉnh, 2019



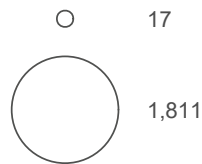
Tỷ trọng năng suất ngành của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Biểu diễn nghệ thuật, Thu nhập bình quân trên lao động: 559.526.410đ

37.D. Biểu diễn nghệ thuật: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



Quy mô việc làm



Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh khác, LQ > 1
- Chuyên môn hóa yếu

38. CHẤT DẸO, NHỰA

38.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành chất dẻo, nhựa bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Thành phố Hà Nội, Long An và Đồng Nai (2019), trong số đó Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành chất dẻo, nhựa tập trung ở vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Long An, Bắc Ninh, Hưng Yên, Phú Thọ, Tiền Giang, Hà Nam và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Giang (2019).

38.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành chất dẻo, nhựa có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm Long An, Bắc Ninh, Hưng Yên, Thành phố Hải Phòng và Phú Thọ (2006-2019). Các địa phương bao gồm Bình Dương, Thành phố Hà Nội và Đồng Nai tuy có mức độ tạo việc làm cao, nhưng tốc độ tăng trưởng việc làm trong giai đoạn này thấp hơn mức kỳ vọng quốc gia. Không có tỉnh thành nào ghi nhận mất việc làm trong cụm ngành nhựa trong giai đoạn 2006-2019.

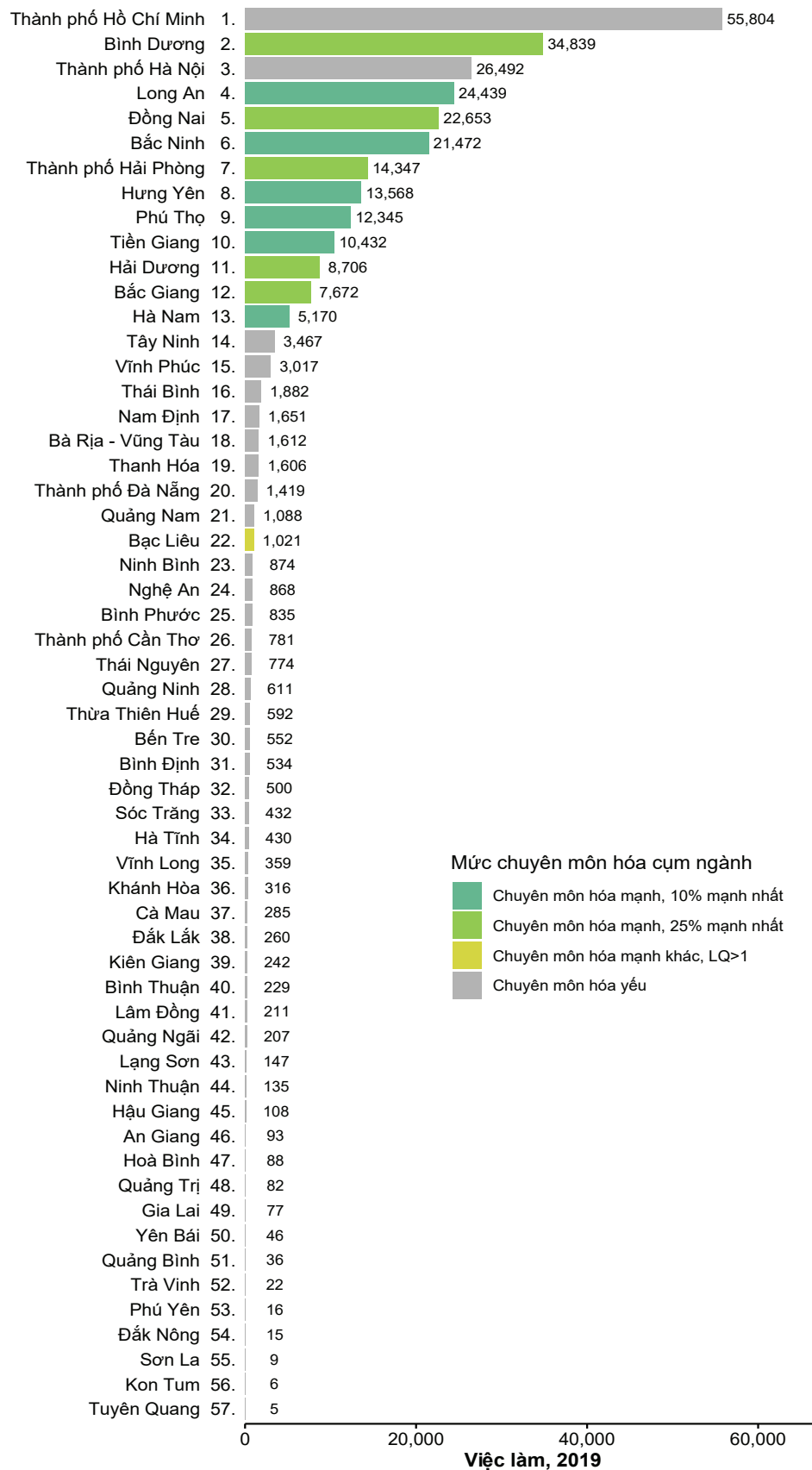
38.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành chất dẻo, nhựa cao hơn mức năng suất bình quân cả nước bao gồm Bà Rịa – Vũng Tàu, Hưng Yên, Đồng Nai, Thành phố Hải Phòng, Bắc Ninh và Bắc Giang (2019).

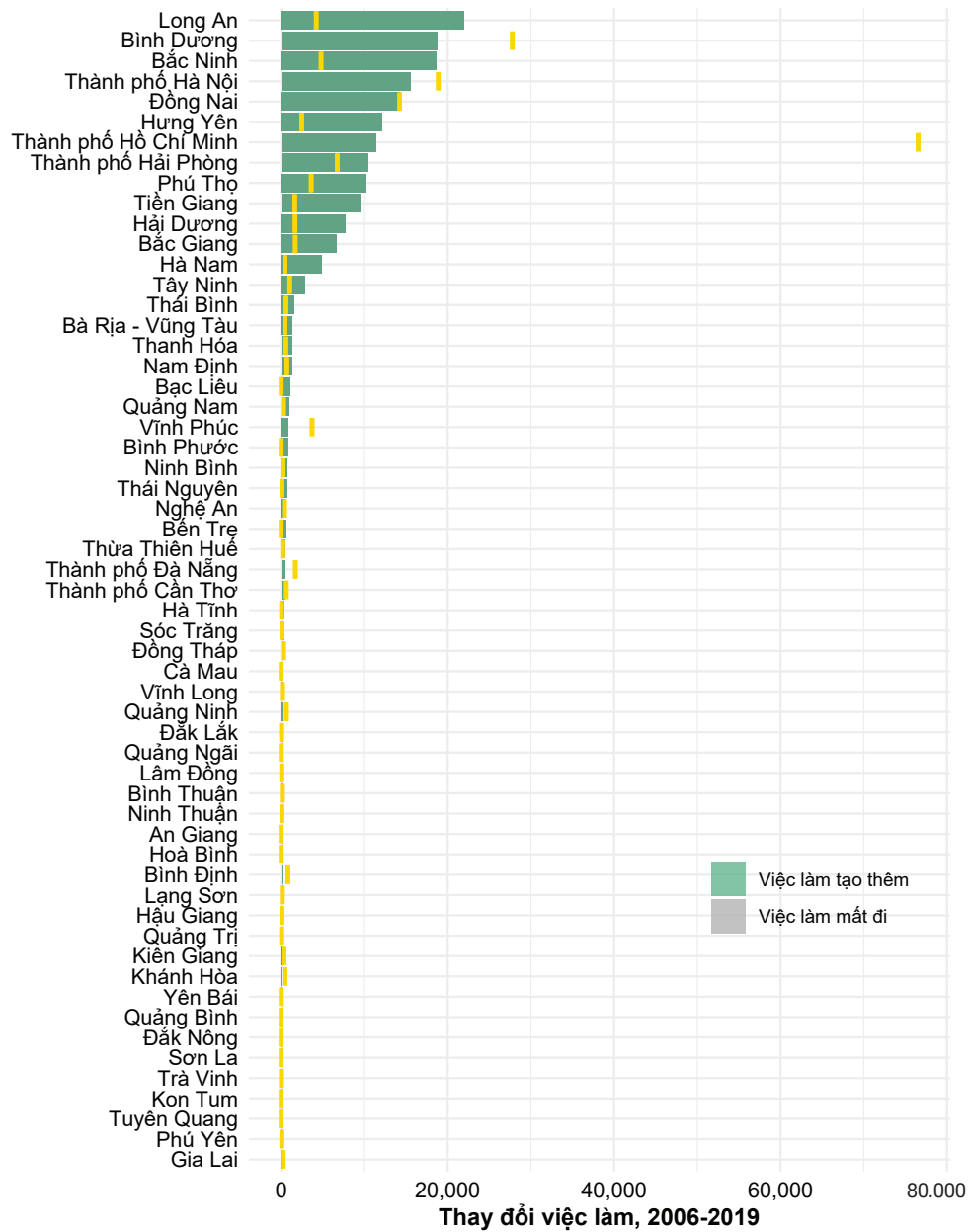
38.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 38.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành Chất dẻo, nhựa ở bên phải trục tung, bao gồm Long An, Bắc Ninh, Hưng Yên, Thành phố Hải Phòng, Phú Thọ, Tiền Giang, Bắc Giang, Hải Dương v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giai đoạn 2006-2019 giảm, bao gồm Bình Dương, Thành phố Hà Nội v.v.

38.A. Chất dẻo, nhựa: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

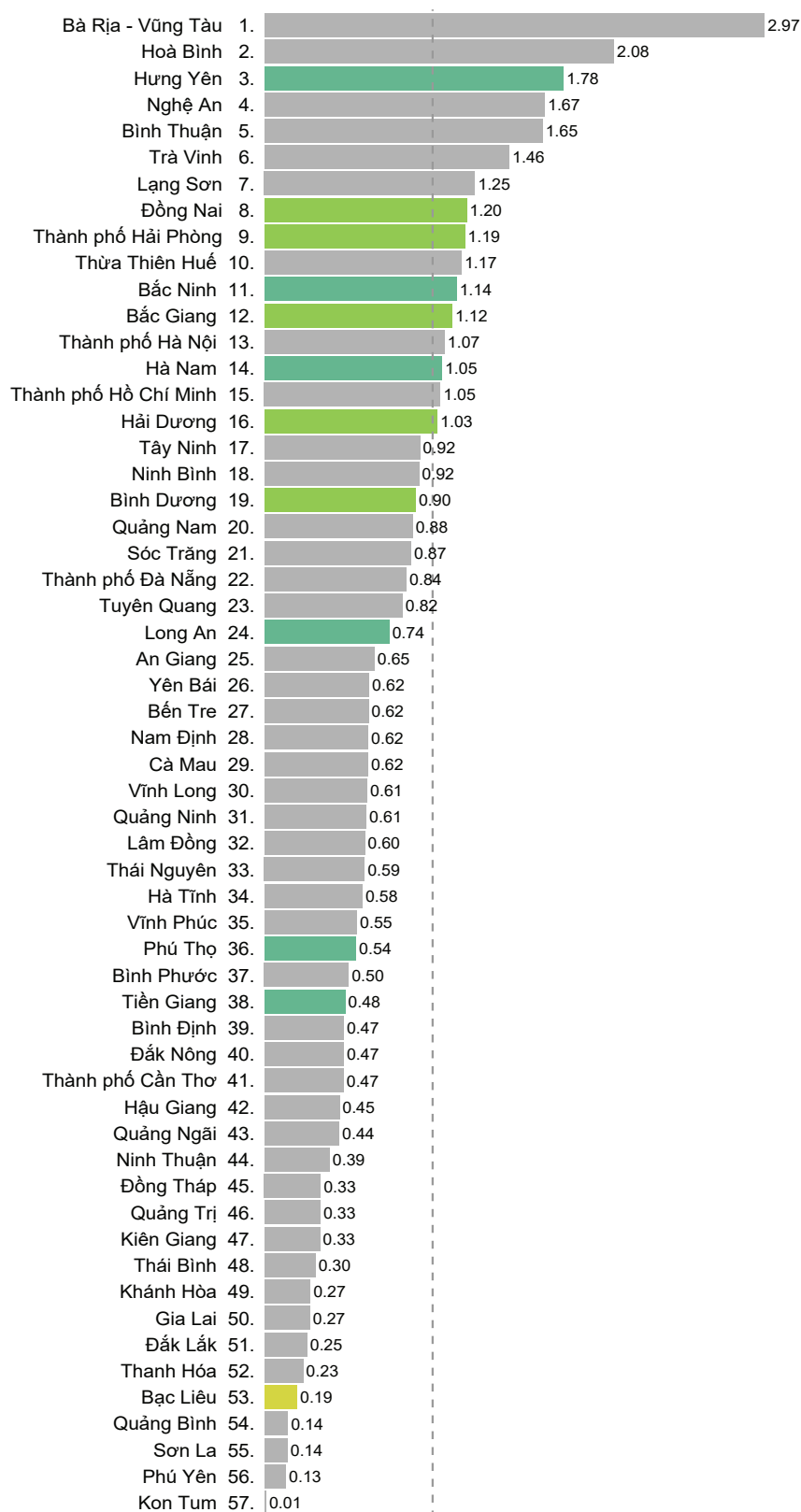


38.B. Chất dẻo, nhựa: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 172.2%

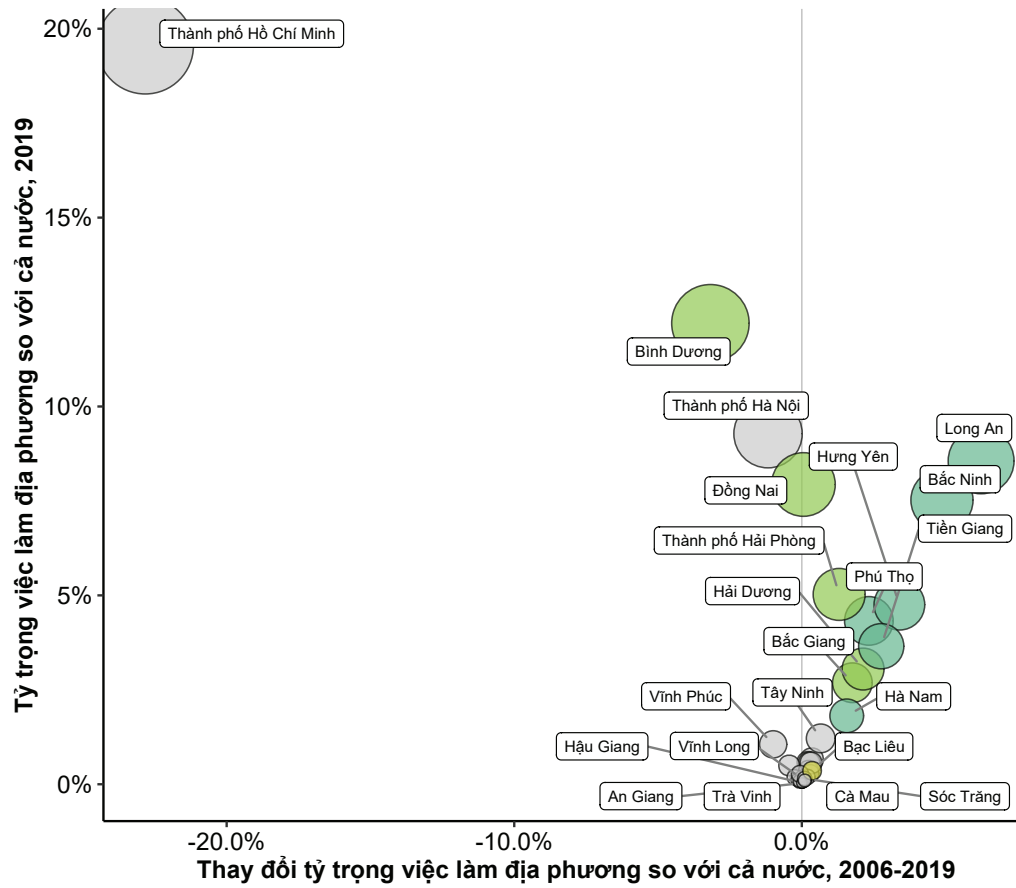
38.C. Chất dẻo, nhựa: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Chất dẻo, nhựa, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.411.053.978^d

38.D. Chất dẻo, nhựa: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



Quy mô việc làm

- 592
- 55,804

Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh khác, LQ > 1
- Chuyên môn hóa yếu

39. DỊCH VỤ IN ẤN

39.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành dịch vụ in ấn bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Bình Dương, Long An và Đồng Nai (2019). Các địa phương tham gia cụm ngành dịch vụ in ấn chỉ tập trung ở một số tỉnh, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Bình Dương, Long An, Vĩnh Phúc, Khánh Hoà, Bình Thuận và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Cần Thơ (2019).

39.A. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành dịch vụ in ấn có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm các tỉnh Bình Dương, Long An, Đồng Nai, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc (2006-2019). Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội tuy có mức độ tạo việc làm cao, nhưng tốc độ tăng trưởng việc làm trong giai đoạn này thấp hơn mức kỳ vọng quốc gia. Không tỉnh nào được xác định mất việc làm trong cụm ngành dịch vụ in ấn trong giai đoạn này.

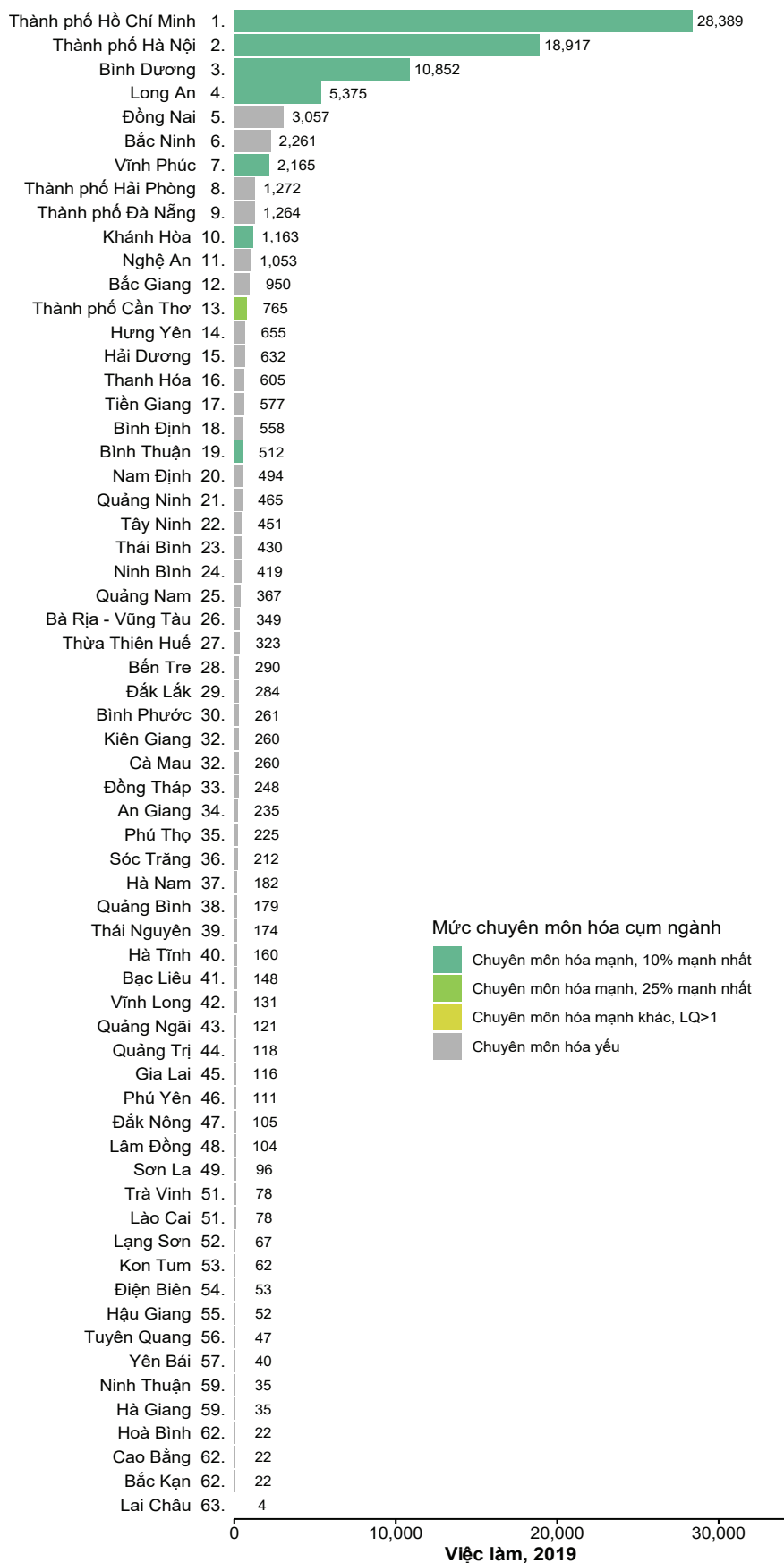
39.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các tỉnh có năng suất cụm ngành dịch vụ in ấn cao hơn mức năng suất cụm ngành trung bình cả nước bao gồm Bắc Ninh, Đồng Tháp, Khánh Hoà, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội (2019).

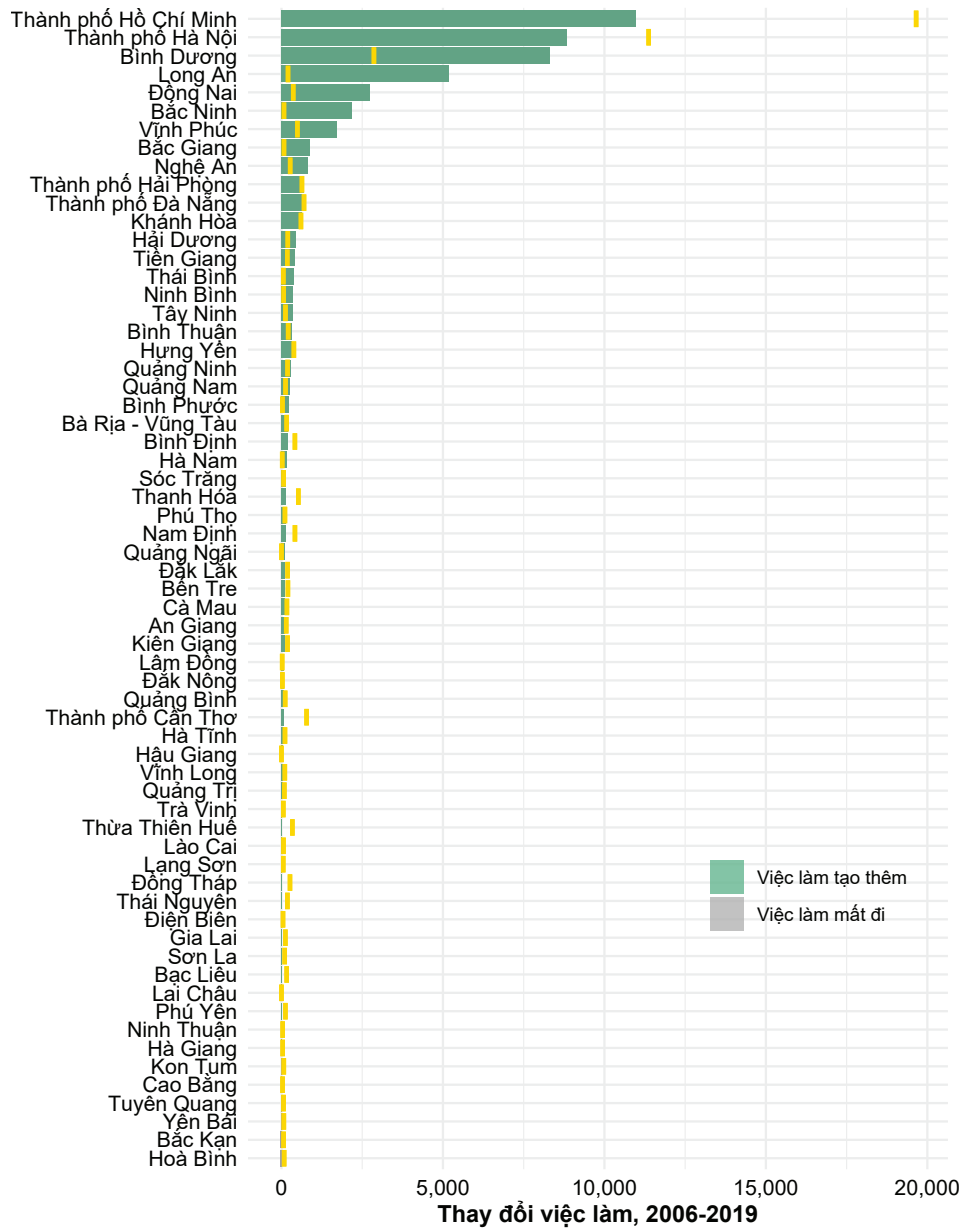
39.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 39.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành này ở bên phải trục tung, bao gồm Bình Dương, Long An, Đồng Nai, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc v.v. Các tỉnh kém năng động nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội, mặc dù đây là hai địa phương có mức độ chuyên môn hóa cụm ngành cao, và mức lao động cụm ngành cao nhất cả nước.

39.A. Dịch vụ in ấn: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

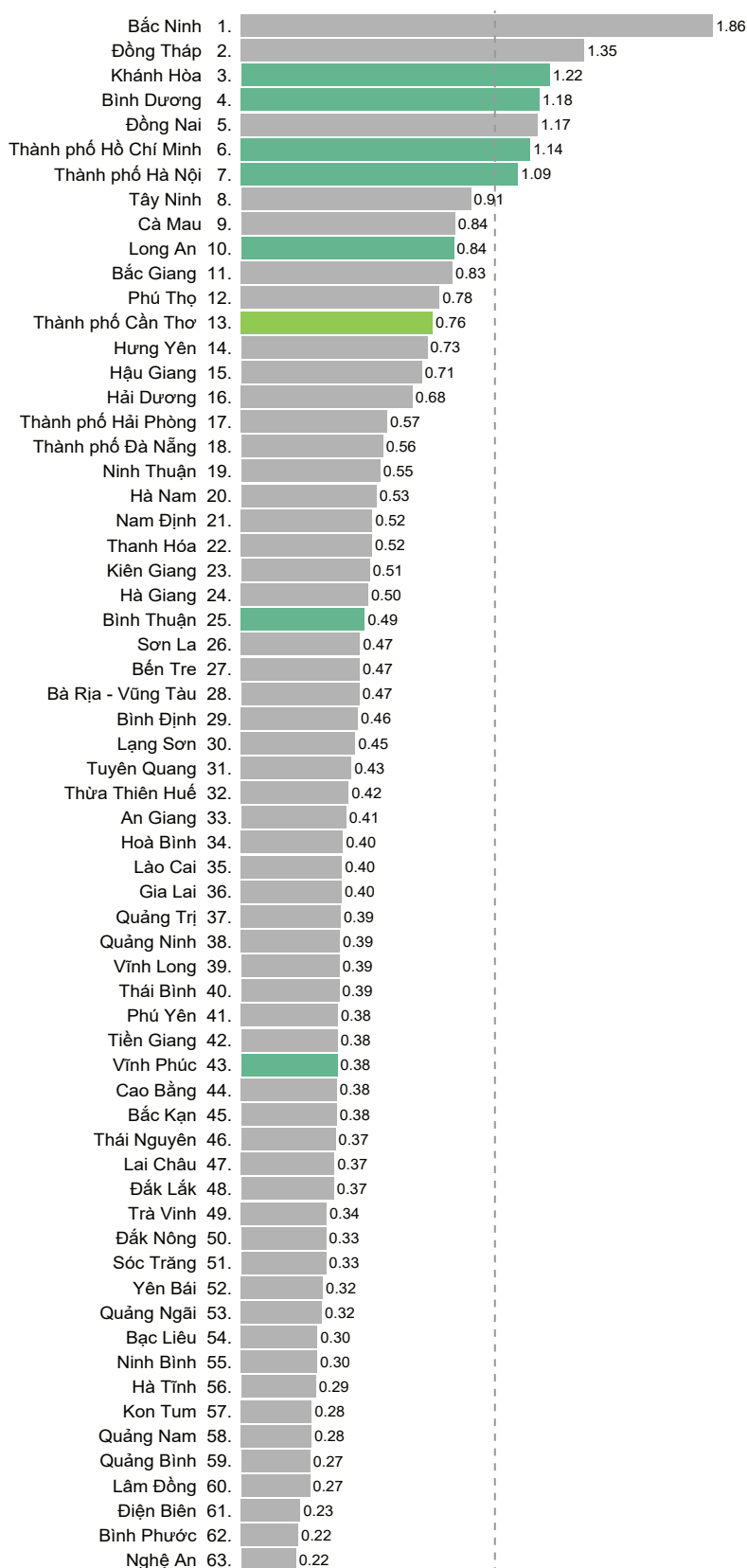


39.B. Dịch vụ in ấn: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 112.9%

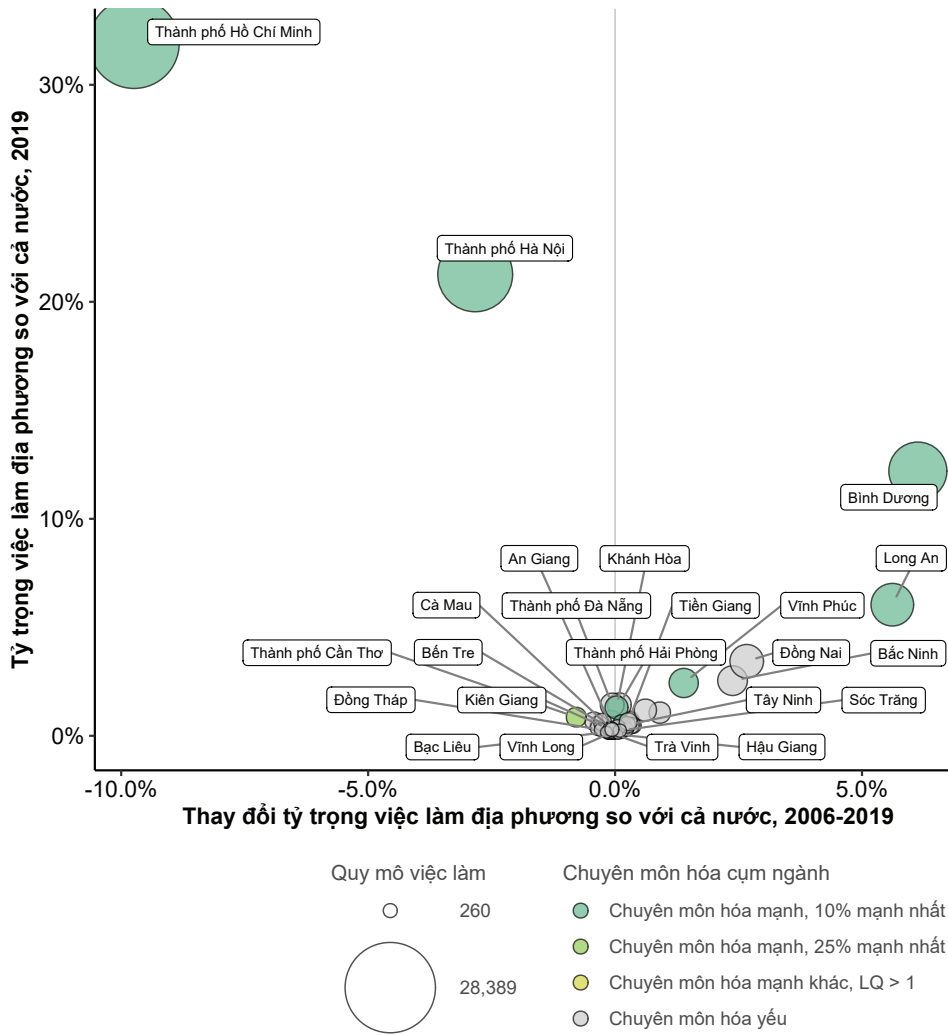
39.C. Dịch vụ in ấn: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Dịch vụ in ấn, Thu nhập bình quân trên lao động: 842.047.924đ

39.D. Dịch vụ in ấn: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



40. CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT VÀ MÁY MÓC CÔNG NGHIỆP NẶNG

40.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành công nghệ sản xuất và máy móc công nghiệp nặng bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hải Phòng, Bình Dương và Đồng Nai (2019), trong số đó Thành phố Hồ Chí Minh có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành công nghệ sản xuất và máy móc công nghiệp nặng tập trung ở một số vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc và miền Nam. Các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Thành phố Hải Phòng, Đồng Nai, Long An, Hải Dương và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Thành phố Hà Nội, Bình Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình (2019).

40.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành công nghệ sản xuất và máy móc công nghiệp nặng có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm các tỉnh Thành phố Hải Phòng, Đồng Nai, Bình Dương, Long An và Bắc Ninh (2006-2019). Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội tuy có mức tạo việc làm cao nhưng tốc độ tăng trưởng việc làm giai đoạn này thấp hơn mức kỳ vọng quốc gia. Các tỉnh Quảng Ninh và Bình Định ghi nhận bị mất việc làm trong giai đoạn này, tuy nhiên mức mất việc làm tương đối nhỏ.

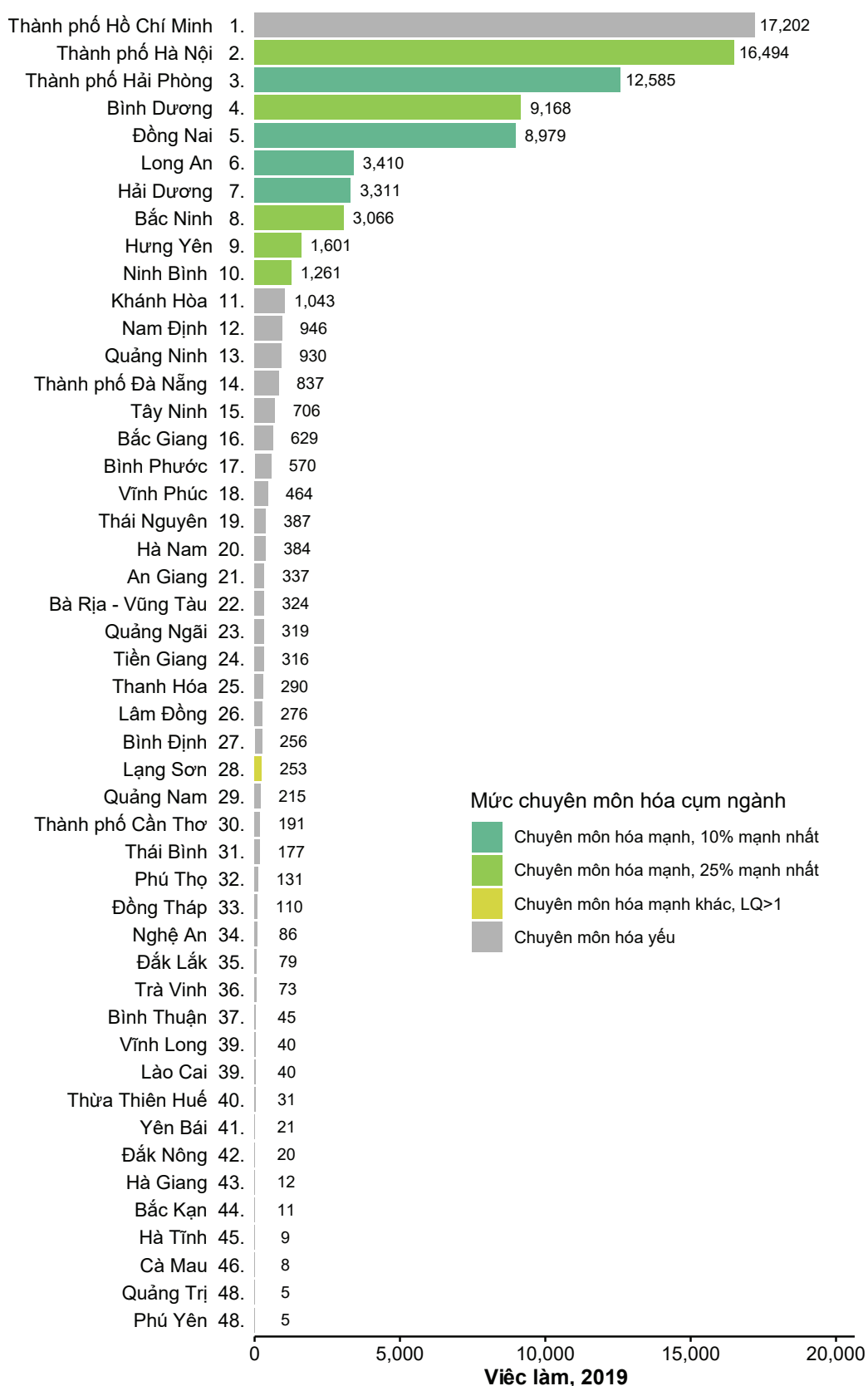
40.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành công nghệ sản xuất và máy móc công nghiệp nặng cao hơn mức năng suất trung bình cả nước bao gồm Quảng Ngãi, Thành phố Hải Phòng, Hải Dương, Bình Dương, Bắc Ninh (2019).

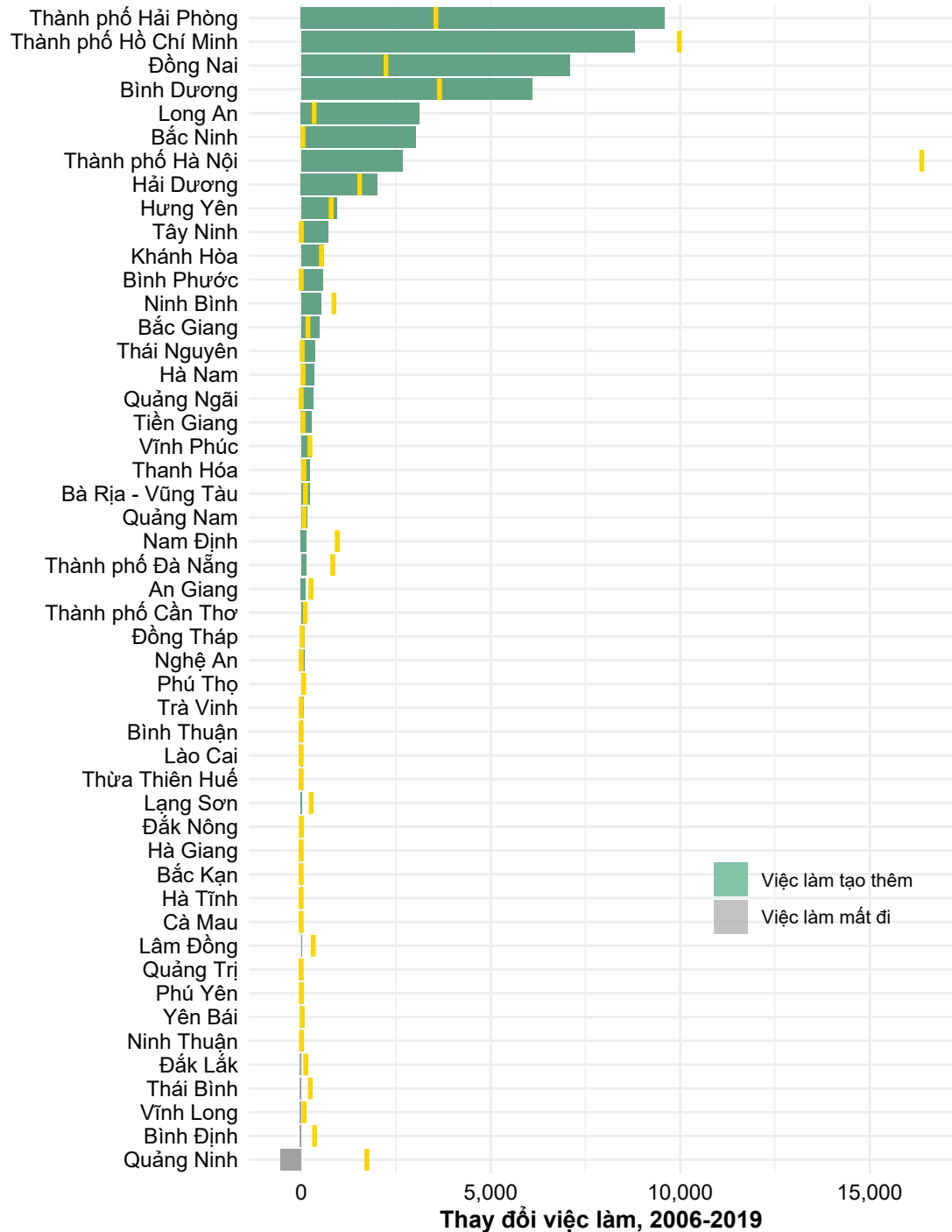
40.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 40.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành Công nghệ sản xuất và máy móc công nghiệp nặng ở bên phải trục tung, bao gồm Thành phố Hải Phòng, Bình Dương, Đồng Nai, Hải Dương, Long An, Bắc Ninh v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giai đoạn 2006-2019 giảm, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

40.A. Công nghệ sản xuất và máy công nghiệp nặng: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

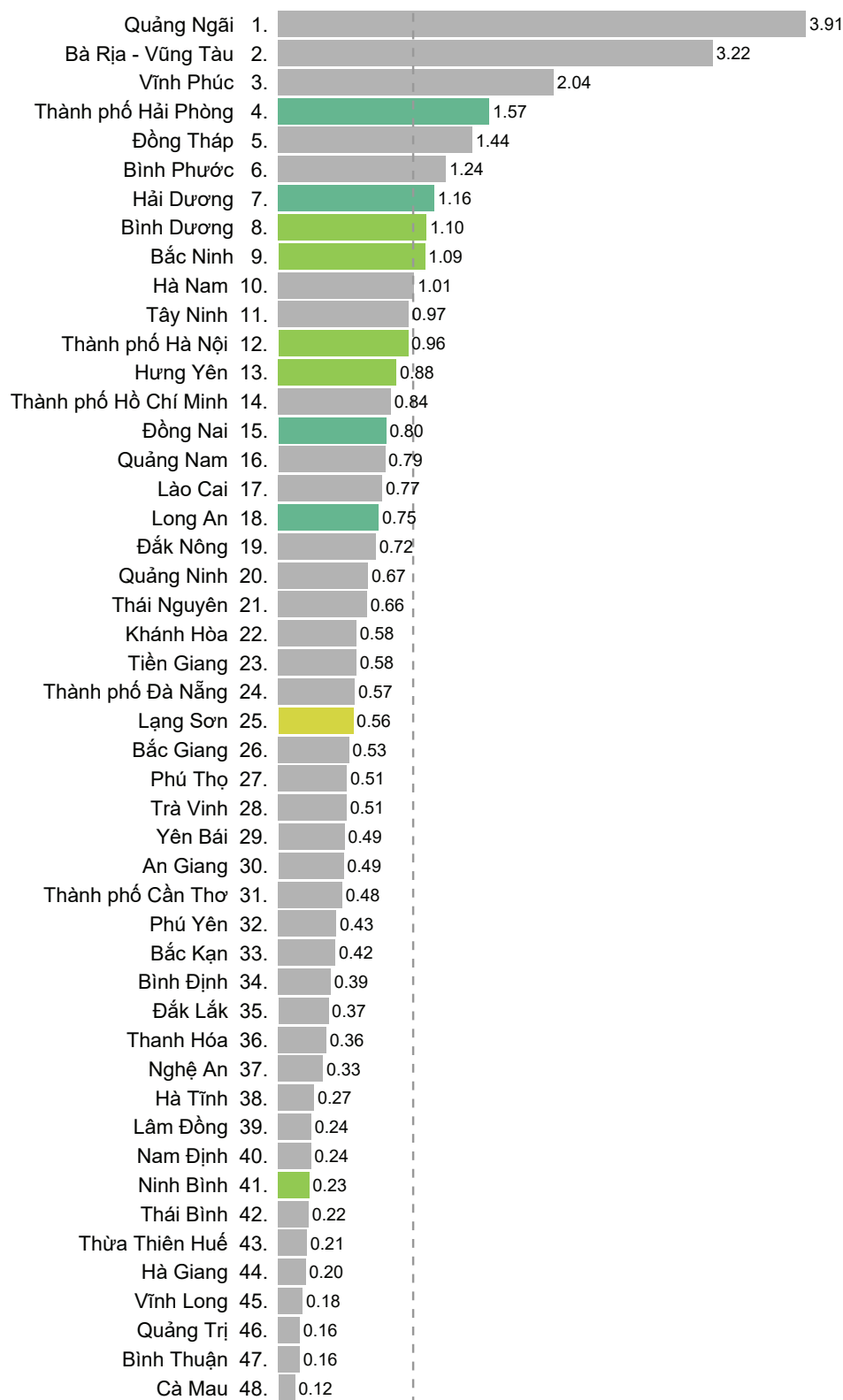


40.B. Công nghệ sản xuất và máy công nghiệp nặng: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 118.5%

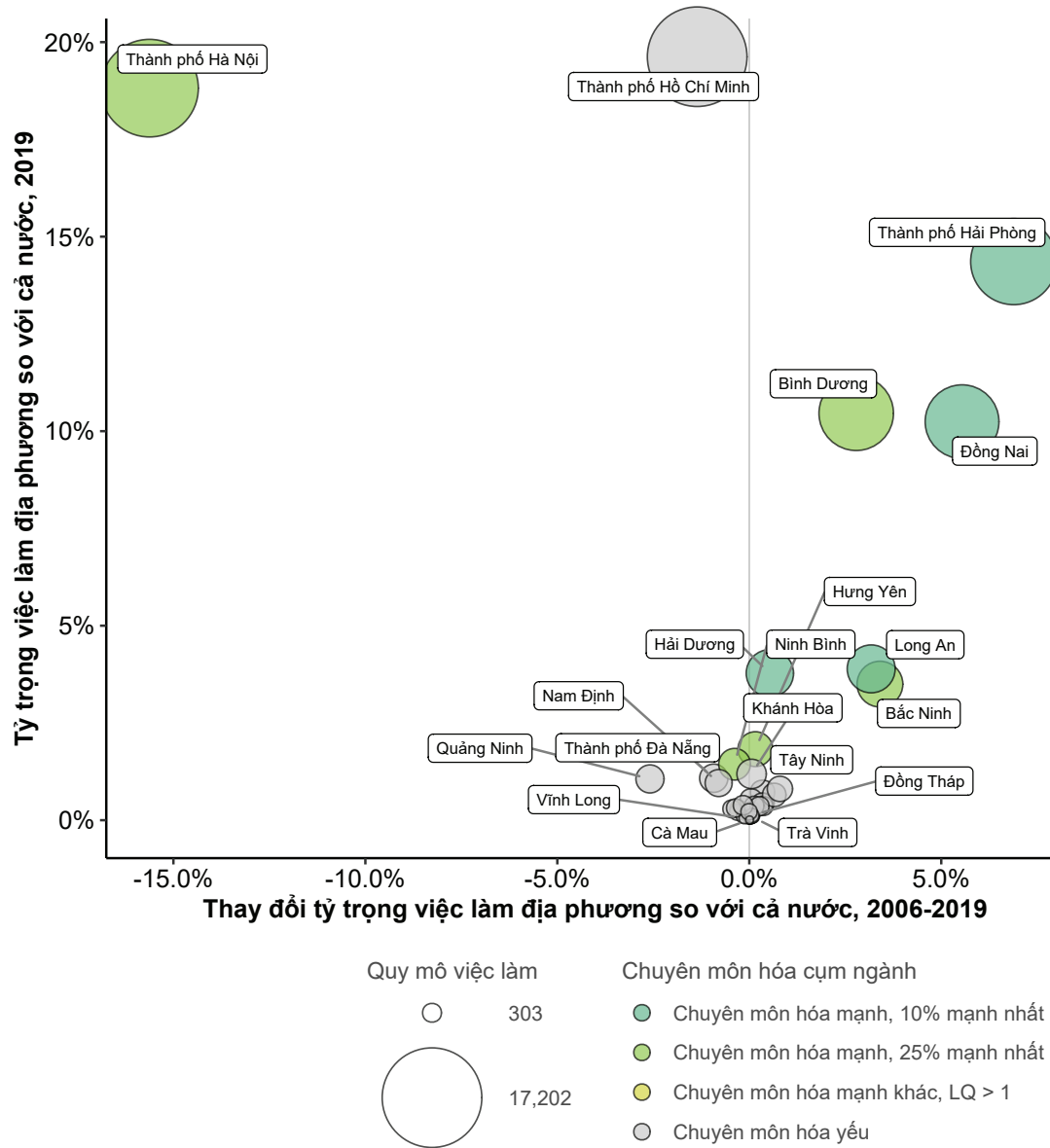
40.C. Công nghệ sản xuất và máy công nghiệp nặng: Năng suất theo tỉnh, 2019



**Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019**

Công nghệ sản xuất và máy móc hạng nặng, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.243.326.236đ

40.D. Công nghệ sản xuất và máy công nghiệp nặng: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



41. THIẾT BỊ ĐIỆN NHỎ, GIẢI TRÍ

41.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí bao gồm Bình Dương, Thành phố Hà Nội, Đồng Nai, Vĩnh Phúc, Hải Dương và Thành phố Hồ Chí Minh (2019), trong số đó Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí tập trung ở các vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hà Nam, Thành phố Cần Thơ, Thái Bình, Nam Định và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao là Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hải Phòng, Thành phố Đà Nẵng, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Ninh, Ninh Bình (2019).

41.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm các tỉnh Bình Dương, Hải Dương, Đồng Nai, Vĩnh Phúc Hà Nam và Thành phố Hải Phòng (2006-2019). Thành phố Hà Nội, và Thành phố Hồ Chí Minh tuy có mức tạo việc làm cao nhưng tốc độ tăng trưởng việc làm giai đoạn này thấp hơn mức kỳ vọng quốc gia. Các tỉnh ghi nhận bị mất việc làm trong giai đoạn này bao gồm Thành phố Đà Nẵng, các tỉnh Phú Yên, Lạng Sơn, Bình Phước và Quảng Bình, tuy mức mất việc làm nhỏ.

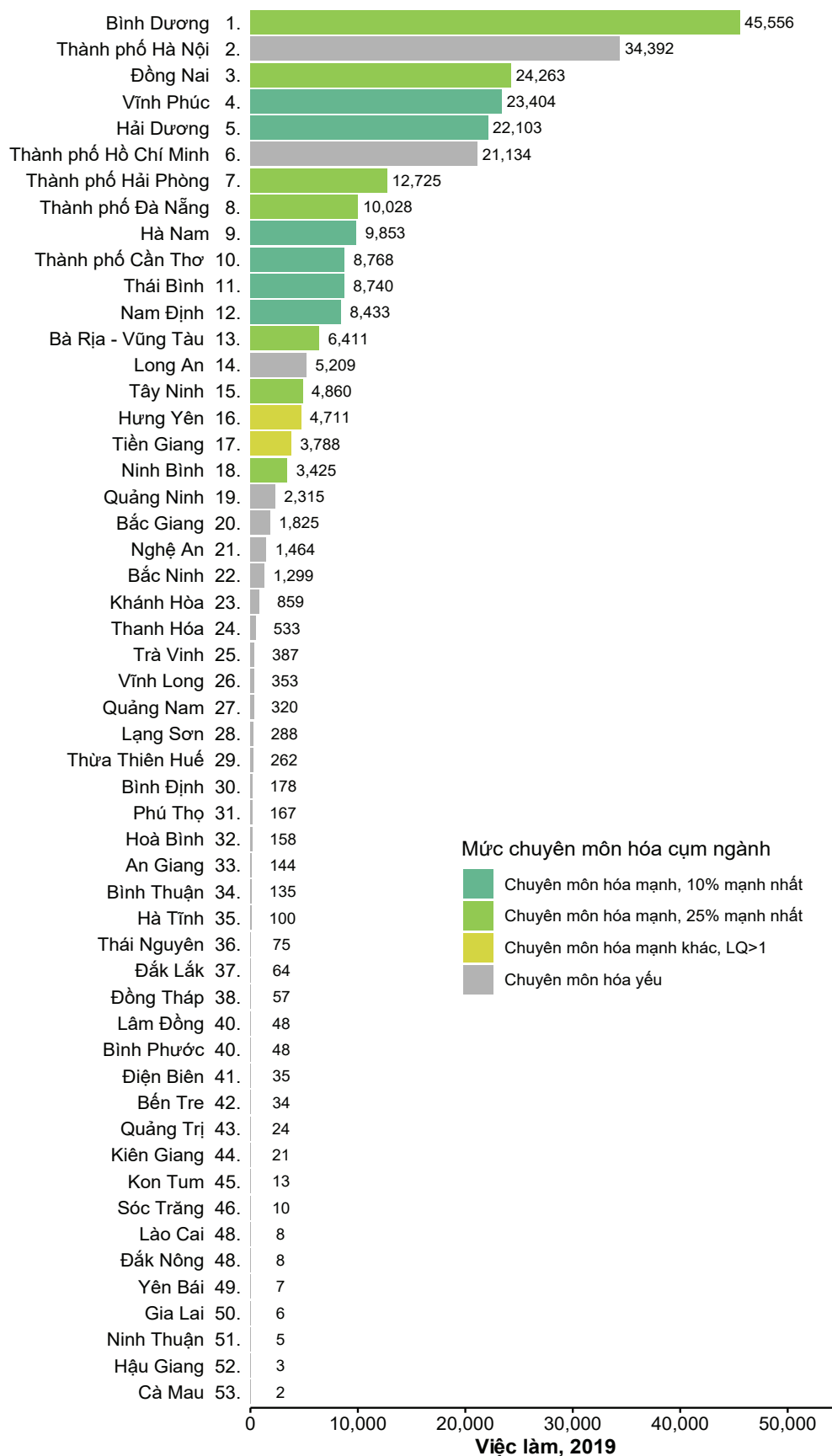
41.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm Vĩnh Phúc, Đồng Tháp, An Giang, Hưng Yên và Thành phố Hà Nội (2019).

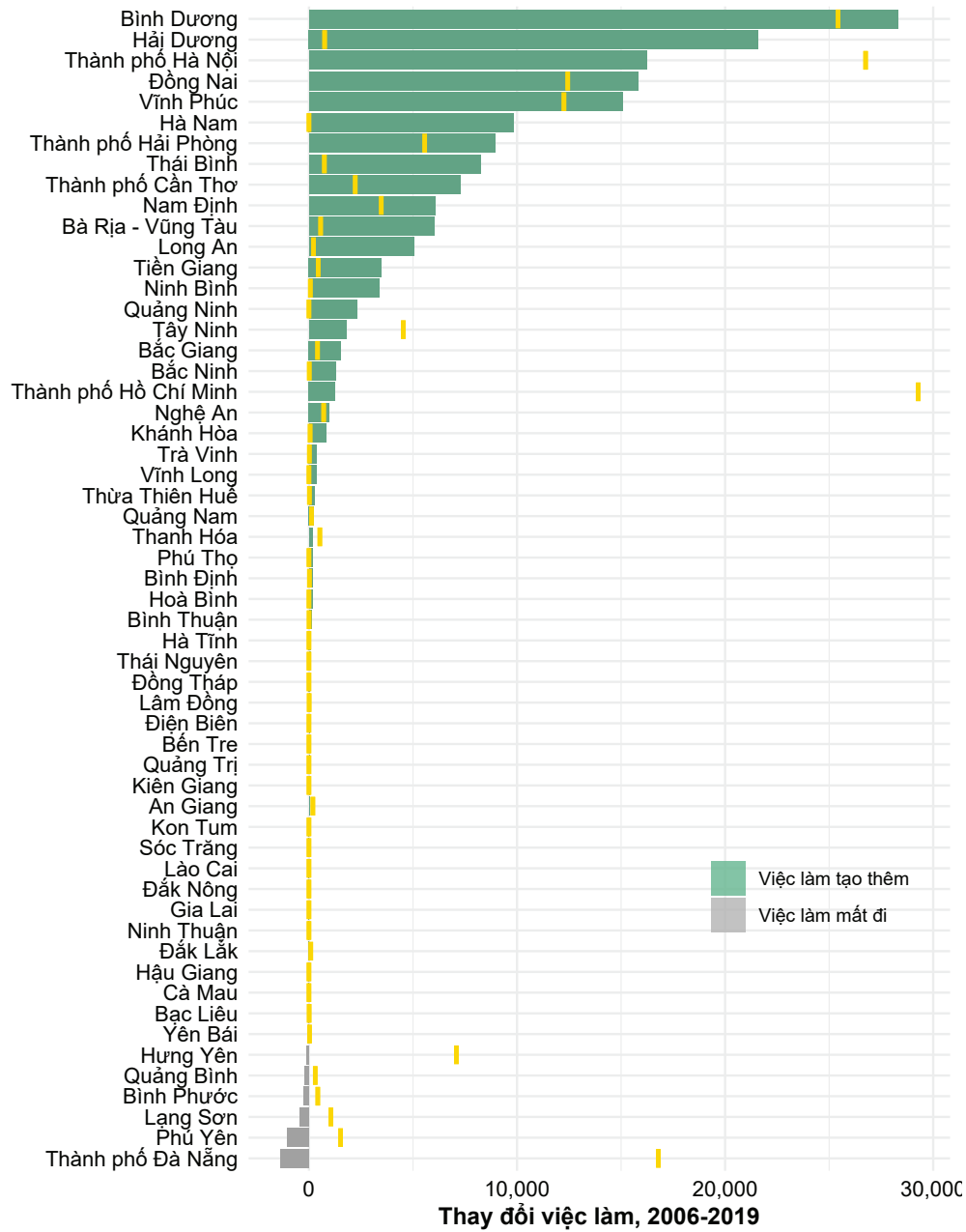
41.C. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 41.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành thiết bị điện nhỏ và giải trí ở bên phải trục tung, bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Thành phố Hải Phòng, Hà Nam, Thái Bình, Thành phố Cần Thơ, Nam Định v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội và Thành phố Đà Nẵng.

41.A. Thiết bị điện nhỏ và giải trí: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

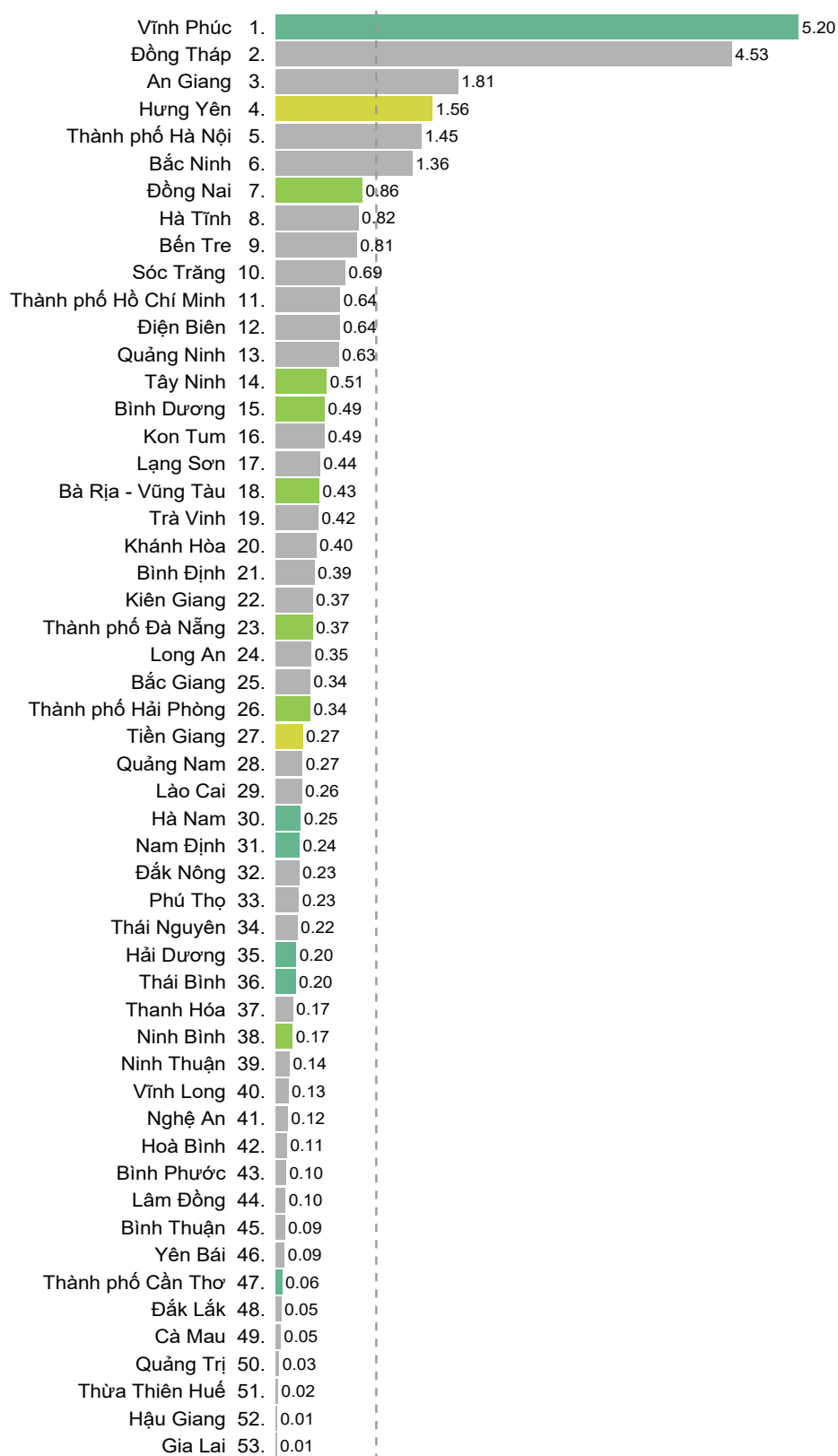


41.B. Thiết bị điện nhỏ và giải trí: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 147.3%

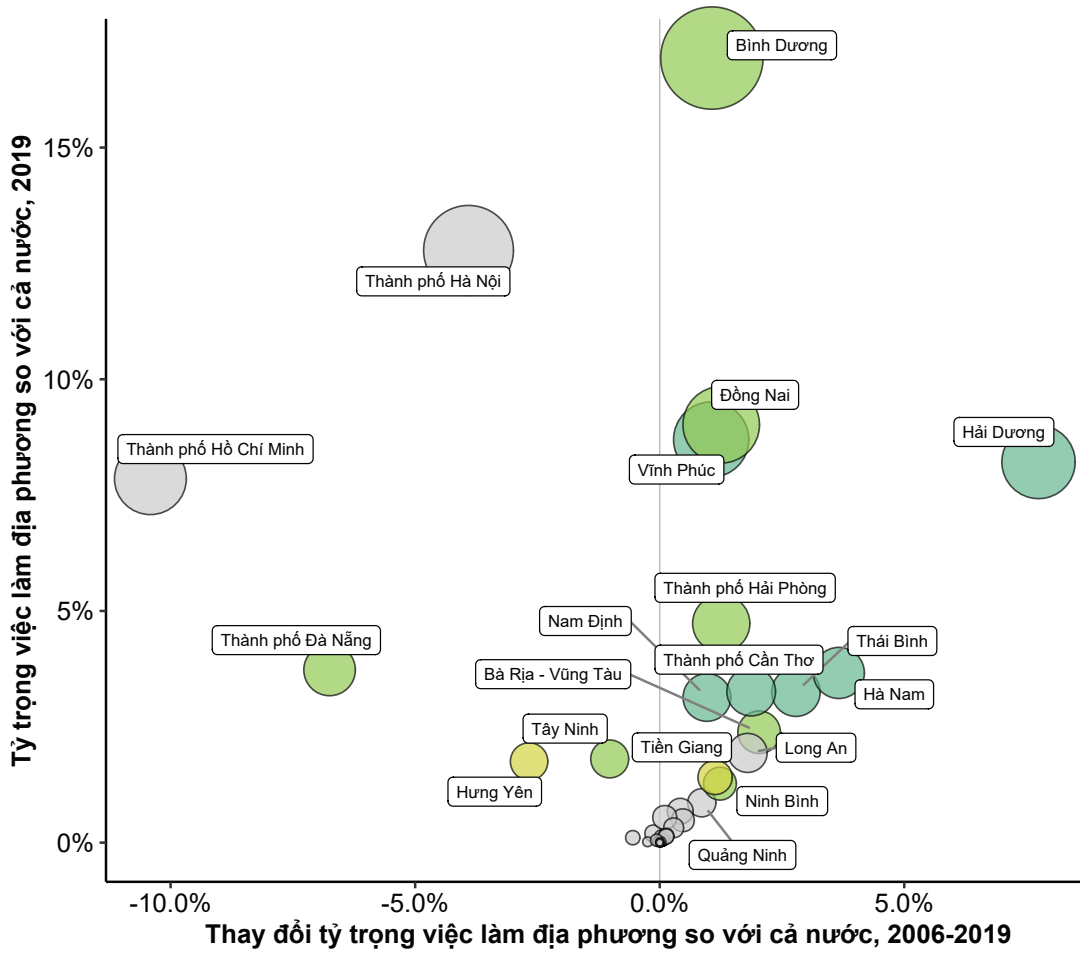
41.C. Thiết bị điện nhỏ và giải trí: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

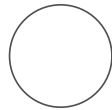
Hàng hoá giải trí và thiết bị điện nhỏ, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.082.323.031đ

41.D. Thiết bị điện nhỏ và giải trí: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



Quy mô việc làm

○ 320



45,556

Chuyên môn hóa cụm ngành

● Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

● Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

● Chuyên môn hóa mạnh khác, LQ > 1

○ Chuyên môn hóa yếu

42. DỆT

42.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành dệt bao gồm Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Tây Ninh và Long An (2019), trong số đó Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành dệt tập trung ở vùng đồng bằng sông Hồng, Nam Trung Bộ, và Đông Nam Bộ, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Tây Ninh, Long An, Thái Bình, Nam Định, Quảng Ngãi và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Đồng Nai, Quảng Ninh, Quảng Nam, Bình Phước, Hà Nam, Bến Tre, Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng (2019).

42.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành dệt có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm các tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai, Long An, Bình Dương và Quảng Ninh (2006-2019). Các tỉnh ghi nhận bị mất việc làm trong giai đoạn này bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Phú Thọ và Nghệ An, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh có mức mất việc làm đáng kể.

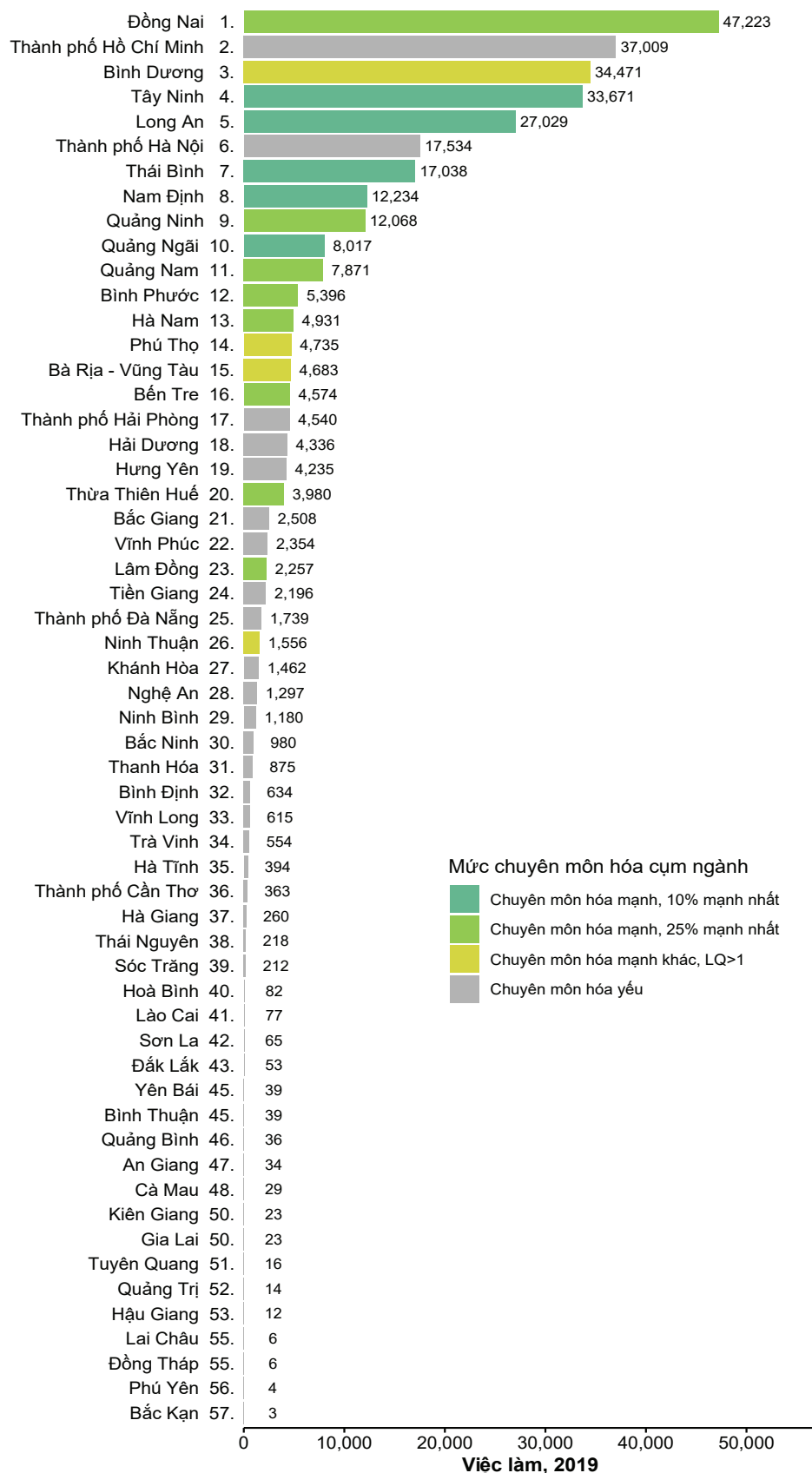
42.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành dệt cao hơn mức năng suất trung bình cả nước bao gồm Đồng Nai, Hà Nam, Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế và Bà Rịa - Vũng Tàu (2019).

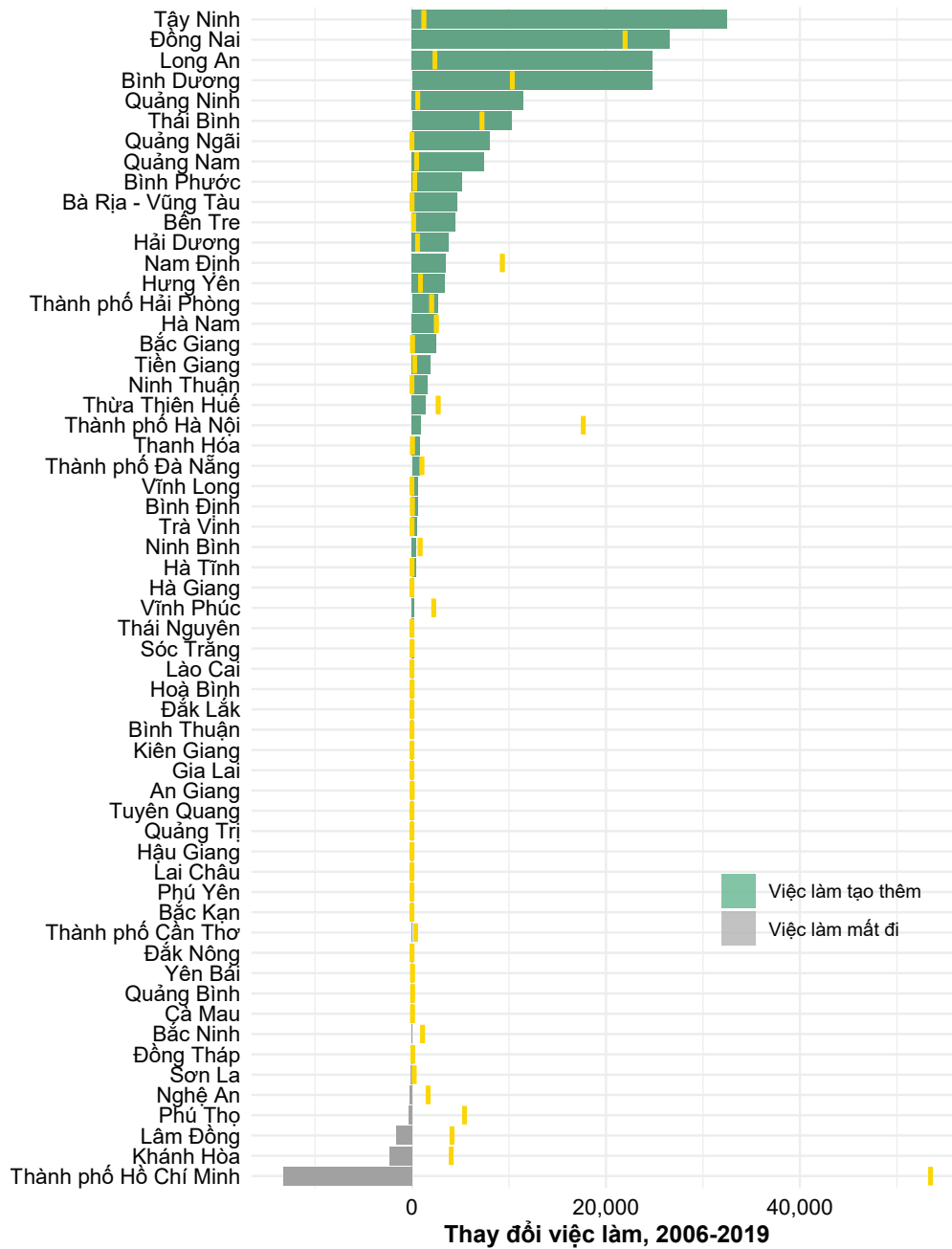
42.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 42.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành dệt ở bên phải trục tung, bao gồm Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Long An, Thái Bình, Quảng Ninh v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Nam Định, Phú Thọ, v.v.

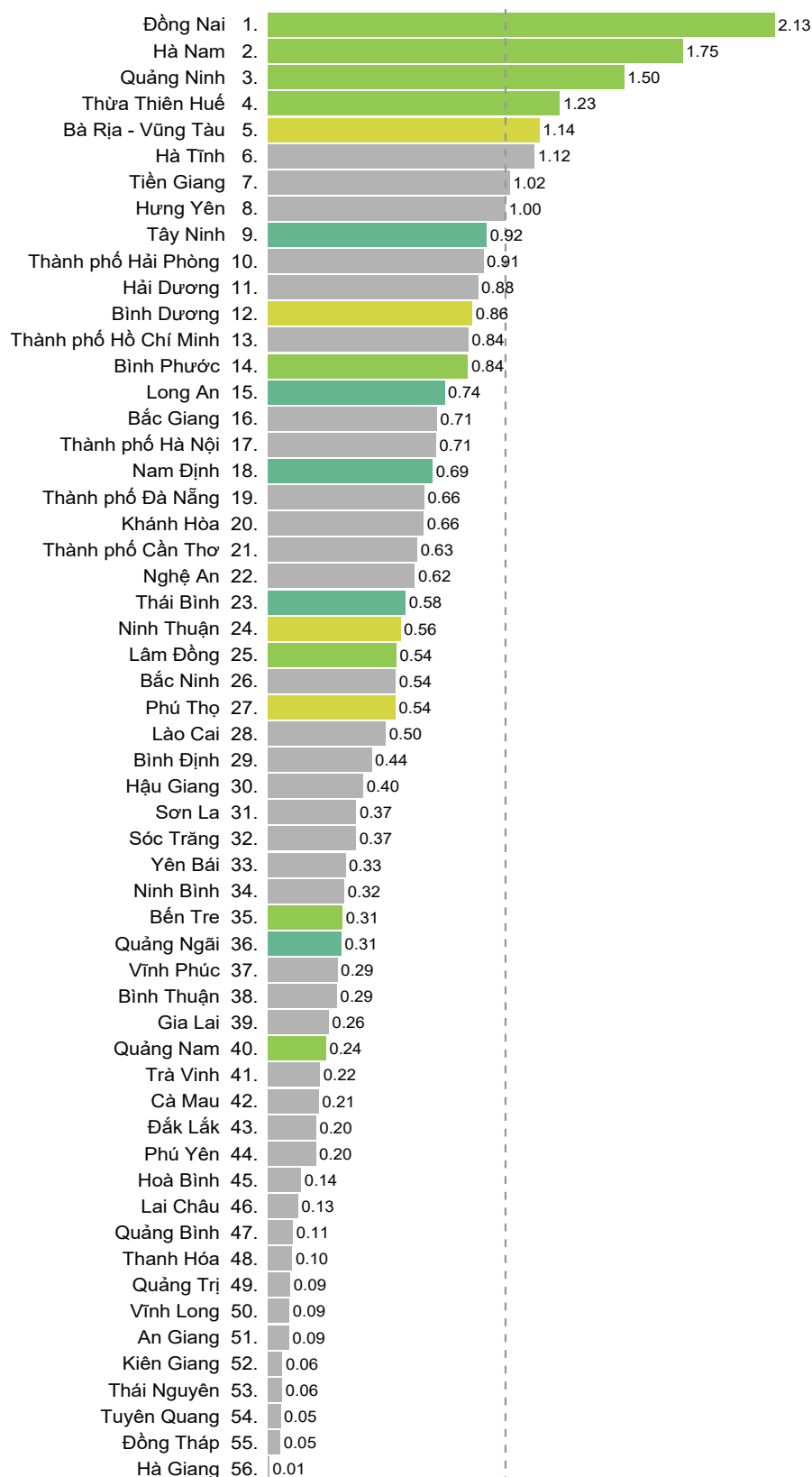
42.A. Dệt: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019



42.B. Dệt: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



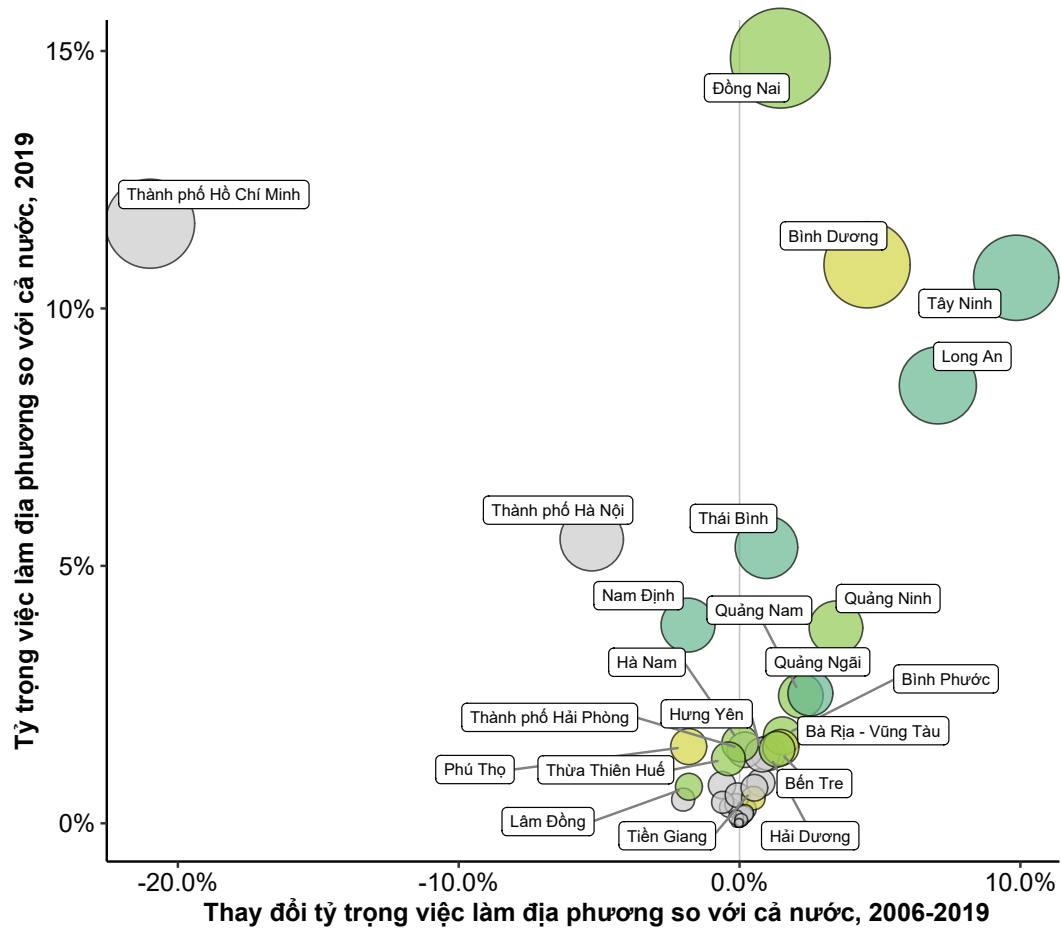
42.C. Dệt: Năng suất theo tỉnh, 2019



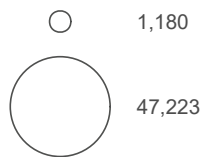
Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Dệt, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.285.186.163đ

42.D. Dệt: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



Quy mô việc làm



Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh khác, LQ > 1
- Chuyên môn hóa yếu

43. THUỐC LÁ

43.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành thuốc lá bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Khánh Hoà, Thành phố Hà Nội, Đồng Nai và Bắc Ninh (2019). Các địa phương tham gia cụm ngành thuốc lá tập trung ở vùng Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ, nhưng không có tỉnh nào thuộc nhóm 10% và 25% chuyên môn hoá cao. Các tỉnh có mức độ chuyên môn hoá trung bình ($LQ > 1$) bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Thành phố Cần Thơ, Bến Tre, Vĩnh Long, An Giang và Đồng Tháp (2019).

43.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các tỉnh dẫn đầu về tạo việc làm trong cụm ngành thuốc lá có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm Thành phố Hà Nội, Bắc Ninh và Thành phố Hải Phòng (2006-2019). Các địa phương ghi nhận bị mất việc làm trong cụm ngành thuốc lá giai đoạn này bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng, Bình Dương, Thanh Hoá và Nghệ An, với mức mất việc làm đáng kể.

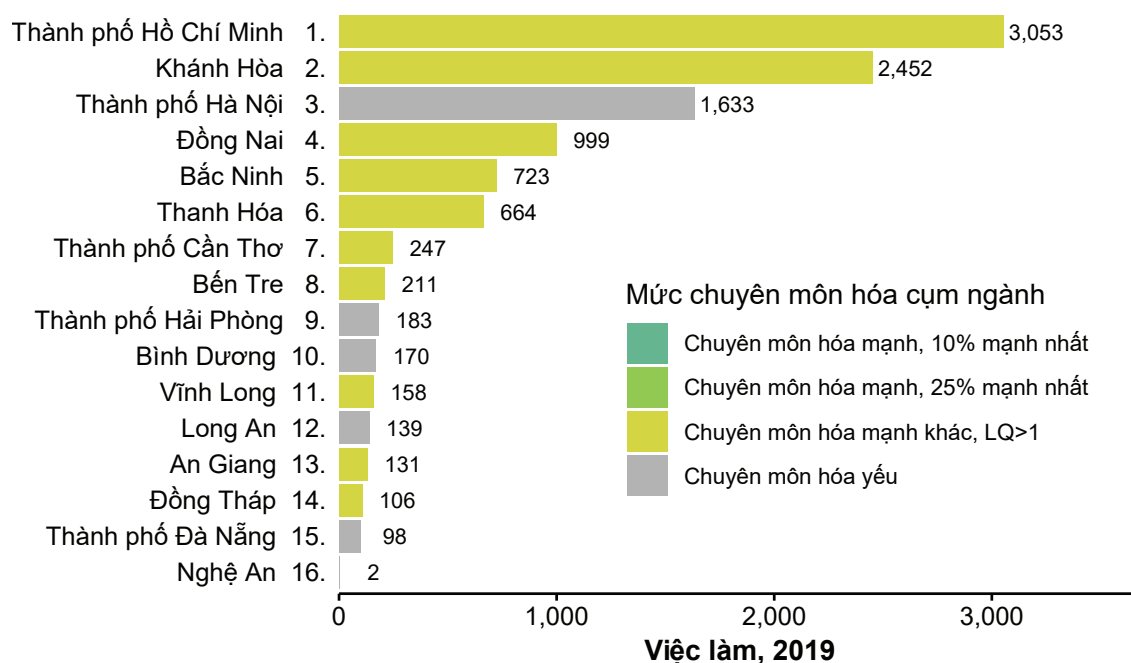
43.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành thuốc lá cao hơn mức năng suất bình quân cả nước bao gồm Nghệ An, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Cần Thơ và Thành phố Hà Nội (2019).

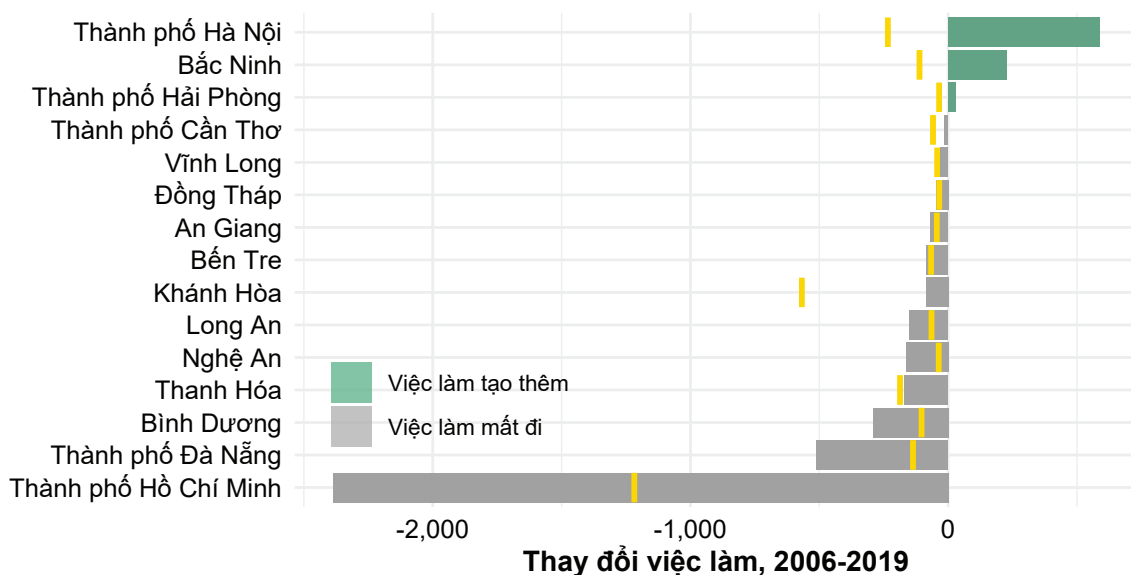
43.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 43.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành Thuốc lá ở bên phải trục tung, bao gồm Thanh Hóa, Thành phố Hà Nội, Đồng Nai, Bắc Ninh v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019 bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, là địa phương có quy mô việc làm lớn nhất trong cụm ngành thuốc lá.

43.A. Thuốc lá: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

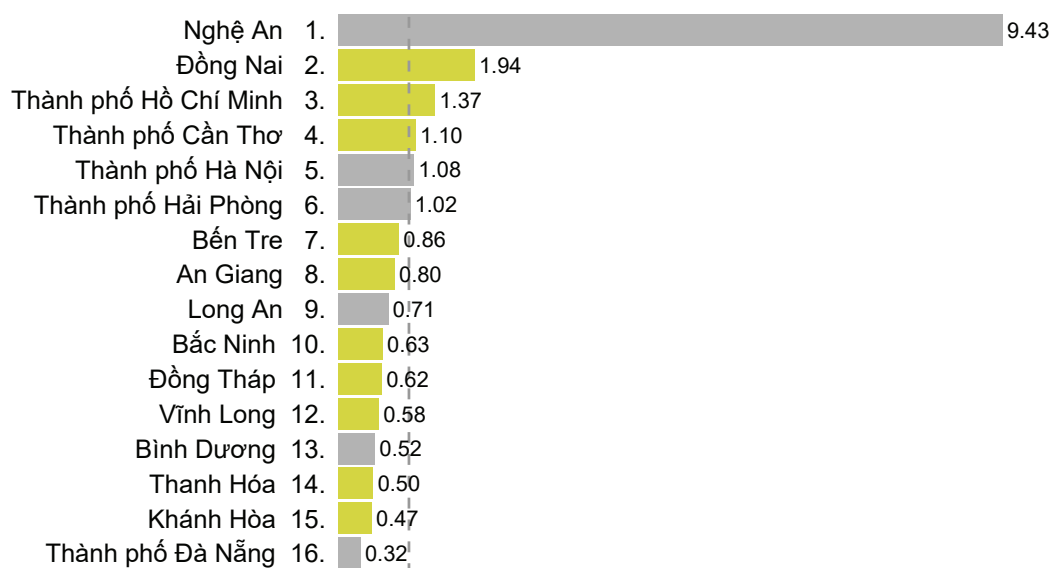


43.B. Thuốc lá: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: -22.4%

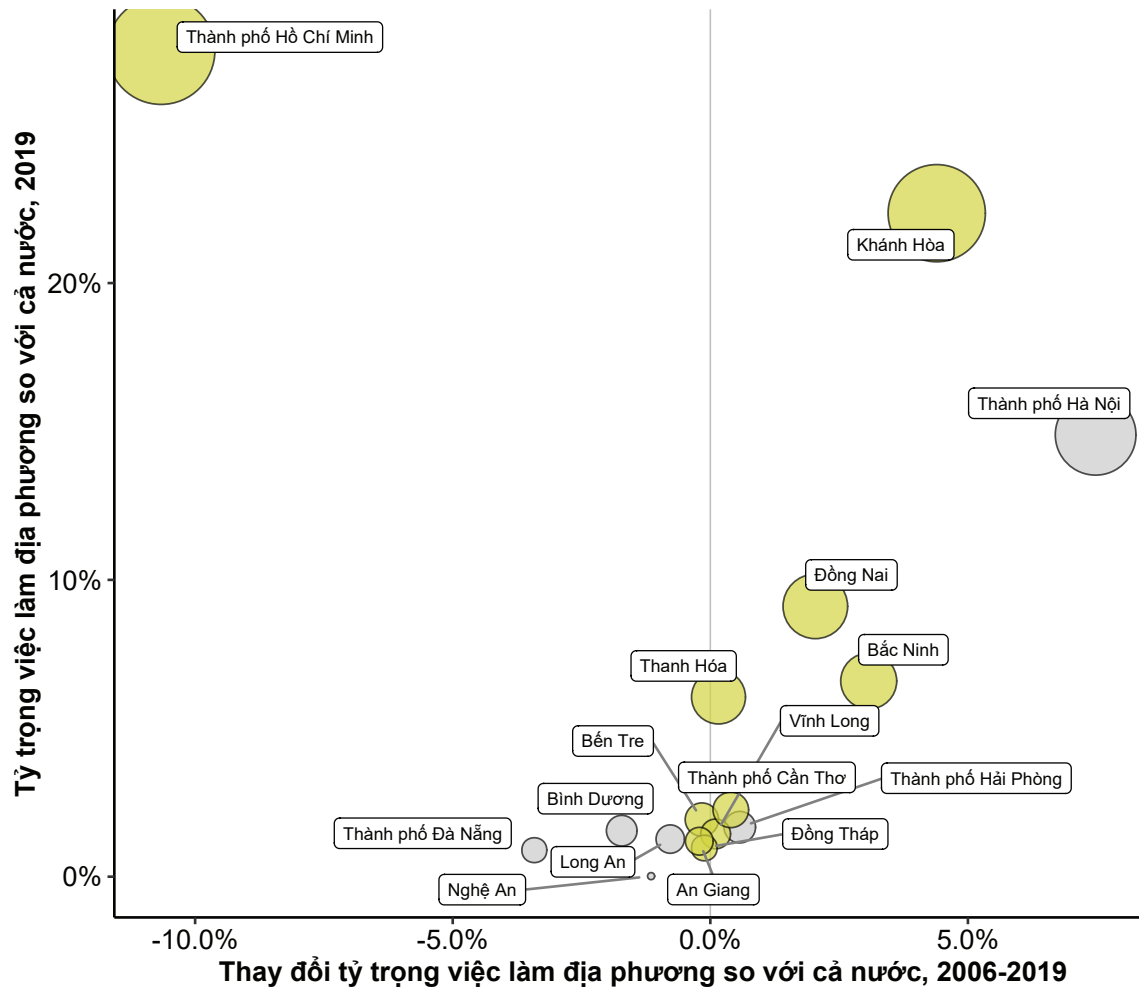
43.C. Thuốc lá: Năng suất theo tỉnh, 2019



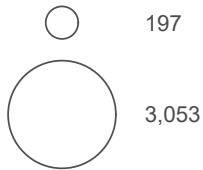
**Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019**

Thuốc lá, Thu nhập bình quân trên lao động: 3.111.900.273đ

43.D. Thuốc lá: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



Quy mô việc làm



Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh khác, LQ > 1
- Chuyên môn hóa yếu

44. RƠ MOỐC VÀ THIẾT BỊ KÉO

44.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành rơ moóc và thiết bị kéo bao gồm Thành phố Hà Nội, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Thành phố Hải Phòng (2019), trong số đó Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành rơ moóc và thiết bị kéo tập trung ở vùng đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Đồng Nai, Thành phố Hải Phòng và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Bình Dương, Bắc Ninh, Hải Dương (2019).

44.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành rơ moóc và thiết bị kéo có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm Thành phố Hà Nội, Đồng Nai, Thành phố Hải Phòng, Bình Dương và Bắc Ninh (2006-2019). Chỉ có Lạng Sơn ghi nhận bị mất việc làm giai đoạn này, tuy nhiên mức mất việc làm không đáng kể.

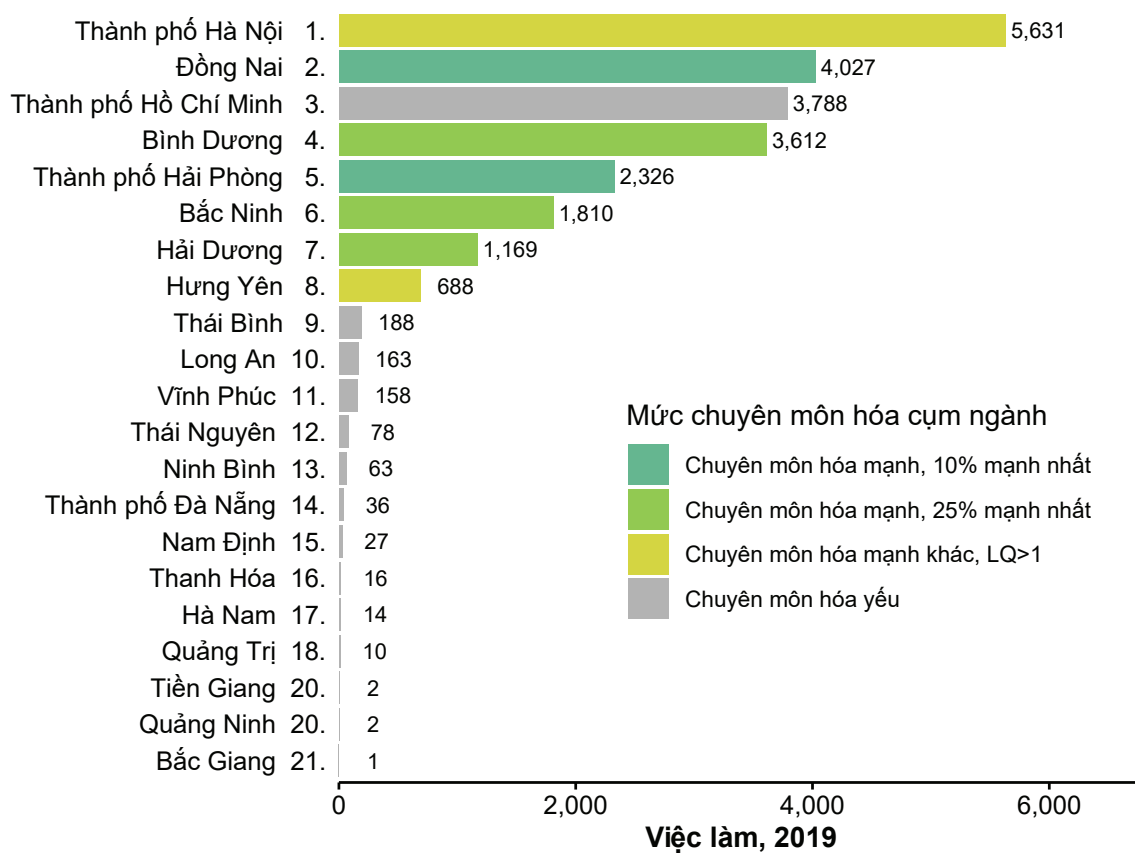
44.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành rơ moóc và thiết bị kéo cao hơn mức năng suất trung bình cả nước bao gồm Hưng Yên, Bình Dương, Bắc Ninh, Thành phố Hà Nội và Đồng Nai (2019).

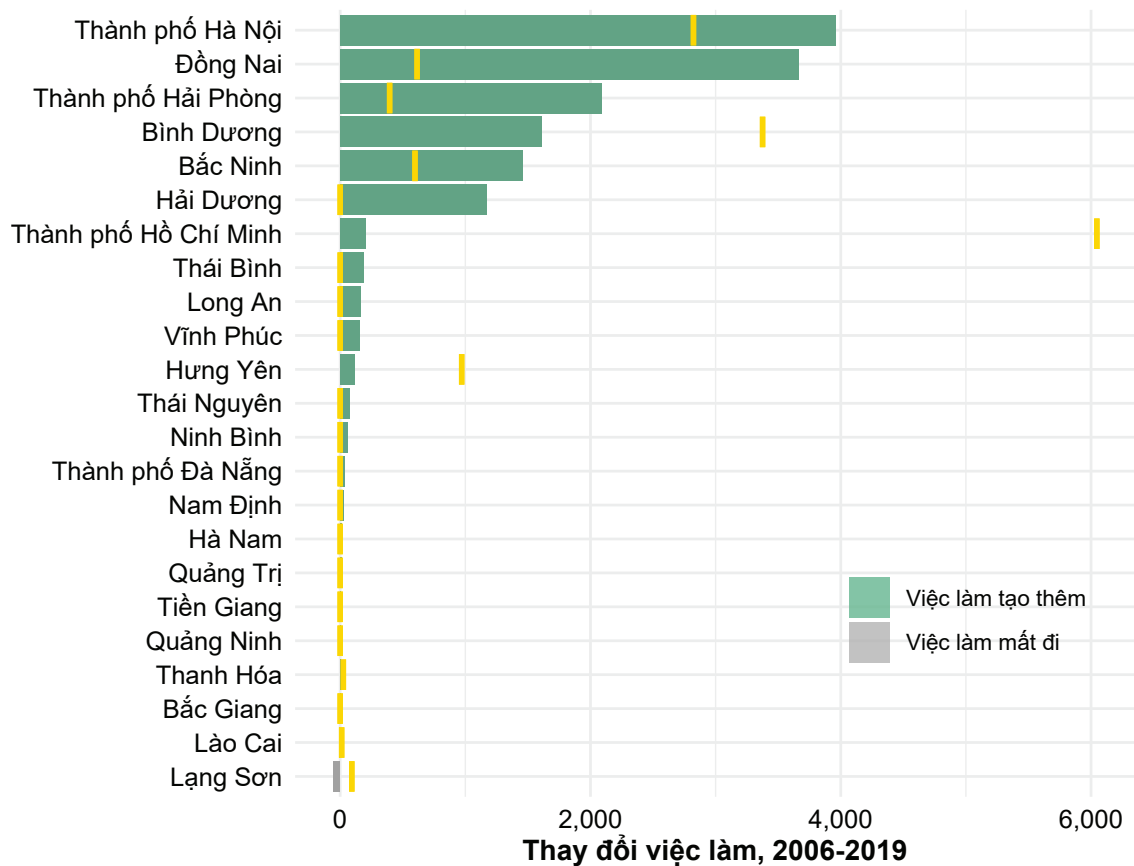
44.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 44.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành Rơ moóc và thiết bị kéo ở bên phải trục tung, bao gồm Thành Phố Hà Nội, Đồng Nai, Thành phố Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019 bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Hưng Yên.

44.A. Rỡ moóc và thiết bị kéo: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

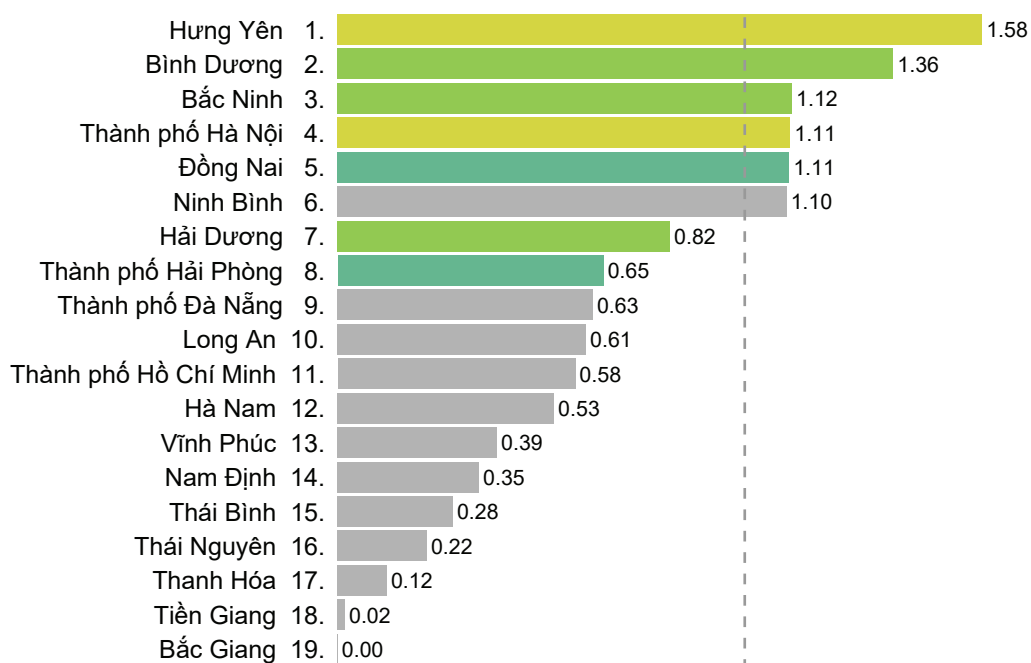


44.B. Rơ moóc và thiết bị kéo: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 168.8%

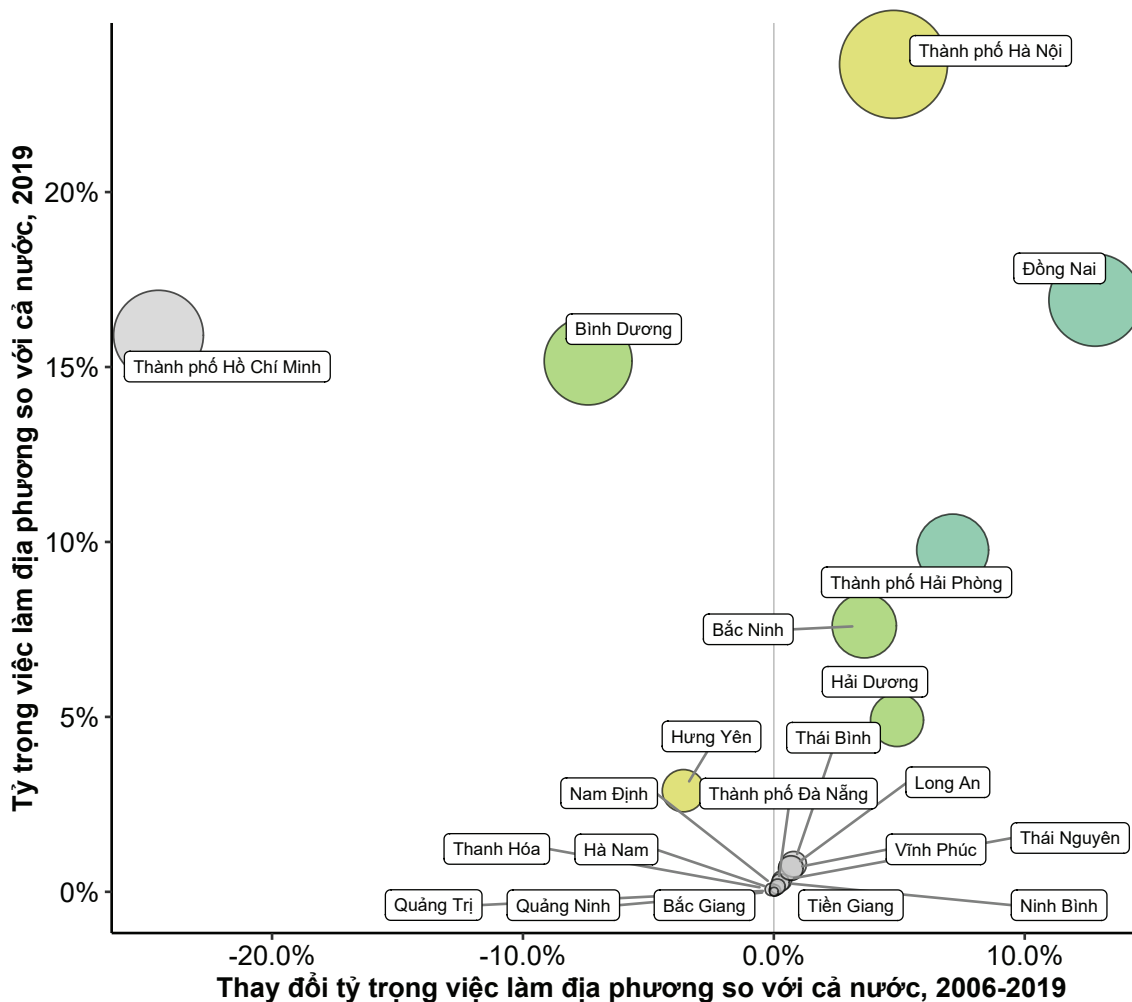
44.C. Rơ moóc và thiết bị kéo: Năng suất theo tỉnh, 2019



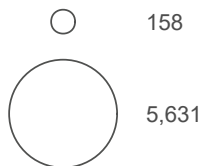
**Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019**

Rơ moóc, nhà có động cơ, và thiết bị, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.661.737.653đ

44.D. Rơ moóc và thiết bị kéo: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



Quy mô việc làm



Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh khác, LQ > 1
- Chuyên môn hóa yếu

45. VẬN TẢI VÀ LOGISTICS

45.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành vận tải và logistics bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hải Phòng, Bình Dương và Đồng Nai, trong số đó Bình Dương và Đồng Nai có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành vận tải và logistics phân bố khắp cả nước, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hải Phòng, Thành phố Đà Nẵng, Bình Định và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Quảng Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu.

45.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành vận tải và logistics có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm các tỉnh Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hải Phòng, Bình Dương và Đồng Nai (2019). Các tỉnh Cao Bằng và Sơn La ghi nhận bị mất việc làm giai đoạn này, nhưng mức mất việc làm không đáng kể.

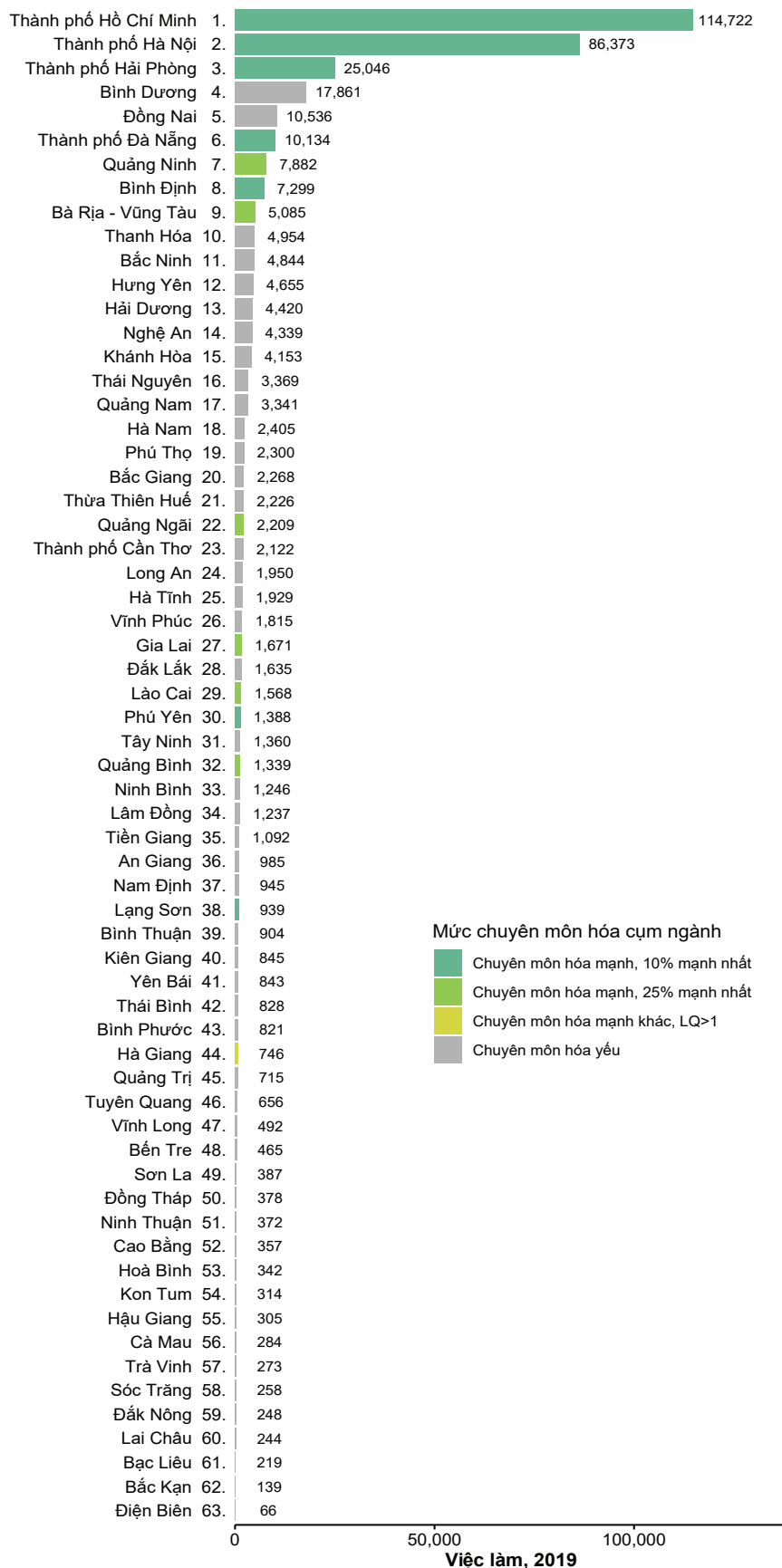
45.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành vận tải và logistics cao hơn mức năng suất bình quân quốc gia bao gồm Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Thành phố Hồ Chí Minh, Lạng Sơn, Thành phố Hải Phòng và Quảng Ninh.

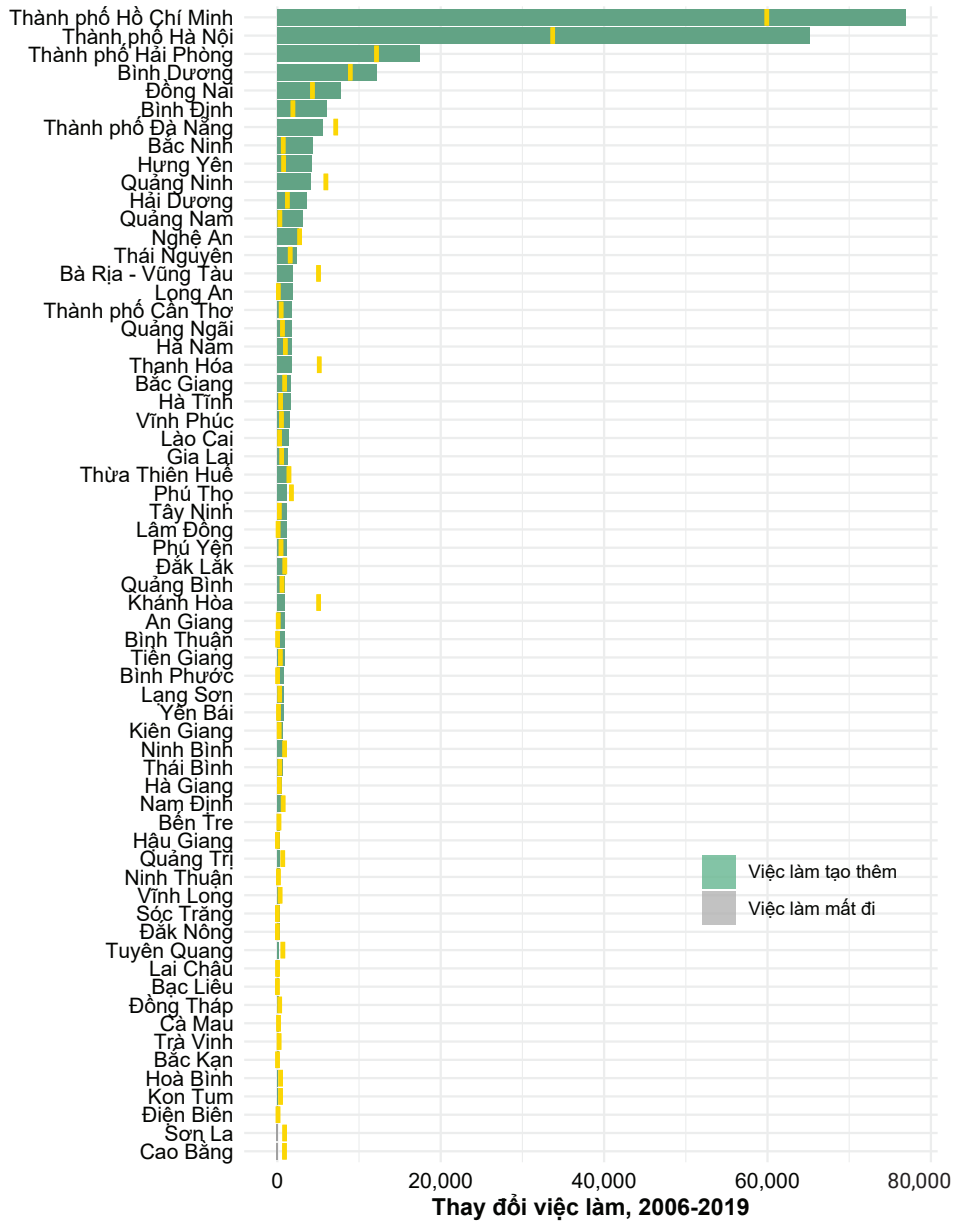
45.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 45.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành vận tải và logistics ở bên phải trục tung, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành Phố Hà Nội, Thành phố Hải Phòng v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Thành phố Đà Nẵng.

45.A. Vận tải và logistics: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

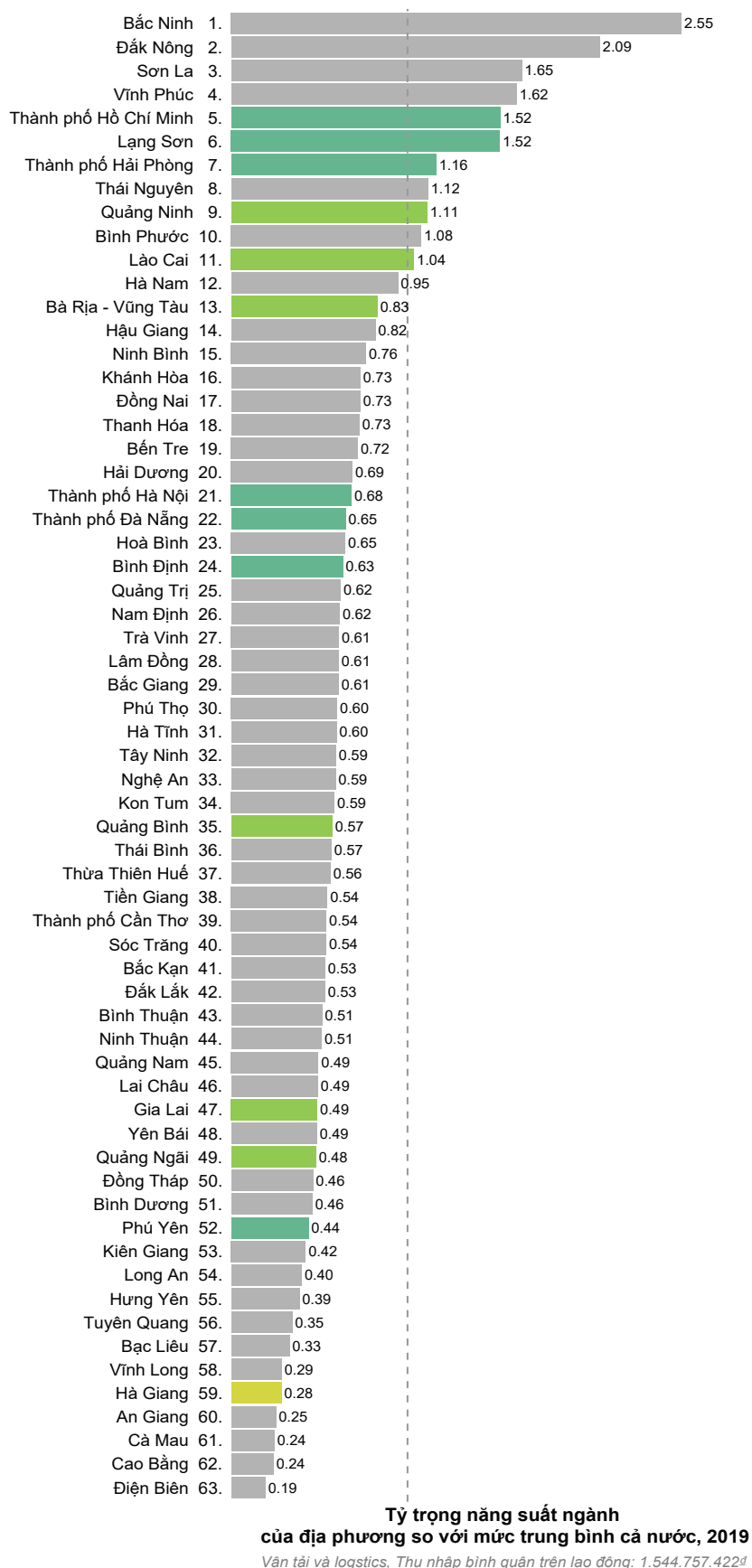


45.B. Vận tải và logistics: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

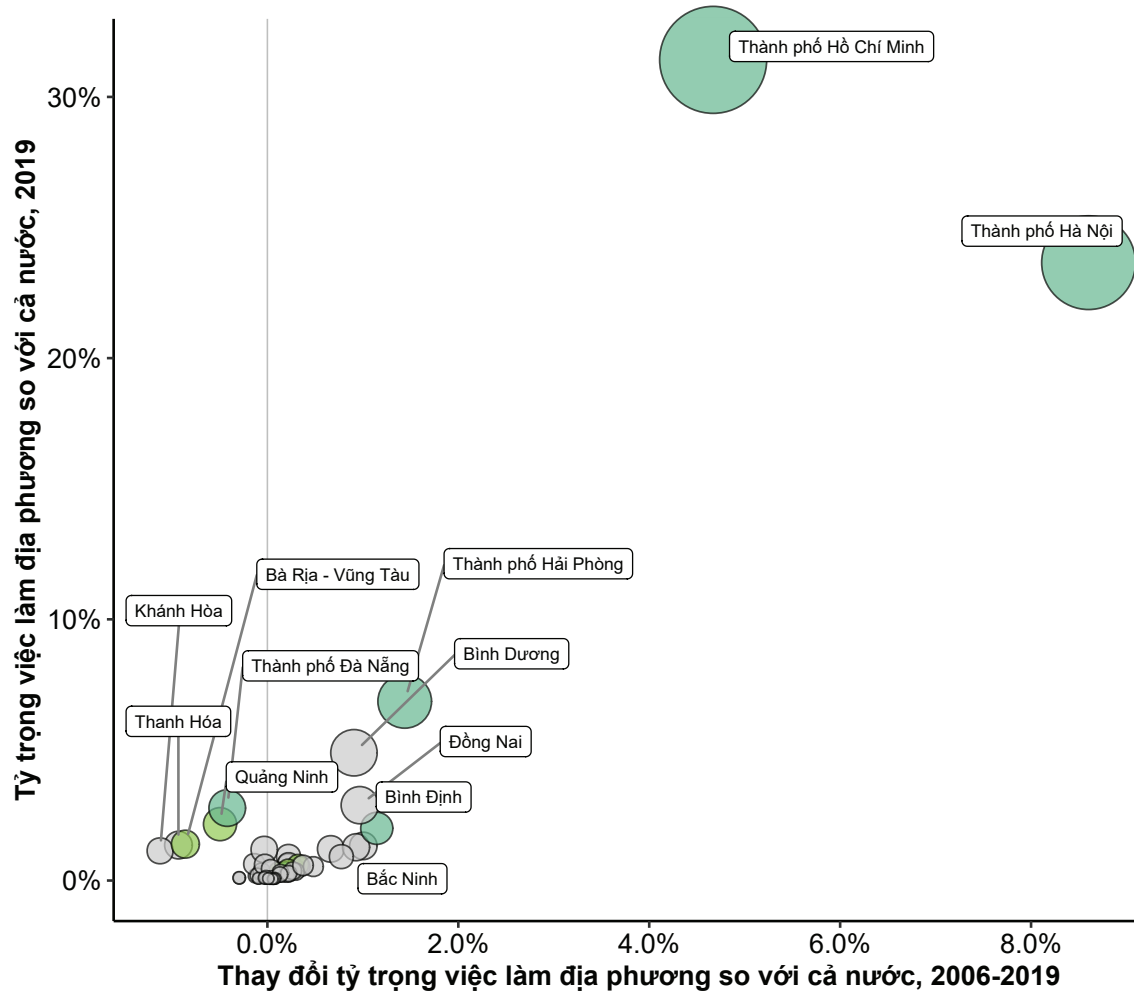


Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 158.7%

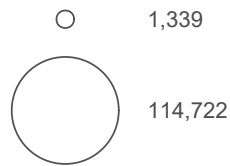
45.C. Vận tải và logistics: Năng suất theo tỉnh, 2019



45.D. Vận tải và logistics: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



Quy mô việc làm



Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh khác, LQ > 1
- Chuyên môn hóa yếu

46. SẢN PHẨM HOÁ CHẤT THƯỢNG NGUỒN

46.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành sản phẩm hoá chất thượng nguồn bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Lào Cai, Đồng Nai và Long An (2019), trong số đó Thành phố Hồ Chí Minh có mức độ chuyên môn hóa thấp ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành sản phẩm hoá chất thượng nguồn tập trung ở các tỉnh phía Bắc và phía Nam, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Lào Cai, Bình Thuận, Thành phố Cần Thơ, Quảng Bình và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Phú Thọ (2019).

46.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành sản phẩm hoá chất thượng nguồn có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm các tỉnh Bình Dương, Lào Cai, Long An, Bình Thuận và Sơn La (2006-2019). Chỉ có Bình Định ghi nhận bị mất việc làm giai đoạn này, nhưng mức mất việc làm không đáng kể.

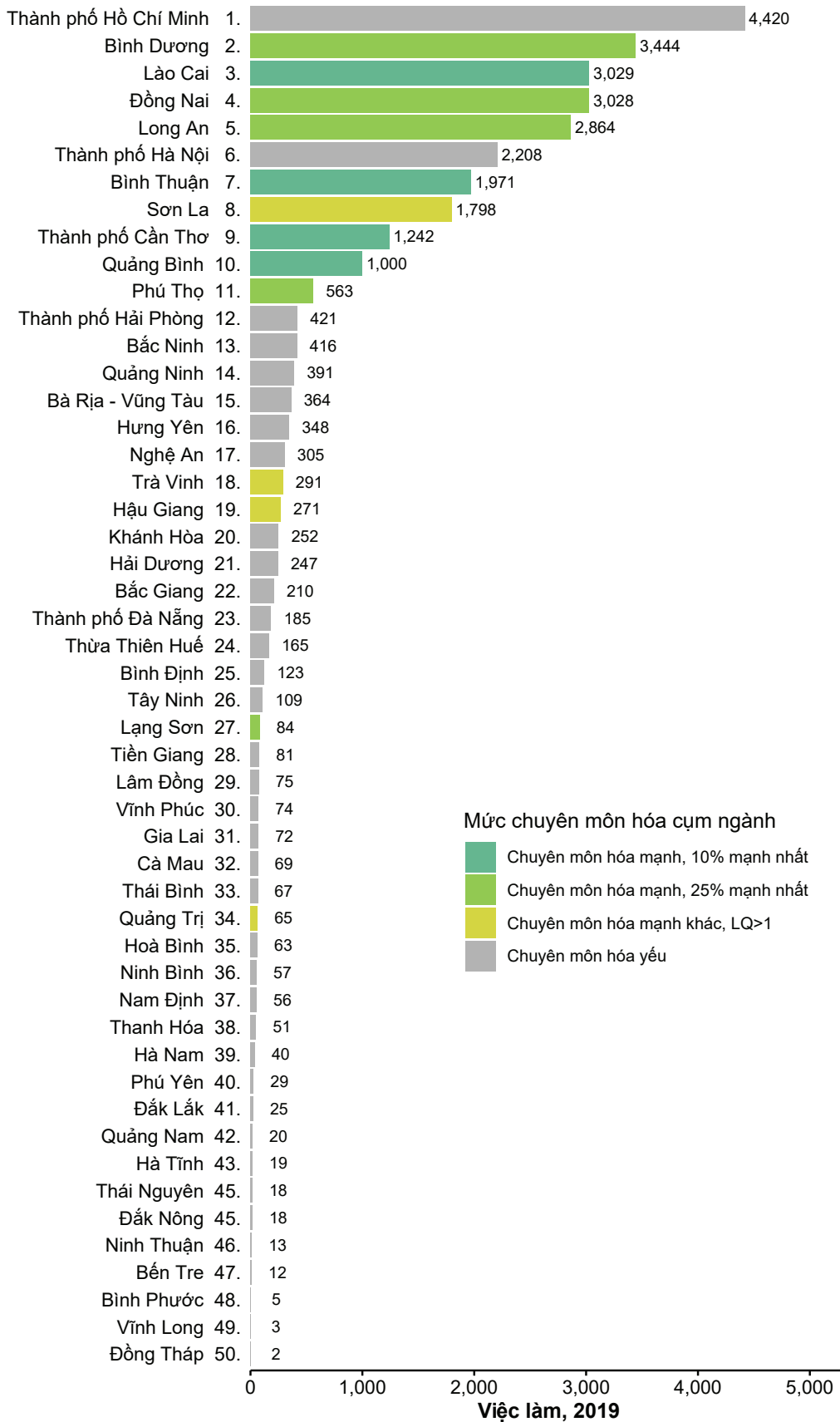
46.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành sản phẩm hoá chất thượng nguồn cao hơn mức năng suất cụm ngành bình quân quốc gia bao gồm Nam Định, Đồng Nai, Lạng Sơn, Bình Dương và Lào Cai (2019).

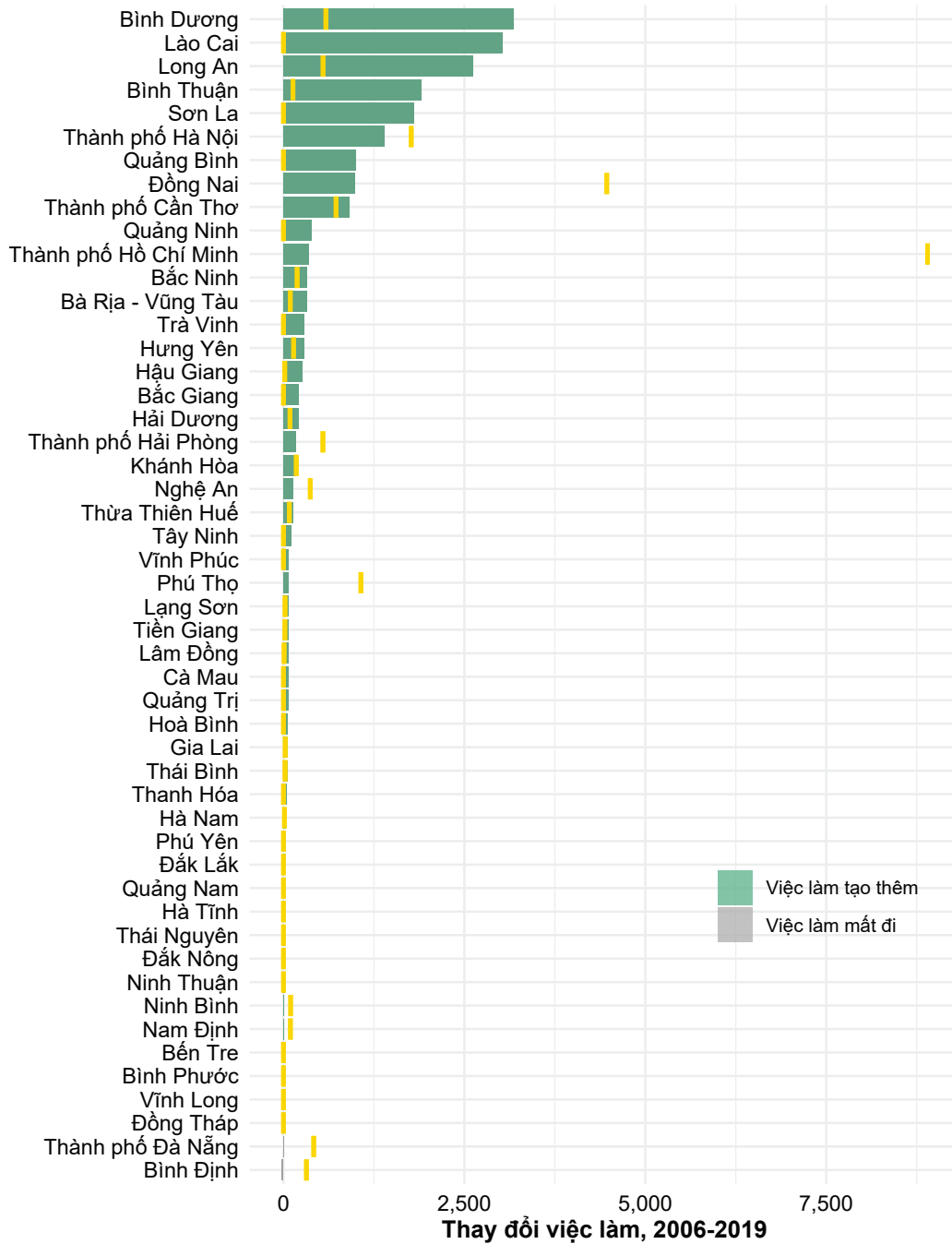
46.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 46.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành sản phẩm hóa chất thượng nguồn ở bên phải trục tung, bao gồm Bình Dương, Lào Cai, Long An, Bình Thuận, Sơn La, Quảng Bình v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Đồng Nai, Phú Thọ v.v..

46.A. Sản phẩm hoá chất thượng nguồn: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

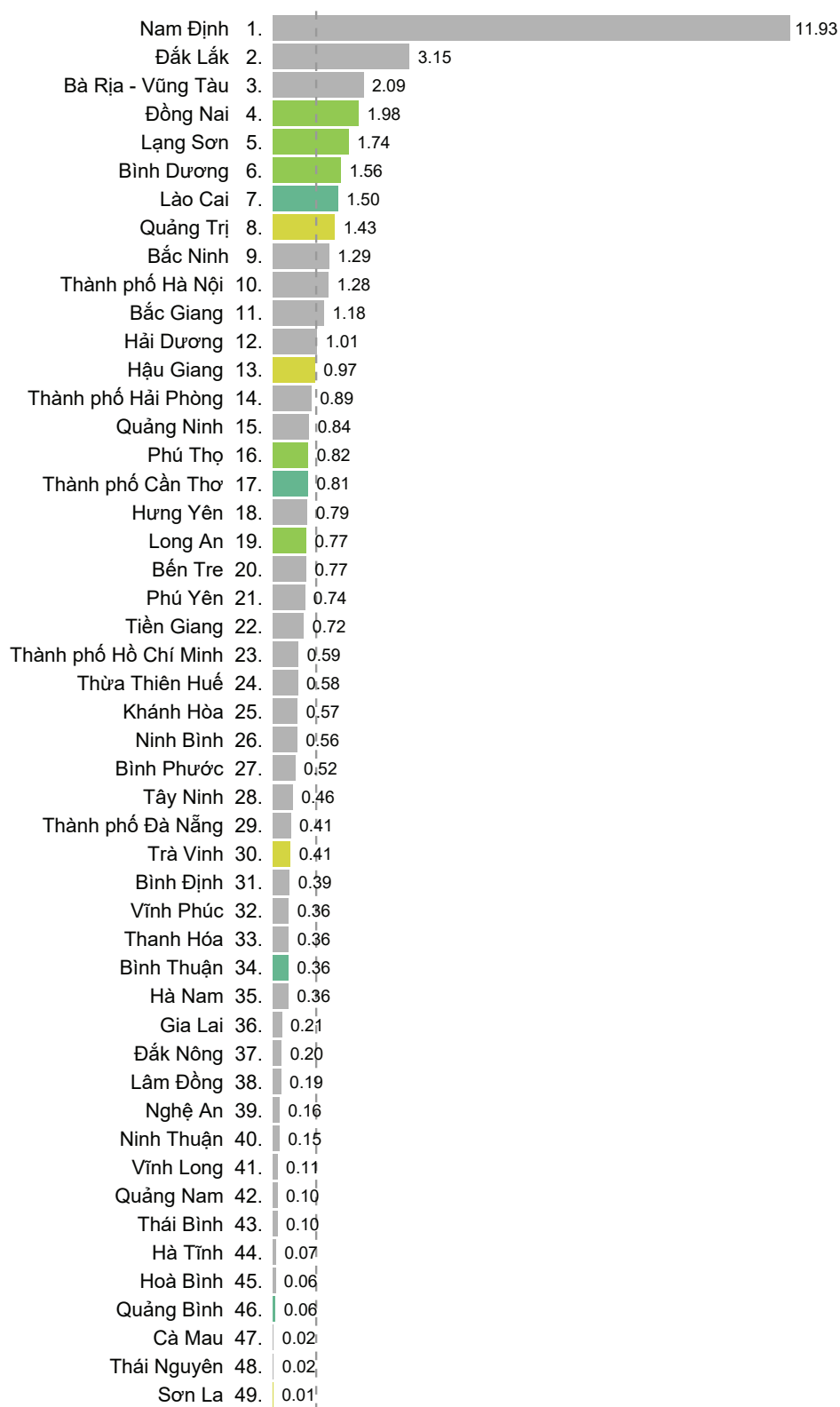


46.B. Sản phẩm hoá chất thượng nguồn: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 218.8%

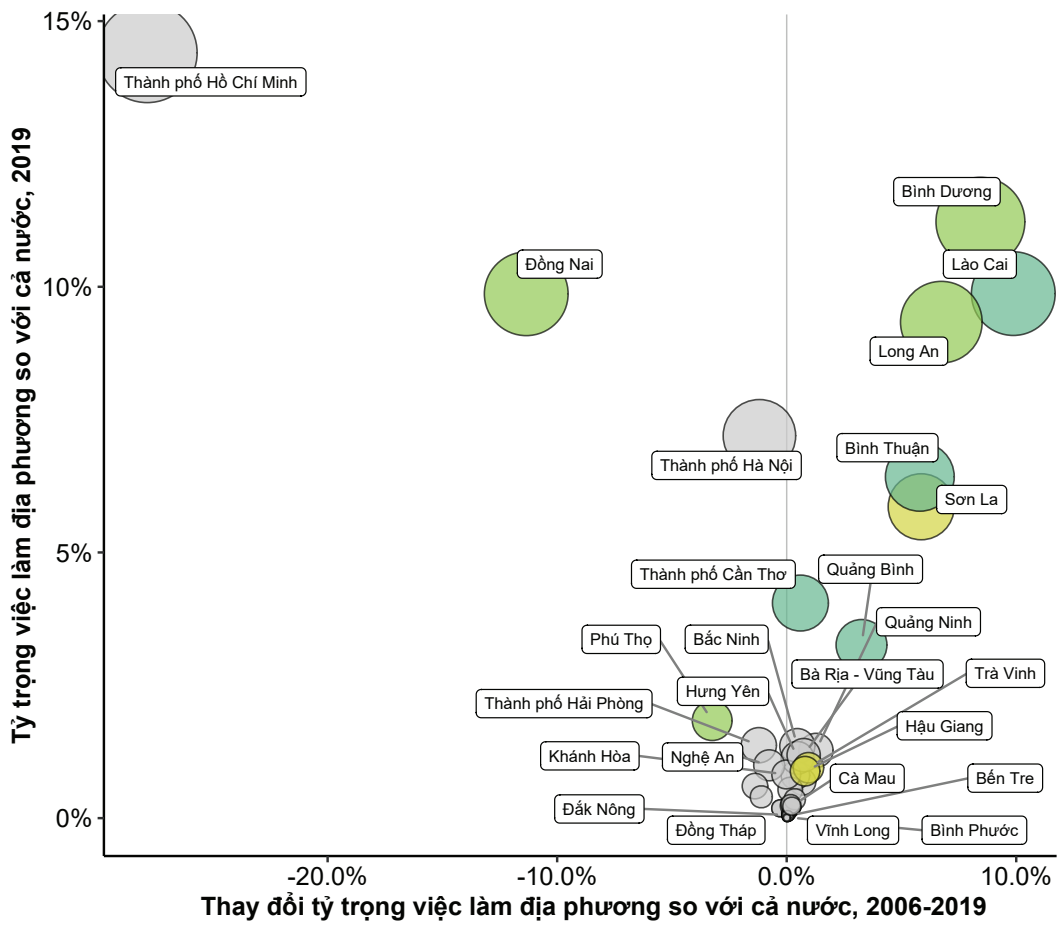
46.C. Sản phẩm hoá chất thương nguồn: Năng suất theo tỉnh, 2019



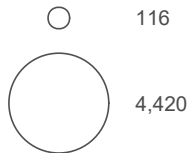
Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Sản phẩm hoá chất thương nguồn, Thu nhập bình quân trên lao động: 2.794.220.890đ

46.D. Sản phẩm hoá chất thượng nguồn: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



Quy mô việc làm



Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh khác, LQ > 1
- Chuyên môn hóa yếu

47. SẢN PHẨM KIM LOẠI THƯỢNG NGUỒN

47.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành sản phẩm kim loại thượng nguồn bao gồm Thái Nguyên, Long An, Hải Dương, Quảng Ngãi và Đồng Nai (2019). Các địa phương tham gia cụm ngành sản phẩm kim loại thượng nguồn phân bố ở các tỉnh phía Bắc và phía Nam, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Thái Nguyên, Quảng Ngãi, Hà Tĩnh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cao Bằng, Tuyên Quang và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Long An, Hải Dương, Thành phố Hải Phòng, Hưng Yên, Tiền Giang, Lâm Đồng (2019).

47.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành sản phẩm kim loại thượng nguồn có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm các tỉnh Long An, Hải Dương, Quảng Ngãi, Hà Tĩnh và Đồng Nai (2006-2019). Các địa phương ghi nhận bị mất việc làm giai đoạn này bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thái Nguyên, Thành phố Đà Nẵng, Nghệ An và Quảng Bình.

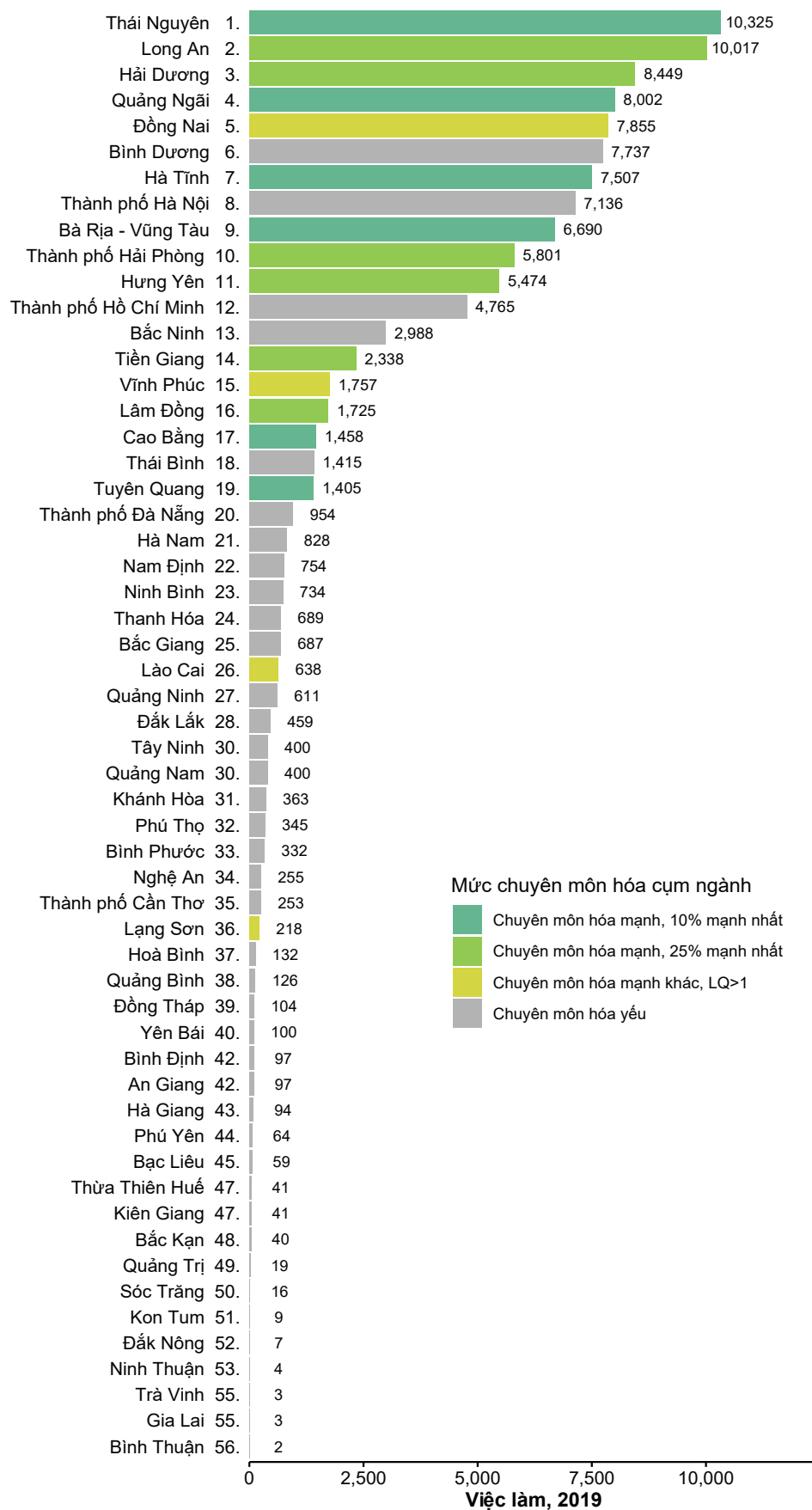
47.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành sản phẩm kim loại thượng nguồn cao hơn mức năng suất cụm ngành trung bình cả nước bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Hà Tĩnh và Long An (2019).

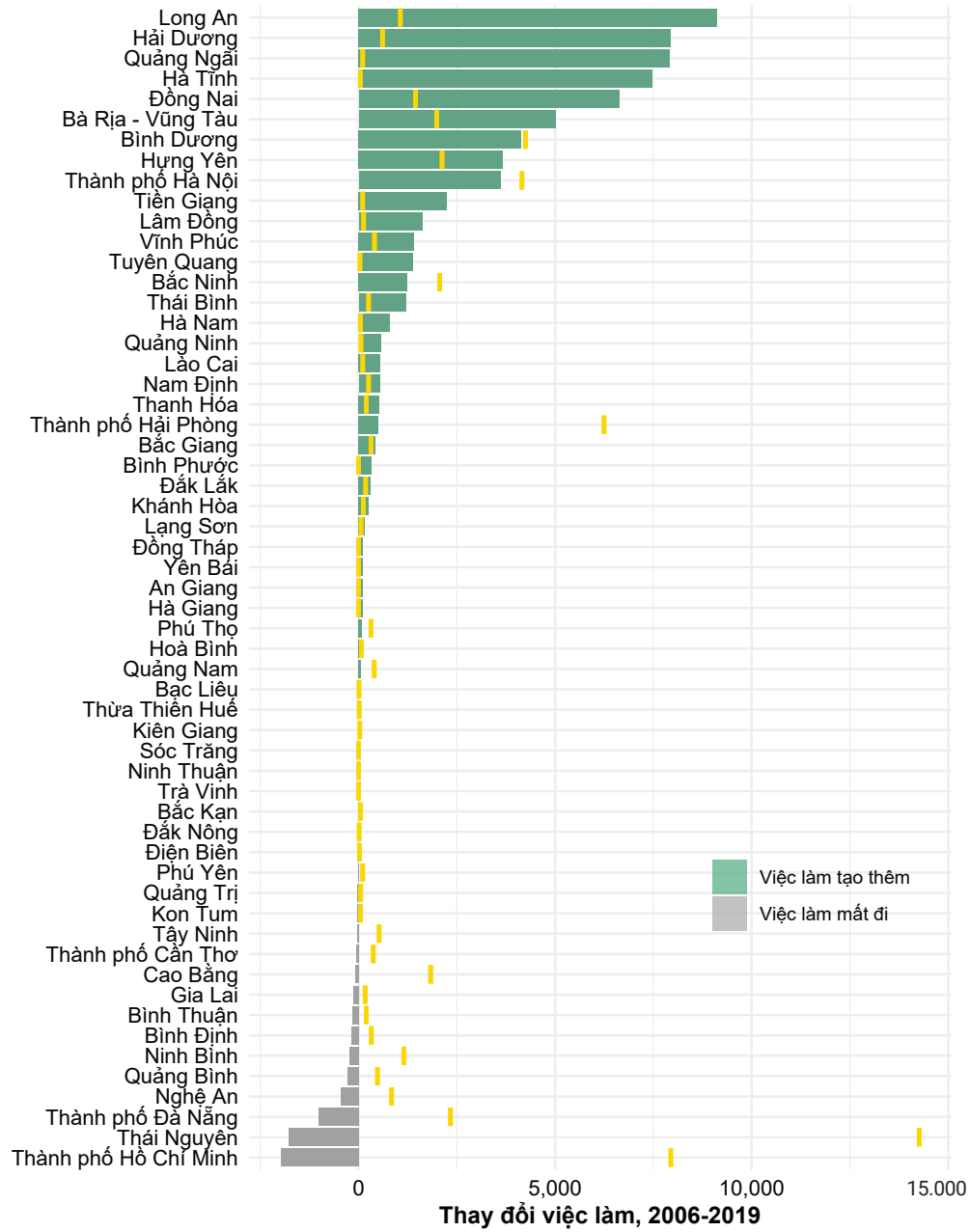
47.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 47.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành sản phẩm kim loại thượng nguồn ở bên phải trục tung, bao gồm Long An, Hải Dương, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Hà Tĩnh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hưng Yên v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Thái Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Bắc Ninh, Cao Bằng v.v.

47.A. Sản phẩm kim loại thượng nguồn: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

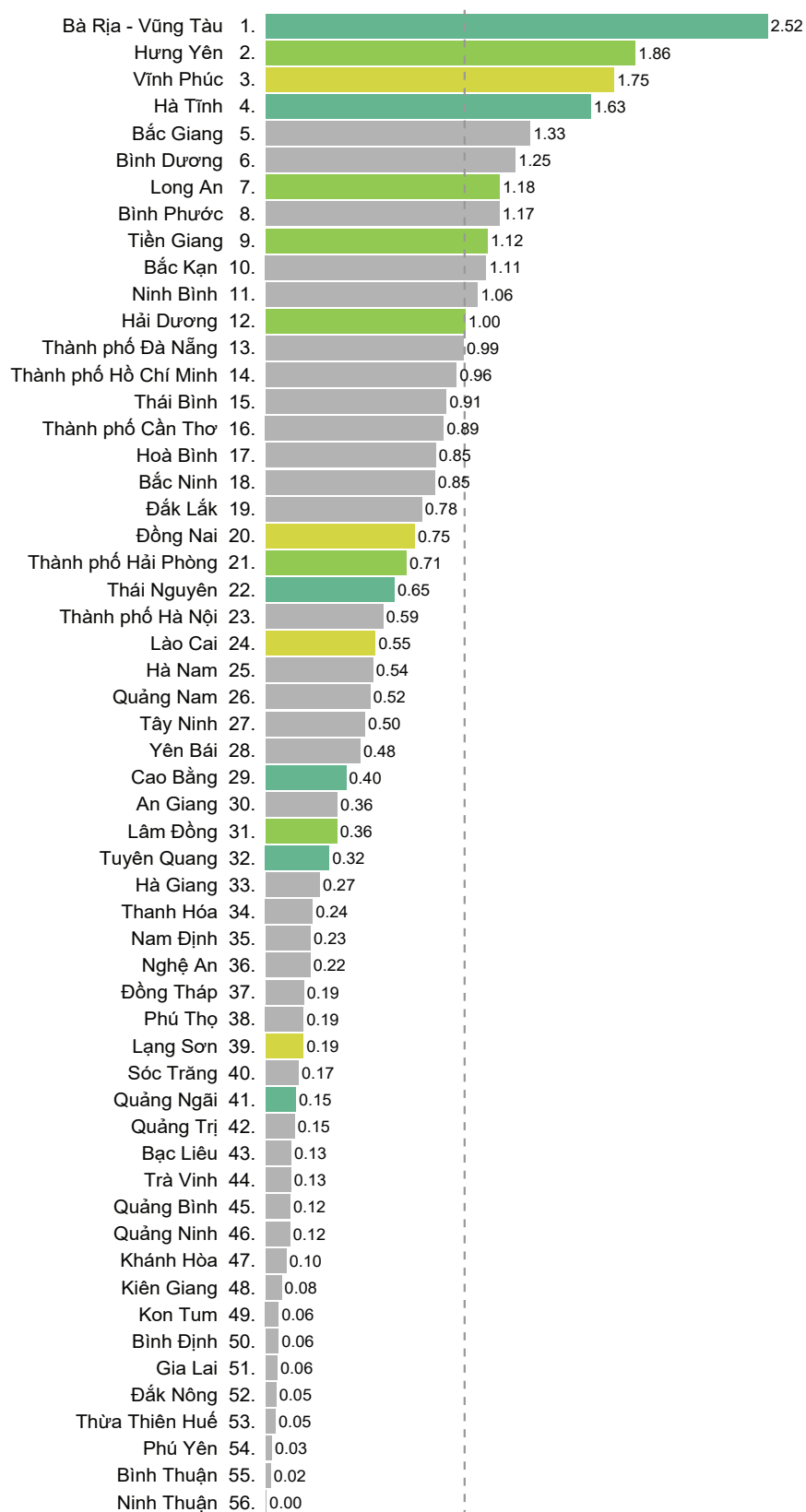


47.B. Sản phẩm kim loại thượng nguồn: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 117.8%

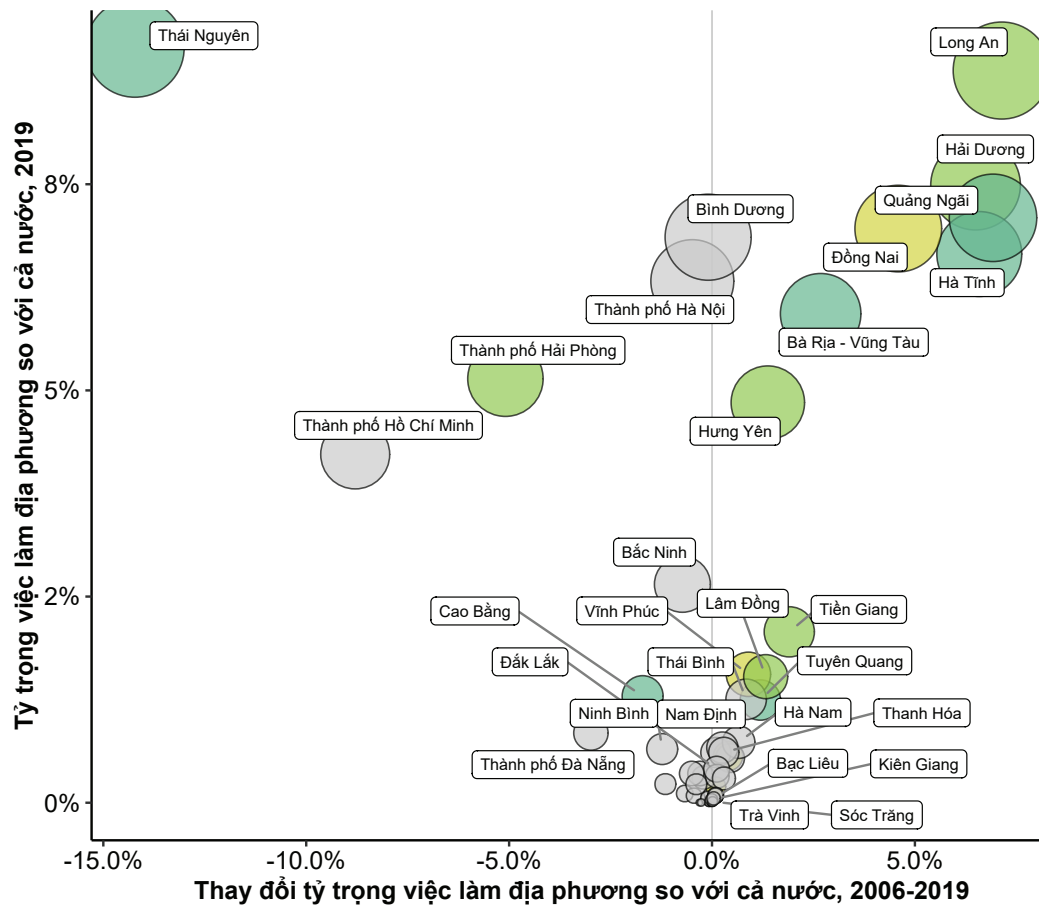
47.C. Sản phẩm kim loại thượng nguồn: Năng suất theo tỉnh, 2019



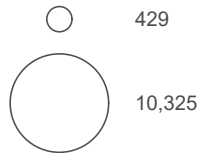
Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Sản phẩm kim loại thượng nguồn, Thu nhập bình quân trên lao động: 5.852.085.238đ

47.D. Sản phẩm kim loại thượng nguồn: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



Quy mô việc làm



Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh khác, LQ > 1
- Chuyên môn hóa yếu

48. SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI VIDEO

48.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai địa phương chủ đạo và dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành sản xuất và phân phối video, và thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá mạnh nhất (2019).

48.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai địa phương đứng đầu về tạo việc làm có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước trong cụm ngành sản xuất và phân phối video (2006-2019). Mức tăng việc làm cũng được ghi nhận ở một số địa phương khác như Bình Định, Nghệ An, Thanh Hoá và Thành phố Hải Phòng, nhưng số việc làm tạo ra ở các địa phương này cũng hạn chế. Chỉ có Đồng Nai ghi nhận bị mất việc làm trong giai đoạn này, nhưng mức độ không đáng kể.

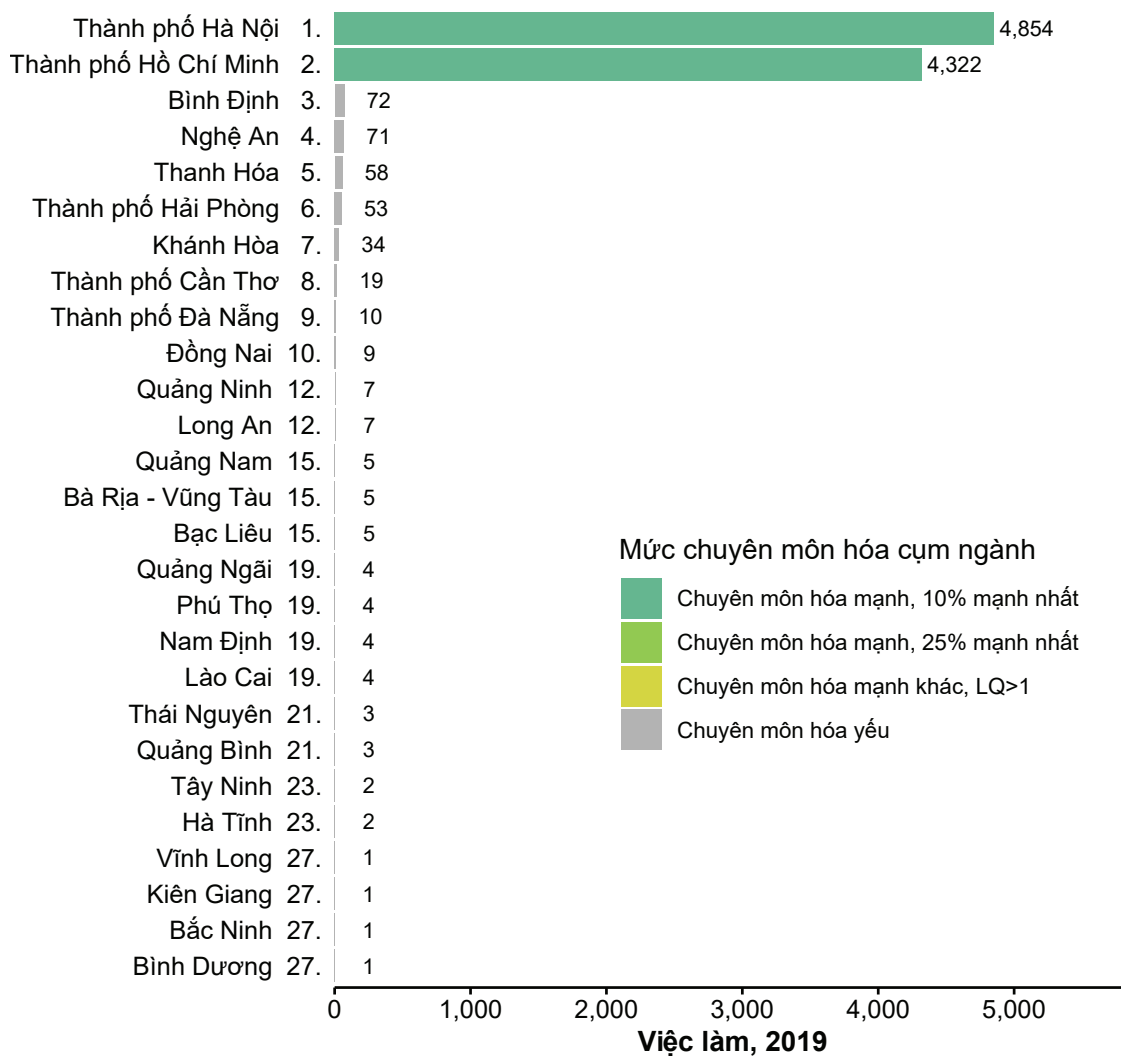
48.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội và Long An nằm trong số các địa phương có năng suất cụm ngành sản xuất và phân phối video cao hơn mức năng suất bình quân cả nước (2019).

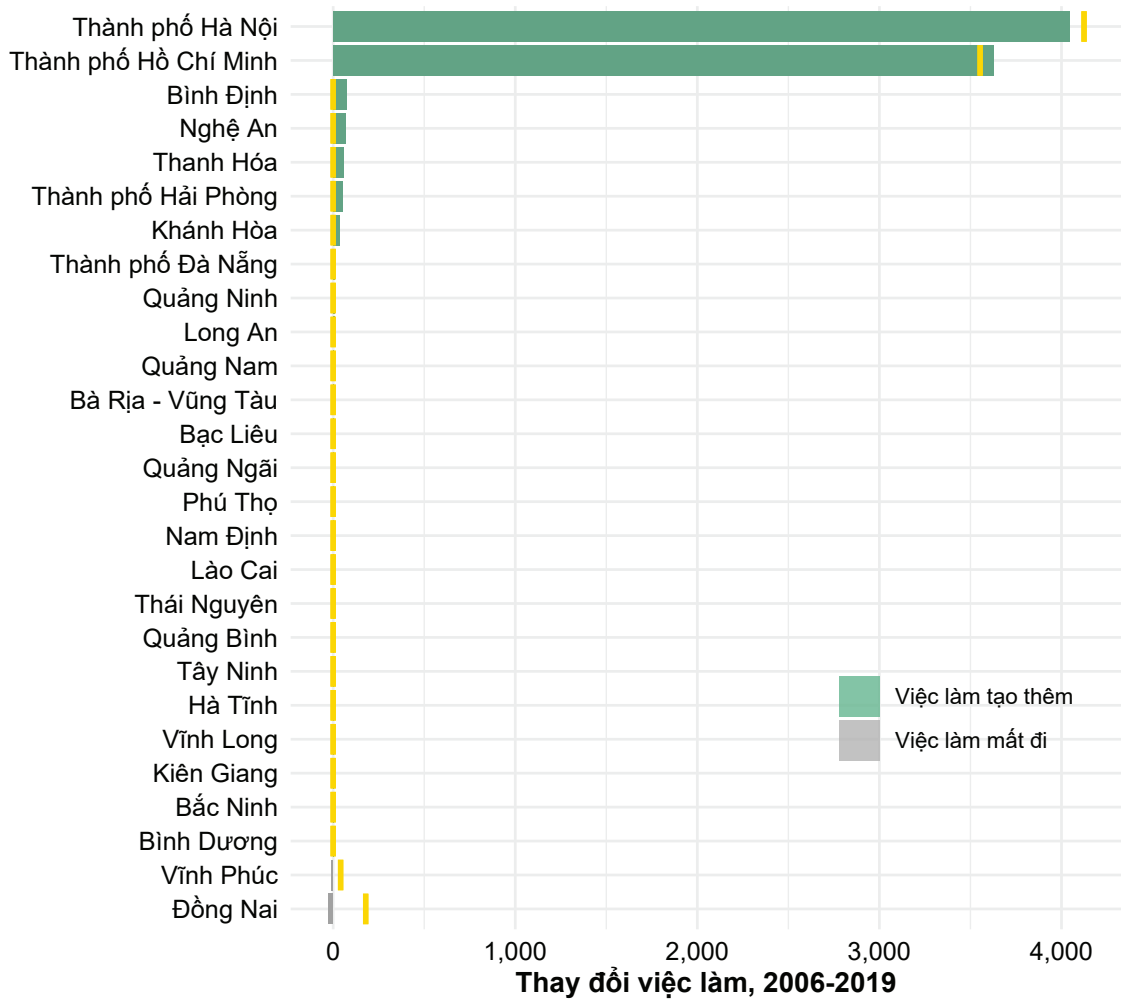
48.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 48.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành Sản xuất và phân phối video ở bên phải trục tung, và các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung. Thành phố Hồ Chí Minh vừa có tính năng động và mức độ chuyên môn hóa cao đối với cụm ngành này. Thành phố Hà Nội có tính năng động cụm ngành thấp do tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019.

48.A. Sản xuất và phân phối video: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

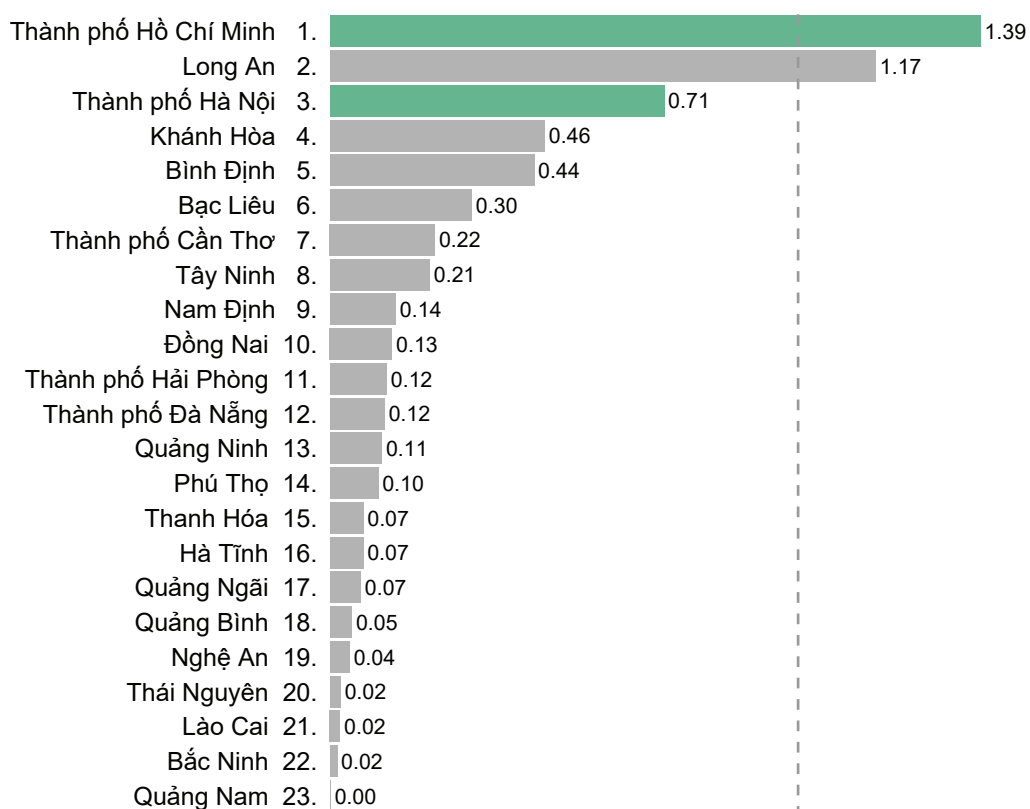


48.B. Sản xuất và phân phối video: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 509.8%

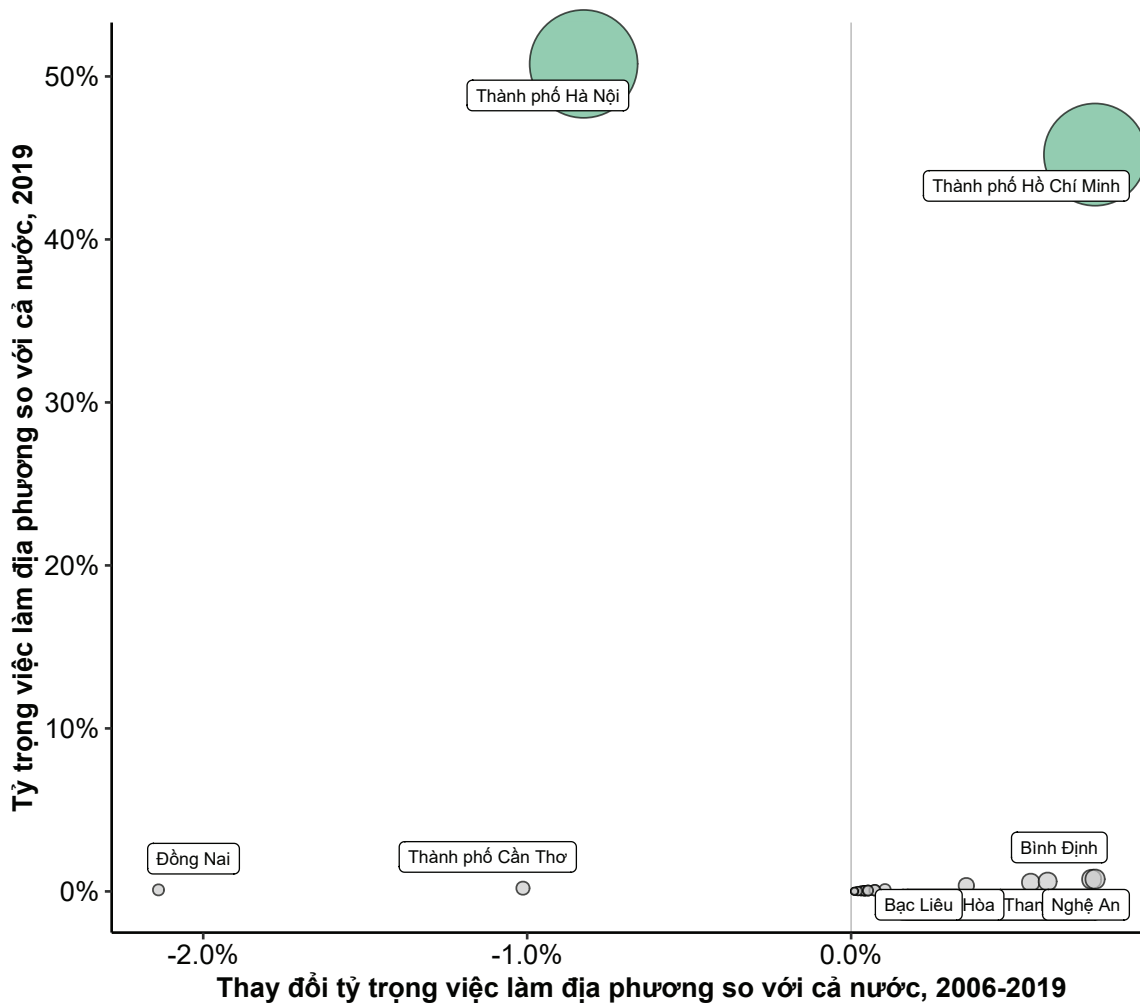
48.C. Sản xuất và phân phối video: Năng suất theo tỉnh, 2019



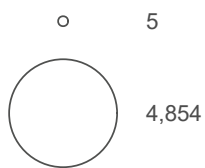
**Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019**

Sản xuất và phân phối video, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.056.024.660đ

48.D. Sản xuất và phân phối video: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



Quy mô việc làm



Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh khác, LQ > 1
- Chuyên môn hóa yếu

49. VẬT LIỆU LƯU HOÁ VÀ NUNG CHẢY

49.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành vật liệu lưu hoá và nung chảy bao gồm Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Tây Ninh (2019), trong số đó Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành vật liệu lưu hoá và nung chảy phân bố trên cả nước, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Tây Ninh, Quảng Ninh, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Đắk Lắk và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Bình Dương, Đồng Nai, Quảng Nam, Ninh Bình, Bình Thuận (2019).

49.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành vật liệu lưu hoá và nung chảy có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hải Phòng và Phú Thọ (2006-2019). Các địa phương ghi nhận bị mất việc làm giai đoạn này bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Vĩnh Phúc, Thái Bình và Lạng Sơn, trong đó mức giảm của Thành phố Hồ Chí Minh và Vĩnh Long khá đáng kể.

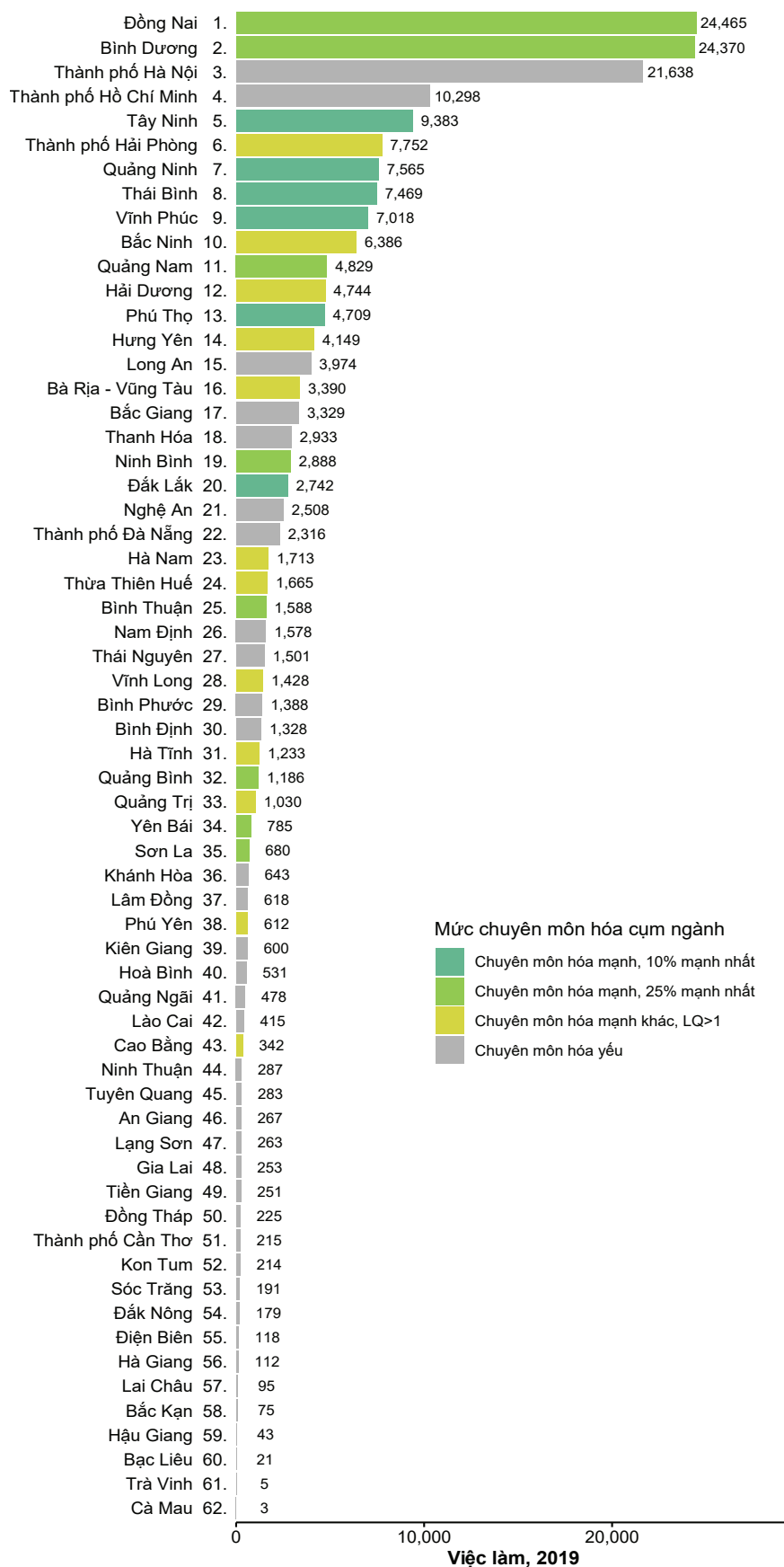
49.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành vật liệu lưu hoá và nung chảy cao hơn mức năng suất cụm ngành trung bình cả nước bao gồm Tây Ninh, Ninh Bình, Quảng Nam, Vĩnh Phúc và Bà Rịa – Vũng Tàu (2019).

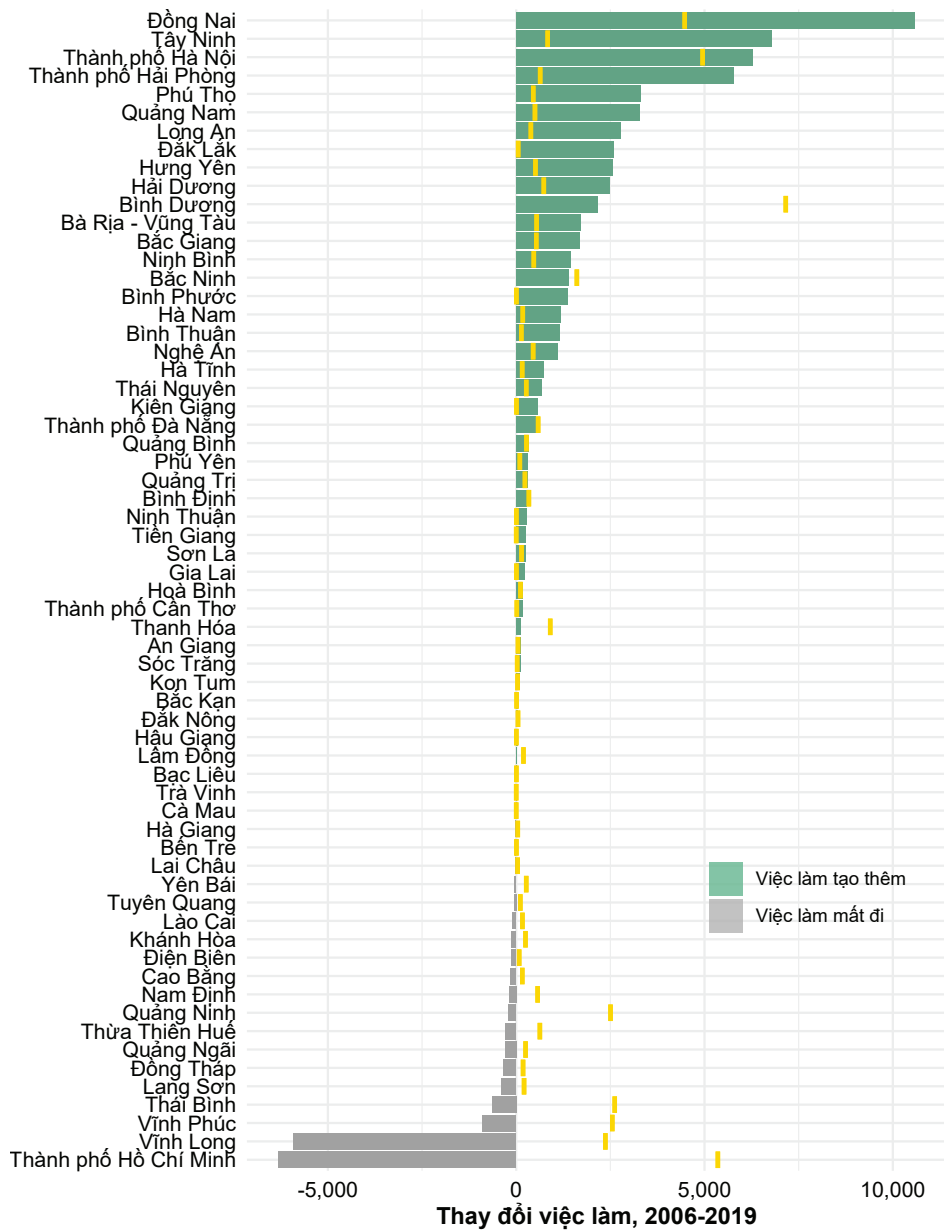
49.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 49.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành vật liệu lưu hoá và nung chảy ở bên phải trục tung, bao gồm Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tây Ninh, Thành phố Hải Phòng, Hải Dương, Phú Thọ, Hưng Yên v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Thái Bình, Vĩnh Phúc v.v.

49.A. Vật liệu lưu hoá và nung chảy: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

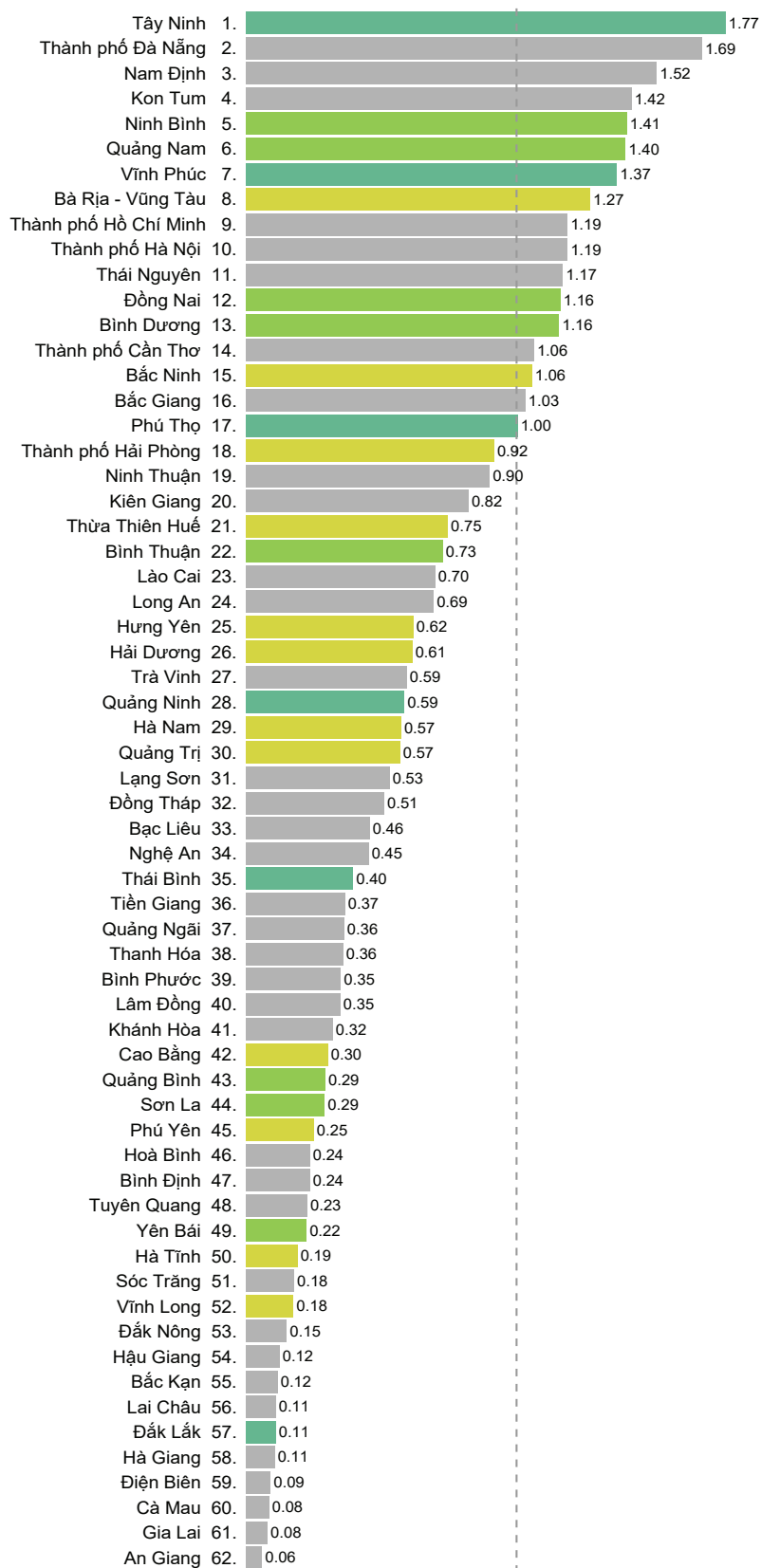


49.B. Vật liệu lưu hoá và nung chảy: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



Thanh vàng chỉ mức tạo việc làm kỳ vọng của mỗi cụm ngành địa phương nếu đạt được mức tăng trưởng của cụm ngành này ở mức quốc gia, 2006-2019: 32.2%

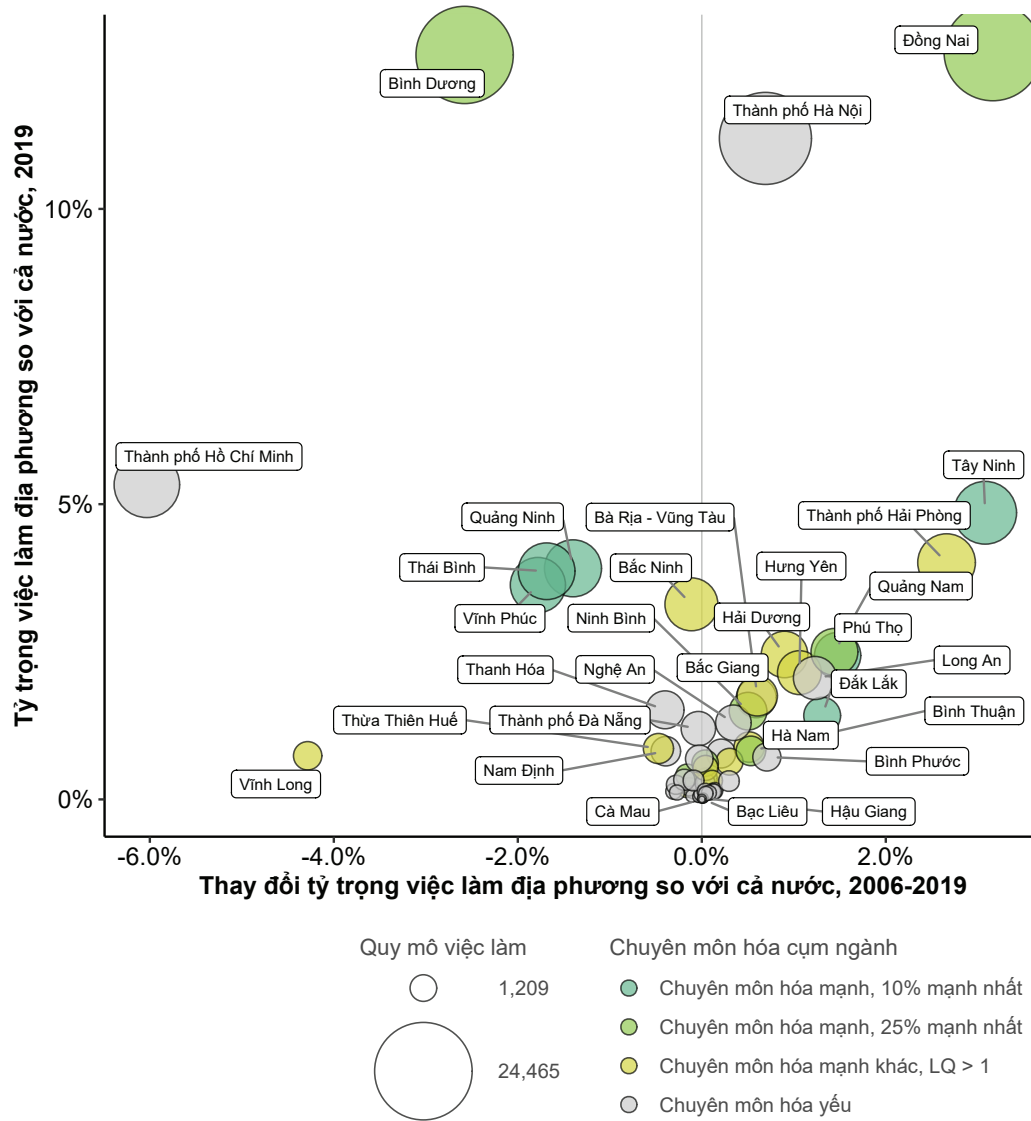
49.C. Vật liệu lưu hoá và nung chảy: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Vật liệu lưu hoá và nung chảy, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.050.384.678đ

49.D. Vật liệu lưu hoá và nung chảy: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



50. VẬN TẢI THỦY

50.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành vận tải thủy bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hà Nội và Quảng Ninh (2019), trong số đó Thành phố Hà Nội có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành vận tải thủy phân bố chủ yếu ở miền Bắc và miền Nam, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao gồm có Thành phố Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Quảng Ninh, Khánh Hòa, Nam Định, An Giang và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Thái Bình, Ninh Bình, Tiền Giang, Kiên Giang, Hà Tĩnh, Thành phố Cần Thơ, Quảng Ngãi (2019).

50.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành vận tải thủy có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước gồm các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Thái Bình, Tiền Giang, Quảng Ngãi và Long An (2006-2019). Các địa phương ghi nhận bị mất việc làm trong giai đoạn này bao gồm có Thành phố Hải Phòng, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Nam Định và Khánh Hòa. Trong đó, mức mất việc làm ở Thành phố Hải Phòng, Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là khá lớn.

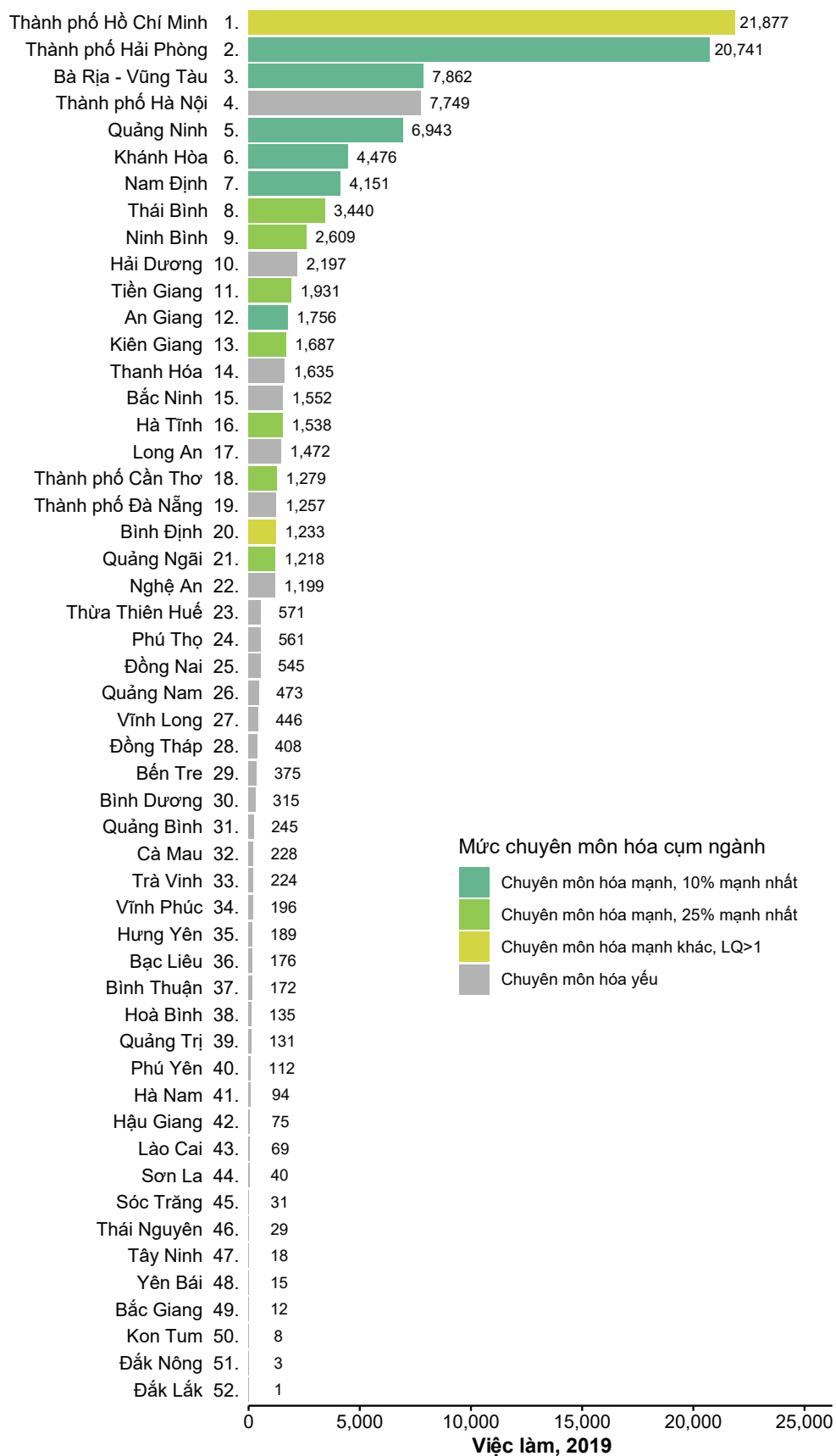
50.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành vận tải thủy cao hơn mức năng suất cụm ngành bình quân cả nước bao gồm Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Đồng Nai và Thành phố Hà Nội (2019).

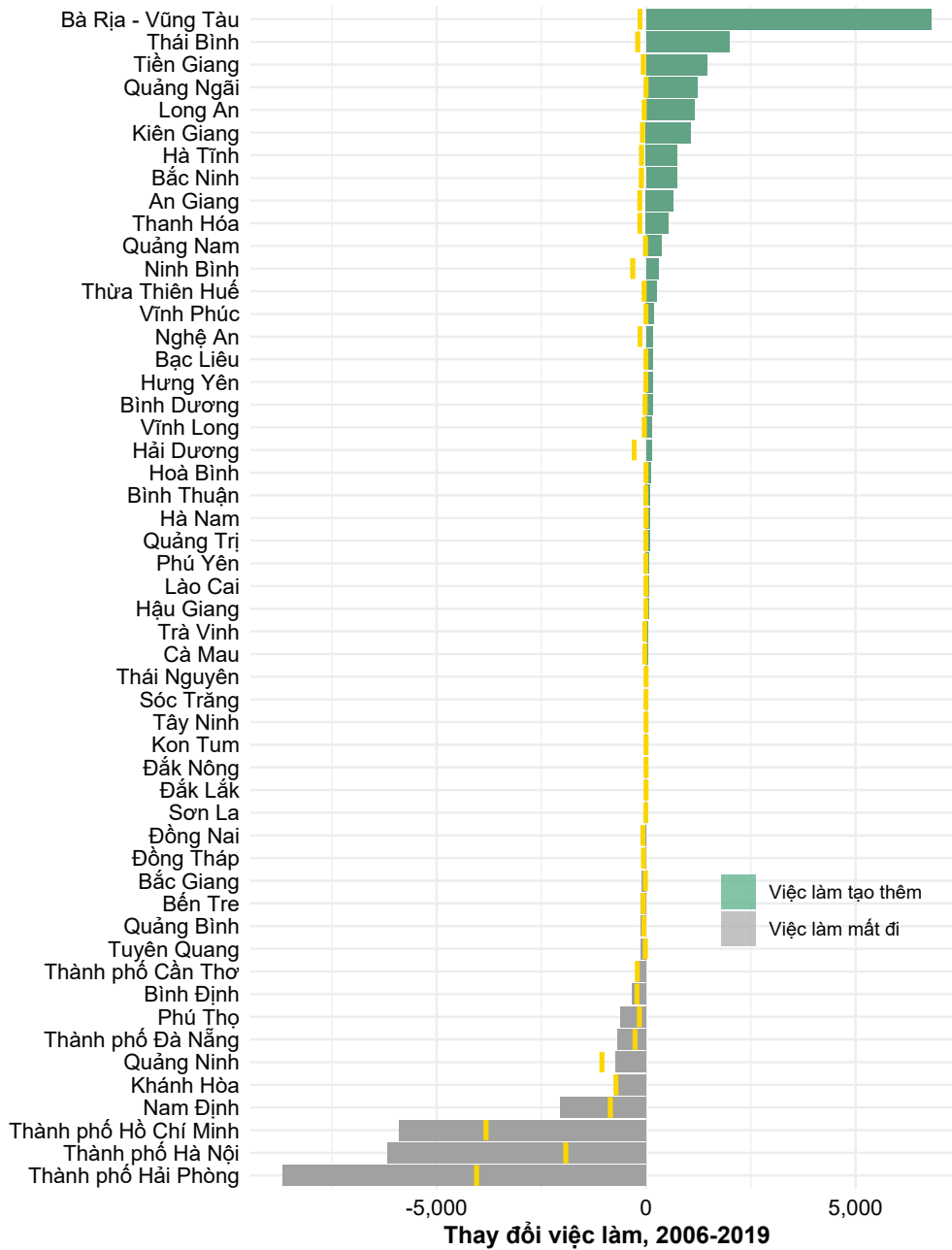
50.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 50.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành vận tải thủy ở bên phải trục tung, bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu, Quảng Ninh, Thái Bình, Ninh Bình, An Giang, Kiên Giang, Tiền Giang v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hải Phòng, Thành phố Hà Nội, Khánh Hòa, Nam Định v.v.

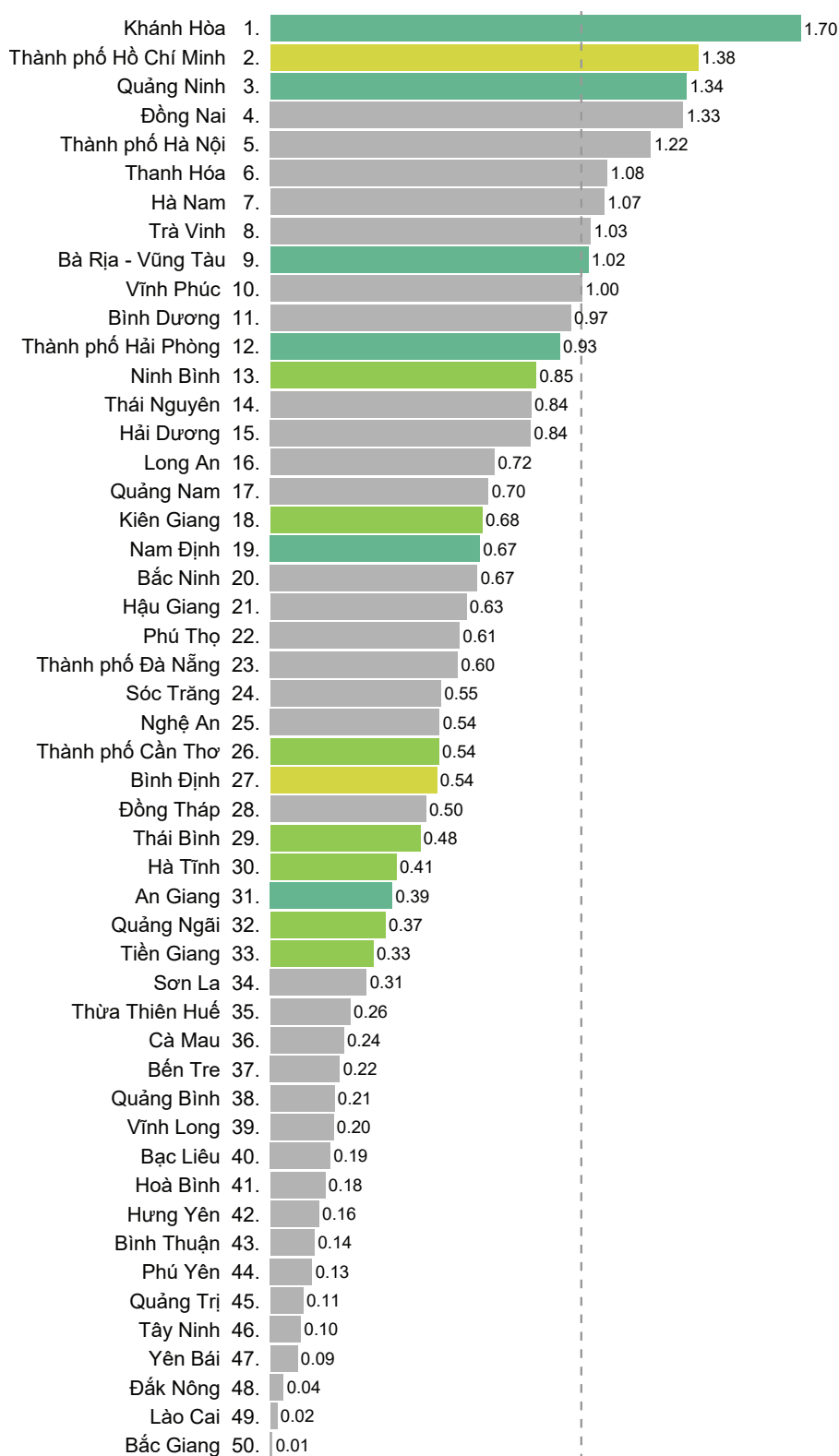
50.A. Vận tải thủy: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019



50.B. Vận tải thủy: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



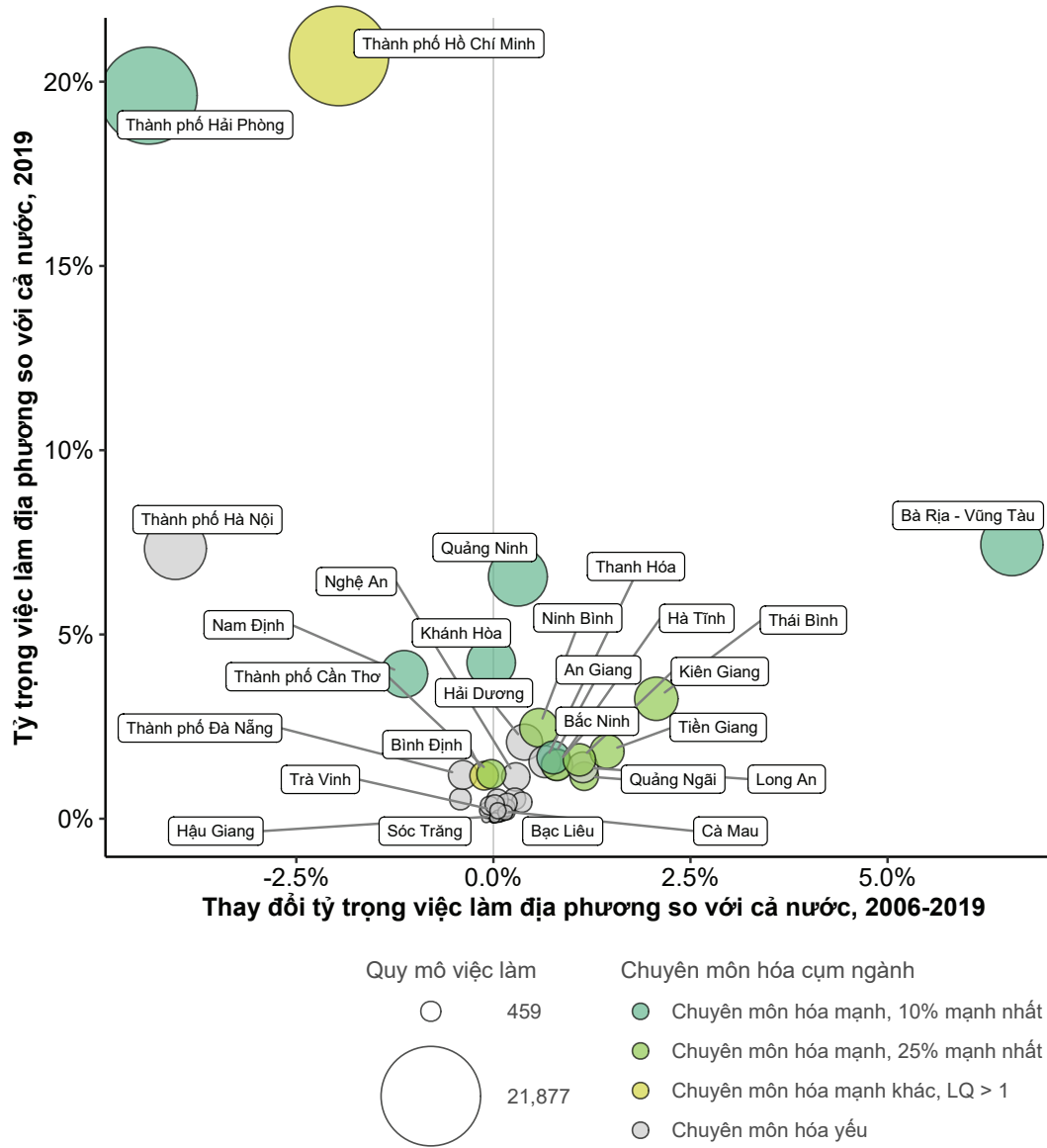
50.C. Vận tải thủy: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Vận tải thủy, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.532.896.795đ

50.D. Vận tải thủy: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



51. SẢN PHẨM GỖ

51.A. Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019

Các tỉnh thành dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành sản phẩm gỗ bao gồm Bình Dương, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Định (2019), trong số đó Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội có mức độ chuyên môn hoá cụm ngành yếu ($LQ < 1$). Các địa phương tham gia cụm ngành sản phẩm gỗ phân bố trên cả nước, trong đó các tỉnh thuộc nhóm 10% chuyên môn hoá cao có Bình Định, Tuyên Quang, Phú Yên, Yên Bái, Quảng Trị, Lạng Sơn và các tỉnh thuộc nhóm 25% chuyên môn hoá cao có Bình Dương, Phú Thọ, Bình Phước, Vĩnh Long, Quảng Ngãi (2019).

51.B. Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019

Các địa phương dẫn đầu về việc làm trong cụm ngành sản phẩm gỗ có tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn mức trung bình cả nước bao gồm các tỉnh Bình Dương, Thành phố Hà Nội, Phú Thọ, Bình Phước và Bình Định (2006-2019). Các tỉnh ghi nhận mất việc làm trong giai đoạn này bao gồm Quảng Nam, Ninh Bình, Thái Bình, Nam Định, Đồng Nai và mức mất việc làm tương đối đáng kể.

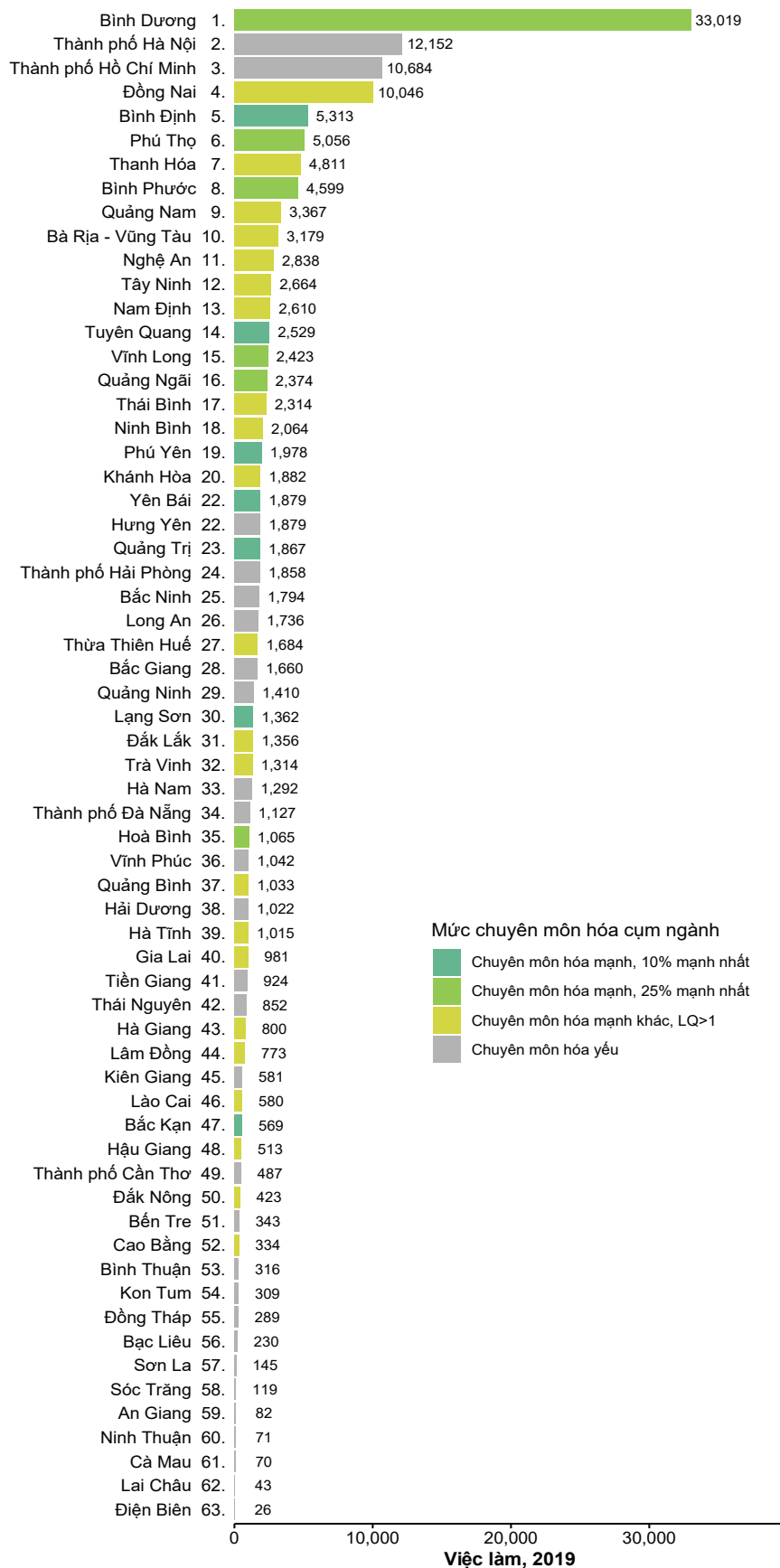
51.C. Năng suất theo tỉnh, 2019

Các địa phương có năng suất cụm ngành sản phẩm gỗ cao hơn mức năng suất cụm ngành trung bình cả nước bao gồm Quảng Ninh, Quảng Ngãi, Hoà Bình, Đồng Nai, Bình Định, Bình Phước và Quảng Trị (2019).

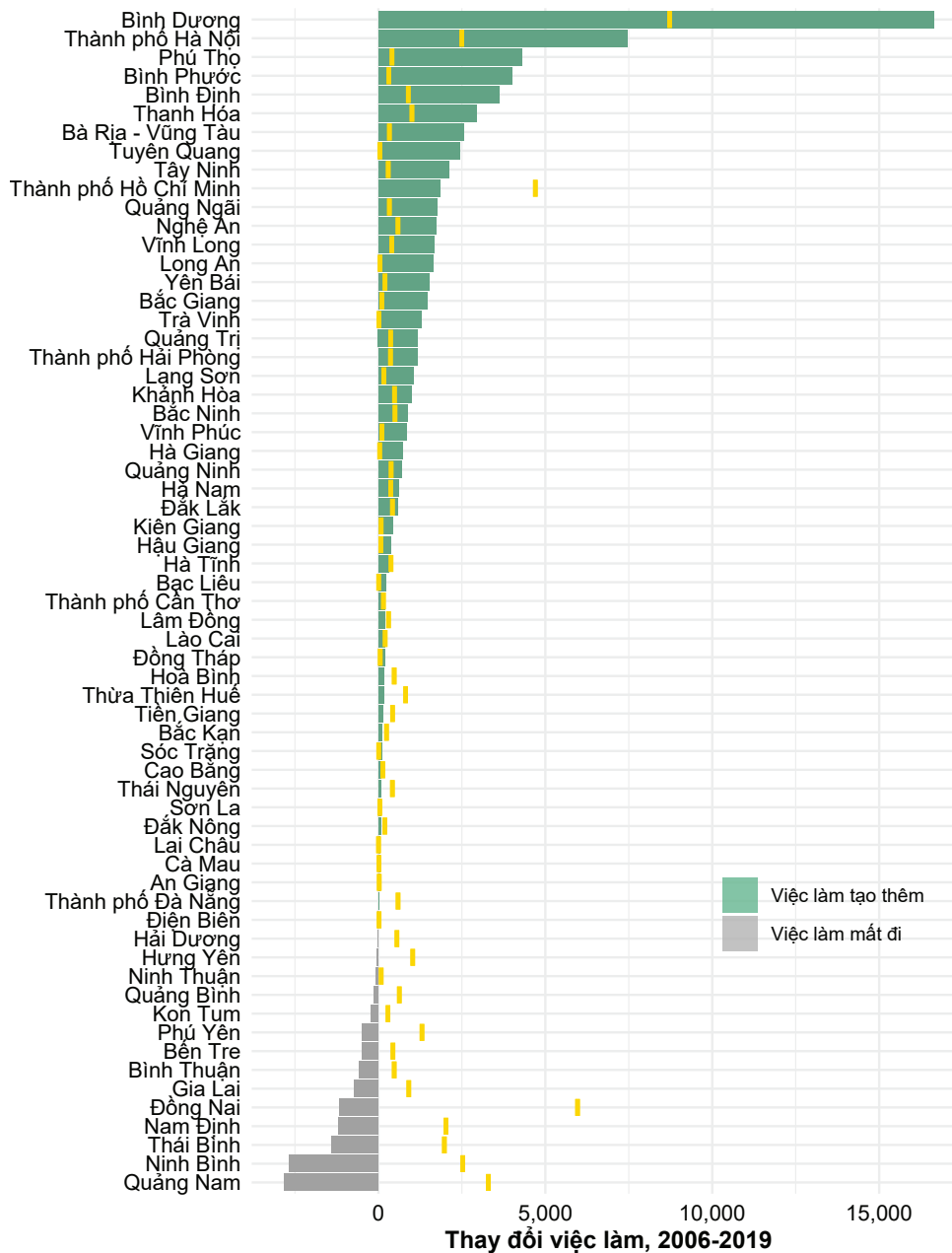
51.D. Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019

Tính năng động của các tỉnh đối với một cụm ngành được kết hợp xác định bằng tỷ trọng của việc làm của địa phương so với cả nước đối với cụm ngành vào thời điểm 2019 và sự thay đổi tỷ trọng đó trong khoảng thời gian 2006-2019. Như được biểu thị trong Hình 51.D, các tỉnh có tính năng động cao đối với cụm ngành đồ gỗ ở bên phải trục tung, bao gồm Bình Dương, Thành Phố Hà Nội, Bình Định, Phú Thọ, Thanh Hóa, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước v.v. Các tỉnh kém năng động đối với cụm ngành này nằm ở bên trái trục tung, có tỷ trọng việc làm địa phương so với cả nước giảm trong giai đoạn 2006-2019, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Quảng Nam, Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình v.v.

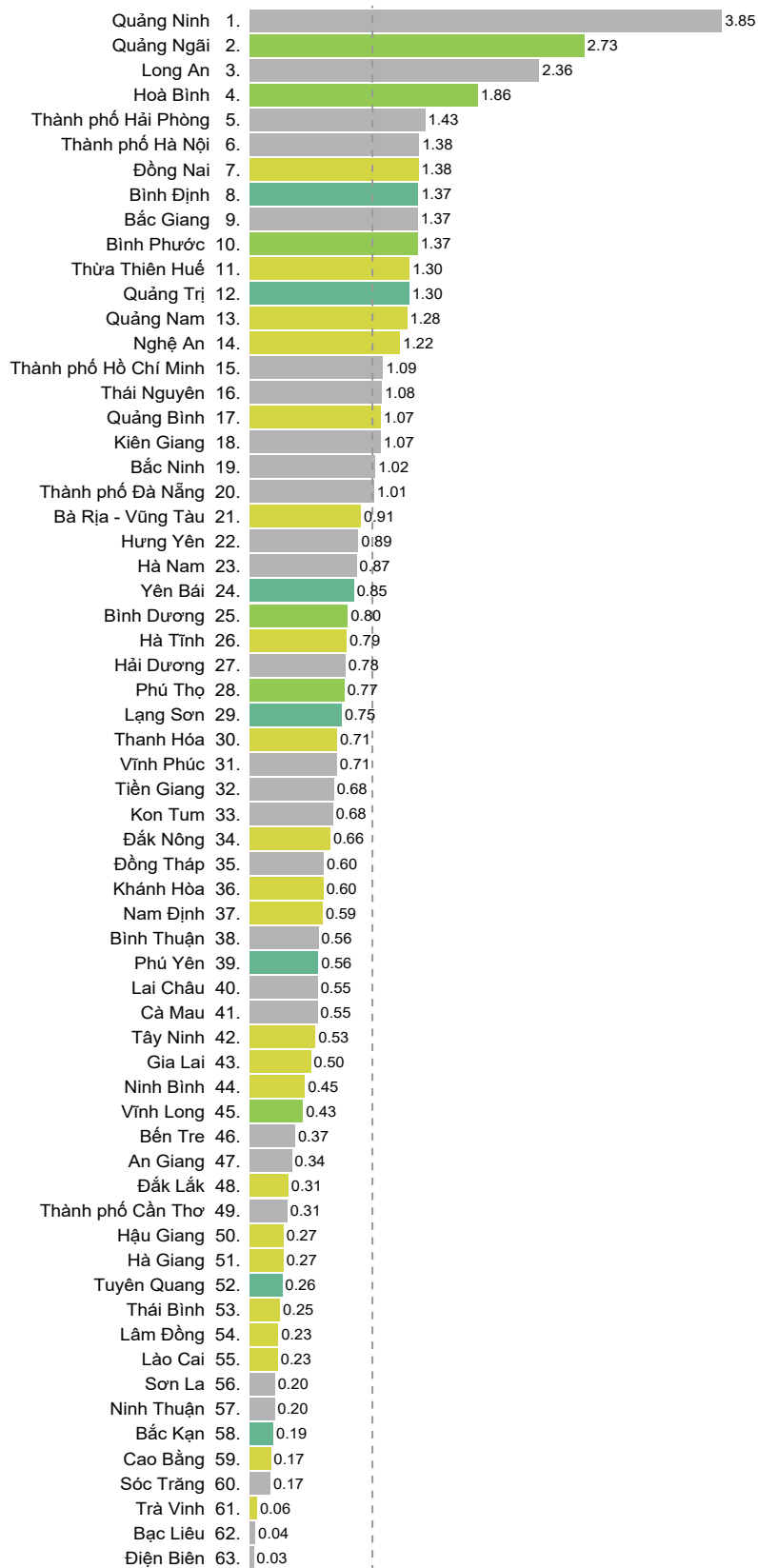
51.A. Sản phẩm gỗ: Chuyên môn hoá theo tỉnh, 2019



51.B. Sản phẩm gỗ: Tạo việc làm theo tỉnh, 2006-2019



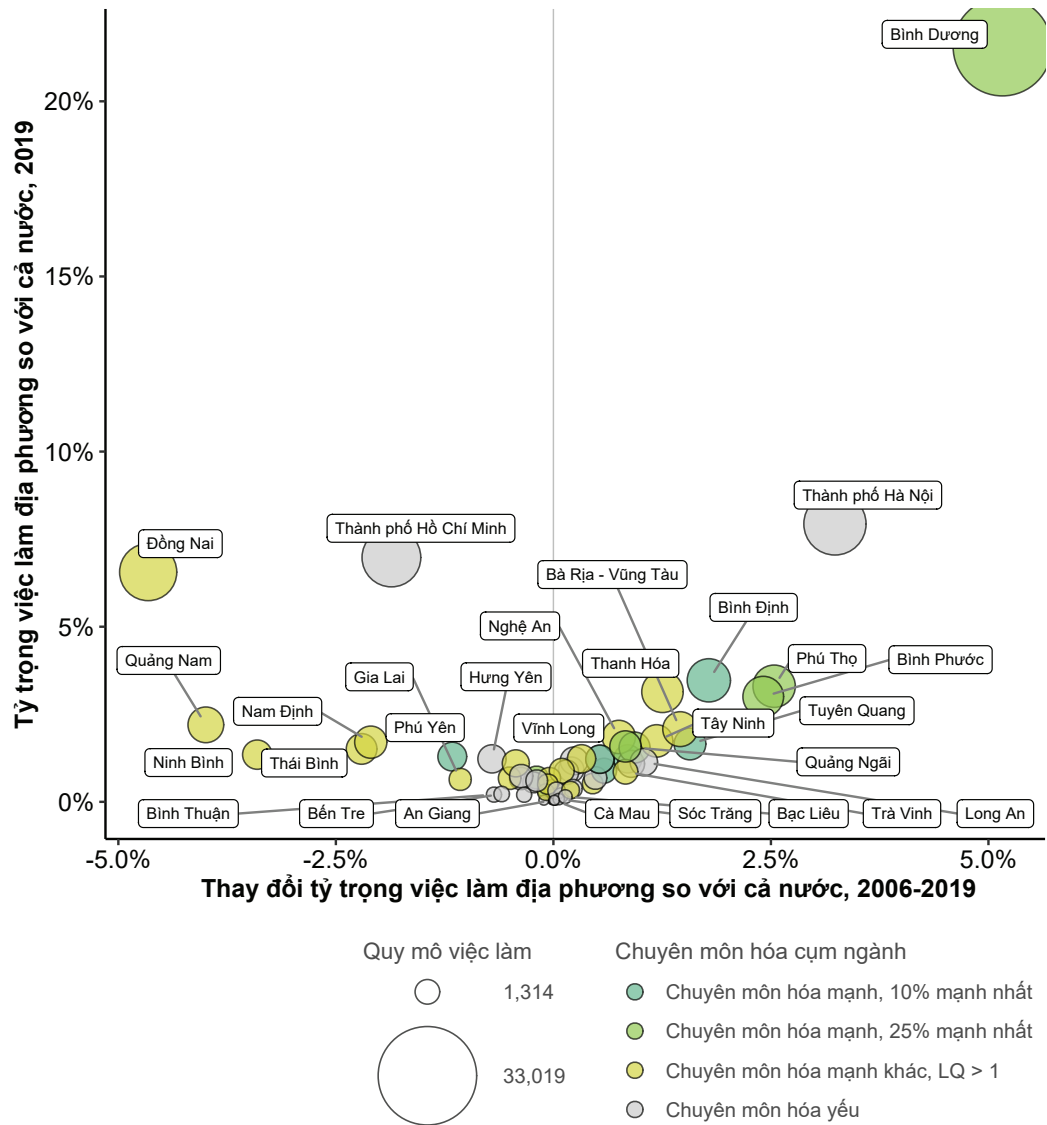
51.C. Sản phẩm gỗ: Năng suất theo tỉnh, 2019



Tỷ trọng năng suất ngành
của địa phương so với mức trung bình cả nước, 2019

Đồ gỗ, Thu nhập bình quân trên lao động: 1.237.443.361đ

51.D. Sản phẩm gỗ: Tính năng động theo tỉnh, 2006-2019



PHỤ LỤC: Danh mục các cụm ngành thương mại và nội địa

Tên (tiếng Anh) đầy đủ	Tên (tiếng Việt) đầy đủ	Tên (tiếng Anh) viết tắt
A. Cụm ngành thương mại		
1. Aerospace Vehicles and Defense	Phương tiện hàng không vũ trụ và quốc phòng	Aerospace & Defense
2. Agricultural Inputs and Services	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp	Agriculture
3. Apparel	May mặc	Apparel
4. Automotive	Ô tô	Automotive
5. Biopharmaceuticals	Dược phẩm sinh học	Biopharma
6. Business Services	Dịch vụ kinh doanh	Business Services
7. Coal Mining	Khai thác than	Coal Mining
8. Communications Equipment and Services	Thiết bị và dịch vụ truyền thông	Comm. Equip & Services
9. Construction Products and Services	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng	Construction
10. Distribution and Electronic Commerce	Phân phối và thương mại điện tử	Distribution & eCommerce
11. Downstream Chemical Products	Sản phẩm hoá chất hạ nguồn	Downstream Chemicals
12. Downstream Metal Products	Sản phẩm kim loại hạ nguồn	Downstream Metals
13. Education and Knowledge Creation	Giáo dục và sáng tạo tri thức	Education
14. Electric Power Generation and Transmission	Sản xuất và truyền tải điện	Electric Power
15. Environmental Services	Dịch vụ môi trường	Environmental Services
16. Financial Services	Dịch vụ tài chính	Financial Services
17. Fishing and Fishing Products	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm	Fishing
18. Food Processing and Manufacturing	Sản xuất và chế biến thực phẩm	Food Processing
19. Footwear	Giày dép	Footwear
20. Forestry	Lâm nghiệp	Forestry
21. Furniture	Đồ nội thất	Furniture
22. Hospitality and Tourism	Khách sạn và du lịch	Hospitality
23. Information Technology and Analytical Instruments	Công nghệ thông tin và các thiết bị phân tích	IT
24. Insurance Services	Dịch vụ bảo hiểm	Insurance

Tên (tiếng Anh) đầy đủ	Tên (tiếng Việt) đầy đủ	Tên (tiếng Anh) viết tắt
A. Cụm ngành thương mại		
25. Jewelry and Precious Metals	Trang sức và kim loại quý	Jewelry
26. Leather and Related Products	Da và các sản phẩm liên quan	Leather Products
27. Lighting and Electrical Equipment	Thiết bị chiếu sáng và điện	Lighting
28. Livestock Processing	Chế biến gia súc	Livestock
29. Marketing, Design, and Publishing	Marketing, thiết kế, và xuất bản	Marketing
30. Medical Devices	Thiết bị y tế	Medical Devices
31. Metal Mining	Khai thác, chế biến kim loại	Metal Mining
32. Metalworking Technology	Công nghệ gia công kim loại	Metalworking
33. Music and Sound Recording	Âm nhạc và ghi âm	Music
34. Nonmetal Mining	Khai thác phi kim loại	Nonmetal Mining
35. Oil and Gas Production and Transportation	Sản xuất và vận chuyển dầu khí	Oil & Gas
36. Paper and Packaging	Giấy và bao bì	Paper & Packaging
37. Performing Arts	Biểu diễn nghệ thuật	Performing Arts
38. Plastics	Chất dẻo, nhựa	Plastics
39. Printing Services	Dịch vụ in ấn	Printing
40. Production Technology and Heavy Machinery	Công nghệ sản xuất và máy móc hạng nặng	Production Technology
41. Recreational and Small Electric Goods	Hàng hoá giải trí và thiết bị điện nhỏ	Recreational Goods
42. Textile Manufacturing	Dệt	Textiles
43. Tobacco	Thuốc lá	Tobacco
44. Trailers, Motor Homes, and Appliances	Rơ moóc, nhà có động cơ, và thiết bị	Trailers & Appliances
45. Transportation and Logistics	Vận tải và logistics	Transportation
46. Upstream Chemical Products	Sản phẩm hoá chất thượng nguồn	Upstream Chemicals
47. Upstream Metal Manufacturing	Sản phẩm kim loại thượng nguồn	Upstream Metals
48. Video Production and Distribution	Sản xuất và phân phối video	Video Production
49. Vulcanized and Fired Materials	Vật liệu lưu hoá và nung chảy	Vulcanized Materials
50. Water Transportation	Vận tải thủy	Water Transport
51. Wood Products	Đồ gỗ	Wood Products

Tên (tiếng Anh) đầy đủ	Tên (tiếng Việt) đầy đủ
B. Cụm ngành nội địa	
1. Local Food and Beverage Processing and Distribution	Chế biến và phân phối thực phẩm và đồ uống tại địa phương
2. Local Personal Services (Non-Medical)	Dịch vụ cá nhân (phi y tế)
3. Local Health Services	Dịch vụ y tế địa phương
4. Local Utilities	Tiện ích địa phương
5. Local Logistical Services	Dịch vụ logistics địa phương
6. Local Household Goods and Services	Hàng gai dubgij và dịch địa phương
7. Local Financial Services	Dịch vụ tài chính địa phương
8. Local Motor Vehicle Products and Services	Sản phẩm và dịch vụ xe máy tại địa phương
9. Local Retailing of Clothing and General Merchandise	Bán lẻ hàng may mặc và hàng hoá tổng hợp tại địa phương
10. Local Entertainment and Media	Giải trí và truyền thông địa phương
11. Local Hospitality Establishments	Khách sạn, nhà hàng địa phương
12. Local Commercial Services	Dịch vụ thương mại địa phương
13. Local Education and Training	Giáo dục và đào tạo địa phương
14. Local Community and Civic Organizations	Tổ chức cộng đồng và dân sự địa phương
15. Local Real Estate, Construction, and Development	Bất động sản, xây dựng, và phát triển địa phương
16. Local Industrial Products and Services	Sản phẩm và dịch vụ công nghiệp địa phương

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Delgado, Mercedes, Michael E. Porter, and Scott Stern. "Clusters and entrepreneurship." *Journal of economic geography* 10, no. 4 (2010): 495-518.

Delgado, Mercedes, Michael E. Porter, and Scott Stern. "Clusters, convergence, and economic performance." *Research policy* 43, no. 10 (2014): 1785-1799.

Delgado, Mercedes, Michael E. Porter, and Scott Stern. "Defining clusters of related industries." *Journal of Economic Geography* 16, no. 1 (2016): 1-38.

Government's Resolution 143/NQ-CP, 2020, *Tasks of Formulating National Master Plan for Period of 2021- 2030, with a Vision to 2050*.

Government's Resolution No. 124/NQ-CP, 2020, *Industrial Development Action Plan*.

HBS student team research (2003) - Peter Tynan, Chai McConnell, Alexandra West, Jean Hayden.

India ASI 2014; India Cluster Mapping Project, Harvard ISC –Porter, India IFC – Amit Kapoor.

Ketels, Christian. "Cluster Mapping as a Tool for Development." *Institute for Strategy and Competitiveness-Harvard Business School: Boston, MA, USA* 52 (2017).

National Assembly, 2017, *Law on Planning*.

Pham, Duc Minh, Claire Honore Hollweg, Brian Mtonya, Deborah Elisabeth Winkler, and Thuy Nguyen. *Vietnam: Connecting Value Chains for Trade Competitiveness*. World Bank, 2019.

Politburo's Resolution 06-NQ/TW, 2022, *Urban Planning, Construction, Management and Sustainable Development of Vietnam's Urban Areas until 2030, with a Vision to 2045*.

Politburo's Resolution No. 23-NQ/TW, 2018, Orientations for National Industrial Development Policies until 2030, with a Vision to 2045.

Porter (2003); Updated via Cluster Mapping Project, Harvard Business School (2008).

Prime Minister's Decision, 27/QĐ-TTg, 2018, *Vietnam Standard Industrial Classification*.

Sölvell, Orjan, Göran Lindqvist, Christian Ketels, and Michael E. Porter. "The cluster initiative greenbook." (2003).

World Bank Group. *Vietnam Development Report 2019: Connecting Vietnam for Growth and Shared Prosperity*. (2019).

World Bank. *World development report 2019: Reshaping economic geography*. The World Bank, 2008.

KHÔNG GIAN KINH TẾ VIỆT NAM

Hồ sơ cụm ngành quốc gia và cấp tỉnh

TẬP 1: BÁO CÁO TÓM TẮT
VÀ HỒ SƠ CỤM NGÀNH QUỐC GIA

Với sự hỗ trợ của:



08 Đào Tấn, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Telephone: +84 24 37740100
Facsimile: +84 24 37740111
Website: www.dfat.gov.au



Tầng 8, 63 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Telephone: +84 24 39346600
Facsimile: +84 24 39346597
Website: www.worldbank.org/en/country/vietnam

